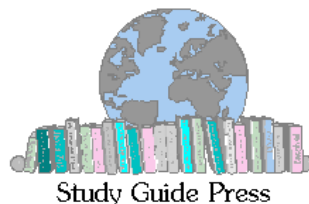


Bản Tham Khảo
Cho Người Chuyển Ngữ
**Sách Phúc Âm Của
Giăng**

Ông Matthew E. Carlton

PREPUBLICATION VERSION



Copyright © 2004 by Study Guides Press

Cấm in, sao lại, hay lưu trữ một phần hoặc toàn bộ tài liệu này vào trong máy điện toán hay bằng những phương tiện khác—trừ phi được sự chấp thuận của hội Study Guides International. Tuy nhiên có thể trích dẫn những ý ngắn gọn để xử dụng vào trong những tài liệu tham khảo khác.

[No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means—electronic, mechanical, photocopy, recording, or otherwise—without the express permission of Study Guides International, with the exception of brief excerpts in journal articles or reviews.]

Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ chỉ dựa theo Bản Hy-lạp Tân Ước tu chính lần thứ tư của Thánh Kinh Hội [United Bible Societies], cùng với một số ít chọn lựa từ Các Bản Thảo Đa Số [Majority Text] và Bản Thảo Uy Tín [Textus Receptus], như được trình bày ở mục số tám trong phần Các Ký Hiệu Được Dùng Trong Bản Tham Khảo.

[Translator's Reference Translation is based primarily on the fourth revised edition of the United Bible Societies' Greek New Testament, with occasional choices based on the Majority Text and Textus Receptus, as described under point eight in the Notation Key.]

Prepublication Version
The Translator's Reference Translation of the Gospel of John
October 2004
[Vietnamese]

Mọi ý kiến, đề nghị sửa đổi, mọi thắc mắc cũng như muốn có tài liệu này,
xin liên lạc với:

Study Guides Press
P.O. Box 382006
Duncanville, Texas 75138
USA

Lời Tri Ân

Tạ ơn Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta Lời Hằng Sống (Đức Giê-su Cứu Thế) và Kinh Thánh (Lời Viết)! Tạ ơn Chúa vì Lời của Ngài giúp cho chúng ta sống trên đời này có sự bình an với Chúa và trang bị chúng ta sống cho Ngài!

Tôi cũng muốn cảm ơn Đức Chúa Trời đã cung cấp những người có khả năng để thực hiện “Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ” (BTK). Tôi đặc biệt biết ơn:

¹Mục sư James Doe Younge và Colne Necollin là người đã giúp bắt đầu và phát triển BTK. Họ đã làm việc với sự tận hiến và kiên trì để chuyển ngữ Kinh Thánh qua ngôn ngữ của họ, tiếng Grebo của Li-bê-ria, Tây Phi Châu.

Cũng xin đặc biệt cảm ơn những người đã duyệt lại Bản Tham Khảo của Ma-thi-ơ và cho nhiều lời phê bình có giá trị. Đó là: Jerry Allen, David Andersen, John Anderson, Elizabeth Carlton, Michael Martens, Katherine Rountree, Donald Slager, Kermit Titrud và Berton Turnip. Xin cảm ơn những người sau đây đã giúp đánh Bản Tham Khảo vào máy vi tính: Ronnie Koch, Perry Oakes, Jim Vinton, Dan Stafne, Andy Barlow và Charles H. Masland, III. Thêm vào đó cũng xin cảm ơn Johnathan Kew và Randy Boring đã giúp đỡ dùng hệ thống sắp chữ bằng máy vi tính.

¹ Sau khi sống để thấy Tân Ước tiếng Grebo được dâng hiến và hoàn tất rất nhiều phần trong Cựu Ước, Mục Sư James Doe Younge đã yên nghỉ trên thiên đàng.

Lời Chú Thích Cho Người Sử dụng

Tôi rất vui mừng vì bạn định dùng Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ, một tài liệu tham khảo đầy đủ cho mỗi bước trong việc chuyển ngữ! Đính kèm là Bản Tham Khảo sách Mác mới nhất Cho Người Chuyển Ngữ.

Sau đây là một số đặc điểm của Bản Tham Khảo khiến cho sách trở nên một dụng cụ hữu hiệu:

1. Mục đích của Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK) là để cho mọi người hiểu bản Hy-lạp nói gì (xem lời chú thích số 4 trên trang II). Sách giúp cho những người chuyển ngữ có sẵn các kiến thức về ý nghĩa của đoạn kinh văn và những vấn đề liên quan đến việc chuyển ngữ để họ có thể quyết định dựa trên những gì họ hiểu biết trong ngôn ngữ của họ.
2. BTK được soạn ra một cách đặc biệt và được chú trọng đến diễn tiến của việc chuyển ngữ. Trong tiến trình của một dự án chuyển ngữ, đoạn kinh văn sẽ trải qua ít nhất là 10–15 (hay nhiều hơn) lần duyệt lại trước khi sẵn sàng để được xuất bản. Khi đoạn kinh văn lần đầu tiên được chuyển ngữ và mỗi lần được tu chỉnh lại. Ao ước rằng tất cả mọi người¹ đều thấy ngay lập tức ý nghĩa của đoạn kinh văn và các vấn đề của việc chuyển ngữ. BTK có thể giúp cho tất cả mọi người nhận diện đa số vấn đề của việc chuyển ngữ **NGAY TRONG NGŨ CẢNH**.
3. Hệ thống Ký Hiệu của BTK² loại trừ được những bộ sách giải nghĩa Kinh Thánh mà mỗi ủy ban phải đọc để tìm cùng một thông tin. Theo truyền thống, đa số các thông tin được các người chuyển ngữ tìm tòi trong thời kỳ soạn bản thảo, và đa số các thông tin đó không bao giờ được quan tâm đến nữa — một ủy ban không thể nào đọc đi, đọc lại quá nhiều các sách giải nghĩa hay cũng không thể nhớ quá nhiều vấn đề mỗi khi xem xét lại đoạn kinh văn. (Dĩ nhiên, sách giải nghĩa vẫn đóng một vai trò quan trọng trong công việc của chúng ta — hãy xem lời tựa của BTK.)
4. BTK được soạn ra nhằm mục đích giúp chúng ta có một bản dịch tự nhiên và khiến cho các người chuyển ngữ tiếng mẹ đẻ (hay các thứ tiếng khác) có thể học được các nguyên tắc trong việc chuyển ngữ và làm thế nào để trở nên người chuyển ngữ giỏi mà không phải rời địa bàn của họ để được huấn luyện.

Tóm lại, BTK **giúp** cho mỗi ủy ban chuyển ngữ quyết định nhanh chóng và chính xác tại mỗi thời điểm trong tiến trình chuyển ngữ. BTK phối hợp các khả năng, mang đến tận tay ủy ban phiên dịch kiến thức của những chuyên gia về Hy-lạp và Hy-bá, những người phê bình, các nhà nhân chủng học về Kinh Thánh, các chuyên viên nghiên cứu, và những người thông thạo về vấn đề chuyển ngữ.

Sự vinh hiển thuộc về Chúa!

¹ “Tất cả mọi người” bao gồm người chuyển ngữ, trưởng ban chuyển ngữ, những người duyệt lãm, cố vấn về chuyển ngữ.

² Bản Tham Khảo (BTK) dùng ký hiệu để trình bày hầu hết những ý muốn nói.

LỜI TỰA

Mục tiêu của Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK) là để giúp ủy ban chuyển ngữ dịch lời Đức Chúa Trời qua các ngôn ngữ khác khắp trên thế giới. Sách này giúp các người chuyển ngữ dễ dàng thấy những gì đã được biết về đoạn kinh văn, gồm cả ý nghĩa và những nan đề có thể có trong khi chuyển ngữ. Sách chứa đựng sự hiểu biết rút từ nhiều sách và của nhiều người, được sắp đặt theo một cách dễ sử dụng, để mọi người trong ủy ban chuyển ngữ có thể chú tâm vào việc chuyển ngữ sứ điệp của Đức Chúa Trời một cách hoàn hảo.

Trong khi các người chuyển ngữ dùng BTK (cũng như các tài liệu khác), họ phải dùng những nguyên tắc về chuyển ngữ đúng. Một trong những điều quan trọng nhất cho mỗi ủy ban chuyển ngữ phải quan tâm đến đó là bản dịch của họ được tự nhiên hay theo từng chữ một trong tiếng Hy-lạp như thế nào. Bản dịch nghe phải tự nhiên để sứ điệp được truyền thông một cách rõ ràng. Tuy nhiên, nó không được khác biệt với văn bản gốc đến nỗi sẽ bị chính những người sử dụng từ khước.

Mặc dù BTK giúp cho người chuyển ngữ không cần phải để nhiều thì giờ tham khảo, tuy nhiên nó không thể thay thế các sách giải nghĩa Kinh Thánh và các bản dịch khác là những tài liệu tham khảo có giá trị. Các người dịch cũng nên có sẵn các sách tham khảo khác như là một tự điển cơ bản, một tự điển Kinh Thánh, và các bản dịch của các ngôn ngữ khác. Phần cuối sách có một danh sách từ ngữ định nghĩa những từ và nhóm từ quan trọng mà người chuyển ngữ cần nên biết để sử dụng Bản Tham Khảo một cách có hiệu quả hơn.

Chú Giải Ký Hiệu Được Dùng Trong Bản Tham Khảo

Bản Tham Khảo dùng ¹ ký hiệu để giúp cho uỷ ban chuyển ngữ có sự chọn lựa trong tiến trình chuyển ngữ. Có ba nguyên tắc cho những sự chọn lựa đó:

- (1) Bản dịch phải được chính xác, có nghĩa là, nó phải được truyền đạt cùng một ý nghĩa mà chính tác giả muốn nói, và phải rõ ràng (hay không rõ ràng) như ý của chính tác giả.
- (2) Bản dịch phải được tự nhiên, có nghĩa là, văn phạm và những thành ngữ trong ngôn ngữ của người đọc cần được sử dụng một cách thích hợp để cho người đọc hiểu dễ dàng và nghe được tự nhiên.
- (3) Bản dịch phải được chấp nhận bởi người sử dụng, có nghĩa là, dịch theo ý của nguyên bản chứ không dịch theo từng chữ một và không được tự do vượt ra ngoài ý mà chính tác giả muốn nói lên.

Có bốn ký hiệu chính được dùng trong Bản Tham Khảo là:

1. { ⇔ } Giúp cho người dịch có nhiều cách khác nhau để diễn tả ý nghĩa của một từ hay một nhóm từ trong một bản văn Hy-lạp. Chỉ được chọn một cách để dùng cho một bản dịch. Một **mũi tên hai đầu** phân biệt các sự chọn lựa này. Trong tất cả các sự chọn lựa chúng tôi đã cố gắng viết chúng xuống một cách tự nhiên trong tiếng Việt. Sự **chọn lựa đầu tiên** là câu theo sát với từ ngữ Hy-lạp nhất, tức là, có sự cấu trúc và từ vựng được dùng rất gần với bản Hy-lạp và luôn luôn giải thích ý nghĩa ² các thành ngữ trong bản Hy-lạp là gì. **Các sự chọn lựa khác** được viết ra để cho thấy có nhiều cách chuyển ngữ khác nhau của đoạn kinh văn khó chuyển ngữ. Tại mỗi { ⇔ } người chuyển ngữ nên dùng các bước sau đây để chọn cách tốt nhất diễn tả ý của đoạn kinh văn trong ngôn ngữ của họ:
 - a. Nếu cách chuyển ngữ theo sát từ ngữ trong bản Hy-lạp truyền thông được đúng ý nghĩa **VÀ** nghe tự nhiên trong ngôn ngữ của bạn, đó là sự chọn lựa tốt nhất. (Nếu cách dịch-theo-từng-chữ làm cho ý nghĩa trong bản dịch của bạn khác với ý của nguyên bản mà chính tác giả muốn đề cập đến thì sự chọn lựa đầu tiên **KHÔNG NÊN** dùng). Nếu không thể dùng được cách chuyển ngữ sát nghĩa, tiếp tục với bước b.
 - b. Nếu trong ngôn ngữ của bạn có một hình thái từ hay một cách nào khác tự nhiên hơn để diễn tả cùng một ý nghĩa của câu đầu tiên, hãy

¹ Các ký hiệu là các biểu tượng và dấu hiệu có ý nghĩa. Ký hiệu là cách truyền thông một điều gì một cách ngắn và gọn. Thí dụ một câu hay một đoạn thường được dùng có thể được thay thế bằng một ký hiệu để truyền thông cùng một ý mà câu hay đoạn đó muốn nói. Vì Bản Tham Khảo (BTK) dùng các ký hiệu, mỗi trang chỉ cần một vài lời chú thích. Một trong những **lợi ích lớn nhất** của việc dùng ký hiệu là khả năng nhận ra một cách nhanh chóng **các vấn đề chuyển ngữ trong ngữ cảnh**. Khi dùng ký hiệu như vậy sẽ **đỡ tốn thì giờ** của người chuyển ngữ để tìm hiểu ý nghĩa của đoạn kinh văn và các nan đề của việc chuyển ngữ, nhưng nó cũng khiến cho các người chuyển ngữ **rất cần** phải học các ký hiệu được dùng trong BTK.

² Về định nghĩa của “**các thành ngữ**”, các từ và các nhóm từ quan trọng khác hãy xem **Danh Sách Từ Ngữ** ở phần cuối của sách này.

dùng thành ngữ hay cách đó. Nếu ³ bản Hy-lạp dùng một thành ngữ ở trong câu đầu tiên, cố gắng dùng một hình thái từ trong ngôn ngữ của bạn. Nếu ngôn ngữ của bạn không dùng một thành ngữ để diễn tả ý nghĩa của cả đoạn kinh văn được, nên chuyển ngữ ý nghĩa bằng cách nói thẳng, có thể dùng cách giống như cách thứ nhì hay thứ ba. Hãy chuyển ngữ một cách tự nhiên để cho sứ điệp được chính xác và rõ ràng. Nếu có nhiều cách nghe tự nhiên thì cách gần giống ý của câu đầu tiên là tốt nhất.

2. / Tương tự như { ⇔ } ở trên, ngoại trừ ký hiệu “ / ” **chỉ được chọn một chữ trong hai.**
3. () Những điều nằm trong ký hiệu này là những **thông tin được hàm ý** (tức là thông tin được truyền thông qua bản Hy-lạp nhưng không được viết hẳn ra). Chỉ khi nào cần tránh cho người đọc khỏi hiểu sai ý của tác giả trong nguyên bản Hy-lạp hay lời văn thiếu tự nhiên thì những **thông tin được hàm ý** sẽ được viết ra trong bản dịch của bạn. Nói một cách khác **tốt nhất là không viết những thông tin được hàm ý** ra trong bản dịch của bạn nếu làm như vậy mà vẫn truyền thông được sứ điệp một cách chính xác và tự nhiên. Nếu không bạn có thể viết những hàm ý xuống. Bạn chuyển ngữ có thể quyết định để một số thông tin hàm ý trong lời chú thích ở cuối trang thay vì ở trong bản dịch. Một số bản dịch in hàm ý *bằng chữ nghiêng* hay giữa hai ngoặc vuông. Những người chuyển ngữ khác không đánh dấu ý được hàm ý hay chỉ đôi khi mới đánh dấu.
- () Ký hiệu này cũng được dùng trong ba cách khác nữa: (1) Được dùng trong đoạn kinh văn để cho biết câu Kinh Thánh hay đoạn Kinh Thánh được trích dẫn ở trong Cựu Ước. Một số ban chuyển ngữ quyết định để địa chỉ (số của câu và đoạn Kinh Thánh được trích dẫn ở trong Cựu Ước trong bản dịch của bạn) sát theo sau câu Kinh Thánh được trích dẫn, một số ban chuyển ngữ khác để trong lời chú thích ở cuối trang, một số khác nữa không đánh dấu ở đâu cả. (2) Nó cũng được dùng trong việc chú thích bên lề để cho thấy một phần của đoạn Kinh Thánh tương tự được gạch dưới giống nhau ở những chỗ khác trong Kinh Thánh (hãy xem Ma-thi-ơ 3:17 làm thí dụ). (3) Các ký hiệu này được dùng trong các đề tài và chủ đề cho các thông tin tùy thích.
4. < > Dùng cho những thông tin rõ ràng (được viết ra) trong bản Hy-lạp, nhưng nghe **tự nhiên hơn** nếu ý này được để **hàm ý** (tức là không viết rõ ra) trong bản dịch tiếng Việt. Bao gồm thông tin đó có thể nghe tự nhiên hay nghe không tự nhiên khi được chuyển ngữ sang một thứ tiếng khác. Người chuyển ngữ nên quyết định xem có nên để ý đó vào bản dịch của mình hay không.
- Phần **còn lại** của những ký hiệu được dùng ở trong Bản Tham Khảo là:
5. (()) Được dùng để chỉ một loại **thông tin hàm ý** đặc biệt khác với loại thông tin hàm ý được nói ở trên phần số 3 ở trên. Hầu hết các người chuyển ngữ sẽ **không** bao gồm thông tin này trong bản dịch, vì thiếu nó không làm cho sai ý

³ Nếu bạn muốn biết **cấu trúc trong văn bản Hy-lạp** trong BTK, chọn câu đầu tiên ở trong mỗi { ⇔ } và tại mỗi /, bao gồm thông tin trong < >, và bỏ qua thông tin ở trong () và (()) .

nghĩa, chỉ không được đầy đủ ý nghĩa giống như các đọc giả đầu tiên đã hiểu. Tuy nhiên, người chuyển ngữ có thể muốn để thông tin được hàm ý này vào để thêm sự hiểu biết cho đồng hương của họ. Đa số những người đó để thông tin được hàm ý trong lời chú thích ở cuối trang, không phải ở ngay trong bản văn. Tuy nhiên, có một số ít người sẽ để ở trong bản dịch. Thường có một **Lời Chú Thích ở cuối trang được đề nghị** được để gần (()). Nội dung của **Lời Chú Thích** có thể được dùng thay vì viết rõ thông tin được hàm ý đó vào trong bản dịch.

6. [] Cho thấy **sự khác biệt trong cách viết** của các bản thảo Hy-lạp, những sự khác biệt này cũng có hoặc không có trong **Bản Hy-lạp của Thánh Kinh Hội** (Bản Hy-lạp được đa-số bản dịch tiếng Anh dùng) và/hay ⁴**Văn Bản Hy-lạp Đa Số**. (Hãy xem Danh Sách Từ Ngữ). Trong Bản Tham Khảo những phân kinh văn ở ngoài [] được chuyển ngữ theo Văn Bản Hy-lạp của Thánh Kinh Hội. **Những chỗ khác biệt trong cách viết** - của các văn bản Hy-lạp được các ủy ban chuyển ngữ giải quyết - một cách khác nhau. Nếu có một khác biệt trong cách viết được đưa vào trong đa số hay hầu hết các bản thảo chính thì có nhiên ban chuyển ngữ đưa sự khác biệt đó vào trong bản dịch của họ. Điều đó thật là đúng cho những sự khác biệt có liên hệ đến cho những đơn vị lớn như trong nhiều câu hay cả đoạn. Ủy ban chuyển ngữ có thể chọn hoặc để câu **khác biệt trong cách viết** đó vào trong ngoặc vuông [], hay để trong một dấu nào khác, hay không dùng cách nào cả. Họ có thể muốn hay không muốn để những sự khác nhau khác không được để trong bản dịch vào trong một lời chú thích ở cuối trang. Nếu sự khác biệt này chỉ có trong một số ít bản thảo, đa số các ủy ban chuyển ngữ **không** để vào trong bản dịch hay trong lời chú thích ở cuối trang ngoại trừ một vài trường hợp rất hiếm có. Ở mỗi [] tốt hơn nên xem bản dịch trong tiếng quốc ngữ nói gì.
7. Một số nhỏ đánh dấu sự bắt đầu của bản văn được giải thích hay bình luận trong lời chú thích ở cuối trang. Lời chú thích ở cuối trang có cùng một số với số ở trong bản dịch. Nếu cùng một vấn đề xảy ra nhiều lần trong một câu hay trong những câu kế tiếp, chỉ có lần đầu tiên là có **Lời Chú Thích ở cuối trang**. Trường hợp này xảy ra rất nhiều với ^{GTK} và trong { ↔ }.
8. * (được dùng với **gạch dưới**) cho thấy ở bên cạnh lẽ có địa chỉ của một câu Kinh Thánh ở một chỗ khác trong Tân Ước có cùng một từ vựng với phân kinh văn được gạch dưới theo sau *. Điều này giúp cho ban chuyển ngữ những đoạn này một cách nhất quán. Có tất cả bốn gạch dưới–hàng trên cùng cho câu Kinh Thánh ở trong Ma-thi-ơ, hàng thứ hai cho Mác, hàng thứ ba cho Lu-ca và hàng thứ bốn cho Giăng. Đường gạch dưới bị đứt quãng cho thấy là

⁴ **Textus Receptus** (là theo văn bản mà Tân Ước King James dựa theo) thường giống **Văn Bản Hy-lạp Đa Số**, vì vậy nó thường chỉ nói đến trong lời chú thích ở cuối trang khi nó giống như Văn Bản của Thánh Kinh Hội và khác với Văn Bản Hy-lạp Đa Số. Không phải tất cả sự khác biệt giữa Textus Receptus và Văn Bản Hy-lạp Đa Số được đề cập đến, đặc biệt là khi Văn Bản của Thánh Kinh Hội và Văn Bản Hy-lạp đa số giống nhau nhưng lại khác với Textus Receptus. Muốn biết thêm về các văn bản này xin xem trong **Danh Sách Từ Ngữ** ở phía sau của sách này.

tại điểm đó đoạn kinh văn khác với đoạn kinh văn tương tự được đề ở trong lề (cũng hãy xem số 11 kế tiếp).

9. + (dùng với **gạch dưới**) giúp cho người chuyển ngữ thấy có một chỗ đứt quãng nhỏ trong đường gạch dưới. Đoạn kinh văn tương tự được trích dẫn trong lề có những chữ không có ở đây trong đoạn kinh văn có ký hiệu + .
10. ^{TVST} Cho thấy là bản Hy-lạp dùng một nhóm từ **trái với sự thật (giả định)** ở tại điểm này. Một ^{TVST} nhóm từ mệnh đề nói lên một việc trái ngược lại với những gì đã thật sự xảy ra. Thí dụ câu nói: “Đáng lẽ tôi phải đi” hàm ý “tôi đã không đi”. Trong một số ngôn ngữ cần phải nói rõ thông tin được hàm ý, thí dụ “Đáng lẽ tôi phải đi, nhưng tôi đã không đi”.
11. ^{GTK} cho thấy rằng các học giả Kinh Thánh có **các sự giải thích khác nhau** của đoạn kinh văn theo sau ký hiệu ^{GTK}. Sự giải thích thông thường nhất là sự **lựa chọn đầu tiên**. Các sự giải thích khác được đề theo thứ tự giảm dần. Lời chú thích ở cuối trang sẽ cho bạn biết mỗi sự giải thích là được hầu hết, nhiều, một số, một vài hay rất ít học giả Kinh Thánh hỗ trợ. Tùy theo ủy ban chuyển ngữ có thể xử với các cách giải thích một cách khác nhau. Thông thường, không phải luôn luôn, sự giải thích được **hầu hết** các học giả ủng hộ là sự giải thích tốt nhất để trong **kinh văn**. Các ủy ban có thể quyết định để các sự giải thích chính khác ở trong **lời chú thích ở cuối trang**, đặc biệt là các sự giải thích được **nhiều** học giả ủng hộ. Hay họ có thể quyết định không để các cách giải thích nào khác vào lời chú thích ở cuối trang. Đôi khi các học giả vô tình **chia phe đều nhau ủng hộ một số giải thích**. Trong những trường hợp này, chỉ một cách giải thích được đề trong bản dịch, còn những sự giải thích khác được đề trong lời chú thích ở cuối trang. Sự giải thích chỉ được **một số** học giả ủng hộ có thể được hay không được đề vào trong lời chú thích ở cuối trang tùy theo sự quyết định của ủy ban chuyển ngữ cho mỗi trường hợp. Sau hết, các sự giải thích được **một vài** hay **rất ít** học giả ủng hộ **thường dứt khoát không được đề** trong bản dịch, mặc dù có thể trong một số ít đoạn văn, ủy ban chuyển ngữ quyết định để những sự giải thích như vậy vào trong một lời chú thích ở cuối trang. Rất ít khi ủy ban chuyển ngữ có thể quyết định là sự giải thích chỉ được một số, một vài hay rất ít học giả ủng hộ là sự giải thích đúng để bỏ vào bản dịch. Trong những trường hợp hiếm như vậy sự giải thích khác được nhiều học giả ủng hộ phải được đề vào lời chú thích ở cuối trang. Tại mỗi ^{GTK} nên xem lại xem bản dịch trong chữ quốc ngữ và các sách giải nghĩa Kinh Thánh nói gì về vấn đề này.
12. ^{NTT} Cho thấy là trong ngôn ngữ của bạn có thể cần có một **⁵ đối thoại trực tiếp** thay vì một đối thoại gián tiếp được dùng tại điểm này trong bản Hy-lạp.

⁵ Về định nghĩa của “**lời đối thoại trực tiếp**” và những từ quan trọng khác hãy xem ở trong **Danh Sách Từ Ngữ** ở phía sau của sách này. Một số ngôn ngữ có nhiều hơn một loại đối thoại trực tiếp hay gián tiếp.

13. ^{NGT} Cho thấy rằng trong ngôn ngữ của bạn có thể cần phải có một **đối thoại gián tiếp** thay vì một đối thoại trực tiếp được dùng tại chỗ này trong bản Hy-lạp.
14. ^{CH} Ký hiệu này cho thấy câu hỏi sau đây là một **câu hỏi tu từ/câu hỏi không cần câu trả lời** trong văn bản Hy-lạp. Một câu hỏi tu từ thường được dùng để ra một mệnh lệnh, một lời tuyên bố hay một lời yêu cầu một cách gián tiếp, với mục đích để nhấn mạnh hay làm dịu câu nói, cũng như để diễn tả một tình cảm như là thất vọng, không chấp nhận/chỉ trích, giận dữ, vui mừng, ngạc nhiên hay kinh ngạc. Sự sử dụng hay không sử dụng câu hỏi tu từ tùy thuộc vào thái độ của người nói muốn **lễ phép/lich sự** tới độ nào đối với những khán giả của ông. Nếu chuyển ngữ câu hỏi tu từ sẽ bị hiểu lầm là một câu hỏi thật, thì có thể tốt nhất là: (1) để người hỏi tự trả lời câu hỏi; hay (2) dùng một mệnh lệnh, một lời tuyên bố hay yêu cầu thay vì một câu hỏi. Một số các ngôn ngữ ít dùng các câu hỏi tu từ hơn là tiếng Hy-lạp, một số ngôn ngữ khác dùng tương tự hay nhiều hơn văn bản Hy-lạp. Trong khi chuyển ngữ hãy nhớ như vậy, để bạn có thể làm thế nào nghe cho được tự nhiên nhất trong ngôn ngữ của bạn. Câu hỏi tu từ thường chấm dứt với **?/!** để giúp cho người chuyển ngữ quyết định hoặc dùng câu hỏi tu từ, một câu tuyên bố hay một mệnh lệnh để truyền thông ý nghĩa của câu một cách tốt nhất trong ngôn ngữ của bạn.
15. ^{TD} Đánh dấu một chỗ trong kinh văn khi câu Kinh Thánh trong Bản Tham Khảo được **thay đổi thứ tự** của các mệnh đề trong văn bản Hy-lạp để có thể truyền thông ý nghĩa một cách rõ ràng hơn. Thứ tự của câu đó trong văn bản Hy-lạp được để vào trong lời chú thích ở cuối trang và có thể là thứ tự bạn muốn dùng cho một bản dịch.
16. **LỜI CHÚ THÍCH ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ:** Đề nghị một lời chú thích ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch để giúp đỡ người đọc hiểu về những thời đại của Kinh Thánh hơn. Nếu có được những thông tin về văn hóa và các thông tin quan trọng khác trong lời chú thích ở cuối trang, thì người đọc sẽ có thể hiểu biết về lời Chúa sâu đậm hơn. Lời chú thích giúp cho người chuyển ngữ tránh được sự nguy hiểm về hiểu sai ý nghĩa của quá nhiều những thông tin được hàm ý ở trong bản dịch. Một lý do nữa để dùng lời chú thích là Kinh Thánh có thể là quyển sách duy nhất có các thông tin đó nên khó cho người ta có thể học biết về thông tin này bằng một cách nào khác. Lời chú thích còn giúp cho người đọc học về những phong tục tập quán qua các thời đại của Kinh Thánh và những thông tin quan trọng khác nếu nó ở trên cùng một trang hơn là ở trong một quyển sách riêng biệt khác. Đúng ra những người đọc có thể phải học để biết rõ lời chú thích ở cuối trang không phải là một phần trong bản kinh văn chính, nhưng điều này không khó học và sự giúp ích của các thông tin này rất dồi dào. Để giúp cho sự phân biệt lời chú thích ở cuối trang với phần kinh văn chính, bản dịch có thể dùng một hay hai hàng kẻ chia hai phần ra, lời chú thích có thể được in với mặt chữ nhỏ hơn phần kinh văn. Nên bắt đầu lời chú thích bằng số câu để người đọc có thể so sánh lời chú thích với văn bản một cách dễ dàng. Đa số người chuyển ngữ không dùng tất cả những **LỜI CHÚ THÍCH ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ** trong bản dịch của họ. Đôi khi chỉ cần chuyển ngữ một phần của lời chú thích. Nhà xuất bản thường giới hạn

số lời chú thích có thể có trong một bản dịch—tốt hơn nên biết số lời chú thích được giới hạn (nếu có) trước khi chuyển ngữ xa hơn.

17. **HÌNH ẢNH được đề nghị:** Đề nghị hình ảnh mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó. Đa số các bản dịch không dùng tất cả những hình ảnh được đề nghị. Phải để hình rải rác trong suốt Tân Ước để các hình ảnh không tụm lại một chỗ.
18. **Gạch Dưới:** Hãy xem số 10 và 11 ở trên. Ký hiệu này chỉ được dùng ở trong các sách Phúc Âm.

Các chữ viết tắt

KT = Kinh Thánh

BDM = *Thánh Kinh Tân Ước (Bản Dịch Mới.)* 1992. Singapore: Arms of Hope.

BDC = *Kinh-Thánh (Bản Dịch Cũ)*. 1967. Saigon: Thánh Kinh Hội

BDY = *Thánh Kinh (Bản Diễn ý.)* 1994. International Bibles Society.

BCG = *Kinh Thánh Tân Ước (Bản Công Giáo.)* 1994. Thành phố Hồ Chí Minh:
Nhà Xuất Bản Du-Sinh Saint-Joseph

SC = Sau Chúa (sau Công Nguyên) “sau khi Đức Cơ Đốc giáng sinh”

TC = Trước Chúa (trước Công Nguyên) “trước khi Chúa Đức Cơ Đốc giáng sinh”

Ma = Ma-thi-ơ

Cô = Cô-rinh-tô

TƯ = Tân Ước

CU = Cựu Ước

UBS = Thánh Kinh Hội [United Bible Society]

... = ba chấm có nghĩa là có những chữ được bỏ ra ở đây

3:4 = Chương 3, câu 4 (thí dụ về số chương, số câu)

5:1-12 = chương 5, từ câu 1 đến câu 12 (thí dụ về số chương, số câu)

BTK = Bản Tham Khảo

– = một gạch dài cho thấy một sự đứt đoạn về tư tưởng hay cấu trúc của một câu.

¹[Phúc Âm ⇔ ²Tin/Sứ Điệp/Sách Mừng] (Về Chúa Cứu Thế Giê-su) ³{Theo/Viết ⇔ Kể Bời} (Sứ đồ) ⁴Giăng

*Phân Đoạn/Phần 1. ⁵{Phân Giới Thiệu ⇔
Giới Thiệu Chúa Giê-su ⇔ Chúa Giê-su Là Ai} Chương 1:1-18*

*1:1-18 {Chúa Giê-su Là Lời/Sứ Điệp Của Đức Chúa Trời
Cho Nhân Loại ⇔ Chúa Giê-su Bày Tỏ/Cho Thấy Sự Vinh Quang/Vĩ Đại
Của ⁶Đức Chúa Trời Cho Nhân Loại}*

1 ⁷^{GTK8} Ngay lúc ban đầu ⁹(của ¹⁰thế giới/vũ trụ) ⇔ ^{GTK}Khi/Trước khi (thế giới/vũ trụ)
bắt đầu ⇔ ^{GTK}Khi/Trước khi (thế giới/vũ trụ) ¹¹được sáng tạo (bởi Đức Chúa Trời)},

¹ (Tên Sách) Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC, BCG) dùng “**Phúc Âm Theo Giăng**” làm tên sách. Tuy nhiên, một số bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) chỉ dùng “**Theo Giăng**”.

² (Tên Sách) Nếu bạn chuyển ngữ là “**Tin Mừng**”, thì **không** nên hàm ý rằng Giăng cũng viết một tin buồn về Chúa Giê-su.

³ (Tên Sách) Có thể dùng một tên sách đơn giản như là: “(Sứ đồ) Giăng **Kể/Viết Về Chúa Cứu Thế Giê-su**”. Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ là những điều Giăng viết **đến từ Đức Chúa Trời**. Thí dụ, bạn có thể nói: “Điều được Đức Chúa Trời **linh cảm** cho (Sứ đồ) Giăng” hay “Những Điều Đức Chúa Trời **Hướng Dẫn/Khiến Giăng Viết**”. Nếu chuyển ngữ tên sách là “**Phúc Âm Của Giăng**”, **không** nên có nghĩa là “**Phúc Âm Nói Về Giăng**” hay “**Phúc Âm Thuộc Về Giăng**”.

⁴ (Tên Sách) Bạn có thể nói: “**Môn Đệ/Sứ Đồ Giăng**”. Nếu bạn dự định giữ **tên sách** của tất cả các sách Phúc Âm **tương tự** như nhau (giống như nhiều ủy ban chuyển ngữ làm), hãy nhớ rằng Ma-thi-ơ và Giăng là sứ đồ của Chúa Giê-su, còn ông Mác và Lu-ca không phải là sứ đồ của Ngài. Một bản dịch dùng cho tất cả các giáo phái nên tránh dùng tước vị “**Thánh**”.

⁵ (Tiểu Đề) Đa số các bản thảo Hy-lạp chính **không** có tên sách nào khác hay **chủ đề cho tiểu đoạn** cho phần còn lại của sách Giăng. Tuy nhiên, một vài bản có một số chủ đề cho tiểu đoạn. Hầu hết các bản dịch đều **bao gồm** các chủ đề cho tiểu đoạn để **giúp đỡ đọc giả** biết ý của từng phần một trong Phúc Âm.

⁶ (Tiểu Đề) Bạn có thể chuyển ngữ “**Sự Vinh Quang/Vĩ Đại Của Đức Chúa Trời**” như là “**Đức Chúa Trời**” hay “**Đức Chúa Trời Là Ai**”.

⁷ **1:1** Điểm Giăng muốn nói ở đây là “**Ngôi Lời**” **luôn luôn hiện hữu** và ở với Đức Chúa Trời trong một quan hệ mật thiết. Để làm cho rõ ý bạn có thể nói: “(Đáng gọi là) Ngôi Lời **luôn luôn hiện hữu** và **đã ở** với Đức Chúa Trời, (ngay cả) ^{GTK}trước khi sáng tạo vũ trụ. {Ngôi Lời ⇔ Ngài} là Đức Chúa Trời.”

⁸ **1:1** Đa số học giả (và BDC, BCG, BDY) nghĩ “**Ngay lúc ban đầu**” tương tự như trong Sáng Thế Ký 1:1 và đề cập đến **khi** Đức Chúa Trời sáng tạo thế giới. Tuy nhiên, một số học giả (và BDM) nghĩ rằng nó nói đến thời gian **trước khi** thế giới được sáng tạo.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sách Phúc Âm này được bắt đầu cùng một cách như sách Sáng Thế Ký. Hãy để ý đến tầm quan trọng của Ngôi Lời trong cả hai sách.

⁹ **1:1** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ **ban đầu** của **cái gì**. Bạn có thể nói: “**ban đầu của thời gian/sự sáng tạo**” hay “**ban đầu của thế giới/vũ trụ**”.

(Đáng gọi là) ¹²Ngôi Lời {đã hiện hữu ⇔ đã có (rồi)}. <Và> {Ngôi Lời ⇔ Ngài} đã ở với Đức Chúa Trời và {Ngôi Lời ⇔ Ngài} ¹³là ¹⁴Đức Chúa Trời. **2** {Đáng đó ⇔ Ngài ⇔ Ngôi Lời} ¹⁵ở/hiện hữu với Đức Chúa Trời ¹⁶{^{GTK}từ buổi ban đầu ⇔ ^{GTK}khi/trước khi (thể giới/vũ trụ) được sáng tạo/làm ra}. **3** ¹⁷Tất cả ^{GTK}¹⁸{được hiện hữu ^{GTK}¹⁹qua ⇔ do chính Ngài sáng tạo ⇔ được sáng tạo/làm nên (bởi Đức Chúa Trời) qua/với} {Ngài ⇔ Ngôi Lời},/. {và ⇔ vậy nên ⇔ Nói một cách khác,} {không có (ai hay) vật gì ⇔ tuyệt đối không có gì} ^{GTK}{hiện hữu ⇔ được sáng tạo/làm nên} mà không bởi {Ngài ⇔ Ngôi Lời ⇔ sự tham dự của Ngôi Lời}. **4** ²⁰{Trong Ngài có ²¹sự sống ⇔ Ngôi Lời là nguồn của ^{GTK}sự sống}, và {²²Sự Sống ⇔ Ngài} ²³là ²⁴{Ảnh

¹⁰ **1:1** Trong ngữ cảnh này “**thế giới**” đề cập đến toàn thể vũ trụ, **không** phải chỉ trái đất này thôi.

¹¹ **1:1** Nếu ngôn ngữ của bạn **không** có **thể thụ động**, bạn có thể nói: “^{GTK}Khi/Trước khi **Đức Chúa Trời** đã tạo nên (thế giới/vũ trụ ⇔ mọi vật),...” Hay bạn có thể nói: “Trước khi (thế giới/vũ trụ ⇔ mọi vật) **hiện hữu**,...”

¹² **1:1** Hãy chắc chắn là ở đây “**Ngôi Lời**” là một **tước hiệu** để nói đến một người (Chúa Cứu Thế), **không** phải là từ ngữ hay sách.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “Ngôi Lời” là một tước vị mà ông Giăng dùng để đề cập đến con của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su (ông dùng một tước vị tương tự ở trong Khải Huyền 19:13). Từ Hy-lạp này có nghĩa là “lời” hay “tư tưởng/tâm trí”. Hai ý nghĩa này quan hệ với nhau, vì lời được dùng để diễn tả tư tưởng. Vì Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời, chúng ta học biết về Đức Chúa Trời và tư tưởng của Đức Chúa Trời từ tất cả mọi việc Chúa Giê-su đã làm và nói. Nói một cách khác, Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài cho chúng ta qua Chúa Giê-su.

¹³ **1:1** Hãy cẩn thận **không** nên hàm ý rằng “Ngôi Lời” đã thôi không còn là Đức Chúa Trời nữa. Ngài đã, và **vẫn là**, Đức Chúa Trời.

¹⁴ **1:1 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Nhiều câu Kinh Thánh khác nói hay hàm ý rằng Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời. Thí dụ, hãy xem Ma-thi-ơ 1:23, La-mã 9:5, Phi-líp 2:6, Cô-lô-se 1:19, 2:9; Hê-bơ-rơ 1:3, I Phi-e-rơ 1:1, I Giăng 5:20.

¹⁵ **1:2** Câu 2 **không** phải chỉ lặp lại câu 1, nhưng **đối chiếu** Ngôi Lời với mọi vật (và mọi người) được nhắc đến ở trong câu 3. Để làm cho rõ ý bạn có thể nói: “Chỉ có một mình {Đáng đó ⇔ Ngài ⇔ Ngôi Lời} hiện hữu...”

¹⁶ **1:2** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “^{GTK}**ban đầu**” trong câu 1, và xem lời chú thích ở đó. Có thể để nhóm từ này ở đầu câu 2 thì nghe tự nhiên hơn.

¹⁷ **1:3** Trong bản Hy-lạp “**mọi vật**” bao gồm những vật như là mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao, đất, nước và không khí, cũng như là cây cối, súc vật, côn trùng, loài người và thiên sứ.

¹⁸ **1:3** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “**được hiện hữu**” hay “**được sáng tạo**”. Ý nghĩa nào cũng thích hợp với ngữ cảnh. Từ này được dùng ba lần trong câu 3.

¹⁹ **1:3** Đa số các học giả Kinh Thánh nghĩ rằng nhóm từ này có nghĩa là “(Mọi người và) mọi sự được sáng tạo/làm nên (bởi Đức Chúa Trời) **qua/với** Ngài” (như trong 1 Cô-rinh-tô 8:6 và Hê-bơ-rơ 1:2; cũng hãy xem Thánh Thi 33:6). Tuy nhiên, một vài học giả (và BDM, BDC, BDY, BCG) cho rằng nó có nghĩa là “...được sáng tạo/làm nên **bởi** Ngài”.

²⁰ **1:4** Trọng tâm của mệnh đề này là Ngôi Lời là **nguồn sự sống**, **không** phải Ngài đang sống trên thế gian.

²¹ **1:4** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng “**sự sống**” ở đây muốn nói đến sự sống **vĩnh phúc** (cũng như ở mọi chỗ khác trong sách này). Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ rằng nó nói đến nhiều hơn là sự sống vĩnh phúc và bao gồm cả sự sống **về thể xác**, vì sự sáng tạo là đề tài trong các câu 1-3. Đường như Giăng muốn các học giả của ông hiểu **cả hai** ý nghĩa, vì có vẻ như ông có thói quen nói đến hai ý cùng một lúc tại nhiều chỗ khác trong sách này nữa.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su là nguồn của sự sống về thể xác và thuộc linh. Nói một cách khác, Ngài là Đấng Tạo Hoá và là Cứu Chúa của chúng ta.

Sáng ⇔ nguồn của sự sáng ⇔ (giống như là) ánh sáng} của/cho {nhân loại ⇔ tất cả mọi người},/. 5 <và/Và> ^{GTK25}Ánh Sáng (đó) toả ra {trong bóng tối ⇔ trong những chỗ tối tăm}, và ²⁶bóng tối không thể ^{GTK27}{che khuất /khống chế được Ánh Sáng ⇔ đập tắt được Ánh Sáng ⇔ hiểu Ánh Sáng được}.

6 ²⁸Có một người ^{TD29}tên là Giăng ³⁰(Báp-tít) (người) được Đức Chúa Trời {phái/sai đến ⇔ ban cho một công tác đặc biệt}. 7 {Ông/Giăng đã đến/sống (ở đây) như một nhân chứng để

²² 1:4 Một số bản dịch (và BDY, BCG) viết “Sự Sống” và “Ánh Sáng” bằng chữ hoa, bởi vì có lẽ Giăng muốn dùng những cụm từ này như một tước vị giống như “Ngôi Lời”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Một đọc giả đã đọc Phúc Âm này sẽ nhớ rằng Chúa Giê-su phán: “Ta là Sự Sống” (11:25, 14:6) và “Ta là Ánh Sáng” (8:12, 9:5).

²³ 1:4 Hay bạn có thể nói: “...{ban sự sáng cho ⇔ toả ánh sáng trên} {nhân loại ⇔ tất cả mọi người},/.”

²⁴ 1:4 Hãy chắc chắn là cách bạn chuyển ngữ “Ánh Sáng” không làm đọc giả hiểu là Chúa Giê-su là mặt trời hay là một cái bóng đèn.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong Cựu Ước: “ánh sáng” thường tượng trưng cho đặc ân và phước của Đức Chúa Trời, kể cả sự an khang, sự hướng dẫn, sự bảo vệ và sự giải phóng/cứu rỗi. Thí dụ xem trong Gióp 22:28, 29:3, 33:30; Thánh Thi 4:6, 18:28, 27:1, 36:9, 43:3, 56:13, 97:11; Châm Ngôn 4:18-19, 13:9; Ê-sai 9:2, 60:1-3; Chúa Giê-su được gọi là “Ánh Sáng” trong Giăng 1:4-5, 7-9, có nghĩa là Ngài là nguồn của phước hạnh, đặc ân của Đức Chúa Trời. Ngài bày tỏ Đức Chúa Trời và ý muốn của Đức Chúa Trời cho con người, và Ngài ban cho mọi người sự cứu rỗi khỏi sự trừng phạt đời đời về tội lỗi của họ.

²⁵ 1:5 Nếu đọc một mình câu 5 thôi, có thể hiểu nó như là một lời tuyên bố tổng quát về ánh sáng. Tuy nhiên, ngữ cảnh này cho thấy rõ “Ánh Sáng” là một tước vị của Chúa Cứu Thế Giê-su (hãy xem các câu 4-5, 7-9).

²⁶ 1:5 Bạn có thể nói: “...và {bóng tối ⇔ những chỗ đó} không thể ngăn cản {nó ⇔ Ánh Sáng} chiếu sáng.”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Bóng tối tượng trưng cho sự phân cách khỏi Đức Chúa Trời và phước hạnh của Ngài. Nó cũng tượng trưng cho bất cứ ai hay bất cứ vật gì {không thân thiện ⇔ chống đối} Đức Chúa Trời, kể cả quỷ vương và tay sai của nó, sự chết, sự gian ác của thế gian, và bản tính tội lỗi của tất cả mọi người.

²⁷ 1:5 Từ dùng trong bản Hy-lạp không xác định rõ ý nghĩa. Đa số các học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “che lấp” hay “đập tắt” trong ngữ cảnh này nhất là vì “bóng tối” tượng trưng cho sự gian ác trong Phúc Âm này. Tuy nhiên, một số học giả (và BDC) nghĩ rằng nó có nghĩa là “hiểu”, và một số học giả nghĩ rằng nó có cả hai ý trên, đặc biệt là cho những người đọc sách này nhiều lần và biết thói quen của Giăng dùng từ ngữ hay đoạn kinh văn có hai ý nghĩa cùng một lúc. Có thể để cách giải thích không dùng trong bản văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

²⁸ 1:6 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Đức Chúa Trời sai/phái một người tên là Giăng (Báp-tít) 7 để {làm chứng (cho người ta) ⇔ nói với (người ta)} về Ánh Sáng...”

²⁹ 1:6 Thứ tự của câu này ở trong bản Hy-lạp là: “Có một người được sai đến từ Đức Chúa Trời, tên người là Giăng.” Tuy nhiên, hãy chắc chắn người đọc không hiểu là tên Đức Chúa Trời là Giăng.

³⁰ 1:6 Trong sách Giăng: “Giăng” được nói đến luôn luôn là Giăng Báp-tít, và không bao giờ dùng cụm từ “Báp-tít” (BDM, BDC, BDY, BCG). Tuy nhiên, một số bản dịch nói rõ “Báp-tít” ở đây, để các đọc giả sẽ không nghĩ rằng đây là Giăng, sứ đồ của Chúa Giê-su, tác giả của sách này. Sứ đồ Giăng không bao giờ dùng tên “Giăng” để nói về chính ông. Nếu bạn quyết định làm như vậy, cách bạn dùng “Báp-tít” ở đây sẽ tùy thuộc vào cách bạn chuyển ngữ động từ “làm báp-tem”. (Xem lời chú thích về “làm báp-tem” ở trong câu 25.) Nhiều người chuyển ngữ **phiên âm** nó ra như một phần của tên Giăng và gọi là: “Giăng Báp-tít”. Tuy nhiên, nhiều người chuyển ngữ khác chuyển ngữ nó như là một **tước vị** của công việc ông làm và dùng: “Giăng người làm phép báp-tem”. Bất cứ trong trường hợp nào, không nên làm người đọc hiểu là Giăng là một thành viên của Hội Thánh Báp-tít. Nếu bạn quyết định theo cách mà tác giả dùng (và để “Báp-tít” hàm ý), có thể cần phải kèm theo **LỜI CHÚ THÍCH** sau đây trong bản dịch của bạn.

⇔ mục đích/công tác của ông/Giăng là) {làm chứng (cho người ta) ⇔ nói với (người ta)} về ³¹Ánh Sáng, để mọi người/họ có thể tin (Ánh Sáng ⇔ <noi> Ngài) <qua ông ⇔ bằng cách nghe lời làm chứng của ông>. **8** {Chính ông ⇔ (tiên tri) Giăng} không phải là Ánh Sáng, nhưng (ông đã đến ⇔ ông được sai đến ⇔ mục đích/công tác của ông là) {làm chứng ⇔ nói lại} (với những người khác) về {Ánh Sáng ⇔ Ngài}. **9** ^{GTK32}{Ánh Sáng thật là Đấng ⇔ (Ánh Sáng đó là) Ánh Sáng thật} ^{TĐ, GTK33} đã đến trần gian (và) ³⁴{soi sáng ⇔ chiếu sáng ⇔ bày tỏ chân lý (về Đức Chúa Trời) cho} {mọi người ⇔ tất cả mọi người}.

10 ³⁵{Ngài ⇔ Ngôi Lời} ^{GTK36} ở trong thế giới, ³⁷và/nhưng (mặc dù) ³⁸{thế giới ⇔ mọi người và mọi vật} ^{GTK39}{được hiện hữu qua Ngài ⇔ được sáng tạo/làm ra (bởi Đức Chúa Trời) qua/với Ngài}, <nhưng> (mọi người trong) thế giới không {biết/nhận biết Ngài ⇔ ý thức được Ngài là ai ⇔ ý thức được rằng Ngài đến từ Đức Chúa Trời}. **11** {Chúa ⇔ Ngôi Lời} ⁴⁰ đã đến

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Tên Giăng duy nhất được nhắc đến trong sách này là Giăng Báp-tít. Giăng, sứ đồ của Chúa Giê-su, tác giả của sách này, chỉ nói đến ông một cách gián tiếp.

³¹ **1:7** Phải chắc chắn là nói rõ đây nói về cùng một **Ánh Sáng** được đề cập đến ở trong các câu 4-5. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói “(Đấng được gọi là) Ánh Sáng”.

³² **1:9** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số các học giả (và BDM) nghĩ rằng nó có nghĩa là: “**Ánh Sáng thật là Đấng...**” Tuy nhiên, một số khác (và BDC) nghĩ rằng “**Ánh Sáng**” được hàm ý trong câu 8 và nói: “(Ánh Sáng đó) là Ánh Sáng thật ...” Một vài học giả (và BCG) nghĩ “**Ngôi Lời**” được hàm ý từ câu 4 và nói: “(Ngôi Lời) là Ánh Sáng thật ...”

³³ **1:9** **Thứ tự** thật của câu ở trong bản Hy-lạp là “Ánh Sáng thật là Đấng soi sáng trên mọi người, (bằng cách) **đến thế gian**.” Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**đến thế gian**” bổ nghĩa cho “**Ánh Sáng**”, vì Giăng chỉ dùng những từ này để nói đến Chúa Cứu Thế trong phần còn lại của sách. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ rằng nhóm từ này bổ nghĩa cho “**mọi người**” và là một thành ngữ có nghĩa là “mọi người được sinh ra” hay “mọi người”.

³⁴ **1:9** Chuyển ngữ “**soi sáng trên mọi người**” **không** nên nói nghe như là mọi người đều tin nơi sứ điệp của Ánh Sáng. Nếu không chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn ở trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “soi sáng trên mọi người” là một thành ngữ có nghĩa là Chúa Giê-su bày tỏ chân lý về Đức Chúa Trời cho tất cả mọi người (so sánh với Rô-ma 1:20). Một số người tin sứ điệp của Ngài, một số khác từ khước Ngài (Giăng 3:18-21, 36).

³⁵ **1:10** Mặc dù “**Ngài**” có thể chuyển ngữ là “**Ánh Sáng**” ở đây (hãy xem câu 9), có lẽ tốt hơn nên nói “**Ngôi Lời**”, bởi vì đó là tước vị được gán bó nhiều nhất với sự sáng tạo thế giới (câu 3).

³⁶ **1:10** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ “**Ngài ở trong thế giới**” đề cập đến lúc **trước khi** Chúa Cứu Thế trở nên con người. Tuy nhiên, nhiều người khác (và BDY) nghĩ rằng nó nói đến lúc Chúa sống trên đất. **Cả hai** ý nghĩa đều đúng và (được hàm ý) ở trong BDM, BDC, BCG.

³⁷ **1:10** Hay bạn có thể nói: “...và thế giới..., **nhưng (dù vậy)** (người trong) thế giới...” Hay có thể thay đổi **thứ tự** của câu này để nghe cho tự nhiên hơn: “...**nhưng** (người trong) thế giới không {biết/nhận biết Ngài ⇔ ý thức được Ngài là ai}, **mặc dù** thế giới {hiện hữu qua Ngài ⇔ được sáng tạo/làm ra (bởi Đức Chúa Trời) qua/với Ngài}.”

³⁸ **1:10** “**thế giới**” nói đến **mọi người và mọi vật** trong thế giới, **không** phải chỉ trên trái đất này.

³⁹ **1:10** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**được hiện hữu qua Ngài**” trong câu 3, và xem lời chú thích ở đó.

⁴⁰ **1:11** Hãy nghiên cứu ngôn ngữ của bạn và quyết định cách đúng để nói về người **di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác** hay **du lịch**. Bạn thường nói căn cứ theo nơi họ sẽ **tới** không? Nếu có, bạn có thể nói “**đã đến**” ở đây thay vì “**đã đi**”. Hay bạn nói căn cứ theo điểm **khởi hành** của họ? Nếu vậy, bạn có thể nói “**đã đi**” thay vì

trong ⁴¹(nhà/nước) Ngài, nhưng ⁴²(dân) Ngài {không nghênh tiếp/hoan nghênh/chấp nhận Ngài ⇔ từ khước Ngài}. **12** ⁴³Nhưng những ai tiếp nhận/hoan nghênh/chấp nhận Ngài, Ngài ⁴⁴ban cho <họ> quyền/đặc ân/quyền năng trở nên con cái của Đức Chúa Trời; (Ngài chỉ ban quyền/đặc ân/quyền năng đó) cho những người tin ⁴⁵{danh của Ngài ⇔ Ngài}. **13** ⁴⁶{<Những người>/Họ/Người ta ⇔ Chúng ta} không (trở nên con cái Đức Chúa Trời) ⁴⁷{theo ⁴⁸huyết thống hay theo ⁴⁹ý muốn của xác thịt/thân xác hay theo ⁵⁰ý muốn của con người ⇔ bởi vì có cha mẹ/tổ phụ họ hay bởi vì bất cứ do kế hoạch hay ước muốn của con người}, nhưng ⁵¹{họ/chúng ta được Đức Chúa Trời sinh ra ⇔ chính Đức Chúa Trời khiến họ/chúng ta trở nên con cái/con dân của Ngài}!

“đã đến”. Tuy nhiên, hãy chắc chắn là người đọc **không** hiểu là Giăng đang ở trên thiên đàng khi ông viết sách này.

⁴¹ **1:11 “nhà/nước Ngài”** không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ là “nhà Ngài” (như BCG) hay “nước Ngài” (như BDM, BDC) đề cập đến nước Do Thái. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ là nó nói đến “chỗ của Ngài” và đề cập đến thế giới, tất cả các dân tộc.

⁴² **1:11 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “Dân Ngài” có lẽ ở đây muốn nói đến người Do Thái (hãy xem Ê-sai 1:2-4, 53:1, 3).

⁴³ **1:12** Có thể thay đổi **thứ tự** của câu này như sau nghe cho tự nhiên hơn: “Nhưng **Ngài đã ban cho** những ai tin/hoan nghênh/chấp nhận Ngài (**và**) **tin/tin cậy** <noi> {danh Ngài ⇔ Ngài} quyền/đặc ân/quyền năng để trở nên con cái/dân của Đức Chúa Trời./”

⁴⁴ **1:12 Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su đã thôi không ban cho người ta quyền trở nên con cái của Đức Chúa Trời, hay người ta không còn tiếp nhận Ngài nữa.

⁴⁵ **1:12** Người Do Thái coi **tên/danh** của một người rất là quan trọng. Tên/danh tượng trưng cho cả con người và những gì người ấy có. Nhiều ngôn ngữ có cùng một thành ngữ giống như tiếng Hy-lạp. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁴⁶ **1:13** Các câu 12-13 là một **câu dài** trong bản Hy-lạp. Có thể nghe tự nhiên hơn nếu chia ra làm thành mấy câu ngắn. Chuyển ngữ “**những người/họ/người ta...**” **không** nên làm người đọc hiểu là Giăng không kể đến chính ông và đọc giả của ông. Để làm cho rõ ràng bạn có thể nói “**Chúng ta đã không...**” Tất cả các bản thảo Hy-lạp (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) dùng đại danh từ **số nhiều** ở đây. Tuy nhiên, một vài bản thảo khác dùng đại danh từ **số ít**, nói đến Ngôi Lời.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Câu 13 làm cho người Do Thái sửng sốt vì họ vẫn nghĩ rằng họ có một quan hệ đặc biệt với Đức Chúa Trời vì có tổ phụ của họ (so sánh với Giăng 8:39, 41 và Ma-thi-ơ 3:9).

⁴⁷ **1:13** Có thể nghe sẽ tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 13 như sau: “{Đó chẳng phải là vì cha mẹ chúng ta/họ hay bất cứ do một kế hoạch/ước muốn nào khác của con người mà khiến chúng ta/họ trở nên con cái/dân sự của Đức Chúa Trời. ⇔ Cách mà họ/chúng ta trở nên con cái Đức Chúa Trời hoàn toàn khác hẳn cách mà họ/chúng ta trở nên con cái của cha mẹ họ/chúng ta.} Chính Đức Chúa Trời khiến họ/chúng ta trở nên con cái/dân sự của Đức Chúa Trời!”

⁴⁸ **1:13 “huyết thống”** là một thành ngữ chỉ về hoặc **cha mẹ** hay **tổ tiên** hay cả hai.

⁴⁹ **1:13 “ý muốn xác thịt”** là một thành ngữ nói đến **sự ham muốn về tình dục** của hai vợ chồng. Bạn có thể nói “**ý muốn của con người**”. Trong ngữ cảnh này nhóm từ trên **không** hàm ý điều gì tội lỗi.

⁵⁰ **1:13** Hay bạn có thể nói: “ước muốn (có con)”.

⁵¹ **1:13 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Thánh Linh là Đấng khiến cho con người trở nên con cái/dân sự của Đức Chúa Trời (Giăng 3:5-8).

14 ⁵²<Và> ⁵³Ngôi Lời đã trở nên ⁵⁴{xác thịt ⇔ một con người} và ^{GTK55}{đóng trại (của Ngài) ⇔ cư ngụ ⇔ tạm trú} (trên trái đất) ở giữa ^{GTK56}chúng tôi/chúng ta./ <và/Và> (trong khi Ngài ở đây,) chúng tôi đã thấy/chúng kiến ^{GTK57}{sự vinh quang/vĩ đại của Ngài, sự vinh quang/vĩ đại (mà Ngài có) ⇔ Ngài vĩ đại như thế nào} như là ⁵⁸(Con) Một ^{GTK59}{(đến) từ ⇔ của} (Đức Chúa Trời) Cha./ ^{GTK60}{đây ⁶¹ân sủng/sự nhân từ và chân lý. ⇔ ⁶²(Chúng tôi đã thấy/làm chứng) Chúa yêu chúng ta bao nhiêu, và Ngài đã bày tỏ (cho chúng ta) chân lý trọn

⁵² **1:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Nhiều học giả coi Giăng 1:14 như là câu Kinh Thánh chìa khoá để hiểu cả sách.

⁵³ **1:14** Hãy xem lại cách bạn chuyển ngữ “Ngôi Lời” trong tiểu đoạn này. Hãy xem các câu 1- (4), (10), (11), 14, (15) và tiểu đề, và xem lời chú thích về điều đó ở trong câu 1.

⁵⁴ **1:14 “trở nên xác thịt”** là một thành ngữ có nghĩa là “trở nên một con người”. **Không** nên nói nghe như là Ngôi Lời trở nên một miếng thịt.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su vừa là Đức Chúa Trời vừa là con người, đó là điều chúng ta không hiểu được (La-mã 1:3-4; Phi-líp 2:5-8).

⁵⁵ **1:14** Trong bản Hy-lạp từ được dùng ở đây có nghĩa là “**đóng trại (của Ngài)**”. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng thành ngữ này nói đến ở trong một thời gian ngắn/tạm thời và có nghĩa là “**tạm trú**”. Tuy nhiên, nhiều học giả khác (và BDM, BDC, BCG) nghĩ rằng thành ngữ trên không nói về thời gian cư ngụ bao lâu, nhưng chỉ có nghĩa là “**cư ngụ**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “đóng trại (của Ngài)” sẽ nhắc người Do Thái nhớ đến sự hiện diện của Đền Tạm, là một cái lều dựng lên cho Đức Chúa Trời ngự giữa dân sự của Ngài (Xuất 25:8-9), và Lều Hội Kiến nơi Đức Chúa Trời gặp con dân của Ngài (Xuất 33:7-9). Cũng hãy xem Lê-vi ký 26:11-12; Xa-cha-ri 2:10; Ê-xê-chi-ên 37:26-28 và Ma-thi-ơ 1:23.

⁵⁶ **1:14** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Nó đề cập đến những người **đã thấy** Chúa Giê-su “**chúng tôi**”. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ nó nói chung về **nhân loại “chúng ta”**.

⁵⁷ **1:14** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng “**vinh quang**” nói một cách tổng quát về đời sống, các phép lạ, sự dạy dỗ, sự chết, sự sống lại và sự thăng thiên của Chúa Giê-su. Tuy nhiên, một vài người cho rằng đây nói đến sự hoá hình, đặc biệt là Giăng không hề đề cập đến sự hoá hình ở bất cứ chỗ nào khác trong sách của ông.

⁵⁸ **1:14** Trong bản Hy-lạp từ được dùng ở đây nhấn mạnh đến quan hệ độc đáo của Chúa Giê-su với Cha Ngài và có thể chuyển ngữ là “**Con một**”.

⁵⁹ **1:14** Trong bản Hy-lạp cụm giới từ được dùng ở đây không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC) nghĩ rằng nó có nghĩa là “**từ Cha**” (Đức Chúa Trời) và hàm ý rằng Đức Chúa Trời **sai** Chúa Giê-su thì hành một sứ mạng. Tuy nhiên, nhiều học giả khác (và BDY) nghĩ rằng nó cho thấy **sự sở hữu** và có nghĩa là “**Con của Cha** (Đức Chúa Trời)”. Đa số học giả Kinh Thánh cũng nghĩ rằng “**từ (Đức Chúa Trời) Cha**” bổ túc cho “Con”. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ rằng nó bổ túc cho “vinh quang”.

⁶⁰ **1:14** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**đây ân sủng và chân lý**” bỏ nghĩa cho “**(Con) một**”. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ nó bỏ nghĩa cho “**vinh quang**”.

⁶¹ **1:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ân sủng là tình yêu thương ban cho mà người nhận không xứng đáng để nhận. Thí dụ lớn nhất về ân sủng là Đức Chúa Trời đã hy sinh Con Ngài trên thập tự giá để trả cho tội lỗi của chúng ta, mặc dù chúng ta xứng đáng để bị trừng phạt đời đời. Một trong những đặc tính chính của Đức Chúa Trời là Ngài ban ân sủng (Xuất 34:6-7).

Cần phải giữ một **danh sách của những từ ngữ quan trọng trong** Kinh Thánh với từ dùng để chuyển ngữ để giúp cho bạn chuyển ngữ một cách nhất quán (tức là, dùng cùng một cách giống nhau) qua suốt Kinh Thánh. Bạn cũng cần phải tiếp tục để ý đến việc tìm cách tốt nhất để chuyển ngữ những từ này.

⁶² **1:14** Hay bạn có thể nói: “...Ngài bày tỏ/cho (chúng ta thấy) tình yêu thương lớn lao của Đức Chúa Trời (cho chúng ta), và...” Nếu **không** chuyển ngữ sát từng từ một, bạn có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

vẹn (về Đức Chúa Trời).} 15 Giăng (Báp-tít) ⁶³{làm chúng ⇔ nói} về {Chúa ⇔ Ngôi Lời} và/khi ông ⁶⁴{la lớn (với dân chúng) <nói rằng> ⇔ nói/tuyên bố (với dân chúng) lớn tiếng: “Người này là Đấng mà tôi đã nói: ‘Đấng sắp/sẽ đến ⁶⁵{sau tôi ⇔ sau này} ^{GTK66}{có trước tôi có thứ bậc hơn tôi ⇔ cao trọng hơn tôi ⇔ đi trước tôi}, ⁶⁷bởi vì ^{GTK68}{Ngài có trước tiên (kể cả về thời gian lẫn thứ bậc) ⇔ Ngài hiện hữu ⁶⁹trước tôi (rất lâu)}’ ”. 16 ^{GTK70}<⁷¹Vì/[Và]> ^{GTK72}{nhờ sự phong phú của Ngài ⇔ nhờ ân sủng trọn vẹn và chân lý ⇔ Ngài đã yêu chúng ta nhiều và đã bày tỏ (cho chúng ta) chân lý toàn vẹn (về Đức Chúa Trời) ⇔ nhờ ân sủng/tình yêu thương phong phú của Ngài (cho chúng ta) ⇔ Ngài đầy ân sủng (cho chúng ta) đến nỗi} ⁷³{^{GTK74}tất cả chúng ta đã nhận/kinh nghiệm ⇔ Ngài đã ban cho tất cả ^{GTK}chúng ta}<, ngay cả> {ân sủng này đến ân sủng khác ⇔ phước hạnh này đến phước hạnh khác ⇔ ân phúc này

⁶³ 1:15 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**làm chúng**” trong các câu 7-8.

⁶⁴ 1:15 Chuyển ngữ “**la lớn**” không nên hàm ý rằng Giăng giận dữ hay điên khùng. Một đám đông dân chúng đến nghe ông giảng, nên ông phải nói **lớn tiếng** để tất cả mọi người có thể nghe ông một cách rõ ràng.

⁶⁵ 1:15 Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**đến sau tôi**” không hàm ý là Chúa Giê-su săn đuổi Giăng hay trở nên môn đệ của ông.

⁶⁶ 1:15 Nhóm từ “**có trước tôi**” có thể giải nghĩa theo nhiều hơn là một cách. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ nhóm từ này đề cập đến **thứ bậc** và trong ngữ cảnh này có nghĩa là “**cao trọng hơn tôi**”. Tuy nhiên, một số học giả (và BCG) nghĩ là nó nói đến **thời gian** và có nghĩa là “**có trước tôi**”. Nhóm từ này có thể có **cả hai** ý nghĩa trên. Nhóm từ này **không** đề cập đến sức mạnh về thể xác.

⁶⁷ 1:15 Đối với một số ngôn ngữ có thể đổi **thứ tự** để nghe tự nhiên hơn: “Đấng sắp/sẽ đến sau tôi/này {Ngài có trước tiên (kể cả về thời gian lẫn thứ bậc) ⇔ Ngài hiện hữu trước tôi rất lâu}, **vì vậy** Ngài ^{GTK}{có trước tôi có thứ bậc hơn tôi ⇔ cao trọng hơn tôi}.”

⁶⁸ 1:15 Trong bản Hy-lạp từ này không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng “**trước tiên**” đề cập đến **thời gian** nên nó có nghĩa là “Ngài đã hiện hữu trước {tôi ⇔ khi tôi sanh ra} rất lâu” Tuy nhiên, có lẽ “trước tiên” đề cập đến cả **thời gian lẫn thứ bậc** trong ngữ cảnh này.

⁶⁹ 1:15 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su (Ngôi Lời) đã luôn luôn hiện hữu (câu 1).

⁷⁰ 1:16 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ các câu 16-18 là lời của **sứ đồ Giăng, tác giả** của sách, chứ không phải Giăng Báp-tít. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ rằng đây là lời của **Giăng Báp-tít**. Câu 16 quan hệ với câu 14.

⁷¹ 1:16 Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**Vì**” ở đây. Tuy nhiên, một số bản (và Văn Bản Đa Số) có “**Và**” thay vào đó. BDM, BDY, BCG không chuyển ngữ nhưng hàm ý. BDC dùng “**vả**”.

⁷² 1:16 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**sự phong phú của Ngài**” đề cập đến “**ân sủng và chân lý**” trong các câu 14 và 17. Tuy nhiên, nhiều người (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ rằng nhóm từ này đề cập đến “**ân sủng**”, vì nó được nhấn mạnh trong câu 16. Một số học giả nghĩ rằng nhóm từ này đề cập đến quyền năng và mỹ đức của Đức Chúa Trời (như trong Cô-lô-se 1:19, 2:9).

⁷³ 1:16 Bạn có thể nói: “...tất cả chúng ta đã {**được ban phước một cách liên tục** (bởi tình yêu thương của Ngài) ⇔ (được Chúa) ban phước hết lần này tới lần khác}!” Hay bạn có thể nói: “...Chúa **không bao giờ ngừng** {ban ơn cho chúng ta ⇔ bày tỏ cho chúng ta thấy Ngài yêu thương chúng ta tới độ nào}!” Hay có thể đổi **thứ tự** nghe cho tự nhiên hơn: “^{GTK}Tất cả chúng ta đã nhận {ân sủng này đến ân sủng khác ⇔ phước hạnh này đến phước hạnh khác ⇔ ân phúc này đến ân phúc khác} {**bởi sự phong phú của Ngài** ⇔ bởi ân sủng/tình yêu thương dư dật của Ngôi Lời ⇔ từ Ngài, bởi vì Ngài yêu thương chúng ta rất nhiều}!”

⁷⁴ 1:16 Trong ngữ cảnh này chúng ta không thể xác định rõ “**chúng ta**” là những ai. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng nó chỉ nói đến các tín hữu trong thời của Giăng. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ nó nói đến tất cả các tín hữu. Trong cả hai trường hợp nó đều **bao gồm** những người ông Giăng đang nói đến ở đây.

đến ân phúc khác)! 17⁷⁵ {<Vi> ⇔ Thật vậy,}⁷⁶ Kinh Luật của Đức Chúa Trời được ban (cho chúng ta ⇔ cho chúng ta người Do Thái ⇔ cho dân sự của Ngài)⁷⁷ qua Môi-se, (nhưng)⁷⁸ {ân sủng/yêu thương nhân từ và chân lý đã đến (với chúng ta) ⇔ Đức Chúa Trời đã bày tỏ tình yêu thương của Ngài (cho chúng ta) và bày tỏ chân lý (về chính Ngài) (cho chúng ta)} qua⁷⁹ Chúa Cứu Thế Giê-su. 18⁸⁰ Chưa ai được⁸¹ trông thấy Đức Chúa Trời bao giờ, (trừ) {⁸²(Con) Một⁸³ (của Ngài),⁸⁴ (chính Ngài) là Đức Chúa Trời, ⇔ [Con Một của Ngài]} là Đấng⁸⁵ {ở trong lòng của ⇔ ở gần/với ⇔ có một quan hệ gần gũi với ⇔ được yêu bởi} (Đức Chúa Trời) Cha của Ngài, (và) Ngài đã {khiến cho chúng ta biết (Đức Chúa Trời) ⇔ giải bày (Đức Chúa Trời)}

⁷⁵ 1:17 Tiếng Hy-lạp thường dùng liên từ “Vi” để giới thiệu các tin tức **nói thêm** về đoạn kinh văn trước bằng một cách nào đó, thường dùng để **thông báo** hay **bày tỏ** về một điều được nhắc đến ở trong đoạn kinh văn trước đó. Các ngôn ngữ khác có một thành ngữ tương tự cho từ này, như là “**Kia**”. Cũng có những ngôn ngữ để từ “Vi” **hàm ý**. Hãy chú ý là khi dùng liên từ này như vậy “Vi” **không** có nghĩa là “bởi vì.”

⁷⁶ 1:17 “**Kinh Luật**” nói đến ngũ kinh được viết bởi Môi-se chứa đựng các luật pháp mà Đức Chúa Trời ban cho Môi-se để dân Do Thái làm theo (Xuất 20-31).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người Do Thái coi Kinh Luật của Đức Chúa Trời là một món quà ân sủng từ Đức Chúa Trời (thí dụ hãy xem Thánh Thi 119). Tuy nhiên, ân sủng Chúa Giê-su bày tỏ cho chúng ta thì lớn hơn là ân sủng của Kinh Luật, bởi vì nó làm trọn mọi việc mà Kinh Luật chỉ cho thấy.

⁷⁷ 1:17 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Thí dụ, **Đức Chúa Trời dùng** Môi-se ban cho (chúng ta ⇔ chúng ta người Do Thái ⇔ dân sự của Ngài) Kinh Luật của Ngài, (nhưng) **Chúa dùng** Chúa Cứu Thế Giê-su để bày tỏ (cho chúng ta) chân lý về chính Ngài, kể cả {tình yêu thương của Ngài đối với chúng ta ⇔ Ngài yêu thương chúng ta tới mức độ nào}.”

⁷⁸ 1:17 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**ân sủng**” và “**chân lý**” trong câu 14.

⁷⁹ 1:17 Nhiều người chuyển ngữ thích phân biệt khi dùng “**Chúa Cứu Thế**” như một tên với khi dùng như một tước hiệu. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ rằng ở đây nó được dùng như một phần của **tên** của Chúa Giê-su, vì vậy họ **phiên âm** nó (tức là, đánh vần bằng ngôn ngữ của bạn theo cách phát âm của từ này bằng tiếng Hy-lạp hay quốc ngữ). Tuy nhiên, nhiều học giả (và BDY) nghĩ rằng “Chúa Cứu Thế” được dùng ở đây như một **tước hiệu**, và vì vậy họ **chuyển ngữ** theo ý nghĩa (hãy xem lời chú thích về ý nghĩa của “Christ” ở câu 20). Tuy nhiên, một số người chuyển ngữ có thể quyết định **luôn luôn chuyển ngữ** ý nghĩa của “Chúa Cứu Thế”, vì dù là từ ấy được dùng như tên hay tước hiệu, từ đó vẫn có cùng một ý nghĩa.

⁸⁰ 1:18 Một số bản dịch in các câu 1-18 dưới hình thức của thể thơ (BCG).

⁸¹ 1:18 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù có một vài người như Môi-se và Ê-sai thấy được một chút vinh quang của Đức Chúa Trời (Xuất 33:18-34:7, Ê-sai 6:1-5), không có con người tội lỗi nào có thể nhìn vào mặt của Đức Chúa Trời (tức là, sự vinh quang toàn vẹn của Ngài) mà còn sống (Xuất 33:20).

⁸² 1:18 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**(Con) một**” trong câu 14, và xem lời chú thích ở đó.

⁸³ 1:18 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDY, BCG) có “**(Con) một (của Ngài), (là) (chính) Đức Chúa Trời**”. Tuy nhiên, một số bản (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC) có “**Con một (của Ngài)**”. **Mỗi ủy ban phiên dịch** phải quyết định phải làm gì khi các bản thảo Hy-lạp có **sự khác biệt**, tức là, không phải tất cả các bản thảo Hy-lạp đều nói giống nhau. Bạn có thể: (1) để một lối nói ở trong đoạn kinh văn và lối nói kia ở trong một **LỜI CHÚ THÍCH** (với hay không có lời giải thích); hay (2) để một lối nói ở trong đoạn kinh văn và không để gì trong **LỜI CHÚ THÍCH** hết. Để biết thêm chi tiết xin hãy xem phần số 6 trong **Chú Giải Ký Hiệu** ở phần trước của sách này.

⁸⁴ 1:18 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Câu 18 phù hợp với câu 1 về Chúa Giê-su ở với Đức Chúa Trời, Ngài là Đức Chúa Trời.

⁸⁵ 1:18 Thành ngữ “**ở trong lòng của**” nói đến một **sự quan hệ rất gần gũi** giữa Chúa Giê-su và Cha của Ngài.

(cho chúng ta) ⇔ cho (chúng ta) thấy (Đức Chúa Trời là như thế nào)} (qua những việc Ngài làm và những lời Ngài phán).

Phân Đoạn/Phần 2. Khởi Đầu Chức Vụ Của Chúa Giê-su
Chương 1:19-51

1:19-28 Giăng⁸⁶ (Báp-tít) Chuẩn Bị Dân Chúng Cho Sự Đến Của Chúa Cứu Thế

Ma-thi-ơ 3:1-12; Mác 1:2-8; Lu-ca 3:15-17

19 <Và>⁸⁷ {đây là lời làm chứng của Giăng (Báp-tít) (về Chúa Giê-su) ⇔ cuộc đối thoại sau đây cho thấy điều Giăng (Báp-tít) làm chứng/nói (về Chúa Giê-su)} khi⁸⁸ (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái sai (một số)⁸⁹ thầy tế lễ và⁹⁰ {người Lê-vi ⇔ những người phụ tá thầy tế lễ ⇔ những người làm việc trong đền thờ}⁹¹ [đến gặp ông/Giăng]⁹² từ (thành) Giê-ru-sa-lem {để hỏi ⇔ và họ đã hỏi} ông: ^{NGT}⁹³“{Ông là ai? ⇔ Ông xưng mình là ai?}” **20** <Và> {ông ấy/Giăng thú nhận (với họ) và không phủ nhận/nói dối: ⇔ ông/Giăng nói (với họ) sự thật mà không giấu diếm gì hết. Ông nói: ⇔ ông/Giăng bảo/trả lời họ một cách công khai và thành

⁸⁶ (Tiểu Đề) Xem lời chú thích về “Giăng (Báp-tít)” ở câu 6.

⁸⁷ **1:19** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Và> (một ngày kia) (các nhà lãnh đạo) Do Thái sai (một số) thầy tế lễ và người Lê-vi từ (thành) Giê-ru-sa-lem đến gặp [ông/(ông) Giăng], và họ hỏi ông...”

⁸⁸ **1:19** Sứ đồ Giăng thường, không phải luôn luôn, dùng “**người Do Thái**” để nói đến “**những nhà lãnh đạo Do Thái**”.

⁸⁹ **1:19** Qua suốt Tân Ước, cách bạn chuyển ngữ “**thầy tế lễ**” nên khác hơn là cách bạn chuyển ngữ “**thượng tế**” (hãy xem Giăng 7:32): “**trưởng tế**” (hãy xem Giăng 11:49) và “**người Lê-vi**”. Công việc chính của **các thầy tế lễ** là thay mặt dân chúng cầu nguyện và dâng lễ vật lên cho Đức Chúa Trời. Một số bản dịch gọi họ là “người dâng lễ vật” hay “người trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người”. Cứ mỗi sáu tháng thầy tế lễ phải làm việc trong đền thờ một tuần.

⁹⁰ **1:19** Thay vì làm gián đoạn câu văn với một lời giải thích dài về **người Lê-vi** là ai (như là người phụ tá/giúp đỡ cho thầy tế lễ từ chi tộc Lê-vi), có lẽ tốt nhất nên để một nhóm từ ngắn trong đoạn kinh văn và kèm theo một LỜI CHÚ THÍCH như sau:

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: {Người Lê-vi ⇔ Các người phụ tá cho thầy tế lễ} là dòng dõi của chi tộc Lê-vi (Dân số 3:17-37), nhưng không phải là các thầy tế lễ dòng dõi của A-rôn (cũng là một người Lê-vi). Các người Lê-vi có trách nhiệm bảo trì và bảo vệ khuôn viên của đền thờ, và giúp đỡ các thầy tế lễ trong công việc của họ, nhất là làm những người gầy đàn cho các buổi nhóm thờ phượng và như là những giáo sư. Trong trường hợp này có lẽ họ đi theo để canh gác cho các thầy tế lễ. Giăng Báp-tít là con của một thầy tế lễ.

⁹¹ **1:19** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội) có “**đến gặp ông**” ở đây. Tuy nhiên, đa số cả bản dịch (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có, nhưng hàm ý.

⁹² **1:19** Để đi từ thành phố Giê-ru-sa-lem đến thị trấn Bê-tha-ni nơi ông Giăng ở (hãy xem câu 28 và lời chú thích ở đó), các thầy tế lễ và người Lê-vi phải đi về phía đông bắc và xuống đồi.

⁹³ **1:19** Các nhà lãnh đạo Do Thái biết tên của ông Giăng và có lẽ họ đã biết rằng cha của ông là một thầy tế lễ. Câu trả lời của ông Giăng trong câu 20 cho thấy rằng họ đang hỏi xem ông có xưng nhận là Chúa Cứu Thế hay một vĩ nhân nào khác không.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong suốt 400 năm Giăng là tiên tri đầu tiên đến từ Đức Chúa Trời. Nhiều người Do Thái nghĩ rằng ông Giăng là Chúa Cứu Thế (Lu-ca 3:15) hay tiên tri Ê-li (câu 21) và ngày tận thế đã gần kề.

thật:} “Tôi không phải là ⁹⁴{Chúa Cứu Thế ⇔ Đấng/Cứu Chúa/Vua được xúc dầu/chọn/hứa ban của Đức Chúa Trời}. ⁹⁵(Đó là một người khác.)” **21** Vậy họ hỏi ông: “Vậy thì (ông là) ai? Ông có phải là ⁹⁶(tiên tri của Đức Chúa Trời) ⁹⁷Ê-li (người đã trở lại trái đất) không?” <Và> ông/Giăng trả lời (họ): ⁹⁸“{Tôi không phải. ⇔ Không phải.}” (Họ hỏi:) “Ông có phải là ⁹⁹{Vị Tiên Tri ⇔ vị tiên tri kia} (mà Đức Chúa Trời hứa sẽ sai đến) không?” <Và> ông trả lời: “Không phải.” ⇔ “Không phải,” ông trả lời.} **22** Vậy/Cuối cùng họ {nói với ⇔ hỏi} ông/Giăng: ¹⁰⁰“{(Vậy thì) ông là ai? (Hãy nói cho chúng tôi) ⇔ (Hãy nói cho chúng tôi biết) ông tuyên bố mình là ai} để chúng tôi có thể có câu trả lời cho những người sai chúng tôi (đến gặp ông). {Ông tự xưng mình là ai? ⇔ Hãy nói cho chúng tôi biết về chính ông.}” **23** Ông/Giăng trả lời (họ): “Tôi (là) ¹⁰¹tiếng ¹⁰²vang ¹⁰³kêu lên/tuyên bố ¹⁰⁴(với dân chúng ⇔

⁹⁴ **1:20 “Chúa Cứu Thế”** được dùng như một tước hiệu ở đây. Tước hiệu nói đến công việc hay địa vị mà một người có. Thông thường người ta chuyển ngữ theo ý nghĩa của tước vị. “**Chúa Cứu Thế (Christ/Messiah)**” có thể được chuyển ngữ là “Đấng/Vua được xúc dầu của Đức Chúa Trời” hay “Cứu Chúa được chọn/hứa ban của Đức Chúa Trời” hay “Cứu Chúa Vua được xúc dầu/hứa ban của Đức Chúa Trời”. Một người **được xúc dầu** với dầu ô-liu (tức là, được xúc dầu lên đầu) để cho thấy là Đức Chúa Trời đã **chọn/bổ nhiệm** người ấy làm một công tác (hãy xem thí dụ ở trong 1 Sa-mu-ên 16:13). Công tác của Chúa Giê-su là **cứu** người ta khỏi bị trừng phạt vì tội lỗi của họ và để cai trị dân sự của Đức Chúa Trời. “**Christ**” là từ Hy-lạp của từ Hy-bá (Do Thái) “**Messiah**”. Sau đây là một cách khác để chuyển ngữ “Christ (có nghĩa là Đấng/Cứu Chúa/Vua được xúc dầu/chọn/hứa ban của Đức Chúa Trời)”, nhưng **không** nên làm người đọc hiểu là Chúa Cứu Thế cứu hay cai trị Đức Chúa Trời. Hay bạn có thể nói “Đấng/Vua được Đức Chúa Trời sai đến để cứu con người”. Nếu trong bản dịch của bạn dùng “Christ” ở đây, bạn có thể kèm theo LỜI CHÚ THÍCH sau đây.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Cứu Thế (Christ) có nghĩa là “Đấng được xúc dầu của Đức Chúa Trời” hay “Cứu Chúa/Vua được chọn/hứa ban của Đức Chúa Trời”.

⁹⁵ **1:20 “Tôi”** được nhấn mạnh trong câu trước và hàm ý một **sự tương phản** với một người khác.

⁹⁶ **1:21** Một **tiên tri** là một phát ngôn viên của Đức Chúa Trời, nói điều Đức Chúa Trời muốn ông nói. Điều mà Đức Chúa Trời muốn ông nói có thể thuộc hay không thuộc về tương lai.

⁹⁷ **1:21 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Tiên tri Ê-li sống vào khoảng 850 T.C., hàng mấy trăm năm trước khi Giăng Báp-tít được sanh ra. Đức Chúa Trời cất tiên tri Ê-li lên trời trong khi ông còn sống trong một xe ngựa rục rữa và trong cơn gió lốc (2 Các Vua 2:11). Người Do Thái mong đợi ông trở lại trái đất một ngày nào đó để chuẩn bị người ta cho sự đến của Chúa Cứu Thế (Ma-la-chi 3:1, 4:5-6).

⁹⁸ **1:21 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Sau này Chúa Giê-su nói rằng ông Giăng là tiên tri Ê-li đã được hứa ban (Ma-thi-ơ 11:14, 17:10-13). Hiển nhiên là Giăng chưa hoàn toàn hiểu được vai trò của ông.

⁹⁹ **1:21 “Vị Tiên Tri”** là một tước hiệu được dùng cho tiên tri như Môi-se, người mà Đức Chúa Trời hứa sẽ sai đến. Tuy nhiên, vì Ê-li cũng là một tiên tri mà Đức Chúa Trời đã hứa sai đến, nên đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói “**vị tiên tri kia**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Dựa trên Phục Truyền 18:15-22, người Do Thái mong đợi Vị Tiên Tri giống như Môi-se. Hiển nhiên, một số người Do Thái nghĩ Vị Tiên Tri này phải là ai khác hơn là tiên tri Ê-li hay Chúa Cứu Thế (hãy xem câu 25 và 7:40-41). Tuy nhiên, các người Do Thái khác nhận thức rằng Vị Tiên Tri đó thật chính là Chúa Cứu Thế (so sánh các câu 41 và 45; cũng hãy xem 6:14 và Công Vụ 3:22).

¹⁰⁰ **1:22** Như ở trong câu 19 các thầy tế lễ và người Lê-vi muốn biết vai trò hay mục đích của Giăng, **không** phải tên của ông.

¹⁰¹ **1:23** Một số ủy ban chuyển ngữ sẽ in những **câu trích dẫn từ** Cựu Ước theo hình thức của những câu thơ và/hay làm một cái gì đặc biệt để làm nổi bật câu trích dẫn này lên (hãy xem BCG). Tuy nhiên, đa số ủy ban (và BDM, BDC, BDY) **không** dùng một cách đặc biệt để đánh dấu những câu này. Mỗi ủy ban cần phải quyết định xem họ sẽ phải làm gì.

với những người đến nghe tôi) trong ¹⁰⁵{đồng hoang/sa mạc ⇔ đất hoang vu ⇔ khu vắng vẻ}: ¹⁰⁶{Hãy đắp thẳng đường cho Chúa (đến với các ông) ⇔ Các ông hãy chuẩn bị cho sự đến của Chúa!} ¹⁰⁷(Ê-sai 40:3) ^{GTK108}(Đó là ⇔ Tôi đang làm ⇔ Giăng đã làm) theo điều Ê-sai, tiên tri của Đức Chúa Trời, đã nói (trước) (^{GTK}tôi/Ngài sẽ làm).”

24 <Và/Bấy giờ> ¹⁰⁹^{GTK110}{họ ⇔ các sứ giả ⇔ một số sứ giả} được ¹¹¹(nhóm tôn giáo gọi là) ¹¹²Pha-ri-si sai đến, **25** <và/vậy> họ hỏi/bảo ông/Giăng <và nói với ông>: “Nếu ông không phải là {Chúa Cứu Thế ⇔ Đấng/Cứu Chúa/Vua được xức dầu/chọn/hứa ban (của Đức Chúa Trời)} hay (tiên tri) Ê-li hay ¹¹³{Vị Tiên Tri ⇔ Vị tiên tri kia} (người mà Đức Chúa Trời hứa

¹⁰² **1:23** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu đổi thứ tự của câu này và nói như sau: “Tôi (là) **người sống** ở trong {**đồng hoang/sa mạc** ⇔ đất hoang vu ⇔ khu vắng vẻ} (và) **kêu lên**/gọi/thông báo (cho mọi người ⇔ cho những người đến nghe tôi),...”

¹⁰³ **1:23** Chuyển ngữ “**kêu lên**” **không** nên hàm ý rằng ông Giăng giận dữ hay điên khùng. Ông la lớn tiếng để mọi người trong đám đông có thể nghe ông nói.

¹⁰⁴ **1:23** Người ta không sống trong đồng hoang, nhưng đi ra ngoài đồng hoang chỗ ông Giăng sống để nghe ông giảng.

¹⁰⁵ **1:23** “**đồng hoang/sa mạc**” là một khu đất khô cằn, đá sỏi chỉ có ít cây cối mọc và ít người ở. Nếu trong địa bàn của bạn không biết “đồng hoang/sa mạc” bạn có thể mô tả trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁰⁶ **1:23** “**Đắp thẳng đường**” là một thành ngữ nói đến việc sửa soạn sẵn sàng cho một nhân vật quan trọng đến. Nếu không dịch sát từng từ một, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁰⁷ **1:23** Mỗi ủy ban chuyển ngữ cần phải quyết định sẽ làm gì để ghi lại **tên sách và số câu** của những lời tiên tri được trích dẫn từ Cựu Ước. Một số bản dịch để trong đoạn kinh văn ngay sau câu trích dẫn, nhiều bản dịch để vào lời chú thích ở cuối trang (BDM, BDC), hay lời chú thích ở bên lề (BCG), và một số bản dịch không để gì cả (BDY).

¹⁰⁸ **1:23** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC, BDY, BCG) nghĩ “**theo điều Ê-sai, tiên tri (của Đức Chúa Trời), đã nói**” là một phần của điều **Giăng Báp-tít** nói với các thầy tế lễ và người Lê-vi. Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của các mệnh đề trong câu trích dẫn này và nói: “Như tiên tri của Đức Chúa Trời, Ê-sai đã nói trước (về tôi), tôi là tiếng vang...” Tuy nhiên, một số học giả (và BDM) nghĩ đây là những **lời của tác giả**, không phải của Giăng Báp-tít. Lời đó sẽ là: “(Giăng đã làm) giống như điều tiên tri của Đức Chúa Trời Ê-sai đã nói trước.”

¹⁰⁹ **1:24** Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDC) có “^{GTK}**họ** được sai đến...” Tuy nhiên, một số bản (và Văn Bản Đa Số, BDM, BCG) có “^{GTK}**một số/những người** được sai đến là ...”

¹¹⁰ **1:24** Đa số học giả nghĩ “**họ**” nói đến **tất cả** các sứ giả được sai đến gặp Giăng. Tuy nhiên, nhiều học giả nghĩ nó nói đến **một số** sứ giả, bởi vì các thầy tế lễ và người Lê-vi (xem câu 19) thông thường là người Sa-đu-sê, không phải người Pha-ri-si.

¹¹¹ **1:24** Hãy chắc chắn là người đọc **không** nghĩ là người Pha-ri-si nghe giống như là người của bộ lạc khác. Họ là người Do Thái và là thành viên của nhóm tôn giáo có tên là Pha-ri-si.

¹¹² **1:24** **LỜI CHÚ THÍCH** được **đề nghị**: Những người Pha-ri-si là đảng tôn giáo chính trị lớn nhất của người Do Thái. Họ có khoảng 6,000 người. Trong khi dạy dỗ họ đặc biệt nhấn mạnh đến việc người ta phải cẩn thận vâng theo các Kinh Luật của Môi-se và các truyền thống được đặt ra từ các luật pháp đó. Kết quả là họ thường có khuynh hướng kiêu ngạo và chỉ trích những người không tuân theo Kinh Luật một cách cẩn thận như họ. Tên hiệu “Pha-ri-si” có nghĩa là “Những Người Biệt Lập”.

¹¹³ **1:25** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Vị Tiên Tri**” trong câu 21.

sẽ sai đến), ^{TĐ}114 thì ^{CH}115 {tại sao ông lại ¹¹⁶ làm phép báp-tem ⇔ ông lấy thẩm quyền gì mà làm phép báp-tem ⇔ ông không có thẩm quyền gì để làm phép báp-tem} (cho dân chúng)?/!”
 26 (Ông) ¹¹⁷ Giảng/ông ¹¹⁸ {trả lời họ ⇔ đáp ứng <cho họ>} <nói>: “Tôi làm phép báp-tem bằng nước, ¹¹⁹ [nhưng] (có) một người đang ở ngay giữa vòng các ông ¹²⁰ {người mà các ông không biết ⇔ không nhận ra},./” 27 ¹²¹ Người ấy/Ngài ¹²² [là Đấng mà (tôi nói)] sắp đến ¹²³ sau

¹¹⁴ 1:25 Trong bản Hy-lạp “**thì tại sao ông lại làm phép báp-tem cho dân chúng**” được để **đầu tiên** trong câu đối thoại này.

¹¹⁵ 1:25 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Phép báp-tem không phải là một ý tưởng mới lạ – khi nào một người ngoại quốc cải đạo theo Do Thái Giáo, người đó bị đòi hỏi phải tự làm phép báp-tem. Tuy nhiên, thấy một người làm phép báp-tem cho người Do Thái, tuyển dân của Đức Chúa Trời, là một điều mới lạ (và có lẽ đáng ngạc nhiên).

¹¹⁶ 1:25 Bởi vì những sự khó khăn gặp phải khi chuyển ngữ từ “**làm phép báp-tem**”, người ta thường **phiên âm** từ tiếng Hy-lạp (tức là, viết gần như cách đọc bằng tiếng Hy-lạp hay quốc ngữ). Ý nghĩa của từ này được mỗi giáo phái dạy một cách khác nhau tùy theo cách họ giải thích. Đối với tiếng Hy-lạp “**làm phép báp-tem**” có nghĩa là “rửa” hay “dùng nước”, nhưng các giáo phái khác nhau giải thích theo nhiều cách khác nhau. Một số giáo phái cho rằng nó chỉ nói đến sự trảm mình (tức là, hoàn toàn nhận chìm xuống nước). Những giáo phái khác cho rằng nó có thể nói đến sự trảm mình, rảy hay là đổ nước lên đầu. Nên tránh chuyển ngữ nói đến phương pháp làm báp-tem. Thay vào đó, nếu chuyển ngữ từ “**làm phép báp-tem**” theo ý nghĩa thì nên chuyển ngữ một cách **tổng quát** để có thể dùng cho tất cả các cách giải thích về cách làm phép báp-tem. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, có thể người ta thích dùng một cách chuyển ngữ đặc biệt cho từ “**làm phép báp-tem**” bởi vì nó đã được dùng trong nhiều năm và được tất cả các hội thánh chấp nhận một cách rộng rãi và nó đã có một ý nghĩa riêng được dùng để chỉ về tất cả các phương pháp làm phép báp-tem.

¹¹⁷ 1:26 Sau khi chuyển ngữ xong một tiểu đoạn, nên có **thói quen tốt** là đọc lại từ đầu tiểu đoạn như cách bạn thường đọc. Trong khi đọc, **lắng nghe** để chắc chắn là bạn đề cập đến các nhân vật, nơi chốn, thú vật và đồ vật một cách tự nhiên. Cách tốt nhất để giới thiệu chúng vào đoạn kinh văn lúc đầu tiên có thể khác với cách bạn đề cập đến chúng sau này. Cần nhất là bạn phải dùng **các đại từ** một cách đúng của ngôn ngữ của bạn, vì mỗi một ngôn ngữ có cách dùng các danh từ và đại từ khác nhau. **Đừng** chỉ dùng đại từ hay danh từ như bản tiếng Việt hay tiếng Anh, nhưng dùng các đại từ và danh từ cách nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹⁸ 1:26 Qua suốt Tân Ước hãy cẩn thận với cách bạn chuyển ngữ **công thức trích dẫn** (tức là, các từ giới thiệu câu đối thoại). Một số ngôn ngữ có **nhiều** cách để giới thiệu câu đối thoại. Tại mỗi lời đối thoại họ có thể nói lên một cách rõ ràng các nhân vật đối thoại tương tác với nhau như thế nào, tức là, họ có thể cho thấy là người nói đang trả lời, bảo, ra lệnh, nói, hỏi hay trả lời cho một người khác. Các ngôn ngữ khác chỉ có **một** cách, hay **một vài** cách, để giới thiệu câu đối thoại. Họ để nội dung của mỗi câu đối thoại làm cho rõ ràng cách các người trong cuộc đối thoại tương tác với nhau. Một số ngôn ngữ đòi hỏi phải dùng **hai** công thức đối thoại ở mỗi câu: một để ở đầu câu đối thoại và một ở cuối câu đối thoại. Thí dụ: “Ông trả lời họ: “...” ông nói.” Hãy chuyển ngữ các công thức trích dẫn này một cách tự nhiên và thích hợp với ngữ cảnh. Một khi cuộc đối thoại đã bắt đầu, một số ngôn ngữ **làm ngắn lại** công thức trích dẫn và để hàm ý về người nói hay người nghe. Thí dụ: có thể nói “Ông trả lời” nghe tự nhiên hơn là “Ông trả lời họ”, tùy theo ngữ cảnh.

¹¹⁹ 1:26 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**nhưng**” ở đây. Tuy nhiên, đa số (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

¹²⁰ 1:26 Có lẽ dân chúng biết tên của Chúa Giê-su, nhưng họ **không** nhận thức được sự quan trọng của Ngài hay Ngài thật sự là ai.

¹²¹ 1:27 Trong bản Hy-lạp các câu 26-27 là một **câu dài**. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải ngắt câu này ra làm mấy câu ngắn hơn.

¹²² 1:27 Một vài bản thảo Hy-lạp (và Văn Bản Đa Số, BDC) có “**là Đấng mà**” ở đây. Tuy nhiên, đa số (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDY, BCG) **không** có nhưng có thể hàm ý (hãy xem câu 15).

¹²³ 1:27 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**sắp đến sau tôi**” trong câu 15.

tôi/này. Tôi không ¹²⁴{xứng đáng ⇔ quan trọng/tốt đủ} ¹²⁵{để mở quai ¹²⁶dép xăng-đan cho Ngài (như một ¹²⁷người nô lệ làm) ⇔ để làm nô lệ/đầy tớ của Ngài}.”

28 {Những việc này ⇔ Tất cả cuộc đối thoại này} đã xảy ra ở (thị trấn) ¹²⁸Bê-tha-ni {ngang ⇔ bên kia/bờ phía đông của} sông Giô-đanh nơi Giăng đang làm phép báp tem (cho dân chúng).

1:29-34 {Chúa Giê-su Là Chiên Con (Để Dâng Làm Lễ Vật)}

Từ Đức Chúa Trời Và Là Con Của Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời Sai Con Của Ngài Chúa Giê-su Đến Làm Lễ Vật Cho Tội Lỗi Của Chúng Ta}

29 Ngày hôm sau {ông ⇔ Giăng (Báp-tít)} thấy (Chúa) Giê-su đến với mình, và nói (về Ngài) ¹²⁹(với những người ở đó): “Kìa/Hãy nhìn, đây là (Đấng/người là) ¹³⁰Chiên Con (dùng để làm lễ vật) {của/từ Đức Chúa Trời là Đấng cất ⇔ được Đức Chúa Trời sai đến để cất/tẩy sạch} ¹³¹tội lỗi của (con người trên) thế gian! **30** Đây là người mà tôi đã nói: ‘{Một người ⇔ Đấng} ¹³²sấp/sẽ đến {sau tôi ⇔ sau này} là người ^{GTK}{đã đến trước tôi ⇔ có thứ bậc trước/trên tôi ⇔ cao trọng hơn tôi}, vì ^{GTK}¹³³{Ngài là trước tôi (về cả thời gian và thứ bậc) ⇔

¹²⁴ **1:27** Trong ngữ cảnh này “**xứng đáng**” là nói về địa vị của Giăng so với Chúa Giê-su, **không** phải về đạo đức của ông. Hãy cẩn thận **đừng** hàm ý rằng Giăng đã làm lầm lỗi gì hay ông là một phạm nhân nên ông không xứng đáng. Bạn có thể nói: “Ngài lớn lao đến nỗi so với Ngài, tôi không bằng một tên nô lệ!” Có thể để nguyên văn trong một LỜI CHÚ THÍCH.

¹²⁵ **1:27** Để nói rõ **mục đích** của việc mở giày dép được rõ ràng, bạn có thể nói: “giúp Ngài cởi dép...”

¹²⁶ **1:27** Dép xăng-đan có đế bằng da và những quai bằng da để giữ dép trên chân của người mang.

¹²⁷ **1:27** Hãy xem lời chú thích về chuyển ngữ “**nô lệ/đầy tớ**” ở Giăng 4:51.

¹²⁸ **1:28 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đây là thị trấn Bê-tha-ni khác với thị trấn Bê-tha-ni ở ngay phía ngoài thành Giê-ru-sa-lem. Không ai biết rõ địa điểm chính xác của làng này, nhưng một số học giả nghĩ là nó là một làng ở phía đông của bờ sông Giô-đanh, cách thành phố Giê-ri-cô khoảng 19 cây số ở phía Đông Bắc. Có những học giả khác đề nghị rằng đây là vùng Ba-ta-nê (không phải là một thị trấn), cũng ở phía đông của sông Giô-đanh và trong thời Cựu Ước gọi là Ba-san.

¹²⁹ **1:29** Trong bản Hy-lạp không nói rõ Giăng đang nói chuyện với ai. Có lẽ Giăng đang nói chuyện với những người đến để nghe ông giảng và để ông làm phép báp-tem cho họ (hãy xem câu 28). **Không** nên nói nghe như là ông đang nói chuyện với chính ông hay với Chúa Giê-su.

¹³⁰ **1:29** Bạn có thể nói: “Kìa/Hãy nhìn, (đây là) Đấng được Đức Chúa Trời sai đến để làm lễ vật như một con chiên con để {cất đi ⇔ cất bỏ/tẩy sạch} các tội lỗi của (con người trên) thế gian!” Tuy nhiên, phải chắc chắn làm cho rõ là đây là lễ vật dâng lên cho Đức Chúa Trời, không phải cho ai khác.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Qua suốt Cựu Ước có những lúc người Do Thái phải dâng lên một con chiên con hay các thú vật khác làm lễ vật cho tội lỗi mà họ đã phạm. Khi khán thính giả của ông Giăng nghe ông nói ở đây, chắc họ được nhắc lại những lời tiên tri về Chúa Cứu Thế như là Ê-sai 53. Ông Giăng chỉ về Chúa Giê-su như một chiên con, tức là, một người sẽ bị hy sinh/chịu chết thay chỗ cho mọi người trên thế gian để trả cho tội lỗi của họ (1 Cô-rinh-tô 5:7, 1 Giăng 4:9-10).

¹³¹ **1:29** “**tội lỗi**” được dùng ở đây để chỉ về tất cả mọi thứ tội. **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su chỉ tha cho con người một tội.

¹³² **1:30** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ câu 15 tương tự như câu 30 và xem **Lời Chú Thích** ở đó.

¹³³ **1:30** Hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “**Ngài là trước (so sánh với) tôi**” trong câu 15.

Ngài hiện hữu trước tôi}.’ 31 {<Và>/Ngay cả tôi ⇔ Phần tôi} không biết ¹³⁴{Ngài (cho tới bây giờ) ⇔ (cho đến bây giờ) rằng Ngài là Đấng ấy}, nhưng ^{TĐ135} lý do tôi đã đến (và) làm phép báp-tem (cho người ta) bằng nước (là) {để bày tỏ/giới thiệu Ngài ^{GTK136}(qua tôi) ⇔ để bày tỏ/giới thiệu Ngài} cho (dân) Y-sơ-ra-ên.”

32 ¹³⁷ Rồi Giảng ¹³⁸ {làm chúng (thêm) (cho dân chúng) <(và) nói> ⇔ bảo (dân chúng) ⇔ kết luận}: ¹³⁹“Tôi đã thấy ¹⁴⁰ Đức (Thánh) Linh từ ^{GTK141}{thiên đàng ⇔ trời} ngự xuống ^{GTK142}{giống như một con ¹⁴³chim bồ câu ⇔ dưới dạng một con chim bồ câu ⇔ con chim bồ câu nhẹ nhàng bay xuống} và {ở trên/với ⇔ đậu xuống trên} Ngài/(Chúa) Giê-su.

¹³⁴ 1:31 Ông Giảng đã biết Chúa Giê-su, thật ra, ông là bà con với Chúa (Lu-ca 1:36). Tuy nhiên, cho đến lúc bấy giờ Giảng mới biết rằng Chúa Giê-su là Đấng ông đã nói tiên tri rằng sẽ đến sau ông.

¹³⁵ 1:31 Thứ tự thật của câu này trong bản Hy-lạp là: “...nhưng để Ngài sẽ được bày tỏ/giới thiệu cho (dân) Y-sơ-ra-ên, vì lý do đó tôi đã đến (và) làm phép báp-tem cho (người ta) bằng nước.”

¹³⁶ 1:31 Mặc dù bản Hy-lạp không nói rõ ở đây ai sẽ bày tỏ/giới thiệu Chúa Cứu Thế, đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng người đó là **Giăng Báp-tít**. Tuy nhiên, một vài người nghĩ đó là **Đức Chúa Trời**.

¹³⁷ 1:32 Đối với một số ngôn ngữ nếu kèm theo một **công thức trích dẫn** ở đây sẽ làm người đọc bối rối vì ông Giảng vẫn đang nói với cùng một đám khán thính giả. Đối với những ngôn ngữ như vậy nên để hàm ý như thể bắt đầu câu 32 với “Tôi đã thấy...”

¹³⁸ 1:32 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**làm chúng**” trong câu 15.

¹³⁹ 1:32 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Ê-sai 11:1-2 nói tiên tri về Đức Thánh Linh ở trên/với Chúa Cứu Thế.

¹⁴⁰ 1:32 Khi chuyển ngữ “**Đức Thánh Linh**” cần phải coi xem Kinh Thánh dạy chúng ta như thế nào về Đức Chúa Trời. Chỉ có một Đức Chúa Trời, Ngài có Ba Ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và Đức Thánh Linh). Nhiều người chuyển ngữ “**Đức Thánh Linh**” như là “Thánh Linh của Đức Chúa Trời”, vì từ “**thánh**” cho thấy là có quan hệ với Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, **không nên** nói nghe như là Chúa Cha và Đức Thánh Linh là cùng một Ngôi, và **không** nên nói nghe như là Đức Thánh Linh là một linh được Đức Chúa Trời sở hữu nhưng không phải là Đức Chúa Trời. Khi chuyển ngữ “**Thánh**” tốt nhất nên tránh dùng từ như là để chỉ về “đồ kiêng kị”, nếu điều đó hàm ý là dân chúng phải tránh hay không làm phiền tới Đức Thánh Linh. Dùng từ như “tốt” có lẽ hơi yếu quá, tuy nhiên “Thần Linh **Tốt/Thánh Sạch** của Đức Chúa Trời” thì có thể dùng được (nếu nó **không** hàm ý là Đức Chúa Trời cũng có một “Thần Linh Xấu/Không Tinh Sạch”). Một sự chọn lựa khác là nói “Thần Linh Làm Cho Thanh Sạch” hay “Thần Linh làm cho lòng người tinh sạch”, tập trung vào công việc của Đức Thánh Linh, nhưng không nên dùng cụm từ này nếu có nghĩa bóng hay có nghĩa là tâm cho người ta. **Tránh** mượn từ của các ngôn ngữ khác không có ý nghĩa. Hãy cẩn thận **đừng** hàm ý rằng Đức Thánh Linh là một tà linh hay linh hồn của người đã chết.

¹⁴¹ 1:32 Trong bản Hy-lạp dùng cùng một từ (trong thể số ít cũng như thể số nhiều) để nói đến “**thiên đàng**” và “**trời**” (BDM, BDC, BDY, BCG), hàm ý chỗ mà Đức Chúa Trời ở và cai trị (thiên đàng) là cùng một chỗ ở của mặt trời, mặt trăng và các vì sao (trời). Nhiều người chuyển ngữ thích phân biệt giữa hai từ này. Nếu muốn làm như vậy, có lẽ nên dùng “thiên đàng” trong những ngữ cảnh nói đến nơi Đức Chúa Trời ngự và dùng “trời” trong những ngữ cảnh khác.

¹⁴² 1:32 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BCG) nghĩ “**giống như một con chim bồ câu**” có nghĩa là “dưới dạng một con chim bồ câu”, như điều được nói rõ ở trong Lu-ca 3:22. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ rằng nó có nghĩa là “giáng xuống một cách nhẹ nhàng như chim bồ câu bay xuống”. BDC, BDY, như Bản Hy-lạp, không xác định rõ.

¹⁴³ 1:32 Nếu ngôn ngữ của bạn **không** có chim bồ câu, bạn có thể nói như là “một con chim gọi là chim bồ câu” hay “một con chim giống như là...” theo sau bởi tên của một con chim tương tự như chim bồ câu.

33 {<Và>/Ngay cả tôi ⇔ Phần tôi} ¹⁴⁴vốn không biết {Ngài ⇔ Ngài/(Chúa) Giê-su là ai ⇔ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su là Đấng phải đến}, nhưng {Đấng ⇔ Đức Chúa Trời} ^{NTT} đã sai tôi đến làm phép báp-tem bằng nước (cho dân chúng) đã phán dặn tôi: ^{NGT145}‘Hễ con thấy Đức Thánh Linh giáng xuống ¹⁴⁶ở trên/với ⇔ đậu trên} ai đó chính là Đấng ¹⁴⁷{làm phép báp-tem ⇔ sẽ làm phép báp-tem} (cho dân chúng) bằng Đức Thánh Linh.’ 34 <Và> tôi đã thấy (điều đó xảy ra) và {làm chúng (cho các con) ⇔ xác nhận (với các con)} rằng ¹⁴⁸{người này ⇔ (Chúa) Giê-su} là ¹⁴⁹Con/[] của Đức Chúa Trời!”

1:35-51 ¹⁵⁰Các Môn Đệ ¹⁵¹Đầu Tiên Của Chúa Giê-su Tin Rằng Chúa Là Chúa Cứu Thế Và Con Đức Chúa Trời

35 Hôm sau, (ông) Giăng (Báp-tít) và hai môn đệ đang đứng ¹⁵²(tại đó/với nhau), 36 {và/khi ông/Giăng nhìn thấy (Chúa) Giê-su đi ngang qua (và) ông ⇔ và/khi (Chúa) Giê-su đi ngang qua. (Ông) Giăng thấy Ngài/(Chúa) Giê-su, ông} bảo (các môn đệ): “Kìa/Hãy nhìn,

¹⁴⁴ 1:33 Ông Giăng đã biết Chúa Giê-su, nhưng trước đó ông không ý thức được rằng Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ một trường hợp tương tự trong câu 31.

¹⁴⁵ 1:33 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu để một **lời đối thoại gián tiếp** ở đây và nói: “...bảo tôi (trước đó) rằng Đấng mà tôi thấy Đức Thánh Linh...”

¹⁴⁶ 1:33 Xem cách bạn chuyển ngữ “ở trên/với” trong câu 32.

¹⁴⁷ 1:33 “**làm phép báp-tem...bằng Đức Thánh Linh**” là một thành ngữ quan trọng ở trong Tân Ước và nên chuyển ngữ từng từ một, nếu được, với một LỜI CHÚ THÍCH giải nghĩa của nó. Nếu ngôn ngữ của bạn không chấp nhận được cách chuyển ngữ từng từ một, bạn có thể nói: “Đấng sai Đức Thánh Linh đến (sống trong họ và) rửa/làm tinh sạch/ban phước cho họ (về phần thuộc linh)”. Trong trường hợp như vậy, nên để nguyên văn thành ngữ này trong một LỜI CHÚ THÍCH. Hãy xem lời chú thích về “làm báp-tem” ở câu 25.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “làm phép báp-tem...bằng Đức Thánh Linh” là một thành ngữ nói về cách mà Đức Chúa Trời ban phước cho những người ăn năn; Ngài sai Đức Thánh Linh sống trong họ (1 Cô-rinh-tô 6:19, 12:13). Đức Thánh Linh rửa sạch họ khỏi tội lỗi, hướng dẫn, thêm sức cho họ để họ vâng theo ý của Đức Chúa Trời, và giúp đỡ họ trong nhiều cách khác nữa. Hồi xưa Đức Chúa Trời đã dùng một thành ngữ tương tự khi Ngài hứa “đổ xuống” (tức là: “sai”) Thánh Linh của Ngài trên dân sự của Ngài (Ê-sai 44:3, Ê-xê-chi-ên 36:25-27, 39:29; Giô-ên 2:28-29 và Xa-cha-ri 12:10).

¹⁴⁸ 1:34 Hãy chắc chắn là khi chuyển ngữ “**người này**” ở đây nói đến **Chúa Giê-su**, không phải Đức Thánh Linh.

¹⁴⁹ 1:34 Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội, Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY) có “**Con** của Đức Chúa Trời” ở đây. Tuy nhiên, một vài bản (và BCG) dùng “**Đấng Được Chọn** của Đức Chúa Trời” thay vào đó.

¹⁵⁰ (Tiểu Đệ) Nhiều bản dịch phân biệt **các môn đệ** của Chúa Giê-su với **những người khác theo Ngài**, mặc dù trong bản Hy-lạp dùng cùng một từ cho cả hai. Thường thường sự khác nhau là “**các môn đệ**” nói đến những người đi theo sát Ngài và được Chúa dạy làm công việc của Ngài, và “**những người đi theo**” nói đến tất cả những người theo Chúa kể cả những người chưa bao giờ gặp Ngài. Bạn có thể chuyển ngữ “**các môn đệ**” như là “**đệ tử**” hay “**học trò**”. Tuy nhiên, **không** nên nói nghe như là họ là những cậu học trò nhỏ.

¹⁵¹ (Tiểu Đệ) Chuyển ngữ “**Đầu tiên**” không nên nói đến sự quan trọng hay thứ bậc.

¹⁵² 1:35 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hiển nhiên là Giăng và các môn đệ của ông vẫn còn ở bên phía đông của sông Giô-đanh nơi họ ở ngày hôm trước (câu 28).

(đó là ⇔ người đó là) ¹⁵³Chiên Con (dùng làm lễ vật) {của/từ ⇔ được cung cấp/sai đến bởi} Đức Chúa Trời!” **37** <Và>/Khi hai môn đệ của ông/(ông) Giảng nghe ông/(ông) Giảng nói (vậy), <và> họ liền ^{GTK154}đi theo (Chúa) Giê-su. **38** Rồi (Chúa) Giê-su quay lại và thấy họ theo mình, (nên) Ngài hỏi: “{Các anh tìm cái gì? ⇔ Các anh muốn cái gì?}” <Và> họ trả lời/hỏi Ngài: ¹⁵⁵“Ra-bi”, ¹⁵⁶<khi chuyển ngữ> có nghĩa là ¹⁵⁷‘Thầy’ (bằng tiếng ¹⁵⁸Do Thái/Hy-bá/A-ram), ¹⁵⁹“Thầy trọ ở đâu?” **39** Ngài/(Chúa) Giê-su bảo họ: “Hãy đến và {các anh sẽ thấy ⇔ Ta sẽ chỉ cho các anh}.” Vậy họ ¹⁶⁰đến và thấy nơi Chúa trọ và ở lại với Chúa cho (đến hết) ngày hôm ấy./, ^{GTK161}{(vì) lúc đó ⇔ Lúc đó} ^{GTK162}{vào khoảng giờ thứ mười ⇔ vào khoảng bốn giờ chiều ⇔ vào buổi chiều}.

40 ^{TĐ163}Một trong ¹⁶⁴hai (người/môn đệ) đã nghe (ông) Giảng và (rồi) đi theo Ngài/(Chúa) Giê-su là An-rê, ^{GTK165}em của (ông) ¹⁶⁶Si-môn Phê-rô. **41** {Trước hết ông/An-rê

¹⁵³ **1:36** Hay bạn có thể nói: “Hãy nhìn/Kìa, (đó là Đấng được Đức Chúa Trời ban cho/sai xuống để (làm lễ vật như) một con chiên con!”) Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Chiên Con của Đức Chúa Trời**” trong câu 29.

¹⁵⁴ **1:37** Đa số học giả Kinh Thánh giải thích “**đi theo Chúa Giê-su**” theo nghĩa đen (như ở trong câu 38). Tuy nhiên, một số học giả nghĩ rằng nó cũng có nghĩa là “**trở nên môn đệ của Chúa Giê-su**”.

¹⁵⁵ **1:38 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “Ra-bi” là một tước hiệu tiếng A-ram được người Do Thái dùng để tỏ sự kính trọng của những bậc tôn sư. Nghĩa đen của nó là “đại nhân của tôi” hay “người đứng đầu của tôi”.

¹⁵⁶ **1:38** Có thể bớt rắc rối trong việc định nghĩa “Ra-bi” cho người đọc bằng cách để sau khi bắt đầu câu đối thoại: “Ra-bi, thầy trọ ở đâu?” (“Ra-bi” có nghĩa là “Thầy của tôi” bằng tiếng Do Thái/Hy-bá/A-ram). **Không** nên nói nghe như là “**Thầy trọ ở đâu?**” là một phần định nghĩa của “Ra-bi”.

¹⁵⁷ **1:38** Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói “Thầy (của chúng tôi)”.

¹⁵⁸ **1:38** Xem lời chú thích về “**tiếng Do Thái/Hy-bá/A-ram**” ở Giảng 5:2.

¹⁵⁹ **1:38** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng **câu hỏi** của các môn đệ hàm ý rằng họ muốn nói chuyện riêng với Chúa.

¹⁶⁰ **1:39** Hãy xem lời chú thích ở câu 11 về “**đi**” và “**tới/đến**”.

¹⁶¹ **1:39** Một số học giả nghĩ rằng “**lúc đó vào khoảng giờ thứ mười**” là lý do tại sao các môn đệ của ông Giảng ở lại cho đến hết ngày với Chúa Giê-su. Tuy nhiên, một số khác nghĩ rằng đó chỉ là lời nói thêm vào. Nếu theo cách giải thích thứ nhất, có thể nên đổi **thứ tự** của mệnh đề và nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Lúc đó đã vào giờ thứ mười rồi, **nên** họ ở lại/thăm Chúa suốt ngày.” Nên làm cho rõ ràng rằng “**giờ thứ mười**” là lúc mà Chúa Giê-su mời các môn đệ của ông Giảng đến xem nơi Ngài ở, **không** phải là giờ họ ra về sau khi thăm Chúa.

¹⁶² **1:39** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ ông Giảng dùng **hệ thống chỉ giờ của người Do Thái** vậy nên “**giờ thứ mười**” có nghĩa là **4 giờ chiều**. Người Do Thái bắt đầu một ngày mới vào lúc mặt trời lặn khoảng 6 giờ chiều và chia thời gian của cả ban đêm lẫn ban ngày (bắt đầu từ 6 giờ chiều) làm mười hai giờ. Các người chuyển ngữ gặp khó khăn ở đây, bởi vì một số học giả nghĩ ông Giảng dùng **hệ thống chỉ giờ của người La-mã** bắt đầu một ngày vào lúc 12 giờ đêm (nửa đêm) vậy nên “**giờ thứ mười**” có nghĩa là **10 giờ sáng**. Tuy nhiên, người La-mã chỉ bắt đầu một ngày vào lúc 12 giờ đêm về mặt luật pháp; đối với các công việc khác họ bắt đầu mỗi ngày vào lúc mặt trời mọc (6 giờ sáng) giống như người Hy-lạp. Vậy nên, “**giờ thứ mười**” ở đây có nghĩa là **4 giờ chiều** tính theo hệ thống chỉ giờ của cả người Do Thái lẫn người La-mã.

¹⁶³ **1:40** **Thứ tự** của câu này ở trong bản Hy-lạp là: “Ông An-rê, em của ông Si-môn Phê-rô, là **một** trong hai (người/môn đệ) đã nghe (ông) Giảng và (rồi) đi theo Chúa/Chúa Giê-su.”

¹⁶⁴ **1:40 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo lời truyền thống người môn đệ cùng đi với ông An-rê là sứ đồ Giảng, tác giả của sách này.

¹⁶⁷ đi tìm ⇔ Việc đầu tiên mà ông/An-rê (làm) ¹⁶⁸ là đi tìm} anh mình Si-môn (Phê-rơ) và nói: “Chúng em (vừa mới) ¹⁶⁹ gặp được ¹⁷⁰ Đấng Mê-si-a!” ¹⁷¹ nghĩa là ¹⁷² {Chúa Cứu Thế ⇔ Đấng/Cứu Chúa/Vua được xúc dầu/chọn/hứa ban (của Đức Chúa Trời)}. **42** (Rồi) ông/An-rê đưa (ông) Si-môn đến gặp (Chúa) Giê-su. {(Chúa) Giê-su ¹⁷³ nhìn ông/Si-môn và bảo: ⇔ Khi (Chúa) Giê-su thấy ông/Si-môn, Ngài bảo:} “Anh là Si-môn, ¹⁷⁴ ¹⁷⁵ {con trai của (ông) Giăng/[]. ⇔ (và) cha anh tên là Giăng/[].} (Nhưng bây giờ) {anh sẽ được gọi là ⇔ tên anh sẽ là} Sê-pha” ¹⁷⁶ {có nghĩa là ‘Phê-rơ/Đá’. ⇔ (Tên ‘Sê-pha’ bằng tiếng Hy-lạp là ‘Phê-rơ’) có nghĩa là ¹⁷⁷ ‘Đá’.

-
- ¹⁶⁵ **1:40** Không biết chắc là ông An-rê trẻ hơn hay già hơn ông Phê-rơ. Thông thường tên người anh được liệt kê trước trong danh sách. Trong câu 44 tên ông An-rê được kể trước. Tuy nhiên, trong danh sách ở Ma-thi-ơ 10:2 và Mác 1:16, tên Phê-rơ được kể trước, nhưng có thể đó là theo sự quan trọng chứ không phải theo tuổi của ông.
- ¹⁶⁶ **1:40** LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Cách ông Si-môn Phê-rơ được giới thiệu ở đây cho thấy là ông quen thuộc với khán thính giả của sách này.
- ¹⁶⁷ **1:41** Chuyển ngữ “đi tìm” nên có nghĩa là ông An-rê cố ý tìm kiếm ông Phê-rơ, nhưng không nên hàm ý là ông Phê-rơ đi lạc.
- ¹⁶⁸ **1:41** Thay vì nói “sau đó”, bạn có thể nói “sau khi thăm Chúa Giê-su”.
- ¹⁶⁹ **1:41** Trong trường hợp này “gặp” không hàm ý rằng An-rê đã cố ý đi tìm kiếm Chúa Cứu Thế khi ông gặp Chúa Giê-su.
- ¹⁷⁰ **1:41** Đấng Mê-si-a là tước hiệu theo tiếng A-ram hay tiếng Hy-bá (Do Thái). Đối với tiếng Hy-lạp tước hiệu đó là “Christ”.
- ¹⁷¹ **1:41** Nên làm cho rõ ý là phần còn lại của câu 41 là lời bình luận của sứ đồ Giăng, tác giả của sách này, không phải là một phần của lời ông An-rê nói với ông Phê-rơ. Thí dụ, bạn có thể nói: “(Từ/tước hiệu Hy-lạp của) ‘Đấng Mê-si-a’ là ‘Chúa Cứu Thế (Christ)’ có nghĩa là Đấng/Cứu Chúa/Vua được xúc dầu/chọn/hứa ban của Đức Chúa Trời.”
- ¹⁷² **1:41** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Chúa Cứu Thế (Christ)” ở trong các câu 20 và 25, và xem lời chú thích về điều đó ở câu 20.
- ¹⁷³ **1:42** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “nhìn” hay “nhìn chăm chú”. Ý nghĩa nào cũng thích hợp với ngữ cảnh cả. Cùng một từ được dùng trong câu 36.
- ¹⁷⁴ **1:42** Không nên nói nghe như ông Si-môn là con trai của Giăng Báp-tít. Cha của ông Si-môn cũng tên là Giăng. Có thể cần phải để thông tin này trong một LỜI CHÚ THÍCH.
- ¹⁷⁵ **1:42** Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) có “con của Giăng” ở đây. Tuy nhiên, một vài bản (và Văn Bản Đa Số, BDC, BDY) có “con của Giô-na” ở đây (như ở trong Ma-thi-ơ 16:17). Nhiều học giả nghĩ rằng “Giô-na” là tên tắt bằng tiếng A-ram của “Giô-ha-na”, tương đương với tên Hy-lạp “Giăng”. Có thể là cha của ông Phê-rơ có tên Do Thái/Hy-bá/A-ram là Giô-na và tên Hy-lạp là Giăng. Cùng một nan đề xảy ra ở trong Giăng 21:15-17.
- ¹⁷⁶ **1:42** Nên làm cho rõ ràng là phần còn lại của câu 42 là lời bình luận của sứ đồ Giăng, tác giả của sách này, không phải là một phần của lời Chúa Giê-su nói với ông Phê-rơ. “Sê-pha” là tên bằng tiếng A-ram. “Phê-rơ” là tên Hy-lạp. Cả hai tên cũng có nghĩa là “đá”.
- ¹⁷⁷ **1:42** Trong ngữ cảnh này “đá” đề cập đến một tảng đá lớn không phải là một hòn đá nhỏ hay đá sỏi.

43 Qua ngày sau ^{GTK178}Ngài/(Chúa) Giê-su quyết định lên ¹⁷⁹(tỉnh) Ga-li-lê. <Và> ^{GTK180}(khi Chúa đã đến đó ⇔ trong khi Ngài rời khỏi đó,) Ngài gặp (ông) Phi-líp và <(Chúa) Giê-su> nói với ông: ^{GTK181}“{Hãy theo Ta ⇔ Hãy đến với Ta} (và trở thành môn đệ của Ta).” (Và/Vậy ông Phi-líp ¹⁸²theo Chúa.) 44 <Và> (ông) Phi-líp quê ở (thị trấn) ¹⁸³Bết-sai-đa, đồng hương với (hai ông) An-rê và Phê-rô. 45 (Rồi) (ông) Phi-líp ¹⁸⁴đi tìm (ông) ¹⁸⁵Na-tha-na-ên và nói/khoe: “Chúng tôi ¹⁸⁶đã gặp ¹⁸⁷Đấng/Chúa Cứu Thế mà (tiên tri) Môi-se đã viết trong ¹⁸⁸Kinh Luật (của Đức Chúa Trời) và các tiên tri (của Đức Chúa Trời) (cũng đã ghi chép) (từ ngày xưa),/. (Ngài là) (Chúa) Giê-su, ¹⁸⁹con trai của (ông) Giô-sép ở (thị trấn) ¹⁹⁰Na-xa-rét!” 46 <Và/Rồi/Nhưng> (ông) Na-tha-na-ên {nói với ông ⇔ hỏi ông}: ^{CH}“(Na-xa-rét!) ^{CH}{Làm thế nào có thể có điều gì tốt/hữu dụng ⇔ Không có điều gì tốt/quan trọng có thể} đến

¹⁷⁸ 1:43 Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ là chỉ về Chúa Giê-su. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ là chỉ về ông An-rê và có nghĩa là “Qua ngày sau ông An-rê quyết định đi đến (tỉnh) Ga-li-lê và gặp ông Phi-líp (và đem ông đến với Chúa Giê-su). Rồi Chúa Giê-su nói với ông Phi-líp,...”

¹⁷⁹ 1:43 Đế quốc La-mã được chia ra làm **nhiều tỉnh** và các tỉnh hợp lại thành một vùng. Những vùng này sẽ được gọi bằng nhiều tên khác nhau tùy theo bạn ở đâu trên thế giới. Một số từ được dùng gồm có “xứ”: “lãnh thổ”, “quận”, “vùng” hay “khu”. Hãy coi lại cách bạn dùng từ này như thế nào trong suốt Tân Ước.

¹⁸⁰ 1:43 Trong bản Hy-lạp **không** nói Chúa Giê-su gặp ông Phi-líp ở **đâu**. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ đó là tại tỉnh Ga-li-lê trong thị trấn Bết-sai-đa, vì ông Phi-líp tìm ngay được ông Na-tha-na-ên có lẽ tại nhà của ông ta (“dưới một cây vả”). Tuy nhiên, một số học giả khác nghĩ rằng Chúa Giê-su gặp ông Phi-líp ở ngay tại chỗ Ngài gặp hai ông Si-môn và An-rê **trước khi** Ngài rời đó đi đến tỉnh Ga-li-lê.

¹⁸¹ 1:43 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**hãy theo Ta**” hàm ý rằng Chúa Giê-su mời ông Phi-líp **trở nên môn đệ của Ngài**. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ rằng Chúa Giê-su chỉ mời ông Phi-líp cùng đi lên tỉnh Ga-li-lê với Ngài.

¹⁸² 1:43 Hay bạn có thể nói: “...đi với Chúa/Chúa Giê-su ⇔ trở nên môn đệ của Ngài/Chúa Giê-su.”

¹⁸³ 1:44 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Bết-sai-đa là một thị trấn ở trên bờ phía đông bắc của Hồ Ga-li-lê. Các ông An-rê và Phê-rô có lẽ được sinh ra hay lớn lên ở Bết-sai-đa, nhưng sau đó dọn đến thị trấn Ca-bê-na-um hay có một cái nhà thứ hai ở tại đó. (Mác 1:21, 29).

¹⁸⁴ 1:45 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đi tìm**” gần phần đầu của câu 41 và xem lời chú thích ở đó.

¹⁸⁵ 1:45 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ Na-tha-na-ên là tên riêng của ông Ba-thô-lê-mý, có nghĩa là “con trai của Thô-lô-ma”, bởi vì ông là một trong những môn đệ của Chúa Giê-su và hợp tác chặt chẽ với ông Phi-líp trong Ma-thi-ơ 10:3, Mác 3:18 và Lu-ca 6:14.

¹⁸⁶ 1:45 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**gặp**” trong các câu 41, 43. Đây **không** có nghĩa là họ đi tìm kiếm Chúa Giê-su.

¹⁸⁷ 1:45 Ông Na-tha-na-ên hiểu rõ rằng ông Phi-líp đang nói về **Chúa Cứu Thế**.

¹⁸⁸ 1:45 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Cái mà người Do Thái gọi là “Kinh Luật và Kinh Tiên Tri” làm thành Cựu Ước. “Kinh Luật” nói đến năm sách mà tiên tri Môi-se viết, và “Kinh Tiên Tri” nói đến những sách còn lại, nhiều sách được chép bởi các tiên tri của Đức Chúa Trời.

¹⁸⁹ 1:45 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù ông Giô-sép không phải là cha ruột của Chúa Giê-su (Ma-thi-ơ 1:18-25), theo luật pháp ông là cha Chúa Giê-su.

¹⁹⁰ 1:45 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thị trấn Na-xa-rét cách Biển/Hồ Ga-li-lê khoảng 25 cây số về hướng tây nam.

từ ¹⁹¹{Na-xa-rét bao giờ đâu ⇔ một chỗ/tĩnh tâm thường ấy đâu?}/!” (Ông) Phi-líp trả lời ông ta: “Cứ đến mà xem!” (Vây ông Na-tha-na-ên đi với ông Phi-líp.)

47 Thấy (ông) Na-tha-na-ên đến cùng mình, (Chúa) Giê-su nói về người rằng: “Kìa/Hãy nhìn, đây mới thật là một người ¹⁹²Y-sơ-ra-ên ¹⁹³{trong lòng không có gì gian dối ⇔ người không bao giờ nói dối ⇔ người hoàn toàn chân thật/thành thật}.” 48 (Ông) Na-tha-na-ên hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su: “Sao Thầy biết tôi?” (Chúa) Giê-su trả lời <và nói với> ông ta: “(Ngay cả) trước khi (ông) Phi-líp ^{NTT}gọi anh, Ta đã thấy anh {trong khi anh (ngồi) dưới ¹⁹⁴(bóng) ¹⁹⁵cây ¹⁹⁶vả ⇔ (ngồi) dưới cây vả}.” 49 (Rồi) (ông) Na-tha-na-ên đáp ứng/kêu lên/nói <với Chúa/Chúa Giê-su>: “¹⁹⁷(Thưa) Ra-bi/Thầy, (bây giờ tôi biết rằng) Thầy là ¹⁹⁸Con của Đức Chúa Trời! Thầy là Vua của/trên (nước/người) Y-sơ-ra-ên!” 50 (Chúa) Giê-su trả lời <và nói với ông ta>: ^{CH,GTK199}“{Có phải anh ⇔ Anh} tin (Ta là Con Đức Chúa Trời ⇔ như vậy) (chỉ) ²⁰⁰vì Ta bảo anh là Ta {thấy anh ⇔ biết rằng anh đang} (ngồi) dưới cây vả?/. Anh sẽ thấy {nhiều việc ⇔ nhiều biến cố} lớn hơn nữa.” 51 ²⁰¹<Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su nói với ông ta/Na-tha-na-ên/họ>: ^{GTK202}{A-men/Thật vậy, a-men, thật vậy ⇔ Phải, (đó) là điều đúng,

¹⁹¹ 1:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Na-xa-rét là thị trấn nhỏ, khuất và không được nhắc đến trong Cựu Ước. Na-tha-na-ên và nhiều người Do Thái khác có lẽ nghĩ rằng Chúa Cứu Thế sẽ đến từ một nơi như thành phố Giê-ru-sa-lem, thành phố quan trọng nhất của người Do Thái.

¹⁹² 1:47 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Y-sơ-ra-ên là tên mà Đức Chúa Trời đặt cho Gia-cốp (cháu nội của Áp-ra-ham) (Sáng Thế 32:28). Sau này trở thành tên để chỉ cả nước Do Thái. Chính dân Do Thái được gọi là “con cái/dân/dòng dõi Y-sơ-ra-ên”.

¹⁹³ 1:47 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su có vẻ đối chiếu ông Na-tha-na-ên với ông Gia-cốp người hay lừa gạt trước khi được đổi tên là Y-sơ-ra-ên (Sáng Thế 27:35, 31:26, 32:28).

¹⁹⁴ 1:48 Không nên nói nghe như là ông Na-tha-na-ên ngồi trong một cái lỗ đào dưới đất ở dưới cây vả.

¹⁹⁵ 1:48 Văn phạm dùng trong bản Hy-lạp cho thấy Chúa Giê-su đề cập đến một cây vả **đặc biệt** mà ông Na-tha-na-ên biết.

¹⁹⁶ 1:48 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Cây vả là một cây được trồng rất là phổ thông trong vườn của người Do Thái. Người ta ăn trái vả và ngồi dưới bóng cây. Một số người Do Thái có một cái ghế ngồi ở dưới cây vả gần nhà họ để cầu nguyện và suy gẫm. Điều Chúa Giê-su nói trong các câu 47 và 51 cho thấy là có thể ông Na-tha-na-ên đang suy gẫm về cuộc đời của Gia-cốp.

¹⁹⁷ 1:49 Xem lời chú thích về “Ra-bi” ở câu 38.

¹⁹⁸ 1:49 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ông Na-tha-na-ên đã dùng hai tước hiệu của Chúa Cứu Thế trong câu 49 dựa vào các câu Kinh Thánh ở trong 2 Sa-mu-ên 7:12-14 và Thánh Thi 2:6-7: Ông phản ứng như vậy bởi vì ông biết rằng Chúa Cứu Thế chắc sẽ có kiến thức siêu nhiên của Đức Chúa Trời (Ê-sai 11:1-2; Hãy xem Giăng 2:24-25).

¹⁹⁹ 1:50 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM) nghĩ rằng đây là một **câu hỏi tu từ** dùng để diễn tả sự ngạc nhiên. Tuy nhiên, một số học giả (và BDC, BCG, BDY) nghĩ đó là một **lời tuyên bố**.

²⁰⁰ 1:50 Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: ^{GTK}{Có phải ⇔ Đó là} bởi vì Ta bảo anh...cây vả mà anh tin (Ta là Con Đức Chúa Trời ⇔ điều đó) phải không?”

²⁰¹ 1:51 Đối với nhiều ngôn ngữ **không** có thể dùng **công thức trích dẫn** ở đây bởi vì **cùng một người** đang nói chuyện từ câu 50. Hãy xem cách bạn đã làm với một trường hợp tương tự trong câu 32.

²⁰² 1:51 “A-men” là một từ tiếng Do Thái (Hy-bá) có nghĩa là “nó là thật” hay “thật như vậy”. Các học giả Kinh Thánh đồng ý rằng từ “A-men” được dùng trong suốt Cựu Ước và rất nhiều chỗ trong Tân Ước như một **sự đáp ứng** được nhấn mạnh về điều gì vừa nói hay vừa làm, thường thường bày tỏ sự đồng ý với điều ấy.

(và) ⇔ Phải, (anh sẽ thấy các việc lớn hơn xảy ra)! Thật,} Ta bảo ²⁰³(tất cả) các con (rằng) các con sẽ ²⁰⁴thấy thiên đàng mở ra và ²⁰⁵thiên sứ của Đức Chúa Trời lên xuống trên ²⁰⁶(Ta) ²⁰⁷{Con Người ⇔ Đấng trở nên con người}.”

Thông thường tiếng Do Thái (Hy-bá) dùng “A-men” để **chỉ ngược lại** về một điều gì được nói đến trong ngữ cảnh trước đó. Tuy nhiên, khi Chúa Giê-su dùng “A-men” (và chỉ khi Chúa dùng), đa số học giả không theo cách dùng của tiếng Do Thái (Hy-bá) mà lại dùng để **chỉ tới phía trước** để nhấn mạnh thông tin được theo sau từ A-men. Họ tin rằng Chúa Giê-su chỉ muốn bày tỏ thẩm quyền của Ngài khi đối không theo cách dùng từ “A-men” đối với tiếng Do Thái. Theo cách giải thích này, nhiều bản dịch dùng “A-men/Thật/Quả thật Ta nói với các con...”, và một số tổng hợp “A-men” với “bảo” và dùng “Ta **bảo đảm/hứa** với các con...” (Một số bản dịch dùng: “Ta nói **thật** với các con...”, nhưng dùng cách này lại có thể hàm ý sai rằng không phải Chúa Giê-su luôn luôn nói sự thật.) Trong những năm gần đây, một số học giả Kinh Thánh đã quan sát kỹ hơn cách dùng từ a-men của Chúa Giê-su theo sự hiểu biết về văn hoá Do Thái và ngôn ngữ. Sự nghiên cứu của họ cho thấy rằng thật ra Chúa Giê-su dùng từ “a-men” như cách dùng của người Do Thái, đó là cách mà một giáo sư Do Thái như Chúa Giê-su sẽ phải dùng. Mỗi lần Chúa Giê-su nói “A-men”, Chúa kêu gọi sự chú ý vào điều vừa mới làm hay nói, hay một điều gì đó trong tình trạng ngay lúc đó. Nói một cách khác, từ “A-men” **chỉ ngược lại** điều Chúa Giê-su muốn nhấn mạnh. Sự dùng từ **hai lần** “A-men”, chỉ được dùng trong sách Giăng, gia tăng sự nhấn mạnh. Nhóm từ “Ta bảo các con” mới chỉ tới phía trước điều Chúa Giê-su muốn dạy dỗ quan hệ đến điều Chúa muốn nhấn mạnh đến với từ “A-men”. Theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “{A-men/Phải ⇔ **Đúng như vậy**}, (và) Ta bảo các con...” Bạn cũng có thể muốn nói rõ ra thông tin mà Chúa Giê-su muốn chỉ ngược lại và xác định với “A-men”, thí dụ, xem nhóm từ “(anh sẽ thấy các việc lớn hơn xảy ra)” trong câu 51.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su dùng từ Do Thái “A-men” ở đây để nhấn mạnh vào điều Chúa vừa nói, và Ngài dùng nhóm từ “Ta bảo các con” để liên kết với điều Chúa sắp nói. Một số bản dịch chuyển ngữ “A-men” là “Thật” hay “quả thật”.

²⁰³ **1:51 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su bày giờ đang nói cho tất cả các môn đệ của Ngài đang ở đó, có thể bao gồm các ông An-rê, Giăng, Phê-rô, Phi-líp và Na-tha-na-ên.

²⁰⁴ **1:51** Chúa Giê-su **không** có ý nói rằng các môn đệ của Chúa sẽ thật sự thấy thiên đàng mở ra và các thiên sứ của Đức Chúa Trời. Chúa đang dùng cách nói tượng hình. Tuy nhiên, có lẽ tốt nhất là nên chuyển ngữ từng từ một và kèm theo một LỜI CHÚ THÍCH giải thích ý nghĩa của nó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Điều Chúa Giê-su nói ở đây tương tự với cách mô tả giấc mơ của ông Gia-cốp ở trong Sáng Thế 28:12. Cũng giống như ông Gia-cốp biết qua giấc mơ của mình rằng Đức Chúa Trời đã chọn ông và đồng đội của ông làm tuyển dân của Ngài, các môn đệ của Chúa Giê-su sẽ biết rằng Đức Chúa Trời đã chọn Chúa Giê-su làm Chúa Cứu Thế, tức là, Đấng Trung Bảo giữa Đức Chúa Trời và loài người (1 Ti-mô-thê 2:5). Họ sẽ biết rõ như Đức Chúa Trời trực tiếp phán với họ từ thiên đàng. Đời sống của Chúa Giê-su (điều Ngài đã làm và đã nói), sự chết và sự sống lại của Chúa làm ứng nghiệm lời tiên tri này.

²⁰⁵ **1:51** Cách bạn chuyển ngữ “**các thiên sứ**” phải khác biệt với cách bạn chuyển ngữ “**tiên tri**” (xem câu 21), “**đây tớ**” (xem câu 27) và “**sứ đồ**” (xem tựa đề của sách) trong suốt Tân Ước. Một **thiên sứ** là một linh thể và là sứ giả của Đức Chúa Trời. Thiên sứ **không** phải là ma hay linh hồn của người đã chết hay người sống. Các thiên sứ có thể có nhiều hình thức khác nhau, kể cả dạng con người. Có thể cần phải nói rõ “**thiên sứ của Đức Chúa Trời**”, vì cũng có quỷ sứ (Ma-thi-ơ 25:41).

²⁰⁶ **1:51** Phải chắc chắn là nói rõ Chúa Giê-su đang nói đến **chính Ngài**, **không** phải ai khác, khi nói “Con Người”.

²⁰⁷ **1:51** Một số học giả Kinh Thánh nghĩ là những người đang nghe Chúa Giê-su hiểu rõ rằng “**Con Người**” là **tước hiệu của Chúa Cứu Thế**, nhất là những người lãnh đạo Do Thái người biết rõ Kinh Thánh. Tuy nhiên, đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng người Do Thái **không** coi đó là một tước hiệu của Chúa Cứu Thế. Ngoài ra, “con người” là một thành ngữ tiếng Do Thái (A-ram) mà người ta dùng để chỉ về chính mình một cách gián tiếp hay khiêm tốn. Có lẽ đó là cách mà đa số thánh giá của Chúa Giê-su hiểu. Chúa Giê-su đã dùng “Con Người” như một tước hiệu để bày tỏ cho những người theo Ngài rằng Ngài là Chúa Cứu Thế, nhưng cùng một lúc giấu kín sự kiện đó với những người từ chối tin nơi Ngài. Đối với một số ngôn ngữ “Con Người” có lẽ không có ý nghĩa gì hay có một ý nghĩa tầm thường, vì tất cả mọi người đều là con trai hay con

*Phân Đoạn/Phân 3. {Chức Vụ Của Chúa Giê-su ⇔ Mọi Điều Chúa Giê-su Nói
Và Làm} Chứng Tỏ Rằng Ngài Là Chúa Cứu Thế,
Con Của Đức Chúa Trời Chương 2:1-12:50*

**2:1-12 {Chúa Giê-su Hoá Nước Ra Rượu Nho ⇔
Dấu/Phép lạ Đầu Tiên Của Chúa Giê-su}**

2 **1** <Rồi> ²⁰⁸{vào ngày thứ ba ⇔ hai ngày sau} có một ²⁰⁹tiệc cưới {tại (thị trấn) ²¹⁰Ca-na thuộc/trong (tỉnh) Ga-li-lê ⇔ trong (tỉnh) Ga-li-lê ở (thị trấn) Ca-na}. <Và> có mẹ (Chúa) Giê-su {ở đó ⇔ dự tiệc cưới}, **2** và (Chúa) Giê-su cùng với ²¹¹các môn đệ ²¹²của Ngài cũng được mời {dự tiệc cưới ⇔ tham dự} ²¹³(và đang ở đó). **3** <Và> ²¹⁴{khi ⇔ trong buổi

gái của loài người. Dù vậy, **tốt nhất** là chuyển ngữ tước hiệu này từng từ một (giống như người viết bằng tiếng Hy-lạp đã chuyển ngữ từng từ một theo cụm từ của tiếng Do Thái), và kèm theo một LỜI CHÚ THÍCH để giải nghĩa cả hai ý nghĩa của nó – hay/và thông tin có thể để trong danh sách từ ngữ. Có thể nói một cách khác là “Ta Đấng **đã trở nên** một con người”, cách này có thể giúp để truyền thông rằng Chúa Giê-su đã hiện hữu trước khi trở nên con người và Ngài không phải là một con người thường. Nên làm cho **rõ** là Chúa Giê-su đang nói đến chính Ngài khi dùng nhóm từ đó, **không** phải một người nào khác. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể cần phải nói “(Ta,) Con Người”. **Tránh** chuyển ngữ nói rõ rệt rằng Chúa Giê-su xưng nhận là Chúa Cứu Thế được Đức Chúa Trời sai đến.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “Con người” là một thành ngữ của tiếng A-ram mà người ta dùng để chỉ về chính mình một cách kín đáo, có nghĩa là “tôi”. Chúa Giê-su cũng dùng nó như một tước hiệu cho chính Ngài xưng nhận một cách tế nhị rằng Chúa là Chúa Cứu Thế. Chúa lấy tước hiệu này từ lời tiên tri về Chúa Cứu Thế trong Đa-ni-ên 7:13-14. Có lẽ các kẻ thù của Chúa Giê-su chỉ hiểu đây là một cách khiêm nhường để nói về chính Ngài, nhưng các môn đệ của Chúa hiểu đó là một tước hiệu của Chúa Cứu Thế.

²⁰⁸**2:1 “Vào ngày thứ ba”** bằng tiếng Hy-lạp có nghĩa là “hai ngày” theo tiếng Việt, bởi vì người Do Thái kể một phần của ngày là một ngày vậy nên ngày họ đang ở là ngày thứ nhất. Có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH** với lời giải nghĩa, hay bạn có thể chuyển ngữ từng từ một và giải thích ý nghĩa của nó trong một **LỜI CHÚ THÍCH**. Hãy chắc chắn là những đồng hương của bạn đồng ý với điều bạn làm. Nếu bạn đổi số ngày dùng trong bản Hy-lạp, người ta có thể nghĩ rằng bản dịch của bạn không chính xác và từ khước nó. Cùng một nhóm từ được dùng cho sự sống lại của Chúa Giê-su trong Ma-thi-ơ 16:21.

²⁰⁹**2:1** Theo phong tục của người Do Thái, cô dâu và chú rể đã thực sự cưới nhau vài tuần hay vài tháng trước khi tổ chức tiệc cưới. Trong tiệc cưới này không có nghi lễ gì của đám cưới nữa.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Theo phong tục của người Do Thái, thông thường hai bên cha mẹ hứa hôn/hứa gả con cho nhau. Kể từ lúc đó, hai người coi như là đã kết hôn và chưa ăn ở với nhau. Sau một thời gian chờ đợi kéo dài vài tuần lễ hay vài tháng, chú rể đi tới nhà gái rước dâu. Lễ rước dâu này gồm có gia đình và các bạn hữu, sau đó là tiệc cưới kéo dài vào khoảng một tuần lễ.

²¹⁰**2:1 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thị trấn Ca-na cách thị trấn Na-xa-rét khoảng 15 cây số về phía bắc. Ông Na-tha-na-ên, người được nhắc đến trong Giăng 1:45-51, là người Ca-na (21:2).

²¹¹**2:2** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**Các môn đệ**” trong phần tiểu đề ở Giăng 1:35, và xem lời chú thích ở đó. Hãy so sánh với cách bạn chuyển ngữ “các môn đệ” của Giăng Báp-tít trong Giăng 1:35-37, (40-41).

²¹²**2:2** Mỗi ủy ban chuyển ngữ cần quyết định có nên **viết hoa các đại từ** chỉ về Chúa Giê-su, Chúa Cha và Đức Thánh Linh hay không. Một số ủy ban **không** viết hoa các đại từ này, bởi vì các đại từ của ngôn ngữ họ thường không được viết hoa, và làm như vậy người đọc sẽ bối rối. Một số ủy ban khác viết hoa các đại từ này để **tỏ lòng tôn kính** Đức Chúa Trời, vì không có ai giống như Ngài. Hãy coi lại cách bạn làm trong chương 1.

tiệc,} ²¹⁵{rượu vang ^{GTK216}đã cạn ⇔ rượu vang đã ^{GTK}được dùng hết ⇔ các khách đã uống ^{GTK}hết rượu vang ⇔ rượu vang đã ^{GTK}gần cạn}, (nên) mẹ (Chúa) Giê-su nói với Ngài: ^{GTK217}{Họ ⇔ Chủ tiệc} không còn rượu (để cho khách uống nữa).” 4 ²¹⁸[Và/Nhưng] (Chúa) Giê-su/Ngài nói với bà: ²¹⁹“Thưa bà/mẹ, ^{CH, GTK220}{(việc của con) có can hệ gì đến bà ⇔ tại sao bà (nói chuyện với) con (về việc này) ⇔ đừng lo ⇔ không cần phải nói với con}?. ²²¹(Con đã biết tình trạng này rồi, nhưng) {^{GTK222}giờ của con chưa đến ⇔ chưa phải ²²³đúng lúc cho con (can thiệp)}.”

5 {Mẹ của (Chúa) Giê-su ⇔ Mẹ của (Chúa) Giê-su (biết rằng Chúa Giê-su/Ngài sẽ giúp giải quyết nan đề, nên bà)} ²²⁴bảo các ²²⁵{đầy tớ/người hầu bàn ⇔ những người rót rượu

²¹³ 2:2 Hãy chắc chắn là nói rõ Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài **tham dự** tiệc cưới, và **không** phải chỉ được mời. Bạn có thể nói: “Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài **cũng ở đó/dự tiệc** như những khách <được mời>.”

²¹⁴ 2:3 Hãy coi lại xem ngôn ngữ của bạn phải giới thiệu **thông tin mới** như thế nào.

²¹⁵ 2:3 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...**chủ** tiệc cưới ^{GTK}{hết ⇔ gần hết} rượu vang (để mời khách),...”

²¹⁶ 2:3 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**hết**” có nghĩa là rượu vang đã được uống hết, **Tuy nhiên**, một số nghĩ rằng nó có nghĩa là “**gần hết**” hay “**bắt đầu cạn**”.

²¹⁷ 2:3 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**Họ**” nói đến **gia chủ** của tiệc cưới, tức là, chú rể và gia đình nhà trai. **Tuy nhiên**, nó có thể nói đến **các khách dự tiệc** và có nghĩa là “Những người khách không còn rượu (để uống) (nữa).” Bạn có thể nói: “Hết rượu rồi!” hay “Không còn rượu nữa!”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chú rể và nhà trai phải có trách nhiệm cung cấp đủ thức ăn và rượu để uống trong tiệc cưới. Hết rượu là một việc xấu hổ cho nhà trai, vì rượu tượng trưng cho sự vui vẻ và ăn mừng đối với người Do Thái.

²¹⁸ 2:4 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**Và**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

²¹⁹ 2:4 Cách bạn chuyển ngữ “**bà**” **không** nên nói nghe như là Chúa hôn với mẹ hay giống như là Chúa nói với vợ mình. Chúa Giê-su có thể cố ý tránh không nói “Mẹ” để cho thấy là quan hệ của Ngài với bà Ma-ri không còn giống như trước nữa. Đối với một số ngôn ngữ tốt nhất là nên để hàm ý để tránh hiểu lầm.

²²⁰ 2:4 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ Chúa Giê-su **từ khước** ảnh hưởng của mẹ Ngài đối với Ngài, nhưng vẫn giúp bà khi đúng lúc. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ Chúa Giê-su **từ chối** giúp đỡ mẹ Ngài, và một vài học giả nghĩ Ngài nói rằng đó **không** phải là việc/quan tâm của Ngài và mẹ Ngài nên họ không nên can thiệp vào.

²²¹ 2:4 Hay bạn có thể nói: “Con sẽ lo giải quyết vấn đề hay sẽ hành động khi {đúng lúc ⇔ Con sẵn sàng ⇔ Đức Chúa Trời muốn Con làm}.”

²²² 2:4 Một số học giả Kinh Thánh nghĩ “**giờ của Con**” ở đây nói đến **lúc mà Đức Chúa Trời** muốn Chúa Giê-su giúp họ có rượu vang. Sự giải thích có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ nó nói đến **sự đau khổ** và sự chết của Chúa Giê-su như ở trong Giảng 7:30, 8:20, 12:27, 13:1, 17:1. Một số học giả nghĩ nó nói đến lúc Chúa Giê-su bày tỏ cho người ta biết rằng Chúa là Chúa Cứu Thế.

²²³ 2:4 Thay vì nói: “đúng lúc” ở đây, bạn có thể nói “lúc/giờ của **Đức Chúa Trời**”.

²²⁴ 2:5 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Sự kiện bà Ma-ri biết rằng hết rượu vang và muốn làm một điều gì đó cho thấy có lẽ bà giúp đỡ trong việc tổ chức tiệc cưới như là một người bạn thân hay bà con của cô dâu và/hay chú rể.

²²⁵ 2:5 “**Các đầy tớ**” này có thể là đầy tớ làm trong nhà hay những người tình nguyện giúp tiệc cưới.

vang}: ²²⁶“{Người ⇔ Con tôi} bảo sao, hãy làm vậy.” **6** <Và/Bấy giờ> có sáu cái vại/chum bằng đá <để> ở đó, ²²⁷(loại vại/chum) {người Do Thái ²²⁸dùng cho (lễ) thanh tẩy ⇔ mà người Do Thái chứa nước dùng để rửa sạch (các đồ vật và chính họ) (theo như luật lệ về tôn giáo của họ)}. Mỗi (vại/chum) ²²⁹{chứa ⇔ có thể đựng được} ²³⁰{hai hay ba lều ⇔ 70 tới 110 lít ⇔ 10 tới 15 xô} (nước). **7** (Sau đó,) (Chúa) Giê-su bảo {họ ⇔ các đầy tớ/người hầu bàn}: “Hãy đổ nước cho đầy ²³¹những vại/chum này.” Vậy họ ²³²{đổ đầy lên tới miệng vại/chum ⇔ đổ nước vào cho đến khi đầy}. **8** Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su bảo họ: “Bây giờ, hãy múc (một ít nước) ra khỏi (vại/chum) và ²³³đem (nó) tới ^{GTK234}{người chủ/quản tiệc ⇔ người điều khiển} tiệc này (nếm).” Vậy họ {múc (một ít đem đến cho ông ta) ⇔ làm như vậy ⇔ vâng lời (dặn của Ngài/(Chúa) Giê-su)}. **9** <Và> ²³⁵khi {người chủ/quản tiệc ⇔ ông ấy} đã nếm nước {đã trở thành ⇔ đã được (Chúa Giê-su) biến thành} rượu vang, <và> ông không biết {rượu đến từ đâu ⇔ các người đầy tớ lấy từ đâu}, {nhưng (dĩ nhiên) ⇔ mặc dù} các ²³⁶đầy tớ/người hầu bàn <người đã múc nước (từ vại/chum ra)> đã biết. ²³⁷(Vậy) {người chủ/quản tiệc ⇔ ông ấy}

²²⁶ **2:5** Hay bạn có thể nói: “**Hãy làm** điều {người ⇔ con của tôi} bảo làm.”

²²⁷ **2:6** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 6 và nói “<Và/Bấy giờ> (có) sáu cái vại/chum bằng đá để gần đó có thể chứa được từ 70 tới 110 lít. Người Do Thái (dùng loại vại/chum ấy) để rửa (các đồ vật và chính họ) (theo như luật lệ tôn giáo của họ).”

²²⁸ **2:6** Trong bản Hy-lạp từ dùng ở đây nói đến (lễ) **thanh tẩy** một cách tổng quát. Trong các lễ này người Do Thái rửa các đồ vật vì lý do tôn giáo, **không** phải bởi vì nó dơ.

²²⁹ **2:6** “**chứa**” nói đến **dung tích** của vại/chum **không** phải số nước ở trong vại/chum. Cho đến câu 7 các vại/chum này mới đầy nước.

²³⁰ **2:6** Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể kèm theo LỜI CHÚ THÍCH sau đây trong bản dịch.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chuyển ngữ **theo từng từ** của bản Hy-lạp là “hai hay ba lều”. Một lều bằng 36 lít, vậy tổng cộng 6 vại/chum chứa khoảng 430 đến 650 lít, như vậy nhiều hơn là số rượu cần dùng cho tiệc cưới rất nhiều.

²³¹ **2:7** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**vại/chum**” trong câu 6.

²³² **2:7** Các vại/chum bằng đá này rất nặng, nên có lẽ các đầy tớ/người hầu bàn dùng đồ đựng nhẹ hơn để đổ nước vào vại/chum.

²³³ **2:8** Có lẽ các đầy tớ/người hầu bàn dùng một bình nhỏ hơn để múc rượu từ vại/chum lớn bằng đá ra cho người quản tiệc nếm.

²³⁴ **2:8** Không rõ ai là “**chủ/quản tiệc**”. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ ông ta là một trong những người **khách** danh dự. **Tuy nhiên**, đa số học giả nghĩ rằng đó là một **đầy tớ** được cất đặt để trông coi cho bữa tiệc được chu đáo hay là một **người bạn** tình nguyện làm công việc này. Bất cứ trường hợp nào đi nữa, một trong những bổn phận của quản tiệc là **nếm** thức ăn và rượu trước khi dọn cho khách để biết chắc là phẩm chất tốt.

²³⁵ **2:9** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của các mệnh đề trong câu 9 và nói như sau: “<Và> các đầy tớ <là người múc nước (từ vại/chum ra)> **đã biết rượu vang đến từ đâu**, nhưng {chủ/quản tiệc ⇔ ông ta} không biết. Vì vậy **khi ông nếm nước** {đã trở thành ⇔ đã được (Chúa Giê-su) biến thành} rượu vang, ông gợn chú rể...”

²³⁶ **2:9** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**các đầy tớ/người hầu bàn**” trong tiểu đoạn này, và xem lời chú thích về điều này ở câu 5.

²³⁷ **2:9** Trong bản Hy-lạp các câu 9-10 là một **câu dài**. Có thể nghe tự nhiên hơn và dễ cho người đọc theo dõi hơn nếu ngắt nó ra làm hai hay nhiều câu ngắn.

NTT gọi chú rể đến **10** và ²³⁸{nói ⇔ khen phẩm chất của rượu vang <bằng cách nói>}: “{Người ta ⇔ Mọi người ⇔ Chủ tiệc/Chú rể} (thường) đãi rượu ngon/ngon nhất trước, rồi khi/sau khi {họ ⇔ khách} đã ^{GTK239}{say ⇔ uống (nhiều rồi)} (và không còn để ý ⇔ và không còn phân biệt được), mới đãi ²⁴⁰{rượu dở hơn ⇔ rượu rẻ tiền hơn}, (nhưng) anh lại giữ rượu ngon cho đến bây giờ!”

11 (Chúa) Giê-su đã làm ²⁴¹{việc này, ²⁴²dấu lạ/phép lạ đầu tiên của Ngài ⇔ dấu lạ/phép lạ đầu tiên của Ngài} {tại (thị trấn) Ca-na thuộc/trong (tỉnh) Ga-li-lê ⇔ trong (tỉnh) Ga-li-lê tại (thị trấn) Ca-na}. {<Và> ⇔ Bằng cách đó} Chúa đã bày tỏ/cho thấy ²⁴³sự vinh quang/vĩ đại/quyền năng của Ngài (cho dân chúng), và các môn đệ của Ngài tin {<noi> Ngài ⇔ rằng Chúa là Chúa Cứu Thế ⇔ rằng Ngài là Con Đức Chúa Trời} ²⁴⁴(càng hơn nữa).

12 Sau {đó ⇔ khi tiệc cưới đã xong}, Ngài/(Chúa) Giê-su, <và> mẹ Ngài và ^{GTK245}các em ²⁴⁶[của Ngài], và các môn đệ của Ngài đi ²⁴⁷<xuống> (thị trấn) ²⁴⁸Ca-bê-na-um và ở lại ²⁴⁹đó vài ngày.

²³⁸ **2:10** Mặc dù quản tiệc có lẽ hơi trách nhẹ chú rể vì đã đãi rượu ngon sau cùng, điểm chính muốn nói ở đây là ông ta **đang khen** chú rể về phẩm chất của rượu vang.

²³⁹ **2:10** Từ Hy-lạp được dùng ở đây thường có nghĩa là **“trở nên say”** (như BDM, BDY, BCG). **Tuy nhiên**, đa số các bản dịch (và BDC) chuyển ngữ là **“uống nhiều rồi”**.

²⁴⁰ **2:10** **“rượu vang dở”** không phải là rượu vang xấu, nhưng phẩm chất kém hay có vị không ngon bằng rượu vang mà Chúa Giê-su đã làm.

²⁴¹ **2:11** **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su đã làm những dấu/phép lạ khác tại thị trấn Ca-na. Có thể nói như sau rõ ràng hơn: **“Phép lạ** mà Chúa Giê-su đã làm tại (thành) Ca-na của/trong (tỉnh) Ga-li-lê là **dấu/phép lạ đầu tiên**.”

²⁴² **2:11** Ngay trong lúc đầu bạn nên bắt đầu xem bạn có muốn phân biệt cách bạn chuyển ngữ **“dấu lạ”**, **“phép lạ”** và **“phép mầu”** qua suốt Tân Ước. Một số người chuyển ngữ cả ba từ Hy-lạp này cùng một cách vì nó có ý nghĩa tương tự như nhau. Những người chuyển ngữ khác nghĩ rằng mỗi từ có sự chú trọng hơi khác nhau cần phải giữ lại trong bản dịch – **“dấu lạ”** (từ Hy-lạp *semeion* cũng có thể chuyển ngữ là “phép lạ chứng tỏ/cho thấy”) chú trọng đến sự quan trọng của phép lạ; **“phép lạ”** (từ Hy-lạp *dunamis* cũng có thể chuyển ngữ là “việc làm đầy quyền năng”) chú trọng đến quyền năng siêu nhiên của phép lạ; **“phép mầu”** (từ Hy-lạp *teras* cũng được chuyển ngữ là “bằng chứng tuyệt diệu”) chỉ chú trọng đến “dấu lạ” trong Tân Ước (hãy xem Giăng 4:48 đây là lần duy nhất từ này được dùng trong sách Giăng) và chú trọng đến ảnh hưởng của phép lạ trên khán giả. Nó mang đến sự sợ hãi, kinh hoàng, bàng hoàng và ngạc nhiên cùng một lúc.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Tất cả các phép lạ của Chúa Giê-su có ý nghĩa đặc biệt và chứng tỏ rằng Chúa là Chúa Cứu Thế. Trong trường hợp này, Chúa Giê-su cung cấp rượu vang dư dật cho mọi người trong tiệc cưới và cũng làm ứng nghiệm các lời tiên tri ở trong Giê-rê-mi 31:12 và A-mốt 9:13-14 mong đợi rằng thời đại của Chúa Cứu Thế sẽ là lúc có dư dật rượu vang. Nếu nước trong các vại đá tượng trưng cho các luật lệ và phong tục cổ của người Do Thái, Chúa Giê-su đã thay thế nó bằng một cái tốt hơn (so sánh Giăng 3:25 với 1:16-17).

²⁴³ **2:11** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **“vinh quang”** trong Giăng 1:14.

²⁴⁴ **2:11** Các môn đệ của Chúa Giê-su” đã tin Ngài (hãy xem Giăng 1:41, 49). Ở đây đức tin của họ nơi Chúa như là Chúa Cứu Thế hay Con của Đức Chúa Trời được xác nhận và **làm cho mạnh mẽ/gia tăng**.

²⁴⁵ **2:12** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY) dùng **“các em trai”** ở đây nói đến các con trai khác mà bà Ma-ri và ông Giô-sép có sau khi sanh Chúa Giê-su (hãy xem Ma-thi-ơ 13:56, Mác 6:3, Lu-ca 8:19-20, Ga-la-ti 1:19). **Tuy nhiên**, một số học giả theo truyền thống cho rằng Chúa Giê-su là con duy nhất của bà Ma-

2:13-22 ²⁵⁰ **Chúa Giê-su {Đẹp Sạch ⇔ Ném/Đuổi Những Người Mua Bán Ra Khỏi} Sân/Khuôn Viên Đền Thờ**

GTK²⁵¹ *Ma-thi-ơ 21:12-13; Mác 11:15-17; Lu-ca 19:45-46*

13 <Và> {(Ngày Lễ) ²⁵² Vượt Qua của ²⁵³ người Do Thái sắp đến ⇔ Gần đến lúc người Do Thái (tổ chức) (Lễ) Vượt Qua}, nên (Chúa) Giê-su đi ²⁵⁴ <lên> (thành phố) Giê-ru-sa-lem **14** (vào sân/khuôn viên đền thờ). <Và> {trong ²⁵⁵ (sân/khuôn viên) ²⁵⁶ đền thờ ⇔ tại đó} Chúa

ri; họ nghĩ rằng “các em trai” nói đến em bà con của Chúa Giê-su hay có thể là con riêng của ông Giô-sép với người vợ trước mà chúng ta không biết. BDC, BCG dùng “anh em”.

²⁴⁶ **2:12** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “của Ngài” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số (và BDM, BDC, BCG, BDY) **không có**, nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

²⁴⁷ **2:12** “**xuống**” nói đến sự kiện thị trấn Ca-bê-na-um ở cao độ thấp hơn là thị trấn Ca-na, **không phải** về phía nam hay xuống ngầm dưới đất. Nhiều người chuyển ngữ chỉ để hàm ý.

²⁴⁸ **2:12 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thị trấn Ca-bê-na-um ở bờ phía bắc của hồ Ga-li-lê, cách thị trấn Ca-na khoảng 25.6 cây số.

²⁴⁹ **2:12** Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ ở đây và dùng “vào khoảng một tuần lễ”.

²⁵⁰ (Tiểu Đề) Mỗi ủy ban chuyển ngữ cần phải quyết định **chia sách này ra thành các tiểu đoạn như thế nào**. So sánh với các bản dịch cho thấy các tiểu đoạn này được chia ra ở các chỗ khác nhau. Một số ủy ban chuyển ngữ theo cách chia tiểu đoạn của một bản dịch phổ thông bằng tiếng quốc ngữ và đặt tiểu đề cùng một chỗ với các tiểu đề của bản dịch đó.

Ủy ban chuyển ngữ cũng cần phải xét xem nên đặt các **các tiểu đề** như thế nào trong bản dịch của họ. Tiểu đề sẽ là một câu đầy đủ hay là nhóm từ? Phải dùng thì nào? Một số ủy ban dùng thì quá khứ, một số khác dùng thì hiện tại. Sau khi chuyển ngữ một tiểu đoạn, tốt nhất là nên đọc trở lại và chắc chắn là các tiểu đề thích hợp và lưu loát. **Cách in** các tiểu đề cũng cần phải coi lại. Sẽ in chữ đậm và đặt ở chính giữa hay in nghiêng và để ở bên lề trái? In chữ lớn hơn hay là cùng một cỡ với chữ dùng trong đoạn kinh văn? Một số bản dịch viết hoa chữ đầu tiên của mỗi từ ở trong tiểu đề để giúp người đọc phân biệt tiểu đề với kinh văn ở chung quanh. Một số bản dịch khác chỉ viết hoa chữ đầu tiên của tên và từ đầu tiên của tiểu đề để cho dễ đọc.

²⁵¹ (Tiểu Đề) **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có nhiều sự khác biệt giữa Giăng 2:13-22 và các sách Phúc Âm khác đến nỗi nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng sứ đồ Giăng nói về Chúa Giê-su {đẹp sạch ⇔ ném/đuổi những người buôn bán ra khỏi} sân/khuôn viên đền thờ trong một lần khác. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ rằng sứ đồ Giăng đang nói về cùng một biến cố giống như các sách Phúc Âm khác.

²⁵² **2:13** Chuyển ngữ **Lễ Vượt Qua không nên** nói đến Lễ Phục Sinh.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Lễ Vượt Qua là lúc mà người Do Thái kỷ niệm về cách Đức Chúa Trời đã giải phóng tổ tiên của họ khỏi ách nô lệ tại nước Ai-cập ngày xưa trong thời của tiên tri Môi-se. Lễ Vượt Qua đặc biệt đề cập đến khi thiên sứ của Đức Chúa Trời đi (vượt) qua những nhà có bôi huyết chiên con trên khung cửa. Thiên sứ không giết chết con đầu lòng của những nhà đó, nhưng giết chết con đầu lòng của những nhà không có bôi huyết chiên con lên khung cửa (Xuất 12). Lễ này được tổ chức mỗi năm và kéo dài trong tám ngày. Người Do Thái ở các nước khác về thành phố Giê-ru-sa-lem để cùng dự lễ này.

²⁵³ **2:13** **Không nên** nói nghe như là cũng có một Lễ Vượt Qua của những người không phải là người Do Thái.

²⁵⁴ **2:13** Giê-su đi “**lên**” tính theo cao độ, về hướng nam. Nhiều người chuyển ngữ để điều này hàm ý. Thành phố Giê-ru-sa-lem được xây ngang trên hai cái đồi trong một rặng núi.

²⁵⁵ **2:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su không vào trong đền thờ, nhưng vào sân/khuôn viên ở chung quanh đền thờ, được dành cho người ta, kể cả những người ngoại quốc, cầu nguyện và thờ phượng Đức Chúa Trời. **Tuy nhiên**, người Do Thái đã biến cái sân đó thành một cái chợ ồn ào nơi người ta có thể

gặp/thấy người ta bán bò, <và> chiên và ²⁵⁷chim bồ câu (để dùng làm lễ vật), và (Chúa gặp/thấy) ²⁵⁸{những người đổi tiền ngoài (tại bàn của họ) ⇔ những người ngoài (tại các bàn) đổi tiền ngoại quốc ra tiền được dùng trong đền thờ}. **15** {Rồi/Vậy ⇔ Khi Ngài/(Chúa) Giê-su thấy vậy,} Ngài/(Chúa) Giê-su làm ²⁵⁹{(một cái) giống như} cái roi bằng dây thừng (và) ²⁶⁰{ném/đuổi/đẹp ⇔ dùng nó để ném/đuổi/đẹp} tất cả ^{GTK261}(những người mua bán) ra khỏi (sân/khuôn viên) đền thờ, và/kể cả chiên và bò. Rồi Ngài {đổ tung ⇔ quăng} những đồng tiền của những người đổi tiền và {lật đổ ⇔ đẩy/làm đổ} bàn của họ. **16** Rồi Ngài bảo/ra lệnh cho những người bán ²⁶²chim bồ câu: “Hãy đem ²⁶³(những chim bồ câu này/đó ⇔ những chuồng chim bồ câu) ra khỏi đây! {Đừng làm/biến ⇔ Sao các người dám làm/biến} nhà/đền thờ của Cha Ta (thành) {cái chợ ⇔ nơi buôn bán}!” **17** {Các môn đệ của Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ Khi các môn đệ của Ngài/(Chúa) Giê-su nghe vậy, họ} nhớ lại lời đã được chép (trong Kinh Thánh ⇔ trong Lời của Đức Chúa Trời) rằng ²⁶⁴(Chúa Cứu Thế nói với Đức Chúa Trời): “²⁶⁵{Sự nhiệt

mua thú vật tốt và các thứ khác như là dầu, rượu vang và muối được dùng làm lễ vật dâng cho Đức Chúa Trời. Chợ này rất tiện cho những người từ xa đến đền thờ để thờ phượng.

HÌNH ẢNH được đề nghị: Chúa Giê-su cầm cái roi làm bằng dây thừng trong tay, đuổi người ta và súc vật ra khỏi sân/khuôn viên của đền thờ.

Ngay từ lúc đầu trong tiến trình chuyển ngữ tốt nhất là nên bắt đầu xem chọn **hình ảnh** nào bạn muốn dùng và phụ đề như thế nào, đặc biệt là nếu bạn định dùng họa sĩ tại địa phương, như vậy họ mới có đủ thì giờ để lo vẽ hình.

²⁵⁶**2:14** Trong ngữ cảnh này “**đền thờ**” nói đến tất cả những cơ sở và sân làm nên cả một khuôn viên đền thờ, **không** phải chỉ đền thờ mà thôi. Qua suốt Tân Ước, nên phân biệt cách bạn chuyển ngữ “**đền thờ**” với cách bạn chuyển ngữ “**hội đường**” (xem Giăng 6:59), “**Đền Tạm**” (xem Mác 2:26) và “**hội thánh**”. Chỉ có một **đền thờ** và nó ở tại thành phố Giê-ru-sa-lem. Đó là một toà nhà lớn bằng đá nơi người ta cầu nguyện, dâng tiền, và dâng các lễ vật. Một số bản dịch gọi đền thờ là “nhà của Đức Chúa Trời” hay “nhà lớn để dâng lễ vật/thờ phượng Đức Chúa Trời”. **Không** nên nói nghe như là Đức Chúa Trời dâng các lễ vật; các thầy tế lễ làm việc đó.

²⁵⁷**2:14** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**chim bồ câu**” trong Giăng 1:32, và xem lời chú thích ở đó.

²⁵⁸**2:14** Những người đổi tiền đổi tiền ngoại quốc ra loại tiền phải dùng trong đền thờ. **Không** phải họ đổi tiền lẻ cho người ta.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các người Do Thái coi hình chạm trên đồng tiền của người La-mã và Hy-lạp là hình tượng (hãy xem Mác 12:16). Những người đổi tiền tại đền thờ đổi tiền ngoại quốc ra loại tiền không có hình chạm và là loại tiền mà Luật Pháp của người Do Thái đòi phải dùng trong đền thờ (Xuất 30:13). Như vậy người ta có thể trả thuế đền thờ và mua lễ vật với loại tiền dùng trong đền thờ. Những người đổi tiền lừa gạt người ta bằng cách tính thêm tiền cho dịch vụ này.

²⁵⁹**2:15** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính có “(một cái) giống như” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có, nhưng hàm ý.

²⁶⁰**2:15** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Khi ném/đuổi/đẹp các người mua bán ra khỏi đền thờ, Chúa Giê-su làm ứng nghiệm lời tiên tri về Chúa Cứu Thế trong Xa-cha-ri 14:21 (cũng hãy xem Giê-rê-mi 26:1-15, Ô-sê 9:15-16 và Ma-la-chi 3:1-5).

²⁶¹**2:15** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ rằng “**tất cả**” muốn nói đến **những người** bán thú vật và đổi tiền. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ rằng nó chỉ nói đến bò và chiên. Họ sẽ nói: “...tất cả (chúng) ra khỏi (khuôn viên) đền thờ, **cả** chiên lẫn bò.”

²⁶²**2:16** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**chim bồ câu**” trong câu 14.

²⁶³**2:16** Có lẽ các con chim bồ câu ở trong chuồng hay thừng gỗ.

²⁶⁴**2:17** Nên làm cho rõ ràng là **Chúa Cứu Thế** đang nói chuyện với **Đức Chúa Trời** trong lời trích dẫn theo sau.

thành/tình yêu ⇔ Sự quan tâm sốt sắng (của tôi) ⇔ Sự tận hiến (của tôi)} cho Nhà/Đền Thờ của Chúa ^{GTK266}{sẽ ăn nuốt/chiếm đoạt/hủy diệt tôi ⇔ sẽ khiến tôi chết ⇔ thiêu đốt trong tôi như lửa ⇔ rất là mãnh liệt!}" (Thánh Thi 69:9)

18 {Vây/Rồi (một số nhà lãnh đạo) Do Thái (ở đó) ⇔ Khi (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái (thấy điều Chúa Giê-su đã làm), họ} {phản ứng và hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ thách thức Ngài/(Chúa) Giê-su và vặn hỏi}: ^{CH267}“{Ông (có thể) cho (chúng tôi) thấy ²⁶⁸dấu lạ gì ⇔ Hãy cho chúng tôi bằng chứng ⇔ Cho (chúng tôi) thấy bằng cớ (chứng tỏ) ⇔ Hãy làm một dấu lạ/phép lạ (cho chúng tôi) (để chúng tỏ/cho thấy)} rằng ông (có thẩm quyền từ Đức Chúa Trời để) {làm những điều này ⇔ ném/đuổi người ta ra khỏi sân/khuôn viên đền thờ?}/!”
19 (Chúa) Giê-su trả lời <và nói với> họ: ^{GTK269}“{Hãy phá hủy ⇔ Đập bỏ} ²⁷⁰đền thờ này đi, và/nhưng trong vòng ba ngày Ta sẽ ²⁷¹xây dựng nó (lại).” **20** <Vây/Rồi> ²⁷²(các nhà lãnh đạo

265 **2:17** Hay bạn có thể nói: “{Tôi **yêu mến** nhà/đền thờ của Chúa nhiều ⇔ Tôi **rất quan tâm** về (sự thánh khiết) của nhà/đền thờ của Chúa ⇔ Tôi quan tâm về việc dân chúng tôn kính Chúa ở tại nhà/đền thờ của Chúa} đến nỗi ^{GTK}dân chúng sẽ giết Tôi.”

266 **2:17** “sẽ ăn nuốt tôi” là một thành ngữ. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “sẽ khiến tôi phải chết”. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ rằng nó có nghĩa là “rất **mạnh**”, Chúa Cứu Thế **tập trung** sự chú ý và năng lượng của Ngài vào nhà/đền thờ của Đức Chúa Trời.

267 **2:18 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái trông coi mọi việc trong sân/khuôn viên đền thờ, vậy nên họ coi hành động của Chúa Giê-su như là một sự thách thức trực tiếp thẩm quyền của họ. Ngoài ra, họ thu lợi từ công việc buôn bán trong khuôn viên đền thờ và có lẽ họ làm chủ một số (có thể là tất cả) các sạp hàng.

268 **2:18** Các nhà lãnh đạo Do Thái muốn có “**bằng chứng**” hay “sự xác định” hay “bằng cớ thuyết phục”, hoặc là bằng phép lạ hay bằng một phương tiện nào khác, rằng Đức Chúa Trời đã ban cho Chúa Giê-su thẩm quyền để làm những điều Ngài đang làm. Có một thí dụ tương tự ở trong 2 Các Vua 20:1-11.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đáng lẽ nhà lãnh đạo Do Thái nên nhận biết rằng sự dẹp sạch đền thờ của Chúa Giê-su đã là một dấu hiệu chứng tỏ thẩm quyền của Ngài. Hãy xem lời chú thích về điều này ở trong câu 15.

269 **2:19** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG, BDY) giải thích “**Hãy phá hủy**” như là một **mệnh lệnh** hay **thách thức** cho các nhà lãnh đạo Do Thái. Chúa Giê-su **không** thật sự muốn họ phá hủy đền thờ (thân thể của Ngài). Để làm cho rõ ý bạn có thể nói: “Chúa Giê-su (**đã thách thức** họ bằng) cách nói với họ: ‘(Nếu các ông ⇔ Hãy) {phá hủy ⇔ đập bỏ} đền thờ này đi, Ta sẽ xây nó (lại) trong ba ngày.’” **Tuy nhiên**, một số học giả giải thích đây là một **lời tiên tri** và nói: “**Các ông sẽ phá hủy** đền thờ này, **nhưng** Ta sẽ xây nó...”

270 **2:19** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp đề cập đến **đền thờ**, **không** phải toàn cả khuôn viên đền thờ.

271 **2:19** Hãy chắc chắn là dùng từ chỉ về việc xây dựng trong câu 19.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang bảo các nhà lãnh đạo người Do Thái rằng sự chết và sự phục sinh của Ngài sẽ là dấu hiệu/bằng chứng cho họ thấy rằng Ngài có thẩm quyền từ Đức Chúa Trời. **Tuy nhiên**, họ đã hiểu lầm Chúa và dùng điều này để tố cáo Chúa sau này (Ma-thi-ơ 26:60-61, 27:40; Mác 14:57-59, 15:29; cũng hãy xem Công Vụ 6:14).

272 **2:20** Trong thực tế, có lẽ **chỉ có một** trong các người lãnh đạo Do Thái trả lời Chúa Giê-su thay mặt cho tất cả các nhà lãnh đạo hiện diện tại đó. Đối với một số ngôn ngữ có thể có một chủ từ số nhiều như tiếng Hy-lạp có. **Tuy nhiên**, đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “**một trong** (các nhà lãnh đạo) Do Thái” để nghe **không** giống như là nhiều người cùng nói một lúc. Hãy coi lại cách bạn làm trong câu 18. Hãy cẩn thận **đừng** nói nghe như là chỉ có một nhà lãnh đạo hiện diện ở đó.

của) người Do Thái trả lời Ngài/(Chúa) Giê-su: “Phải mất ²⁷³ bốn mươi sáu năm để xây đền thờ này./! ^{CH274} {mà/Nhưng (ông nghĩ rằng) ⇔ Không có cách nào} ông có thể xây dựng (lại) trong ba ngày sao?/!” **21** {Nhưng/Thật ra ⇔ Họ không hiểu rằng} {Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói về ²⁷⁵ đền thờ là thân thể Ngài. ⇔ khi (Chúa) Giê-su nói về đền thờ, Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói đến chính thân thể Ngài. ⇔ Ngài/(Chúa) Giê-su không nói đến đền thờ; Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói đến chính thân thể của Ngài.} **22** <Vì vậy> khi/sau khi Ngài/(Chúa) Giê-su (được Đức Chúa Trời) làm cho sống lại từ kẻ chết, các môn đệ của Ngài ²⁷⁶ nhớ lại {lời Ngài/(Chúa) Giê-su đã nói (với họ) ⇔ điều (Chúa) Giê-su đã nói tiên tri (với họ) (về sự chết và sự phục sinh của Ngài)}, và họ càng tin ^{GTK277} {lời Kinh Thánh ⇔ Lời của Đức Chúa Trời} ²⁷⁸ (nhiều hơn nữa) và ^{GTK279} {lời/các việc ⇔ mọi sự khác} mà (Chúa) Giê-su/Ngài đã nói.

2:23-25 Chúa Giê-su Biết {Tất Cả Mọi Người ⇔ Tám Lòng/Tính Tình/Bản Chất Của Mọi Người}

23 <Và> trong khi Ngài/(Chúa) Giê-su ở tại (thành phố) Giê-ru-sa-lem trong/để dự ²⁸⁰ Lễ Vượt Qua, ^{TVST281} nhiều (người) đã thấy các dấu lạ/phép lạ Ngài làm (và) tin/tin cậy ²⁸² {<noi> danh Ngài ⇔ <noi> Ngài ⇔ rằng Chúa là Chúa Cứu Thế}. **24** Tuy nhiên, <chính> (Chúa) Giê-su không ²⁸³ {giao thác chính Ngài cho ⇔ tin cậy} họ, bởi vì Ngài ²⁸⁴ đã biết ^{GTK285} tất cả

²⁷³ **2:20 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Vua Hê-rốt Đại Đế xây lại đền thờ ở tại thành phố Giê-ru-sa-lem vào khoảng năm 19 hay 20 T.C. Công việc xây dựng toàn thể đền thờ được thực hiện trong nhiều đợt và cuối cùng được hoàn tất vào khoảng 64 S.C bởi Hê-rốt Ấc-ríp-ba.

²⁷⁴ **2:20** Nên làm cho rõ là các nhà lãnh đạo Do Thái **không tin** rằng Chúa Giê-su có thể xây lại đền thờ trong ba ngày. Bạn có thể nói: “^{CH} {Làm thế nào ông có thể ⇔ Ông không thể} xây (lại) đền thờ trong ba ngày?/!”

²⁷⁵ **2:21** Thay vì nói “**thân thể của chính Ngài**” bạn có thể nói “**Chính Ngài**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các con dân Chúa cũng là đền thờ của Đức Chúa Trời (hãy xem 1 Cô-rinh-tô 3:16, 6:19 và 2 Cô-rinh-tô 6:16).

²⁷⁶ **2:22 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong Giăng 14:26 Chúa Giê-su bảo các môn đệ của Ngài rằng Đức Thánh Linh sẽ nhắc nhở cho họ nhớ lại những điều Chúa đã nói. Câu 22 có thể là một thí dụ về điều này.

²⁷⁷ **2:22 “Lời Kinh Thánh”** (trong thể số ít) không được xác định rõ ở đây trong bản Hy-lạp. Nhiều học giả nghĩ nó nói đến “**Lời Kinh Thánh**” một cách tổng quát. **Tuy nhiên**, nhiều người khác nghĩ rằng nó chỉ nói đến **một đoạn**, có lẽ là Thánh Thi 16:10 hay 69:9 (được trích dẫn ở trong câu 17).

²⁷⁸ **2:22** Đây **không** phải là lần đầu tiên mà các môn đệ của Chúa Giê-su tin Lời của Đức Chúa Trời hay điều Chúa Giê-su đã nói. Có thể cần phải nói: “nhiều hơn trước nữa”.

²⁷⁹ **2:22 “lời mà Chúa Giê-su đã nói”** có thể giải thích theo nhiều hơn là một cách. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng nó đặc biệt nói đến điều Ngài nói ở trong **câu 19**. **Tuy nhiên**, nó có thể nói chung đến **mọi điều** mà Chúa Giê-su đã nói.

²⁸⁰ **2:23** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Lễ Vượt Qua**” trong câu 13.

²⁸¹ **2:23 Thứ tự** của mệnh đề ở trong bản Hy-lạp là “...nhiều (người) **đã tin** vào/trong danh Ngài (bởi vì họ) **đã thấy** các dấu lạ/phép lạ mà Ngài đã làm.”

²⁸² **2:23** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**trong danh Ngài**” ở Giăng 1:12, và xem lời chú thích ở đó.

²⁸³ **2:24** Từ Hy-lạp thường được chuyển ngữ là “**tin cậy**” trong câu 24 là cùng một từ được chuyển ngữ là “**đã tin**” trong câu 23.

(mọi người),/. **25**²⁸⁶ <và bởi vì> Ngài không cần ai phải {làm chứng (với Ngài) ⇔ nói (cho Ngài) biết} về {loài người ⇔ bất cứ ai}, bởi vì <chính> Chúa (đã)²⁸⁷ biết {lòng dạ con người ⇔ định ý/tư tưởng/lòng của mọi người ⇔ tính tình/bản chất của con người là như thế nào}.

3:1-21 Chúa Giê-su Dạy Ông Ni-cô-đem Về {SỰ SỐNG ĐỜI ĐỜI ⇔ SỐNG VỚI NGÀI ĐỜI ĐỜI}

3 1 <Và/Bấy giờ> {có một người từ (đảng/nhóm tôn giáo gọi là)²⁸⁸ Pha-ri-si tên là Ni-cô-đem,/. (Ông ta là) ⇔ có một người tên là Ni-cô-đem là (một thuộc viên) của (đảng/nhóm) Pha-ri-si và}²⁸⁹ {một người lãnh đạo của dân Do Thái ⇔ (một thuộc viên) của Hội Đồng Quốc Gia}. **2** (Một)²⁹⁰ đêm kia {(người) này ⇔ ông ta/(ông) Ni-cô-đem}²⁹¹ đã đến/đi {gặp Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ tới nơi Ngài/(Chúa) Giê-su ở} và nói với Ngài: “²⁹²(Thưa) Ra-bi/Thầy,
*GTK*²⁹³{chúng tôi ⇔ tôi và nhiều người khác ⇔ các đồng nghiệp/bạn của tôi và tôi} biết rằng {Thầy là giáo sư đến từ Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời là Đấng đã sai Thầy đến để dạy (dân

284 **2:24 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su giao thác/tặng hiến chính Ngài cho các môn đệ thật của Ngài (Giăng 10:14-15). Ngài đã biết rằng những người này chưa có đức tin thật nơi Ngài (giống như những người ở trong Giăng 6:60-66).

285 **2:24** Trong bản Hy-lạp “**tất cả**” không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ rằng nó nói chung và có nghĩa là “**tất cả mọi người**”. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BCG) nghĩ rằng nó đặc biệt nói đến những người ở trong câu 23 và có nghĩa là “**họ tất cả**”.

286 **2:25** Trong bản Hy-lạp các câu 24-25 là **một câu dài**. Có thể cắt ra làm hai hay nhiều câu ngắn thì sẽ làm rõ ý hơn.

287 **2:25 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chỉ có Đức Chúa Trời biết được lòng dạ con người (1 Các Vua 8:39, 1 Sa-mu-ên 16:7, Thánh Thi 139:1-16, Công Vụ 1:24). Điều này bày tỏ Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời.

288 **3:1** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Pha-ri-si**” trong Giăng 1:24, và xem lời chú thích ở đó.

289 **3:1 Không** nên nói nghe như là ông Ni-cô-đem là người của chính quyền.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “người lãnh đạo của dân Do Thái” có nghĩa là ông Ni-cô-đem là một thuộc viên của Hội Đồng Quốc Gia, đó là Tối Cao Pháp Viện của người Do Thái (Giăng 7:50).

290 **3:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong sách Giăng, “đêm” biểu hiệu cho sự tối tăm về thuộc linh, ngay cả khi được dùng để chỉ về thời giờ vào lúc ban đêm (cũng hãy xem 11:10, 13:30). Có vẻ như sau này từ từ rồi ông Ni-cô-đem có đức tin nơi Chúa Giê-su (7:45-52, 19:38-42).

291 **3:2** Hãy xem lời chú thích về “**đến/đi**” ở Giăng 1:11. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

292 **3:2** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Ra-bi**” trong Giăng 1:49.

293 **3:2 Không** rõ “**chúng tôi**” nói đến ai ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**chúng tôi**” bao gồm **ông Ni-cô-đem** và **những người khác** là những người cùng có một quan niệm tích cực về Chúa Giê-su (2:23). Một số học giả nghĩ rằng ông Ni-cô-đem theo nhiều người khác (có lẽ các nhà lãnh đạo khác hay một số các môn đệ của ông) cùng đi thăm Chúa Giê-su với ông (hãy xem cách dùng “**các ông**” trong các câu 11-12). **Tuy nhiên**, một số nghĩ rằng ông Ni-cô-đem đến gặp Chúa Giê-su một mình và với tư cách thay mặt cho một số những người Pha-ri-si và/hay những nhà lãnh đạo Do Thái khác nữa (xem câu 1). Một vài học giả nghĩ đây là trường hợp dùng “**chúng tôi**” để chỉ “**tôi**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “**chúng tôi**” có lẽ nói đến ông Ni-cô-đem và một số các nhà lãnh đạo Do Thái khác có cùng một quan niệm với ông về Chúa Giê-su (xem câu 1). “**chúng tôi**” có thể bao gồm cả những người khác nữa, giống như ở trong Giăng 2:23. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng ông Ni-cô-đem theo một vài người đi gặp Chúa Giê-su cùng với ông.

chúng/chúng tôi)), bởi vì ²⁹⁴ không ai {có khả năng để ⇔ có thể} làm các dấu lạ/phép lạ/việc Thầy làm {nếu không có Đức Chúa Trời ở cùng ⇔ trừ phi có Đức Chúa Trời ở cùng (giúp đỡ/thêm quyền năng cho người ấy) ⇔ ngoại trừ Đức Chúa Trời ban cho người ấy quyền năng}.” ²⁹⁵ (Chúa) Giê-su {<đáp ứng và> bảo ông ⇔ đáp/tra lời}: “^{GTK296} {A-men/Thật, a-men/thật, Tôi bảo ông, ⇔ Phải, ông nói đúng, (và/nhưng) Tôi bảo ông, ⇔ Tôi bảo đảm với ông} rằng ²⁹⁷ {nếu một người không được ⇔ trừ khi một người được} sinh ^{GTK298} {lại ⇔ một lần nữa,} người đó không thể {thấy/kinh nghiệm/vào ²⁹⁹ Nước/sự cai trị của Đức Chúa Trời ⇔ được ³⁰⁰ cai trị/hướng dẫn bởi Đức Chúa Trời ⇔ có Đức Chúa Trời làm vua của mình ⇔ là/trở nên công dân của Nước Đức Chúa Trời}.”

4 (Ông) Ni-cô-đem {nói với ⇔ hỏi} Ngài: ^{GTK, CH301} “{Làm thế nào một người có thể ⇔ Một người không thể} được sinh (lại) khi người ấy (đã) {là một ông già ⇔ già ⇔ trưởng thành}?! ^{GTK, CH302} Người ấy không thể {vào/ở trong lòng/bụng mẹ lần thứ hai và được sinh

²⁹⁴ 3:2 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...vì **chỉ có một cách mà một người** có thể làm các dấu lạ/phép lạ/các việc mà Thầy làm **là nếu** Đức Chúa Trời {ở cùng với người ấy ⇔ cho người ấy quyền năng}.”

²⁹⁵ 3:3 Hay bạn có thể nói: “Để trả lời Chúa Giê-su nói:...” hay “Chúa Giê-su trả lời bằng cách nói:...” Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

²⁹⁶ 3:3 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**A-men, a-men**” trong Giảng 1:51, và xem lời chú thích ở đó.

²⁹⁷ 3:3 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...không ai có thể thấy/kinh nghiệm/vào Nước của Đức Chúa Trời **trừ khi** người ấy được sinh ^{GTK} lại.” Hay bạn có thể nói: “...**cách duy nhất** mà người ta được cai trị bởi Đức Chúa Trời là nếu họ được sinh ^{GTK} lại.”

²⁹⁸ 3:3 Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDM) nghĩ là nó có nghĩa là “**từ thiên thượng**”. Đó có lẽ là điều Chúa Giê-su muốn nói (hãy xem các câu 5-6). **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**lại/một lần nữa**”. Đó là cách mà ông Ni-cô-đem hiểu (hay hiểu lầm) ý Chúa Giê-su muốn nói (hãy xem câu 4). Nhiều học giả khác nghĩ rằng Chúa Giê-su định nói **cả hai** nghĩa. **Tuy nhiên**, có lẽ **tốt nhất** là nên chuyển ngữ từ này là “**lại/một lần nữa**”, để cho thấy rõ là ông Ni-cô-đem **hiểu lầm** Chúa Giê-su như thế nào.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “lại/một lần nữa” hay “từ thiên thượng” (tức là, “từ Đức Chúa Trời”; hãy xem Giảng 1:12-13). Có lẽ Chúa Giê-su muốn nói nghĩa thứ hai (hay có lẽ cả hai nghĩa), nhưng ông Ni-cô-đem đã hiểu theo nghĩa thứ nhất (hãy xem câu 4).

²⁹⁹ 3:3 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Nước Đức Chúa Trời được tiên tri trong các đoạn Kinh Thánh trong Cựu Ước như là 2 Sa-mu-ên 7:12-16, Ê-sai 9:1-7, Xa-cha-ri 9:9-10, 14:9. Những người Do Thái nghĩ rằng, ngoại trừ những kẻ tội lỗi nhất, tất cả người Do Thái tự động được kể là thuộc về Nước Đức Chúa Trời bởi vì họ là dòng dõi của các tiên tri Áp-ra-ham, Y-sác và Gia-cốp là người Đức Chúa Trời đã lập giao ước với. Điều Chúa Giê-su nói ở đây sẽ làm ông Ni-cô-đem sững sốt.

³⁰⁰ 3:3 Trong suốt Tân Ước chuyển ngữ “**cai trị**” **không** nên hàm ý rằng Đức Chúa Trời tàn bạo hay áp bức. Nên chú trọng vào việc ở dưới sự chăm sóc/lãnh đạo của Đức Chúa Trời là một **phước hạnh**.

³⁰¹ 3:4 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng ông Ni-cô-đem đang dùng **các câu hỏi tu từ** trong câu 4 để **bày tỏ sự không tin** hay **ngạc nhiên** về điều Chúa Giê-su vừa mới nói về việc được sinh lại. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ ông Ni-cô-đem hỏi **các câu hỏi thật** và muốn Chúa Giê-su giải thích thêm.

³⁰² 3:4 Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đây là một **câu hỏi thật** và chờ đợi câu trả lời “Không” (hãy xem lời chú thích trước trong câu 4). **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ ông Ni-cô-đem đang dùng một **câu hỏi tu từ** để cho thấy rằng ông ta **chắc chắn** người ta không thể được sinh lại. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “{Chắc chắn người ấy không thể ⇔ Không có cách nào người ấy có thể} trở (lại) vào trong bụng mẹ và được sinh ra ^{TD} lần thứ hai!”

(lại một lần nữa) ⇔ trở (lại) trong bụng mẹ để được sinh ra lần thứ hai} (phải không)?”
5 (Chúa) Giê-su ^{GTK303}{trả lời (ông ta/Ni-cô-đem) ⇔ đáp ứng}: “^{GTK304}{A-men/Thật, a-men/thật, Tôi bảo ông, ⇔ ^{GTK305}Không/Phải, (ông nói) đúng, (nhưng) Tôi bảo ông, ⇔ Tôi bảo đảm với ông} rằng ³⁰⁶{nếu một người không ⇔ trừ khi một người được} ^{GTK307}{nhờ nước và (Thánh) Linh mà sinh ra ⇔ được tẩy sạch bằng nước và Đức Thánh Linh để có một đời sống mới ⇔ được làm phép báp-tem bằng nước và đầy đầy Đức Thánh Linh để có một đời sống mới}, thì người ấy không thể {vào/kinh nghiệm <trong> ³⁰⁸Nước của Đức Chúa Trời ⇔ được cai trị/hướng dẫn bởi Đức Chúa Trời ⇔ có Đức Chúa Trời làm vua ⇔ là/trở thành một công dân/thuộc viên của Nước Đức Chúa Trời}. **6** ³⁰⁹{Điều gì sinh bởi ^{GTK310}xác thịt là xác thịt ⇔ Cha mẹ chỉ có thể cho con cái mình sự sống về thể chất ⇔ Con người thừa hưởng/nhận ^{GTK}bản chất con người/tội lỗi của họ từ cha mẹ}, và/nhưng {điều gì sinh bởi (Thánh) Linh ³¹¹là Linh ⇔ chỉ có Đức Thánh Linh mới có thể ban cho con người sự sống thuộc linh/đời đời ⇔ con người thừa hưởng/nhận ³¹²bản chất/sự sống thuộc linh mới từ Đức Thánh Linh}. **7** Đùng ngạc nhiên khi Tôi bảo ông: ^{NGT}{Ông cần phải ⇔ Ông/Mọi người phải} được sinh ^{GTK313}{lại ⇔ từ thiên thượng}'. **8** ^{GTK314}Gió {muốn thổi đâu thì thổi ⇔ thổi tự do theo nhiều hướng khác

³⁰³ **3:5** Cách bạn bắt đầu câu 5 sẽ **tùy thuộc** vào việc bạn đã dùng câu hỏi thật hay câu hỏi tu từ trong câu 4.

³⁰⁴ **3:5** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” ở Giăng 1:51.

³⁰⁵ **3:5** Sự lựa chọn giữa “Không” và “Có” ở đây sẽ tùy thuộc vào cách bạn chuyển ngữ phần chót của câu 4.

³⁰⁶ **3:5** Giống như trong câu 3, có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...không ai có thể vào/kinh nghiệm Nước Đức Chúa Trời **trừ khi** người đó được sinh ra...” Hay bạn có thể nói: “...**cách duy nhất** để người ta được Đức Chúa Trời cai trị là nếu họ được sinh...”

³⁰⁷ **3:5** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng “sinh nhờ nước” nói đến **phép báp-tem**, nhất là vì Ni-cô-đem chắc đã biết về Giăng Báp-tít làm phép báp-tem cho người ta. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ rằng đó là một cách khác để nói đến Đức Thánh Linh (“sinh nhờ nước, tức là, Đức Thánh Linh”; hãy xem Giăng 7:37-39) hay đó là nói đến sự sinh ra về thể xác (được nói đến trong câu 6). Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong thời Cựu Ước đã có những lần Đức Chúa Trời đã hứa với dân sự của Ngài là Ngài sẽ tẩy sạch họ bằng nước và đặt Thần Linh của Ngài trong họ (Ê-xê-chi-ên 36:25-27; cũng hãy xem Ê-sai 44:3 và Giô-ên 2:28-29). Có lẽ điều này sẽ nhắc nhở các đọc giả của sách Giăng về lễ báp-tem. Cũng hãy xem Ê-phê-sô 5:25-26, Tít 3:5 và 1 Phê-rô 3:21.

³⁰⁸ **3:5** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Nước của Đức Chúa Trời” trong câu 3.

³⁰⁹ **3:6** Câu 6 là một chân lý **tổng quát** áp dụng cho **mọi người**. Hãy nghiên cứu xem ngôn ngữ của bạn làm thế nào để diễn tả những lời tuyên bố tổng quát. Bạn có thể nói: “Con người tự nhiên bị hướng dẫn/điều khiển bởi bản chất tội lỗi của con người, nhưng Đức Thánh Linh là Đấng {ban cho người ta ⇔ khiến người ta có} một sự sống mới được Ngài hướng dẫn/điều khiển.”

³¹⁰ **3:6** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “xác thịt” nói đến **sự sống về thể chất** và **bản chất con người** một cách tổng quát. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ rằng nó đặc biệt nói đến **bản chất tội lỗi của con người**.

³¹¹ **3:6** Bạn có thể chuyển ngữ “...là xác thịt...là Linh” như là “...**được hướng dẫn/điều khiển bởi** xác thịt...**được hướng dẫn/điều khiển bởi** Thánh Linh.”

³¹² **3:6** Bạn có thể chuyển ngữ “**bản chất thuộc linh mới**” như là “**đời sống mới với Đức Chúa Trời**”.

³¹³ **3:7** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**lại**” trong câu 3, và xem lời chú thích ở đó.

³¹⁴ **3:8** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**gió**”. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó có nghĩa là “(Thánh) **Linh**”.

nhau}, và ông nghe tiếng động, nhưng không biết {nó đến ⇔ nó bắt đầu} từ đâu hay {nó sẽ đi đâu ⇔ nó sẽ thổi tới đâu}. ³¹⁵{Người được sinh bởi Đức Thánh Linh thì cũng như vậy. ⇔ Cũng như vậy, ³¹⁶(không ai có thể thấy hay hiểu được Đức Thánh Linh làm việc như thế nào, nhưng) ông có thể thấy hiệu quả/kết quả của công việc của Ngài trong đời sống mọi người được ³¹⁷sinh ra bởi Ngài.}

9 {(Ông) Ni-cô-đem ⇔ Khi (ông) Ni-cô-đem nghe vậy, ông} <trả lời và> hỏi <Chúa/Chúa Giê-su>: “Làm thế nào ³¹⁸những điều đó có thể xảy ra được?” 10 (Chúa) Giê-su trả lời <và nói với ông>: “^{CH319}{Ông là ⇔ Làm thế nào ông có thể là ⇔ Tôi ngạc nhiên vì ông là} ³²⁰{giáo sư ⇔ một trong những giáo sư chính/nổi tiếng ⇔ một giáo sư được kính trọng/quan trọng} của/giữa (người) Y-sơ-ra-ên, và ông (chưa) hiểu {những điều này ⇔ điều đó ⇔ điều Tôi đang nói} sao?/! 11 ^{GTK321}{A-men/Thật, a-men/thật, Tôi bảo các ông, ⇔ Thật là đáng ngạc nhiên! (Nhưng) Tôi bảo ^{GTK}các ông, ⇔ Tôi bảo đảm với các ông rằng} ^{GTK322}chúng tôi {tuyên bố (với người ta) ⇔ bảo (người ta)} {điều ⇔ những việc} chúng tôi biết, và chúng tôi

³¹⁵ 3:8 Không nên chuyển ngữ câu này là “Cũng như vậy, Đức Thánh Linh ban đời sống mới cho bất cứ người nào mà Ngài muốn.” Đó **không** phải là điểm muốn nói.

³¹⁶ 3:8 Bạn có thể **rút ngắn** câu này và nói: “...không ai có thể thấy hay hiểu được làm thế nào Đức Thánh Linh {sinh ra con người ⇔ cho con người sự sống mới/vĩnh phúc}.”

³¹⁷ 3:8 Hay bạn có thể nói: “...người Ngài đã ban cho **sự sống mới/vĩnh phúc**.”

³¹⁸ 3:9 “**những điều đó**” đặc biệt đề cập đến cách Đức Thánh Linh ban đời sống thuộc linh mới cho người ta (câu 8). Để làm cho rõ ý bạn có thể nói: “Làm thế nào Đức Thánh Linh {làm như vậy được ⇔ sinh ra người ta ⇔ ban sự sống (thuộc linh) mới cho người ta}?”

³¹⁹ 3:10 Nếu **câu hỏi tu từ** khó hiểu, bạn có thể dùng một lời tuyên bố và nói: “(Ta ngạc nhiên thấy rằng) **mặc dù** ông là {giáo sư ⇔ một trong những giáo sư chính/nổi tiếng ⇔ một giáo sư được kính trọng/quan trọng} của/giữa (người) Y-sơ-ra-ên, **ông** không hiểu...”

³²⁰ 3:10 **Không** nên nói nghe như là ông Ni-cô-đem là giáo sư duy nhất. Ông là một trong những giáo sư **chính/nổi tiếng**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Hầu hết những người Pha-ri-si như ông Ni-cô-đem cũng là các chuyên gia Kinh Luật, tức là, giáo sư dạy Kinh Thánh và các truyền thống của người Do Thái. Ông Ni-cô-đem phải nên hiểu là Đức Chúa Trời có thể ban cho người ta sự sống mới bằng cách thay đổi lòng của họ (Thánh Thi 51:10, 1 Sa-mu-ên 10:6, Giê-rê-mi 31:33, Ê-xê-chi-ên 11:19-20, 18:31, 36:26-27).

³²¹ 3:11 Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giảng 1:51.

³²² 3:11 **Không** rõ “**chúng tôi**” ở đây nói đến ai và có rất nhiều sự bất đồng ý kiến về điều này, có lẽ tốt nhất nên chuyển ngữ là “chúng tôi”. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng “**chúng tôi**” nói đến **Chúa Giê-su** và **các môn đệ** hay những người đi theo Ngài (như ở trong Giảng 9:4). Một số những học giả khác nghĩ rằng ở đây “chúng tôi” có nghĩa là “**Ta**” (Chúa Giê-su). Một số học giả khác nghĩ rằng nó nói đến **các Cơ Đốc Nhân** đang sống vào lúc Giảng viết sách này. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ rằng nó đề cập đến Chúa Giê-su và các tiên tri của Đức Chúa Trời, đặc biệt là **Giăng Báp-tít**, và một vài học giả nghĩ nó nói đến Chúa Giê-su, **Chúa Cha** và/hay **Đức Thánh Linh** (hãy xem Giảng 8:18). Đường như là Chúa Giê-su **lập lại** “chúng tôi” mà ông Ni-cô-đem dùng trong câu 2.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ “chúng tôi” ở đây nói đến Chúa Giê-su và các người đi theo Ngài (như ở trong Giảng 9:4). **Tuy nhiên**, nó cũng có thể nói đến Chúa Giê-su và các tiên tri của Đức Chúa Trời, nhất là **Giăng Báp-tít** (1:19-36, 3:27-36). Hay nó có thể nói đến Chúa Giê-su và Cha Ngài và Đức Thánh Linh (như ở trong 8:18). Hay Chúa Giê-su có thể dùng “chúng tôi” mà có nghĩa là “Ta”, hay lập lại “chúng tôi” mà ông Ni-cô-đem đã dùng ở 3:2.

{làm chúng ⇔ bảo} (người ta) về {điều ⇔ các việc/những biến cố} chúng tôi thấy/kinh nghiệm, và/nhung các ông (vẫn chưa) chấp nhận/tin {lời làm chúng của chúng tôi ⇔ điều chúng tôi bảo các ông}. **12** {Vì Tôi bảo các ông (về) ³²³việc/biến cố {ở dưới đất ⇔ thông thường} mà các ông còn không tin (Tôi), ⇔ Vì các ông không tin (điều) Tôi bảo các ông về các việc/biến cố ở dưới đất/thông thường ⇔ Tôi dạy các ông về Đức Chúa Trời bằng thuật ngữ của loài người, nhưng các ông không tin Tôi, vậy} ^{CH}{làm thế nào các ông ⇔ chắc chắn các ông sẽ không} tin {(Tôi) nếu/khi ⇔ điều} Tôi bảo/dạy các ông {(về) những việc/vấn đề ở trên trời ⇔ về Đức Chúa Trời bằng thuật ngữ của thiên đàng} được?/! **13** ^{GTK324}<Và> chưa ^{GTK325}{có ai từng lên trời ⇔ có ai biết về các việc/vấn đề ở trên trời ⇔ có ai đủ điều kiện để nói với các ông về các việc/vấn đề ở trên trời} ³²⁶ngoại trừ ³²⁷{(Đấng) từ trời xuống, (tức là) (Tôi) ³²⁸Con Người ³²⁹[] ⇔ (Tôi,) Con Người, [] Đấng từ trời xuống}. **14** {<Và> ⇔ Thí dụ,} như Môi-se ³³⁰treo ³³¹{con rắn (bằng đồng) ⇔ (hình ảnh của một) con rắn} lên (trên một cái

323 **3:12** Trong ngữ cảnh này chú trọng đến các biến cố, không phải các đồ vật, vậy nên bạn có thể chuyển ngữ “việc ở dưới đất” là “các việc xảy ra trên đất”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các “việc/biến cố dưới đất” có lẽ bao gồm việc được sinh lại hay sinh từ thiên thượng, mà Chúa Giê-su đã cố gắng dùng các thí dụ thông thường như sự sinh đẻ và gió thổi (trong các câu 3-8) để minh họa. Các “việc ở trên trời” có lẽ bao gồm các sự huyền nhiệm về {Nước ⇔ sự cai trị} của Đức Chúa Trời và tình yêu thương của Đức Chúa Trời, đặc biệt là sự quan hệ của chúng với Chúa Cứu Thế và sự sống vĩnh phúc (các câu 13-21).

324 **3:13** Trong bản Hy-lạp không cho thấy rõ câu 13 quan hệ như thế nào với câu 12. Đa số các bản dịch (và BDY, BCG) bắt đầu câu 13 với “Không ai...” Tuy nhiên, một số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC) nghĩ nó có nghĩa là “chưa có ai...” Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY, BCG) nghĩ lời Chúa Giê-su nói với ông Ni-cô-đem tiếp tục cho đến hết câu 21. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ những lời Chúa nói chỉ tiếp tục cho đến hết câu 15, và các câu 16-21 là lời bình luận của sứ đồ Giăng (tác giả của sách này). Một vài học giả nghĩ rằng lời nói của Chúa Giê-su chỉ tiếp tục đến hết câu 12, và một vài học giả nghĩ lời Chúa nói tiếp tục cho đến hết câu 13.

325 **3:13** Có vẻ như điểm mà câu 13 muốn nói là không ai, ngoại trừ Chúa Giê-su, biết các việc/vấn đề ở trên trời hay có đủ điều kiện để nói về chúng. Nếu không chuyển ngữ từng từ một theo bản Hy-lạp, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**. Một vài học giả nghĩ rằng đây là những lời của Giăng và muốn nói đến việc thăng thiên của Chúa Giê-su như một biến cố trong quá khứ, nhưng sự giải thích này có nhiều nghi vấn.

326 **3:13** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu bắt đầu một câu mới ở đây và nói: “Chỉ có (Ta,) Con Người, Đấng từ trời <xuống>, {biết về các việc ở trên trời ⇔ có đủ điều kiện (để nói với các ông về những điều đó)}.”

327 **3:13 LỜI CHÚ THÍCH** được đề nghị: Hãy xem Giăng 1:18.

328 **3:13** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Con Người” ở Giăng 1:51, và xem lời chú thích ở đó.

329 **3:13** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC) dùng “Đấng ở trên thiên đàng” ở đây. Một số học giả Kinh Thánh tranh luận rằng đây là bằng chứng cho thấy lời Chúa Giê-su nói với ông Ni-cô-đem chấm dứt ở câu 12 (hãy xem lời chú thích về điều này ở đầu câu 13). Tuy nhiên, đa số các bản thảo chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDY, BCG) không có.

330 **3:14** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “...cột con rắn bằng đồng lên một cây cột và treo nó lên...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lần khi dân Y-sơ-ra-ên phản loạn với Đức Chúa Trời. Chúa sai rắn độc đến cắn chúng. Sau khi họ đã ăn năn, Đức Chúa Trời bảo Môi-se làm một con rắn bằng đồng và treo nó lên một cái cột để hễ ai nhìn đến nó (tức là, nhờ cậy vào sự ban cho của Đức Chúa Trời) sẽ được cứu (Dân số 21:4-9). Cũng vậy, những người nhờ cậy Chúa Giê-su (sự ban cho của Đức Chúa Trời) sẽ được cứu khỏi sự chết đời đời.

cột) (để cứu dân sự của Đức Chúa Trời) trong đồng vắng thế nào thì (Đức Chúa Trời đã lên kế hoạch/quyết định rằng) (Ta), Con Người, cũng ³³²phải ³³³bị treo lên (thế ấy ⇔ trên một cái cột/thập tự giá), **15** để tất cả những ai tin/tin cậy ^{GTK334}{<nơi> Ngài/ Con Người sẽ được ³³⁵sự sống vĩnh phúc ⇔ (<nơi> Ngài/ Con Người) [] sẽ sống ³³⁶trong/với Ngài/Tôi đời đời}. ^{GTK337}**16** ³³⁸{Vì ⇔ Nói một cách khác,} {Đức Chúa Trời ³³⁹yêu thương (người ở/trong) ³⁴⁰thế gian (nhiều) đến nỗi ⇔ đây là cách cho thấy Đức Chúa Trời yêu (người ở/trong) thế gian nhiều như thế nào:} Ngài ³⁴¹{đã ban ³⁴²Con một (của Ngài) (như một lễ vật) ⇔ đã hy sinh Con một (của Ngài)} (cho họ ⇔ để trả cho tội lỗi của họ), hầu cho hễ ai {tin/tin cậy ⇔ nhờ cậy} ³⁴³{Ngài ⇔ Con của Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ điều Ngài đã làm ⇔ lễ vật đó} sẽ không ³⁴⁴bị hư

³³¹ **3:14** Con rắn mà Môi-se treo trên cái cột **không** phải là một con rắn sống, nhưng là con rắn làm bằng đồng.

³³² **3:14** “**phải**” hàm ý rằng đây là quyết định/ý muốn của Đức Chúa Trời.

³³³ **3:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong Phúc Âm Giảng, “treo lên” đặc biệt nói đến sự đóng đinh trên thập tự giá của Chúa Giê-su (8:28, 12:32-33, 13:31-32), là cách chính mà Đức Chúa Trời {đã tôn vinh Chúa Giê-su ⇔ đã bày tỏ sự vinh quang/vĩ đại của Chúa Giê-su}.

³³⁴ **3:15** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “<nơi> Ngài/Ta” đi với “**tin**”. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ nó đi với “**được sự sống vĩnh phúc**” (hãy xem cách so sánh tương tự ở trong Giảng 5:39, 16:33 và 20:31).

³³⁵ **3:15** Chuyển ngữ “**được sự sống vĩnh phúc**” không nên có nghĩa là “sống đời đời trên đất”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nếu chúng ta có đức tin nơi Chúa Giê-su, điều này không có nghĩa là chúng ta sẽ không chết. Chúa Giê-su đang nói về sự sống thuộc linh (sống với Ngài) và sự chết thuộc linh (sống không có Ngài) ở trong các câu 15-16. Cả hai điều này bắt đầu từ bây giờ và còn lại đời đời, ngay cả khi chúng ta chết về thể xác (hãy xem các câu 18, 36 và 17:3).

³³⁶ **3:15** Bạn có thể chuyển ngữ “**trong/với Ngài/Ta**” như là “**trong sự (hiệp nhất với ⇔ có quan hệ gần gũi với) Ngài/Ta**”.

³³⁷ **3:15** Hãy xem lời chú thích về các lời Chúa Giê-su nói chấm dứt ở đâu trong phần đầu của câu 13.

³³⁸ **3:16** Hãy xem lời chú thích ở Giảng 1:17 về cách chuyển ngữ “**Vì**”. Vì câu 16 lặp lại hầu hết những điều nói ở trong các câu 14-15, bạn có thể nói: “Nói một cách khác”. Một số bản dịch để “**Vì**” hàm ý ở đây.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đôi khi Giảng 3:16 được gọi là “Phúc Âm {được cô đọng ⇔ trong một câu}”.

³³⁹ **3:16** Chuyển ngữ “**đã yêu**” không nên nói nghe như là Đức Chúa Trời đã thôi không yêu thương người trên thế gian.

³⁴⁰ **3:16 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Chúa Trời muốn cho mọi người được cứu (1 Ti-mô-thê 2:4, 4:10; 2 Phê-rơ 3:9, 1 Giảng 4:14; cũng hãy xem Ê-xê-chi-ên 18:23, 32).

³⁴¹ **3:16** “**đã ban Con một của Ngài**” hàm ý rằng Đức Chúa Trời đã ban Con Ngài làm **lễ vật hy sinh**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong suốt Cựu Ước có những lúc dân sự của Đức Chúa Trời đã dâng các lễ vật cho Chúa để trả cho tội lỗi của họ (Hê-bơ-rơ 9:22). Vậy nhưng tất cả các lễ vật đó không có quyền năng và chỉ mong chờ Chúa Cứu Thế, là lễ vật hy sinh tối hậu cho tội lỗi của chúng ta; sau cái chết của Chúa Giê-su không cần phải có lễ vật nào khác nữa (Hê-bơ-rơ 10:1-14).

³⁴² **3:16** Nếu bạn tiếp tục các câu 16-21 như là **lời nói của Chúa Giê-su** (hãy xem lời chú thích về điều này ở đầu câu 13), một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “**Ta, Con một của Ngài**” và đổi các đại từ ngôi thứ ba (“Ngài”) thành các đại từ ngôi thứ nhất (“Ta”) trong suốt những câu này. **Không** nên nói nghe như là ngoài Chúa Giê-su ra còn có người khác là Con Đức Chúa Trời.

³⁴³ **3:16** “**Ngài**” ở đây nói đến **Con** của Đức Chúa Trời, **không** phải Đức Chúa Trời/Chúa Cha.

³⁴⁴ **3:16** Chuyển ngữ “**hư mất**” không nên có nghĩa là “hoàn toàn bị hủy diệt”. Bạn có thể nói: “**hư mất (về phần thuộc linh)**”.

mất/chết (về phần thuộc linh) nhưng sẽ {được ³⁴⁵ sự sống vĩnh phúc ⇔ sống (với Ngài) đời đời}. **17** ³⁴⁶ Vì Đức Chúa Trời ³⁴⁷ không sai Con Ngài đến thế gian để ^{CH, GTK348} kết tội/đoán xét (người trong) thế gian (vì tội lỗi của họ), nhưng (Ngài/Đức Chúa Trời sai Con Ngài) {để (người trong) thế gian có thể được cứu qua Ngài ⇔ để cứu/giải cứu họ} ³⁴⁹ (khỏi sự chết/trùng phạt đời đời ⇔ khỏi bị trừng phạt vì tội lỗi của họ). **18** ³⁵⁰ Hễ ai tin ³⁵¹ {Ngài ⇔ Con Đức Chúa Trời} không bị ^{NTT, GTK352} kết tội/đoán xét (bởi Đức Chúa Trời), nhưng ai không tin Ngài bị ^{NTT, GTK} kết tội/đoán xét rồi bởi vì người ấy không tin ³⁵³ <nơi> (danh của) ³⁵⁴ Con một (của Đức Chúa Trời). **19** <Và> ^{GTK355} {đây là (căn bản cho) sự đoán xét (của Đức Chúa Trời): ⇔ đây là những lý do cho sự đoán xét (của Đức Chúa Trời): ⇔ đó là cách Đức Chúa Trời đoán xét con người, bởi vì ⇔ đây là bản án (của Đức Chúa Trời):} (Đấng gọi là) ³⁵⁶ Ánh Sáng đã đến thế gian này, và/nhưng ³⁵⁷ người ta ^{GTK358} yêu mến/ưa thích bóng tối (của tội lỗi) {hơn là ⇔

³⁴⁵ **3:16** Xem cách bạn chuyển ngữ “sự sống vĩnh phúc” trong câu 15.

³⁴⁶ **3:17** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**Vì**” trong Giăng 1:17.

³⁴⁷ **3:17 Không** nên nói nghe như là Đức Chúa Trời không sai Con Ngài đến thế gian. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “...Đức Chúa Trời sai Con Ngài đến thế gian **không** phải để kết án/đoán xét...” Hay bạn có thể nói: “...**Mục đích** của Đức Chúa Trời sai Con Ngài đến thế gian **không** phải để kết án/đoán xét...”

³⁴⁸ **3:17** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**kết án**”. Ý nghĩa này có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy chú ý tới sự tương phản với sự cứu chuộc ở trong câu 17, và hãy xem câu 18). Nếu bạn theo sự giải thích đó, bạn có thể nói “**đoán xét** (người trong) thế gian là có tội” hay “**kết án** (người trong) thế gian với sự chết/trùng phạt đời đời (để trả cho tội lỗi của họ)”. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDC) nghĩ nó có nghĩa là “**đoán xét**” một cách trung dung có thể kể cả việc quyết định ai là vô tội/được cứu và ai là có tội/bị kết án.

³⁴⁹ **3:17** Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ người ta được cứu khỏi **điều gì**. Nếu bạn đã nói rõ thông tin ấy trước đó ở trong câu 17 (hãy xem lời chú thích về “kết án/đoán xét”), bạn có thể nói ở đây là “khỏi sự chết/sự trừng phạt đó.”

³⁵⁰ **3:18** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 18 và nói: “**Đức Chúa Trời** không ^{NTT, GTK} kết án/đoán xét những người tin <danh> của Con một của Ngài, nhưng **Chúa** đã ^{NTT, GTK} kết án/đoán xét những người không tin {Ngài ⇔ Con của Ngài} rồi.”

³⁵¹ **3:18** Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**Ngài**” ở đây nói đến **Con Đức Chúa Trời, không phải** Đức Chúa Trời.

³⁵² **3:18** Trong câu 18, hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “**kết án/đoán xét**” trong câu 17.

³⁵³ **3:18** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**tin <nơi> (danh)** của Ngài” trong Giăng 1:12, và xem lời chú thích ở đó.

³⁵⁴ **3:18** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**Con một**” trong suốt sách Giăng. Hãy xem Giăng 1:14, 18; 3:16, 18, và xem lời chú thích về điều đó ở 1:14.

³⁵⁵ **3:19** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ các câu 19-21 đưa ra **căn bản/lý do** về sự đoán xét nói đến ở trong câu 18. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ các câu 19-21 đưa ra **bản án/sự đoán xét**.

³⁵⁶ **3:19** Chuyển ngữ “**Ánh Sáng đã đến**” **không** nên nói đến mặt trời chiếu sáng hay lúc rạng đông. Bạn có thể nói: “**Đức Chúa Trời sai Ánh Sáng** của Ngài đến thế gian...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ánh Sáng ở đây nói đến Chúa Giê-su (sự tự bày tỏ về Đức Chúa Trời) và bóng tối nói đến sự gian ác (như ở trong Giăng 1:4-10; 8:12, 9:5). Ê-phê-sô 5:8-14 dùng các từ tương tự.

³⁵⁷ **3:19** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...người ta là **gian ác** vì vậy họ yêu mến/ưa thích bóng tối (của tội lỗi/gian ác) thay vì Ánh Sáng của Đức Chúa Trời.”

thay vì} {Ánh Sáng ⇔ Ngài}, bởi vì {(họ và) các việc làm của họ là gian ác ⇔ họ thường làm điều gian ác}. **20** <Vi> ³⁵⁹ người {làm ác ⇔ gian ác} ghét Ánh Sáng và {không đến gần ⇔ ở cách xa ⇔ lẩn tránh} Ánh Sáng để ³⁶⁰ {các việc làm (gian ác) của họ ⇔ những điều (gian ác) mà họ đang làm ⇔ tội lỗi của họ} không bị phát hiện/kết tội (bởi Ánh Sáng). **21** Nhưng người {làm theo/vâng theo chân lý (của Đức Chúa Trời) ⇔ làm điều đúng ⇔ vâng theo ý Đức Chúa Trời} đến với Ánh Sáng để {công việc/hành động của họ được bày tỏ (bởi Ánh Sáng), ^{GTK361} rằng chúng được làm ³⁶² trong (sự hiệp nhất với) Đức Chúa Trời ⇔ mọi người thấy/biết điều họ đang làm và (mọi người) biết rằng Đức Chúa Trời là Đấng thêm sức/giúp đỡ họ hầu việc/vâng lời Ngài}.”

3:22-36 {Chúa Giê-su Vĩ Đại Hơn Ông Giăng ³⁶³ (Báp-tít) Và Mọi Người Khác ⇔ Ông ³⁶⁴ Giăng (Báp-tít) Làm Chứng Về Chúa Giê-su}

22 ³⁶⁵ Sau đó, (Chúa) Giê-su và các môn đệ của Ngài (rời thành phố Giê-ru-sa-lem và đi/đến ³⁶⁶ (một chỗ khác trong) tỉnh Giu-đê và tại đó Ngài ³⁶⁷ ở lại với họ (một thời gian) và ³⁶⁸ làm phép báp-tem cho (dân chúng). **23** <Và> (ông) Giăng cũng làm phép báp-tem cho (dân

³⁵⁸ **3:19** “yêu mến bóng tối” mô tả tình trạng chung của loài người và **thói quen, không** phải việc chỉ xảy ra một lần.

³⁵⁹ **3:20** Các lời tuyên bố trong các câu 20-21 có tính cách tổng quát và áp dụng cho mọi người. Đối với một số ngôn ngữ nghe tự nhiên hơn nếu dùng **số nhiều** và nói: “<Vi> **những người** ...để các việc làm (gian ác) của họ... **21** Nhưng **những người**...để việc làm của họ...”

³⁶⁰ **3:20** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...để **Ánh Sáng** không bày tỏ {các việc làm (gian ác) của họ ⇔ các việc (gian ác) họ đang làm ⇔ tội lỗi của họ}.” Hay bạn có thể nói: “...để **không ai phát hiện ra về** {những việc làm (gian ác) của họ ⇔ các việc (gian ác) mà họ đang làm ⇔ tội lỗi của họ}.”

³⁶¹ **3:21** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**rằng**”. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ là nó có nghĩa là “**bởi vì**”.

³⁶² **3:21** Bạn có thể chuyển ngữ “**trong (sự hiệp nhất với) Đức Chúa Trời**” là “**với quyền năng/sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời**”.

³⁶³ (Tiểu Đề) Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Giăng (Báp-tít)**” trong Giăng 1:6, và xem lời chú thích ở đó.

³⁶⁴ (Tiểu Đề) Một số bản dịch theo sự lựa chọn này bắt đầu một **tiểu đoạn mới** ở câu 3 với tựa đề như là “**Đấng Đến Từ Trời/Thiên Đàng**”.

³⁶⁵ **3:22** Chúng ta **không** biết thời gian giữa các biến cố xảy ra trong các câu 1-21 và câu 22 là bao lâu. **Tuy nhiên, không** nên nói nghe như là cả mấy năm trôi qua.

³⁶⁶ **3:22** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ Chúa Giê-su và các môn đệ rời thành phố **Giê-ru-sa-lem** (Giăng 2:23), ở trong tỉnh Giu-đê, và đi đến **miền** Giu-đê (gần sông Giô-đan).

³⁶⁷ **3:22** Trong bản Hy-lạp **không** nói rõ Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài ở đấy **bao lâu**. Nếu ngôn ngữ của bạn đòi hỏi phải nói rõ, bạn có thể nói hay hàm ý “**mấy tuần lễ**”.

³⁶⁸ **3:22** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**làm phép báp-tem**” trong Giăng 1:25, và xem lời chú thích ở đó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Qua Giăng 4:2 chúng ta biết là các môn đệ của Chúa Giê-su là những người thật sự làm phép báp-tem cho dân chúng. Bản Hy-lạp nói ở đây rằng Chúa Giê-su làm phép báp-tem cho dân chúng (cũng hãy xem 4:1), bởi vì Chúa Giê-su là người ủy quyền cho các môn đệ của Ngài làm như vậy.

chúng) tại (Các Suối) ³⁶⁹Ê-nôn gần (thành phố) Sa-lim, bởi vì ở đó có nhiều nước. <Và> {họ/người ta kéo nhau ⇔ mỗi ngày người ta} đến/đi (với/lại ông/Giăng) và ông làm phép báp-tem (cho họ). **24** ³⁷⁰<Vi> {(ông) Giăng chưa ⇔ đó là trước khi (ông) Giăng} bị bỏ tù.

25 {Rồi ⇔ Một ngày kia} {một ^{GTK371}cuộc tranh cãi/tranh luận xảy ra giữa các môn đệ của Giăng ⇔ một số môn đệ của Giăng bắt đầu ^{GTK}tranh luận/thảo luận} với {một người Do Thái (khác) ⇔ một người} về ³⁷²{lễ thanh tẩy ⇔ sự tẩy sạch/rửa sạch vì lý do tôn giáo ⇔ làm thế nào để làm cho người ta sạch (tội)}. **26** ³⁷³<Và>/vậy {họ ⇔ các môn đệ của Giăng} đi/đến với (ông) Giăng/ông ta và bảo ông: “³⁷⁴(Thưa) Ra-bi/Thầy, (thầy biết ⇔ thầy có nhớ (Người) ở với thầy bên bờ bên kia của sông Giô-đanh, {Người thầy làm chứng (cho dân chúng) ⇔ Người thầy nói với (dân chúng)}) không? ³⁷⁵Kìa/Hãy nhìn Người đang làm phép báp-tem (cho dân chúng) và ³⁷⁶{mọi người đến ⇔ người ta đang kéo nhau đến} với Người ³⁷⁷(thay vì đến với thầy)!” **27** (Ông) Giăng trả lời <và nói> (với họ): “(Điều đó không sao, bởi vì ⇔

³⁶⁹ **3:23 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù chúng ta không biết chính xác địa điểm của nó, nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Các Suối Ê-nôn và thành phố Sa-lim cách Hồ Ga-li-lê khoảng 35 cây số về phía nam và cách sông Giô-đanh khoảng 3 cây số về phía tây.

³⁷⁰ **3:24** Một số bản dịch để câu 24 ở trong **ngoặc đơn** hay **gạch nối dài** để cho thấy đó là lời tuyên bố thêm vào của tác giả.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sứ đồ Giăng cho rằng các học giả của ông đã biết về việc Giăng Báp-tít bị ở tù, việc đó được ghi lại ở trong ba sách Phúc Âm khác (Ma-thi-ơ 14:1-12, Mác 6:14-29, Lu-ca 3:19-20).

³⁷¹ **3:25** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**tranh cãi/tranh luận**” trong ngữ cảnh này. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ nó có nghĩa là “**thảo luận**”.

³⁷² **3:25** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**lễ thanh tẩy**” trong Giăng 2:6. Từ này bao gồm cả phép báp-tem, là điều được chú trọng đặc biệt trong ngữ cảnh này.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các môn đệ của Giăng có thể tranh cãi với một người Do Thái về phép báp-tem của Chúa Giê-su hay phép báp-tem của Giăng xem cái nào là tốt nhất (hãy xem các câu 22-23, 26-30).

³⁷³ **3:26** Hay bạn có thể nói: “<Và> {họ ⇔ các môn đệ của Giăng} (bực bội/quan tâm, vậy nên họ) đi/đến...”

³⁷⁴ **3:26** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Ra-bi**” trong câu 2. Hãy xem lời chú thích về việc chuyển ngữ từ này ở Giăng 1:49.

³⁷⁵ **3:26** Từ “**Hãy nhìn**” được dùng trong bản Hy-lạp để kêu gọi **sự chú ý** cho điều sắp nói. Nó **không** có nghĩa là ông Giăng có thể nhìn thấy Chúa Giê-su từ chỗ ông đứng. Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu đối thoại này và nói: “Ra-bi/Thầy, **hãy nhìn(kìa)**, (Người) ..., đang làm phép báp-tem...” Hay bạn có thể nói: “Ra-bi/Thầy, thầy có biết rằng (Người)...”

³⁷⁶ **3:26** Đối với đa số ngôn ngữ, có thể dùng từ “**mọi người**” và “**tất cả**”, ngay cả khi không phải bao gồm mỗi một người hay mỗi một việc. Trong ngữ cảnh này, không phải mỗi một người trên thế giới đều đến với Chúa Giê-su, nhưng có **nhiều** người đã đến. Nói một cách khác, “**mọi người**” đến với Ngài” là dùng lối nói phóng đại ở đây. **Nói phóng đại** là nói vượt quá điều muốn nói để làm tăng sự quan trọng của điều được nói.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các môn đệ của ông Giăng có thể đã nghĩ rằng Chúa Giê-su không nên làm việc độc lập với ông Giăng, vì nhờ ông Chúa Giê-su mới được phổ thông giữa dân chúng.

³⁷⁷ **3:26** Các môn đệ của ông Giăng **không** vui khi dân chúng đến với Chúa Giê-su thay vì đến với Giăng.

Đừng bực mình/quan tâm, bởi vì) ³⁷⁸{Trời/Đức Chúa Trời không cho thì ^{GTK379} chẳng ai lãnh được gì cả. ⇔ một người chỉ có thể nhận lãnh được phần/vai trò Đức Chúa Trời đã ban cho mình. ⇔ không ai có thể trở nên phổ thông/thành công nếu Đức Chúa Trời không cho phép việc đó xảy ra.} **28** Chính các anh {là nhân chứng ³⁸⁰[cho ta] rằng ta đã nói ⇔ đã làm chúng/nghe [ta] nói} ^{NTT381}[rằng] ta không phải là ³⁸²{Chúa Cứu Thế ⇔ Đấng/Cứu Chúa/Vua được Chọn Lựa/Hứa Ban (của Đức Chúa Trời)}, nhưng ta chỉ là người được (Đức Chúa Trời) phái đến trước Ngài (để chuẩn bị người ta cho ³⁸³sự đến của Ngài). **29** ³⁸⁴{Chú rể là người có cô dâu, ⇔ Cô dâu thuộc về chú rể, (không phải bất cứ người nào khác.))} nhưng bạn của chú rể ^{GTK385}{đứng (gần đó) và nghe được tiếng chàng rể thì hơn hờ vui mừng ⇔ thì rất/hoàn toàn vui mừng chỉ vì được ở cùng/chung vui với chàng rể và nghe người nói chuyện (với cô dâu của mình)}. {Chính vì thế mà ta mãn nguyện ⇔ Cũng như vậy, lòng ta đầy sự vui mừng ⇔ Cũng như vậy, ta rất/hoàn toàn vui mừng} (nghe rằng dân chúng đến với/đi tới/kéo tới Chúa Giê-su)!

³⁷⁸ **3:27** Người Do Thái thường thay thế tên của Đức Chúa Trời bằng “**trời/thiên đàng**” để tránh khỏi phải nói ra tên của Ngài. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

³⁷⁹ **3:27** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ ông Giăng đang nói về Chúa **Giê-su** trong câu 27, vì đó là vấn đề ở trong câu 26. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ ông đang tuyên bố chung áp dụng cho tất cả mọi người, kể cả **Chúa Giê-su và chính ông** (hãy xem các câu 28-30). Một vài học giả nghĩ ông Giăng chỉ nói đến **chính ông**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Vai trò của chúng ta trong chương trình của Đức Chúa Trời, kể cả tất cả các khả năng và sự thành công của chúng ta, đến từ Đức Chúa Trời. Vì vậy chúng ta nên khiêm nhường, không kiêu ngạo và ghen tị. Cũng hãy xem 1 Cô-rinh-tô 4:7.

³⁸⁰ **3:28** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDC, BCG) có “**cho ta**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDY, BDM) **không** có, nhưng hàm ý.

³⁸¹ **3:28** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**rằng**” ở đây, từ này giới thiệu một **lời đối thoại gián tiếp**. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có “rằng”, như vậy làm cho câu này trở thành **câu đối thoại trực tiếp**. Hãy làm thế nào để nghe cho được tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

³⁸² **3:28** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**ta**” **không phải là Chúa Cứu Thế** trong Giăng 1:20, và xem lời chú thích ở đó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ông Giăng đã nói điều này ở trong Giăng 1:20.

³⁸³ **3:28** “**Của Ngài**” ở đây nói đến Chúa Cứu Thế.

³⁸⁴ **3:29 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ông Giăng đang so sánh Chúa Giê-su với chàng rể, dân sự của Đức Chúa Trời là cô dâu, và chính ông là bạn của chú rể. Chúa Cứu Thế và dân sự của Ngài (hội thánh) cũng được so sánh tương tự ở trong 2 Cô-rinh-tô 11:2, Ê-phê-sô 5:25-27, Khải Huyền 21:2, 9, những đoạn này cũng quan hệ đến các lời tiên tri trong Cựu Ước về Đức Chúa Trời và dân sự của Ngài như là Ê-sai 54:5, 62:4-5, Giê-rê-mi 2:2, Ê-xê-chi-ên 16:8 và Ô-sê 2:16-20.

³⁸⁵ **3:29** Trong bản Hy-lạp ý nghĩa **không** được biết chắc chắn. Một phần là vì chúng ta **không** biết nhiều về phong tục cưới gả vào thời đó. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng đây mô tả bạn của chàng rể **đứng gác** ngoài cửa phòng tân hôn và nghe sự vui mừng của cô dâu và chú rể trong đêm tân hôn, thí dụ: “...bạn của chú rể canh (ngoài phòng tân hôn) và hoàn toàn vui mừng khi nghe chú rể vui vẻ với vợ của mình.” Những học giả khác (và BDY) nghĩ đây mô tả bạn **chờ** ở nhà cô dâu để chờ chú rể đến đón dâu, thí dụ: “...bạn của chàng rể chờ chú rể (đến đón dâu) và hoàn toàn vui mừng khi nghe chàng rể (đến).” Sự giải thích này bị chỉ trích bởi các học giả là những người tin rằng không bao giờ có phong tục như vậy cả. Họ nghĩ rằng theo phong tục các bạn của chàng rể đi theo chàng rể đến nhà cô dâu. Dù thế nào đi nữa, chuyển ngữ “**đứng gần đó và nghe**” (như BDM, BDC, BCG) **không** nên hàm ý bạn của chàng rể đang làm một điều gì sai như là nhìn lén qua cửa sổ.

30 Ngài/(Chúa) Giê-su ³⁸⁶phải ³⁸⁷{được tôn cao (về sự vĩ đại và sự quan trọng) ⇔ trở nên quan trọng hơn}, nhưng/trong lúc ta (phải) {hạ xuống (về sự quan trọng) ⇔ trở nên ít quan trọng hơn}.”

31 ^{GTK388}{Chúa ⇔ Đấng/Chúa Cứu Thế} đến từ trên cao {trởi hơn ⇔ lớn hơn} mọi người. {Kể từ đất mà ra thuộc về đất và chỉ nói được chuyện trần gian. ⇔ Mọi người khác sống trên đất, có ³⁸⁹nhân cách/bản chất của con người, và nói về mọi việc theo sự hiểu biết của con người. ⇔ Con người rất là giới hạn; họ sống trên đất và chỉ biết và nói chuyện về các việc xảy ra trên đất.} (Đó là lý do) {Chúa ⇔ Đấng/Chúa Cứu Thế} từ trời xuống [thì trởi/lớn hơn mọi người]. 32 ³⁹⁰Ngài nói (với người ta) về điều Ngài ^{GTK391}đã thấy và nghe (từ Đức Chúa Trời), và/nhưng không ai chấp nhận/tin {lời làm chứng/sứ điệp của Ngài ⇔ điều Ngài nói}. 33 ^{GTK392}Hễ ai chấp nhận/tin lời làm chứng/sứ điệp của Ngài {xác định ⇔ cho thấy rằng người ấy tin} rằng ³⁹³{Đức Chúa Trời là chân thật/đáng tin cậy ⇔ điều Đức Chúa Trời nói là đúng}. 34 <Vi> ^{GTK394}(Đấng/Chúa Cứu Thế) được Đức Chúa Trời sai đến truyền rao lời/sứ điệp của Đức Chúa Trời, bởi vì ^{GTK395}{Chúa/Đức Chúa Trời không ban cho Ngài Đức Thánh Linh một

³⁸⁶ 3:30 “phải” hàm ý rằng Đức Chúa Trời dự định cho điều này xảy ra. Để làm cho rõ ràng hơn bạn có thể nói: “Đức Chúa Trời muốn Ngài/Chúa Giê-su {được tôn cao ⇔ trở nên quan trọng hơn}, nhưng ta {phải hạ xuống ⇔ trở nên kém quan trọng hơn}.”

³⁸⁷ 3:30 “tôn cao” và “hạ xuống” nói đến sự vĩ đại/lớn lao/quan trọng, kể cả số người đi theo.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ông Giăng đã nói những điều tương tự về sự vĩ đại/lớn lao/quan trọng của Chúa Giê-su trong 1:15, 27.

³⁸⁸ 3:31 Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng lời nói của Giăng Báp-tít chấm dứt ở câu 30 và các câu 31-36 là lời của tác giả. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BDM, BDY) nghĩ rằng lời nói của Giăng Báp-tít tiếp tục cho đến hết câu 36.

³⁸⁹ 3:31 Bạn có thể nói “theo cách của con người”.

³⁹⁰ 3:32 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các câu 31-32 và các câu 11-13 có cùng một đề tài.

³⁹¹ 3:32 Một số học giả Kinh Thánh nghĩ “đã thấy” nói đến những điều Chúa Giê-su đã thấy ở trên thiên đàng trước khi Ngài đến thế gian. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó nói đến những điều Đức Chúa Trời bày tỏ cho Chúa Giê-su trong khi Ngài còn ở trên thế gian. Có lẽ nó bao gồm cả hai điều đã nói ở trên.

³⁹² 3:33 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ bản Hy-lạp nói tổng quát ở đây và có nghĩa là “Hễ ai chấp nhận...xác định...” Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu dùng số nhiều và nói: “Những người chấp nhận/tin...” (hãy xem cách bạn chuyển ngữ lời tuyên bố tổng quát ở trong các câu 20-21). **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ câu này đặc biệt nói đến Giăng Báp-tít và có nghĩa là “Người chấp nhận/tin...xác định...”

³⁹³ 3:33 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su chỉ nói và làm điều Đức Chúa Trời nói và làm (Giăng 5:19-30, 6:38, 7:16, 8:28-29, 12:49-50, 14:9-10, 24). Đó là lý do tại sao một người tin Chúa Giê-su thì người ấy cũng tin nơi Đức Chúa Trời và xưng nhận Ngài là chân thật/đáng tin cậy; nếu người nào không tin Chúa Giê-su thì người ấy cũng từ khước Đức Chúa Trời và cho Ngài là một người nói dối (12:44-50, 1 Giăng 5:10).

³⁹⁴ 3:34 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “(Đấng)” ở đây nói đến Chúa Cứu Thế. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ là nói đến Giăng Báp-tít.

³⁹⁵ 3:34 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ đây có nghĩa là Đức Chúa Trời ban Đức Thánh Linh cho Chúa Giê-su (tương tự như Giăng 14:26). Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) nói rõ điều này. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó nói đến Chúa Giê-su ban Đức Thánh Linh cho đàn chúng (giống như trong

cách giới hạn ⇔ Chúa/Đức Chúa Trời ban cho Ngài Đức Thánh Linh ³⁹⁶ vô hạn ⇔ Chúa/Đức Chúa Trời đã sai Đức Thánh Linh ở với Ngài luôn luôn} (để hướng dẫn điều Ngài phải nói). **35** (Đức Chúa Trời) Cha của chúng ta yêu Con Ngài và đã ³⁹⁷ {ban/đặt (mọi người và) mọi sự trong tay/sự điều khiển của Ngài ⇔ ban cho Ngài quyền năng/thẩm quyền trên (mọi người và) mọi sự}. **36** Hễ ai tin/tin cậy Con của Đức Chúa Trời ³⁹⁸ {có sự sống vĩnh phúc ⇔ sẽ sống (với Ngài) bây giờ cho đến đời đời}, nhưng hễ ai {không vâng lời/từ khước ⇔ từ chối tin/tin cậy} {Con của Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ Ngài} sẽ không bao giờ {thấy/có/kinh nghiệm sự sống (đó) ⇔ sống (với Ngài)}, nhưng ³⁹⁹ {con thanh nộ/sự trừng phạt của Đức Chúa Trời vẫn còn trên/với người/họ (bây giờ và cho đến đời đời) ⇔ Đức Chúa Trời sẽ giận dữ với người/họ bây giờ và cho đến đời đời}.

*Chúa Giê-su Bày Tỏ Cho Người Sa-ma-ri {Ngài Là Ai ⇔
Rằng Ngài Là Chúa Cứu Thế} chương 4:1-42*

**4:1-30 Chúa Giê-su Nói Chuyện Với Một Người Đàn Bà {Sa-ma-ri ⇔
Từ Tỉnh Sa-ma-ri} Về {Nước Trường Sinh ⇔
Nước Làm Cho Người Ta Sống}**

4 ⁴⁰⁰ {Rồi ⇔ Một ngày kia} <khi> (Chúa) Giê-su ^{NTT401} {biết ⇔ phát hiện} rằng những người Pha-ri-si {nghe (đân chúng nói): ^{NGT}“(Chúa) Giê-su thu phục và làm phép báp-tem cho nhiều ⁴⁰² môn đệ hơn (ông) Giảng,./” ⇔ nghe rằng Chúa thu phục và làm phép báp-tem cho nhiều môn đệ hơn Giảng,./} **2** ⁴⁰³ – ⁴⁰⁴ {mặc dù ⇔ Thật ra} chính (Chúa) Giê-su không làm

Giăng 6:63). Giăng 15:26 cho thấy rằng cả Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su đều cùng dự phần trong việc sai Đức Thánh Linh đến.

³⁹⁶ **3:34** Bạn có thể chuyển ngữ “vô hạn” là “du dật/trọn vẹn”.

³⁹⁷ **3:35 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đã nói tương tự như vậy trong Ma-thi-ơ 28:18 (cũng hãy xem Giăng 5:22, 13:3; 1 Cô-rinh-tô 15:27, Ê-phê-sô 1:22, Phi-líp 2:9-11).

³⁹⁸ **3:36** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**sự sống vĩnh phúc**” trong câu 15. Nên nói cho rõ ở đây là sự sống vĩnh phúc **bắt đầu ngay bây giờ**.

³⁹⁹ **3:36** Chuyển ngữ “**con thanh nộ của Đức Chúa Trời vẫn còn trên họ**” không nên hàm ý là Đức Chúa Trời cố gắng trả thù người không tin Chúa. Ngài chỉ cho họ sự trừng phạt mà họ đáng phải nhận lãnh. Cũng cần phải nói rõ là con thanh nộ/sự trừng phạt của Đức Chúa Trời **bắt đầu từ bây giờ**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Mặc dù sự sống vĩnh phúc và sự chết đời bắt đầu ngay trong cuộc sống bây giờ cho người ta, vẫn còn có Ngày Đoán Xét trong tương lai 5:28-29; Ma-thi-ơ 25:31-46 (hãy xem lời chú thích ở câu 15).

⁴⁰⁰ **4:1** Trong bản Hy-lạp các câu 1-3 là **một câu dài**. Có thể ngắt ra làm vài câu ngắn nghe tự nhiên và rõ ràng hơn. Hãy làm thế nào để nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁴⁰¹ **4:1** Hay bạn có thể nói: “{Rồi ⇔ Một ngày kia} <khi> **có người bảo** {Chúa Giê-su ⇔ [Chúa]}, “{Các người Pha-ri-si nghe ⇔ Người ta bảo các người Pha-ri-si} ^{NTT} rằng **Chúa** thu phục và làm báp-tem cho nhiều môn đệ hơn là (ông) Giảng.”

⁴⁰² **4:1** “**các môn đệ**” Ở đây nói đến nhiều hơn là mười hai môn đệ của Chúa Giê-su. Hãy xem lời chú thích về điều này ở trong phần tiểu đề của Giăng 1:35.

phép báp-tem cho (ai hết), mà là các môn đệ của Ngài làm – 3⁴⁰⁵ (Vậy nên ⇔ Khi (Chúa) Giê-su nghe tin đồn về Ngài, Ngài/(Chúa) Giê-su⁴⁰⁶ (và các môn đệ của Ngài) rời (tỉnh) Giu-đê và⁴⁰⁷ (bắt đầu) về⁴⁰⁸ [lại] (tỉnh) Ga-li-lê. 4 <Và> (trong khi Ngài/họ đi đường,) ^{GTK409}{Ngài/họ thấy cần phải ⇔ Đức Chúa Trời đã muốn Ngài/họ} đi băng qua⁴¹⁰ (tỉnh) Sa-ma-ri./, 5 Vậy/và Ngài/họ đến một thành phố {thuộc/trong (tỉnh) Sa-ma-ri ⇔ đó} gọi là ^{GTK411}Si-kha, ở gần thửa đất mà (hồi xưa)⁴¹² Gia-cốp đã cho con trai của ông là Giô-sép. 6⁴¹³ {Tại đó cũng có cái giếng của Gia-cốp. ⇔ (Hồi xưa) Gia-cốp đã đào cái giếng ở đó.}

⁴⁰³ 4:2 Câu hai là **lời tuyên bố thêm vào** của tác giả. Một số bản dịch dùng ngoặc đơn hay gạch nối dài để cho thấy đây là lời bình luận phụ thêm vào. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi **thứ tự** của các câu 1-2 và nói: “Chúa Giê-su không làm phép báp-tem cho (ai hết) mà là các môn đệ của Chúa làm. **Tuy nhiên**, (một ngày kia) Chúa/Chúa Giê-su {đã biết ⇔ đã phát hiện ra} rằng các người Pha-ri-si..., 3 (vậy nên) Ngài...”

⁴⁰⁴ 4:2 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Thật ra **các môn đệ của Chúa Giê-su**, chứ không phải chính Chúa Giê-su, làm phép báp-tem (cho dân chúng).”

⁴⁰⁵ 4:3 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ Chúa Giê-su nhận thức rằng Ngài đang trở nên quá phổ thông và muốn tránh xung đột với các nhà lãnh đạo Do Thái là những người sẽ can thiệp vào công việc của Ngài trong lúc bấy giờ.

⁴⁰⁶ 4:3 Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải nói rõ ở đây rằng **các môn đệ của Chúa Giê-su** cũng đi với Ngài, để họ **không** đột ngột xuất hiện trong câu 8.

⁴⁰⁷ 4:3 Cho đến câu 45 Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài mới tới tỉnh Ga-li-lê.

⁴⁰⁸ 4:3 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BCG) có “**lại**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY) **không** có, nhưng hàm ý.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Lần trước mà Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài ở tại tỉnh Ga-li-lê được nhắc đến ở trong Giăng 2:1-12.

⁴⁰⁹ 4:4 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**Ngài/họ thấy cần phải**” có nghĩa rằng đó là một con đường mà nhiều người đi, hay vì Chúa Giê-su vội vã nên cần đi con đường trực tiếp. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ rằng đó là **ý muốn của Đức Chúa Trời** cho Chúa Giê-su đi con đường đó (hãy xem các trường hợp tương tự ở trong Giăng 3:14, 30). Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài có thể đi tới tỉnh Ga-li-lê mà không đi băng ngang qua tỉnh Sa-ma-ri, nhưng họ không làm như vậy.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Tỉnh Sa-ma-ri nằm ở giữa tỉnh Giu-đê và tỉnh Ga-li-lê. **Tuy nhiên**, người Do Thái và người Sa-ma-ri là kẻ thù của nhau, vậy nên có nhiều người Do Thái di chuyển giữa Giu-đê và Ga-li-lê thường đi vòng qua phía đông của sông Giô-đanh để tránh khỏi phải đi ngang qua tỉnh Sa-ma-ri (hãy xem bản đồ ở phía trước/sau của sách này). **Tuy nhiên**, Đức Chúa Trời muốn Chúa Giê-su đi ngang qua tỉnh Sa-ma-ri, có lẽ để cho những người Sa-ma-ri được nghe sứ điệp của Ngài.

⁴¹⁰ 4:4 Hãy xem lời chú thích về “**tỉnh**” ở Giăng 1:43. Sau khi Hê-rốt Đại Đế chết vào 4 T.C., con trai của vua là Ạc-khê-lau cai trị các tỉnh Giu-đê, Sa-ma-ri và I-đu-mê. **Tuy nhiên**, vào năm 6 S.C. chính quyền La-mã lật đổ Ạc-khê-lau và thiết lập tỉnh Giu-đê bao gồm cả ba tỉnh đó. Có lẽ các tác giả của các sách Phúc Âm vẫn coi Giu-đê và Sa-ma-ri như là các vùng riêng biệt, vậy nên các vùng này được gọi là **các tỉnh** hay **các vùng** trong các Kinh Thánh Tự Điển và Bản Đồ. Hãy nhất quán với sự lựa chọn của bạn qua suốt Tân Ước. Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ tiểu đề.

⁴¹¹ 4:5 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ Si-kha là một thị trấn (ngày nay gọi là Askar) nằm cách thành phố Si-chem khoảng 1.6 cây số. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ đây là tên khác của Si-chem.

⁴¹² 4:5 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Gia-cốp mua đất này lại của các con trai Hê-mô (Sáng Thế 33:19) và cho Giô-sép (Sáng Thế 48:22). Nhiều năm sau xương của Giô-sép được chôn cất tại đó (Giô-suê 24:32).

⁴¹³ 4:6 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Giếng này nằm giữa Núi Ê-ban và Núi Ga-ri-xim.

<Và> (Chúa) Giê-su đi đường mệt mỏi, (nên) Ngài ngồi xuống <như vậy> (nghỉ) bên cạnh giếng. ⁴¹⁴Lúc đó vào khoảng ^{GTK415}{giờ thứ sáu ⇔ mười hai giờ trưa ⇔ giữa trưa}.

7 {Một người đàn bà của/ở (tỉnh) Sa-ma-ri ⇔ Một người đàn bà Sa-ma-ri} đến để múc/lấy nước (từ giếng lên), (và) (Chúa) Giê-su nói với bà: ⁴¹⁶(Xin) hãy cho tôi {(một ít nước) để uống ⇔ một chút nước}.” 8 ⁴¹⁷{<Vì> ⇔ (Không có ai ở đây để giúp đỡ (Chúa) Giê-su/Ngài,) bởi vì ⇔ (Chúa Giê-su/Ngài xin người đàn bà giúp Ngài,) bởi vì} các môn đệ của Ngài/(Chúa) Giê-su đã đi vào thị trấn/Si-kha để mua đồ ăn. 9 <Rồi>/Nhưng người đàn bà <Sa-ma-ri> {nói với Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ trả lời}: ^{418.CH}{Tại sao Ông, một người Do Thái, ⇔ Tôi ngạc nhiên vì Ông là một người Do Thái mà lại} ^{NTT}xin tôi, <là> một người đàn bà Sa-ma-ri, nước uống?/!” (Bà đã hỏi/nói như vậy, ⇔ Bà ngạc nhiên, ⇔ Bà lấy làm ngạc nhiên là (Chúa) Giê-su lại nói chuyện với bà,) bởi vì {người Do Thái không ^{GTK419}giao thiệp với người Sa-ma-ri ⇔ người Do Thái và người Sa-ma-ri ^{GTK}tránh mặt nhau ⇔ người Do Thái không ^{GTK}dùng chung (đĩa/đồ) với người Sa-ma-ri}. 10 (Chúa) Giê-su {<đáp ứng và> nói với bà ⇔ trả lời}: “Nếu chị ^{TVST}biết/ý thức được {tặng phẩm của Đức Chúa Trời ⇔ điều Đức Chúa Trời ban cho (con người)} và ⁴²⁰{người đang nói chuyện với chị: ‘(Xin) hãy cho Ta (một chút nước) uống,’ là ai

⁴¹⁴ 4:6 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu **phối hợp** câu này với câu trước và nói: “**Khoảng giữa trưa** Chúa Giê-su mệt mỏi vì đi đường, nên Ngài ngồi (nghỉ) bên cạnh giếng.”

⁴¹⁵ 4:6 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ Giảng dùng hệ thống chỉ giờ của người Do Thái nên “**giờ thứ sáu**” có nghĩa là “**12 giờ trưa**.” Hãy xem bạn làm như thế nào với một trường hợp tương tự ở trong Giảng 1:39, và xem **lời chú thích** ở đó.

⁴¹⁶ 4:7 Chuyển ngữ lời yêu cầu của Chúa Giê-su một cách **lễ phép, không** đòi hỏi và xằng sớm. Hãy cẩn thận **đừng** làm người đọc hiểu là Chúa Giê-su đang hỏi để có quan hệ tình dục với người đàn bà. Nếu đó là nan đề của bạn, bạn có thể nói: “(Xin) **giúp** Ta múc nước (từ giếng này) lên để uống.”

HÌNH ẢNH được đề nghị: Chúa Giê-su ngồi bên cạnh giếng, nói chuyện với một người đàn bà đang đội một vò đựng nước trên vai hay trên đầu.

⁴¹⁷ 4:8 Vì các môn đệ của Chúa Giê-su bỏ Chúa Giê-su ngồi lại giếng **trước khi** người đàn bà đến, đối với một số ngôn ngữ cần phải để **câu 8 trước** câu 7 và nói: “(Rồi) các môn đệ của Ngài/Chúa Giê-su (để Ngài ngồi tại giếng và) đi vào thành/thị trấn Si-kha để mua đồ ăn.”

⁴¹⁸ 4:9 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “{Tại sao ông lại ⇔ Tôi ngạc nhiên thấy Ông} ^{NTT}xin tôi nước uống, (**nhất là vì**) Ông là một người Do Thái và tôi là một người đàn bà Sa-ma-ri?/!”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Những người Sa-ma-ri là người Do Thái lai, không phải người Do Thái thuần chủng. Vào năm 722 T.C. người A-sy-ri đem hầu hết những người Do Thái ở phía bắc của nước Do Thái về làm phu tù cho họ, nhưng để lại một ít người ở Do Thái. Những người ở lại này cưới/gả với những người ngoại quốc không phải là người Do Thái do người A-sy-ri đem đến ở tại nước Do Thái. Do đó sinh ra người Sa-ma-ri (2 Các Vua 17:24). Người Do Thái thuần chủng ghét những người Sa-ma-ri và coi họ là “ô uế/không tinh sạch”.

⁴¹⁹ 4:9 Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có thể có nghĩa là “**giao thiệp với**”. **Tuy nhiên**, nhiều học giả (và BDM) nghĩ nó có nghĩa “người Do Thái không **dùng chung (đĩa/đồ)** {với người Sa-ma-ri ⇔ mà người Sa-ma-ri đã dùng}”, đặc biệt là các môn đệ của Chúa Giê-su vừa mới rời đó vào thành phố mua đồ ăn. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “người Do Thái không uống từ đó dùng mà người Sa-ma-ri đã dùng/đựng đến.”

⁴²⁰ 4:10 Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải **lập lại** một số từ ở đây và nói: “...và **nếu chị** ^{TVST}**đã biết/ý thức** được ai...”

⇔ người đang xin chị nước uống là ai,} thì chị ^{TVST} sẽ xin Ngài/Ta ⁴²¹ (nước uống), và Ngài/Ta ^{TVST} sẽ ban cho chị ⁴²² {nước trường sinh ⇔ nước khiến cho người ta sống}. **11** ⁴²³ Người đàn bà ⁴²⁴ (nghĩ Chúa Giê-su đang nói về nước thường, nên bà) nói với Ngài: ⁴²⁵“⁴²⁶ (Thưa) Ông, {Ông không có gầu (và dây) (để kéo/mức nước lên), và giếng thì ⁴²⁷ sâu. ⇔ giếng này thì sâu, và Ông không có gì để mà kéo/mức nước lên khỏi giếng.} <Vậy thì> làm thế nào {Ông có ⇔ Ông sẽ/có thể mức} ⁴²⁸ {nước trường sinh ⇔ nước làm cho người ta sống} được? **12** ⁴²⁹ (Làm thế nào Ông có thể có được nước tốt hơn nước giếng này?) ^{CH} Chẳng lẽ Ông lại lớn hơn cả

⁴²¹ **4:10** Hay bạn có thể nói: “...chị sẽ xin Ngài/Ta cho nước trường sinh, và Ngài/Ta sẽ ban nước cho chị.”

⁴²² **4:10** “nước trường sinh” có thể nói đến nước trong, di động/chảy từ suối hay sông. Hay nó có thể có nghĩa là “nước làm cho người ta sống”. Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “nước trường sinh” không nói nghe như là nước có sự sống thật hay ảo thuật hay có những sinh vật như cá và ếch bơi trong đó. Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ tiêu đề.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người đàn bà hiểu lầm ý Chúa Giê-su và nghĩ rằng Ngài đang nói về nước thường dùng như là nước suối hay nước mạch. **Tuy nhiên**, Chúa Giê-su/Chúa đang dùng nước để làm biểu tượng cho sự dạy dỗ của Ngài và/hay làm biểu tượng cho Đức Thánh Linh ban sự sống vĩnh phúc cho dân chúng (hãy xem Giăng 3:5, 7:37-39).

⁴²³ **4:11** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDC) có “người đàn bà” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản có “bà”. BCG và BDY dùng “chị”; BDM dùng “thiếu phụ”. Hãy làm thế nào để nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁴²⁴ **4:11** Có thể tốt nhất là để thông tin này trong một **LỜI CHÚ THÍCH**, hơn là nói rõ ra trong kinh văn. Thí dụ, hãy xem **LỜI CHÚ THÍCH** về điều này ở câu 10. Hãy nhớ là chỉ nói rõ các thông tin hàm ý nếu thấy là cần thiết.

⁴²⁵ **4:11** Hay bạn có thể nói: “(Nhưng) thưa Ông,” {người đàn bà ⇔ [bà]} nói: “Ông không có gầu...”

⁴²⁶ **4:11** Từ dùng cho “Ông” ở đây trong bản Hy-lạp (“*kurios*”) có nghĩa là “chủ” hay “người có toàn quyền điều khiển”. Từ này được dùng để gọi một người một cách rất là kính trọng. Từ Hy-lạp này có thể dùng để chỉ tất cả những người nói trên. **Tuy nhiên**, đối với nhiều ngôn ngữ khác, kể cả tiếng Việt, có thể phải dùng các từ khác nhau để chỉ về Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su, thiên sứ hay con người. Điều này có thể làm cho khó chuyển ngữ, bởi vì khi người ta gọi Chúa Giê-su là “*kurios*”, không phải lúc nào cũng biết hoặc là họ ý thức rằng Chúa khác/vĩ đại hơn là một con người (tức là, Chúa của họ) hay là giống như ở đây, họ chỉ muốn gọi Chúa như một người với sự kính trọng (thí dụ, “Ngài/Ông”) (BDM, BDY, BCG). **Tuy nhiên**, người Do Thái không nghĩ Chúa Cứu Thế là Đức Chúa Trời (đó là lý do không ai có thể trả lời Chúa Giê-su ở trong Ma-thi-ơ 22:41-46), vậy nên ngay cả các môn đệ của Chúa Giê-su không hiểu rằng Ngài là Đức Chúa Trời cho tới khi Ngài sống lại từ kẻ chết (Giăng 20:28). Vì vậy đối với các ngôn ngữ có một từ riêng biệt để chỉ về Đức Chúa Trời, có lẽ tốt nhất là không nên dùng để chỉ Chúa Giê-su cho tới khi Ngài sống lại từ kẻ chết.

⁴²⁷ **4:11** **LỜI CHÚ THÍCH** được đề nghị: Ngay cả trong hiện tại giếng của Gia-cốp sâu hơn 30 m.

⁴²⁸ **4:11** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “nước trường sinh” trong câu 10.

⁴²⁹ **4:12** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi thứ tự của câu 12 và nói: “Cha/Tổ phụ của chúng ta Gia-cốp {đã cho chúng ta ⇔ đã đào} giếng này, và chính ông, các con trai của ông và các súc vật của ông (tất cả) đều đã uống (nước ⇔ nước đã được mức lên) từ giếng này. (Làm thế nào Ông có thể có được nước tốt hơn nước này? ^{CH} {Chẳng lẽ Ông lại lớn hơn cả Gia-cốp sao? ⇔ Ông không lớn hơn Gia-cốp chứ? ⇔ Có phải Ông tuyên bố rằng Ông lớn hơn Gia-cốp không?}”

GTK430 cha/tổ phụ chúng ta/chúng tôi Gia-cốp là người {đã cho ^{GTK} chúng tôi ⇔ đã đào} giếng này, và chính Gia-cốp và các con trai và các súc vật của họ đã uống ⁴³¹ (nước ⇔ nước mức lên) từ giếng này sao?/!” **13** (Chúa) Giê-su {trả lời <và nói với> bà ⇔ trả lời}: “⁴³² Ai uống {nước này ⇔ nước từ giếng này} sẽ lại khát nữa, **14** nhưng ai uống nước Ta sẽ ban cho, sẽ không bao giờ ⁴³³ khát nữa./.. Thật ra, nước mà Ta sẽ ban cho họ ⁴³⁴ sẽ trở nên (như) một dòng suối trong họ {tràn ra sự sống vĩnh phúc ⇔ sẽ không bao giờ ngưng chảy và ⁴³⁵ cho họ sự sống vĩnh phúc}.” **15** Người đàn bà (vẫn còn hiểu lầm Chúa Giê-su/Ngài, nên bà) nói với Chúa: “(Thưa) Ông, (xin) hãy cho tôi (một ít) nước đó để tôi không bao giờ khát (nữa) {và không bao giờ ⇔ hay} (phải) đến {đây ⇔ giếng này} để mức (nước) nữa.”

16 (Nhưng) Ngài/(Chúa) Giê-su bảo bà: “Hãy đi ^{NTT} gọi chồng chị và {trở (lại) đây với ông ta ⇔ đem ông ta lại đây}.” **17** {Người đàn bà ⇔ Bà} trả lời <và nói với Ngài>: “Tôi không có chồng.” (Chúa) Giê-su nói <với bà>: “{Chị đã nói đúng khi nói: ^{NGT} ‘Tôi không có chồng,’ ⇔ Chị nói tôi không có chồng là đúng.} **18** bởi vì chị đã có năm đời chồng, và người mà chị đang {có ⇔ ở với} không phải là chồng của chị. {Điều chị đã nói là sự thật ⇔ Chị đã nói sự thật với Ta}.”

19 (Rồi) người đàn bà ^{GTK436} {nói với Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ (thay đổi đề tài bằng cách) nói}: “⁴³⁷ (Thưa) Ông, {tôi (có thể) thấy ⇔ rõ ràng} ⁴³⁸ (từ điều ông nói về tôi) Ông là ⇔ Ông phải là ⁴³⁹ một tiên tri. **20** {Các tổ phụ của chúng tôi (người Sa-ma-ri) đã thờ phượng Đức

⁴³⁰ **4:12** Gia-cốp là tổ phụ của cả người Do Thái lẫn người Sa-ma-ri. **Tuy nhiên**, người đàn bà có thể đối chiếu người Sa-ma-ri với người Do Thái, nhất là vì những người Sa-ma-ri (không phải người Do Thái) sống ở vùng đó và dùng giếng nước này. BDM, BDC, BDY, và BCG dùng “**chúng tôi**.”

⁴³¹ **4:12** **Không** nên nói nghe như là nước tràn lên đến miệng giếng đến nỗi người và súc vật có thể uống nước thẳng từ giếng. Người ta phải **mức** nước lên khỏi giếng mới uống được.

⁴³² **4:13** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ lời tuyên bố tổng quát ở trong Giảng 3:20-21, 33, 36.

⁴³³ **4:14** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Câu 14 chắc sẽ nhắc những người Do Thái trong thời sứ đồ Giảng nhớ lại các đoạn Kinh Thánh Cựu Ước như Thánh Thi 42:1-2, 63:1; Ê-sai 12:3, 41:17-20, 44:3, 49:10, 55:1-7; Giê-rê-mi 2:13, 17:13.

⁴³⁴ **4:14** Bạn có thể nói: “... **vô tận** như dòng suối không bao giờ ngừng chảy, và nó sẽ {ban cho họ sự sống vĩnh phúc ⇔ khiến họ sống đời đời}.”

⁴³⁵ **4:14** Hay bạn có thể nói: “...khiến họ sống đời đời.”

⁴³⁶ **4:19** Một số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng bà này đang cố gắng **đổi đề tài**. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ bà thành thật **muốn biết** câu trả lời cho câu hỏi của bà; có thể bà nhận thức rằng đây là dịp tiện để lấy câu trả lời cho một câu hỏi đã làm bà và dân tộc của bà bận tâm trong một thời gian rất lâu, hay có thể bà muốn biết phải đi dâng lễ vật ở đâu để xin tha những tội mà Chúa Giê-su vừa nêu ra. Có thể người đàn bà có **cả hai** dự định trên.

⁴³⁷ **4:19** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(Thưa) **Ông**” trong các câu 11 và 15.

⁴³⁸ **4:19** Đối với một số ngôn ngữ **không** rõ ràng là làm thế nào bà này biết được Chúa Giê-su là một tiên tri.

⁴³⁹ **4:19** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Điều quan trọng là những người Sa-ma-ri (không giống như người Do Thái) không công nhận bất cứ tiên tri nào sau tiên tri Môi-se, và họ không trông chờ một tiên tri khác xuất hiện cho tới khi có một vị tiên tri giống như Môi-se xuất hiện (Phục Truyền 18:18), là người họ mong đợi là Đấng Cứu Thế. Người đàn bà ý thức được là Chúa Giê-su đã biết những điều về bà mà chỉ có Đức Chúa Trời mới biết được.

Chúa Trời trên ⁴⁴⁰ núi này, ⇔ Chúng tôi (người Sa-ma-ri) thờ phượng Đức Chúa Trời trên núi này, giống như các tổ phụ của chúng tôi đã làm,} nhưng các ông (người Do Thái) nói rằng {người ta cần phải ⇔ Đức Chúa Trời muốn người ta đến ⇔ người ta phải đến} (thành phố) ⁴⁴¹Giê-ru-sa-lem để thờ phượng (Đức Chúa Trời/Chúa). (Vây ai nói đúng?)” **21** (Chúa) Giê-su/Ngài {nói với bà ⇔ trả lời}: “Nây, ⁴⁴²chị ⁴⁴³hãy tin Ta, sắp đến lúc ^{GTK444}{các người (người Sa-ma-ri) ⇔ các người (và mọi người khác ⇔ người ta) sẽ không ⁴⁴⁵(chỉ) thờ phượng (Đức Chúa Trời) Cha chúng ta trên núi này hay ở (thành phố) Giê-su-sa-lem. **22** (Ngay bây giờ) các người (người Sa-ma-ri) ⁴⁴⁶{thờ phượng Đấng các người không biết (rõ), (nhưng) chúng tôi (người Do Thái) thờ phượng Đấng chúng tôi biết (rõ), ⇔ không (thật sự) biết Đấng mà các người thờ phượng, (nhưng) chúng tôi (người Do Thái) biết rõ Ngài, ⇔ thờ phượng Đức Chúa Trời, (nhưng) các người không biết (rõ) Ngài. Chúng tôi (người Do Thái) (cũng) thờ phượng Chúa/Đức Chúa Trời, (nhưng) chúng tôi biết (rõ) Ngài,} bởi vì ⁴⁴⁷{sự cứu rỗi đến từ ⇔ chương trình cứu chuộc người ta của Đức Chúa Trời/Ngài bắt đầu với} người Do Thái. **23** Nhưng giờ

⁴⁴⁰ **4:20 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Giếng Gia-cốp nằm ở chân núi Ga-ri-xim ngay phía ngoài thị trấn Si-kha.

⁴⁴¹ **4:20 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái đặt căn bản của điều họ xưng nhận trên các đoạn kinh văn như là Phục Truyền 12:5-14, 2 Sử Ký 6:6, 7:12 và Thánh Thi 78:68. Trong thời ông Nê-hê-mi, các người Do Thái từ chối không để những người Sa-ma-ri giúp họ tái thiết thành phố Giê-ru-sa-lem, vậy nên họ trở nên kẻ thù của nhau (Ê-sơ-ra 4:1-5, Nê-hê-mi 2:18-20, 13:28). Các người Sa-ma-ri chỉ công nhận năm sách của Môi-se (Ngũ Kinh) là Lời của Đức Chúa Trời, vậy nên dựa vào các đoạn kinh văn như Phục Truyền 11:29, 12:5, 27:12 và sự kiện Áp-ra-ham xây bàn thờ đầu tiên của ông trong đất hứa ở gần đó (Sáng Thế 12:6-7), họ đã tin rằng Núi Ga-ri-xim là chỗ mà Đức Chúa Trời muốn họ xây đền thờ. Người Do Thái phá hủy đền thờ của người Sa-ma-ri vào năm 128 T.C., nhưng các người Sa-ma-ri vẫn thờ phượng Đức Chúa Trời trên núi đó.

⁴⁴² **4:21** Chúa Giê-su đang gọi bà một cách **lễ phép** ở đây, vậy **không** nên làm cho nghe có vẻ xằng sớm trong bản dịch. Cũng **không** nên chuyển ngữ nghe như là bà này là vợ hay mẹ của Chúa Giê-su. Đối với một số ngôn ngữ có thể phải để lời gọi này ở **phần đầu** của câu đối thoại. Đối với các ngôn ngữ khác có thể phải để hàm ý. Hãy xem bạn làm thế nào với một trường hợp tương tự trong Giăng 2:4.

⁴⁴³ **4:21** Chúa Giê-su dùng “**hãy tin Ta**” để nhấn mạnh sự quan trọng của điều Chúa muốn nói. Nó **không** có nghĩa là “tin <noi> Ta” (có thể dùng trong những chỗ khác trong sách Giăng).

⁴⁴⁴ **4:21** “**các người**” không xác định rõ là ai ở đây. Một số học giả nghĩ Chúa Giê-su đang nói đến **Các người Sa-ma-ri** (như ở trong câu 22). **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ Chúa đang nói đến **mọi người**, kể cả người Sa-ma-ri.

⁴⁴⁵ **4:21** Chúa Giê-su **không** muốn nói là người ta sẽ thôi không thờ phượng Đức Chúa Trời, nhưng họ sẽ không còn phải thờ phượng Đức Chúa Trời trong một chỗ nhất định.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Do HAY Nhờ vào sự chết của Chúa Giê-su và công việc của Đức Thánh Linh, người ta có thể thờ phượng Đức Chúa Trời ở khắp mọi nơi. Vấn đề ở đây không phải là người ta nên thờ phượng Đức Chúa Trời ở đâu, nhưng là thờ phượng Ngài như thế nào (câu 23).

⁴⁴⁶ **4:22** **Không** nên nói nghe như là những người Sa-ma-ri hay các người Do Thái thờ phượng một người. Cả hai đều **thờ phượng Đức Chúa Trời**. **Sự tương phản** là những người Sa-ma-ri **không** biết rõ Đức Chúa Trời, nhưng các người Do Thái thì biết rõ.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Những người Sa-ma-ri và người Do Thái cả hai đều thờ phượng Đức Chúa Trời. Lý do những người Sa-ma-ri không biết Đức Chúa Trời rõ là vì họ từ khước các sách khác trong Kinh Thánh ngoại trừ năm sách được viết bởi Môi-se.

⁴⁴⁷ **4:22** Chuyển ngữ “**sự cứu rỗi đến từ người Do Thái**” **không** nên nói nghe như là người Do Thái là người cứu rỗi người ta hay người Do Thái sở hữu sự cứu rỗi hay giống như tất cả người Do Thái đều sẽ được cứu. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

sắp điếm, và thật ra đã điếm đây rồi, khi những người thành thật thờ phượng (Đức Chúa Trời) Cha chúng ta ^{GTK448}{với tâm linh và lẽ thật ⇔ từ tâm linh/tấm lòng của họ và ⁴⁴⁹dựa trên cơ bản của chân lý (về Ngài/Đức Chúa Trời) ⇔ được hướng dẫn bởi Đức Thánh Linh và trên cơ bản của chân lý (về Đức Chúa Trời) ⇔ một cách chân thật với cả tâm linh/tấm lòng của họ}. {Vì ⇔ Thật ra,} ⁴⁵⁰{Cha chúng ta ⇔ Ngài} {đang tìm kiếm (những người) thờ phượng Ngài như vậy ⇔ muốn người ta thờ phượng Chúa như vậy}. **24** Đức Chúa Trời (là) ⁴⁵¹Linh Thần, và/vì vậy (Đức Chúa Trời muốn) những người thờ phượng Ngài phải ⁴⁵²thờ phượng ^{GTK453}{với tâm linh và lẽ thật ⇔ từ trong tâm linh/tấm lòng của họ và dựa trên cơ bản của chân lý (về Ngài/Đức Chúa Trời) ⇔ được hướng dẫn bởi Đức Thánh Linh và trên cơ bản của chân lý (về Đức Chúa Trời) ⇔ một cách chân thật với cả tâm linh/tấm lòng của họ}.”

25 Người đàn bà {nói với Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ trả lời}: “Tôi biết ⁴⁵⁴{Đấng Mê-si-a ⇔ Chúa Cứu Thế} sắp đến” ^{GTK455}– Đấng {(cũng) được gọi ⇔ người ta/chúng ta (cũng) gọi} ⁴⁵⁶{là Christ (bằng tiếng Hy-lạp) ⇔ Đấng/Cứu Chúa/Vua được Chọn/Hứa Ban} –/. “{(và) (tôi

⁴⁴⁸ **4:23** Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDY, BCG) nghĩ “**tâm linh**” ở đây nói đến **Đức Thánh Linh**. Tuy nhiên, nhiều học giả khác (và BDM, BDC) nghĩ nó nói đến **tâm linh/tấm lòng của con người**. Một số học giả nghĩ “**trong tâm linh và lẽ thật**” là dùng hai từ để nói đến cùng một khái niệm. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “{một cách chân thật/thành thật với cả tâm linh/tấm lòng của họ ⇔ với một tâm linh/tấm lòng/thái độ đúng/thành thật}”. Có thể tốt nhất là chuyển ngữ nhóm từ này từng từ một. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, hãy để nguyên văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH** cùng với sự giải thích không dùng đến trong kinh văn.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Chúa Giê-su đang khiển trách các người Do Thái là những người thờ phượng Đức Chúa Trời bên ngoài, nhưng không thờ phượng trong lòng, và Chúa đang khiển trách người Sa-ma-ri không biết chân lý về Đức Chúa Trời (câu 22). Cả hai cần phải thờ phượng Đức Chúa Trời một cách đúng, tức là, ^{GTK}{trong/từ tâm linh/tấm lòng của họ ⇔ được hướng dẫn bởi Đức Thánh Linh} và trên cơ bản của chân lý mà Chúa Giê-su đã bày tỏ về Đức Chúa Trời (Giăng 14:6).

⁴⁴⁹ **4:23** Bạn có thể chuyển ngữ “**trên cơ bản của**” là “**theo như**”.

⁴⁵⁰ **4:23** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...đó là **loại người thờ phượng** {(Đức Chúa Trời) Cha chúng ta ⇔ Ngài} {đang tìm kiếm ⇔ muốn}.” Hay bạn có thể nói: “...đó là **cách** {(Đức Chúa Trời) Cha chúng ta ⇔ Ngài} muốn người ta thờ phượng Ngài.”

⁴⁵¹ **4:24** “**Linh Thần**” mô tả bản chất của Đức Chúa Trời ở đây. Nó **không** có nghĩa là Chúa là một trong những thần linh. Sự chuyển ngữ từ này **không** nên nói nghe như là Đức Chúa Trời là một tà linh hay ma, hay giống như Chúa đã chết.

⁴⁵² **4:24** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**thờ phượng**” và “**những người thờ phượng**” trong các câu 20-24.

⁴⁵³ **4:24** Hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “**với tâm linh và lẽ thật**” trong câu 23. Hãy xem lời chú thích về điều này ở đó.

⁴⁵⁴ **4:25** “**Đấng Mê-si-a/Chúa Cứu Thế**” được dùng như một danh hiệu ở đây.

⁴⁵⁵ **4:25** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Đấng được gọi là Christ**” là một lời bình luận của **Giăng**. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể để các từ này trong ngoặc đơn hoặc gạch nối dài (như BDM, BDC). Tuy nhiên, một số học giả (và BCG) nghĩ đây là **lời của người đàn bà** (hãy xem câu 29 chỗ bà tự hỏi xem Chúa Giê-su có phải là Chúa Cứu Thế hay không).

⁴⁵⁶ **4:25** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Christ**” trong Giăng 1:41, và xem lời chú thích ở đó.

biết rằng) khi ⇔ Khi} Ngài đến Ngài sẽ ⁴⁵⁷{nói ⇔ giải thích} cho chúng tôi {mọi điều (về ý muốn của Đức Chúa Trời) ⇔ tất cả những điều này}.” **26** (Rôi) (Chúa) Giê-su nói với bà: ⁴⁵⁸“{Ta ^{GTK459} là (Ngài/Đấng Mê-si-a/Chúa Cứu Thế), người đang nói với chị. ⇔ Ta, người đang nói với chị chính là (Đấng đó/Chúa Cứu Thế mà chị nói đó). ⇔ Ta là Đấng Mê-si-a/Chúa Cứu Thế.}”

27 <Và> {vào (lúc đó) ⇔ ngay lúc đó ⇔ ngay khi (Chúa) Giê-su nói điều đó}, các môn đệ của Ngài/(Chúa) Giê-su {trở (lại) chỗ (cái giếng) ⇔ (từ thành phố) trở về} và {bàng hoàng ⇔ ngạc nhiên} vì Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói chuyện với một người ⁴⁶⁰ đàn bà. Tuy nhiên, không ai hỏi ^{GTK461}{(Ngài/Chúa Giê-su): ^{NGT}“Thầy cần gì?” hay ^{NGT, GTK462}“Tại sao Thầy lại nói chuyện với bà?”} ⇔ (Ngài/Chúa Giê-su) Ngài cần gì hay ^{GTK}tại sao Ngài lại nói chuyện với bà ấy. ⇔ (người đàn bà) ^{NTT}bà cần gì (nơi Ngài/Chúa Giê-su) hay (hỏi Chúa Giê-su) ^{NTT, GTK}tại sao Ngài lại nói chuyện với bà.} **28** <Vây>/Sau đó người đàn bà ⁴⁶³bỏ vò nước (bên giếng), <và> đi vào {thành ⇔ Si-kha} và nói với ^{GTK464}mọi người: **29** “Hãy đến xem

⁴⁵⁷ **4:25 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các người Sa-ma-ri đã biết từ các đoạn kinh văn như là Phục Truyền 18:15-19 là Chúa Cứu Thế sẽ nói cho họ biết về ý muốn của Đức Chúa Trời.

⁴⁵⁸ **4:26** Bạn có thể nói: “Ta, người đang nói chuyện với chị, là Đấng Mê-si-a (Đấng mà chị nói đến).”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Thật là thích thú khi thấy sự hiểu biết của người đàn bà về Chúa Giê-su tiến dần từ “một người Do Thái” (câu 9) tới “Ông” (câu 11), tới “lớn hơn là tổ phụ của chúng tôi Gia-cốp” (câu 12), tới “một tiên tri” (câu 19), tới “Chúa Cứu Thế” (các câu 26, 29), tới “Chúa Cứu Thế của thế giới” (câu 42).

⁴⁵⁹ **4:26** Một số học giả nghĩ “Ta là” có nghĩa rằng Chúa Giê-su đang tuyên bố là Đức Chúa Trời ở đây. “Ta là” là tên Đức Chúa Trời gọi chính Ngài trong Xuất Hành 3:14. (Đối với tiếng Việt, từ dùng trong Xuất Hành được chuyển ngữ là “Đấng Tự Hữu Hằng Hữu”. Tuy nhiên, đa số học giả nghĩ rằng Chúa Giê-su đang nói Ngài là Chúa Cứu Thế mà người đàn bà vừa mới nhắc tới. Cách giải thích này thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem cách dùng tương tự “Ta là” trong Giăng 9:9).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người đàn bà chỉ hiểu “Ta là” có nghĩa là Chúa Giê-su đang tuyên bố rằng Ngài là Chúa Cứu Thế. Tuy nhiên, có lẽ khán thính giả của Giăng cũng hiểu rằng Chúa Giê-su tuyên bố Ngài là Đức Chúa Trời vì trong Xuất Hành 3:14 Đức Chúa Trời tự xưng là “Ta là”, (như Ngài làm ở trong 8:24, 28, 58 và 13:19), nhất là nếu đây không phải là lần đầu tiên họ đọc sách này.

⁴⁶⁰ **4:27 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các giáo sư Do Thái thường tránh nói chuyện với đàn bà, nhất là người lạ, và không có người khác ở đây.

⁴⁶¹ **4:27** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ cả hai câu hỏi đều là cho Chúa Giê-su. Tuy nhiên, một số nghĩ rằng câu hỏi thứ nhất là cho người đàn bà và câu hỏi thứ hai là cho Chúa Giê-su. Có thể tốt nhất nên để tin tức này hàm ý nếu ngôn ngữ của bạn không đòi hỏi phải nói rõ.

⁴⁶² **4:27** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “Tại sao Thầy lại nói chuyện với bà ấy?” Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó có nghĩa là “Thầy đang nói chuyện gì với bà ấy?” đó là cách chuyển ngữ cùng một từ ở trong câu trước.

⁴⁶³ **4:28** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp cho thấy rằng người đàn bà có ý định để vò nước lại ở bên giếng chứ không phải tình cờ.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ người đàn bà để lại vò nước ở bên giếng để có thể đi nhanh về nói cho dân chúng biết về Chúa Giê-su. Điều này cũng cho thấy là bà có ý định trở lại giếng ngay.

⁴⁶⁴ **4:28** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “mọi người”. Tuy nhiên, một số nghĩ nó có nghĩa là “những người đàn ông”, đặc biệt là cùng một từ (số ít) có nghĩa là “người đàn ông” trong câu 29.

người này (người chưa hề gặp tôi bao giờ, và/nhưng) {bảo tôi ⁴⁶⁵ mọi việc tôi đã làm ⇔ biết mọi sự/tất cả về tôi! ^{CH, GTK466} {Đó không phải là Chúa Cứu Thế sao? ⇔ Người có thể là Chúa Cứu Thế không? ⇔ Có thể Người là Chúa Cứu Thế!}}” **30** (Vậy nên) {họ ⇔ dân chúng} kéo nhau ra khỏi thành và ⁴⁶⁷ đến với Ngài/(Chúa) Giê-su.

4:31-42 ^{GTK468} {Mùa Gặt Sẵn Sàng ⇔ Nhiều Người Sẵn Sàng Tin/Tin Cây
Chúa Giê-su Làm Cứu Chúa Của Họ}

31 {Trong khi đó ⇔ Trong khi điều này xảy ra,} các môn đệ của (Chúa) Giê-su {thức giục Ngài/(Chúa) Giê-su (ăn) <bằng cách nói> ⇔ nói ⇔ hỏi (Ngài)}: “(Thưa) Ra-bi/Thầy, ⁴⁶⁹ (xin ⇔ Thầy có muốn) ăn/dùng (một chút đồ ăn mà chúng tôi đã mua cho Thầy) không?” **32** Nhưng Ngài bảo họ: “(Không, cảm ơn các con,) Ta đã có thức ăn mà các con không biết được.” **33** Rồi thì/Sau đó {các môn đệ của Ngài ⇔ họ} {nói với ⇔ hỏi} nhau: ^{CH, GTK470} “{Chẳng lẽ có người nào đã mời Thầy ăn rồi sao? ⇔ Đã có ai mang thức ăn cho Thầy rồi chẳng? ⇔ Các anh có nghĩ là đã có người mang thức ăn đến cho Thầy/(Chúa) Giê-su (trong lúc chúng ta vắng mặt) không?}” **34** (Rồi) (Chúa) Giê-su/Ngài nói/giải thích cho họ: ⁴⁷¹ {Đồ ăn của Ta là ⇔ Giống như Ta cần phải ăn uống, Ta cũng cần phải} {làm/vâng theo ý muốn của Đấng sai Ta (đến đây) ⇔ làm điều Đấng sai Ta đến muốn (Ta làm)}, {và ⇔ tức là,} hoàn tất/làm trọn ⁴⁷² {công việc của Ngài ⇔ công việc mà Ngài đã bảo/sai Ta làm}. **35** ^{CH, GTK473} {Có phải các con nói ⇔ Các con đã nói ⇔ Có phải các con có câu tục ngữ:

⁴⁶⁵ **4:29** “mọi việc” là lối nói phóng đại và cho thấy sự kích động của bà.

⁴⁶⁶ **4:29** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ câu hỏi tu từ này **chờ đợi** câu trả lời “**Không**, Người không thể là Chúa Cứu Thế.” **Tuy nhiên**, đa số học giả nghĩ nó hàm ý **ngại ngùng** hay lưỡng lự, nhưng cũng **hàm ý hy vọng** hay có thể Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế. Dù là cách nào đi nữa, đây cũng là một phương cách hiệu quả để **làm người ta thích** tự mình đến và nghe Chúa Giê-su.

⁴⁶⁷ **4:30** Cho tới câu 40 dân chúng mới gặp Chúa Giê-su.

⁴⁶⁸ (Tiểu Đề) Nhiều bản dịch (và BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có tiểu đề ở đây.

⁴⁶⁹ **4:31** Phải chắc chắn là các môn đệ của Chúa Giê-su nói năng **lễ phép, không** xằng sớm.

⁴⁷⁰ **4:33** Câu hỏi được dùng ở đây trong bản Hy-lạp mong đợi câu trả lời “Không, không có ai đem thức ăn đến cho Chúa Giê-su.” **Tuy nhiên**, nhiều bản dịch có một câu hỏi có tính cách **khả dĩ**. Thí dụ: “{Có thể là ⇔ Có thể} một người (nào đó)...”

⁴⁷¹ **4:34** Có lẽ tốt nhất là chuyển ngữ từng từ một và kèm theo LỜI CHÚ THÍCH dưới đây. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn trong một LỜI CHÚ THÍCH.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ điều Chúa Giê-su nói ở đây nghe có vẻ lạ đối với các môn đệ của Ngài cũng như đối với chúng ta. Chúa đang so sánh sự cần thiết của việc ăn với sự cần thiết phải vâng theo ý muốn Đức Chúa Trời (hãy xem Phục Truyền 8:3; so sánh Giảng 5:30, 8:29). Chúa cũng có thể so sánh sự hài lòng khi làm cả hai việc trên.

⁴⁷² **4:34** Chuyển ngữ “**hoàn tất/làm trọn công việc của Ngài**” **không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su được sai đến để làm một công việc mà Đức Chúa Trời bỏ dở dang.

⁴⁷³ **4:35** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ Chúa Giê-su đang trích dẫn một **câu tục ngữ** nói đến khoảng cách thời gian giữa khi trồng và khi gặt. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ Chúa đang trích dẫn điều mà **các môn đệ của Ngài** mới nói gần đây. Sự giải thích này có vẻ tốt nhất, bởi vì (1) chúng ta không thấy câu tục ngữ như vậy ở bất cứ chỗ nào khác (2) thật ra từ khi trồng (cuối tháng mười) tới khi gặt (giữa tháng tư) là khoảng

NGT ‘Còn bốn tháng nữa mới tới mùa gặt’ không?/. (Nhưng) kìa/hãy nhìn, Ta bảo các con, {hãy ngược/mở mắt các con và nhìn ⇔ hãy nhìn quanh} các cánh đồng (lúa mì/lúa mạch/lúa) (chung quanh đây),/. đã ⁴⁷⁴ chín vàng (và sẵn sàng) {cho mùa gặt ⇔ để gặt}. ³⁶ ^{GTK475} Ngay bây giờ ^{GTK476} những thợ gặt đang {được trả công ^{GTK477} và ⇔ làm việc,} thu góp ⁴⁷⁸ mùa gặt (thuộc linh) ⁴⁷⁹ {cho ⇔ để người ta được} sự sống vĩnh phúc,/. {để ⇔ Kết quả là} ^{GTK480} những người gieo (hạt giống) và những ^{GTK481} {thợ gặt ⇔ người gặt} sẽ vui mừng/ăn mừng với nhau (về mùa gặt). ³⁷ <Vi> trong {trường hợp này ⇔ tình trạng (hiện tại) của chúng ta} đúng theo câu tục ngữ này: ‘Người này {là người gieo ⇔ gieo (hạt giống)} và người khác {(là) người gặt ⇔ gặt (mùa màng)}’. ³⁸ Ta ⁴⁸² đã sai các con gặt (mùa gặt thuộc linh) ⁴⁸³ (trong cánh đồng

sáu tháng; và (3) từ “còn” làm cho câu này nghe không giống như là một câu tục ngữ. **Tuy nhiên**, cả hai sự giải thích cùng có một điểm cơ bản, đó là “các con nghĩ là mùa gặt chưa đến, nhưng Ta bảo các con rằng mùa gặt đã sẵn sàng ngay bây giờ rồi.”

⁴⁷⁴ **4:35 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thật ra trong bản Hy-lạp mô tả mùa gặt chín “trắng” và không dùng từ thường được dùng chín “vàng”. Một số học giả nghĩ Chúa Giê-su dùng “trắng” để chỉ những người Sa-ma-ri là những người mặc đồ trắng. Vì còn bốn tháng nữa mới đến mùa gặt, có lẽ Chúa Giê-su nói đến mùa gặt về thuộc linh, tức là các người Sa-ma-ri mặc áo trắng và đến với Chúa Giê-su trên những con đường mòn băng qua các đám ruộng lúa mì/lúa mạch. Giống như đồng lúa chín vàng cho mùa gặt, các người Sa-ma-ri sẵn sàng và sốt sắng muốn biết về Chúa Giê-su.

⁴⁷⁵ **4:36** Trong bản Hy-lạp việc ngắt câu ở đây không được xác định rõ ràng. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Ngay bây giờ**” bắt đầu phân đầu tiên của câu 36. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác để “**ngay bây giờ**” trong câu 35 như là một phần của cuối câu 35, và một vài học giả **lập lại** trong cả hai câu. BDM, BDC, BDY, BCG không chuyển ngữ nhóm từ này.

⁴⁷⁶ **4:36** Một số học giả Kinh Thánh nghĩ “**các thợ gặt**” (được dùng hai lần trong câu 36) nói đến **các môn đệ của Chúa Giê-su**. Một vài học giả nghĩ nó nói đến **Chúa Giê-su**. **Tuy nhiên**, có lẽ tốt nhất là cứ nói một cách tổng quát (giống như Chúa Giê-su đã nói) và **không** nói rõ ra là ai.

⁴⁷⁷ **4:36** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**tức là**” và cho thấy rằng các thợ gặt được trả công bằng những lúa mà họ đang gặt.

⁴⁷⁸ **4:36 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đang so sánh việc thu lúa vào kho với việc thu thập người vào Nước Đức Chúa Trời, tức là, dẫn họ đến chỗ tin chính Ngài/Chúa Giê-su.

⁴⁷⁹ **4:36 “sự sống vĩnh phúc”** được mô tả như là cái kho đựng lúa thu được.

⁴⁸⁰ **4:36** Một số học giả Kinh Thánh nghĩ “**người gieo**” ở đây chỉ nói đến **Chúa Giê-su**. **Tuy nhiên**, những người khác nghĩ là nó nói đến các tiên tri trong Cựu Ước và người như Giăng Báp-tít. Câu 38 có vẻ như xác định cách giải thích này. Cũng hãy để ý là Giăng đang làm việc trong cùng một địa bàn (Giăng 3:23). Một vài học giả nghĩ người gieo là Đức Chúa Cha.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Tiên tri A-mốt nói tiên tri tương tự về thời kỳ cuối cùng khi ông nói: “Trong những ngày đến, khi người cày sẽ đuổi kịp người gặt lúa và người ép nho sẽ đuổi kịp người gieo giống.” (A-mốt 9:13)

⁴⁸¹ **4:36** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**các người gặt**” trước đó trong câu 36.

⁴⁸² **4:38 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Rõ ràng từ câu 2 Chúa Giê-su đã kêu gọi các môn đệ của Ngài làm việc cho Chúa, vì họ làm phép báp-tem cho dân chúng. Câu 35 hàm ý rằng Chúa muốn họ làm việc giữa vòng người Sa-ma-ri. Cũng hãy xem Giăng 17:18 và 20:21.

⁴⁸³ **4:38** Hãy chắc chắn là **không** nói nghe như là các môn đệ của Chúa Giê-su được sai đến để cướp mùa màng của người khác.

của Đức Chúa Trời) chỗ mà các con chưa hề làm việc. ^{GTK484} Những người khác làm việc (ở đó) (trước), và các con {đã đi vào công việc của họ ⇔ thừa hưởng công việc của họ ⇔ hoàn tất việc họ đã bắt đầu}.”

39 <Và> nhiều người Sa-ma-ri trong {thành đó ⇔ thị trấn Si-kha} đã tin {Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế} {theo như lời làm chứng của người đàn bà ⇔ bởi vì người đàn bà đã bảo họ}: ^{NGT} “Người/(Chúa) Giê-su nói cho tôi biết ⁴⁸⁵ mọi việc mà tôi đã làm.” 40 {Vậy nên khi ⇔ Khi} {những người Sa-ma-ri ⇔ họ} ⁴⁸⁶ {đã đến/đi ⇔ tìm đến} Ngài/(Chúa) Giê-su, họ xin/nài xin/mời Ngài ^{NTT} ở với họ (lâu hơn), và/vì vậy Ngài (và các môn đệ của Chúa) ở lại {đó ⇔ thị trấn Si-kha} hai ngày. 41 <Và> (trong thời gian đó) nhiều {người hơn nữa ⇔ người khác} ⁴⁸⁷ đã tin (Ngài/Chúa Giê-su ⇔ rằng Ngài/Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế) {bởi vì lời/sứ điệp của Ngài ⇔ khi họ nghe Chúa nói/dạy} (về Đức Chúa Trời), 42 và/vậy nên họ bảo người đàn bà: “⁴⁸⁸ {Chúng tôi không (chỉ) tin (nơi Ngài/(Chúa) Giê-su) ⇔ Bây giờ chúng tôi tin (nơi Ngài/Chúa Giê-su), không phải (chỉ)} {theo lời làm chứng của chị ⇔ bởi vì điều chị đã nói với chúng tôi} (về Ngài), (nhưng) (cũng/đặc biệt) bởi vì chính chúng tôi đã nghe (Ngài), và/vì vậy chúng tôi biết rằng {(người) này ⇔ Ngài} thật là ⁴⁸⁹ {Cứu Chúa của ⇔ Đấng đã đến để ⁴⁹⁰ cứu} (mọi người trên) thế gian.”

⁴⁸⁴ 4:38 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ những người khác làm việc trước đó nói đến các tiên tri trong Cựu Ước và Giảng Báp-tít (Giăng 3:23) là người chuẩn bị dân chúng cho sự đến của Chúa Giê-su. Sau này các môn đệ của Chúa Giê-su làm việc nhiều hơn ở tỉnh Sa-ma-ri (Công Vụ 1:8, 8:1, 14-17, 9:31, 15:3).

⁴⁸⁵ 4:39 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “mọi việc mà tôi đã làm” trong câu 29.

⁴⁸⁶ 4:40 Dân chúng kéo nhau đến với Chúa Giê-su nói nghe như trong câu 30.

⁴⁸⁷ 4:41 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...{**đã nghe** ⇔ lắng nghe} {sứ điệp của Ngài/Chúa Giê-su ⇔ Ngài/Chúa Giê-su dạy} (về Đức Chúa Trời) và **đã tin** (Ngài ⇔ rằng Ngài là Chúa Cứu Thế).”

⁴⁸⁸ 4:42 Không nên nói nghe như là dân chúng đã thôi không tin Chúa Giê-su hay giống như là họ không tin người đàn bà. Có thể cần phải nói: “Chúng tôi đã tin (Ngài/Chúa Giê-su) {theo lời làm chứng của chị ⇔ bởi vì điều chị đã nói với chúng tôi (về Ngài)}, (nhưng) bây giờ (chúng tôi tin Ngài) (thật sự ⇔ một cách mạnh mẽ) bởi vì chúng tôi đã nghe (Ngài)...” Hay có thể nói “Bây giờ không phải vì nghe chị nói mà chúng tôi tin đâu, nhưng vì chính chúng tôi đã nghe Ngài...”

⁴⁸⁹ 4:42 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su là Cứu Chúa duy nhất của chúng ta (Giăng 14:6, Công Vụ 4:12, 1 Ti-mô-thê 2:3-6; so sánh với Ê-sai 43:3, 11; 45:22).

⁴⁹⁰ 4:42 Nếu đối với ngôn ngữ của bạn cần phải nói rõ người ta được cứu khỏi **cái gì**, bạn có thể chấm dứt câu này với “...(khỏi bị **trùng phạt** vì tội lỗi của họ).”

4:43-54 Chúa Giê-su⁴⁹¹ Chữa Lành Cho Con Trai Của Một Viên Quan⁴⁹²Ma-thi-ơ 8:5-13; Lu-ca 7:1-10

43 <Rôi> sau⁴⁹³ hai ngày ở (với dân Sa-ma-ri ⇔ trong thị trấn Si-kha), Ngài/(Chúa) Giê-su⁴⁹⁴ (và các môn đệ của Ngài) rời khỏi {đó ⇔ (thành) Si-kha} (và⁴⁹⁵ tiếp tục lên đường) đến (tỉnh) Ga-li-lê,/. **44**^{GTK496} {vì ⇔ <Vì> (hãy nhớ rằng)} chính (Chúa) Giê-su/Ngài {đã nói ⇔ trước đó đã nói}^{NTT497} rằng một tiên tri {không được tôn trọng bởi ⇔ bị từ khước bởi}^{GTK498} quê hương/dân tộc của mình. **45**⁴⁹⁹ <Và> khi Ngài/(Chúa) Giê-su {đã đến ⇔ đã tới} (tỉnh) Ga-li-lê, người Ga-li-lê/dân (ở đó)^{NTT} đã hoan nghênh Ngài,^{TD500} vì chính họ đã {đi đến

491 (Tiểu Đề) Chuyển ngữ “Chữa lành” không nên hàm ý là Chúa Giê-su dùng thuốc.

492 (Tiểu Đề) Một số học giả Kinh Thánh nghĩ Giăng 4:43-54 là cùng một câu chuyện được kể ở trong Ma-thi-ơ 8:5-13 và Lu-ca 7:1-10. Tuy nhiên, đa số nghĩ nó là một câu chuyện khác.

493 **4:43** Không nên nói nghe như là Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài ở thêm hai ngày nữa ở tại thị trấn Si-kha. Đây là cùng hai ngày được nhắc tới ở trong câu 40.

494 **4:43** Các môn đệ của Chúa Giê-su cùng đi với Ngài (câu 33). Tuy nhiên, họ không được nhắc tới cho đến chương 6 (bởi vì không chú trọng đến họ), vậy nên có lẽ tốt nhất nên để hàm ý ở đây, ngoại trừ làm như vậy khiến cho người ta nghĩ lầm là Chúa Giê-su để các môn đệ ở lại thị trấn Si-kha.

495 **4:43** Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài bắt đầu chuyến hành trình này trong câu 3.

496 **4:44** Không biết rõ câu 44 liên hệ như thế nào với ngữ cảnh. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ câu 44 nói đến lý do Chúa Giê-su đã từ tỉnh Giu-đê đến tỉnh Ga-li-lê. Tuy nhiên, họ có nhiều quan niệm khác nhau về điều đó thích hợp với ngữ cảnh như thế nào. Thí dụ, một số học giả nghĩ Chúa Giê-su rời tỉnh Giu-đê bởi vì Ngài trở nên phổ thông quá ở đó (Giăng 4:1, 3). Những học giả khác nghĩ Ngài rời đó bởi vì Ngài không được tôn trọng ở đó (2:18). Nhiều bản dịch bắt đầu câu này bằng “Chính Chúa Giê-su đã nói...”

497 **4:44** Hay bạn có thể nói: “...^{NTT} khi vị tiên tri ở quê hương của mình, {dân ở đó ⇔ chính dân của ông ta} không tôn trọng/chấp nhận ông.”

498 **4:44** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “quê hương mình” muốn nói đến tỉnh Ga-li-lê. Nhiều học giả khác nghĩ nó nói đến tỉnh Giu-đê hay thành phố Giê-ru-sa-lem. Tuy nhiên, dường như có vẻ là Chúa Giê-su đang đối chiếu những người Sa-ma-ri (mà Chúa vừa mới ở với) với lại người Do Thái trong cả hai tỉnh Giu-đê và Ga-li-lê.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Mặc dù Chúa Giê-su được sinh ra ở thị trấn Bết-lê-hem trong tỉnh Giu-đê, Chúa được coi như là công dân của thị trấn Na-xa-rét trong tỉnh Ga-li-lê (Giăng 7:41, 52; 18:5, 19:19). “quê hương” của Chúa Giê-su có thể nói tới các tỉnh Ga-li-lê hay Giu-đê hay người Do Thái nói chung. Đa số người Do Thái (trong cả các tỉnh Giu-đê và Ga-li-lê) không thật sự chấp nhận hay tin Chúa Giê-su, nhưng có một đức tin yếu đuối nơi Ngài dựa trên việc xem Chúa làm những phép lạ (1:11, 2:18, 23-25; 4:45, 48; 6:2, 41, 66), tức là tương phản rõ rệt với các người Sa-ma-ri ở thị trấn Si-kha là những người tin rằng Ngài/Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế (4:40-42).

499 **4:45** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi thứ tự của câu 45 để các biến cố được sắp xếp theo thứ tự đã thật sự xảy ra. Thí dụ, bạn có thể nói: “<Và> {người Ga-li-lê ⇔ dân chúng ở (tỉnh) Ga-li-lê} đã đi đến (thành phố) Giê-su-sa-lem để (ăn mừng) Lễ (Vượt Qua) và chính họ đã thấy mọi việc Chúa Giê-su đã làm trong kỳ lễ. Vì vậy khi Ngài/Chúa Giê-su đến (tỉnh) Ga-li-lê {dân chúng ⇔ họ}^{NTT} hoan nghênh Ngài.”

500 **4:45** Thứ tự thật của mệnh đề trong bản Hy-lạp là “...(họ) đã thấy mọi việc Chúa/Chúa Giê-su đã làm tại (thành phố) Giê-ru-sa-lem vào Lễ (Vượt Qua), vì chính họ đã đi dự lễ.”

⇔ tham dự/kỷ niệm} ⁵⁰¹Lễ (Vượt Qua) tại (thành) Giê-ru-sa-lem và đã thấy mọi việc mà Ngài đã làm trong ngày lễ.

46 ⁵⁰²{<Rồi> Ngài/(Chúa) Giê-su đã đi ⁵⁰³trở lại (thị trấn) Ca-na thuộc/trong (tỉnh) Ga-li-lê ⇔ Trong khi Ngài/(Chúa) Giê-su ở tại (tỉnh) Ga-li-lê, Ngài trở lại (thị trấn) Ca-na} nơi Ngài đã biến nước (thành) rượu vang (trước đó). <Và> ⁵⁰⁴(ở gần đó) ^{TD505}trong (thị trấn) Ca-bê-na-um, có một ⁵⁰⁶viên quan có người con trai bị bệnh. **47** (Khi) nghe ^{NTT}tin (Chúa) Giê-su đã từ (tỉnh) Giu-đê đến (tỉnh) Ga-li-lê, ông đi gặp Ngài/(Chúa) Giê-su (trong thị trấn Ca-na) và {nài xin (Ngài) ^{NTT}đi ⁵⁰⁷<xuống> (thị trấn Ca-bê-na-um) và/để chữa lành cho ⁵⁰⁸con trai của ông, ⁵⁰⁹vì cậu ta đang hấp hối. ⇔ nói với Ngài: “(Thưa Ngài,) con trai tôi sắp chết. Tôi nài xin Ngài hãy đi <xuống> (với tôi) (đến Ca-bê-na-um) và/để chữa lành cho nó.”} **48** <Rồi/Nhưng> (Chúa) Giê-su nói với {ông ⇔ viên quan}: ⁵¹⁰“Trừ khi các người ⁵¹¹(dân chúng) thấy (Ta làm) ⁵¹²{các dấu lạ và phép mầu ⇔ các phép lạ kỳ diệu chứng tỏ (rằng Đức Chúa Trời đã sai Ta)}, ⁵¹³các người sẽ chẳng bao giờ tin (Ta ⇔ rằng Ta là Chúa Cứu Thế ⇔ điều Ta nói)!” **49** Viên quan {trả lời Ngài ⇔ kêu nài}: “Thưa Ngài, (xin) hãy <xuống> (ngay bây giờ) ⁵¹⁴{trước khi con/con trai tôi chết ⇔ trước khi quá trễ để giữ/cứu con/con trai tôi khỏi chết ⇔ để con/con trai tôi (sẽ) không chết}!” **50** (Rồi/Nhưng) (Chúa) Giê-su nói với ông ta: ⁵¹⁵“(Ông có thể) đi

⁵⁰¹ **4:45 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Lễ Vượt Qua này là lễ được nhắc đến ở trong Giăng 2:13-23.

⁵⁰² **4:46** Câu 45 nói rằng Chúa Giê-su đã đến tỉnh Ga-li-lê. Hãy chắc chắn là **không** nói nghe như là Chúa rời tỉnh Ga-li-lê xong rồi Ngài lại trở lại ở giữa câu 45 và 46.

⁵⁰³ **4:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trước hết Chúa Giê-su đi tới thị trấn Ca-na trong Giăng 2:1.

⁵⁰⁴ **4:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các thị trấn Ca-na và Ca-bê-na-um cách xa nhau khoảng 26 cây số.

⁵⁰⁵ **4:46** Trong bản Hy-lạp “**trong (thị trấn) Ca-bê-na-um**” được đặt ở cuối cùng của câu 46.

⁵⁰⁶ **4:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ viên quan này phục vụ ở dưới quyền của vua Hê-rốt An-ti-ba là thống đốc của tỉnh Ga-li-lê từ 4 T.C cho đến 39 S.C. Mặc dù vua Hê-rốt không phải là vua thật sự, người ta thường gọi ông là vua (Mác 6:14). Viên quan này có thể là một người La-mã hay là một người Do Thái.

⁵⁰⁷ **4:47** Thị trấn Ca-bê-na-um nằm ở **phía đông** của thị trấn Ca-na, nhưng ở cao độ **thấp hơn**.

⁵⁰⁸ **4:47** Chúng ta **không** biết đứa con trai của viên quan này bao nhiêu tuổi. Mặc dù từ “**đứa bé/cậu bé**” trong câu 49 có thể là cậu ta còn nhỏ tuổi, cùng một từ được cha mẹ dùng để gọi các con cái đã trưởng thành của họ.

⁵⁰⁹ **4:47** Bạn có thể phối hợp câu này với câu trước và nói: “...và/để chữa lành cho con trai ông đang hấp hối.”

⁵¹⁰ **4:48 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su không hài lòng vì dân chúng chú ý quá nhiều đến các phép lạ của Chúa (hãy xem câu 45 và 2:23-25).

⁵¹¹ **4:48** Mặc dù Chúa Giê-su đang nói chuyện với viên quan, có lẽ “**các người**” nói đến những người Ga-li-lê như là một nhóm (hãy xem câu 45). Tốt nhất là nói một cách tổng quát ở đây.

⁵¹² **4:48** Nhóm từ “**dấu lạ và phép mầu**” là hai danh từ nối liền với nhau bằng từ “và” bổ túc cho nhau và cùng nói đến một sự việc. Hãy xem lời chú thích về “các dấu lạ” và “các phép mầu” ở Giăng 2:11.

⁵¹³ **4:48** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “{Các người sẽ không bao giờ ⇔ Sẽ không có ai trong các người} tin (Ta ⇔ rằng Ta là Chúa Cứu Thế ⇔ điều Ta nói), **trừ khi** các người thấy (Ta làm) {các dấu lạ và phép mầu ⇔ các phép lạ kỳ diệu chứng tỏ (là Đức Chúa Trời đã sai Ta)}!”

⁵¹⁴ **4:49** Chuyển ngữ “**trước khi con/con trai của tôi chết**” **không** nên nói nghe như là viên quan nghĩ là con ông sẽ chết sau khi Chúa Giê-su đến.

⁵¹⁵ **4:50** Không nên chuyển ngữ “**đi (về nhà)**” một cách xằng xớm.

về (nhà). Con trai của ông ⁵¹⁶{còn sống (và mạnh khỏe) ⇔ sẽ sống ⇔ mạnh khỏe}!” Viên quan tin {lời tuyên bố mà ⇔ điều} (Chúa) Giê-su đã bảo ông và {rời khỏi đó (trở về nhà) ⇔ bắt đầu đi về nhà}.

51 <Rôi> ⁵¹⁷(qua hôm sau,) trong khi {ông ta ⇔ viên quan} vẫn còn {đang đi trên đường <xuống> (Ca-bê-na-um) ⇔ trên đường (về nhà) của ông}, (một số) ⁵¹⁸nô lệ/đầy tớ ra đón ông {nói với ông ⇔ báo tin} ^{NTT}{rằng con/con trai ông ⁵¹⁹còn sống (và khỏe mạnh)! ⇔ “Con/Con trai của ông đã bình phục rồi!”} **52** <Rôi> (khi) {ông ⇔ viên quan} hỏi họ ^{NTT}{giờ mà ⇔ lúc nào} {nó ⇔ con trai ông} ^{GTK520}{bắt đầu cảm thấy khỏe hơn ⇔ bắt đầu bình phục ⇔ đã cảm thấy khỏe hơn ⇔ đã bình phục}, <rôi> họ trả lời ông ta: ^{NGT521}“(Trưa) hôm qua (vào) ^{GTK522}{giờ thứ bảy ⇔ một giờ trưa}, con sốt {lui đi ⇔ ngừng/biến mất}.” **53** Rôi cha (cậu bé) đã biết/nhận biết ^{NTT}rằng đó (là) vào cùng {một giờ mà ⇔ thời gian mà} (Chúa) Giê-su đã bảo {ông: ^{NGT}“Con trai của ông ⁵²³còn sống (và mạnh khỏe)” ⇔ ông rằng con trai ông đã bình phục},./ {và ⇔ Sau đó} {ông ⇔ viên quan} và cả nhà ông tin (Chúa Giê-su ⇔ rằng (Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế).

54 ⁵²⁴<[Và]> đó <lại> (là) ⁵²⁵dấu lạ/phép lạ ⁵²⁶thứ nhì (mà) (Chúa) Giê-su đã làm sau khi đi từ (tỉnh) Giu-đê đến (tỉnh) Ga-li-lê.

516 **4:50** “còn sống” được dùng ở đây như một thành ngữ và có nghĩa là “**khỏe mạnh**”. Hãy chắc chắn là người đọc **không** hiểu lầm là con trai của viên quan còn sống nhưng tiếp tục bị bệnh. Có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

517 **4:51** Qua câu 52 chúng ta biết đây là ngày hôm sau.

518 **4:51** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp (“*doulos*”) có thể chuyển ngữ là “**nô lệ**” hay “**đầy tớ**”, tùy thuộc vào ngữ cảnh và ngôn ngữ. Một “*doulos*” thuộc quyền sở hữu của một người và phải phục vụ người chủ một cách tận tình. Đối với một số ngôn ngữ “nô lệ” mang một hình ảnh tiêu cực của việc tra tấn và hành hạ. Trong những trường hợp như vậy, tốt hơn nên dùng từ tích cực hơn như là “đầy tớ/gia nhân” (như BDM, BDC, BDY, BCG).

519 **4:51** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “còn sống” trong câu 50.

520 **4:52** Đa số học giả Kinh Thánh (và BCG) nghĩ bản Hy-lạp muốn nói “**bắt đầu cảm thấy khỏe hơn**”. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDM, BDC, BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**đã bình phục**”.

521 **4:52** Nếu dùng một **câu đối thoại gián tiếp** ở đây nghe tự nhiên hơn, bạn có thể nói: “...họ trả lời rằng con trai của ông ta đã hết sốt vào khoảng một giờ chiều hôm trước.”

522 **4:52** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**giờ thứ bảy**” có nghĩa là **1 giờ trưa**, theo hệ thống chỉ giờ của **người Do Thái**. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó có nghĩa là **7 giờ chiều**, theo **hệ thống chỉ giờ của người La-mã**. Để biết thêm về các hệ thống chỉ giờ này hãy coi lời chú thích ở Giăng 1:39.

523 **4:53** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “còn sống” trong câu 50.

524 **4:54** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**Và**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

525 **4:54** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**dấu lạ**” trong Giăng 2:11, và xem lời chú thích ở đó.

526 **4:54** Đây **không** phải là phép lạ thứ hai trong tất cả những phép lạ mà Chúa Giê-su đã làm (hãy xem Giăng 2:23, 4:45), nhưng đây là lần **thứ hai** mà Ngài làm phép lạ trong tỉnh Ga-li-lê.

*Các Nhà Lãnh Đạo Do Thái {Bắt Đầu Chống Đối Chúa Giê-su Nhiều Hơn
⇔ Muốn Giết Chúa Giê-su} chương 5:1-47*

**5:1-14 Chúa Giê-su Chữa Lành Cho Một Người Tàn Tật/Bệnh ở
Hồ ⁵²⁷[Bê-tét-đa/Bết-sai-đa/Bết-xa-tha]**

5 ¹ ⁵²⁸{Sau những việc đó ⇔ Sau đó một thời gian} {có ^{GTK529} một lễ hội của người Do Thái ⇔ đến lúc người Do Thái ăn mừng một kỳ lễ (tôn giáo) khác} (tại thành phố Giê-ru-sa-lem) ⁵³⁰nên (Chúa) Giê-su {đi ⁵³¹<lên> ⇔ trở lại} {(thành phố) Giê-ru-sa-lem ⇔ đó} (để tham dự lễ). **2** <Và/Bấy giờ> trong {(thành) Giê-ru-sa-lem ⇔ thành phố}, gần (cổng của thành phố gọi là) ^{GTK532}(Cổng) ⁵³³Chiên, có một cái ⁵³⁴hồ (nước) ^{TD535}{có ⇔ được bao bọc chung quanh với/bởi} năm ⁵³⁶{mái vòm ⇔ vòm cung}. ^{GTK537}Tiếng Hy-bá/Do Thái/A-ram gọi

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Dấu lạ/phép lạ thứ nhất mà Chúa Giê-su đã làm trong tỉnh Ga-li-lê là biến nước thành rượu vang (Giăng 2:11). Ngài đã làm nhiều phép lạ khác tại tỉnh Giu-đê trước đó (2:23, 3:2, 4:45).

⁵²⁷ (Tiểu Đề) Sự lựa chọn của bạn ở đây nên nhất quán với sự lựa chọn của bạn ở câu 2. Hãy xem lời chú thích ở đó.

⁵²⁸ **5:1** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Sau những việc đó” trong Giăng 3:22.

⁵²⁹ **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúng ta không biết đây là lễ gì. Có thể là Lễ Lều Tạm, Lễ Vượt Qua, Lễ Kèn, Lễ Phu-rim, Lễ Chuộc Tội hay Lễ Ngũ Tuần.

⁵³⁰ **5:1** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 1 và nói: “Sau đó Chúa Giê-su đi (từ tỉnh Ga-li-lê) <lên> (thành phố) Giê-ru-sa-lem (để tham dự) kỳ lễ của người Do Thái.”

⁵³¹ **5:1** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đi lên” trong Giăng 2:13, và xem lời chú thích ở đó.

⁵³² **5:2** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “Chiên” nói đến **Cửa/Cổng** Chiên (được nhắc đến ở trong Nê-hê-mi 3:1, 32, 12:39) hay có thể là **Chợ** Chiên. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ nó bỏ nghĩa cho “hồ” và có nghĩa là “**Hồ**” Chiên.

⁵³³ **5:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thành phố Giê-ru-sa-lem có một tường bằng đá bao quanh và có nhiều cổng. Mỗi cổng mang một tên. Cổng Chiên có lẽ được đặt tên như vậy bởi vì nó ở gần cái chợ bán chiên và các súc vật khác. Cổng này nằm ở phía đông bắc của thành phố (Nê-hê-mi 3:1).

⁵³⁴ **5:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hồ Bết-thê-đa có bốn bên và một phần ngăn ở chính giữa. Cái hồ dài 95 m và rộng 50 m ở một đầu và rộng 65 m ở đầu kia. Mỗi bên và phần ngăn ở chính giữa có mái vòm che.

⁵³⁵ **5:2** **Thứ tự** thật của câu này ở trong bản Hy-lạp là “...bằng tiếng ^{GTK}Hy-bá/A-ram được gọi là [Bê-tét-đa/Bết-sai-đa/Bết-xa-tha] (và) {có ⇔ được bao quanh với/bởi} năm {mái vòm ⇔ vòm cung (che)}.” Hãy làm thế nào nghe cho được tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁵³⁶ **5:2** **Mái vòm** là những hiên/khu có mái được chống đỡ bởi các cột chứ không phải tường.

⁵³⁷ **5:2** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “**Hy-bá**” hay “**A-ram**”, là hai ngôn ngữ gần tương tự như nhau. Đa số bản dịch dùng “Hy-bá”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng tiếng A-ram là ngôn ngữ chính của người Do Thái vào lúc đó, và có nhiều người Do Thái cũng nói tiếng Hy-lạp và Hy-bá. Đa số các sách trong Cựu Ước được viết bằng tiếng Hy-bá. Tiếng A-ram và tiếng Hy-bá là hai ngôn ngữ gần tương tự như nhau.

là hồ ⁵³⁸ [Bê-tết-đa/Bết-sai-đa/Bết-xa-tha] ⁵³⁹ ((có nghĩa là Nhà Thương Xót)). **3** ⁵⁴⁰ Tại vòm cửa có {một đám đông ⇔ một số đông} ^{GTK541} {(những người) bệnh/tàn tật, (kể cả những người bị) mù, què, bại liệt ⇔ (những người) bệnh, mù, què (hay) bại liệt}, ⁵⁴² nằm [chờ đợi cho nước động,] **4** ⁵⁴³ [bởi vì ⁵⁴⁴ thỉnh thoảng một thiên sứ của Chúa (Đức Chúa Trời) sẽ giáng xuống hồ và khuấy động mặt nước. Rồi {sau khi nước bị khuấy động ⇔ sau đó}, người (bệnh/tàn tật) nào xuống hồ đầu tiên thì dù mắc bệnh gì cũng được lành.] **5** <V> {ở đó ⇔ ở tại hồ ⇔ ở tại [Bết-thê-đa/Bết-sai-đa/Bết-xa-tha]} có một người đã bị ⁵⁴⁵ tàn tật/đau yếu ⁵⁴⁶ trong ba mươi tám năm. **6** (Khi) (Chúa) Giê-su thấy người nằm ở (đó) và ^{NTT, GTK547} {biết/nhận biết được ⇔ phát hiện} rằng người đã (ở đó) một thời gian lâu, Ngài/(Chúa) Giê-su hỏi người: “Anh có muốn được ⁵⁴⁸ lành bệnh không?” **7** {Người đàn ông ⁵⁴⁹ tàn tật/đau yếu ⇔ Người} {trả lời Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ nói}: “{Thưa ông (có), (nhưng tôi

⁵³⁸ **5:2** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính có “**Bết-sai-đa**” ở đây – **không** nên lẫn lộn với thành Bết-sai-đa được nhắc đến ở trong Giăng 1:44 và 12:21. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDY, BDC) có “**Bê-tết-đa**”, và một vài (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM) có “**Bết-xa-tha**”. BCG dùng “Bết-da-tha”.

⁵³⁹ **5:2** Có lẽ các độc giả của Giăng đã biết “**Bê-tết-đa**” có nghĩa là gì, vậy nên bạn có thể để ý **nghĩa** vào trong kinh văn. Hay có thể tốt nhất là để ý nghĩa ở trong một LỜI CHÚ THÍCH.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Bê-tết-đa có nghĩa là Nhà Thương Xót.

⁵⁴⁰ **5:3** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “Một {đám đông ⇔ số đông} ^{GTK} {(người) bệnh/tàn tật, (kể cả những người bị) mù, què (và/hay) bại liệt, ⇔ (những người) đau, mù, què (hay) bại liệt} **nằm** dưới những mái vòm, [chờ...” Nếu câu 4 được dùng trong bản dịch, có thể cần phải **sắp đặt** nó trước câu 3.

⁵⁴¹ **5:3** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDY) nghĩ “**những người bệnh/tàn tật**” bao gồm những người bị mù, què và bại liệt. **Tuy nhiên**, nhiều người khác (và BDM, BDC, BCG) nghĩ “những người đau” là một nhóm người **riêng biệt**.

⁵⁴² **5:3** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “**chờ cho nước động**”. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) **không** có.

⁵⁴³ **5:4** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có **câu 4**. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) **không** có. Hãy xem lời hướng dẫn về phải làm gì với các tin tức để ở trong ngoặc vuông ở phần số 6 của phần **Chú Giải Ký Hiệu** ở phía trước của sách này.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đa số các bản thảo Hy-lạp chính không có câu 4. Có lẽ đó là một truyền thống của địa phương được thêm vào để giải thích lời nói của người đàn ông trong câu 7.

⁵⁴⁴ **5:4** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ ra và nói “**cứ một vài ngày**”.

⁵⁴⁵ **5:5** Hãy xem lại cách bạn chuyển ngữ “**Người Tàn Tật/Bệnh**” trong phần tiểu đề.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúng ta không biết được người đàn ông này bị tật gì hay đau bệnh gì. Có thể người này bị què hay bại liệt (xem câu 7).

⁵⁴⁶ **5:5** Hãy chú ý rằng người đàn ông này bị tàn tật/bệnh trong **ba mươi tám năm**, chứ **không** phải là thời gian mà người đó nằm bên bờ hồ. Có lẽ ông ta hơn 38 tuổi.

⁵⁴⁷ **5:6** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng nó có nghĩa là Chúa Giê-su **phát hiện** người đàn ông này đã ở đó bao lâu nhờ ông ta nói ra; đó là ý nghĩa được chuyển ngữ từ cùng một từ ở trong Giăng 4:1. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ rằng Chúa Giê-su **đã biết** mà không cần hỏi.

⁵⁴⁸ **5:6** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**được lành**” trong câu 4.

⁵⁴⁹ **5:7** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ một từ Hy-lạp tương tự (“**tàn tật/đau yếu**”) trong câu 5, và xem lời chú thích ở đây.

không thể lành bệnh được, bởi vì) ⇔ Thừa ông, (tôi không thể lành bệnh được bởi vì)} tôi không có ai ở đây {để quăng/giúp tôi xuống hồ khi nước động ⇔ để giúp tôi xuống hồ một cách nhanh chóng khi nước động}. <Và/Hơn nữa> trong khi tôi {đang đến ⇔ đang cố gắng nhảy xuống}, ⁵⁵⁰ (luôn luôn) có người khác {đi xuống ⇔ nhảy xuống đó} trước tôi rồi.”

8 (Chúa) Giê-su nói với {anh ta ⇔ người đàn ông}: “Hãy đứng dậy, vác ⁵⁵¹chiếu/nệm và bước đi.” **9** <Và> lập tức người {trở nên khỏe mạnh ⇔ được chữa lành}, vậy người nhật/cuốn chiếu/nệm và ⁵⁵²{(vác) đi ⇔ bắt đầu (vác) đi}.

<Và> {ngày hôm ấy là ⇔ việc ấy xảy ra trong ⇔ (Chúa) Giê-su chữa lành cho người ấy vào} ⁵⁵³ ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi, **10** vậy nên (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái bảo {người đã được lành bệnh ⇔ người}: “Hôm nay là ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi, và/vì vậy anh vác chiếu/nệm là ⁵⁵⁴{không hợp lệ ⇔ trái với luật pháp/luật lệ của chúng ta}.” **11** Nhưng {anh ta ⇔ người} đã trả lời <cho họ>: “Người mà {làm cho tôi khỏi ⇔ chữa lành cho tôi} {bảo tôi: ^{NGT}‘Hãy vác chiếu/nệm và bước đi.’” ⇔ bảo tôi vác chiếu/nệm và bước đi.”} **12** {Họ ⇔ Các nhà lãnh đạo} hỏi anh ta: “{Ai là ⁵⁵⁵ người/kẻ đã bảo anh: ^{NGT}‘Hãy vác (chiếu/nệm của anh) và bước đi’? ⇔ Ai đã bảo anh làm như vậy?}” **13** Nhưng {(người) được chữa lành ⇔ người ⇔ anh ta} ^{NTT} không biết {người đó là ai ⇔ tên (Chúa) Giê-su}, vì ^{TD556} có một đám đông (lớn) ở hồ (và) (Chúa) Giê-su đã {lẩn đi ⇔ biến mất/bỏ đi} (vào đám đông) (trước khi anh ta có dịp tiện phát hiện Ngài là ai).

14 ^{GTK557} {Sau khi các việc ấy (đã xảy ra) ⇔ Sau việc đó ⇔ Sau đó}, (Chúa) Giê-su ^{GTK558} tìm thấy/gặp {anh ta ⇔ người ấy} trong ⁵⁵⁹ (sân/khuôn viên) đền thờ và bảo anh ta:

⁵⁵⁰ **5:7 Không** nên nói nghe như là cùng một người xuống hồ trước người bệnh. Mỗi lần có một người khác nhau xuống hồ trước anh ta.

⁵⁵¹ **5:8 Chiếu/Nệm** có lẽ làm bằng rơm nên nhẹ cân.

⁵⁵² **5:9 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ một số khán thính giả của Giảng ý thức rằng phép lạ này làm ứng nghiệm Ê-sai 35:6, lời tiên tri nói rằng người què sẽ nhảy như là nai khi Chúa Cứu Thế đến.

⁵⁵³ **5:9** Bạn có thể chuyển ngữ “(ngày) Sa-bát” như là “ngày nghỉ ngơi/thờ phượng của người Do Thái” hay “ngày của Đức Chúa Trời”, nhưng chắc chắn là đây **không** nói đến ngày Chúa Nhật. Có thể phiên âm từ Hy-bá “Sabbath”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ngày Sa-bát là mỗi ngày Thứ Bảy, là ngày người Do Thái nghỉ làm việc và thờ phượng Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời đã thiết lập ngày thứ bảy của mỗi tuần như là một ngày nghỉ ngơi cho nhân loại, bởi vì chính Ngài đã làm việc trong sáu ngày để sáng tạo thế giới và rồi nghỉ vào ngày thứ bảy (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 20:8-11).

⁵⁵⁴ **5:10 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái có nhiều luật truyền khẩu và các truyền thống rút ra từ (và được thêm vào) Kinh Luật mà Đức Chúa Trời đã ban cho Môi-se để dạy tổ phụ của dân Do Thái. Luật lệ đặc biệt này được căn cứ vào các đoạn kinh văn như là Xuất Ê-Díp-Tô Ký 20:10-11, 31:12-14; Dân Số 15:32-36; Giê-rê-mi 17:21-27 và Nê-hê-mi 13:15-19.

⁵⁵⁵ **5:12** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ nhóm từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp cho thấy **sự coi thường/không kính trọng**.

⁵⁵⁶ **5:13 Thứ tự** thật sự của nhóm từ trong bản Hy-lạp là, “...bởi vì Chúa Giê-su đã {lẩn đi ⇔ biến mất} (vì) có một **đám đông** tụ tập ở hồ.”

⁵⁵⁷ **5:14** Một số học giả Kinh Thánh (và BDY) nghĩ rằng Chúa Giê-su gặp người này ở trong đền thờ vào **cùng một ngày** mà Chúa đã chữa lành cho anh ta, vì họ nghĩ rằng người này đi thẳng đến đền thờ để cảm tạ Đức

“⁵⁶⁰{Kia/Hãy nhìn ⇔ Nghe đây}, (bây giờ) anh đã được lành, đừng phạm tội nữa, ⁵⁶¹{để điều tệ hơn (là sự tàn tật/đau yếu anh đã có) không xảy ra cho anh ⇔ ⁵⁶²nếu không e có điều tệ hại (hơn trước) có thể xảy ra cho anh ⇔ nếu không anh có thể lại bị khổ sở nhiều hơn trước nữa}.”

5:15-30 ^{GTK563}**Chúa Giê-su Là Con Đức Chúa Trời Và Là Nguồn Sự Sống Vĩnh Phúc**

15 (Rời) người {rời khỏi (Chúa Giê-su) và ⁵⁶⁴thông báo/báo (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ trở lại (với các nhà lãnh đạo của) người Do Thái và thông báo/báo họ} ^{NTT}rằng (Chúa) Giê-su là người ⁵⁶⁵{đã làm cho anh ta khỏe ⇔ chữa lành cho anh ta}. 16 ⁵⁶⁶{<Và> bởi vì vậy ⇔ Vì vậy} {(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ họ} (bắt đầu) ^{NTT567}{bắt bớ ⇔ chỉ trích nặng nề} (Chúa) Giê-su ⁵⁶⁸{bởi vì Ngài đã ⁵⁶⁹làm những điều ấy ⇔ về việc làm những việc như vậy ⇔ đã chữa lành cho một người} trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi. 17 Nhưng ⁵⁷⁰[(Chúa) Giê-su/Ngài] đáp ứng/giải thích/nói với họ: “⁵⁷¹(Đức Chúa Trời) Cha Ta {đã ⁵⁷²làm

Chúa Trời đã chữa lành cho anh ta. **Tuy nhiên**, kinh văn **không** nói như vậy, nên có thể cuộc gặp gỡ này xảy ra vào ngày hôm sau hay mấy ngày sau đó (như BDM, BDC, BCG).

⁵⁵⁸ 5:14 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp hàm ý rằng Chúa Giê-su có ý **lòng kiểm** người đàn ông (hãy xem cách bạn chuyển ngữ điều này trong Giăng 1:41, 45). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ **không** phải Chúa cố ý.

⁵⁵⁹ 5:14 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(sân/khuôn viên) **đền thờ**” trong Giăng 2:14, và xem lời chú thích ở đó. **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su và người đàn ông ở trong chính đền thờ; có lẽ họ ở một trong những sân của đền thờ.

⁵⁶⁰ 5:14 “**Kia**” được dùng để gọi sự **chú ý** của người đàn ông.

⁵⁶¹ 5:14 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Có thể ở đây Chúa Giê-su muốn nói về sự tàn tật/đau yếu có thể tệ hơn là lúc trước nữa, và/hay Chúa có thể nói đến sự trừng phạt đời đời trong địa ngục (câu 29).

⁵⁶² 5:14 Bạn có thể chuyển ngữ “**nếu không**” là “**bởi vì nếu anh {cứ tiếp tục phạm tội ⇔ phạm tội}**”.

⁵⁶³ 5:14 Nhiều bản dịch (và BDM, BDC, BDY, BCG) không có tiểu đề ở đây. Một số bản dịch bắt đầu tiểu đoạn này ở câu 16 hay câu 19 (như BDM, BDY, BCG).

⁵⁶⁴ 5:15 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Người đàn ông có thể cố gắng tránh sự trừng phạt vì “làm việc” trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi. Hay là một người Do Thái có trách nhiệm ông ta có thể cảm thấy rằng mình phải trả lời câu hỏi của các nhà lãnh đạo (câu 12).

⁵⁶⁵ 5:15 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**làm cho...khỏe**” trong câu 11.

⁵⁶⁶ 5:16 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Người Do Thái coi việc chữa lành cho một người cũng là việc làm không được phép làm trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi.

⁵⁶⁷ 5:16 Sự đáp ứng của Chúa Giê-su (câu 17) cho thấy ở đây chú trọng đến **bắt bớ bằng lời nói**.

⁵⁶⁸ 5:16 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 16 và nói: “{<Và> bởi vì vậy, ⇔ Vì vậy} **tại** Chúa Giê-su đã {làm những việc như vậy ⇔ đã chữa lành cho một người} trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi, {(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ họ} (bắt đầu) ^{NTT}**bắt bớ**/chỉ trích Ngài [].”

⁵⁶⁹ 5:16 “**làm những việc như vậy**” hàm ý rằng Chúa Giê-su có **thói quen** chữa bệnh cho người ta và làm các việc tương tự trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi.

⁵⁷⁰ 5:17 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) có “**Chúa Giê-su**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo khác (và BDY, BDC) có “**Ngài**” thay vào đó. Hãy làm thế nào nghe cho được tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

việc cho đến bây giờ ⇔ đã luôn luôn làm việc ⇔ luôn luôn làm việc} (mỗi ngày ⇔ kể cả mỗi ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi,/. ⁵⁷³{(và) Ta cũng làm việc (mỗi ngày) ⇔ (và) Ta cũng vậy ⇔ Ta chỉ theo gương Ngài}.” **18** {<Và> do đó (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái lại càng tìm cách/muốn ⇔ Điều (Chúa) Giê-su nói làm cho (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⁵⁷⁴lại càng nhất quyết/sốt sắng} giết Ngài/(Chúa) Giê-su hơn, bởi vì ⁵⁷⁵không những Ngài vi phạm (luật lệ) {của (ngày) Sa-bát/Nghỉ Ngồi ⇔ (của người Do Thái cấm làm bất cứ việc gì trong) ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi}, nhưng Ngài cũng {nói/xưng ^{NTT}rằng} Đức Chúa Trời là Cha của Ngài ⇔ đã gọi Đức Chúa Trời là Cha của Ngài} (và như vậy) {làm cho chính Ngài ⇔ xưng nhận ⇔ cho Ngài là} ⁵⁷⁶bình đẳng với Đức Chúa Trời.

19 {Vì thế (Chúa) Giê-su <đáp ứng và> ⇔ Để đáp ứng, (Chúa) Giê-su} nói với {họ ⇔ các nhà lãnh đạo (của người Do Thái)}: “^{GTK577}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, ⁵⁷⁸(điều Ta bảo các người là thật.) Thật, Ta bảo các người rằng ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} (Ta) ⁵⁷⁹Con không có thể làm bất cứ điều gì {bởi chính Ta ⇔ do nơi thẩm quyền/ý của Con/Ta},/. {ngoại trừ Con/Ta chỉ làm} điều gì Con/Ta thấy Cha Ta làm, bởi vì ⁵⁸⁰hễ điều gì {Chúa ⇔ Cha Ngài} làm, thì {Con cũng làm ⇔ Ta cũng làm} <những điều đó> giống như vậy. **20** Vì Cha Ta yêu quý {Con Ngài ⇔ Ta} và ⁵⁸¹{bày tỏ ⇔ tỏ ra} cho Con/Ta mọi việc Ngài làm. {Chúa ⇔ Cha Ta} sẽ bày tỏ cho Con/Ta ⁵⁸²{các việc ⇔ việc để làm} {vĩ đại hơn ⇔ quan trọng hơn} {(các phép lạ) này ⇔ việc chữa lành cho người ta} để các người sẽ

⁵⁷¹ **5:17** Các nhà lãnh đạo Do Thái đã hiểu rằng Chúa Giê-su đang nói đến **Đức Chúa Trời (không phải ông Giô-sép)** là Cha Ngài (câu 8).

⁵⁷² **5:17** Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**làm việc**” không chỉ đề cập đến sự làm việc bằng chân tay.

⁵⁷³ **5:17 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái tin rằng chỉ có Đức Chúa Trời được miễn trừ khỏi luật lệ của ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi. Chúa Giê-su xưng nhận rằng Ngài có cùng một sự miễn trừ/quyền có thể bị các nhà lãnh đạo Do Thái cho là phạm thượng có thể bị trừng phạt bằng tử hình (câu 18).

⁵⁷⁴ **5:18** Hay bạn có thể nói: “...lại càng nhất quyết/sốt sắng giết Ngài/Chúa Giê-su hơn bao giờ hết...”

⁵⁷⁵ **5:18** Hay bạn có thể nói: “...bởi vì ngoài việc không giữ/phạm (Luật của họ/người Do Thái cấm không cho làm việc trong) ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi), Ngài cũng...”

⁵⁷⁶ **5:18 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái tin rằng không ai bình đẳng với Đức Chúa Trời (Ê-sai 40:18, 25). Mặc dù Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời (Giăng 1:1, 20:28; Phi-líp 2:6), Đức Chúa Trời/Cha Ngài vĩ đại hơn là Chúa Giê-su (Giăng 14:28), bởi vì Chúa Giê-su tự phục dưới quyền Đức Chúa Trời (các câu 19, 30).

⁵⁷⁷ **5:19** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giăng 1:51.

⁵⁷⁸ **5:19** Hay bạn có thể nói: “Phải, (Ta chỉ làm điều Cha Ta làm.) Thật ra,...”

⁵⁷⁹ **5:19** Nên nói cho rõ ràng trong các câu 19-23 rằng Chúa Giê-su nói đến **Chính Ngài** như là “**Con**” và gọi Đức Chúa Trời là “**Cha**”. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ là con hay cha của ai và nói: “...là **Con của Cha Ta, Ta** không thể nào làm bất cứ điều gì bởi **chính Ta**, ngoại trừ điều **Ta** thấy Cha Ta làm,...”

⁵⁸⁰ **5:19** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...bởi vì Con/Ta (chỉ) làm đúng theo những điều {Chúa ⇔ Cha Ta} làm.”

⁵⁸¹ **5:20 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Chúa Trời bày tỏ mọi sự về chính Ngài cho Chúa Giê-su và Chúa Giê-su bày tỏ mọi sự về Đức Chúa Trời cho chúng ta (so sánh Giăng 1:50, 14:12, 15:15).

⁵⁸² **5:20 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “các việc làm vĩ đại hơn” mà Chúa Giê-su đang nói đến ở đây là ban sự sống vĩnh phúc cho người ta và đoán xét toàn thể nhân loại (các câu 21-29).

{ngưỡng mộ ⇔ ngạc nhiên}. **21** {<Vi> ⇔ Thí dụ,} như Cha Ta ⁵⁸³ khiến cho kẻ chết sống lại, cũng vậy (Ta,) Con Ngài ^{GTK584} {cũng sẽ khiến cho kẻ nào Con/Ta muốn/chọn được sống lại ⇔ ban sự sống (vĩnh phúc) cho những người/kẻ nào Con/Ta muốn/chọn}./, **22** ^{GTK585} {Vi/bởi vì ⇔ Ngoài ra,} ⁵⁸⁶ Cha Ta ⁵⁸⁷ {không ⁵⁸⁸ đoán xét ai cả, nhưng ⇔ đã quyết định Chính Ngài không đoán xét ai nhưng thay vào đó} Ngài đã {ban cho (Ta) Con Ngài mọi sự đoán xét ⇔ ban cho (Ta) Con Ngài thẩm quyền để đoán xét mọi người ⇔ đặt (Ta) Con Ngài phụ trách việc đoán xét tất cả mọi người}, **23** để mọi người sẽ ⁵⁸⁹ tôn kính {Con Ngài ⇔ Ta} như họ tôn kính {Cha Ta ⇔ Ngài}. Ai {không ⇔ từ chối} tôn kính Con/Ta (cũng) {không ⇔ từ chối} tôn kính Cha Ta, Đấng đã sai Con/Ta. **24** ^{GTK590} {A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Điều đó là đúng. Thật, Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} hãy ai {vâng theo ⇔ nghe theo} ⁵⁹¹ {lời/sứ điệp của Ta ⇔ Ta} và tin/tin cậy ⁵⁹² {Đấng ⇔ Cha Ta} đã sai Ta (đến đây) {(đã có) sự sống vĩnh phúc ⇔ đã bắt đầu sống đời đời} (với Đức Chúa Trời/Ngài) và

583 **5:21 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái đã biết rằng chỉ có Đức Chúa Trời khiến cho người chết sống lại (Phục Truyền 32:39, 1 Sa-mu-ên 2:6, 2 Các Vua 5:7), và Chúa là Đấng đoán xét tất cả mọi người (Sáng Thế 18:25, Phục Truyền 1:17). Họ cũng tin rằng vào thì giờ cuối cùng Chúa sẽ khiến cho mọi người chết sống lại và đoán xét họ. Các nhà lãnh đạo Do Thái chắc rất là sửng sốt vì Chúa Giê-su tuyên bố rằng Ngài có những quyền năng này (các câu 21-23), và họ coi sự tuyên bố của Ngài là phạm thượng.

584 **5:21** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó nói đến cả **sự sống thể xác và sự sống thuộc linh/vĩnh phúc**. Tuy nhiên, một số nghĩ rằng chỉ nói đến **sự sống vĩnh phúc** (hãy xem các câu 24-25).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su và Cha Ngài ban sự sống vĩnh phúc cho cùng một người (không phải những người khác nhau), bởi vì Chúa Giê-su chỉ làm theo ý muốn của Cha Ngài (Giăng 4:34, 6:38).

585 **5:22** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Một số học giả Kinh Thánh (và BDM) nghĩ “**vi**” và giới thiệu **lý do** cho câu 21. Tuy nhiên, một số học giả khác nghĩ nó có nghĩa “**Ngoài ra**” và giới thiệu một thí dụ khác về việc/sự vĩ đại hơn mà Đức Chúa Trời sẽ bày tỏ cho Chúa Giê-su (câu 20). Sự giải thích thứ nhì có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất. BCG dùng “Quả thật”, BDY và BDC không chuyển ngữ từ này.

586 **5:22** Hay bạn có thể nói: “...đó không phải (Đức Chúa Trời) Cha Ta đoán xét con người, nhưng mà là (Ta,) Con Ngài đã được Chúa ban cho thẩm quyền để đoán xét tất cả mọi người./, **23** (Cha Ta đã làm như vậy,) để...”

587 **5:22** Không nên nói nghe như là Đức Chúa Trời không thể hay không có đủ thẩm quyền để đoán xét con người.

588 **5:22** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ “**đ đoán xét**” có nghĩa là “**kết án**” ở đây. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ nó **trung dung** và bao gồm cả việc quyết định xem ai là công chính ai là không công chính; “mọi sự đoán xét” (trong câu 22) và “mọi người” (trong câu 23) xác định sự giải thích này.

589 **5:23 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “tôn kính” bao gồm sự tôn trọng và vâng lời.

590 **5:24** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giăng 1:51.

591 **5:24** “**Lời Ta**” nói đến mọi điều Chúa Giê-su đã từng nói.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nghe lời/sứ điệp của Chúa Giê-su” cũng giống như là nghe lời/sứ điệp của Đức Chúa Trời, bởi vì Chúa Giê-su chỉ nói điều Đức Chúa Trời bảo Ngài nói (Giăng 12:49-50).

592 **5:24** Phải nói cho rõ ràng là “**Đấng** đã sai Ta (đến đây)” là “**Cha**” (Đấng mà Chúa Giê-su nói đến trong các câu 19-23), **không phải** ai khác.

{không đi vào ^{GTK593} sự đoán xét/kết tội ⇔ không bị ^{GTK} đoán xét/kết tội (bởi Ta)} (về tội lỗi của họ),/. {nhưng họ đã vượt/qua khỏi sự chết (đời đời) đến sự sống (vĩnh phúc) ⇔ Họ không còn chết (về phần thuộc linh), nhưng có sự sống (vĩnh phúc)}. **25** ^{GTK594}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, thật, Ta bảo các người ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} giờ sắp điểm, {và ⇔ thật ra,} nó đã ⁵⁹⁵ ở đây rồi, khi những người chết (về phần thuộc linh) sẽ nghe ^{NTT596}{tiếng của ⁵⁹⁷ Con Đức Chúa Trời ⇔ tiếng/sứ điệp của Ta ⇔ (Ta) Con Đức Chúa Trời nói cho họ (sứ điệp của Đức Chúa Trời)}, và những người {nghe (Con/Ta) ⇔ tin (sứ điệp của Con/Ta)} sẽ sống (đời đời) (với Đức Chúa Trời). **26** {<Vi> ⇔ Bởi vì} ⁵⁹⁸ như Cha Ta ⁵⁹⁹ {có sự sống trong Ngài ⇔ là nguồn của sự sống (đời đời) ⇔ có quyền năng để ban sự sống (vĩnh phúc) cho con người}, cũng vậy ⁶⁰⁰ {Ngài đã ban sự sống cho (Ta) ⁶⁰¹ Con Ngài ⇔ Ngài khiến (Ta,) Con Ngài là nguồn của sự sống vĩnh phúc ⇔ Ngài đã ban cho (Ta,) Con Ngài quyền năng để ban sự sống (vĩnh phúc) cho con người}. **27** Ngài cũng đã ^{NTT} ban cho {Con/Ta ⇔ Con Ngài} thẩm quyền/quyền năng để ⁶⁰² đoán xét (trên nhân loại), vì ⁶⁰³ Con/Ta là ^{GTK604} {Con Người ⇔ (cũng là) một người}. **28** Đùng {kinh ngạc ⇔ ngạc nhiên} về ^{GTK605} điều

593 **5:24** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY) nghĩ “**đoán xét**” có nghĩa là “**kết tội**” ở đây (hãy xem Giăng 3:18 và La-mã 8:1). **Tuy nhiên** một số (BCG, BDC) nghĩ rằng nó **trung dung không có nghĩa định tội**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đức Chúa Trời tha thứ tội cho những người tin nhận Chúa Giê-su làm Cứu Chúa của mình. Ngài sẽ không bao giờ kết án họ (Giăng 3:16-18; La-mã 8:1).

594 **5:25** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giăng 1:51.

595 **5:25 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Nói một cách khác, “Nước của Đức Chúa Trời {đã đến gần ⇔ đã tới}”, tức là, Đức Chúa Trời ở đây để cai trị chúng ta (Mác 1:14-15).

596 **5:25** Hãy chắc chắn là mọi người thấy rõ rằng Con Đức Chúa Trời đang nói với những người chết về phần thuộc linh. **không nên** nói nghe như là Ngài đang tự nói với chính mình, hay người ta nghe tiếng Ngài nhưng không hiểu điều Ngài đang nói.

597 **5:25** Hãy chắc chắn là mọi người thấy rõ rằng Chúa Giê-su đang nói về Chính Ngài như là “**Con Đức Chúa Trời**” và “**Con**” trong các câu 25-28. Hãy xem điều bạn đã làm trong các câu 19-23.

598 **5:26** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**như là... cũng vậy...**” trong câu 21. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “<Vi> Cha Ta có quyền ban cho con người sự sống (vĩnh phúc). Ngài đã ban cho Ta, Con Ngài cùng một quyền năng.”

599 **5:26** Chuyển ngữ là “**có sự sống trong Ngài**” **không nên** có nghĩa là “đang sống”.

600 **5:26 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái đã tin rằng Đức Chúa Trời là nguồn của sự sống (Sáng Thế 2:7, Phục Truyền 30:20, Gióp 10:12, 33:4; Thánh Thi 36:9, 42:8, 66:9, 133:3; Giáo Huấn (Truyền Đạo) 5:18). Một lần nữa lời nói của Chúa Giê-su có vẻ phạm thượng đối với họ (hãy xem các câu 17, 21-23).

601 **5:26** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “**Ta**” thay vì “**Con Ngài**”.

602 **5:27** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đoán xét**” trong câu 22, và xem lời chú thích ở đó.

603 **5:27** “**Ngài**” ở đây nói đến Chúa **Giê-su**. Phải chắc chắn là **không** nói nghe như là Đức Chúa Trời tự nói về chính Ngài là Con Người.

604 **5:27** Nhóm từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BCG) nghĩ đó là tước hiệu của Chúa Cứu Thế “**Con Người**” (hãy xem cách chuyển ngữ tước hiệu này trong Giăng 1:51, 3:13-14). Sự giải thích đó thích hợp với ngữ cảnh nhất. **Tuy nhiên**, nhiều học giả (và BDC, BDY) nghĩ đó là một thành ngữ (“con trai của một người”) chú trọng đến nhân tính của Chúa Giê-su và có nghĩa là “**một người**”.

đó, bởi vì ⁶⁰⁶giờ đã điểm khi tất cả những người ⁶⁰⁷{ở trong mô/mả ⇔ đã chết} sẽ nghe {tiếng của Ngài/Ta ⇔ Con Người gọi họ ⇔ Ta gọi họ} **29** và ra khỏi (mô/mả). Những người ⁶⁰⁸{đã làm điều thiện ⇔ đã sống một đời sống mà Đức Chúa Trời coi là tốt} {(sẽ bước ra) vào trong sự sống phục sinh ⇔ sẽ được sống lại (từ kẻ chết) và sống (đời đời) (với Đức Chúa Trời)}, nhưng những người {đã làm (điều) ác ⇔ sống một đời sống mà Đức Chúa Trời coi là gian ác} {(sẽ bước ra) vào trong ⁶⁰⁹sự phục sinh của ⁶¹⁰sự đoán xét/trừng phạt ⇔ sẽ sống lại (từ kẻ chết) và bị ^{GTK}kết án (sự trừng phạt đời đời) (bởi Ta)}. **30** ^{GTK611}Ta ⁶¹²không thể tự mình làm việc gì. Ta (chỉ) đoán xét (con người) {như Ta nghe ⁶¹³(Cha Ta bảo Ta đoán xét họ) ⇔ theo cách Ta được bảo (để đoán xét họ) ⇔ cách mà Cha Ta bảo Ta (đ đoán xét họ)}. <Và>/Vì vậy {sự đoán xét của Ta ⇔ cách Ta đoán xét họ} là công chính/công bình, bởi vì Ta không {làm theo ý Ta ⇔ cố gắng làm điều Ta muốn} nhưng (làm theo ⇔ Ta cố gắng để làm) {ý muốn của Đấng/Cha đã sai Ta đến ⇔ điều Cha Ta mong muốn và Ngài đã sai Ta đến}.”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “Con Người” là một tước hiệu khác cho Chúa Cứu Thế. Hãy xem lời chú thích về điều này ở Giăng 1:51.

- ⁶⁰⁵ **5:28** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC) nghĩ nó nói **ngược trở lại** điều Chúa Giê-su vừa mới nói, và có nghĩa là “Đừng kinh ngạc về **điều đó, bởi vì giờ...**” **Tuy nhiên**, một vài học giả (và BDM, BCG) nghĩ rằng nó đề cập đến điều Chúa **sắp nói**, và có nghĩa là “Đừng ngạc nhiên về **điều này, rằng giờ...**” Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “Các người không nên ngạc nhiên vì giờ...” BDY không chuyển ngữ.
- ⁶⁰⁶ **5:28 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su mô tả Ngày Đoán Xét với nhiều chi tiết hơn ở trong Ma-thi-ơ 25:31-46 (cũng hãy xem Khải Huyền 20:11-15). Tất cả mọi người đều sống lại từ cõi chết, kể cả người thiện lẫn người ác (Đa-ni-ên 12:1-2).
- ⁶⁰⁷ **5:28 “trong mô/mả (của họ)”** là một thành ngữ nói đến tất cả mọi người đã chết, **không** phải chỉ những người chết được chôn trong mô/mả.
- ⁶⁰⁸ **5:29 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức tin nơi Chúa Giê-su là điều xác định xem một người được hưởng sự sống vĩnh phúc hay phải chịu sự trừng phạt đời đời (Giăng 3:36, 5:24; Mác 16:16, Ê-phê-sô 2:8-10). Những điều mà người ta làm chứng tỏ rằng họ có đức tin nơi Chúa Giê-su hay không (Ma-thi-ơ 7:17-20; Ga-la-ti 5:6, Gia-cơ 2:17, 26), và đó là bằng cứ được dùng nơi tòa án của Đức Chúa Trời (Ma-thi-ơ 25:31-46, La-mã 2:6-16). Đức Chúa Trời không những chỉ cho người ta đức tin như một món quà tặng miễn phí, nhưng Chúa cũng là Đấng thêm sức cho họ để họ làm việc thiện (Giăng 3:21, Phi-líp 2:13).
- ⁶⁰⁹ **5:29** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(sẽ bước ra) vào sự phục sinh” trước đó trong câu 29.
- ⁶¹⁰ **5:29** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY, BCG) nghĩ “**sự đoán xét**” có nghĩa là “**sự trừng phạt**” hay “**sự kết án**” ở đây. Sự giải thích này thích hợp với ngữ cảnh nhất. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDC) nghĩ “**đ đoán xét**” **có tính cách trung dung** ở đây và có thể đưa đến sự kết tội hay là tha bổng.
- ⁶¹¹ **5:30** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC, BCG) nghĩ **câu 30** đi với **tiểu đoạn này**, đặc biệt là nó tương tự như các câu 19-20. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDM, BDY) nghĩ rằng nó đi với tiểu đoạn tiếp theo sau.
- ⁶¹² **5:30** Hãy xem cách chuyển ngữ một câu **tương tự** trong câu 19.
- ⁶¹³ **5:30 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su hoàn toàn tùy thuộc vào Cha Ngài (hãy xem câu 19), và mục tiêu của Ngài là làm theo ý muốn của Cha Ngài (4:34).

5:31-47 ⁶¹⁴**Năm/Nhiều Sự Làm Chứng Về Chúa Giê-su**

31 (Chúa Giê-su tiếp tục: ⇔ Rồi Chúa Giê-su nói với các nhà lãnh đạo Do Thái:) “Nếu (chỉ có) chính Ta làm chứng về mình, ⁶¹⁵{sự làm chứng của Ta ^{TVST} sẽ không xác thực ⇔ các người ^{TVST} sẽ không có lý do gì phải tin điều Ta nói}. **32** (Nhưng) ⁶¹⁶{có một Đấng khác ⇔ Cha Ta} (cũng) làm chứng về Ta và Ta biết rằng {sự làm chứng của Ngài ⇔ điều Ngài làm chứng/nói} về Ta là ⁶¹⁷xác thực. **33** Các người ⁶¹⁸sai (sứ giả/đại diện) đến với (ông) Giăng (Báp-tít), và ông ấy/(ông) Giăng {làm chứng (cho các người) ⇔ bảo (các người)} chân lý (về Ta). **34** Nhưng/Thật ra Ta không ⁶¹⁹{tiếp nhận/chấp nhận/cần ⇔ phụ thuộc/nhờ vào} {lời chứng của một người ⇔ lời làm chứng của bất cứ ai/loài người ⇔ một nhân chứng ⇔ người ta làm chứng (cho những người khác) (về Ta)} (để chứng tỏ cho các người Ta là ai),/. ⁶²⁰{Nhưng Ta ⇔ Ta} chỉ {nhắc đến ⇔ nhắc các người nhớ đến} {những điều đó ⇔ lời chứng/sứ điệp của (ông) Giăng/người (về Ta)} để các người có thể (tin nó/người và ⇔ tin nơi Ta và) được (Đức Chúa Trời) cứu (khỏi sự trừng phạt ⇔ khỏi bị trừng phạt về tội lỗi của các người). **35** {Ông ấy/(ông) Giăng ⇔ Lời chứng/sứ điệp của ông ấy/(ông) Giăng (về Ta)} ⁶²¹đã (giống như) {⁶²²một ngọn đèn đang cháy và chiếu sáng ⇔ một ngọn đèn chiếu sáng ⇔ một ngọn đèn rất sáng} (bày tỏ cho các người chân lý về Ta), và trong một ⁶²³lúc/thời gian tạm thời

⁶¹⁴ **5:30 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Năm sự làm chứng về Chúa Giê-su được nhắc đến trong tiểu đoạn này gồm có: (1) Chúa Cha (các câu 32, 37), (2) các việc mà Đức Chúa Trời đã ban/chỉ định cho Chúa Giê-su làm (câu 36), (3) Giăng Báp-tít (câu 33), (4) {Thánh Kinh ⇔ Lời của Đức Chúa Trời} (câu 39), và (5) Môi-se (câu 46).

⁶¹⁵ **5:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Kinh Luật của người Do Thái đòi hỏi ít nhất phải có hai người làm chứng để thiết lập một sự kiện (Phục Truyền 17:6, 19:15; Ma-thi-ơ 18:16).

⁶¹⁶ **5:32** Chúa Giê-su đang nói về **Cha Ngài** trong câu 32 (hãy xem các câu 36-37), **không phải** nói về ông Giăng (câu 33). Có thể tốt nhất là để thông tin này trong một **LỜI CHÚ THÍCH**. Hay để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁶¹⁷ **5:32** Hãy nhất quán về cách bạn chuyển ngữ “**xác thực**” ở đây trong câu 31.

⁶¹⁸ **5:33 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo của người Do Thái sai các sứ giả/đại diện đến với ông Giăng để xem ông ta có phải là Chúa Cứu Thế hay không (Giăng 1:19-28; hãy xem điều mà ông Giăng nói nhiều hơn về Chúa Giê-su trong 1:29-34).

⁶¹⁹ **5:34 Không nên** nói nghe như là điều Giăng nói là giả dối. Chúa Giê-su nói rằng Ngài **không nhờ cậy** vào loài người để chứng tỏ rằng Ngài là Chúa Cứu Thế.

⁶²⁰ **5:34** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu bắt đầu một câu **mới** ở đây và nói: “Lý do Ta nhắc đến (ông) **Giăng** là để các người có thể (tin **sứ điệp của người/ông ta** và) được cứu...”

⁶²¹ **5:35 Không nên** nói nghe như là ông Giăng trông giống như một ngọn đèn hay giống như ông ta đang bị lửa thiêu cháy.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Ông Giăng bày tỏ chân lý về Chúa Giê-su cho người ta giống như ngọn đèn soi tỏ mọi sự cho mọi người (hãy xem Thánh Thi 132:17, so sánh với việc truyền giáo của chúng ta trong Ma-thi-ơ 5:14-16). Động từ ở trong thì quá khứ cho thấy rằng khi Chúa Giê-su nói điều này thì chức vụ của Giăng đã qua rồi.

⁶²² **5:35** Chuyển ngữ “**ngọn đèn**” thế nào để nó **không** nói đến một cái đèn điện hay đèn pin.

⁶²³ **5:35** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ hơn “**trong nhiều tuần/tháng**”.

các người {vui lòng ⇔ muốn} ⁶²⁴{hân hoan/ăn mừng trong/về ⇔ vui hưởng} {sự sáng/sứ điệp của người ⇔ nó}. **36** Nhưng ⁶²⁵{Ta có một lời chứng ⇔ có một lời chứng về Ta} (mà) {lớn/nặng ký hơn ⇔ quan trọng hơn} {(lời làm chứng) của (ông) Giăng ⇔ điều (ông) Giăng đã nói},/. ⁶²⁶bởi vì<Vi> các công tác/việc mà Cha Ta ^{NTT}{đã ban cho ⇔ đã chỉ định} Ta để hoàn tất – các công tác/việc mà Ta đang/đã làm – ⁶²⁷{làm chứng về Ta ⇔ cho thấy/chứng tỏ} rằng Cha Ta <đã> sai Ta (đến đây). **37** <Và> (thật ra,) ⁶²⁸[chính] Cha của Ta Đấng đã sai Ta đến (đây) đã làm chứng về Ta. Các người chưa bao giờ ⁶²⁹{nghe/vâng theo ⇔ lắng nghe} {tiếng của Ngài ⇔ Ngài} hay là {đã thấy/nhận ra hình dạng/mặt Ngài ⇔ đã thấy/nhận ra Ngài ⇔ chú ý đến Ngài}, **38** và các người {không có lời/sứ điệp của Ngài ở trong lòng ⇔ không tin lời/sứ điệp của Ngài ⇔ từ khước lời/sứ điệp của Ngài ⇔ không sống theo lời của Ngài},/. ^{GTK630}{vì ⇔ Điều đó được chứng tỏ bằng sự kiện} các người không tin (sứ điệp từ) (Ta) Đấng mà Ngài sai đến (với các người). **39** Các người ^{GTK631}{tìm kiếm trong ⇔ nghiên cứu một cách chuyên cần/cẩn thận} {Thánh Kinh ⇔ Lời của Đức Chúa Trời}, vì các người nghĩ (rằng) ⁶³²{trong chúng/nó ⇔ bằng cách tìm kiếm/nghiên cứu chúng/nó ⇔ bằng cách làm như vậy} các người (sẽ) {có/được sự sống vĩnh phúc ⇔ sống đời đời} (với Đức Chúa Trời),/. {<và> chúng/Thánh Kinh ⇔ Chúng/Thánh Kinh cũng} làm chứng về Ta, **40** nhưng các người

⁶²⁴ **5:35 “hân hoan”** thường bao gồm việc nói hay làm những việc để diễn tả sự vui mừng lớn.

⁶²⁵ **5:36 “Ta có một lời chứng”** không có nghĩa rằng Chúa Giê-su đang làm chứng về chính Ngài, nhưng một điều gì khác làm chứng về Ngài. Có thể nói như sau rõ ý hơn: “Nhưng có **một điều** lớn hơn điều Giăng **làm chứng** về Ta, bởi vì...”

⁶²⁶ **5:36** Có thể rõ ràng hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “... các công tác/công việc mà Ta đang/đã làm. Cha Ta ^{NTT}{đã ban ⇔ đã chỉ định} cho Ta những công tác/việc để hoàn tất/làm, và {chúng ⇔ những công tác/công việc đó} {làm chứng về Ta ⇔ cho thấy/chứng tỏ} rằng Cha Ta <đã> sai Ta đến (đây).”

⁶²⁷ **5:36 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Bởi vì Chúa Giê-su chỉ làm điều Đức Chúa Trời Cha Ngài muốn Ngài làm, tất cả mọi việc Ngài/Chúa Giê-su đã làm và nói chứng tỏ Ngài là ai và Cha Ngài là ai.

⁶²⁸ **5:37** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có **“chính Cha”** ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có **“{Đấng ⇔ Ngài}”** thay vào đó.

⁶²⁹ **5:37** Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ ở đây Chúa Giê-su đang nói về sự nghe và nhìn thấy về thuộc linh. Lời của Ngài là Lời của Đức Chúa Trời (Giăng 3:34, 14:9-10, 24), thật ra, Ngài là Đức Chúa Trời trong xác thịt (1:1, 14), nhưng các nhà lãnh đạo Do Thái không ý thức điều đó, bởi vì họ không tin Ngài.

⁶³⁰ **5:38** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng mệnh đề theo sau là **lý do** của các câu 37b-38a. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó là **bằng cứ** chứng tỏ rằng các câu 37b-38a là sự thật. Sứ đồ Giăng có thể muốn nói đến **cả hai** ý nghĩa.

⁶³¹ **5:39** Hình thức của động từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó là một **lời tuyên bố**. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó là một **mệnh lệnh**.

⁶³² **5:39 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái quá bận rộn nghiên cứu Thánh Kinh và cố gắng tuân theo Kinh Luật đến nỗi họ tin cậy nơi chính Kinh Luật (hay Môi-se, người ghi lại Kinh Luật, câu 45) và bỏ qua sự kiện là tất cả Thánh Kinh đều chỉ về Đấng sẽ đến và ban cho họ sự sống vĩnh phúc (hãy xem 2 Cô-rinh-tô 5:14-15).

{không muốn ⇔ từ chối} ⁶³³{đến cùng Ta ⇔ tin Ta ⇔ đi theo Ta} để (các người sẽ) {có sự sống (vĩnh phúc) ⇔ sống (đời đời)} (với Đức Chúa Trời).

41 “{Ta không ⁶³⁴tiếp nhận/chấp nhận/cần sự tôn kính/khen ngợi từ loài người ⇔ Ta không tùy thuộc vào sự chấp nhận/khen ngợi của loài người ⇔ Ta không cố gắng để làm cho người ta tôn trọng/khen ngợi Ta}, 42 ⁶³⁵nhưng Ta biết {các người, ⇔ các người như thế nào (và) ⇔ các người là loại người nào (và) ⇔ tấm lòng/thái độ của các người (và)} ⁶³⁶{không có lòng yêu mến ^{GTK}637 Đức Chúa Trời trong mình ⇔ không yêu mến Đức Chúa Trời}. 43 ⁶³⁸Ta {nhân danh Cha Ta ⇔ như là đại diện của Cha Ta ⇔ với thẩm quyền/quyền năng của Cha Ta} đã đến (với các người), và/nhưng các người ⁶³⁹{không chấp nhận/hoan nghênh ⇔ từ chối chấp nhận/hoan nghênh ⇔ từ khước} Ta. (Nhưng/Tuy nhiên,) khi ⁶⁴⁰{một người ⇔ bất cứ một người nào khác} đến (với các người) {trong danh của người ấy ⇔ không có thẩm quyền gì ngoại trừ chính người ấy ⇔ đại diện cho chính mình ⇔ không có thẩm quyền của ai khác}, các người (vội vàng) chấp nhận/hoan nghênh người ấy. 44 ^{CH}641 {Làm thế nào các người có thể ⇔ Các người không có thể ⇔ Không có cách gì các người có thể} tin ⁶⁴²(Ta ⇔ sứ điệp của Ta) khi/vì các người (thích) {tiếp nhận/được khen ngợi/tôn kính của nhau ⇔ khen

⁶³³ 5:40 “đến cùng Ta” là một thành ngữ có nghĩa là “tin Ta”. Nếu không chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một LỜI CHÚ THÍCH.

⁶³⁴ 5:41 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “tiếp nhận/chấp nhận/cần” trong câu 34.

⁶³⁵ 5:42 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trái ngược lại với các nhà lãnh đạo Do Thái, Chúa Giê-su yêu mến Đức Chúa Trời (Giăng 14:31) và luôn luôn làm điều đẹp lòng Ngài (8:29), không kể đến điều người ta nghĩ (câu 41).

⁶³⁶ 5:42 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Mỗi ngày những người Do Thái sùng đạo đọc thuộc lòng Phục Truyền 6:5 (“Phải hết lòng, hết linh hồn, hết sức yêu kính Chúa, Đức Chúa Trời của anh chị em.”) Điều Chúa Giê-su nói ở đây chắc sẽ làm cho các nhà lãnh đạo Do Thái sùng sốt và tức giận, nhưng Chúa Giê-su đã biết tấm lòng của họ (Giăng 2:24).

⁶³⁷ 5:42 Nhóm từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó nói đến lòng yêu mến Đức Chúa Trời của người Do Thái. Cách giải thích này có vẻ thích hợp nhất với ngữ cảnh (hãy xem các câu 43-44). Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó nói đến tình yêu thương của Đức Chúa Trời đối với người Do Thái, bởi vì đó là ý nghĩa của nhóm từ tại các chỗ khác trong sách Giăng. Một số học giả nghĩ nó có cả hai ý nghĩa trên.

⁶³⁸ 5:43 Bạn có thể nói: “Cha Ta đã sai Ta (đến đây ⇔ đến với các người) {như là đại diện của Ngài ⇔ để trình bày về Chính Ngài (cho các người)}, và/nhưng...”

⁶³⁹ 5:43 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Từ khước đại diện của một người cũng giống như là từ khước chính người đó.

⁶⁴⁰ 5:43 Nên chuyển ngữ “bất cứ người nào khác” một cách tổng quát chứ không nói đến một người nào nhất định.

⁶⁴¹ 5:44 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi thứ tự của câu này và nói: “Các người (thích) {được khen ngợi lẫn nhau ⇔ khen ngợi lẫn nhau}, nhưng các người không {tìm kiếm ⇔ không cố gắng để được} khen ngợi từ [Đức Chúa Trời] duy nhất. Vậy thì ^{CH}{làm thế nào các người có thể ⇔ các người không thể ⇔ không có cách nào các người có thể} tin (Ta) được?!”

⁶⁴² 5:44 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “tin” trong câu 38.

ngợi/tôn kính lẫn nhau}, nhưng {các người không tìm kiếm sự khen ngợi/tôn vinh từ ⁶⁴³[Đức Chúa Trời] (Đấng) duy nhất ⇔ các người không cố gắng làm điều đúng để (Đấng là) [Đức Chúa Trời] duy nhất sẽ khen ngợi/tôn trọng các người ⇔ các người không cố gắng làm đẹp lòng (Đấng là) [Đức Chúa Trời] duy nhất để Ngài có thể khen ngợi/tôn trọng các người}?/!

45 “Đừng nghĩ rằng {Ta ⇔ Ta (là) người} {sẽ ^{NTT}tố cáo các người trước mặt Cha Ta ⇔ sẽ đi tới Cha Ta và ^{NTT}tố cáo các người (từ khước Ta)}. Người ^{GTK644}đang/ ^{GTK}sẽ ^{NTT}tố cáo các người là ⁶⁴⁵Môi-se người mà các người {đặt hy vọng vào ⇔ tin/nhờ cậy} {ông ⇔ Kinh Luật của ông}. **46** <Vi> nếu các người (thật sự) ^{TVST646}đã tin Môi-se, (thì) các người (cũng) ^{TVST}sẽ tin Ta, ⁶⁴⁷bởi vì ông ấy/Môi-se ⁶⁴⁸đã viết/nói tiên tri về Ta. **47** ⁶⁴⁹Nhưng nếu/vì các người {không ⇔ từ chối} tin lời/điều ông ta/Môi-se đã viết, ^{CH}{làm thế nào các người sẽ/có thể ⇔ các người sẽ không (thể) ⇔ không có cách gì các người sẽ/có thể} tin {lời/sứ điệp của Ta ⇔ điều ta nói} được?/!”⁶⁵⁰

⁶⁴³ **5:44** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “Đức Chúa Trời” ở đây. Tuy nhiên, đa số không có, nhưng hàm ý.

⁶⁴⁴ **5:45** Trong bản Hy-lạp dùng **thì hiện tại** ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh (và BCG) chuyển ngữ theo cách đó. Tuy nhiên, nhiều học giả khác (và BDM, BDC, BDY) nghĩ câu 45 nói về Ngày Đoán Xét và chuyển ngữ nó với **thì tương lai**.

⁶⁴⁵ **5:45 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái chắc sùng sốt khi nghe Chúa Giê-su nói như vậy về Môi-se, người đã ban Kinh Luật cho họ và là một tiên tri lớn. Họ coi mình là những người theo Môi-se, tức là theo Kinh Luật của Môi-se (Giăng 9:28, La-mã 2:17-8).

⁶⁴⁶ **5:46 “nếu các người tin Môi-se”** giả định rằng khán thính giả của Chúa Giê-su đã **không** tin Môi-se. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “<Vi> nếu các người (thật sự) ^{TVST}tin Môi-se, (**nhưng các người không tin,**) (thì) các người ^{TVST}chắc (cũng) sẽ tin Ta, (**nhưng các người không tin**),...”

⁶⁴⁷ **5:46** Đối với một số ngôn ngữ từ “**bởi vì**” ít khi được dùng, thay vào đó đổi ngược **thứ tự** của câu và dùng “**vì vậy**” thì nghe tự nhiên hơn. Thí dụ, ở đây bạn có thể nói: “<Vi> Môi-se đã viết/nói tiên tri về Ta, **vì vậy** nếu các người (thật sự) ^{TVST}tin ông ta/Môi-se, (thì) các người ^{TVST}chắc (cũng) sẽ tin Ta.” Hãy nhớ đến nguyên tắc này mỗi lần bạn chuyển ngữ “**bởi vì**”.

⁶⁴⁸ **5:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Toàn thể Cựu Ước chỉ về Chúa Cứu Thế bằng cách này hay cách khác.

⁶⁴⁹ **5:47 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Lời của Môi-se và lời của Chúa Giê-su cả hai đều đến từ Đức Chúa Trời.

⁶⁵⁰ **5:47** Để có thể có được bản dịch tốt nhất, thỉnh thoảng **rất cần phải** ngưng chuyển ngữ trong lúc bạn quay trở lại và **cẩn thận duyệt lãm** (hay tái duyệt lãm) **mọi sự** mà bạn đã chuyển ngữ. Như vậy mọi sự sẽ được cập nhật hoá và có chất lượng.

6:1-15 Chúa Giê-su⁶⁵¹ Làm Phép Lạ {Ban ⇔
Cung Cấp} Thực Phẩm Cho Hơn 5,000 Người Ăn

Ma-thi-ơ 14:13-21; Mác 6:30-44; Lu-ca 9:10-17

6 ⁶⁵²{Sau những việc này ⇔ Sau đó ít lâu ⇔ Sau khi ⁶⁵³trở về (tỉnh) Ga-li-lê, (một ngày kia) (Chúa) Giê-su ⁶⁵⁴(và các môn đệ của Ngài) (xuống thuyền) và băng ngang qua bờ bên kia/đông bắc của ⁶⁵⁵Biển/Hồ Ga-li-lê./, biển này (cũng gọi là) Biển/Hồ ⁶⁵⁶Ti-bê-ri-át. **2** <Và> một đám đông lớn {khởi sự đi theo Ngài/(Chúa) Giê-su/họ ⇔ khởi sự đi đến chỗ mà Ngài/(Chúa) Giê-su/họ sắp tới ⇔ đi theo Ngài/(Chúa) Giê-su}, bởi vì {họ ⇔ dân chúng} đã thấy {các ⁶⁵⁷dấu/phép lạ Ngài/(Chúa) Giê-su làm <trên>/cho ⇔ Ngài đã chữa lành một cách lạ lùng} những người bệnh. **3** ⁶⁵⁸{Sau đó ⇔ Sau khi đã băng ngang qua hồ,} (Chúa) Giê-su (và các môn đệ của Ngài) {đi lên ⇔ trèo lên} cái ⁶⁵⁹đồi/sườn đồi/núi (ở gần đó) và ⁶⁶⁰ngồi xuống với ⁶⁶¹các môn đệ của Ngài. **4** (Lúc đó) ⁶⁶²sắp đến Lễ Vượt Qua, là lễ hội của người Do Thái.

⁶⁵¹ (Tiểu Đề) **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Phép lạ này là phép lạ duy nhất được cả bốn sách Phúc Âm ghi chép lại. Phép lạ này chắc sẽ nhắc người Do Thái nhớ đến Đức Chúa Trời đã cung cấp Ma-na cho tổ tiên của họ trong khi họ đi lang thang/sống ở trong đồng vắng trong suốt bốn mươi năm như thế nào (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 16).

⁶⁵² **6:1 Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài rời khỏi thành phố Giê-ru-sa-lem để băng ngang qua Hồ Ga-li-lê. Sau khi một kỳ lễ hội ở thành phố Giê-ru-sa-lem đã xong, mọi người từ xa đến để dự lễ đều **trở về nhà**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sau khi dự lễ ở thành phố Giê-ru-sa-lem (chương 5) Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài trở về tỉnh Ga-li-lê. Không rõ thời gian ở giữa chương 5 và chương 6 là bao lâu. Nếu đó là Lễ Phu-rim, thì thời gian đã qua là một tháng (hãy xem lời chú thích về điều này ở 5:1); nếu đó là Lễ Lều Tạm, thì đã qua 6 tháng và nếu đó là Lễ Vượt Qua thì đã qua một năm.

⁶⁵³ **6:1** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Sau khi (Chúa) Giê-su (và các môn đệ của Ngài) đã trở lại (tỉnh) Ga-li-lê (một ngày kia) họ rời...”

⁶⁵⁴ **6:1** Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải giới thiệu các môn đệ của Chúa Giê-su ở đây, hơn là đợi cho tới câu 3, để **không** nói nghe như là họ đã ở sẵn trên đồi (câu 3) chờ Chúa Giê-su băng ngang Hồ Ga-li-lê và trèo lên đồi.

⁶⁵⁵ **6:1 “Biển Ga-li-lê”** là tên của một biển/hồ lớn ở tỉnh Ga-li-lê. Hồ này là hồ nước ngọt chứ không phải nước mặn và có một lối thoát, sông Giô-đanh. Tiếng Hy-lạp có cùng một từ được dùng để chỉ biển/đại dương và hồ, nhưng nhiều ngôn ngữ không làm như vậy. Hãy dùng từ ngữ đúng của ngôn ngữ bạn để nói đến biển Ga-li-lê hay là hồ Ga-li-lê qua suốt cả Tân Ước. **LỜI CHÚ THÍCH** sau đây cho biết kích thước của hồ.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Hồ Ga-li-lê rất sâu và dài khoảng 20 cây số và rộng khoảng 11 cây số, nó thấp hơn mặt biển 210 mét.

⁶⁵⁶ **6:1 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ti-bê-ri-át là một thành phố ở bờ phía tây của hồ Ga-li-lê. Vào khoảng 20 S. C. vua Hê-rốt An-ti-pha lập thành phố này thành thủ đô của tỉnh của ông. Ông đặt tên của Hoàng Đế La-mã Ti-bê-ri-út Sê-sa cho thành phố này để tỏ lòng tôn kính Hoàng Đế.

⁶⁵⁷ **6:2** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “dấu lạ” ở Giảng 2:11.

⁶⁵⁸ **6:3** Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ là Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài **đã** băng ngang qua hồ Ga-li-lê và ra khỏi thuyền.

⁶⁵⁹ **6:3** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Hầu hết các bản dịch dùng “đồi” hay “sườn đồi”. Tuy nhiên, một số bản dịch dùng “núi”. Từ này cũng có nghĩa là “vùng đồi núi”. Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “Rồi (Chúa) Giê-su đi lên một vùng đồi núi...” Nan đề là cái mà địa bàn này

5 <Vì Vậy/Và> ⁶⁶³ khi (Chúa) Giê-su ⁶⁶⁴ {ngước mắt lên ⇔ nhìn lên/chung quanh} và thấy ^{GTK665} một đám đông lớn {đến với ⇔ tụ tập chung quanh} Ngài, Chúa hỏi (môn đệ/ông) ⁶⁶⁶ Phi-líp: “Chúng ta có thể mua/lấy (đủ) ⁶⁶⁷ bánh mì/thức ăn ở đâu {để họ có thể ăn ⇔ cho (tất cả) những người này ăn}?” 6 <Và> Ngài/(Chúa) Giê-su hỏi (Phi-líp) như vậy để {thử ông/(ông) Phi-líp ⇔ thử đức tin/sự tin cậy của (ông) Phi-líp ở nơi Ngài ⇔ xem (ông) Phi-líp tin cậy Ngài tới mức nào},/; ⁶⁶⁸ {bởi vì/vì/thật ra Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ Ngài/(Chúa) Giê-su} (đã) biết điều Ngài sắp làm. 7 (Ông) Phi-líp trả lời Ngài/(Chúa) Giê-su: ⁶⁶⁹“(Ngay cả nếu chúng ta ^{TVST} có) ⁶⁷⁰ {hai trăm đê-na-ri mua bánh mì/thức ăn, chắc cũng không ⇔ tám tháng tiền lương, chúng ta chắc cũng không có thể mua} đủ (bánh mì/thức ăn) {cho họ để mỗi người có thể ⇔ cho mọi người để} lấy/có/ăn được (ngay cả) {một miếng nhỏ ⇔ một chút xiu}!”

coi là “núi” thì lại được coi là “đồi” ở địa bàn khác, và cái được coi là “đồi” ở địa bàn này lại được coi là “núi” ở địa bàn khác. Cái đồi/núi này có lẽ cao khoảng 30-60 mét, do đó không nên nói nghe như là Chúa Giê-su đã trèo cả ngàn mét.

- ⁶⁶⁰ **6:3 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các giáo sư thường ngồi xuống để dạy dỗ dân chúng (hãy xem thí dụ ở 8:2). Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đó là lý do tại sao Chúa Giê-su lại ngồi xuống ở đây.
- ⁶⁶¹ **6:3** Vì cho tới câu 5 đám đông mới xuất hiện, “các môn đệ của Ngài” ở đây nói đến mười hai môn đệ thân cận của Chúa Giê-su (hãy xem các câu 12-13).
- ⁶⁶² **6:4** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Lễ Vượt Qua**” trong Giăng 2:13, 23 và 4:45.
- ⁶⁶³ **6:5** Vì mệnh đề này chứa đựng **thông tin mới**, có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Vì vậy/Và> (Chúa) Giê-su ngước mắt...(vậy/nên) Ngài hỏi...”
- ⁶⁶⁴ **6:5** “ngước mắt lên” là một thành ngữ Hy-lạp có nghĩa là “nhìn lên/chung quanh”.
- ⁶⁶⁵ **6:5** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng đây là cùng một đám đông được nhắc tới ở trong câu 2. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ rằng đó là một đám đông khác đang đi về thành phố Giê-ru-sa-lem để dự Lễ Vượt Qua.
- ⁶⁶⁶ **6:5 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Vì Phi-líp ở tỉnh Bết-sai-đa gần đó (Giăng 1:44), chắc ông biết chỗ để mua thức ăn.
- ⁶⁶⁷ **6:5 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Bánh mì là một trong những thức ăn chính mà tất cả người Do Thái, ngay cả người nghèo cũng dùng. Cá cũng là một thức ăn chính (câu 9).
- ⁶⁶⁸ **6:6** Có thể thay đổi thứ tự của câu 6 và nói như sau nghe rõ ràng và tự nhiên hơn: “<Và> (Chúa) Giê-su (đã) biết điều Ngài sắp phải làm (trước khi Ngài hỏi (ông) Phi-líp câu hỏi đó). Lý do Ngài hỏi (ông) Phi-líp) câu hỏi đó là để thử {ông/Phi-líp ⇔ đức tin/sự tin cậy Ngài của (ông) Phi-líp}.”
- ⁶⁶⁹ **6:7** Không có vẻ như các môn đệ của Chúa Giê-su có hai trăm đê-na-ri. Có lẽ ông Phi-líp cũng cảm thấy buồn bực khi ông trả lời Chúa Giê-su.
- ⁶⁷⁰ **6:7** Một “đê-na-ri” là tiền lương trung bình cho một ngày làm việc. Hai trăm đê-na-ri bằng khoảng tám tháng tiền công. Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải giữ con số hai trăm của bản Hy-lạp ở trong bản dịch của bạn, để người ta không nghĩ là bản dịch không đúng. Trong những trường hợp như vậy, bạn có thể nói “tiền công của hai trăm ngày làm việc”. Hay có lẽ tốt nhất là phiên âm từ “đê-na-ri” (như BDC, BDM) và kèm theo LỜI CHÚ THÍCH dưới đây. Một số bản dịch dùng giá trị của tiền địa phương ở tại đây và những chỗ khác trong Tân Ước. Tuy nhiên, trước khi bạn làm như vậy, bạn phải để ý là làm như vậy bạn lấy khỏi ngữ cảnh của Kinh Thánh đồng tiền mà họ đang sử dụng. Hơn nữa, trị giá của tiền địa phương thường thay đổi quá nhanh nên trong một vài năm là bản dịch không còn hợp nữa. Đối với một số ngôn ngữ không có từ có thể dùng để chỉ một số tiền lớn. Vì trị giá thật sự của số tiền không phải là trọng tâm của đoạn kinh văn, một số người chuyển ngữ nói một cách tổng quát như là “hai chục túi tiền”. Nếu không chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một LỜI CHÚ THÍCH. BDY dùng “cả gia tài,” BCG dùng “đồng bạc”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Một “đê-na-ri” bằng tiền công trung bình của một ngày làm việc (thí dụ, xem Ma-thi-ơ 20:2). Hai trăm đê-na-ri bằng khoảng tám tháng tiền công.

8 (Rồi) ⁶⁷¹ một môn đệ khác của Ngài/(Chúa) Giê-su, {(ông) An-rê, ^{GTK672} em (ông) Si-môn Phê-rô, ⇔ em của (ông) Si-môn Phê-rô là An-rê,} nói với Ngài/(Chúa) Giê-su: 9 “Đây có/là một cậu bé có năm ổ bánh mì ⁶⁷³ {(làm bằng bột lúa) mạch, ⇔ bánh mì làm từ lúa gọi là lúa mạch,} và ⁶⁷⁴ hai ⁶⁷⁵ con cá (khô/hấp), nhưng {chúng chẳng ích lợi gì cho ⇔ đó không đủ thức ăn để cho} số đông (người) như thế này!” 10 (Chúa) Giê-su bảo (các môn đệ của Ngài): “⁶⁷⁶ Hãy bảo người ta ngồi xuống (để ăn).” ⁶⁷⁷ <Và/Bấy giờ> {có rất nhiều ⁶⁷⁸ cỏ ở chỗ đó ⇔ có một bãi cỏ (non/mềm) rộng} (ngồi rất êm ⇔ là một chỗ tốt cho mọi người ngồi xuống). (Các môn đệ của Chúa Giê-su làm theo lời Ngài dặn bảo, ⇔ Các môn đệ của Chúa Giê-su bảo người ta ^{NTT} ngồi xuống,) vậy/và ⁶⁷⁹ {các người đàn ông ngồi xuống, có khoảng 5,000 người. ⇔ (mọi người) đều ngồi xuống, kể cả khoảng 5,000 người đàn ông.} 11 Rồi (Chúa) Giê-su cầm các ổ (bánh mạch) (trong tay Ngài) ⁶⁸⁰ {và sau khi Ngài ^{NTT} đã cảm tạ (Đức Chúa Trời về chúng), ⇔ và ^{NTT} cảm tạ (Đức Chúa Trời về chúng). (Rồi)} Ngài (bẻ bánh mì ra làm nhiều miếng nhỏ và) {phân phát/đưa cho ⁶⁸¹ [các môn đệ của Ngài, và các môn đệ (của Ngài) (phân

⁶⁷¹ 6:8 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 8 và nói: “(Rồi) {(ông) An-rê, là ^{GTK} em của Si-môn Phê-rô ⇔ ^{GTK} em của Si-môn Phê-rô là An-rê,} (**cũng**) là một trong những môn đệ của (Chúa) Giê-su, nói với Ngài/(Chúa) Giê-su,…”

⁶⁷² 6:8 Chúng ta **không** biết chắc ông An-rê là **anh** hay em của ông Phê-rô. Hãy xem bạn chuyển ngữ như thế nào ở Giảng 1:40, và xem lời chú thích ở đó.

⁶⁷³ 6:9 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Lúa mạch là loại lúa thường được dùng cho súc vật ăn. Bột lúa mạch cũng được người nghèo dùng để làm bánh mì. Một bữa ăn của người lớn là ba ổ bánh nhỏ (Lu-ca 11:5).

⁶⁷⁴ 6:9 Phải chắc chắn là người đọc **không** hiểu lầm là các ổ bánh này cũng làm từ cá ra. Hai con cá là riêng. Để làm cho rõ nghĩa, một số người chuyển ngữ thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “Có một cậu bé ở đây có hai **con cá** (khô/hấp) và năm ổ (bánh) làm bằng lúa mạch, nhưng…”

⁶⁷⁵ 6:9 Người ta **không** ăn cá sống, nhưng hoặc là nấu hay thường làm khô, làm mắm để giữ lại dùng về sau này.

⁶⁷⁶ 6:10 Chuyển ngữ “**Hãy bảo** người ta…” **không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su muốn các môn đệ của Ngài dùng võ lực để bắt người ta ngồi xuống.

⁶⁷⁷ 6:10 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của hai câu kế tiếp và nói: “Vậy (họ ⇔ các môn đệ của Ngài/Chúa Giê-su) (làm theo điều Chúa dặn bảo, ⇔ bảo dân chúng ngồi xuống,) và {các người đàn ông ngồi xuống, khoảng 5,000 người. ⇔ (mọi người) ngồi xuống, kể cả khoảng 5,000 người đàn ông.} (Đó là một chỗ êm ái để ngồi, bởi vì ⇔ Đó là một chỗ tốt cho tất cả mọi người ngồi xuống, bởi vì) {có rất nhiều cỏ mọc tại chỗ đó ⇔ có một khu vực rộng lớn có cỏ (xanh/non) phủ đầy}.”

⁶⁷⁸ 6:10 Nếu trong địa bàn của bạn **không** có cỏ, hãy chọn một loại cây nào đó giống như cỏ ngồi lên êm ái và dễ chịu. Cỏ này **mọc** trên sườn đồi, **không** phải cỏ đã cắt và để từng đống.

⁶⁷⁹ 6:10 **Không** nên nói nghe như là chỉ có những người đàn ông mới ngồi xuống. Tất cả mọi người đều ngồi xuống nhưng chỉ đếm những người đàn ông.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có cả đàn bà và trẻ con trong đám đông dân chúng, nhưng chỉ đếm những người đàn ông (Ma-thi-ơ 14:21).

⁶⁸⁰ 6:11 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo phong tục của người Do Thái, trước mỗi bữa ăn, người chủ gia đình cảm tạ Đức Chúa Trời về thức ăn, giống như Chúa Giê-su làm ở đây.

⁶⁸¹ 6:11 Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**cho các môn đệ của Ngài, và các môn đệ…**”. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý. Thường khi nói một người lãnh đạo làm một công tác gì, người ta hiểu là người ấy ra lệnh cho các đầy tớ hay các đệ tử làm công tác đó. Các sách Phúc Âm khác xác định là **các môn đệ** của Chúa Giê-su là những người phân phát/đưa bánh cho dân chúng (Ma-thi-ơ 14:19, Mác 6:41, Lu-ca 9:16).

phát/đưa) (chúng)] ⇔ [^{NTT} sai các môn đệ của Ngài] phân phát/đưa (bánh mì)} {cho những người đang ngồi tại đó ⇔ cho dân chúng}. Rồi (Ngài/Chúa Giê-su làm) ⁶⁸² như vậy với mấy con cá./. (Mọi người ăn) (thức ăn ⇔ bánh mì và cá) no nê.

12 <Sau đó> khi {họ ⇔ (tất cả) mọi người} đã ăn no/hài lòng, Ngài/(Chúa) Giê-su bảo các môn đệ của Ngài: “Hãy thu lượm ⁶⁸³ các miếng bánh mì và cá dư thừa để khỏi phí phạm.”

13 Vậy họ thu lượm ^{TD684} {các miếng bánh mì từ năm ổ ⁶⁸⁵ bánh (lúa) mạch còn dư lại sau khi dân chúng đã ăn ⇔ các miếng bánh (lúa) mạch (mà (Chúa) Giê-su đã biến ra) từ năm ổ bánh mì còn dư lại}, và thu được mười hai ⁶⁸⁶ giỏ đầy (chúng).

14 <Và> khi dân chúng {thấy dấu lạ/phép lạ mà Ngài/(Chúa) Giê-su đã làm ⇔ nhận biết rằng Ngài/(Chúa) Giê-su đã làm một dấu lạ/phép lạ}, họ bắt đầu nói (với nhau): “{(Người) này ⇔ Ngài/(Chúa) Giê-su} ⁶⁸⁷ thật là ⁶⁸⁸ Tiên Tri của Đức Chúa Trời {đã đến ⇔ người phải đến ⇔ người Đức Chúa Trời ^{NTT} đã hứa sẽ sai đến ⇔ người mà chúng ta mong đợi đến} thế gian này (để cứu chúng ta)!” **15** <Rồi> (Chúa) Giê-su biết/nhận biết rằng {họ ⇔ dân chúng} {sắp ⇔ muốn} <đến và> ⁶⁸⁹ {ép Ngài làm ⇔ bắt buộc Ngài làm} Vua (của họ), ⁶⁹⁰ (nhưng Ngài biết đó

⁶⁸² **6:11** Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói Chúa Giê-su đã làm gì với các con cá. Thí dụ, bạn có thể nói: “Cũng như vậy, (Ngài/Chúa Giê-su) lấy/cầm cá (trong tay của Ngài) và ^{TVST} cầm tạ (Đức Chúa Trời về chúng). Rồi Ngài (bẻ cá ra làm nhiều miếng nhỏ và) {phân phát/đưa [(chúng) cho các môn đệ của Ngài, và các môn đệ của Ngài (phân phát/đưa)] ⇔ ^{TVST} sai các môn đệ của Ngài phân phát/đưa} (chúng) cho dân chúng. (Mọi người đều ăn) no nê.”

⁶⁸³ **6:12** Đây là các miếng bánh và cá dư thừa, không phải bánh vụn và cá vụn. Có lẽ các môn đệ của Chúa Giê-su thu lượm lại từ nơi dân chúng, không phải lượm từ dưới đất lên.

⁶⁸⁴ **6:13** Thứ tự thật trong bản Hy-lạp là: “Vậy nên họ thu lượm lại và đựng đầy mười hai giỏ với các miếng bánh (lúa) mạch từ năm ổ bánh (lúa mạch) mà người ta đã ăn còn dư lại.”

⁶⁸⁵ **6:13 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù các miếng cá thừa cũng được thu lượm lại (Mác 6:43), sứ đồ Giăng không nhắc đến ở đây, bởi vì ông chỉ chú trọng đến bánh và Chúa Giê-su giống bánh như thế nào ở trong câu 23-65.

⁶⁸⁶ **6:13** Giỏ được dùng ở đây là loại giỏ dùng để đem thức ăn để ăn hay để bán. Chúng ta không biết chắc nó lớn như thế nào. Thật ra, có thể chúng có hình dạng và kích thước khác nhau. Hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “giỏ” trong Ma-thi-ơ 14:20, Mác 6:43 và Lu-ca 9:17.

⁶⁸⁷ **6:14** Trong bản Hy-lạp hàm ý rằng một số dân chúng đã nói về Chúa Giê-su là Tiên Tri từ trước. Bây giờ họ tin quyết là như vậy.

⁶⁸⁸ **6:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Những người Do Thái mong đợi một tiên tri giống như Môi-se (hãy xem lời chú thích ở Giăng 1:21). Họ đã vừa mới thấy Chúa Giê-su làm phép lạ cung cấp thức ăn cho họ giống như Môi-se đã làm cho tổ tiên của họ. Có lẽ bây giờ họ hy vọng rằng Chúa sẽ cứu họ thoát khỏi sự cai trị của người La-mã giống như Môi-se đã cứu tổ tiên họ khỏi cảnh lưu đày trong nước Ai-cập.

⁶⁸⁹ **6:15** Chuyển ngữ “ép (Ngài) làm Vua (của họ)” như thế nào để không có nghĩa là người ta sẽ làm hại hay đe dọa làm hại Ngài.

⁶⁹⁰ **6:15 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su không phải là loại vua mà dân chúng chờ đợi (Giăng 18:36-37). Quỷ vương đã cám dỗ Chúa Giê-su theo cách này trước đây (Ma-thi-ơ 4:8-10).

không phải là chương trình của Đức Chúa Trời,) (nên) Ngài {rút lui/lánh ⇔ đi} ⁶⁹¹lên ^{GTK692}{núi/đồi ⇔ xa hơn ở trên ^{GTK}núi/đồi} một mình.

6:16-21 Chúa Giê-su Đi Bộ Trên {Mặt Nước ⇔ Hồ Ga-li-lê}

Ma-thi-ơ 14:22-27; Mác 6:45-52

16 <Rồi> ⁶⁹³đến chiều, các môn đệ của (Chúa) Giê-su đi xuống/trở lại bờ hồ. **17** {Rồi họ xuống ⁶⁹⁴thuyền (và) bắt đầu ⁶⁹⁵băng qua hồ sang (thị trấn) Ca-bê-na-um. <Và> (họ rời khỏi đó vì) trời đã tối và (Chúa) Giê-su chưa ^{GTK696}trở (lại) với họ,/. ⇔ Sau đó, (vì) trời đã tối và (Chúa) Giê-su chưa ^{GTK}trở lại với họ, họ xuống ^{GTK}thuyền và bắt đầu băng qua hồ về hướng (thị trấn) Ca-bê-na-um.} **18** {và/<Và> ⇔ Trong khi họ đang chèo} {biển/hồ/nước bắt đầu nổi sóng (bởi vì) có gió thổi mạnh. ⇔ một cơn gió lớn bắt đầu thổi mạnh và làm hồ nổi sóng lớn.} **19** <Rồi/Bây giờ> sau khi {họ ⇔ các môn đệ của (Chúa) Giê-su} đã chèo/đi ⁶⁹⁷{25 hay 30 ta-đa ⇔ năm hay sáu cây số (km)}, họ thấy (Chúa) Giê-su ⁶⁹⁸đi bộ trên ⁶⁹⁹(mặt) hồ/nước {và đến gần ⇔ về hướng} {thuyền ⇔ họ},/! {và họ ⇔ Họ} ⁷⁰⁰hoảng sợ,/. **20** Nhưng/nhưng Ngài/(Chúa) Giê-su bảo/gọi họ: “⁷⁰¹Ta đây! {Đừng ⇔ Thôi đừng} sợ!” **21** Rồi họ

⁶⁹¹ **6:15** Chúa Giê-su và các môn đệ của Ngài và đám đông đã ở trên một ngọn đồi rồi (hãy xem câu 3). Bây giờ Chúa Giê-su đi xa hơn lên cùng một ngọn đồi/núi, và có thể là đi đến một ngọn đồi ở kế bên.

⁶⁹² **6:15** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đồi/núi” trong câu 3, và xem lời chú thích ở đó.

⁶⁹³ **6:16** Chiều sẽ bao gồm thời gian từ 6 giờ chiều tới khi trời tối.

⁶⁹⁴ **6:17** Có lẽ cái thuyền này đủ lớn để chở 15 người. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “thuyền” trong câu 1.

⁶⁹⁵ **6:17** Hay bạn có thể nói “bắt đầu chèo băng qua...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các môn đệ của Chúa Giê-su không bỏ rơi Ngài. Có lẽ Chúa Giê-su đã bảo họ sau khi chờ đợi Chúa một khoảng thời gian nào đó họ có thể đi khỏi đó mà không có Ngài.

⁶⁹⁶ **6:17** Một số học giả Kinh Thánh nghĩ “chưa trở (lại) với họ” nói đến Chúa Giê-su đi đến với các môn đệ trên mặt nước. Tuy nhiên, đa số nghĩ là nó hàm ý rằng Chúa Giê-su đã bảo các môn đệ ở trong thuyền đợi Ngài một khoảng thời gian nào đó nếu không thấy Ngài thì cứ đi.

⁶⁹⁷ **6:19** Một ta-đa là một khoảng cách độ 185 mét. Một số ngôn ngữ không chỉ chính xác sự đo lường về một khoảng cách xa, và vậy nên tốt hơn là nói một cách tổng quát như là “cách xa bờ một khoảng xa”. Nếu không chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Hồ Ga-li-lê dài khoảng 20 cây số rộng khoảng 11 cây số. Theo Mác 6:47, Các môn đệ của Chúa Giê-su đang ở giữa hồ.

⁶⁹⁸ **6:19** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...đi về hướng {chiếc thuyền ⇔ họ} trên (mặt) hồ/nước và...”

⁶⁹⁹ **6:19** Chúa Giê-su đang đi bộ trên mặt nước như chúng ta đi bộ trên đất. Hãy chắc chắn là không hàm ý rằng Chúa đang lội nước hay đi ở trong một chiếc thuyền khác hay Ngài bay trên mặt nước. Hồ Ga-li-lê sâu hàng chục mét.

⁷⁰⁰ **6:19** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo Ma-thi-ơ 14:26, Mác 6:49 và Lu-ca 24:37, các môn đệ của Chúa Giê-su hoảng sợ bởi vì họ nghĩ Ngài là một bóng ma

⁷⁰¹ **6:20** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể cũng có nghĩa “Ta là” là ý nghĩa của “Gia-huê”, tên mà Đức Chúa Trời tự ban cho chính Ngài (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 3:14). Có thể Chúa Giê-su muốn cho các môn đệ của Ngài hiểu rằng Ngài là Đức Chúa Trời, đặc biệt là vì người Do Thái đã biết rằng chỉ có Đức Chúa Trời đã đi bộ trên mặt nước (Gióp 9:8).

GTK702 {muốn/vui mừng rước Ngài vào thuyền, và/nhưng ⇔ hoan nghênh Ngài/(Chúa) Giê-su vào thuyền,/. và/Rồi} **703** lập tức/đột nhiên **704** thuyền của họ đã cập/tới bến mà họ định đi đến.

6:22-59 Chúa Giê-su Là {Bánh SỰ SỐNG ⇔ Đấng Ban Cho Con Người Sự Sống ĐỜI ĐỜI}

22 Ngày hôm sau đoàn dân vẫn còn ở {bên kia ⇔ bên bờ bên kia/đông bắc} của hồ (mong/cố gắng tìm (Chúa) Giê-su ở đó, bởi vì họ) đã thấy/biết/nhận biết **NTT** rằng **705** {không có thuyền nào khác ở đó ngoại trừ một chiếc thuyền ⇔ chỉ có một chiếc thuyền ở đó} (từ ngày hôm trước) và **NTT** {(Chúa) Giê-su đã không xuống thuyền với các môn đệ của Ngài, nhưng/và các môn đệ đã rời khỏi (đó) một mình ⇔ các môn đệ của (Chúa) Giê-su đã rời đó mà không có Ngài (đi cùng)}. **23** {**706** [Rồi/Sau đó/Nhưng] (một số) **GTK707** thuyền khác ⇔ **GTK** Nhưng (sau đó) (một số) thuyền} đến từ (thành phố) **708** Ti-bê-ri-át (và ở) gần chỗ mà họ/dân chúng đã ăn bánh mì/thức ăn **709** [sau khi Chúa (Giê-su) đã cảm tạ Đức Chúa Trời]. **24** Vậy **710** khi đám đông/dân chúng thấy/nhận biết **NTT** rằng {(Chúa) Giê-su không có ở đó và các môn đệ của Ngài cũng đã đi rồi, ⇔ (Chúa) Giê-su cũng đã đi, không phải chỉ các môn đệ của Ngài, ⇔ không có (Chúa) Giê-su hay các môn đệ của Ngài ở đó,} chính họ xuống thuyền và **711** đi/đến (bờ bên kia/tây bắc của hồ) tới (thị trấn) **712** Ca-bê-na-um để tìm (Chúa) Giê-su/Ngài.

702 **6:21** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Chúa Giê-su **chưa kịp** lên thuyền trước khi họ cập bến. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ rằng Chúa đã vào trong thuyền (như Ma-thi-ơ 14:32 và Mác 6:51 chép).

703 **6:21 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ Chúa Giê-su đã làm một phép lạ và làm cho thuyền đột nhiên cập bến mà các môn đệ của Ngài định đi đến.

704 **6:21 Không nên** nói nghe như là thuyền đến bến mà không có Chúa Giê-su và các môn đệ. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói “**họ và thuyền cập bến**” hay “**họ tới bến trong thuyền**”.

705 **6:22** Có thể rõ ràng hơn nếu **thu ngắn** phần còn lại của câu 22 và nói: “...**chiếc thuyền duy nhất** ở đó (từ ngày hôm trước) là chiếc thuyền mà các môn đệ của (Chúa) Giê-su chèo đi mà không có Ngài (đi cùng).”

706 **6:23** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**Rồi/Nhưng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM) **không** có nhưng hàm ý. BDY dùng “lúc ấy,” BCG dùng “tuy nhiên,” BDC dùng “qua ngày sau.”

707 **6:23** Từ được dùng trong bản Hy-lạp ở đây có thể có nghĩa là “**khác**” hay “**Nhưng**”, tùy theo muốn nhấn mạnh như thế nào. Ý nghĩa nào cũng thích hợp với ngữ cảnh và được nhiều bản dịch dùng.

708 **6:23 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy xem lời chú thích về thành phố Ti-bê-ri-át ở câu 1.

709 **6:23** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) có “**sau khi Chúa (Giê-su) đã cảm tạ (Đức Chúa Trời) (vì nó)**”. **Tuy nhiên**, một vài bản (và BDY) **không** có.

710 **6:24** Vì mệnh đề này chứa đựng **thông tin mới**, có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Đám đông thấy/nhận biết rằng cả (Chúa) Giê-su lẫn các môn đệ của Ngài đều không có ở đó, **vậy họ...**”

711 **6:24** Hãy xem lời chú thích về việc chuyển ngữ “**đi/đến**” ở Giảng 1:11.

712 **6:24 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Tới lúc này Chúa Giê-su đã dọn đi khỏi thị trấn Na-xa-rét và đến ở tại thị trấn Ca-bê-na-um là tỉnh nhà của Ngài (Ma-thi-ơ 4:13). Có lẽ dân chúng nghĩ rằng Ngài đã trở về nhà hay ở đó sẽ có người biết Chúa ở đâu.

25 <Và> khi {họ ⇔ dân chúng} tìm thấy Ngài/(Chúa) Giê-su ⁷¹³{trên bờ bên kia/tây bắc của hồ ⇔ ở đó}, họ hỏi Ngài: “⁷¹⁴Ra-bi/Thưa Thầy, {Thầy đến đây lúc nào vậy ⇔ Thầy đã ở đây bao lâu rồi}?” 26 ⁷¹⁵(Nhưng) (Chúa) Giê-su trả lời/nói với họ <và nói>: “^{GTK716}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, (nhưng) Ta bảo các người rằng} ⁷¹⁷các người đang tìm Ta, không phải vì các người {thấy (Ta làm) ⁷¹⁸các dấu lạ ⇔ hiểu ý nghĩa của các phép lạ các người đã thấy Ta làm}, nhưng bởi vì các người đã ăn {bánh mì/thức ăn và hài lòng ⇔ no nê} (và bây giờ các người muốn thêm nữa). 27 Đùng ⁷¹⁹{(chỉ) làm việc/cố gắng vì ⇔ dùng tất cả thì giờ/năng lực của các người để được/lấy} thức ăn {hư nát ⇔ không để lâu được}, nhưng/thay vào đó {(hãy làm việc/cố gắng) ⇔ dùng nhiều thì giờ/năng lực để được/lấy ⇔ quan tâm hơn về làm cách nào để lấy/có} ^{GTK720}thức ăn {còn lại lâu dài ⇔ không hư nát} {vì ⇔ và ban cho người ta} ⁷²¹sự sống vĩnh phúc./.^{GTK722}{cái mà (Ta,) ⁷²³Con Người ⁷²⁴[sẽ cho] các người ⇔ (Ta,) Con Người [sẽ cho] các người thức ăn đó}, bởi vì ⁷²⁵Ngài/Ta (là Đấng) mà Đức Chúa Trời Cha Ngài/Ta đã ⁷²⁶{đóng dấu ấn chứng ⇔ ban thẩm quyền của Ngài ⇔ ủy

- ⁷¹³ 6:25 Không nên nói nghe như là dân chúng tìm thấy Chúa Giê-su ở bờ hồ bên kia từ thị trấn Ca-bê-na-um. Dân chúng tìm thấy Chúa Giê-su ở thị trấn Ca-bê-na-um (hãy xem câu 59) ở phía bên kia hồ từ chỗ Ngài đã hóa bánh ra nhiều. Có thể rõ ràng hơn nếu giới thiệu “bờ hồ bên kia” trong câu 24, hơn là chờ đợi cho tới đây mới nói.
- ⁷¹⁴ 6:25 Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “Ra-bi” ở Giảng 1:49.
- ⁷¹⁵ 6:26 Chúa Giê-su không trả lời câu hỏi của dân chúng ở đây. Để giúp làm cho rõ ràng hơn bạn có thể bắt đầu câu 26 với một từ như là “Nhưng”.
- ⁷¹⁶ 6:26 Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” ở Giảng 1:51.
- ⁷¹⁷ 6:26 Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi thứ tự của câu này và nói: “...các người đã ăn {bánh và được thỏa dạ ⇔ ăn bánh no nê} (và bây giờ các người muốn ăn bánh nữa),/. {vì vậy ⇔ Đó là lý do tại sao} các người đi tìm Ta. {Lý do} không phải là ⇔ Không phải các người đi tìm Ta bởi vì} các người {đã thấy (Ta làm) các dấu lạ ⇔ hiểu ý nghĩa của những phép lạ các người đã thấy Ta làm}.”
- ⁷¹⁸ 6:26 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “các dấu lạ” trong câu 2.
- ⁷¹⁹ 6:27 Chúa Giê-su không bảo người ta ngừng làm việc. Ngài cho họ biết ưu tiên cao nhất của họ là gì.
- ⁷²⁰ 6:27 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Chúa Giê-su đang nói đến chính Ngài như là thức ăn còn lại lâu dài và ban cho con người sự sống vĩnh phúc. Cách giải thích này thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem các câu 29, 33, 35 và Giảng 3:15). Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ rằng nó nói đến làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời (như ở trong Giảng 4:34), và một vài học giả nghĩ nó nói đến sự cứu rỗi.
- ⁷²¹ 6:27 Hãy xem lời chú thích về “sự sống vĩnh phúc” ở Giảng 3:15.
- ⁷²² 6:27 Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “cái” nói đến “thức ăn” (Giảng 4:14 có một sử điệp tương tự). Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó nói đến “sự sống vĩnh phúc”.
- ⁷²³ 6:27 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Con Người” trong Giảng 1:51, và xem lời chú thích ở đó. Nên nói rõ là Chúa Giê-su nói về chính Ngài như là Con Người.
- ⁷²⁴ 6:27 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) có “sẽ ban cho” ở đây. Tuy nhiên, một vài bản (và BDY) có “ban cho”.
- ⁷²⁵ 6:27 Hãy chắc chắn ở đây nói rõ là Chúa Giê-su đang nói về chính Ngài.
- ⁷²⁶ 6:27 “đóng dấu ấn chứng” là một thành ngữ có nghĩa là “đã ban thẩm quyền để làm điều đó”. Chuyển ngữ thành ngữ này không nên nói nghe như là Đức Chúa Trời đóng dấu trên thân thể của Chúa Giê-su.

quyền cho} (để làm điều đó).” **28** Vậy họ hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su: ⁷²⁷“Chúng tôi phải làm gì để làm {công việc của Đức Chúa Trời ⇔ việc Đức Chúa Trời muốn/đòi hỏi chúng tôi làm}?” **29** (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời <và nói với> họ: “{Đây là ^{GTK728} công việc của Đức Chúa Trời/Ngài là các người ⇔ sự đòi hỏi của Đức Chúa Trời/Ngài là các người ⇔ Công việc mà Đức Chúa Trời/Ngài muốn/đòi hỏi các người làm là} tin/tin cậy <nơi> ⁷²⁹ (Ta,) Đấng Chúa đã sai đến (với các người).”

30 ⁷³⁰ <Rồi> {họ ⇔ dân chúng} {hỏi ⇔ nói với} Ngài/(Chúa) Giê-su: “^{CH731} Vậy {Thầy (sẽ) làm dấu lạ/phép lạ gì ⇔ Thầy cần phải làm một dấu lạ/phép lạ} để chúng tôi có thể thấy (nó) và tin {<nơi> Thầy ⇔ <nơi> điều Thầy nói ⇔ rằng Đức Chúa Trời đã sai Thầy (đến với chúng tôi)} chứ?/. ^{CH} {Thầy (sẽ) làm (dấu lạ/phép lạ) gì? ⇔ Thầy cần phải làm một dấu lạ/phép lạ (cho chúng tôi)!} **31** ⁷³² (Thí dụ,) ⁷³³ các tổ phụ/tổ tiên của chúng ta đã ăn ⁷³⁴ {Ma-na/bánh mì ⇔ thức ăn gọi là Ma-na} (trong khi họ sống/ở) ⁷³⁵ trong đồng vắng/sa mạc, như {đã được

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đức Chúa Trời đã chứng tỏ trong nhiều cách rằng Chúa đã ban thẩm quyền của Ngài cho Chúa Giê-su. Đức Chúa Trời cho Chúa Giê-su quyền năng để làm phép lạ. Đức Chúa Trời đã ban cho Chúa Giê-su sứ điệp của Ngài, Ngài đã nói tiên tri về Chúa Giê-su trong Thánh Kinh và qua tiên tri của Ngài Giăng Báp-tít, và Ngài nói trực tiếp với Chúa Giê-su trong khi Chúa Giê-su chịu phép báp-tem.

⁷²⁷ **6:28** Hay bạn có thể nói: “Những loại công việc gì Đức Chúa Trời muốn chúng ta làm?”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói đến chính mình như là thức ăn không hư thối và ban cho những người tin/tin cậy Ngài sự sống vĩnh phúc (các câu 27, 29, 33, 35). Lý do mà những người này hiểu lầm Ngài là vì họ không có đức tin Ngài (câu 36). Hãy xem một sự hiểu lầm tương tự ở trong Giăng 4:13-15.

⁷²⁸ **6:29** Nhóm từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (BDM, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**công việc mà Đức Chúa Trời muốn/đòi hỏi**”. Tuy nhiên, một vài học giả (và BDC) nghĩ nó có nghĩa là “**công việc mà Đức Chúa Trời làm**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: 1 Giăng 3:23 có một mệnh lệnh tương tự. Dĩ nhiên, đức tin mà Đức Chúa Trời đòi hỏi chúng ta có nơi Chúa Giê-su là kết quả của công việc của Ngài/Đức Chúa Trời trong chúng ta (câu 44, Ê-phê-sô 2:8-10).

⁷²⁹ **6:29** Hãy chắc chắn là ở đây nói rõ Chúa Giê-su nói về **chính Ngài** như Đấng mà Đức Chúa Trời sai tới. Người ta hiểu điểm Ngài muốn nói (hãy xem câu 30).

⁷³⁰ **6:30** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu chỉ có một “**Vậy/Rồi**” trong câu 30 và để “**Vậy/Rồi**” dùng lần thứ nhì ở trong câu hàm ý. Hay bạn có thể nói: “**Rồi...Vậy nên...**”

⁷³¹ **6:30** Có lẽ hai câu hỏi này là các câu hỏi tu từ, bởi vì dân chúng đang dùng các câu hỏi để **đòi hỏi** rằng Chúa Giê-su làm một dấu lạ/phép lạ cho họ, và Chúa Giê-su không trả lời câu hỏi này một cách trực tiếp.

⁷³² **6:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các người Do Thái đã biết rằng Chúa Cứu Thế sẽ là Đấng vĩ đại/lớn hơn Môi-se, nên họ mong đợi Ngài làm các phép lạ ngang hàng như các phép lạ Môi-se đã làm, hay lớn hơn.

⁷³³ **6:31** Trong ngữ cảnh này “**các tổ phụ**” nói đến **các tổ tiên** của họ đã sống từ hồi xưa, kể cả các đàn ông và đàn bà, **không** phải chỉ các ông cha không. Tiếng Hy-lạp dùng cùng một từ để chỉ cả hai.

⁷³⁴ **6:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong suốt bốn mươi năm người Y-sơ-ra-ên đi quanh quẩn trong đồng vắng, Đức Chúa Trời cung cấp cho họ một loại thức ăn nhỏ, màu trắng, ngọt gọi là “**Ma-na**” để ăn. Từ Hy-bá “**Ma-na**” có nghĩa là “**Cái này là gì?**”, là câu hỏi mà dân chúng hỏi khi họ thấy nó lần đầu tiên (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 16:14-16).

⁷³⁵ **6:31** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “(Thí dụ,) {**khí** ⇔ trong suốt thời gian đó} các tổ phụ/tổ tiên của chúng ta ở/sống **trong đồng vắng/sa mạc**, họ **đã ăn** {Ma-na/bánh mì ⇔ thức ăn gọi là Ma-na}, giống như...”

chép (trong ⁷³⁶Thánh Kinh) ⇔ Thánh Kinh chép: ‘⁷³⁷Người/Môi-se đã cho họ bánh mì/thức ăn từ trời để ăn.’ ” (Nê-hê-mi 9:15, Thánh Thi 78:24, 105:40) **32** {Rồi (Chúa) Giê-su nói với họ ⇔ (Chúa) Giê-su trả lời}: “^{GTK738}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, thật (các tổ phụ/tổ tiên của các người đã ăn Ma-na/bánh mì từ trời,) (nhưng) Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} (đó) không (phải là) Môi-se (người) đã ban cho {các người đó/họ ⇔ tổ phụ của các người} ⁷³⁹{bánh mì/thức ăn từ trời ⇔ bánh mì/thức ăn đó}, nhưng (là) (Đức Chúa Trời) Cha Ta (là Đấng đã ban bánh mì cho các người ⇔ Đấng đã làm điều đó), (và Ngài ⇔ và đó cũng là Cha Ta Đấng) ban cho/cung cấp các người bánh mì/thức ăn thật/Lý tưởng từ trời (bây giờ). **33** <Vi> {Bánh Mì/Thức Ăn của Đức Chúa Trời ⇔ Bánh Mì/Thức Ăn mà Đức Chúa Trời/Ngài ban cho/cung cấp} là ^{GTK740}{Bánh Mì/Thức Ăn mà ⇔ (Đấng)} đã đến/xuống đây từ trời và {ban/cung cấp sự sống (vĩnh phúc) cho (mọi người) trên thế giới ⇔ khiến cho (mọi người trên) thế giới sống (đời đời)}.”

34 Rồi {họ ⇔ dân chúng} nói với Ngài/(Chúa) Giê-su: “⁷⁴¹Thưa Ngài/Thầy, (xin) {luôn luôn ⇔ từ nay trở đi} ⁷⁴²cho chúng tôi bánh mì/thức ăn ấy!” **35** (Chúa) Giê-su {nói với họ ⇔ trả lời}: “⁷⁴³Ta là Bánh Mì/Thức Ăn ⁷⁴⁴{của ⇔ cho người ta} sự sống (vĩnh phúc). ⁷⁴⁵{Hễ ai

⁷³⁶ **6:31** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Thánh Kinh” trong Giảng 5:39.

⁷³⁷ **6:31** Câu 32 cho thấy rõ rằng người ta dùng “người” để chỉ về Môi-se trái ngược với Thánh Thi 78:24 và 105:40 nói rằng Đức Chúa Trời là Đấng ban cho dân sự Ngài Ma-na. Chúa Giê-su sửa lại điều này với dân chúng trong câu 32.

⁷³⁸ **6:32** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” ở Giảng 1:51.

⁷³⁹ **6:32** Bánh mì là thức ăn căn bản của người Do Thái (cả người giàu lẫn người nghèo) vậy nên “bánh mì” cũng là một thành ngữ có nghĩa là **thức ăn** nói một cách tổng quát. Trong nhiều nơi trên thế giới bánh mì **không** phải là thức ăn chính và được coi như là một thức ăn đặc biệt hay là thức ăn chỉ người giàu mới có thể mua được. Đối với những địa bàn như vậy bạn có thể nói một cách tổng quát trong tiểu đoạn và nói “**thức ăn**”. Hay một số bản dịch dùng **sự thay thế theo văn hoá**, thí dụ: “gạo”, “khoai lang/khoai mì” hay “khoai tây” (tùy thuộc vào cái gì là **thức ăn chính** trong địa bàn của bạn), và để nguyên văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH** với một lời giải thích ngắn. **Tuy nhiên**, vì điều Chúa Giê-su nói ở đây trực tiếp quan hệ đến Ma-na (các câu 31, 49, 58) và đến bánh mà Chúa đã hoá ra nhiều (các câu 11-13, 23, 26), có thể tốt nhất là nên chuyển ngữ từng từ một và kèm theo lời giải thích trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong câu 32 Chúa Giê-su đang nói về hai loại bánh/thức ăn khác nhau. Ma-na là bánh/thức ăn đã ban sự sống về thể xác cho dân sự của Đức Chúa Trời. Chúa Giê-su là bánh/thức ăn thuộc linh mà ban sự sống thuộc linh cho người ta, tức là, Ngài là nguồn của sự sống vĩnh phúc.

⁷⁴⁰ **6:33** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**Bánh mì/Thức ăn mà**”. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó có nghĩa “**Đấng**”. Vì người ta nghĩ Chúa Giê-su vẫn còn đang nói về bánh ăn được (hãy xem câu 34), không phải nói về người, có lẽ tốt nhất là theo cách giải thích thứ nhất. Có thể để cách giải thích không dùng trong bản dịch vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁷⁴¹ **6:34** Dân chúng đang gọi Chúa Giê-su **một cách kính trọng** ở đây, **không phải** như là Đức Chúa Trời.

⁷⁴² **6:34 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Lời yêu cầu của dân chúng tương tự như lời yêu cầu của người đàn bà ở trong Giảng 4:15. Họ vẫn còn đang suy nghĩ về thức ăn ăn được, hơn là nghĩ đến thức ăn thuộc linh, mặc dầu Chúa Giê-su đã cảnh cáo họ về cách suy nghĩ đó ở trong các câu 26-27.

⁷⁴³ **6:35** Từ/đại từ được dùng ở đây là để nhấn mạnh và có thể chuyển ngữ là “**chỉ một mình Ta**” hay “**Ta là Đấng**”.

⁷⁴⁶ đến với Ta sẽ ⁷⁴⁷ không bao giờ bị đói (nữa), và hễ ai tin/tin cậy <noi> Ta sẽ không bao giờ khát (nữa). ⇔ Hễ ai trở nên môn đệ của Ta và nhờ cậy Ta sẽ không bao giờ đói khát (về phần thuộc linh). ⇔ Nếu một người nào theo Ta và tin/tin cậy <noi> Ta, Ta sẽ luôn luôn ⁷⁴⁸ thoả mãn/đáp ứng nhu cầu (thuộc linh) của người ấy một cách trọn vẹn.} **36** Nhưng (như) Ta đã bảo các người ⁷⁴⁹ (trước đây), mặc dù các người đã thấy Ta ⁷⁵⁰ (một cách cá nhân ⇔ và các việc/dấu lạ/phép lạ mà Ta đã làm), {<nhưng> các người chưa ⇔ các người vẫn còn không} tin/tin cậy (Ta). **37** Tất cả (mọi người mà) Cha Ta {ban cho Ta ⇔ giao phó cho Ta ⇔ ^{NTT} nói/quyết định là của Ta} sẽ {đến với Ta ⇔ trở thành môn đệ của Ta}, và Ta sẽ ⁷⁵¹ {⁷⁵² không bao giờ ném/đuổi/đẩy những người đến với Ta ra ⇔ không bao giờ từ khước một người nào ⇔ luôn luôn giữ họ an toàn}, **38** vì Ta từ trời xuống (đây ⇔ thế gian), ⁷⁵³ không phải để làm theo {ý của Ta ⇔ điều Ta muốn}, nhưng (để làm) {theo ý của ⁷⁵⁴ Đấng đã sai Ta ⇔ điều mà Cha Ta, Đấng đã sai Ta muốn Ta làm}. **39** <Và> ⁷⁵⁵ {đây là ý của Đấng/Cha đã sai

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đây là đoạn thứ nhất trong bảy đoạn nói về “Ta là” trong sách Giăng. Các đoạn khác ở trong Giăng 8:12, 9:5 (Sự Sáng), 10:7, 9 (Cái Cửa), 10:11, 14 (Người Chân Hiền Lành), 11:25 (Sự Sống Lại và Sự Sống), 14:6 (Đường Đi. Chân Lý và Sự Sống) và 15:1, 5 (Cây Nho thật).

⁷⁴⁴ **6:35** Hay bạn có thể nói: “**Bánh ban-sự-sống**”.

⁷⁴⁵ **6:35** “...đến với Ta...không bao giờ đói...tin <noi> Ta...không bao giờ khát...” diễn tả cùng một ý bằng hai cách khác nhau để tăng sự nhấn mạnh/quan trọng. Nếu có thể được và nghe tự nhiên, bản dịch nên giữ cả hai cách này vì chúng không giống y như nhau.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói ở đây về sự đói khát thuộc linh, tức là, các nhu cầu thuộc linh (hãy xem từ tương tự trong Ê-sai 55:1-3). Nhiều người đã hiểu lầm Chúa Giê-su, bởi vì họ không tin Ngài là Chúa Cứu Thế.

⁷⁴⁶ **6:35** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đến với Ta**” ở Giăng 5:40.

⁷⁴⁷ **6:35** “**sẽ không bao giờ đói (nữa)**” là một nhóm từ tiêu cực nhưng có ý nghĩa tích cực. Nó được dùng để làm tăng sự quan trọng của nhóm từ này và có nghĩa là “**sẽ luôn luôn được hài lòng**”.

⁷⁴⁸ **6:35** Nếu bản dịch theo sự lựa chọn này, nên để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁷⁴⁹ **6:36 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ Chúa Giê-su đề cập ngược lại câu 26, hay có thể là một dịp sớm hơn nữa (thí dụ hãy xem ở trong Giăng 5:36-47).

⁷⁵⁰ **6:36** Dân chúng **không** chỉ thấy Chúa Giê-su, họ đã thấy **điều Ngài đã làm**, kể cả các dấu lạ/phép lạ mà Ngài đã làm (hãy xem câu 26 và 5:26).

⁷⁵¹ **6:37** “**không bao giờ ném ra ngoài**” có nghĩa là “**sẽ luôn luôn giữ họ an toàn**” (hãy xem các câu 38-40). Nếu không chuyển ngữ từng từ một, nên để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**, để người ta sẽ không nghĩ là bản dịch của bạn kém chất lượng. Hãy để ý rằng “**ném ra ngoài**” giả định rằng người đó đang ở trong Nước Đức Chúa Trời.

⁷⁵² **6:37** “**không bao giờ**” có thể chuyển ngữ là “**chắc chắn là không**”.

⁷⁵³ **6:38** Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...**để làm** {theo ý muốn của Đấng đã sai Ta ⇔ điều Cha Ta Đấng đã sai Ta muốn}, **không phải** (để làm theo) {ý của Ta ⇔ điều Ta muốn}.”

⁷⁵⁴ **6:38** Nên nói rõ là từ “**Đấng**” chỉ về “**Cha Ta**” (câu 37), **không phải** một người nào khác.

⁷⁵⁵ **6:39** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Và> Ngài muốn Ta **giữ** tất cả (những người) Ngài đã giao cho Ta (như là các người đi theo Ta), và (Ngài muốn) Ta khiến cho họ sống lại...”

Ta, <rằng> Ta ⇔ đây là điều Ngài muốn: Ngài muốn Ta} ⁷⁵⁶{không mất (bất cứ ai) <trong số tất cả> ⇔ giữ an toàn tất cả} (các người) mà Ngài đã ⁷⁵⁷{ban cho Ta ⇔ giao phó cho Ta ⇔ ^{NTT}nói/quyết định họ là của Ta}, ⁷⁵⁸ thay vào đó/và {Ta ⇔ Ngài muốn Ta} làm cho (tất cả) họ sống lại (từ kẻ chết) trong ⁷⁵⁹ngày cuối cùng. **40** {Vi/Phải, ⇔ Nói một cách khác,} {đây là ý của Cha Ta (rằng) ⇔ Cha Ta muốn ⇔ Cha Ta đã lên kế hoạch rằng} người nào thấy/nhận ra/biết (rằng Ta là Con (Ngài) và tin/tin cậy <nơi> Con/Ta sẽ có sự sống vĩnh phúc,/. {và Ta sẽ ⁷⁶⁰ làm cho ⁷⁶¹ người đó/họ sống lại (từ kẻ chết) trong ngày cuối cùng. ⇔ Trong ngày cuối cùng Ta sẽ khiến họ/chúng sống lại (từ kẻ chết).}”

41 Sau đó ^{GTK762}{người Do Thái/dân chúng ⇔ (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái (ở trong đám đông)} bắt đầu ^{NTT763}{cần nhân/than phiền về ⇔ nói chống lại} Ngài/(Chúa) Giê-su, vì Ngài/(Chúa) Giê-su đã phán: ^{NGT}“Ta là Bánh/Thức Ăn từ trời xuống.” **42** <Và> họ {hỏi ⇔ nói với} (nhau): ^{CH764}{Đây có phải là ⇔ Đây là/Người là} Giê-su, con trai của (ông) Giô-sép,/. {chúng ta biết cha mẹ của Người phải không?! ⇔ Chúng ta biết cha mẹ của Người!} ^{CH}{Làm sao mà ⁷⁶⁵ bây giờ Người (có thể) nói ⇔ Thế mà Người dám nói ⇔ Người đã nói dối khi nói}: ^{NGT}“Ta đã từ trời xuống đây’?!” **43** (Rôi/Nhưng) (Chúa) Giê-su <đáp ứng và> nói với họ: “Đừng cần nhân/than phiền với nhau (về điều Ta đã nói). **44** ⁷⁶⁶ Không ai có thể {đến với Ta ⇔ trở thành môn đệ của Ta} trừ khi Cha Ta Đấng đã sai Ta đến ⁷⁶⁷ kéo/hướng dẫn

⁷⁵⁶ **6:39** “không mất (bất cứ ai) trong số tất cả..., thay vào đó...” có nghĩa là “giữ tất cả (các người) an toàn..., và...”

⁷⁵⁷ **6:39** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “ban cho Ta” trong câu 37.

⁷⁵⁸ **6:39** Sự lựa chọn của bạn ở đây **phải thích hợp** với cách bạn chuyển ngữ “không mất...” trước đó trong câu 39. Hãy xem lời chú thích ở đó.

⁷⁵⁹ **6:39 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “ngày cuối cùng” nói đến Ngày Đoán Xét, tức là, ngày hay lúc mà Đức Chúa Trời sẽ đoán xét mọi người (hãy xem Ma-thi-ơ 7:22, 25:31-46).

⁷⁶⁰ **6:40** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “làm...sống lại trong ngày cuối cùng” trong câu 39.

⁷⁶¹ **6:40** “người đó” ở đây nói đến tất cả mọi người tin Chúa Giê-su.

⁷⁶² **6:41** Những người **Do Thái** này có lẽ từ tỉnh Ga-li-lê đến, vì họ biết gia đình của Chúa Giê-su (câu 42). Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đây là **các nhà lãnh đạo** Do Thái trong địa bàn đó. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó bao gồm nhiều **người** trong đám đông (các câu 22-35), không phải chỉ các nhà lãnh đạo mà thôi.

⁷⁶³ **6:41 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Những người Do Thái này có cùng một tinh thần/thái độ như tổ phụ/tổ tiên của họ đã cần nhân Đức Chúa Trời (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 15:24, 16:2, 7-8; 17:3; Dân số 11:1, 4-6, 10; 14:2, 27).

⁷⁶⁴ **6:42** Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “**Đúng**, Người là con của ông Giô-sép.”

⁷⁶⁵ **6:42** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) có “**bây giờ**” ở đây, có thể chuyển ngữ là “**sau bao nhiêu năm này**”. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDC) có “**Vì vậy làm thế nào**”. BDY dùng “thế mà.”

⁷⁶⁶ **6:44** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “**Cách duy nhất** mà một người có thể {đến với Ta ⇔ trở nên môn đệ của Ta} là nếu Cha Ta...”

⁷⁶⁷ **6:44** “**kéo**” hàm ý là có **sự cưỡng lại** của các người bị kéo.

người ấy (đến với Ta),/. ⁷⁶⁸{và Ta sẽ khiến cho người ấy sống lại (từ kẻ chết) trong ngày cuối cùng. ⇔ Trong ngày cuối cùng Ta sẽ khiến người sống lại (từ kẻ chết).} ⁷⁶⁹{Trong (các sách viết bởi) các tiên tri (của Đức Chúa Trời) ⇔ Trong (các sách) Kinh Tiên Tri} {đã chép ⇔ đã nói}: ^{NGT}<Và> tất cả mọi người sẽ {được Đức Chúa Trời dạy dỗ ⇔ được dạy dỗ bởi Đức Chúa Trời}. (Ê-sai 54:13) (Vì vậy) người nào lắng nghe {(Đức Chúa Trời) Cha Ta ⇔ ⁷⁷⁰Ngài} và học (từ Ngài) ⁷⁷¹{thì đến với Ta ⇔ thì trở nên môn đệ của Ta}. **46** Không ai thấy được Cha (Ta) {ngoại trừ (Ta) Đấng đến từ ⁷⁷²Đức Chúa Trời; (chỉ một mình) Ta ⇔ chỉ có (Ta) Đấng đến từ Đức Chúa Trời} đã ⁷⁷³thấy Cha Ta. **47** ^{GTK774}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Đúng vậy, ⁷⁷⁵(chỉ có Ta đã thấy Đức Chúa Trời,) (nhưng) Ta bảo các người rằng ⇔ Ta hứa/bảo đảm với các người rằng} hễ ai tin/tin cậy ⁷⁷⁶[<nơi> Ta] ⁷⁷⁷thì có sự sống vĩnh phúc (với Đức Chúa Trời). **48** ⁷⁷⁸Ta là Bánh Mì/Thức Ăn {của ⇔ ban cho người ta} sự sống (vĩnh phúc). **49** {⁷⁷⁹Tổ phụ/Tổ tiên các người đã ăn Ma-na/bánh mì trong đồng vắng/sa mạc, ⇔ Trong khi tổ phụ/tổ tiên các người ở trong đồng vắng/sa mạc, họ đã ăn Ma-na/bánh mì,} ⁷⁸⁰nhưng (rồi) họ (vẫn) chết (như tất cả mọi người khác). **50** ⁷⁸¹(Nhưng/Tuy nhiên,) {đây là ⇔ Ta là} Bánh Mì/Thức Ăn từ trời xuống, để {bất cứ ai có thể ⇔ mọi người có cơ hội để} ăn

⁷⁶⁸ **6:44** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **cùng một mệnh đề** trong câu 40, và xem lời chú thích ở đó.

⁷⁶⁹ **6:45** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Chúa Giê-su trích dẫn Ê-sai 54:13 ở đây và “Các sách **Kinh Tiên Tri**” chép đến phần kinh thánh Cựu Ước được viết bởi các tiên tri.

⁷⁷⁰ **6:45** Nếu sự chọn lựa này được dùng trong bản dịch, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁷⁷¹ **6:45** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đến với Ta**” trong câu 44.

⁷⁷² **6:46** Không nên nói nghe như là “**Đức Chúa Trời**” và “**Cha Ta**” là hai Đấng khác nhau.

⁷⁷³ **6:46** **LỜI CHÚ THÍCH** được đề nghị: Giăng 1:18 cũng nói rằng không ai được thấy Đức Chúa Trời ngoại trừ Chúa Giê-su (cũng hãy xem 1 Ti-mô-thê 6:15-16). Cách duy nhất để cho người ta biết Đức Chúa Trời qua việc học từ Ngài (câu 45) là họ phải biết Chúa Giê-su (câu 47).

⁷⁷⁴ **6:47** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giăng 1:51.

⁷⁷⁵ **6:47** Hay bạn có thể nói: “(không ai thấy Đức Chúa Trời/Ngài,) (nhưng)...”

⁷⁷⁶ **6:47** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “<nơi Ta>” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

⁷⁷⁷ **6:47** **LỜI CHÚ THÍCH** được đề nghị: Hãy chú ý là mọi người tin Chúa Giê-su đều đã có sự sống vĩnh phúc với Đức Chúa Trời, họ đã bắt đầu sống với Đức Chúa Trời và họ sẽ không bao giờ sống mà không có Ngài nữa. Cũng hãy xem Giăng 5:24 và 1 Giăng 5:12.

⁷⁷⁸ **6:48** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **cùng một câu** trong câu 35.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong câu 48 Chúa Giê-su lập lại điều Chúa nói về chính Ngài ở trong câu 35.

⁷⁷⁹ **6:49** **LỜI CHÚ THÍCH** được đề nghị: Hãy chú ý là Chúa Giê-su giữ khoảng cách đối với những người Do Thái này bằng cách nói “tổ phụ/tổ tiên các người” thay vì “tổ phụ/tổ tiên của chúng ta”.

⁷⁸⁰ **6:49** Hãy chắc chắn là người đọc **không** hiểu lầm là Ma-na làm các tổ tiên của người Do Thái chết. Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “**Mặc dầu** các tổ phụ/tổ tiên của các người đã ăn Ma-na/bánh trong đồng vắng/sa mạc, họ (từ từ/vẫn) chết (như mọi người khác).”

⁷⁸¹ **6:50** Câu 50 **đối chiếu** Chúa Giê-su với Ma-na (câu 49).

bánh mì/Ta và (kết quả là sẽ) ⁷⁸²{không chết ⇔ sống đời đời}. **51** ⁷⁸³{(Chỉ một mình) Ta ⇔ (Phải,) Ta} là ⁷⁸⁴{Bánh Mì/Thức Ăn ban cho sự sống từ trời xuống ⇔ Bánh Mì/Thức Ăn hàng sống từ trời xuống để ban cho người ta sự sống (vĩnh phúc)}. {Nếu bất cứ ai ⇔ Hễ ai} ăn Bánh Mì/Thức Ăn này, người ấy sẽ sống đời đời. <Và thật ra,> {Bánh Mì/Thức Ăn này là thịt/ thân thể Ta ⇔ Thịt/Thân thể của Ta là Bánh Mì/Thức Ăn}, mà Ta sẽ ⁷⁸⁵đăng lên (như một lễ vật) ⁷⁸⁶{cho đời sống của (mọi người trên) thế gian ⇔ để (mọi người trên) thế gian có thể ⁷⁸⁷có sự sống (vĩnh phúc)}.”

52 ⁷⁸⁸Rồi ^{GTK789}{những người Do thái/dân chúng ⇔ các nhà lãnh đạo Do Thái} khởi sự cãi vã với nhau (và/Họ) nói/hỏi: ^{GTK, CH790}“{Làm thế nào ⁷⁹¹(người) này có thể ⇔ Không có cách nào (người) này có thể} cho chúng ta thịt/thân thể của Người để ăn được?!”
53 Vậy/Nhưng (Chúa) Giê-su nói với họ: “^{GTK792}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ (Điều Ta đã nói là) thật. Thật ra, Ta bảo các người rằng ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} ⁷⁹³{nếu các người không ⇔ trừ khi các người} ⁷⁹⁴ăn thịt/thân thể của ⁷⁹⁵{Con Người ⇔ Ta} và

⁷⁸² **6:50 “không chết”** là một cách nói “sống đời đời”. Tuy nhiên, nếu có thể được, tốt nhất là giữ sự tương phản rõ rệt của “chết” (câu 49) và “không chết” (câu 50).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói về sự chết thuộc linh trong câu 50, không phải chết về thể xác.

⁷⁸³ **6:51** Đại từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có tính cách **nhấn mạnh** và **đối chiếu** Chúa Giê-su với Ma-na một cách sâu xa hơn. Vì câu 51 lặp lại hầu hết câu 50, bạn có thể nói “**(Đúng,) Ta là...**”

⁷⁸⁴ **6:51 “Bánh Mì/Thức Ăn hàng sống”** có ý nghĩa theo hai phương diện: (1) Bánh Mì/Thức Ăn **hàng sống** và (2) Bánh Mì/Thức Ăn **ban cho** con người **sự sống** (vĩnh phúc). **Không nên** nói nghe như là Bánh này “sống động” là vì sâu bọ đang ăn nó.

⁷⁸⁵ **6:51 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Khi Chúa Giê-su nói rằng Ngài sẽ dâng thịt/thân thể của Ngài, Ngài đang nói về việc Ngài sẽ chịu hy sinh chính Ngài trên thập tự giá.

⁷⁸⁶ **6:51 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chỉ có những người “ăn” thịt/thân thể của Chúa Giê-su sẽ có sự sống vĩnh phúc (hãy xem trong câu 51 trước đó và câu 53).

⁷⁸⁷ **6:51** Bạn có thể nói: “...**sống (đời đời)** (với Đức Chúa Trời).”

⁷⁸⁸ **6:52** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “Khi ^{GTK}người Do Thái/dân chúng/các nhà lãnh đạo nghe vậy, họ (giận dữ và) khởi sự cãi vã...”

⁷⁸⁹ **6:52** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**người Do Thái**” trong câu 41, và xem lời chú thích ở đó. Cùng một nhóm người được nói đến ở đây.

⁷⁹⁰ **6:52** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đây là một **câu hỏi tu từ**. Tuy nhiên, nhiều học giả khác nghĩ nó là một **câu hỏi thật**.

⁷⁹¹ **6:52** “(người) này” có lẽ cho thấy **họ khinh thường** Chúa Giê-su.

⁷⁹² **6:53** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giăng 1:51.

⁷⁹³ **6:53** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** phần còn lại của câu 53 và nói: “...cách duy nhất các người có thể có sự sống (vĩnh phúc) là nếu các người ăn...”

⁷⁹⁴ **6:53** Nên chuyển ngữ từng từ một điều Chúa Giê-su nói ở đây về ăn thịt/thân thể của Ngài và uống huyết của Ngài, nhất là vì khán thính giả của Chúa kinh ngạc và bối rối về điều đó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang dùng ẩn dụ về ăn thịt/thân thể của Ngài và uống huyết của Ngài để nói rằng người ta phải tin cậy Ngài, đặc biệt là sự chết hy sinh của Ngài, để có sự sống vĩnh phúc (so sánh các câu 27, 29, 35, 40, 47-48). Điều Chúa nói nhắc chúng ta nhớ đến Tiệc Thánh và ý nghĩa của nó.

uống huyết của Ngài/Ta, {các người không có sự sống (vĩnh phúc) trong các người ⇔ các người không sống với Đức Chúa Trời ⇔ các người chết (về phần thuộc linh)}. **54** (Nhưng/Vậy) ⁷⁹⁶ hễ ai ăn thịt/thân thể của Ta và uống huyết của Ta ⁷⁹⁷ {đã có sự sống vĩnh phúc (rồi) ⇔ đã bắt đầu sống (với Đức Chúa Trời) đời đời} và ⁷⁹⁸ Ta sẽ khiến người sống lại (từ kẻ chết) trong ngày cuối cùng. **55** <Vì> thịt/thân thể Ta ⁷⁹⁹ thật là thức ăn (thuộc linh), và huyết Ta thật là thức uống (thuộc linh). **56** (Vì vậy) ⁸⁰⁰ hễ ai ăn thịt/thân thể của Ta và uống huyết của Ta ⁸⁰¹ {thì ở/sống trong (sự tương giao mật thiết với) Ta ⇔ ở trong (sự hiệp nhất gần gũi với) Ta}, và Ta {(ở/sống) trong (sự tương giao mật thiết với) người ấy ⇔ (ở trong sự hiệp nhất gần gũi) với người}. **57** ⁸⁰² {Như Cha ⁸⁰³ hằng sống ⇔ Cha Ta là nguồn của sự sống (vĩnh phúc)} đã sai Ta và Ta sống {nhờ Cha Ta ⇔ bởi vì Ngài đã ban cho Ta sự sống (vĩnh phúc)},/. cũng vậy, bất cứ ai ăn Ta sẽ sống {nhờ Ta ⇔ bởi vì Ta sẽ ban cho người sự sống (vĩnh phúc)}. **58** ⁸⁰⁴ (Như Ta đã nói,) ⁸⁰⁵ {đây là ⇔ Ta là} Bánh Mì/Thức Ăn từ trời xuống, (nhưng) không phải {giống như ⁸⁰⁶ [Ma-na/bánh mì] ⇔ cùng một loại (bánh mì/thức ăn)} (mà) tổ phụ/tổ tiên các người đã ăn. ⁸⁰⁷ <Và> họ (rồi cũng) chết, (nhưng) hễ ai ăn ⁸⁰⁸ Bánh Mì/Thức Ăn này sẽ sống đời đời.”

⁷⁹⁵ **6:53** Nên nói rõ là Chúa Giê-su dùng nhóm từ “Con Người” để nói đến **chính Ngài, không phải** người nào khác. Nếu bạn dùng “của Ta” trong bản dịch của bạn, nên để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Dân chúng đã biết rằng Chúa Giê-su dùng “Con Người” để nói đến chính Ngài.

⁷⁹⁶ **6:54 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Câu 54 là một cách khác để nói câu 40.

⁷⁹⁷ **6:54** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**có sự sống đời đời**” trong Giăng 5:24.

⁷⁹⁸ **6:54** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **cùng một mệnh đề** trong các câu 40, 44.

⁷⁹⁹ 6:55 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) dùng ...thức ăn thật...nước uống thật. Tuy nhiên, một số bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) dùng ...thật là đồ ăn...thật là đồ uống...

⁸⁰⁰ **6:56** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “hễ ai ăn thịt/thân thể của Ta và uống huyết của Ta” trong câu 54.

⁸⁰¹ **6:56** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...**người ấy và Ta** {ở/sống trong (sự tương giao chặt chẽ với) ⇔ (hiệp nhất một cách gần gũi) với} **nhau**.”

⁸⁰² **6:57 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Câu 57 có quan hệ rất gần với Giăng 5:21, 26.

⁸⁰³ **6:57** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**hằng sống**” trong câu 51. Có thể cần phải chuyển ngữ một cách khác ở đây trong câu 57.

⁸⁰⁴ **6:58** Chúa Giê-su **lập lại** ở đây trong câu 58 một số điều Chúa đã nói ở trong các câu 33, 48-51.

⁸⁰⁵ **6:58** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đây là Bánh Mì từ trời xuống**” trong câu 50.

⁸⁰⁶ **6:58** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC) có “**Ma-na**” ở đây. **Tuy nhiên**, hầu hết bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDY, BCG) **không có**, nhưng hàm ý.

⁸⁰⁷ **6:58** Trong bản Hy-lạp “**và họ đã chết**” là một phần của câu trước. **Tuy nhiên, không nên** nói nghe như là ăn Ma-na/bánh khiến tổ tiên của người Do Thái chết. Hãy xem bạn đã làm gì cho một trường hợp tương tự trong câu 49.

⁸⁰⁸ **6:58** Hãy xem lại cách bạn chuyển ngữ “**bánh/thức ăn**” trong tiểu đoạn này. Hãy xem các câu 32-35, 41, 48, 50, 51, 58, và xem **LỜI CHÚ THÍCH** về điều này ở câu 32. So sánh điều đó với cách bạn chuyển ngữ “**Ma-na**” trong các câu 31, (32), 49, [58], và xem **LỜI CHÚ THÍCH** ở câu 31.

59 Ngài/(Chúa) Giê-su đã nói những điều này trong khi Ngài đang dạy dỗ (dân chúng) trong ⁸⁰⁹{hội đường ⇔ nhà cầu nguyện/thờ phượng/hội họp của người Do Thái} tại (thị trấn) Ca-bê-na-um.

**6:60-71 Nhiều Môn Đệ Của Chúa Giê-su {Bỏ Đi ⇔
Lìa Bỏ Ngài ⇔ Thôi Không Theo Ngài Nữa}**

60 <Bấy giờ> {nhiều ⁸¹⁰môn đệ Ngài/(Chúa) Giê-su nghe (điều Ngài đã nói), họ nói ⇔ khi các môn đệ/những người đi theo Ngài/(Chúa) Giê-su nghe (điều Ngài đã nói), nhiều người nói} (với nhau): “Sứ điệp/sự dạy dỗ {này ⇔ của Ngài ⇔ của (Chúa) Giê-su} thật là ⁸¹¹{khó (nghe/chấp nhận/tin) ⇔ khó chịu}! ^{CH}{Ai có thể ⇔ Không ai có thể ⇔ Không thể nào} ⁸¹²{nghe nổi ⇔ chấp nhận/tin} (lời nói ⇔ sự dạy dỗ như vậy) được?/!” 61 <Nhưng> (Chúa) Giê-su <tr> biết rằng {(nhiều) môn đệ/người theo Ngài ⇔ họ} đang ⁸¹³cần nhân/than phiền về {điều này ⇔ điều Ngài đã nói}, (vậy nên) Ngài {nói với ⇔ hỏi} họ: ^{CH}“Có phải/Nếu/Vì {điều đó ⇔ điều Ta nói} ^{GTK814}{khiến các con vấp ngã (trong đức tin Ta) ⇔ làm các con tổn thương/sùng sờ/bất mãn} sao?/, 62 {Vậy thì ⇔ Nếu vậy, ⇔ rồi} ^{CH}(các con sẽ nghĩ gì ⇔ các con sẽ đáp ứng như thế nào ⇔ hãy tưởng tượng các con sẽ nghĩ gì ⇔ các con sẽ bị tổn thương/sùng sờ/bất mãn nhiều hơn) nếu/khi các con thấy, (Ta,) Con Người {thăng thiên ⇔ đi

⁸⁰⁹ 6:59 Hãy chắc chắn là bạn chuyển ngữ “**hội đường**” khác hơn là cách bạn chuyển ngữ “**đền thờ**” (hãy xem Giăng 2:14), “**đền tạm**” (hãy xem Mác 2:26) và “**hội thánh**”. Cũng **không nên** nói nghe như là Chúa Giê-su không phải là một người Do Thái.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có rất nhiều hội đường. Mỗi thị trấn hay làng có một hội đường của địa phương, đó là chỗ người ta họp nhau lại để thờ phượng Đức Chúa Trời, cầu nguyện và học hỏi Lời Đức Chúa Trời. Đó cũng là toà án địa phương để xử các vụ kiện cáo. Nó là trung tâm trong đời sống của người Do Thái. Để thiết lập một hội đường, ít nhất phải có mười gia đình Do Thái.

⁸¹⁰ 6:60 Trong các câu 60-71 nói đến nhiều hơn là mười hai môn đệ thân cận của Chúa Giê-su. Nhiều người chuyển ngữ chỉ dùng “**môn đệ**” để nói đến mười hai môn đệ thân cận của Chúa Giê-su, và họ dùng “**người đi theo**” để nói đến tất cả mọi người đi theo Chúa Giê-su, kể cả các môn đệ của Ngài. Bản Hy-lạp dùng cùng một từ cho cả hai nghĩa. BDM, BDC, BDY, BCG dùng “môn đệ.”

⁸¹¹ 6:60 Trong bản Hy-lạp có nghĩa là “**khó (nghe/chấp nhận/tin)**”, **không phải** “khó (hiểu)”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ các môn đệ/người đi theo Chúa Giê-su phản ứng như vậy bởi vì họ đã hiểu lầm Chúa và nghĩ Ngài khuyến khích họ thật sự ăn thịt Chúa và uống huyết của Ngài. Các người Do Thái, La-mã và Hy-lạp chắc sẽ hoảng hốt/sùng sờ khi nghĩ đến việc ăn thịt người. Đức Chúa Trời đã cấm người Do Thái không bao giờ được uống/ăn huyết (Sáng Thế 9:4, Lê-vi 3:17, 7:26-27, 17:10-14).

⁸¹² 6:60 **Không nên** nói nghe như là dân chúng không nghe được Chúa Giê-su nói. Dân chúng cho điều Chúa Giê-su đã nói là đáng **kinh tởm** và **không chấp nhận được**.

⁸¹³ 6:61 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**cần nhân/than phiền**” trong các câu 41 và 43.

⁸¹⁴ 6:61 “**khiến cho các con vấp ngã**” là một thành ngữ Hy-lạp có thể có nhiều nghĩa, tùy thuộc vào “vấp ngã” nặng tới độ nào. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**làm tổn thương/sùng sờ/bất mãn**” ở đây. **Tuy nhiên**, nó cũng có thể có nghĩa là “**khiến cho các con phạm tội**” (như BDC) hay “**khiến các con từ khước Ta**” (hãy xem các câu 64, 66). Có thể Chúa Giê-su bao gồm tất cả những ý nghĩa kể trên. Vậy nên nếu được, tốt nhất là chuyển ngữ một cách tổng quát như bản Hy-lạp. Hãy chắc chắn là nó **không** nói đến việc làm cho một người nào đó trượt chân hay té.

lên} ⁸¹⁵ về thiên đàng nơi Ngài/Ta đã ở?/! **63** Đức Thánh Linh là Đấng ban cho (người ta) sự sống (vĩnh phúc). ^{GTK816}{Xác thịt/thân thể} Nhân loại ⇔ Quyền năng của loài người/con người ⇔ Thịt/thân thể} chẳng có lợi ích gì. ⁸¹⁷Lời mà Ta đã nói với các con ⁸¹⁸{(từ) Đức Thánh Linh, và chúng ⁸¹⁹(ban cho người ta) sự sống (vĩnh phúc) ⇔ là điều mà ^{GTK}Đức Thánh Linh dùng để ban cho (người ta) sự sống (vĩnh phúc)}. **64** Nhưng/Dẫu vậy (vẫn) có một số người trong các người {không ⇔ từ chối} tin (Ta ⇔ sứ điệp của Ta)!” ⁸²⁰(Ngài/(Chúa) Giê-su nói vậy,) bởi vì Ngài đã biết từ ^{GTK821}{lúc bắt đầu (chức vụ/công việc của Ngài) ⇔ lúc Ngài bắt đầu (dạy dỗ dân chúng,)} ai là người {sẽ không ⇔ từ chối} tin/tin cậy (nơi Ngài) và (Ngài cũng đã biết) ai là kẻ sẽ {phản Ngài. ⇔ giao Ngài cho (kẻ thù của Ngài)}. **65** Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su phán/tiếp tục/nói thêm: “{Đó là lý do tại sao Ta ⁸²²bảo các người rằng ⇔ Lý do (một số người trong các người không tin/tin cậy nơi Ta) thì giống như điều Ta đã bảo các người, ⇔ Ta đã bảo các người trước lý do (một số người trong các người không tin/tin cậy nơi Ta. Đó là bởi vì)} ⁸²³ không ai có thể ⁸²⁴{đến cùng Ta ⇔ trở nên môn đệ của Ta} {nếu không được ban cho từ Cha Ta ⇔ trừ khi Cha Ta ⁸²⁵ban cho người ấy (quyền năng/khả năng để làm như vậy)}.”

-
- ⁸¹⁵ **6:62 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đã ở trên thiên đàng trước khi Ngài đến thế gian (hãy xem các câu 33, 38, 41, 46, 50, 51, 58). Con đường dẫn Chúa Giê-su lên thiên đàng bao gồm cả việc bị đóng đinh trên thập tự giá (hãy xem Giăng 3:14, 12:23-28, 32-33). Các người Do Thái không mong đợi Chúa Cứu Thế phải chết như là một lễ vật cho tội lỗi của họ, vậy nên điều này làm họ khó chịu (1 Cô-rinh-tô 1:23).
- ⁸¹⁶ **6:63** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**xác thịt**” là một thành ngữ nói đến **loài người** và quyền năng của họ. Cùng một thành ngữ được dùng trong Giăng 3:6 để đối chiếu con người với Đức Thánh Linh. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ đây nói đến **thân thể của Chúa Giê-su** như ở trong các câu 51-56.
- ⁸¹⁷ **6:63** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “Đức Thánh Linh đã bảo Ta mọi điều mà Ta đã bảo các con, và sứ điệp đó là điều ban cho các con sự sống (vĩnh phúc).”
- ⁸¹⁸ **6:63 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy chú ý là lời của Chúa Giê-su có quyền năng sáng tạo cũng như lời của Đức Chúa Trời đã làm ở trong Sáng Thế 1. Cũng hãy xem Giăng 5:24 và Phục Truyền 8:3.
- ⁸¹⁹ **6:63** Bạn có thể chuyển ngữ “điều **ban cho** người ta sự sống (vĩnh phúc) là “điều **khiến cho** người ta có sự sống (vĩnh phúc).”
- ⁸²⁰ **6:64** Câu này là một **lời tuyên bố thêm vào** của Giăng, tác giả của sách này. Một số người chuyển ngữ để câu này trong ngoặc đơn hay gạch nối dài để làm cho rõ ràng.
- ⁸²¹ **6:64** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**bắt đầu**” ở đây nói đến sự khởi đầu của chức vụ/công việc của Chúa Giê-su. **Tuy nhiên**, nó có thể bao gồm cả thời gian trước khi Ngài đến thế gian.
- ⁸²² **6:65 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đã bảo người ta rằng Đức Chúa Trời là Đấng ban cho người ta đức tin Ngài (câu 44). Hãy xem câu 37 ở đó Ngài dạy về cùng một điều.
- ⁸²³ **6:65** Đối với một số ngôn ngữ dùng nhiều hơn là một lần phủ định trong một câu làm cho người đọc bối rối. Để làm cho rõ ý, bạn có thể nói: “...**cách duy nhất** mà một người có thể {đến với Ta ⇔ trở nên người đi theo Ta} là nếu (Đức Chúa Trời) Cha Ta ban cho người (quyền năng để làm điều đó).”
- ⁸²⁴ **6:65** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**đến với Ta**” qua suốt sách Giăng. Hãy xem Giăng 5:40, 6:35, 37, 44, 45, 65, và xem **LỜI CHÚ THÍCH** về điều đó ở 5:40.
- ⁸²⁵ **6:65** Bạn có thể nói: “...**khiến** người có thể (làm điều đó ⇔ đến/tin).”

66 ^{GTK826}{Sau đó ⇔ Kết quả (của điều Chúa Giê-su đã nói) là} nhiều ⁸²⁷ môn đệ/người đi theo Ngài/(Chúa) Giê-su {quay trở lại với các điều (mà họ đã từ bỏ) và không còn đi/theo Ngài nữa ⇔ quay trở lại với (cách sống trước đó của họ) và thôi không theo Ngài nữa ⇔ thôi không theo Ngài và bắt đầu sống theo các lối sống trước đó}. **67** Vậy/Rồi (Chúa) Giê-su hỏi ⁸²⁸ mười hai (môn đệ của Ngài): “Còn các con thì sao? ⁸²⁹{Các con không muốn bỏ Ta, (phải không)? ⇔ Các con có muốn rời/bỏ Ta không?}” **68** Si-môn Phê-rô trả lời Ngài: “⁸³⁰Thưa Chúa/Thưa Thầy, (nếu chúng con bỏ Thầy), ^{CH}{chúng con còn có thể theo ai khác nữa? ⇔ không có ai khác để cho chúng con theo!} (Chỉ một mình) Thầy {có ⇔ dạy (chúng con)} lời/sứ điệp {của ⇔ ban cho (chúng con/người ta)} sự sống vĩnh phúc. **69** <Và> chúng con tin/tin cậy và biết rằng Thầy ⁸³¹chính là ⁸³²Đấng ⁸³³Thánh {của/từ ⇔ đến từ ⇔ được sai đến (đây) bởi} Đức Chúa Trời.” **70** (Rồi) (Chúa) Giê-su/Ngài hỏi {họ ⇔ các môn đệ của Ngài}: “^{CH}{Có phải Ta đã chọn các con là mười hai (môn đệ) không? {<Và> (nhưng mà) ⇔ Mặc dầu Ta đã chọn các con mười hai người (trở nên môn đệ của Ta,) một trong các con ^{GTK834}{là quý ⇔ bị (điều khiển bởi) ma quý ⇔ là một người gian ác!}” **71** <Và> Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói về (ông) Giu-đa, (con trai) của Si-môn ^{GTK835}[Ích-ca-ri-ốt], bởi vì (Chúa đã biết rằng) hấn/Giu-đa sắp {phản

⁸²⁶ **6:66** Nhóm từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “Sau đó” hay “Kết quả là”. Sự giải thích nào cũng thích hợp với ngữ cảnh và được dùng trong nhiều bản dịch. Sứ đồ Giăng có thể định dùng cả hai ý nghĩa.

⁸²⁷ **6:66** Hãy nhất quán ở đây với cách bạn chuyển ngữ “các môn đệ/người đi theo” trong các câu 60-61, và xem lời chú thích về điều này ở câu 60.

⁸²⁸ **6:67 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mười hai môn đệ thân cận nhất của Chúa Giê-su được kể tên ở trong Ma-thi-ơ 10:2-4, Mác 3:16-19 và Lu-ca 6:13-16.

⁸²⁹ **6:67** Câu hỏi của Chúa Giê-su mong chờ các môn đệ của Ngài trả lời: “Không, (chúng con không muốn rời Thầy).”

⁸³⁰ **6:68** Hãy xem lời chú thích quan trọng về “*kurios*” ở Giăng 4:11, là chỗ được chuyển ngữ là “Ngài”. Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ Chúa của ai ở đây và nói “Chúa của tôi”.

⁸³¹ **6:69 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “Đấng Thánh của/từ Đức Chúa Trời” là một tước hiệu đặc biệt được dùng cho Chúa Cứu Thế. Một tà linh dùng cùng một tước hiệu để nói đến Chúa Giê-su trong Mác 1:24 và Lu-ca 4:34, và Phê-rô dùng cùng một tước hiệu tương tự ở trong Công Vụ 2:27, 31; 3:14. Hãy xem Giăng 10:36 là câu có quan hệ đến điều này.

⁸³² **6:69** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ hơn và nói “Con thánh” hay “Chúa Cứu Thế thánh”.

⁸³³ **6:69** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Thánh” trong Giăng 1:32, và xem lời chú thích ở đó. Bạn có thể nói: “Đấng Đức Chúa Trời {biệt riêng ⇔ đã dâng hiến/ban chức} {làm Đầy Tớ của Ngài ⇔ để phục vụ Ngài}”. Tuy nhiên, khi chuyển ngữ “biệt riêng” không nên hàm ý trừng phạt.

⁸³⁴ **6:70** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Nó có thể có nghĩa là “quý” (tức là, một tà linh) như BDM, BDC, BDY, BCG, hay “quý vương” (tức là, quý cầm đầu các tà linh), hay “một người gian ác”. Giăng 13:2, 27 cho thấy rằng Giu-đa bị Sa-tan, quý cầm đầu các quý, điều khiển nên “quý vương” có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất. Chúa Giê-su không muốn nói rằng một trong mười hai môn đệ của Ngài không phải là con người. Để làm cho rõ ý bạn có thể nói “bị điều khiển bởi quý vương”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Theo Giăng 13:2, 27, Giu-đa bị Sa-tan, quý cầm đầu của các quý, điều khiển.

⁸³⁵ **6:71** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BCG) để “Ích-ca-ri-ốt” với “Si-môn”. Tuy nhiên, một vài bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDY) để với “Giu-đa”. Hầu hết các bản dịch phiên âm “Ích-ca-ri-ốt” như một phần của tên.

Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ giao Ngài/(Chúa) Giê-su cho kẻ thù của Ngài}, ⁸³⁶(mặc dù) (hắn/Giu-đa là) một trong mười hai (môn đệ của Ngài/Chúa Giê-su).

{Sự Chống Đối Chúa Giê-su Gia Tăng Mạnh Mẽ Hơn ⇔ Các Nhà Lãnh Đạo Do Thái Chống Đối Chúa Giê-su Nhiều Hơn} chương 7:1-12:50

7:1-9 Các Em Trai Của Chúa Giê-su Không Tin {Ngài ⇔ Rằng Ngài Là Chúa Cứu Thế}

7 **1** {<Và> sau những việc này ⇔ Sau đó,} (Chúa) Giê-su/Ngài ⁸³⁷(và các môn đệ của Ngài) ⁸³⁸tiếp tục đi/du hành {khắp ⇔ từ chỗ này qua chỗ kia trong} (tỉnh) ⁸³⁹Ga-li-lê ⁸⁴⁰(dạy dỗ dân chúng). <Vi> Ngài/(Chúa) Giê-su không muốn đi/du hành khắp (tỉnh) Giu-đê, bởi vì ⁸⁴¹(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái (ở đó) đang {cố gắng ⇔ lên kế hoạch ⇔ âm mưu/tìm cách/dịp tiện} để giết Ngài. **2** Tuy nhiên, {sắp đến ⁸⁴²Lễ Lều Tạm của người Do Thái ⇔ sắp đến lúc người Do Thái có/tổ chức Lễ Lều Tạm}, **3** vậy nên ^{GTK843}các em trai của (Chúa) Giê-su/Ngài nói với Ngài: “Anh nên <rời đây và> đi đến (tỉnh) Giu-đê (và làm một số việc/phép lạ) (vào dịp Lễ), để các { ⁸⁴⁴môn đệ ⇔ người đi theo Anh} (tại đó) cũng sẽ thấy {các

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ “Ích-ca-ri-ốt” có nghĩa là “từ thị trấn Ke-ri-ốt” – hai chỗ được nhắc đến trong Kinh Thánh có tên đó (Giô-suê 15:25, Giê-rê-mi 48:24). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ nó có nghĩa là “một người nói dối” hay “kẻ ám sát”.

⁸³⁶ **6:71** Mặc dù “(hắn/Giu-đa là) một trong mười hai môn đệ” không phải là thông tin mới lạ, nó nhấn mạnh tội của Giu-đa tệ đến mực nào. Vậy nên **không nên** loại bỏ nhóm từ này như một số bản dịch đã làm.

⁸³⁷ **7:1** Rất có thể mười hai **môn đệ** của Chúa Giê-su cùng đi với Ngài (hãy xem Giăng 6:66-69), nhưng cho đến Giăng 9:2 họ mới được nhắc tới, có lẽ vì họ không được chú trọng đến ở đây.

⁸³⁸ **7:1** Hay bạn có thể nói: “...ở lại tại (tỉnh) Ga-li-lê (và) đi/du hành {vòng vòng ⇔ từ chỗ/thị trấn này qua chỗ/thị trấn kia} (dạy dỗ dân chúng).”

⁸³⁹ **7:1** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong khi ghi lại chức vụ của Chúa Giê-su, các sách Phúc Âm Ma-thi-ơ, Mác, Lu-ca chú trọng đến công việc của Chúa Giê-su ở tại tỉnh Ga-li-lê là nơi Chúa ở khoảng một năm.

⁸⁴⁰ **7:1** “**đi/du hành vòng vòng**” hàm ý rằng Chúa Giê-su **đã dạy dỗ** dân chúng trong khi Ngài đi. Ngài **không phải** chỉ đi từ chỗ này đến chỗ khác.

⁸⁴¹ **7:1** Chúng ta biết từ Giăng 5:18 rằng **các nhà lãnh đạo** Do Thái là người cố gắng tìm giết Chúa Giê-su.

⁸⁴² **7:2** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Lễ**” trong Giăng 2:13.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Lễ Lều Tạm là một trong ba lễ quan trọng nhất của người Do Thái. Trong dịp lễ, người Do Thái ăn mừng mùa nho và ô-liu và sống trong những lều làm bằng các cành lá cây để nhớ lại các tổ tiên của họ đã sống trong đồng vắng trong bốn mươi năm như thế nào (Lê-vi 23:33-36, 39-43; Phục Truyền 16:13-16). Nhiều người Do Thái sẽ đi từ tỉnh Giu-đê đến thành Giê-ru-sa-lem để cùng dự lễ. Lễ này kéo dài 8 ngày và được tổ chức sáu tháng sau Lễ Vượt Qua (Giăng 6:4).

⁸⁴³ **7:3** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**các em của Ngài**” trong Giăng 2:12, và xem lời chú thích quan trọng về điều này ở đó.

⁸⁴⁴ **7:3** “**các môn đệ**” ở đây nói đến nhiều hơn là mười hai môn đệ thân cận của Chúa Giê-su.

việc/phép lạ mà ⇔ việc} Anh đang làm. **4** <Vi> ⁸⁴⁵ không ai làm việc gì (quan trọng) {một cách bí mật/kín đáo ⇔ ở chỗ ít người có thể nghe đến}, {và (cùng một lúc) ⇔ nếu/khi người ấy} muốn {được (nổi tiếng) nơi chỗ công cộng ⇔ trở nên nổi tiếng ⇔ mọi người biết về mình}. ^{GTK846}Vi/Nếu Anh đang làm {những việc này ⇔ các phép lạ}, (Anh nên) ⁸⁴⁷{bày tỏ chính Anh cho (người ta trên) thế gian ⇔ làm cho mọi người biết đến Anh ⇔ làm các việc ấy ở nơi mà mọi người sẽ có thể biết/phát hiện Anh được!}” **5** {(Các em trai của Ngài/(Chúa) Giê-su nói vậy,) bởi vì ⇔ <Vi>} ⁸⁴⁸(thật đáng ngạc nhiên) ngay cả {các em trai của Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ họ} đã không tin {<nơi> Ngài ⇔ rằng Ngài là Chúa Cứu Thế}. **6** Vi vậy/Rồi/Nhưng (Chúa) Giê-su/Ngài nói với họ: “⁸⁴⁹{Giờ/lúc của Anh chưa đến ⇔ Chưa đúng lúc cho Anh} ^{GTK850}(để đi ⇔ để đi dự lễ hội ⇔ để đi tỉnh Giu-đê), nhưng {đã đến lúc cho các em đi ⇔ lúc nào cũng thuận tiện cho các em ⇔ các em có thể đi bất cứ lúc nào các em muốn (không có trở ngại/nan đề gì hết)}. **7** ⁸⁵¹(Người ta trên) thế gian ⁸⁵²{không thể/có ý ⇔ không có lý do gì} để ghét các em, nhưng họ ghét Anh, bởi vì Anh ⁸⁵³{làm chứng về/ngịch lại ⇔

⁸⁴⁵ **7:4** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “<Vi> **nếu/khi** một người muốn {được (nổi tiếng) nơi công cộng ⇔ nổi tiếng ⇔ mọi người biết về mình}, **người ấy** không làm bất cứ việc gì (quan trọng) {một cách kín đáo ⇔ nơi một vài người có thể nghe về người}.” Hay bạn có thể thay đổi từ ngữ ở trong nửa câu sau và nói: “...người ấy **làm mọi việc** (quan trọng) {nơi công cộng ⇔ một cách công khai ⇔ nơi mọi người đều nghe/biết}.”

⁸⁴⁶ **7:4** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ ý nghĩa. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC) nghĩ nó có nghĩa là “**Vi**”, hàm ý rằng các em của Chúa Giê-su đã biết rằng Ngài đã làm một số phép lạ. **Tuy nhiên**, nhiều học giả (và BDC, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**Nếu**”, có thể hàm ý rằng các em của Chúa Giê-su đã không tin rằng Chúa đã làm một phép lạ nào. Câu 5 có thể hỗ trợ cho cách giải thích này. BDM dùng “**đã**.”

⁸⁴⁷ **7:4 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các em của Chúa Giê-su đã hiểu lầm mục đích của Ngài (hãy xem một trường hợp tương tự ở trong Giăng 6:15).

⁸⁴⁸ **7:5 “ngay cả”** hàm ý rằng người ta **ngĩ rằng** các em của Chúa Giê-su phải tin Ngài. Thật là **ngạc nhiên** khi họ không tin.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các em của Chúa Giê-su chỉ trở nên môn đệ của Ngài sau khi Chúa sống lại từ kẻ chết (Công Vụ 1:14, 15:13).

⁸⁴⁹ **7:6 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su luôn luôn làm mọi việc theo thời khoá biểu của Đức Chúa Trời, chứ không theo thời khoá biểu của ai khác cả. Hãy xem các thí dụ khác trong Giăng 2:4, 11:6.

⁸⁵⁰ **7:6** Một số học giả (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**thì giờ của Anh**” nói đến lúc Chúa Giê-su **đi lên** dự lễ. Cách giải thích này có vẻ hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem các câu 6-8). **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ nó nói đến **sự chết của Chúa Giê-su**, và một số học giả khác nghĩ nó nói đến lúc Chúa **bày tỏ chính Ngài** cho mọi người biết.

⁸⁵¹ **7:7 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong sách Giăng “thế gian” thường nói đến những người không biết Đức Chúa Trời hay ý của Ngài (Giăng 1:10, 17:25) hay những người {từ khước ⇔ là kẻ thù của} Chúa Giê-su (và Đức Chúa Trời). Những người này đang sống theo ý muốn của quỷ vương, vì hắn là người điều khiển “thế gian” (1 Giăng 5:19).

⁸⁵² **7:7** Điểm chính ở đây là người thế gian **không có lý do gì** để ghét các em của Chúa Giê-su, chứ **không phải** là họ không có khả năng để ghét các em của Chúa.

⁸⁵³ **7:7** Hay bạn có thể nói: “...bởi vì Ta **tố cáo** họ về việc làm gian ác.”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Về những thí dụ về việc Chúa Giê-su nói rằng người ta là gian ác hãy xem Giăng 3:19-20, 7:19, 8:31-47, 9:39-41.

nói} họ rằng {việc họ làm là gian ác ⇔ họ là gian ác}. **8** Hãy đi ⁸⁵⁴lên (thành phố Giê-ru-sa-lem) để dự lễ {một mình đi ⇔ không có Anh}. Anh ⁸⁵⁵[chưa] đi lên dự lễ này được, bởi vì {giờ/lúc của Anh chưa đến ⇔ chưa đúng lúc cho Anh}.” **9** <Rồi/Và> sau khi Ngài/(Chúa) Giê-su nói {những điều này ⇔ vậy} ⁸⁵⁶[với họ ⇔ với các em của Ngài], Chúa ở nán lại (tỉnh) Ga-li-lê (một vài ngày nữa).

7:10-24 ^{GTK857} **Chúa Giê-su Đi Lên Thành Phố Giê-ru-sa-lem Và Dạy Dỗ Dân Chúng Trong dịp ⁸⁵⁸Lễ Lều Tạm**

10 ⁸⁵⁹Rồi/Sau đó (tuy nhiên) sau khi {các em trai của Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ họ} đã đi lên dự lễ, thì Ngài/(Chúa) Giê-su cũng đi lên (thành phố Giê-ru-sa-lem ⇔ dự lễ), {không (đi) một cách công khai, nhưng ⁸⁶⁰[hầu như] bí mật ⇔ nhưng Ngài đã đi một cách kín đáo, chứ không công khai ⇔ nhưng Ngài lánh mặt để người ta không biết}. **11** <Và> trong những ngày lễ (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái đang đi tìm Ngài/(Chúa) Giê-su và hỏi (dân chúng ⇔ những người ở đó/dự lễ): ^{NGT}“⁸⁶¹(Người) ấy đâu rồi?” **12** {Cũng có nhiều tiếng xì xào về Ngài/(Chúa) Giê-su giữa đám đông/dân chúng (đi dự lễ). ⇔ Nhiều người (đi dự lễ) nói nhỏ với nhau về Ngài/(Chúa) Giê-su.} Một số người {nói ⇔ tuyên bố}: ^{NGT}“Ông ấy là (người) nhân đức,” ⁸⁶²[nhưng] những người khác {nói ⇔ cãi lại}: ^{NGT}“Không (phải đâu), ông ấy ⁸⁶³{lừa dối ⇔ nói dối} người ta!” **13** ⁸⁶⁴Tuy nhiên, không ai nói công khai/lớn tiếng về

⁸⁵⁴ 7:8 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đi lên” trong Giăng 2:13, và xem lời chú thích ở đó.

⁸⁵⁵ 7:8 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY) có “chưa” ở đây. **Tuy nhiên**, một vài bản (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) **không** có, nhưng có lẽ hàm ý (hãy xem các câu 9-10). BCG dùng “**không**.”

⁸⁵⁶ 7:9 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “với họ” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có, nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁸⁵⁷ (Tiểu Đề) Một số bản dịch (và BDC) bắt đầu tiểu đoạn này ở **câu 14** với một tựa đề là “Chúa Giê-su Dạy Dỗ Dân Chúng ở Lễ Lều Tạm”. Một cách khác là dời tiểu đề lên câu 1 và **phối hợp** các câu 1-24 vào một tiểu đoạn (như BDC, BCG).

⁸⁵⁸ (Tiểu Đề) Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Lễ Lều Tạm” trong câu 2.

⁸⁵⁹ 7:10 Đối với một số ngôn ngữ nếu **bắt đầu** đoạn này ở câu 9 thì tự nhiên hơn. **Hãy chắc chắn** là bạn nói đến Chúa Giê-su và các em của Ngài ở mỗi chỗ theo cách nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁸⁶⁰ 7:10 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BCG) có “**hầu như**” ở đây. **Tuy nhiên**, một vài bản (và BDM, BDC, BDY) **không** có. Ý nghĩa cơ bản của câu cũng giống nhau.

⁸⁶¹ 7:11 “(người) ấy” có lẽ để cho thấy họ **không kính trọng** Chúa Giê-su. Nên nói rõ là các nhà lãnh đạo Do Thái đang nói đến **Chúa Giê-su**. Hãy xem bạn đã làm như thế nào với một trường hợp tương tự ở trong Giăng 6:52.

⁸⁶² 7:12 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**nhưng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có, nhưng hàm ý.

⁸⁶³ 7:12 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Đây là một tội nặng, vì, theo luật {Do Thái ⇔ Cựu Ước}, nếu một người nào lừa gạt dân sự Đức Chúa Trời thì không thờ phượng Đức Chúa Trời nữa, người đó phải bị ném đá chết (Phục Truyền 13).

Ngài/(Chúa) Giê-su, bởi vì {sợ ⇔ họ sợ} {(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ rằng (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái (sẽ có hành động chống lại họ)}.

14 <Rồi> đến ⁸⁶⁵ giữa kỳ lễ, (Chúa) Giê-su đã đi vào trong ⁸⁶⁶ (sân/khuôn viên) đền thờ và bắt đầu ⁸⁶⁷ dạy dỗ (dân chúng ở đó). 15 <Và> ⁸⁶⁸ (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái {nói một cách ⁸⁶⁹ khâm phục ⇔ bàng hoàng/ngạc nhiên (và) nói (với nhau)}: ^{CH}“{Làm thế nào ⁸⁷⁰ (người) này biết ⇔ Tôi không biết làm thế nào mà (người) này có thể biết} ^{GTK871} {chữ/Thánh Kinh (giỏi như vậy) ⇔ thông thạo (về Thánh Kinh)} ⁸⁷² mà không ⁸⁷³ {được (các chuyên gia) dạy dỗ ⇔ được huấn luyện (từ các chuyên gia) ⇔ đi học trường thần học ⇔ có sự huấn luyện cao cấp}?!” 16 <Vậy/Rồi> (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời họ <và nói>: ⁸⁷⁴“{Giáo lý Ta dạy chẳng phải của Ta ⇔ Ta không dạy dỗ (các người) ý riêng của Ta ⇔ Điều Ta đang dạy các người không phải từ Ta mà đến}, nhưng {(nó đến từ) Đấng đã sai Ta (đến đây) ⇔ Đức Chúa Trời Đấng đã sai Ta (đến đây) bảo Ta điều phải dạy/nói}. 17 ⁸⁷⁵ Nếu bất cứ

⁸⁶⁴ 7:13 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 13 và nói: “**Tuy nhiên**, mọi người đều sợ (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái, nên họ không nói điều gì về Chúa Giê-su một cách công khai.”

⁸⁶⁵ 7:14 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Lễ Lều Tạm kéo dài 8 ngày.

⁸⁶⁶ 7:14 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(sân/khuôn viên) đền thờ” trong Giảng 2:14, và xem lời chú thích ở đó.

⁸⁶⁷ 7:14 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đây có thể là lần đầu tiên Chúa Giê-su dạy trong đền thờ.

⁸⁶⁸ 7:15 Trong các câu 11-15 **các nhà lãnh đạo** Do Thái được phân biệt với những người còn lại trong dân chúng.

⁸⁶⁹ 7:15 Hãy xem lại cách bạn chuyển ngữ “khâm phục” trong sách Giảng. Hãy xem Giảng 3:7, 4:27, 5:20, 28; 7:15.

⁸⁷⁰ 7:15 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(người) ấy” trong câu 11.

⁸⁷¹ 7:15 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC) nghĩ “**biết chữ**” có nghĩa là “**biết Thánh Kinh**”. Một vài học giả (và BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**biết đọc và biết viết**”. **Tuy nhiên**, cách giải thích này có vẻ không đúng, bởi vì hầu hết các cậu bé Do Thái đều được dạy đọc chữ.

⁸⁷² 7:15 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “(Người) ấy chưa bao giờ {được các chuyên gia dạy dỗ ⇔ được huấn luyện (từ các chuyên gia) ⇔ đi học trường thần học ⇔ có sự huấn luyện cao cấp} (về Thánh Kinh), (vậy) {**làm thế nào** Người biết ⇔ tôi không hiểu làm thế nào Người có thể biết} ^{GTK} {chữ/Thánh Kinh/chúng (giỏi vậy) ⇔ thật nhiều (về Thánh Kinh/chúng)}?!”

⁸⁷³ 7:15 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hầu hết các em trai Do Thái được dạy đọc chữ, nhưng chỉ có một số ít được tiếp tục học ở trường {thần học ⇔ của các Ra-bi} để được huấn luyện thêm về Thánh Kinh.

⁸⁷⁴ 7:16 Chuyển ngữ “**Giáo lý Ta dạy chẳng phải của Ta**” **không nên** nói nghe như là Chúa Giê-su phủ nhận việc Chúa vừa mới dạy dỗ dân chúng.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su cũng nói như vậy về sự dạy dỗ của Ngài ở trong Giảng 8:28-29, 12:49-50, 14:10, 24 (cũng hãy xem 16:13-15). Điều này nối kết/lông vào sự kiện Chúa Giê-su đã đến để làm theo ý muốn của Cha Ngài, không phải ý riêng của Ngài (Giăng 4:34, 5:30, 6:38). Chúng ta nên có cùng một thái độ (câu 17).

⁸⁷⁵ 7:17 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “**Bất cứ ai** muốn...sẽ biết...” Lời tuyên bố của Chúa Giê-su áp dụng cho tất cả mọi người, nhất là những người Chúa đang nói với họ, vậy nên bạn có thể nói: “Nếu các người muốn..., **các người** sẽ biết...”

ai/người nào muốn/quyết định ⁸⁷⁶{làm theo ý muốn của Ngài/Đức Chúa Trời ⇔ làm điều Đức Chúa Trời muốn họ làm ⇔ vâng lời Đức Chúa Trời}, người ấy sẽ biết ⁸⁷⁷{sự dạy dỗ (của Ta) đến từ Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ điều Ta đang dạy dỗ (các người) đến từ Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ Đức Chúa Trời/Ngài bảo Ta điều phải dạy/nói}, hay là {chính mình Ta tự nói ⇔ cổ động ý của riêng Ta ⇔ nói với (các người/dân chúng) ý riêng của Ta}. **18** ⁸⁷⁸Kẻ ⁸⁷⁹{tự ý mình mà nói ⇔ cổ động cho ý riêng của mình ⇔ nói với người ta ý riêng của mình} thì {tìm ⇔ theo đuổi ⇔ cố gắng lấy} {vinh hiển cho riêng mình ⇔ danh dự cho chính mình ⇔ khen ngợi từ dân chúng},/. nhưng/Tuy nhiên (người) (giống như chính Ta) {tìm kiếm ⇔ theo đuổi ⇔ cố gắng lấy} {vinh hiển/danh dự/khen ngợi cho ⇔ danh dự/khen ngợi của người ta cho} Đáng đã sai người {mới là chân thật/đáng tin cậy ⇔ nói với (dân chúng) chân lý} và ^{GTK880}{trong người không có sự bất chính/gian ác/giả dối ⇔ không có ý định gian ác ⇔ có ý định tốt/trong sạch ⇔ không nói dối}. **19** ^{CH881}{Môi-se (người mà các người rất là kính trọng) đã chẳng ban cho (tổ tiên) của các người ⁸⁸²Kinh Luật (của Đức Chúa Trời) sao? Nhưng ⇔ Các người biết rằng Môi-se đã ban/dạy Kinh Luật (của Đức Chúa Trời) cho (tổ tiên) các người, nhưng ⇔ Mặc dù Môi-se đã ban/dạy (tổ tiên) các người Kinh Luật (của Đức Chúa Trời) nhưng} ⁸⁸³chưa có một người nào trong các người (thật sự) làm theo/vâng theo {Kinh Luật đó ⇔ nó/chúng}!
^{CH}{(Vây) tại sao các người ⇔ (Vây) các người có quyền gì ⇔ (Vây) các người không có quyền gì ⇔ Tại sao các người} ⁸⁸⁴{cố gắng/lên kế hoạch/âm mưu ⇔ tìm cách/dịp tiện} để

⁸⁷⁶ **7:17 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** {Ý muốn của Đức Chúa Trời là cho ⇔ Đức Chúa Trời muốn} dân chúng tin Chúa Giê-su (Giăng 6:29).

⁸⁷⁷ **7:17** Hay bạn có thể nói: "...người ấy sẽ biết rằng điều Ta đang dạy các người đến từ Đức Chúa Trời, chứ không phải từ chính Ta."

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su chỉ làm và nói điều Cha Ngài bảo Ngài làm và nói (Giăng 4:34, 5:19-20, 30, 36; 6:38, 7:16, 28; 8:26, 28-29; 10:18, 12:49-50; 14:10, 24, 31).

⁸⁷⁸ **7:18** Chúa Giê-su đang nói một lời tuyên bố **tổng quát** ở đây. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: "Những người đó...nhưng/Tuy nhiên những người..." Đối với các ngôn ngữ khác có thể cần phải nói: "Nếu/Khi một người nói..., (thì) người ấy cố gắng.../. nhưng/Tuy nhiên nếu/khi một người cố gắng..., (thì) người ấy là chân thật..."

⁸⁷⁹ **7:18** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ "tự ý mình mà nói" trong câu 17.

⁸⁸⁰ **7:18** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có một ý nghĩa rộng và thường được chuyển ngữ là "bất chính/gian ác/tội lỗi" (như BDM, BDC, BCG). Tuy nhiên, nhiều học giả nghĩ trong ngữ cảnh này nó có một ý nghĩa đặc biệt hơn (hãy xem câu 12) và chuyển ngữ là "giả dối/không thành thật/lừa gạt".

⁸⁸¹ **7:19** Đây là một câu hỏi tu từ mong đợi câu trả lời "Có, ông ấy đã làm."

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các người Do Thái hãnh diện về Kinh Luật của Đức Chúa Trời và sự quan hệ của họ với Môi-se (Giăng 5:45, 9:28; La-mã 2:23). Chúa Giê-su giữ một khoảng cách giữa Ngài và họ bằng cách nói là "các người" thay vì "chúng ta".

⁸⁸² **7:19** Hãy xem lời chú thích về "Kinh Luật" ở 1:17.

⁸⁸³ **7:19** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) phối hợp câu này với câu trước như một **câu hỏi tu từ dài**. Tuy nhiên, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) dùng câu này như một **lời tuyên bố**.

⁸⁸⁴ **7:19** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ "cố gắng giết" trong câu 1.

⁸⁸⁵ giết Ta?/!” **20** (Dân chúng trong) dám đồng trả lời (Ngài/Chúa Giê-su): “Ông ^{GTK886} {bị ⁸⁸⁷ quý ⁸⁸⁸ ám rồi ⇔ bị tà linh ám/điều khiển rồi ⇔ điên rồi} ⁸⁸⁹ (mới hỏi/nói/suy nghĩ như vậy)! ^{CH} {Ai là người ⇔ Không ai} đang ⁸⁹⁰ cố gắng/lên kế hoạch/âm mưu để giết ông?/!”

21 (Chúa) Giê-su/Ngài <đáp ứng và> nói với họ: “Ta đã (chỉ) làm một việc/phép lạ ⁸⁹¹ (trong ngày Sa-bát/Nghỉ) và (bây giờ) tất cả các người ngạc nhiên/sững sờ/bực bội (về nó/điều đó).

22 (Tuy nhiên) ⁸⁹² {<bởi vì vậy> ⇔ vì} Môi-se {đã truyền cho các người ⁸⁹³ phép cắt bì ⇔ ra lệnh cho các người ^{NTT} cắt bì (con trai của các người) (sau khi sanh được tám ngày)} ⁸⁹⁴ – thật ra, {(phép cắt bì) không phải đến từ Môi-se, nhưng từ tổ phụ/tổ tiên các người sống trước Môi-se ⇔ (phép cắt bì) khởi sự/bắt đầu từ các tổ phụ/tổ tiên (của các người) trước Môi-se ⇔ Môi-se không phải là người đầu tiên cắt bì các con của mình; các tổ phụ/tổ tiên (của các người) cũng đã làm như vậy (trước ông ta)} ^{GTK895} {và ⇔ đó là lý do} các người (làm công việc cắt bì

⁸⁸⁵ **7:19 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái bắt đầu tìm cách giết Chúa Giê-su trong Giăng 5:18 (cũng hãy xem 7:25). Đức Chúa Trời cấm giết người bất hợp pháp (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 20:13).

⁸⁸⁶ **7:20** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ “**Ông bị quý ám**” có nghĩa là “Ông bị một tà linh **ám/điều khiển**”. Có lẽ cách giải thích này là tốt nhất bởi vì nó phản ánh cách người ta suy nghĩ vào thời Tân Ước. **Tuy nhiên**, nhiều học giả (và BDY) nghĩ đây là một thành ngữ có nghĩa là “**Ông điên rồi**”.

⁸⁸⁷ **7:20 Quý** là một linh sống có cá tính của nó, nhưng **không** có một thể xác. Các quý là **các tà linh** phục vụ quý vương.

⁸⁸⁸ **7:20** Tùy theo địa bàn người ta nói về quý **ám/nhập** bằng nhiều cách khác nhau. Một số người nói tà linh ở phía sau một người; một số người khác nói là nó ở với một người; những người khác nói nó ở trên lưng người đó; và những người khác nói là nó ở trong người ta. Hãy nghiên cứu xem đồng hương của bạn tin như thế nào về việc bị tà linh ám.

⁸⁸⁹ **7:20** Hãy chắc chắn là **không** nói nghe như là người ta nghĩ một con quý đang cố gắng để giết Chúa Giê-su.

⁸⁹⁰ **7:20** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**cố gắng**” trong câu 19.

⁸⁹¹ **7:21** Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải nói rõ ra “**vào ngày Sa-bát/Nghỉ**” ở đây hơn là đợi cho tới câu 23, để đoạn này được hiểu đúng cách.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Luật Pháp của người Do Thái cấm người ta làm việc trong ngày Sa-bát/Nghỉ. Các nhà lãnh đạo Do Thái cho việc chữa lành cho một người là làm việc, vậy nên họ tức giận với Chúa Giê-su bởi vì Ngài đã chữa lành cho một người trong ngày Sa-bát/Nghỉ (Giăng 5:1-9).

⁸⁹² **7:22** Có thể thay đổi **thứ tự** của câu 22 và nói như sau nghe rõ ràng hơn: “(Tuy nhiên,) các người cũng đã làm việc trong ngày Sa-bát khi các người làm phép cắt bì cho một {người/em bé/người nam ⇔ em bé trai} vào ngày đó trong tuân để vâng theo Luật của Môi-se là luật đòi hỏi các người phải làm phép cắt bì (các con trai của các người) (sau khi sinh được tám ngày). Thật ra, (phép cắt bì) không phải từ Môi-se, nhưng từ các tổ phụ/tổ tiên của các người (trước thời của Môi-se).”

⁸⁹³ **7:22 Phép cắt bì** là cắt da quy đầu của dương vật của một em bé trai hay người đàn ông. Chuyển ngữ thế nào để người ta **không** khó chịu hay mắc cỡ. Một số ngôn ngữ chỉ nói một cách tổng quát “làm dấu bằng cách cắt da”. Có thể cần phải kèm theo một **LỜI CHÚ THÍCH** hay một lời ghi chú trong danh sách từ ngữ để người ta hiểu phép cắt bì có nghĩa là gì, nhất là ở những nơi người ta cắt da của họ hay con của họ ở những chỗ khác trên thân thể về những lý do khác.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Phép cắt bì là một biểu tượng của giao ước mà Đức Chúa Trời đã làm với Áp-ra-ham và dòng dõi của ông. Mọi đứa con trai đều phải được cắt bì sau khi sanh được tám ngày (Sáng Thế 17:9-14, 21:4; Lê-vi 12:3).

⁸⁹⁴ **7:22** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải để câu chú thích này đến cuối câu 22 để không làm người đọc bối rối.

⁸⁹⁵ **7:22** Hãy xem lời chú thích về “**đó là lý do tại sao**” ở phần đầu của câu 22. Hãy chắc chắn là sự lựa chọn của bạn phù hợp với sự lựa chọn ở đó.

của ⇔ có phong tục cắt bì) ⁸⁹⁶{một người/em bé/bé trai ⇔ em bé trai} trong ngày Sa-bát/Nghỉ (nếu ngày đó là ngày thứ tám sau khi sanh). **23** {Nếu/Vì một người/em bé/bé trai chịu phép cắt bì ⇔ Nếu/Vì một người được cắt bì ⇔ Các người đã làm việc khi cắt bì cho một người} trong ngày Sa-bát/Nghỉ để khỏi vi phạm luật của Môi-se (về phép cắt bì), (vậy thì/vậy) ^{CH897}{(tại sao) các người ⇔ các người không có quyền} giận dữ với Ta vì đã chữa lành cho toàn thân của một người vào ngày Sa-bát/Nghỉ?/. **24** {Đừng xét đoán ⇔ Hãy thôi kết tội} (Ta) {theo ⇔ dựa vào} {bề ngoài ⇔ tiêu chuẩn bên ngoài ⇔ vẻ bên ngoài ⇔ điều các người thấy}, thay vào đó/nhưng ⁸⁹⁸{hãy xét đoán (Ta) (theo) lẽ công minh ⇔ lấy lẽ công minh mà xét đoán (về Ta) ⇔ hãy xét đoán (Ta) (dựa vào) điều phải/chân thật (trước mắt Đức Chúa Trời)!”

7:25-44 ^{GTK899}{**Chúa Giê-su Có Phải Là Chúa Cứu Thế Không? ⇔ Dân Chúng Không Đồng ý Về Chúa Giê-su Có Phải Là Chúa Cứu Thế Hay Không**}

25 <Vì vậy>/Rồi có một số dân thành Giê-ru-sa-lem (ở đó ⇔ nghe Chúa Giê-su nói) (khởi sự) {hỏi (nhau) ⇔ nói (với nhau)} (về Chúa Giê-su/Ngài): ^{CH900}{Đây không phải là ⇔ Chúng ta biết đây là ⇔ Thật lạ lùng! Đây là} (người ⇔ Chúa Giê-su) mà ⁹⁰¹{họ ⇔ các nhà lãnh đạo của chúng ta} ^{GTK902}{đang tìm cách/âm mưu ⇔ muốn} giết sao?/, **26** <Và>/nhưng {kìa/hãy nhìn! Người ấy đang nói ⇔ Đây người ấy đang nói} công khai/một cách can đảm (với chúng ta), và ⁹⁰³{họ ⇔ các nhà lãnh đạo của chúng ta} không nói gì với người ấy (để bác

⁸⁹⁶ **7:22** Theo Kinh Luật Đức Chúa Trời truyền cho Môi-se, người Do Thái làm phép cắt bì cho các em bé trai sau khi sinh được tám ngày, ngay cả khi vào ngày Sa-bát/Nghỉ. **Tuy nhiên**, những người đàn ông muốn được coi/kể như người Do Thái **không** làm phép cắt bì vào ngày Sa-bát/Nghỉ. Trong các câu 22-23 chắc chắn là **không** nên nói nghe như là phong tục này áp dụng cả cho đàn bà và con gái.

⁸⁹⁷ **7:23 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù thông thường người ta không làm việc trong ngày Sa-bát/Nghỉ, Môi-se đã biết rằng có một việc gì đó vẫn cần phải làm trong ngày đó. Thí dụ, nếu một em bé trai cần phải được cắt bì trong ngày Sa-bát/Nghỉ thì em sẽ được cắt bì trong ngày hôm đó và không ai coi là vi phạm luật của ngày Sa-bát cả. Chúa Giê-su đang nói rằng bày tỏ lòng thương xót cho người khác cũng là vâng theo một luật pháp mà có hiệu lực hơn cả luật của ngày Sa-bát. Thật ra, trong ngày đó phải bày tỏ sự thương xót/yêu thương người khác.

⁸⁹⁸ **7:24 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đang mời những người này tin rằng Chúa là Chúa Cứu Thế và đi theo Ngài.

⁸⁹⁹ **(Tiểu Đề)** Tiểu đoạn này đặc biệt nói đến vấn đề/câu hỏi quan trọng là Chúa Giê-su có phải là Chúa Cứu Thế hay không (hãy xem các câu 25-27, 31-32, 40-43). **Tuy nhiên**, một số bản dịch chia tiểu đoạn này ra làm **nhiều tiểu đoạn**: với tiểu đề ở câu 32 (hay 31) như là “Các Nhà Lãnh Đạo Do Thái Sai Đây Tớ/Quân Lĩnh/Thuộc Hạ Bất Chúa Giê-su”; một tiểu đề ở câu 37 như là “Chúa Giê-su Hứa Ban {Nước Hằng Sống ⇔ Đức Thánh Linh} Cho Những Người Đi Theo Ngài”; và một tiểu đề ở câu 40 như là “Dân Chúng Không Đồng Ý Về Chúa Giê-su Là Ai”.

⁹⁰⁰ **7:25** Câu hỏi tu từ này **mong đợi** câu trả lời “**Đúng là người ấy**” và diễn tả sự ngạc nhiên.

⁹⁰¹ **7:25** Đối với nhiều ngôn ngữ giới thiệu “**các nhà lãnh đạo**” ở đây thì rõ hơn là đợi cho đến tận câu 26.

⁹⁰² **7:25** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Nó có thể có nghĩa là “**đang tìm giết/tìm cách giết**” (như BDM, BDC, BDY, BCG) hoặc là “**muốn giết**”.

⁹⁰³ **7:26** “**họ**” ở đây chỉ nói đến các **nhà lãnh đạo, không phải** tất cả mọi người còn lại.

bỏ/thách thức điều người ấy nói sao)! ^{CH,GTK904}{chẳng lẽ các ⁹⁰⁵ nhà lãnh đạo của chúng ta đã biết rằng người ấy ⁹⁰⁶[thật là] Đấng Cứu Thế? ⇔ Có thể là họ đã biết/quyết định rằng người ấy [] là Chúa Cứu Thế?!} 27 Nhưng (^{CH} làm thế nào có thể như vậy được? ⇔ Không thể như thế được, bởi vì) chúng ta biết ⁹⁰⁷ lai lịch của {(người) này ⇔ ông}, nhưng ⁹⁰⁸ khi Chúa Cứu Thế ⁹⁰⁹ xuất hiện/đến, ⁹¹⁰ không ai (sẽ) biết người ấy đến từ đâu.” 28 {Vì vậy/Rồi thì ⇔ Để đáp ứng lại,} trong khi (Chúa) Giê-su đang dạy dỗ (dân chúng) ở trong (sân/khuôn viên) đền thờ, Ngài ⁹¹¹{lớn tiếng nói (với họ) ⇔ nói/tuyên bố lớn tiếng (với họ)}: “^{GTK912}{Các người biết Ta, và các người biết Ta từ đâu đến, nhưng ⇔ Các người (nói/nghĩ rằng các người) biết Ta và Ta từ đâu đến, nhưng ⇔ Các người có (thật sự) biết Ta và biết Ta đến từ đâu không?} {Ta không tự mình đến đây ⇔ Ta không phải là Đấng quyết định rằng Ta nên đến đây}, {nhưng ⁹¹³Đấng chân thật đã sai Ta mà các người không ⁹¹⁴biết. ⇔ mà được Đấng chân thật sai đến, và/nhưng các người không biết Ngài.} 29 ⁹¹⁵<[Nhưng]> Ta biết Ngài ⁹¹⁶(rõ/một cách cá nhân), vì ⁹¹⁷{Ta

⁹⁰⁴ 7:26 Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đây là một câu hỏi tu từ và **mong đợi** câu trả lời “**Không.**” **Tuy nhiên**, đa số học giả (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó hàm ý **ngghi ngờ** hay chần chừ, nhưng **không** mong câu trả lời “**Không.**” Hãy xem bạn làm gì cho một câu hỏi tương tự ở trong Giảng 4:29.

⁹⁰⁵ 7:26 Nếu “**các nhà lãnh đạo của chúng ta**” đã được dùng ở trong câu 25, có thể dùng “**họ**” ở đây nghe tự nhiên hơn.

⁹⁰⁶ 7:26 Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) có “**thật**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDY) **không** có.

⁹⁰⁷ 7:27 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân chúng đã biết rằng Chúa Giê-su lớn lên ở thị trấn Na-xa-rét và cha mẹ về phần xác của Chúa là ông Giô-sép và cô Ma-ri (Ma-thi-ơ 2:23, Giảng 1:45, 6:42, 18:5).

⁹⁰⁸ 7:27 Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 27 và nói: “Nhưng (^{CH} làm thế nào có thể như vậy được? ⇔ Không thể như thế được, bởi vì) **khi** Chúa Cứu Thế xuất hiện/đến, không ai biết Ngài đến từ đâu, **nhưng** chúng ta **biết** lai lịch của Ngài.”

⁹⁰⁹ 7:27 Dân chúng đã **không** ý thức rằng Chúa Cứu Thế đã xuất hiện/đến rồi.

⁹¹⁰ 7:27 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một số người Do Thái biết rằng Chúa Cứu Thế sẽ đến từ (thị trấn) Bết-lê-hem (Mi-chê 5:2, Ma-thi-ơ 2:4-6), nhưng những người khác hiển nhiên nghĩ rằng khi Ngài xuất hiện/đến không ai biết Ngài đến từ đâu.

⁹¹¹ 7:28 Chuyển ngữ “**lớn tiếng**” **không** nên hàm ý rằng Chúa Giê-su giận dữ. Ngài nói **lớn tiếng** để mọi người ở đó có thể nghe Ngài nói. Hãy xem bạn làm gì ở trong Giảng 1:15.

⁹¹² 7:28 Câu được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ nó là một **lời tuyên bố** mà Chúa Giê-su công nhận/đồng ý rằng dân chúng **biết** Ngài từ đâu tới. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BCG) nghĩ đây là một **câu hỏi tu từ** hay một **lời tuyên bố mỉa mai** mà Chúa Giê-su đang nói rằng người Do Thái **không biết** Ngài từ đâu đến (hãy xem Giảng 8:19).

⁹¹³ 7:28 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Đấng đã sai Ta**” trong câu 16.

⁹¹⁴ 7:28 Trong ngữ cảnh này “**biết**” có nghĩa sâu xa hơn là “biết về”. Nó có nghĩa là “**có một quan hệ gần gũi/tốt với**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người Do Thái đã nghĩ rằng họ biết Đức Chúa Trời chân thật, và họ hãnh diện vì có quan hệ với Ngài. Điều Chúa Giê-su nói ở đây chắc làm cho họ sững sốt và khó chịu.

⁹¹⁵ 7:29 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thảo Uy Tín) có “**Nhưng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDC) **không** có nhưng hàm ý. BDM, BDY dùng “**còn,**” BCG dùng “**phần.**” Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

từ Ngài mà đến và ⇔ Ta ở với Ngài trước khi} Ngài đã sai Ta đến (đây).” **30** {Vây ⇔ Khi ^{GTK}dân chúng nghe vậy, ⇔ Khi các ^{GTK}nhà lãnh đạo Do Thái nghe vậy,} ^{GTK918}họ cố gắng/muốn bắt Ngài, nhưng không ai {tra tay trên Ngài ⇔ đụng đến Ngài ⇔ thành công ⇔ có thể (bắt Ngài)}, bởi vì ⁹¹⁹{thì giờ của Ngài chưa đến để ⇔ chưa tới thì giờ của (Đức Chúa Trời) định cho Ngài ⇔ chưa phải là ý muốn của Đức Chúa Trời để Ngài} (bị bắt/giết).

31 {Nhưng/Vẫn có ⇔ Mặc dù vậy,} nhiều (người) trong đám đông tin {<nơi> Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế} và nói (với nhau): “^{CH}{Khi Chúa Cứu Thế ⁹²⁰ xuất hiện/đến, chắc gì đã làm nhiều dấu lạ/phép lạ hơn (người) này? ⇔ (Người) này đang làm tất cả những dấu lạ/phép lạ mà chúng ta mong đợi Chúa Cứu Thế sẽ làm khi Ngài xuất hiện/đến!} ⁹²¹(Ngài phải là Chúa Cứu Thế!)” **32** (Khi) các người Pha-ri-si nghe đám đông/dân chúng ⁹²²xì xào/nói những điều này về Ngài/(Chúa) Giê-su, <thì> {các ⁹²³thầy thượng tế và người Pha-ri-si ⇔ họ và các thầy thượng tế} ^{NTT}sai (một số) ⁹²⁴đẩy tót/quân lính/thuộc hạ (của họ) đi ⁹²⁵bắt Ngài/(Chúa) Giê-su. **33** Vì vậy/Rồi (Chúa) Giê-su nói (với

⁹¹⁶ **7:29** Một số ngôn ngữ có nhiều từ khác nhau để nói “biết” phân biệt sự quan hệ gần gũi như thế nào. Trong trường hợp này, không nên nói có vẻ như là Chúa Giê-su chỉ biết về Đức Chúa Trời. Ngài **biết** Đức Chúa Trời **một cách thân mật/cá nhân và trọn vẹn**.

⁹¹⁷ **7:29** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...Ngài **đã sai** Ta (đến đây) và Ta **đến** từ Ngài.”

⁹¹⁸ **7:30** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**họ**” nói đến các **nhà lãnh đạo** của người Do Thái (hãy xem các câu 15, 26). **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó nói tổng quát hơn và nói về **dân chúng** ở thành Giê-ru-sa-lem đã được nhắc tới ở trong câu 25.

⁹¹⁹ **7:30** Chưa đến lúc/thời gian mà **Đức Chúa Trời** đã định cho Ngài phải bị bắt hay chết. Bạn có thể nói: “...bởi vì Đức Chúa Trời đã quyết định rằng {chưa đến lúc để điều đó xảy ra ⇔ điều đó sẽ xảy ra sau này}.”

⁹²⁰ **7:31** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**xuất hiện/đến**” trong câu 27.

⁹²¹ **7:31** Điều dân chúng nói trong câu 31 cho thấy là họ đã tin rằng Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế. **Không** nên nói nghe như là họ mong chờ một người nào khác.

⁹²² **7:32** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**xì xào**” trong câu 12.

⁹²³ **7:32** Hãy phân biệt cách chuyển ngữ “**các thượng tế**” với “**các thầy tế lễ**” (hãy xem Giăng 1:19) và “**trưởng tế**” (hãy xem Giăng 11:49).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các thượng tế giống như ban chấp hành trong Hội Đồng Quốc Gia là Tối Cao Pháp Viện của người Do Thái có 71 thuộc viên. Các thượng tế bao gồm cả trưởng tế đương nhiệm, các người đàn ông trong gia đình của ông ta, các người đàn ông từ các gia đình của thầy tế lễ nổi tiếng, đại úy của các lính gác đền thờ, và các cựu trưởng tế. Hầu hết các thượng tế là thuộc viên của đảng tôn giáo gọi là Sa-đu-sê.

⁹²⁴ **7:32** Đây là các **lính gác đền thờ, không phải** lính La-mã.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các lính gác đền thờ thuộc chi tộc Lê-vi và làm việc dưới quyền các thượng tế. Người lãnh đạo họ là đại úy của đền thờ là thầy tế lễ có quyền hành thứ nhì sau trưởng tế.

⁹²⁵ **7:32** **Không** nên nói nghe như là các đẩy tót/lính gác thật sự bắt giam Chúa Giê-su. Mặc dù họ được sai đi để bắt Ngài, họ **không** thật sự làm điều đó (hãy xem câu 45).

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ các người Pha-ri-si và các thượng tế sợ rằng nếu Chúa Giê-su trở nên quá phổ thông, họ sẽ mất ảnh hưởng đối với dân chúng.

dân chúng): “Ta (sẽ) chỉ còn ở với các người một ⁹²⁶ít lâu nữa rồi Ta (sẽ) {về lại ⇔ trở lại} với Đấng đã sai Ta đến (đây). **34** (Sau đó,) ⁹²⁷các người sẽ tìm Ta (để giúp đỡ/cứu các người), và/nhưng các người sẽ không tìm thấy ⁹²⁸[Ta],/. và/<Và> các người sẽ không có thể đi/đến (chỗ) Ta {ở ⇔ sẽ đi ⇔ sẽ ở}.” **35** Vì vậy/Rồi (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⁹²⁹(chế nhạo Chúa Giê-su bằng cách) hỏi nhau: “⁹³⁰{(Người) này ⇔ Ông ta} định/dự tính đi đâu mà chúng ta không gặp được? Hay ^{CH931}ông ta dự tính đi đến ⁹³²{Kiều Bào Tản Lạc ⇔ dân của chúng ta bị tản lạc ⇔ dân của chúng ta sống} {(giữa) người ⁹³³Hy-lạp/Ngoại Quốc/ngoại giáo ⇔ (trong) (những địa bàn/thành phố) Hy-lạp/Ngoại Quốc/ngoại giáo} và ⁹³⁴để dạy các người Hy-lạp/Ngoại Quốc/ngoại giáo nữa? **36** (Vây,) {lời tuyên bố mà ông ta vừa nói là gì ⇔ Ông ta ngụ ý gì mà lại nói rằng}: ^{NGT935}“Các người sẽ tìm kiếm Ta (để giúp đỡ/cứu các người), và/nhưng các người sẽ không gặp được ⁹³⁶[Ta],/. và/<Và> các người (sẽ) không có thể đi/đến được (chỗ) Ta {ở ⇔ sắp đi ⇔ sẽ đi}’?”

⁹²⁶ **7:33 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Sáu tháng sau khi nói điều này Chúa Giê-su bị đóng đinh trên thập tự giá.

⁹²⁷ **7:34** Bạn có thể nói: “(Sau khi đó,) ngay cả nếu các người tìm kiếm Ta, các người sẽ không tìm thấy Ta...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang khuyến khích dân chúng tin Ngài trước khi quá trễ. Chúa cũng nói tương tự như vậy ở trong Giảng 8:21, 13:33. Cũng hãy xem Giê-rê-mi 11:11, A-mốt 8:11-12 và Mi-chê 3:4, 7.

⁹²⁸ **7:34** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**Ta**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

⁹²⁹ **7:35** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng các nhà lãnh đạo Do Thái đang **chế nhạo** Chúa Giê-su vì nói rằng Ngài sẽ đi đến một nơi mà họ không thể tìm thấy Ngài. Họ **giả bộ** như là họ không hiểu Ngài.

⁹³⁰ **7:35** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “(người) này” trong câu 15.

⁹³¹ **7:35** Câu hỏi này mong đợi câu trả lời “Không”. Nếu không thích hợp để dùng một câu hỏi tu từ ở đây, bạn có thể dùng lời than “Chắc là/chắc chắn là Ông ta không...người ^{GTK}Hy-lạp/Ngoại Quốc/ngoại giáo!”

⁹³² **7:35 “Kiều Bào Tản Lạc”** là danh hiệu của nhiều người Do Thái bị tản lạc khắp nơi trong đế quốc La-mã vì bị lưu đày qua nước Ba-by-lôn.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sau khi bị lưu đày qua nước Ba-by-lôn (605-536 T.C.), nhiều người Do Thái đã trở lại đất Do Thái. **Tuy nhiên**, nhiều người khác ở lại các nước ngoại quốc mà họ đang sinh sống. Kết quả là có rất nhiều người Do Thái bị tản lạc khắp nơi trong đế quốc La-mã và các nước khác, sống giữa vòng những người ngoại giáo/Ngoại Quốc. Người Do Thái cho những người ngoại giáo là “ô uế”, nên họ không nghĩ rằng Chúa Cứu Thế sẽ không bao giờ đi đến những chỗ như vậy.

⁹³³ **7:35** Từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**người Hy-lạp**”, bao gồm cả những người Hy-lạp và mọi người chấp nhận tiếng nói và văn hoá **ngoại giáo** của họ. **Tuy nhiên**, nhiều người nghĩ là nó có nghĩa tổng quát hơn và có nghĩa là “**Người Ngoại Quốc/Không phải là người Do Thái**” (như ở trong Giảng 12:20). Có thể để sự chọn lựa không được dùng trong bản dịch vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

⁹³⁴ **7:35** Có thể thay đổi **thứ tự** của câu này và nói như sau nghe rõ ràng hơn: “Ông ta không định/dự tính đi (và dạy) {Kiều Bào Tản Lạc ⇔ các đồng bào chúng ta bị tản lạc ⇔ những đồng bào của chúng ta sống} {(giữa vòng) người ^{GTK}Hy-lạp/Ngoại Quốc ⇔ (trong các địa bàn/thành phố) ^{GTK}Hy-lạp/Ngoại Quốc}, và **để dạy** người ^{GTK}Hy-lạp/Ngoại Quốc, (đấy chứ)?”

⁹³⁵ **7:36** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ cùng một nhóm từ ở trong câu 34.

⁹³⁶ **7:36** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**Ta**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

37 <Rồi> đến ngày ^{GTK937}cuối của kỳ lễ là ngày long trọng nhất, (Chúa) Giê-su đứng (trong sân/khuôn viên đền thờ) và ⁹³⁸lớn tiếng kêu gọi dân chúng: “Nếu có người nào ⁹³⁹khát, hãy đến ⁹⁴⁰[cùng Ta] và {uống ⇔ Ta sẽ cho người một thứ để uống}. 38 ^{GTK941}Người nào tin/tin cậy <nơi> Ta (sẽ kinh nghiệm) ⁹⁴²như/điều {Thánh Kinh ⇔ Lời Đức Chúa Trời} đã phán/nói/mô tả, ⁹⁴³sông/suối của ⁹⁴⁴{nước hằng sống ⇔ nước ban cho người ta sự sống (vĩnh phúc)} {sẽ tuôn tràn từ trong ⁹⁴⁵bụng/tấm lòng ^{GTK946}người ấy ⇔ sẽ làm đầy người và tuôn tràn ra ⇔ sẽ tuôn tràn từ người}.” 39 <Và> Ngài/(Chúa) Giê-su ⁹⁴⁷{nói như vậy ⇔ nói (một cách biểu tượng)} về Đức (Thánh) Linh mà những người tin <nơi> Ngài sắp được nhận lãnh.

⁹³⁷ 7:37 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “ngày cuối của kỳ lễ và là ngày quan trọng nhất” nói đến ngày thứ tám của kỳ lễ. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó nói đến ngày thứ bảy của kỳ lễ.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nước biểu tượng cho sự sống. Trong bảy ngày của kỳ lễ, mỗi ngày các thầy tế lễ kéo nước từ suối Si-lô-am lên và rước đến bàn thờ của đền thờ để nhắc nhở mọi người Đức Chúa Trời đã cung cấp nước uống từ hòn đá cho dân của Ngài khi họ ở trong đồng vắng như thế nào (Xuất 17:6, Dân số 20:7-11) và để chờ đợi các phước hạnh mà Đức Chúa Trời đã hứa sẽ đổ xuống trên dân sự của Ngài trong những ngày cuối cùng. Trong ngày thứ tám của kỳ lễ, nghi lễ rước nước này không được cử hành, và thay vào đó mọi người ăn mừng về cách tổ tiên họ đã vào Đất Hứa (Ca-na-an) là nơi Đức Chúa Trời cung cấp một cách rời rạc cho tất cả các nhu cầu của họ, kể cả sự cung cấp nước một cách dồi dào. Chúa Giê-su làm ứng nghiệm mọi điều ước vọng của kỳ lễ.

⁹³⁸ 7:37 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “lớn tiếng” trong câu 28.

⁹³⁹ 7:37 Nếu được, tốt nhất nên giữ cách nói tượng hình của Chúa Giê-su trong bản dịch.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “khát” là một cách nói tượng hình “cần Đức Chúa Trời”. “hãy đến cùng Ta và uống” là một cách tượng hình để nói “tin Ta”. Hãy xem sự dạy dỗ tương tự ở trong Giăng 4:10 và 6:35; so sánh điều đó với Giê-rê-mi 2:13.

⁹⁴⁰ 7:37 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “cùng Ta” ở đây. Tuy nhiên, nhiều bản khác không có nhưng hàm ý.

⁹⁴¹ 7:38 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ “người nào tin Ta” bắt đầu một câu mới. Tuy nhiên, một vài học giả (và BCG) phối hợp nó với phần cuối của câu 37 và nói: “...và hễ ai tin Ta nên uống. Như Thánh Kinh...” Một số bản dịch để cách giải thích này vào một LỜI CHÚ THÍCH.

⁹⁴² 7:38 “như Thánh Kinh đã chép/phán” đi với phần kinh văn kế tiếp, không phải với “tin”. Có thể để nhóm từ này vào cuối câu 38 nghe rõ ràng và tự nhiên hơn.

⁹⁴³ 7:38 Nếu không chuyển ngữ từng từ một phần cuối của câu, có thể để nguyên văn vào một LỜI CHÚ THÍCH. Đùng chuyển ngữ câu 38 rõ ràng hơn là ý Chúa Giê-su định nói. Giăng (tác giả của sách) giải thích điều Chúa muốn nói trong câu 39.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su không trích dẫn một câu Kinh Thánh đặc biệt nào ở đây, nhưng tóm tắt lại các đoạn Kinh Thánh như Ê-sai 58:11 (cũng hãy xem Xuất Ê-Díp-Tô Ký 17:6, Dân Số 20:8, 11; Ê-sai 44:3, 55:1; Châm Ngôn 4:23, Xa-cha-ri 14:8). Sau khi Đức Chúa Trời ban phước cho chúng ta bằng cách sai Đức Thánh Linh sống trong {chúng ta ⇔ tấm lòng của chúng ta}, chúng ta trở nên nguồn phước cho những người khác (hãy xem Giăng 15:26-27).

⁹⁴⁴ 7:38 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “nước hằng sống” trong Giăng 4:10.

⁹⁴⁵ 7:38 “bụng người ấy” được dùng ở đây như một thành ngữ nói đến nội tâm của một người hay chính người ấy. Bạn có thể chuyển ngữ điều này là “từ trong người” hay “từ người”.

⁹⁴⁶ 7:38 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY) nghĩ “người ấy” ở đây nói đến người tin Chúa Giê-su. Tuy nhiên, một vài học giả (và BCG) nghĩ nó nói đến Chúa Giê-su, bởi vì họ nghĩ câu 38 quan hệ đến Giăng 19:34, nói nói đến huyết và nước trào từ hông Chúa Giê-su.

⁹⁴⁷ 7:39 Hay bạn có thể nói: “<Và> Chúa/Chúa Giê-su đã dùng {“các sông/suối nước” ⇔ nước} để {biểu tượng ⇔ nói đến} Đức Thánh Linh...”

<Vi> ^{948,949} { Đức [Thánh] Linh chưa được (ban cho/sai xuống) ⇔ Đức Chúa Trời chưa ban Đức [Thánh] Linh } (cho họ), bởi vì {(Chúa) Giê-su chưa được ⁹⁵⁰hiển vinh (bởi Đức Chúa Trời) ⇔ Đức Chúa Trời chưa bày tỏ sự vinh hiển/vĩ đại của (Chúa) Giê-su}.

40 <Bây giờ> ⁹⁵¹ khi (một số người) trong đám đông nghe ⁹⁵²{những lời này của Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ điều Ngài/(Chúa) Giê-su đã nói}, họ {bắt đầu nói ⇔ nói} (với nhau) (về Ngài/Chúa Giê-su): “{(Người) này ⇔ Ông ta} {thật là ⇔ phải là} ⁹⁵³Vị Tiên Tri (người mà Môi-se đã nói tiên tri rằng sẽ đến ⇔ người mà chúng ta đang mong đợi đến!)” 41 Những người khác (trong đám đông) nói: “{(Người) này ⇔ Ông ta} là Chúa Cứu Thế!” Nhưng một số lại nói: “^{GTK954}{Chắc chắn ⇔ ^{CH955}(Làm thế nào điều đó có thể là thật được?) <Vi> ⇔ (Ông ta không thể là Chúa Cứu Thế,) bởi vì} ^{CH956}Chúa Cứu Thế (sẽ) không đến từ (tỉnh) Ga-li-lê, (phải không)? 42 ⁹⁵⁷{Thánh Kinh ⇔ Lời Đức Chúa Trời} ^{CH958}đã chẳng dạy rằng {Chúa Cứu

⁹⁴⁸ 7:39 Không nên nói nghe như là Đức Thánh Linh chưa hề hiện hữu hay giống như là Đức Chúa Trời trước đó chưa bao giờ ban Đức Thánh Linh cho ai hết. Điểm muốn nói ở đây là Đức Chúa Trời chưa ban cho/sai Đức Thánh Linh đến với các người đi theo Chúa Giê-su.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đức Thánh Linh luôn luôn hiện diện, và Ngài làm việc giữa vòng dân sự của Ngài qua suốt thời Cựu Ước. **Tuy nhiên**, {Chúa Giê-su phải được Đức Chúa Trời làm cho vinh hiển ⇔ Đức Chúa Trời phải bày tỏ vinh hiển/sự vĩ đại của Chúa Giê-su}, trước khi Đức Thánh Linh có thể sống trong dân sự của Đức Chúa Trời một cách mới như Đức Chúa Trời đã dự tính (14:16, 26; 15:26). Hãy xem Giăng 20:22, nơi Chúa Giê-su hà (thở) Đức Thánh Linh trên các môn đệ của Ngài, và Công Vụ 2 nơi Chúa Giê-su đã ban/sai Đức Thánh Linh đến với các người đi theo Ngài trong Lễ Ngũ Tuần.

⁹⁴⁹ 7:39 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY) có “**Thánh**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BCG) **không** có nhưng hàm ý.

⁹⁵⁰ 7:39 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong sách Phúc Âm Giăng, {Chúa Giê-su được Đức Chúa Trời làm vinh hiển ⇔ Đức Chúa Trời bày tỏ sự vinh hiển/vĩ đại của Chúa Giê-su} đặc biệt là khi Chúa/Chúa Giê-su bị đóng đinh trên thập tự giá, và khi Ngài được sống lại để thăng thiên/trở về với Cha của Ngài (hãy xem Ê-sai 52:13 và Giăng 2:22, 3:14, 12:23-28, 32-33; 17:1-5).

⁹⁵¹ 7:40 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Và> khi đám đông nghe {những lời đó của Chúa Giê-su ⇔ điều Chúa/Chúa Giê-su đã nói}, **một số người** {bắt đầu nói ⇔ đã nói} (với nhau)...”

⁹⁵² 7:40 Có lẽ “**các lời này**” nói đến điều Chúa Giê-su đã nói tại kỳ lễ ở các câu 14-39.

⁹⁵³ 7:40 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy xem lời chú thích về Vị Tiên Tri ở Giăng 1:21.

⁹⁵⁴ 7:41 Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Một số học giả nghĩ nó có nghĩa là “**Chắc chắn**”. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ nó có nghĩa là “**Vi**” hay “**bởi vì**” và có thông tin hàm ý. BDM, BDC, BDY, BCG để hàm ý.

⁹⁵⁵ 7:41 Hay bạn có thể nói: “^{CH}(Cái gì?! ⇔ Không đúng như vậy!) <Vi>...”

⁹⁵⁶ 7:41 Đây là câu hỏi tu từ **mong đợi** câu trả lời “**Không**, Ngài (sẽ) không.” Nếu ý đó **không** được rõ ràng, bạn có thể nói như một **lời tuyên bố**: “...Chúa Cứu Thế (sẽ) không đến từ (tỉnh) Ga-li-lê!”

⁹⁵⁷ 7:42 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân chúng không trích dẫn một câu Kinh Thánh đặc biệt nào cả, nhưng họ tóm tắt những câu Kinh Thánh như là Mi-chê 5:2, Giê-rê-mi 23:5, Thánh Thi 89:3-4 và 2 Sa-mu-ên 7:12-13, 16. Vào thời Chúa Giê-su người ta có các quan niệm khác nhau về Chúa Cứu Thế thật sự sẽ đến từ đâu (hãy xem Giăng 7:27). Những người này đã biết rằng Chúa Giê-su lớn lên ở thị trấn Na-xa-rét trong tỉnh Ga-li-lê, nhưng họ không biết rằng Ngài sanh ở thị trấn Bết-lê-hem trong tỉnh Giu-đê (hãy xem Lu-ca 2:4-7, 39-40; Ma-thi-ơ 2:1, 22-23).

⁹⁵⁸ 7:42 Câu hỏi tu từ này **mong đợi** câu trả lời “**Phải**, (đó là điều Thánh Kinh dạy).” Nếu người đọc **không** hiểu rõ như vậy, bạn có thể làm câu này trở thành một **câu tuyên bố** và nói: “{Thánh Kinh ⇔ Lời Đức Chúa Trời} phán...(từ xưa)!”

Thế ⇔ Ngài} (sẽ đến/là {từ dòng/gia đình (Vua) Đa-vít ⇔ con cháu của (Vua) Đa-vít} và {(Ngài sẽ đến) từ ⇔ Ngài sẽ được sinh ở} thị trấn Bết-lê-hem nơi (Vua) Đa-vít ⁹⁵⁹{đã ở/sống ⇔ đã được sanh ra} (từ xưa) sao?” **43** Vậy nên {dân chúng không đồng ý vì cố Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ dân chúng ⁹⁶⁰bị chia rẽ (vì họ đã nghĩ Ngài/Chúa Giê-su là ai)}. **44** <Và> một số người muốn bắt giam Ngài/(Chúa) Giê-su, nhưng không ai ⁹⁶¹{tra tay trên Ngài ⇔ đụng đến Ngài ⇔ thật sự ra tay}.

7:45-8:1 Các Nhà Lãnh Đạo Do Thái Từ Chối Tin/Tin Cây Nơi Chúa Giê-su

45 Rồi thì/Vì vậy/Cuối cùng các ⁹⁶²đầy tớ/lính canh/thuộc hạ đã đi/trở (lại) với các thượng tế và người Pha-ri-si (những người đã sai chúng đi bắt Chúa Giê-su),/. {và ⇔ Khi họ đến nơi,} {những người đó/họ ⇔ các thượng tế và người Pha-ri-si ⇔ các nhà lãnh đạo} đã hỏi {chúng ⇔ các đầy tớ/lính canh/thuộc hạ} (một cách giận dữ): “Tại sao các người không (bắt hãm và) ⁹⁶³đem/giải hãm (đến cho chúng ta ⇔ đến đây)?” **46** Các đầy tớ/lính canh/thuộc hạ ⇔ Chúng} trả lời (họ ⇔ các nhà lãnh đạo): “⁹⁶⁴{Chưa hề có ai ăn nói hay như ⁹⁶⁵[người này]! ⇔ Chúng tôi chưa bao giờ nghe người nào nói một cách có thẩm quyền như vậy! ⇔ Ông ta nói một cách có thẩm quyền hơn bất cứ người nào khác chúng tôi nghe trước đây! ⇔ Chúng tôi chưa bao giờ nghe ai nói những điều lạ lùng hay nói một cách có thẩm quyền như vậy!} (Ông ấy là một người tốt! ⇔ Chúng tôi không thể bắt ông ta!)” **47** <Vậy/Rồi> các người Pha-ri-si hỏi chúng: “^{CH966}{Chính các người cũng bị lừa sao? ⇔ Hẳn cũng lừa gạt các người rồi hay sao? ⇔ Có vẻ như hẳn cũng lừa gạt các người rồi!} **48** ^{CH}Không có ai trong ^{TD967}(chúng ta)/các người Pha-ri-si hay nhà lãnh đạo nào khác đã tin/tin cây hãm đấy chứ? (Không!) ⁹⁶⁸(Vậy các người cũng không nên tin hẳn!) **49** ⁹⁶⁹Nhưng/Chỉ ⁹⁷⁰{đám đông này ⇔ những

⁹⁵⁹ **7:42 Không nên** nói nghe như là vua Đa-vít sống ở thị trấn Bết-lê-hem suốt đời. Để làm cho rõ ý bạn có thể nói “là **tỉnh nhà/quê** của vua Đa-vít.”

⁹⁶⁰ **7:43** Bạn có thể chuyển ngữ “bị chia rẽ về” là “bất đồng ý về”.

⁹⁶¹ **7:44** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **thành ngữ tương tự** trong câu 30.

⁹⁶² **7:45** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đầy tớ/lính canh/thuộc hạ**” trong câu 32.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong câu 32 các nhà lãnh đạo Do Thái sai các đầy tớ/lính canh/thuộc hạ đi bắt Chúa Giê-su.

⁹⁶³ **7:45** Chuyển ngữ “**đem/dẫn**” **không** nên có ý nói là các người lính phải bồng Chúa Giê-su.

⁹⁶⁴ **7:46 Không nên** nói nghe như là Chúa Giê-su có một giọng nói hay cách nói lạ. Các đầy tớ đang nói về **những việc lạ lùng** Chúa nói và/hay nói một **cách có thẩm quyền**.

⁹⁶⁵ **7:46** Nhiều bản thảo Hy-lạp (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “**người ấy nói**” hay “**người ấy**”. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) **không** có nhưng hàm ý.

⁹⁶⁶ **7:47 Câu hỏi tu từ** được dùng ở đây trong bản Hy-lạp mong đợi câu trả lời “Không (chúng tôi không) bị lừa gạt.” **Tuy nhiên**, trong ngữ cảnh này nó được dùng một cách mỉa mai (với ý nghĩa trái ngược lại) để **chỉ trích** các đầy tớ. Các người Pha-ri-si thật sự nghĩ các đầy tớ bị lừa.

⁹⁶⁷ **7:48** Nên nói rõ là **các người Pha-ri-si** cũng là những người cai trị/lãnh đạo và họ đang nói về chính họ.

⁹⁶⁸ **7:48** Các người Pha-ri-si đã dùng câu hỏi tu từ trong câu 48 để **chỉ trích** các đầy tớ/lính/thuộc hạ.

người thường dân này} (tin/tin cậy nơi hân, {họ là những người ⇔ vì họ} không biết/hiểu
⁹⁷¹Kinh Luật (của Đức Chúa Trời) (giống như chúng ta)! ⁹⁷²Họ bị ⁹⁷³(Đức Chúa Trời) rửa sả!”
⁵⁰^{TD}⁹⁷⁴(Rồi thì) một người trong số ⁹⁷⁵{họ ⇔ các nhà lãnh đạo/người Pha-ri-si} (tên là Ni-
 cô-đem, người đã đi (để nói chuyện) với Ngài/(Chúa) Giê-su ⁹⁷⁶trước đó/[], {nói với ⇔ hỏi}
 {họ ⇔ các nhà lãnh đạo khác): ⁵¹^{CH}⁹⁷⁷“⁹⁷⁸Kinh Luật của chúng ta không kết tội một người,
 trừ khi đã nghe và phát hiện là điều người ấy đang làm là sai, (phải không)? ⇔ Theo Kinh
 Luật, chúng ta không thể kết tội ai mà không để cho họ tự bênh vực mình trước! ⇔ Kinh Luật
 không cho phép chúng ta kết tội bất cứ ai trước khi để họ được xét xử một cách công bình!”
⁵²⁹⁷⁹{Họ <đáp ứng và> ⇔ Khi các nhà lãnh đạo Do Thái nghe vậy, họ} {đã hỏi ⇔ nói với}
 ông ta/Ni-cô-đem (một cách mỉa mai/giận dữ): ^{NTT}⁹⁸⁰“{Ông không phải cũng là người (tỉnh)
 Ga-li-lê đấy chứ? ⇔ Ông nói nghe giống như là ông cũng là (một trong những người ủng
 hộ/bạn hữu của hân từ (tỉnh) Ga-li-lê!} ⁹⁸¹{Hãy nghiên cứu (Thánh Kinh) và ⇔ Nếu ông

- ⁹⁶⁹ **7:49** Trong bản Hy-lạp câu 49 là **một câu dài**. Có thể ngắt ra làm hai hay nhiều câu ngắn nghe tự nhiên hơn.
- ⁹⁷⁰ **7:49** “**đám đông này**” cho thấy **sự coi thường** những thường dân Do Thái là người không tuân theo tất cả các chi tiết của Kinh Luật. Đám đông **không** thật sự có mặt khi các nhà lãnh đạo nói điều này.
- ⁹⁷¹ **7:49** Hãy xem lời chú thích về “**Kinh Luật**” ở 1:17. Hãy chắc chắn là đây **không** phải nói về luật của người La-mã.
- ⁹⁷² **7:49 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Thật là mỉa mai các nhà lãnh đạo Do Thái là những người ở dưới sự rửa sả của Đức Chúa Trời bởi vì họ đã chọn từ khước Chúa Giê-su (Giăng 3:36). Thật đúng là “Kiêu ngạo đi trước bại hoại theo sau” (Châm Ngôn 16:18).
- ⁹⁷³ **7:49 Không nên** nói nghe như là các nhà lãnh đạo hay một người nào khác rửa sả những người tin Chúa Giê-su. Các nhà lãnh đạo đã nghĩ rằng **Đức Chúa Trời** đã rửa sả dân chúng (hãy xem Phục Truyền 27:14-26).
- ⁹⁷⁴ **7:50 Thứ tự** thật của mệnh đề trong bản Hy-lạp là “(Rồi thì) Ni-cô-đem {nói với ⇔ hỏi} họ, người đã đi (nói chuyện) với Ngài trước đó/[], (vì) ông là một người trong các nhà lãnh đạo/người Pha-ri-si.”
- ⁹⁷⁵ **7:50** Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**một người trong số họ**” nói đến “**một trong các nhà lãnh đạo/người Pha-ri-si**”, **không phải** “**một người trong {đám đông ⇔ những thường dân}**”.
- ⁹⁷⁶ **7:50 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Giăng 3:1-21 nói về lúc mà ông Ni-cô-đem đã gặp Chúa Giê-su.
- ⁹⁷⁷ **7:51** Câu hỏi tu từ này **chờ đợi** câu trả lời “**Không**” Nói một cách gián tiếp, ông Ni-cô-đem nói “Hãy xét xử Chúa Giê-su một cách công bình trước khi kết tội Ngài.”
- ⁹⁷⁸ **7:51 “Kinh Luật (của chúng ta)”** được nhân cách hoá trong câu này, tức là, nó làm điều mà một người sẽ làm. Đối với một số ngôn ngữ **không** có thể làm như vậy được và bạn phải theo một trong những sự lựa chọn khác trong kinh văn.
LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Điều Ni-cô-đem nói ở đây phản chiếu lại các đoạn Kinh Thánh như Phục Truyền 1:16-17, 17:4; Xuất Ê-Díp-Tô Ký 23:1-3; Lê-vi 19:15-16. Các người Pha-ri-si rất là hãnh diện về sự giáo dục và kiến thức của họ về Kinh Luật của Đức Chúa Trời (câu 49). Ông Ni-cô-đem cho thấy là họ đạo đức giả.
- ⁹⁷⁹ **7:52** Hay bạn có thể nói: “(Điều này khiến cho các nhà lãnh đạo Do Thái rất là tức giận đến nỗi) họ {đã hỏi ⇔ nói với} ông ấy/ông Ni-cô-đem (một cách mỉa mai),...”
- ⁹⁸⁰ **7:52** Các nhà lãnh đạo Do Thái tức giận với ông Ni-cô-đem và trả lời ông một cách mỉa mai. Họ biết rằng ông **không** phải là người Ga-li-lê, họ muốn nói rằng ông hành động/nói như là ông là một trong những người ủng hộ/bạn của Chúa Giê-su.
- ⁹⁸¹ **7:52** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**nghiên cứu**” trong Giăng 5:39.

ngiên cứu (Lời của Đức Chúa Trời),} ông sẽ tự thấy rằng ⁹⁸²{không có tiên tri nào đến từ ⇔ không có lời tiên tri nào nói về một vị tiên tri sẽ đến từ} ⁹⁸³(tỉnh) Ga-li-lê!”

53 ⁹⁸⁴GTK⁹⁸⁵ [[Rồi thì ⁹⁸⁶{ai về nhà nấy ⇔ mọi người đều đi về nhà},/.

8 1 nhưng/Trong lúc đó (Chúa) Giê-su ⁹⁸⁷(rời khỏi sân/khuôn viên đền thờ và) đi tới ⁹⁸⁸núi/đồi Ô-liu (để nghỉ đêm).

8:2-11 Người Đàn Bà Bị Bắt Quả Tạng Phạm Tội Ngoại Tình

2 ⁹⁸⁹GTK<Rồi> sáng sớm (ngày hôm sau) Ngài/(Chúa) Giê-su đến/đi trở lại (sân/khuôn viên) đền thờ, và {tất cả mọi người ⇔ một số đông dân chúng} đã đến gặp Ngài, và/vậy Chúa ⁹⁹⁰ngồi xuống (và) {bắt đầu dạy dỗ ⇔ dạy dỗ} họ. 3 {Rồi ⇔ Trong khi Ngài đang dạy dỗ,}

⁹⁸² 7:52 Tiên tri Giô-na và Na-hum (và có lẽ các tiên tri khác nữa) đến từ tỉnh Ga-li-lê (2 Các vua 14:25), vậy nên chắc chắn bạn nói rõ là các nhà lãnh đạo Do Thái đang nói về **một vị tiên tri trong tương lai** đến từ tỉnh Ga-li-lê, **không** phải tiên tri trong quá khứ.

⁹⁸³ 7:52 Đối với một số ngôn ngữ cần phải lập lại ở đây rằng Ga-li-lê là một **tỉnh**. Đối với một số ngôn ngữ khác có thể **không** lập lại nghe tự nhiên hơn, nhất là nó đã được nói đến trước đó trong câu 52. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

⁹⁸⁴ 7:53 Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) có **Giăng 7:53-8:1**. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo **không** có phần đó, và một vài bản thảo nhỏ để đoạn này sau Lu-ca 21:38, 24:53, Giăng 7:36 hay 21:25. Nhiều bản dịch (và BDC, BCG) dùng ngoặc vuông để đánh dấu và/hay một LỜI CHÚ THÍCH. **Ngoặc vuông** được dùng ở đây và ở cuối 8:1 để giúp cho các người chuyển ngữ thấy chỗ bắt đầu và chấm dứt của phần kinh văn được thêm vào.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Giăng 7:53-8:1 không tìm thấy trong {đa số bản thảo chính ⇔ bản thảo cổ nhất hiện có} của các bản thảo Hy-lạp. Tuy nhiên, đa số học giả Kinh Thánh vẫn coi đó là một phần của Lời Đức Chúa Trời.

⁹⁸⁵ 7:53 Một số bản dịch (và BCG) để Giăng 7:53 là một phần của Giăng 8:1.

⁹⁸⁶ 7:53 “**ai**” không được xác định rõ ở đây. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ nó nói đến **các nhà lãnh đạo** Do Thái vừa mới nói ở trong câu 52. Cách giải thích này có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ nó đề cập đến **dân chúng** là những người ở với Chúa Giê-su ở trong sân của đền thờ (hãy xem câu 43 và 8:1).

⁹⁸⁷ 8:1 Trong khi các biến cố này xảy ra (Giăng 7:45-53), Chúa Giê-su ở trong sân đền thờ (7:32), **không** phải ở với các nhà lãnh đạo Do Thái.

⁹⁸⁸ 8:1 Cái được coi như là một cái **núi** ở một địa bàn này có thể được coi là một cái **đồi** ở địa bàn khác. Đỉnh của núi Ô-liu cao hơn mặt biển khoảng 830 mét, nhưng chỉ cao hơn thành phố Giê-ru-sa-lem khoảng 60 mét. Thành Giê-ru-sa-lem được xây ngang qua một thung lũng sâu khoảng 140 mét. Hãy chắc chắn là nói rõ rằng núi này có tên gọi là núi Ô-liu chứ **không** phải đây là một đồng trái ô-liu. Có lẽ núi này được đặt tên như vậy là vì núi được bao phủ bằng những cây ô-liu.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ Chúa Giê-su ở tại nhà của các cô Ma-ri, Ma-thê và ông La-xa-rô ở làng Bê-tha-ni trên núi Ô-liu (Giăng 11:1).

⁹⁸⁹ 8:2 Nhiều bản dịch (và BCG) bắt đầu tiểu đoạn này với Giăng 7:53, bởi vì đó là phần đầu của đoạn mà đa số bản thảo Hy-lạp chính không có. Nhiều bản dịch khác (và BDM, BDC, BDY) bắt đầu tiểu đoạn này với 8:1. **Tuy nhiên**, 7:53 và 8:1 rất gần với hai tiểu đoạn trước đó; 7:53 nói đến những điều các nhà lãnh đạo Do Thái làm sau các biến cố ở trong 7:45-52, và 8:1 nói đến điều Chúa Giê-su làm sau khi Ngài dạy dỗ ở trong sân đền thờ (7:37). Giăng 8:2 bắt đầu một giai đoạn mới.

⁹⁹⁰ 8:2 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các giáo sư Do Thái có phong tục ngồi xuống để dạy dỗ.

những ⁹⁹¹ chuyên gia ⁹⁹² Kinh Luật và (một số) người Pha-ri-si đem một người đàn bà đã bị bắt quả tang phạm tội ngoại tình, />Họ {để ↔ bắt} bà đứng {ở giữa ↔ trước mặt} (mọi người), **4** (và) nói với Ngài/(Chúa) Giê-su: “Thưa Thầy, ⁹⁹³ người đàn bà này bị bắt quả tang đang phạm tội ngoại tình. **5** <Và/Bây giờ> {trong ⁹⁹⁴ Kinh Luật của Môi-se ↔ trong các sách Kinh Luật mà Môi-se đã chép, ông} ra lệnh cho chúng ta ^{NTT995} ném đá (cho đến chết) (hạng đàn bà ↔ một người đàn bà) như vậy. <Vậy> còn Thầy thì sao, {Thầy nói (chúng ta nên) làm gì ↔ Thầy có đồng ý} không?” **6** <Và> {họ ↔ các nhà lãnh đạo} {nói như vậy (với Chúa Giê-su) ↔ hỏi (Chúa Giê-su) ↔ dùng câu hỏi đó} ⁹⁹⁶ {để thử Ngài/(Chúa) Giê-su ↔ để gài bẫy Ngài/(Chúa) Giê-su ↔ để cố gắng làm cho Ngài/(Chúa) Giê-su nói điều gì sai} để họ có (cớ để) {cáo tội Ngài ↔ dùng chống lại Ngài} (trong toà án). Nhưng (thay vì trả lời họ,) (Chúa) Giê-su cúi xuống (và) lấy ngón tay {bắt đầu viết ↔ viết} ⁹⁹⁷ (một cái gì đó ↔ một số chữ) trên ⁹⁹⁸ mặt đất. **7** {<Rồi/Nhưng> khi họ cứ tiếp tục hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su (về điều đó), ↔ Nhưng họ tiếp tục hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su (về điều đó), nên ↔ Nhưng họ cứ kiên trì (với câu hỏi của họ), nên} Ngài/(Chúa) Giê-su ⁹⁹⁹ đứng dậy và nói với {họ ↔ các nhà lãnh đạo}: ¹⁰⁰⁰ (Ai) trong vòng các người là người ^{GTK1001} {không có tội ↔ chưa bao giờ phạm tội ↔

⁹⁹¹ **8:3 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các chuyên gia Kinh Luật là các học giả Do Thái, là người nghiên cứu, giải thích, và dạy dỗ dân chúng về Kinh Luật của Cựu Ước và các truyền thống xuất phát từ các Kinh Luật đó. Đức Chúa Trời ban Kinh Luật cho tiên tri Môi-se để dạy cho dân Y-sơ-ra-ên vâng theo (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 20-31). Hầu hết các chuyên gia Kinh Luật là thuộc viên của nhóm Pha-ri-si, nhưng một số là thuộc viên của nhóm Sa-đu-sê. Hãy xem lời chú thích về các người Pha-ri-si và Sa-đu-sê ở Giảng 1:24.

⁹⁹² **8:3** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Kinh Luật**” trong Giảng 1:45.

⁹⁹³ **8:4** Đây là một người đàn bà có chồng. Nếu một người có quan hệ tình dục với một cô gái chưa có chồng, người Do Thái coi đó là gian dâm, **không** phải ngoại tình.

⁹⁹⁴ **8:5** Hãy xem lời chú thích về “**Kinh Luật**” trong Giảng 1:17.

⁹⁹⁵ **8:5 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo Kinh Luật Môi-se, cả người đàn bà lẫn người đàn ông phạm tội phải bị hành quyết (Lê-vi 20:10, Phục Truyền 22:22-24).

⁹⁹⁶ **8:6 “thử”** trong ngữ cảnh này có hàm ý tiêu cực. Nói một cách khác, các nhà lãnh đạo Do Thái muốn Chúa Giê-su làm lỗi.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ các nhà lãnh đạo Do Thái nghĩ họ đã gài bẫy được Chúa Giê-su. Nếu Ngài nói: “Hãy ném đá người đàn bà ấy,” Ngài sẽ chống lại luật của người La-mã, là luật không cho phép bắt cứ ai hành quyết người ta ngoại trừ chính quyền La-mã (Giăng 18:31). Nếu Ngài nói: “Đừng ném đá bà ấy,” Ngài sẽ chống lại Kinh Luật Môi-se và nhiều người thôi không đi theo Ngài nữa.

⁹⁹⁷ **8:6 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúng ta không biết Chúa Giê-su viết hay vẽ cái gì. Một số học giả đề nghị là Chúa viết đoạn Kinh Thánh kết tội các nhà lãnh đạo Do Thái về chính tội lỗi của họ. Những học giả khác đề nghị là Chúa viết một danh sách các tội của các nhà lãnh đạo.

⁹⁹⁸ **8:6** Có lẽ đây là một ít đất phủ trên nền đá ở khuôn viên đền thờ, **không phải** là một bãi đất.

⁹⁹⁹ **8:7** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Bản Thảo Uy Tín, BDM, BDY) có “**đứng lên/dậy**” ở đây; câu 8 hàm ý đó. **Tuy nhiên**, một vài bản (và Văn Bản Đa Số, BDC, BCG) có “**ngẩng/nguốc lên**” thay vào đó.

¹⁰⁰⁰ **8:7** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “**Nếu ai** trong các người là người ^{GTK} {không có tội ↔ không bao giờ phạm tội ↔ chưa bao giờ phạm tội ngoại tình}, {**hãy để người ấy** ↔ người ấy nên} là người đầu tiên...”

¹⁰⁰¹ **8:7** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ “**không có tội**” bao gồm **tất cả các tội lỗi**. **Tuy nhiên**, nhiều người khác nghĩ là nó chỉ nói về **tội ngoại tình**, cùng một tội mà người đàn bà đã phạm.

chưa bao giờ phạm tội ngoại tình} hãy ném đá người này ¹⁰⁰²trước đi.” **8** Rồi Ngài lại cúi xuống (và) ^{GTK1003}{tiếp tục viết ⇔ viết} trên mặt đất.

9 {(Nghe vậy) từng người một lần lượt ¹⁰⁰⁴bỏ đi ⇔ Khi ¹⁰⁰⁵họ nghe (điều Chúa Giê-su nói), họ bắt đầu lần lượt từng người một rời khỏi đó},/. {người cao tuổi đi trước ⇔ Những người lớn tuổi rời khỏi đó trước, (những người trẻ tuổi hơn theo sau)},/. rồi/cho tới khi/Cuối cùng chỉ có Ngài/(Chúa) Giê-su {còn lại với người đàn bà đứng đó ⇔ còn lại với người đàn bà} ^{GTK1006}{ở giữa ⇔ trước} (đám đông). **10** Rồi (Chúa) Giê-su (lại) đứng dậy ¹⁰⁰⁷[] (và) hỏi người đàn bà: “¹⁰⁰⁸Này chị, {họ ⇔ những người tố cáo chị ⇔ những người đem chị đến đây} đi đâu rồi? {Không có ai ⇔ Có còn ai ⇔ Có người nào trong họ (vẫn còn)} kết tội (tử hình) chị sao/không?” **11** <Rồi> {bà ấy ⇔ người đàn bà} trả lời: “^{GTK1009}Thưa Chúa/Thầy/Ông, không ai kết tội tôi.” Rồi (Chúa) Giê-su nói: “Ta cũng không kết tội chị nữa. {Hãy đi ⇔ Chị có thể đi}, và/nhưng kể từ nay (trở đi) ^{GTK1010}{đừng phạm tội nữa ⇔ đừng bao giờ phạm tội (như vậy) nữa}.”]]

¹⁰⁰² **8:7 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo Phục Truyền 17:6-7, sau khi một người bị kết án ném đá cho đến chết, người làm nhân chứng tố cáo phạm nhân sẽ là người đầu tiên ném đá vào phạm nhân. Rồi sau đó mọi người có mặt mới nhập cuộc và ném đá phạm nhân cho đến chết.

¹⁰⁰³ **8:8** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “{bắt đầu viết ⇔ viết} trên mặt đất” trong câu 6.

¹⁰⁰⁴ **8:9 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái ý thức rằng không có người nào trong họ là không có tội cả.

¹⁰⁰⁵ **8:9** Có thể cần phải chuyển ngữ “**họ**” là “**các nhà lãnh đạo**” hay “**các chuyên gia Kinh Luật và người Pha-ri-si**”, để cho thấy rõ là đang nói đến ai. Hãy xem cách bạn đã làm trong câu 6 và 7.

¹⁰⁰⁶ **8:9** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**ở giữa**” có nghĩa là đám đông vẫn còn ở đó chỉ có các chuyên gia Kinh Luật và người Pha-ri-si bỏ đi. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ **không còn người nào** ở đó ngoại trừ Chúa Giê-su và người đàn bà. Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “**ở giữa (sân của đền thờ)**”, hay bạn có thể không chuyển ngữ “**ở giữa**” (như BDM và BDY).

¹⁰⁰⁷ **8:10** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thảo Uy Tín, BDC) có “**và không thấy ai ngoại trừ người đàn bà**” ở đây. Một vài bản thảo (và Văn Bản Đa Số) có “**thấy bà và**”. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

¹⁰⁰⁸ **8:10** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**bà**” ở trong Giăng 4:21, và xem lời chú thích ở đó.

¹⁰⁰⁹ **8:11** Có thể để “Thưa Chúa/Chủ/Ông” ở đầu câu đối thoại nghe tự nhiên hơn. Hãy xem lời chú thích về “**Chúa/Chủ/Ông**” ở Giăng 6:68. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**Ông**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDC, BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**Chúa**” với ý nghĩa sâu xa nhất.

¹⁰¹⁰ **8:11** Đa số học giả Kinh Thánh chuyển ngữ “**đừng phạm tội nữa**” một cách tổng quát. **Tuy nhiên**, đa số cũng đồng ý rằng tội mà Chúa Giê-su định nói là tội **ngoại tình**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su cũng nói với một người đàn ông ở trong Giăng 5:14 cùng một mệnh lệnh như vậy.

8:12-20 Chúa Giê-su Là {Ánh Sáng ⇔ Giống Như Ánh Sáng} Cho (Người Ta Trong) Thế Gian

12 Rồi/Sau đó (Chúa) Giê-su lại nói với ^{GTK1011}{họ ⇔ dân chúng ⇔ các người Pha-ri-si} <(và) nói>: “¹⁰¹²Ta là ¹⁰¹³{Ánh Sáng của ⇔ nguồn của ánh sáng (thuộc linh) cho ⇔ giống như ánh sáng cho} {(người ta trong) thế gian ⇔ nhân loại}. Hễ ai {theo Ta ⇔ là môn đệ của Ta ⇔ tin/tin cậy <nơi> Ta và vâng lời Ta} sẽ không còn đi/sống trong ¹⁰¹⁴sự tối tăm (về thuộc linh), nhưng sẽ có ¹⁰¹⁵{Ánh Sáng ⇔ (Ta như là) ánh sáng} {của ⇔ ban cho người ta/họ} sự sống (vĩnh phúc).” 13 {Vì vậy/Rồi thì các người Pha-ri-si ⇔ Khi các người Pha-ri-si nghe vậy, họ} (phản đối ⇔ không đồng ý và) bắt bẻ Ngài/(Chúa) Giê-su: “Ông đang tự làm chứng về chính mình (không có ai xác nhận điều ông nói). (Vậy ⇔ Đó có nghĩa là) ¹⁰¹⁶{lời làm chứng của Ông ⇔ điều Ông đang nói} không ¹⁰¹⁷{thật ⇔ có giá trị ⇔ đáng tin cậy ⇔ chắc chắn}.” 14 (Chúa) Giê-su trả lời <(và) nói> <(với họ>: “¹⁰¹⁸(Không,) ngay cả ¹⁰¹⁹nếu Ta (^{TVST}là người duy nhất) làm chứng/nói về chính Ta, {lời làm chứng của Ta ⇔ điều Ta nói} là {thật ⇔ có giá trị ⇔ đáng tin cậy ⇔ chắc chắn}, vì Ta biết Ta từ đầu đến và (Ta biết) Ta sắp đi đâu./ {nhưng các người ⇔ Còn về phần các người}, không biết ¹⁰²⁰Ta đến từ đâu hay Ta sắp đi đâu. 15 Các người xét đoán (Ta) theo {xác thật ⇔ chuẩn/lý luận của con người ⇔ điều các người

¹⁰¹¹ 8:12 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC, BDY, BCG) nghĩ “**họ**” nói đến “**dân chúng**”, kể cả các người Pha-ri-si (hãy xem các câu 2, 13 và 20). Chúa Giê-su có cùng một đám khán thính giả ở trong chương 7. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ nó chỉ nói đến **các người Pha-ri-si**. BDM không nói đến mà chỉ hàm ý.

¹⁰¹² 8:12 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Ta**” trong Giảng 6:35, và xem lời chú thích ở đó.

¹⁰¹³ 8:12 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**ánh sáng**” trong Giảng 1:4, và xem lời chú thích ở đó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong Lễ Lều Tạm, các người Do Thái nhớ lại tổ tiên của họ đã đi theo trụ lửa như thế nào khi họ ở trong đồng hoang (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 13:21-22, 14:19-20, 24). Nếu lễ đó còn tiếp diễn ở đây (hãy xem Giảng 7:2, 37), thì thật là có ý nghĩa khi Chúa Giê-su nói Ngài là Ánh Sáng mà người ta nên đi theo. Hãy xem lời chú thích về “{Ánh Sáng ⇔ ánh sáng}” và “sự tối tăm” trong Giảng 1:4-5.

¹⁰¹⁴ 8:12 Sự tương phản giữa **ánh sáng** và **bóng tối** được dùng rất nhiều ở trong Kinh Thánh để dạy dỗ về ý muốn của Đức Chúa Trời tương phản lại với tội lỗi của con người, nên tận sức cố gắng để giữ sự tương phản như vậy trong bản dịch.

¹⁰¹⁵ 8:12 Nên làm cho rõ là Chúa Giê-su đang nói về **chính Ngài** là **ánh sáng**. Hãy xem câu trước.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Nói một cách khác, Chúa Giê-su sẽ luôn luôn ở với các người đi theo Ngài để hướng dẫn, giúp đỡ và bảo vệ họ. Kết quả là họ cũng là “ánh sáng” (Ma-thi-ơ 5:14, Ê-phê-sô 4:8-9, Phi-líp 2:15-16).

¹⁰¹⁶ 8:13 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các người Pha-ri-si đang thách thức Chúa Giê-su bằng chính lời nói của Ngài (Giăng 5:31), nhưng họ quên điều Ngài đã nói về lời làm chứng Ngài có (hãy xem 5:32-40).

¹⁰¹⁷ 8:13 Điểm các người Pha-ri-si muốn nói ở đây là những gì Chúa Giê-su nói {**không có giá trị ⇔ không đáng tin cậy**}, bởi vì họ nghĩ rằng Ngài chỉ tự làm chứng về Chính Ngài. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**thật**” trong Giảng 5:31-32.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Kinh Luật của người Do Thái đòi hỏi ít nhất phải có hai nhân chứng mới thiết lập được một sự kiện (Phục Truyền 17:6, 19:15; Ma-thi-ơ 18:16).

¹⁰¹⁸ 8:14 Phải nói rõ ở đây là Chúa Giê-su **không đồng ý** với các người Pha-ri-si.

¹⁰¹⁹ 8:14 Nên nói rõ ràng là Chúa Giê-su **đang làm chứng/nói** về chính Ngài. Ngài **không** phủ nhận điều đó.

¹⁰²⁰ 8:14 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy xem Giảng 7:27-29.

ngĩ là mình biết}. ^{GTK1021}{Ta không xét đoán ai (ngay bây giờ). ⇔ Ta không xét đoán bất cứ ai. ⇔ (Mục đích của) Ta (bây giờ) không phải là xét đoán bất cứ ai. ⇔ Ta không xét đoán bất cứ ai (theo cách đó).} **16** {Nhưng ngay cả ⇔ Nhưng} nếu Ta có xét đoán (những người khác) đi nữa, sự xét đoán của Ta là thật/đúng/công bình, vì {không chỉ có một mình Ta ⇔ Ta không tự mình đoán xét (ai)}, nhưng mà là Ta và ¹⁰²²[Cha] (Ta) Đấng sai Ta (đến đây) (cùng xét đoán mọi người). **17** {<Và> ⇔ Ngoài ra,} ngay cả trong Kinh Luật của các người đã chép ^{NTT} rằng {lời chứng của hai người đàn ông/người ⇔ nếu/khi hai người cùng làm chứng như vậy (về một người), ¹⁰²³lời làm chứng của họ} được (coi là) ¹⁰²⁴{thật ⇔ có giá trị ⇔ đáng tin cậy ⇔ chắc chắn}. (Phục Truyền 17:6, 19:15) **18** (Trong trường hợp này,) {Ta là người làm chứng về chính Ta và Cha Ta Đấng đã sai Ta (đến đây) (cũng) đang làm chứng về Ta nữa ⇔ hai người làm chứng là Ta và Cha Ta Đấng sai Ta (đến đây)}, (vậy lời làm chứng của Ta và Cha Ta là thật/có giá trị/đáng tin cậy/chắc chắn ⇔ vậy các người nên tin vào lời làm chứng của Ta và Cha Ta).” **19** ¹⁰²⁵Vì vậy/Rồi {họ ⇔ các người Pha-ri-si} {hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ chất vấn}: ^{GTK1026}“Cha của ông ở đâu?” (Chúa) Giê-su trả lời: “Các ông không ¹⁰²⁷{(thật sự) biết Ta hay Cha Ta ⇔ biết/nhận thức Ta (thật) là ai và Cha Ta là ai}, (vì) nếu các ông ^{TVST}{biết Ta ⇔ đã biết/nhận biết Ta là ai} các ông ^{TVST}chắc cũng sẽ {biết Cha Ta ⇔ biết/nhận biết Cha Ta là ai}.” **20** Ngài/(Chúa) Giê-su nói những lời này trong khi Ngài đang dạy (dân chúng) ở trong sân/khuôn viên đền thờ ¹⁰²⁸{trong (khu vực được gọi là) Kho Bạc ⇔ tại (khu/chỗ để) các hộp

¹⁰²¹ **8:15** Câu được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là lý do/mục đích Chúa Giê-su đến đây **không** phải để xét đoán người ta, nhưng để cứu họ (Giăng 3:17). **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ Chúa Giê-su thật ra **không** xét đoán bất cứ ai, nhưng chỉ lặp lại sự đoán xét mà Cha Ngài làm (hãy xem Giăng 5:30, 8:28, 12:47-49). Họ nghĩ đây là một cách khác để Chúa Giê-su nói với các nhà lãnh đạo Do Thái về quan hệ mật thiết của Ngài với Cha Ngài. Các học giả khác nghĩ rằng Chúa Giê-su muốn nói **vào lúc đó** Ngài **không** xét đoán bất cứ ai, nhưng đang làm chứng về chính Ngài; sau này Ngài sẽ xét đoán người ta (như câu 16, 5:27 và 9:39 xác nhận). Còn các học giả khác nghĩ Chúa Giê-su muốn nói: “Ta không xét đoán bất cứ ai (theo xác thật) (như các người làm).” Mỗi sự giải thích ở trên đều thích hợp với ngữ cảnh. Bạn có thể để một hay nhiều cách giải thích trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁰²² **8:16** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY) có “**Cha**” ở đây. **Tuy nhiên**, một vài bản thảo (và BCG) **không** có.

¹⁰²³ **8:17** Bạn có thể chuyển ngữ “**lời làm chứng của họ**” là “**điều họ nói**”.

¹⁰²⁴ **8:17** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**thật**” trong các câu 13-14.

¹⁰²⁵ **8:19** Bạn có thể nói: “**Khi** {họ ⇔ các người Pha-ri-si} nghe vậy, họ hỏi/chất vấn...” Hay, đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “**Cha Ông ở đâu?**” {họ ⇔ các người Pha-ri-si} hỏi/chất vấn.”

¹⁰²⁶ **8:19** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng các người Pha-ri-si hỏi Chúa Giê-su câu hỏi này một cách **không kính trọng**, đòi hỏi Chúa phải cho thấy người gọi là nhân chứng thứ hai của Ngài là ai. Một vài học giả nghĩ đây là một câu hỏi tu từ có nghĩa là “**Ông không có cha!**”

¹⁰²⁷ **8:19** **Không** nên nói nghe như là các người Pha-ri-si không biết tên Chúa Giê-su. Ngài nói rằng họ không nhận thức được Chúa là Con Đức Chúa Trời. Bạn có thể chuyển ngữ “**biết**” là “**có một quan hệ gần gũi với**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các người Do Thái hãnh diện được làm tuyển dân của Đức Chúa Trời và nghĩ họ biết rõ Đức Chúa Trời. Cũng hãy xem lời Chúa Giê-su nói về điều này ở trong Giăng 7:28-29.

¹⁰²⁸ **8:20** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDY, BDC) nghĩ Chúa Giê-su ở trong sân dành cho đàn bà ở **trong** (hay ở gần) khu người ta dâng tiền. Khu vực này được gọi là **Kho Bạc**. **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDM, BCG)

tiền dâng ⇔ gần phòng chứa các hộp tiền dâng và báu vật của đền thờ}. <Và/Chưa có> ai bắt Ngài, bởi vì ¹⁰²⁹{giờ của Ngài chưa đến ⇔ chưa đến lúc của Ngài ⇔ chưa phải là ý muốn của Đức Chúa Trời cho Ngài} (để bị bắt giam/giết ⇔ để chết).

8:21-30 {Chúa Giê-su Cảnh Cáo Những Người Không Tin ⇔
Chúa Giê-su Không Phải Đến Từ Thế Gian Đây}

21 Rồi/Sau đó Ngài/(Chúa) Giê-su ¹⁰³⁰ lại/cũng nói với ^{GTK1031}{họ ⇔ các nhà lãnh đạo Do Thái ⇔ dân chúng}: “Ta ¹⁰³² sắp đi xa và các người sẽ ¹⁰³³ tìm kiếm Ta, nhưng các người sẽ chết {trong ⇔ không được (Đức Chúa Trời) tha thứ} ^{GTK1034}tội lỗi của các người. ¹⁰³⁵{Nơi Ta sắp đi ⇔ Ta sẽ đi đến một chỗ mà} các người không thể đến/đi.” 22 ¹⁰³⁶Vì vậy/Rồi {(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ các nhà lãnh đạo} nói ¹⁰³⁷(với nhau) ¹⁰³⁸(một cách nhạo báng ⇔ châm biếm): “^{CH, GTK1039}{Liệu Ông ấy không tự tử đấy chứ? ⇔ Có phải Ông ấy muốn nói

nghe rằng Chúa Giê-su đang ở gần cái phòng chứa tiền và báu vật của đền thờ. Rất có thể là kho chứa và các hộp đựng tiền dâng ở cùng một chỗ.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ khu vực này là Sân Đàn Bà nơi có mười ba hộp đựng tiền dâng bằng đồng. Các hộp này có đáy lớn và miệng thu nhỏ lại ở phía trên. Trên mặt hộp cho một cái nắp giống như hình miệng loa trôm-pét. Dân chúng bỏ tiền vào qua nắp này. Mỗi hộp được ghi lên nhãn hiệu tiền sẽ được dùng cho việc gì. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều được phép vào Sân Đàn Bà.

¹⁰²⁹ 8:20 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “giờ của Ngài chưa đến” trong Giảng 7:30.

¹⁰³⁰ 8:21 Trong ngữ cảnh này “lại” có nghĩa là Chúa Giê-su nói một điều gì khác cho cùng một đám khán thính giả, không phải Ngài nói cùng một điều lần thứ hai.

¹⁰³¹ 8:21 Có lẽ Chúa Giê-su chỉ nói riêng cho/với các nhà lãnh đạo Do Thái (hãy xem các câu 19, 22). Tuy nhiên, những người khác cũng có mặt ở đó (các câu 20, 30).

¹⁰³² 8:21 Chúa Giê-su sắp đi xa khỏi đó, nhưng không phải ngay chính lúc Ngài đang nói.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói về sự chết của Ngài, nhưng các nhà lãnh đạo hiểu lầm Ngài. Chúa nói cùng một điều tương tự ở trong Giảng 7:33-34.

¹⁰³³ 8:21 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đang nói rằng các nhà lãnh đạo Do Thái sẽ tiếp tục tìm kiếm Chúa Cứu Thế đến để cứu họ, nhưng họ sẽ không gặp Ngài, bởi vì họ từ khước Chúa Giê-su là Chúa Cứu Thế duy nhất.

¹⁰³⁴ 8:21 “Tội lỗi” (một danh từ số ít) không được xác định rõ trong bản Hy-lạp. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ nó đặc biệt nói đến tội từ khước Chúa Giê-su. Tuy nhiên, nhiều người khác nghĩ nó nói chung cho “mọi tội lỗi” (hãy xem câu 24).

¹⁰³⁵ 8:21 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu tiếp nối câu trước và nói: “...(và) các người sẽ không thể đến/đi nơi Ta sắp đi.”

¹⁰³⁶ 8:22 Xem cách bạn chuyển ngữ “Vì vậy/Rồi thì” trong câu 19.

¹⁰³⁷ 8:22 Không nên nói nghe như là các nhà lãnh đạo đang nói chuyện với Chúa Giê-su.

¹⁰³⁸ 8:22 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng các nhà lãnh đạo Do Thái đang chế nhạo Chúa Giê-su ở đây. Có thể tốt nhất là để thông tin đó trong một LỜI CHÚ THÍCH.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Như ở trong Giảng 7:35, có lẽ các nhà lãnh đạo Do Thái giả bộ hiểu lầm điều Chúa Giê-su nói.

¹⁰³⁹ 8:22 Đa số học giả Kinh Thánh (và BCG) nghĩ câu hỏi tu từ này mong đợi một câu trả lời “Không”. Tuy nhiên, nhiều học giả khác (và BDM, BDC, BDY) nghĩ nó hàm ý nghi ngờ và lưỡng lự, nhưng không mong đợi câu trả lời “Không”.

rằng ông ấy sắp tự tử ⇔ Có thể Ông ấy sẽ tự tử!} {vì Ông ta nói: ⇔ Có phải đó là lý do Ông ta nói;} ^{NGT1040}{Nơi Ta sắp đi ⇔ Ta sẽ đi đến một nơi mà} các người không thể đến được không?” 23 Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su {nói với họ ⇔ tiếp tục/nói thêm}: “Các người đến từ ¹⁰⁴¹{hạ giới ⇔ thế gian này}, (nhưng) Ta đến từ {thượng giới ⇔ thiên đàng}. Các người thuộc về thế gian này, (nhưng) Ta không thuộc về thế gian này. 24 ¹⁰⁴²{Vì vậy ⇔ Đó là lý do} Ta bảo các người ^{NTT}rằng các người sẽ chết {trong tội lỗi ⇔ mà không được (Đức Chúa Trời) tha thứ tội lỗi}. ¹⁰⁴³<Vì> {nếu các người không ⇔ trừ khi các người} tin rằng Ta ^{GTK1044}là Đấng Hằng Hữu, thì ¹⁰⁴⁵{các người sẽ chết trong tội lỗi của mình ⇔ đó là điều sẽ xảy ra}.” 25 {Vì vậy ⇔ Khi ¹⁰⁴⁶họ nghe như vậy,} họ {hỏi/bảo Ngài ⇔ thắc mắc: “^{CH}{Ông là ai? ⇔ Hãy cho chúng tôi biết Ông là ai.}” (Chúa) Giê-su/Ngài {trả lời họ ⇔ trả lời}: “^{GTK1047}{(Ta là) Đấng mà Ta đã bảo các người (từ) lúc khởi đầu (chức vụ của Ta) ⇔ ^{CH}Ta đã chẳng từng bảo các người từ lúc ban đầu sao?} 26 {Ta có nhiều điều để nói ⇔ Có nhiều điều Ta sẽ nói} về các người và đoán xét/kết tội các người. {Nhưng/Thật ra (Ta không phải là Đấng duy nhất, bởi vì) ⇔ <Và> (điều Ta nói là thật/đúng, bởi vì)} Đấng đã sai Ta {là ¹⁰⁴⁸chân thật ⇔ là đáng tin cậy ⇔ nói sự thật}, và Ta nói với {(mọi người trên) thế giới ⇔ mọi người} điều {Ta đã nghe từ

¹⁰⁴⁰ 8:22 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ câu này trong câu 21. Có thể nghe tự nhiên hơn ở đây nếu dùng **câu đối thoại gián tiếp** và nói: “...nói rằng Ngài sắp/sẽ đi một chỗ nào đó mà chúng ta không có thể đến/đi được?”

¹⁰⁴¹ 8:23 Chuyển ngữ “**từ hạ giới**” không nên nói đến địa ngục, hay nói nghe như là các nhà lãnh đạo Do Thái sống ở dưới hầm hay ở trong một chỗ có cao độ thấp hơn là chỗ Chúa Giê-su đang đứng.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói một cách gián tiếp rằng Chúa đến từ Đức Chúa Trời, nhưng các nhà lãnh đạo Do Thái là những kẻ thù của Đức Chúa Trời.

¹⁰⁴² 8:24 Đa số bản dịch (và BDM, BDC, BDY) dùng “**Vì thế**” hay “**nên/vậy**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản dịch (và BCG) để hàm ý và bắt đầu với “Tôi đã nói với các ông...”

¹⁰⁴³ 8:24 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu **phối hợp** câu này với câu trước và nói: “**Lý do** Ta bảo các người ^{TVST}rằng các người sẽ chết trong tội lỗi của mình là nếu các người không tin...”

¹⁰⁴⁴ 8:24 Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**Ta là (Đấng Hằng Hữu)**”, nói về Đức Chúa Trời (cũng hãy xem các câu 58-59). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ rằng nó có nghĩa là “Ta là Đấng đó”, tức là, Chúa Cứu Thế. Một vài học giả nghĩ nó có nghĩa là “Ta (không đến từ thế gian này, nhưng đến từ thượng giới/thiên đàng)”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Khi nói “Ta là (Đấng Hằng Hữu),” có lẽ Chúa Giê-su tuyên bố Ngài là Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời nói về chính Ngài cùng một cách như vậy trong các đoạn Kinh Thánh như Ê-sai 41:4, 43:10-13, 25; 46:4, 48:12. Đây quan hệ đến tên riêng của Đức Chúa Trời “Gia-huê” (có nghĩa là “Đấng Hằng Hữu”), như lời Chúa bày tỏ cho Môi-se trong Xuất Ê-Díp-Tô Ký 3:14. Hãy chú ý là mặc dù Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đức Chúa Trời (Mác 12:29), Ngài vẫn khác biệt với Cha Ngài (Giăng 8:29). Dĩ nhiên là điều này vượt quá sự hiểu biết của con người.

¹⁰⁴⁵ 8:24 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chết mà không có đức tin nơi Chúa Giê-su thì sẽ có một hậu quả nghiêm trọng, đời đời. Sau cuộc đời trên đất này, không còn cơ hội để được cứu khỏi sự trừng phạt đời đời vì tội lỗi của chúng ta nữa.

¹⁰⁴⁶ 8:25 Có thể cần phải chuyển ngữ “**họ**” là “**các nhà lãnh đạo**” ở đây, để cho nó rõ ràng là nói đến ai.

¹⁰⁴⁷ 8:25 Trong bản Hy-lạp câu này không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDC, BDY, BCG) nghĩ nó là một **lời tuyên bố**. Nhiều học giả khác (và BDM) nghĩ nó là một **câu hỏi tu từ**, và nhiều người theo cách giải thích này nghĩ nó có nghĩa là “Tại sao Ta nói chuyện với các người?” hay “Thật là nói cũng uống công!” **Tuy nhiên**, cách giải thích này **không** có vẻ thích hợp với câu 26.

¹⁰⁴⁸ 8:26 Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**chân thật/đáng tin cậy**” trong Giăng 3:33 và 7:18.

Ngài ⇔ Ngài bảo Ta (nói)).” 27 {Họ ⇔ Các nhà lãnh đạo} (vẫn) không nhận thức/hiểu rằng Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói về ¹⁰⁴⁹(Đức Chúa Trời) Cha (Ngài) cho họ, 28 vậy (Chúa) Giê-su/Ngài nói ¹⁰⁵⁰[với họ]: “Khi các người ¹⁰⁵¹treo (Ta) ¹⁰⁵²{Con Người ⇔ Đấng trở nên một người} lên (thập tự giá), thì các người sẽ biết rằng Ta ^{GTK1053}là Đấng Hằng Hữu ^{GTK1054}và Ta không ¹⁰⁵⁵{tự ý mình ⇔ dùng thẩm quyền của riêng Ta} để làm một việc gì cả, nhưng chỉ {nói những điều giống như ⇔ nói đúng y như điều} Cha Ta đã dạy Ta (nói). 29 <Và> Đấng đã sai Ta (đến đây) (luôn luôn) ở với Ta. Ngài {không bỏ Ta một mình ⇔ Ngài không bao giờ lia/bỏ rơi Ta}, bởi vì Ta luôn luôn làm những việc {đẹp lòng Ngài ⇔ cho Ngài vui}.” 30 Trong khi {Ngài/(Chúa) Giê-su đang nói những điều này ⇔ người ta nghe điều (Chúa) Giê-su nói}, nhiều (người ⇔ người trong bọn họ) tin ¹⁰⁵⁶{<nơi> Ngài ⇔ rằng Ngài là Chúa Cứu Thế}.

8:31-38 {¹⁰⁵⁷Chân Lý Sẽ Giải Phóng Các Con ⇔ Làm Thế Nào Để Thật/Hoàn Toàn Được Giải Phóng (Khỏi Sự Nô Lệ Của Tội Lỗi)}

31 Rồi (Chúa) Giê-su nói với ¹⁰⁵⁸{các người Do Thái ⇔ những người} ¹⁰⁵⁹tin <nơi> Ngài: “Nếu các người ¹⁰⁶⁰{duy trì/kiên trì trong Lời/sự dạy dỗ của Ta ⇔ tiếp tục tin và vâng theo điều Ta đã bảo/dạy các người ⇔ tiếp tục sống như Ta đã dạy các người sống}, (thì) các người mới thật là những ¹⁰⁶¹môn đệ của Ta, 32 và các người sẽ biết ^{GTK1062}{chân lý (về/từ Đức Chúa

¹⁰⁴⁹ 8:27 Nên làm cho rõ ràng là “Cha” ở đây nói đến Đức Chúa Trời, không phải ông Giô-sép.

¹⁰⁵⁰ 8:28 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BCG) có “với họ” ở đây. Tuy nhiên, nhiều bản thảo khác (và BDM, BDC, BDY) không có nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹⁰⁵¹ 8:28 Vì Chúa nói một cách gián tiếp ở đây về việc Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá, có lẽ tốt nhất là nên nói một cách gián tiếp trong bản dịch.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói về việc Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá ở đây. Hãy xem lời chú thích về điều này ở Giảng 3:14.

¹⁰⁵² 8:28 Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “Con Người” ở Giảng 1:51.

¹⁰⁵³ 8:28 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Ta là Đấng Hằng Hữu” trong câu 24.

¹⁰⁵⁴ 8:28 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ phần còn lại của câu 28 nói về điều gì khác mà người ta sẽ biết. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ Chúa Giê-su bắt đầu một câu mới ở đây.

¹⁰⁵⁵ 8:28 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “tự ý mình” trong Giảng 5:30.

¹⁰⁵⁶ 8:30 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đã tin <nơi> Ngài” trong Giảng 7:31.

¹⁰⁵⁷ 8:30 Hãy xem lời chú thích về “chân lý” ở câu 32.

¹⁰⁵⁸ 8:31 Mặc dù “các người Do Thái” nói về các nhà lãnh đạo Do Thái một cách rõ ràng trong Giảng 7:13, 35 và 9:18, 22, đa số các học giả Kinh Thánh nghĩ nó nói một cách tổng quát hơn ở trong 8:31-59.

¹⁰⁵⁹ 8:31 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Sự thật cho thấy là những người này không có đức tin thật (các câu 44-45), giống như các người ở trong 2:23-25 và 6:60, 66.

¹⁰⁶⁰ 8:31 “duy trì trong Lời của Ta” là một thành ngữ có nghĩa là “tiếp tục tin và vâng theo điều Ta đã nói/dạy các người”.

¹⁰⁶¹ 8:31 Trong ngữ cảnh này “các môn đệ” bao gồm tất cả mọi người có đức tin Chúa Giê-su, không phải chỉ mười hai môn đệ thân cận nhất của Chúa Giê-su. Để biết thêm về điều này hãy xem lời chú thích về “các môn đệ” ở trong tiểu đề của Giảng 1:35.

Trời} ⇔ sứ điệp thật của Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời chân thật}, và ^{GTK1063}{chân lý/sứ điệp đó ⇔ Ngài} sẽ giải phóng các người (khỏi sự nô lệ).” **33** ^{GTK1064}{Họ ⇔ Dân chúng} {hỏi Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ trả lời}: “{Chúng tôi là dòng dõi của Áp-ra-ham ⇔ Áp-ra-ham là tổ tiên của chúng tôi} và chúng tôi chưa ¹⁰⁶⁵ bao giờ {phục vụ ⇔ làm nô lệ cho} bất cứ ai. ^{GTK1066}{Làm thế nào Ông (có thể) nói ⇔ Tại sao Ông lại nói ⇔ Ông có ý gì khi nói}: ^{NGT}{‘Các người sẽ trở nên (người) được giải phóng?’ ⇔ rằng chúng tôi sẽ được giải phóng?} (Chúng tôi sẽ được giải phóng khỏi ai/cái gì?)” **34** (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời họ: “^{GTK1067}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người ⇔ Phải, thật ¹⁰⁶⁸(các người là dòng dõi của Áp-ra-ham), (nhưng) Ta bảo các người rằng ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} ¹⁰⁶⁹ mọi người (tiếp tục) phạm tội ¹⁰⁷⁰{là nô lệ của/cho tội lỗi ⇔ phục vụ [tội lỗi] giống như một nô lệ ⇔ bị điều khiển như một nô lệ [bởi (khuyh hướng) phạm tội]}. **35** <Và> một ¹⁰⁷¹ nô lệ ¹⁰⁷²{không ở đời

¹⁰⁶² **8:32** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**chân lý**” có nghĩa là “chân lý (về/từ Đức Chúa Trời)” hay “sứ điệp thật của Đức Chúa Trời” (như câu 40 xác nhận; cũng hãy xem Giảng 17:17). Phải chắc chắn là **không** hàm ý rằng Đức Chúa Trời cũng có một sứ điệp giả mạo. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ nó có nghĩa là “**Đức Chúa Trời chân thật**”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “Chân lý” có ý nghĩa tương tự như “Phúc Âm” (Giảng 17:17). Chúa Giê-su là Chân Lý, tức là, nguồn của chân lý về Đức Chúa Trời (Giảng 14:6, cũng hãy xem 1:14, 17).

¹⁰⁶³ **8:32** Hãy chắc chắn là sự lựa chọn của bạn ở đây **phù hợp** với sự lựa chọn trước đó của bạn ở trong câu 32. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “...và bởi sự nhận biết sứ điệp thật/đó các người sẽ được giải phóng (khỏi vòng nô lệ).”

¹⁰⁶⁴ **8:33** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Họ**” ở đây nói đến /**những người tin** Chúa Giê-su trong câu 31. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ rằng nó nói đến **các kẻ thù của Chúa Giê-su** (các nhà lãnh đạo Do Thái) là những người cũng ở trong đám đông (hãy xem các câu 22, 25, 27); họ cũng là những người đang cố gắng tìm cách giết Chúa Giê-su (7:1, 25; 8:37, 40). Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “{Họ ⇔ Các nhà lãnh đạo Do Thái} {hỏi Ngài ⇔ đáp ứng/trả lời} (**một cách giận dữ**),...”

¹⁰⁶⁵ **8:33 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong khi Chúa Giê-su ở thế gian các người Do Thái bị người La-mã cai trị. Qua nhiều thế kỷ họ đã bị nhiều người khác cai trị, kể cả người Ai-cập, A-si-ry, Ba-by-lôn, Hy-lạp và Sy-ri. Tuy nhiên, bởi vì họ là dòng dõi Áp-ra-ham, họ nghĩ/cho họ là dân sự của Đức Chúa Trời, chỉ có Ngài cai trị họ, ngay cả khi Chúa cho phép một dân tộc khác đô hộ họ.

¹⁰⁶⁶ **8:33** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ câu này là một **câu hỏi thật**. **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó là một **câu hỏi tu từ** và có nghĩa là “Các người đã sai lầm khi nói...”

¹⁰⁶⁷ **8:34** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**A-men, a-men**” ở Giảng 1:51.

¹⁰⁶⁸ **8:34** Hay bạn có thể nói “(Áp-ra-ham là **tổ tiên** các người)”. Hãy xem điều bạn đã làm trong câu 33.

¹⁰⁶⁹ **8:34** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói: “...như **một nô lệ** bị chủ điều khiển, **mọi người** phạm tội đều bị tội lỗi điều khiển.”

¹⁰⁷⁰ **8:34 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Tội lỗi giống như một nhà cầm quyền bắt người ta làm nô lệ (La-mã 6:12-23).

¹⁰⁷¹ **8:35** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**nô lệ**” nói đến các nô lệ một cách tổng quát. **Tuy nhiên**, Chúa Giê-su có thể vẫn nói về **nô lệ cho tội lỗi** (câu 34) và về gia đình thuộc linh, tức là, **gia đình của Đức Chúa Trời**. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “<Và> một nô lệ (**phạm tội**) {không ở trong nhà của **Đức Chúa Trời** đời đời ⇔ không có một chỗ thường trực trong nhà của **Đức Chúa Trời**}, (nhưng)...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các nô lệ không có quyền và chủ quyền nào cả. Các người Do Thái nghĩ họ có quyền vì họ là dòng dõi Áp-ra-ham về phần thể xác. Họ không biết rằng bởi đức tin trong Con của Đức Chúa Trời (một quan hệ thuộc linh) có thể khiến họ trở nên thuộc viên của gia đình của Đức Chúa Trời

đời trong nhà ⇔ không có một chỗ ở mãi mãi trong gia đình ⇔ không phải là một thuộc viên thường trực của gia đình ⇔ không bao giờ là thuộc viên của gia đình}, (nhưng) ^{GTK1073}{một người con trai ⇔ Con của Đức Chúa Trời} {mới được ở luôn ⇔ có một chỗ thường trực ⇔ là một thuộc viên thường trực} (trong gia đình). **36** Vì vậy/Kết quả là nếu/khi (Ta) Con Đức Chúa Trời ¹⁰⁷⁴giải phóng các người (khỏi sự nô lệ cho tội lỗi ⇔ khỏi tội lỗi), các người ¹⁰⁷⁵{sẽ được ⇔ được} thật sự giải phóng ¹⁰⁷⁶(và là con cái trong gia đình của Đức Chúa Trời ⇔ và là các thuộc viên thường trực của gia đình Đức Chúa Trời). **37** Ta biết rằng {các người là đồng dôi của Áp-ra-ham ⇔ Áp-ra-ham là tổ tiên của các người}, nhưng {các người vẫn ⇔ các người không hành động giống vậy, mà} {cố gắng ⇔ tìm cơ hội} để giết Ta, bởi vì {lời/sứ điệp của Ta không có chỗ ở trong (lòng/đời sống của) các người ⇔ trong lòng/đời sống của các người không có chỗ cho lời/sứ điệp của Ta ⇔ các người từ chối tin/chấp nhận điều Ta nói}. **38** Ta truyền lại cho các người các điều mà {Ta đã thấy/chứng kiến (khi Ta ở) với ¹⁰⁷⁷Cha [Ta] ⇔ Cha [Ta] cho thấy/bày tỏ cho Ta một cách cá nhân ⇔ Ta đã học trực tiếp từ Cha [Ta]}, ^{GTK1078}{và các người vì vậy ⇔ nhưng các người} (không chú ý đến Ta và) làm/vâng theo {điều các người đã ¹⁰⁷⁹nghe/[thấy]/học từ cha (của các người) ⇔ điều cha (các người) bảo/dạy các người làm}.”

(Ga-la-ti 3:26, 29). Câu 35 nhắc chúng ta nhớ đến Y-sác (là con trai đồng chánh của Áp-ra-ham) và Ích-ma-ên (con của người đầy tớ gái của Áp-ra-ham). Hãy xem Sáng Thế 21:10 và Ga-la-ti 4:22-31.

¹⁰⁷² **8:35** Trong bản Hy-lạp “**không...đời đời**” có nghĩa là “**không bao giờ**”. Một cấu trúc tương tự được dùng trong các câu 51-52 và 10:28.

¹⁰⁷³ **8:35** Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ “**con**” nói chung về con cái. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó đặc biệt nói đến Chúa Giê-su như là “**Con Đức Chúa Trời**”, nhất là vì đó là cách nhóm từ này được dùng trong phần còn lại của sách Giăng (kể cả câu 36). Có thể để cách giải thích **không** được dùng trong kinh văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁰⁷⁴ **8:36 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đã chết trên thập tự giá để giải phóng chúng ta khỏi ách nô lệ của tội lỗi và các hậu quả của nó, tức là sự trừng phạt đời đời. Người ta trở nên con cái của Đức Chúa Trời nhờ có đức tin Chúa Giê-su, tức là, nhờ cậy vào việc Ngài đã làm cho họ (Giăng 1:12).

¹⁰⁷⁵ **8:36** Các từ “**sẽ được**” truyền thông sự chắc chắn ở đây; nó **không** có nghĩa là con người sẽ được giải phóng khỏi sự nô lệ cho tội lỗi trong một lúc nào đó trong tương lai. Hãy chắc chắn nói rõ rằng sự giải phóng (tự do) của con người bắt đầu ngay lúc mà Con Đức Chúa Trời giải phóng họ.

¹⁰⁷⁶ **8:36** Có một sự nối kết trực tiếp giữa câu 35 và 36 do đó nhóm từ “**thật sự giải phóng**” (câu 36) có nghĩa là trở nên **con cái Đức Chúa Trời** là những người {ở đời đời ⇔ là thuộc viên thường trực} trong gia đình của Đức Chúa Trời (câu 35).

¹⁰⁷⁷ **8:38** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC, BDY, BCG) có “**của Ta**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM) **không** có nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹⁰⁷⁸ **8:38** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ mệnh đề này là một **lời tuyên bố** để so sánh giữa Chúa Giê-su và khán thánh giá của Ngài (hãy xem câu 41). **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ đây là một **mệnh lệnh** và có nghĩa “...vì vậy các người cũng nên làm/vâng theo điều các người đã nghe từ {**Cha Ta** ⇔ Ngài}.”

¹⁰⁷⁹ **8:38** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) có “điều các người **đã nghe**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo khác (và Văn Bản Đa Số) có “điều các người **đã thấy**” thay vào đó. BDC và BDY dùng “**đã học**”.

8:39-47 {Ai Là Cha Của Các Người? ⇔
Quý Vương Là Cha Của Nhiều Người}

39 {Họ ⇔ Dân chúng} {trả lời <và nói> với Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ trả lời}: “Áp-ra-ham là ¹⁰⁸⁰cha/tổ tiên của chúng tôi!” (Chúa) Giê-su trả lời họ: “Nếu các người ^{TVST}thật là con cháu/dòng dõi Áp-ra-ham (như các người xưng nhận), ¹⁰⁸¹các người [] ^{TVST}hắn đã {hành động như Áp-ra-ham/ông ấy rồi ⇔ làm điều ông ấy đã làm ⇔ theo gương tốt của ông ấy}. **40** Nhưng {thay vào đó ⇔ thật ra,} các người {đang cố gắng/quyết tâm ⇔ tìm kiếm dịp tiện} để giết Ta, ¹⁰⁸²{(mặc dù Ta là) người đã ⇔ (mặc dù) Ta đã} nói cho các người ¹⁰⁸³{chân lý ⇔ sứ điệp thật} mà {Ta đã nghe từ Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời đã bảo Ta}. ¹⁰⁸⁴{Đó không phải là điều Áp-ra-ham đã làm! ⇔ Áp-ra-ham chẳng làm chuyện đó bao giờ!} **41** Các người ¹⁰⁸⁵{đang làm công việc của ¹⁰⁸⁶cha ¹⁰⁸⁷(thật) của các người ⇔ làm điều cha (thật) của các người làm ⇔ theo gương của cha (thật) của các người}.” ¹⁰⁸⁸[Vì vậy ⇔ Khi dân chúng nghe điều đó,] họ nói với Ngài: “{Chúng tôi không phải được sanh ra (do kết quả) của việc tà dâm/vô đạo đức! ⇔ Chúng tôi không phải là con hoang!} Người Cha duy nhất chúng tôi có

¹⁰⁸⁰ **8:39** Áp-ra-ham là **tổ tiên** của họ, **không** phải cha ruột của họ. Tiếng Hy-lạp dùng cùng một từ để chỉ “cha” và “tổ tiên”. **Không** nên nói nghe như là Áp-ra-ham vẫn còn sống trên đất này. Ông đã chết cách đây hàng mấy ngàn năm.

¹⁰⁸¹ **8:39** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) có “**các người** **hắn đã làm/hành động**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản (và BDY) dùng mệnh lệnh “**phải hành động**” thay vào đó.

¹⁰⁸² **8:40** Nên nói cho rõ là Chúa Giê-su đang nói về **chính Ngài**, **không** phải về Áp-ra-ham hay một người nào khác. Đối với một số ngôn ngữ khi một người nói về chính mình, **không** thể chuyển từ ngôi thứ nhất (“Tôi”) sang ngôi thứ ba (“một người”) rồi lại trở lại với ngôi thứ nhất (“Tôi”) mà không làm cho đọc giả bối rối.

¹⁰⁸³ **8:40** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**chân lý**” trong câu 32.

¹⁰⁸⁴ **8:40** Hãy chắc chắn là nói rõ ràng từ “**Đó**” chỉ về nhóm từ “các người {đang cố gắng/quyết tâm ⇔ tìm kiếm dịp tiện} để giết Ta”. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi **thứ tự** của câu trước và nói: “Nhưng {(mặc dù Ta là) **người đã ⇔ (mặc dù) Ta đã**} **nói** cho các người {chân lý ⇔ sứ điệp thật} mà {Ta đã nghe từ Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời đã phán với Ta}, **các người** đang {**cố gắng/quyết tâm ⇔ tìm kiếm dịp tiện**} để giết Ta.”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Những người Do Thái này không phải giống như Áp-ra-ham người đã tin cậy và vâng lời Đức Chúa Trời và hoan nghênh các sứ giả của Đức Chúa Trời/Ngài (Sáng Thế 12:1-9; 15:6, 18:2-8; 22:1-18; 26:5).

¹⁰⁸⁵ **8:41** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**đang làm...công việc**” trong câu 39.

¹⁰⁸⁶ **8:41** Mặc dù “**cha các người**” ở đây nói đến quý vương, **đừng** nói rõ ra, hãy chờ cho tới câu 44 như bản Hy-lạp làm.

¹⁰⁸⁷ **8:41 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su muốn nói ở đây rằng những người này không phải là dòng dõi/con cháu thuộc linh của Áp-ra-ham, nhưng họ có một người cha thuộc linh khác. **Tuy nhiên**, phản ứng của dân chúng cho thấy họ đã nghĩ rằng Chúa/Chúa Giê-su đang tố cáo mẹ của họ (Sa-ra vợ của Áp-ra-ham) phạm tội ngoại tình với một người đàn ông khác.

¹⁰⁸⁸ **8:41** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “**Vì vậy**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản (và BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

(là) Đức Chúa Trời!” **42** (Chúa) Giê-su/Ngài {nói với họ ⇔ trả lời}: **1089**“Nếu Đức Chúa Trời *TVST* (thật) là Cha của các người, thì các người *TVST* đã yêu Ta, bởi vì Ta đã đến từ Đức Chúa Trời/Ngài và (bây giờ ⇔ đó là lý do) Ta ở đây. Thật sự, {Ta không tự quyền đến (đây) ⇔ Ta không tự ý đến (đây)}, mà Ngài/Đức Chúa Trời (là Đấng) *NTT* đã sai Ta. **43** *CH1090* {Tại sao các người ⇔ Đây là lý do các người} không/không thể hiểu lời Ta nói?/: (Đó là) vì các người **1091** {không thể/muốn ⇔ từ chối} {nghe ⇔ vâng theo} {sự dạy dỗ/sứ điệp của Ta ⇔ Ta}. **44** {Các người **1092** xuất thân từ cha (các người) ⇔ Cha các người ⇔ Các người giống như cha các người} (là) quý vương, và các người muốn làm {theo dự vọng của cha các người ⇔ điều quý vương muốn (các người làm) ⇔ các điều (gian ác) quý vương muốn làm}. Từ **1093** ban đầu (của thế giới) nó đã là một **1094** kẻ sát nhân, và nó không [] {đứng về phía ⇔ liên quan gì đến} **1095** {chân lý ⇔ sứ điệp thật} của Đức Chúa Trời bởi vì {chân lý không ở trong nó ⇔ nó không chân thật ⇔ nó không nói sự thật}. Khi nó nói dối, nó đang {nói theo (bản tính/tấm lòng của) nó ⇔ nói bằng chính (ngôn ngữ) của nó ⇔ làm điều nó sáng chế ra ⇔ làm điều tự nhiên nhất mà nó có thể làm}, bởi vì nó là một kẻ nói dối và là **1096** cha/nguồn của *GTK1097* {sự nói dối ⇔ (tất cả) mọi lời nói dối}. **45** **1098** {Nhưng bởi vì ⇔ Kết quả là, khi} Ta nói {chân lý ⇔ sứ điệp thật} (của Đức Chúa Trời), các người {không ⇔ từ chối} tin {Ta ⇔ điều Ta nói}. **46** *CH* {Có người nào ⇔ Không ai} trong các người có thể **1099** {kết tội Ta ⇔ chứng tỏ/cho thấy} là Ta

1089 **8:42 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các người Do Thái hãnh diện vì họ là con cái của Đức Chúa Trời (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 4:22, Phục Truyền 14:1-2, Giê-rê-mi 31:9), nhưng Chúa Giê-su giải thích rằng qua hành động của họ sẽ cho thấy ai là người cha thuộc linh của họ (hãy xem Giê-rê-mi 9:25-26, Giăng 5:44, Rô-ma 2:28-29 và 1 Giăng 3:10).

1090 **8:43** Hay bạn có thể nói: “**lý do** các người không/không thể hiểu lời Ta nói (đó là) vì các người {không thể/muốn...”

1091 **8:43** Nên nói rõ là các người Do Thái chịu **trách nhiệm** về việc **từ chối** nghe sứ điệp của Chúa Giê-su đến từ Đức Chúa Trời. **Không** nên nói nghe như là họ bị điếc hay nặng tai.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Dân chúng từ khước sứ điệp của Chúa Giê-su cũng là từ khước Đức Thánh Linh (1 Cô-rinh-tô 2:14) và bị quý vương làm cho mù loà về phần thuộc linh (2 Cô-rinh-tô 4:4).

1092 **8:44** Bạn có thể chuyển ngữ “**xuất thân từ**” là “**thuộc về**”.

1093 **8:44** **Không** nên nói nghe như là quý vương luôn luôn hiện hữu.

1094 **8:44 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Khi quý vương cám dỗ A-đam và Ê-va phạm tội, nó đã đem sự chết về cả thể xác và thuộc linh đến cho nhân loại (Rô-ma 5:12).

1095 **8:44** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**chân lý**” trong các câu 32 và 40.

1096 **8:44** Có thể cần phải nói: “**kẻ khiến cho** người ta nói dối”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Lời nói dối đầu tiên được ghi lại trong Sáng Thế 3:4 khi quý vương nói với Ê-va: “Chắc chắn không chết đâu”, là điều trái ngược lại với điều Đức Chúa Trời đã nói trong Sáng Thế 2:17.

1097 **8:44** Đại từ/từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ nó nói đến “**lời nói dối**” hay “**nói dối**”. **Tuy nhiên**, một vài học giả (và BDY) nghĩ nó nói đến “**những kẻ nói dối**”.

1098 **8:45** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 45 và nói: “Thật ra, **lý do** các người {không ⇔ từ chối} **tin** {Ta ⇔ điều Ta nói} là Ta **nói cho** (các người) {chân lý ⇔ sứ điệp thật} (của Đức Chúa Trời).”

1099 **8:46 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su không bao giờ phạm tội (2 Cô-rinh-tô 5:21, Hê-bơ-rơ 4:15, 7:26; 1 Phê-rơ 2:22, 1 Giăng 3:5).

phạm tội?! (Vây) nếu/vì Ta nói cùng/cho các người {chân lý ⇔ sứ điệp thật}, thì ^{CH}{tại sao các người không ⇔ tại sao các người từ chối ⇔ các người không có lý do để không ⇔ các người nên} tin {Ta ⇔ điều Ta nói}?! 47 {Hễ ai đến từ Đức Chúa Trời ¹¹⁰⁰ thì nghe ⇔ Con cái/Dân sự của Đức Chúa Trời nghe} {lời của Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ điều Đức Chúa Trời/Ngài nói}. Lý do các người {không ⇔ từ chối để} nghe (điều Đức Chúa Trời nói ⇔ Đức Chúa Trời/Ngài) (là vì) các người không {¹¹⁰¹ đến từ Đức Chúa Trời/Ngài ⇔ phải là con cái/dân sự của Đức Chúa Trời/Ngài}.”

8:48-59 {Chúa Giê-su Vĩ Đại Hơn Áp-ra-ham ⇔ Dân Chúng Muốn Ném Đá
Chúa Giê-su Bởi Vì Ngài Tuyên Bố Là Ngài ^{NTT} Vĩ Đại Hơn Áp-ra-ham}

48 (Rồi) {người ¹¹⁰² Do Thái ⇔ dân chúng} <đáp ứng và> {hỏi ⇔ nói với} Ngài/(Chúa) Giê-su: ^{CH1103}“{Có phải chúng tôi ⇔ Chúng tôi} (hoàn toàn) đúng (khi) chúng tôi nói Ông là một ¹¹⁰⁴ người Sa-ma-ri (tôi tệ) ^{GTK1105} và Ông ¹¹⁰⁶ đã bị quỷ ám rồi {không? ⇔!}” 49 (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời: “Ta không bị quỷ ám, thay vào đó Ta tôn vinh Cha Ta, và/nhưng các người ¹¹⁰⁷ {không tôn vinh Ta ⇔ đang đối xử với Ta một cách bất kính}. 50 <Và>/Thật ra Ta không ¹¹⁰⁸ {tìm kiếm ⇔ theo đuổi ⇔ cố gắng để lấy} {vinh hiển cho riêng Ta ⇔ vinh hiển/tôn vinh/khen ngợi cho chính Ta}. (Tuy nhiên,) có một Đấng {tìm kiếm (nó cho Ta) ⇔ muốn người ta tôn trọng/khen ngợi Ta} và {xét đoán ^{GTK1109} (mọi người) ⇔ (là) Thẩm Phán}. 51 ^{GTK1110} {A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, (điều đó là) đúng, (và) Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo đảm/hứa với các người rằng} hễ ai {giữ/vâng theo lời/sứ điệp của Ta ⇔

¹¹⁰⁰ 8:47 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “nghe” trong câu 43.

¹¹⁰¹ 8:47 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đến từ” trong các câu 44, 47a.

¹¹⁰² 8:48 Hãy xem lời chú thích về “các người Do Thái” ở câu 31.

¹¹⁰³ 8:48 Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “Đúng, (chúng tôi đúng).”

¹¹⁰⁴ 8:48 Khi gọi Chúa Giê-su là một người Sa-ma-ri, người Do Thái rất là khinh bỉ Ngài.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người Do Thái coi những người Sa-ma-ri là “ô uế/không tinh sạch/tà giáo”. Hãy xem lời chú thích về người Sa-ma-ri ở trong Giăng 4:9.

¹¹⁰⁵ 8:48 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “Ông là một người Sa-ma-ri” hàm ý rằng Chúa Giê-su là một kẻ thù của dân Do Thái. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó có cùng một nghĩa như “Ông bị quỷ ám”, đặc biệt là vì đó là điều Chúa Giê-su phải trả lời.

¹¹⁰⁶ 8:48 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Ông bị quỷ ám” trong Giăng 7:20.

¹¹⁰⁷ 8:49 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Khi không tôn trọng Chúa Giê-su, những người Do Thái/dân chúng này cũng đã không tôn trọng Đức Chúa Trời (Giăng 5:23).

¹¹⁰⁸ 8:50 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “tìm kiếm...vinh hiển riêng” trong Giăng 7:18.

¹¹⁰⁹ 8:50 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “mọi người” được hàm ý ở đây, kể cả Chúa Giê-su và kẻ thù của Ngài. Tuy nhiên, một số học giả nghĩ rằng chỉ có kẻ thù của Chúa Giê-su được hàm ý ở đây. Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “...và (Đấng/Ngài) định tội (cho mọi người từ khước Ta). 51 Phải, (điều đó là) đúng, (nhưng) Ta bảo các người,...” Một vài học giả nghĩ rằng chỉ có Chúa Giê-su được hàm ý.

¹¹¹⁰ 8:51 Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” hãy xem Giăng 1:51.

vâng theo/làm theo điều Ta nói} sẽ ¹¹¹¹{không bao giờ thấy/kinh nghiệm sự chết ⇔ không bao giờ chết}.”

52 ¹¹¹²[Vì vậy/Rồi] các người Do Thái/dân chúng nói với Ngài/(Chúa) Giê-su: “Bây giờ chúng tôi biết (chắc) rằng Ông bị quỷ ám rồi! Áp-ra-ham cũng như ¹¹¹³các tiên tri (khác) của Đức Chúa Trời đều đã chết, nhưng ông nói: ^{NGT}‘Hễ ai {giữ/vâng theo lời/sứ điệp của Ta ⇔ vâng theo/làm điều Ta nói} sẽ ¹¹¹⁴{không ném/kinh nghiệm sự chết đời đời ⇔ không bao giờ chết}.’” 53 ^{CH1115}{Ông không vĩ đại hơn là cha/tổ tiên của chúng tôi Áp-ra-ham người đã chết, (phải không)? ⇔ Có phải Ông xưng là vĩ đại hơn cha/tổ tiên của chúng tôi Áp-ra-ham người đã chết không? Không thể nào có như vậy được! ⇔ Đó có nghĩa là Ông nghĩ rằng Ông lớn hơn là cha/tổ tiên của chúng ta Áp-ra-ham người đã chết, nhưng không thể nào có như vậy được!} Các tiên tri (khác) (của Đức Chúa Trời) cũng đã chết. {Ông tự cho mình là ai? ⇔ Ông xưng mình là ai? ⇔ ^{CH}Ông nghĩ Ông là ai? ⇔ Ông xưng mình là khá vĩ đại đấy chứ!}” 54 (Chúa) Giê-su trả lời: “Nếu Ta ^{TVST}tự tôn vinh/khen ngợi chính Ta, sự tôn vinh/khen ngợi như vậy không có giá trị/ý nghĩa gì. (Tuy nhiên,) Cha Ta là Đấng tôn vinh/khen ngợi Ta,/. {là Đấng mà các người nói: ^{NGT1116}‘Ngài là Đức Chúa Trời của [chúng tôi],./’ ⇔ (Ngài cũng là) Đấng các người nói/xưng là Đức Chúa Trời [của các người],./} 55 ¹¹¹⁷{nhưng/<Và> ⇔ mặc dù} các người {chưa/chưa bao giờ biết ⇔ không (thật sự) biết} Ngài,/. {nhưng Ta ⇔ Còn về

¹¹¹¹ 8:51 “sẽ không bao giờ thấy sự chết” là một thành ngữ có nghĩa là “sẽ không bao giờ chết”. Phải biết chắc là lời chuyển ngữ **không** có nghĩa là một người sẽ không bao giờ nhìn thấy một xác chết hay thấy một người khác chết.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su đang nói ở đây về sự chết thuộc linh, không phải sự chết về thể xác. Ngài nói về một điều tương tự như vậy ở trong Giăng 3:16, 5:24 và 6:47. Các người Do Thái không hiểu Ngài.

¹¹¹² 8:52 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “**Vì vậy/Rồi**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và BDM, BDC, BCG, BDY) **không** có nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹¹³ 8:52 Áp-ra-ham cũng là một tiên tri (Sáng Thế 20:7).

¹¹¹⁴ 8:52 “sẽ không bao giờ ném sự chết” là một thành ngữ tương tự với “sẽ không bao giờ thấy sự chết” (trong câu 51) và có nghĩa là “sẽ không bao giờ chết”. Hãy chắc chắn là bản dịch **không** muốn nói rằng một người sẽ không ăn thịt xác chết.

¹¹¹⁵ 8:53 Câu hỏi tu từ này hàm ý rằng các người Do Thái/dân chúng nghĩ Chúa Giê-su **không** lớn hơn Áp-ra-ham. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ một câu hỏi **tương tự** trong Giăng 4:12. Cách bạn chuyển ngữ những đoạn này có thể thay đổi khác nhau, phản chiếu sự kiện là dân chúng trong câu 53 là kẻ thù của Chúa Giê-su, nhưng người đàn bà ở trong Giăng 4:12 có tấm lòng sẵn sàng chấp nhận hơn.

¹¹¹⁶ 8:54 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) dùng cách nói **đổi thoại trực tiếp** ở đây (“Ngài là Đức Chúa Trời của chúng ta”). **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo khác (và Bản Thảo Uy Tín, BDM, BDC, BDY, BCG) có **đổi thoại gián tiếp** thay vào đó (“...Đức Chúa Trời của các người”). Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹¹⁷ 8:55 Các câu 54-55a là một **câu dài** trong bản Hy-lạp. Có thể nghe tự nhiên hơn nếu ngắt nó ra làm hai hay nhiều câu ngắn. Nhiều bản dịch bắt đầu một **câu mới** ở đây và nói: “<Và> các người {chưa/chưa bao giờ biết ⇔ không biết} Ngài, **nhưng** Ta biết Ngài (rõ).” **Tuy nhiên**, nhiều bản dịch khác **tiếp tục** câu cuối trong câu 54 và nói: “...{**nhưng ⇔ mặc dù**} các người {chưa/chưa bao giờ biết ⇔ không biết} Ngài. {**Nhưng ⇔ (Về phần Ta,)**} Ta biết Ngài (rõ).”

phân Ta,} ¹¹¹⁸ biết Ngài (rõ ⇔ một cách cá nhân). Nếu Ta ^{TVST} nói rằng Ta không biết Ngài, Ta ^{TVST} sẽ {là một người nói láo ⇔ nói láo} giống như các người (khi các người nói rằng các người biết Ngài). Nhưng Ta biết Ngài và Ta ¹¹¹⁹ {giữ/vâng theo lời/sứ điệp của Ngài ⇔ vâng theo/làm điều Ngài phán}. **56** ¹¹²⁰ Cha/Tổ tiên của các người Áp-ra-ham {hón hờ ⇔ cực kỳ vui mừng} (nghĩ) rằng người sẽ thấy {ngày/giờ của Ta (trên đất) ⇔ Ta đến (trái đất) ⇔ Ta}. <và> người ^{GTK1121} đã {thấy ⇔ thấy trước} (ngày/giờ của Ta ⇔ Ta đến ⇔ Ta) và ¹¹²² {vui mừng ⇔ rất là mừng rỡ}.”

57 Rồi các người Do Thái/dân chúng nói/kêu lên <với Ngài/(Chúa) Giê-su>: “Ông chưa tới ¹¹²³ năm mươi tuổi mà, /! ^{CH} {Ông đã thấy ¹¹²⁴ Áp-ra-ham rồi sao? (Thật không thể nào có như vậy được!) ⇔ Không có cách gì Ông có thể thấy Áp-ra-ham được! ⇔ Ông không thể nào thấy được Áp-ra-ham!” **58** (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời họ: “^{GTK1125} {A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, Ta bảo các người, ⇔ (Điều Ta nói là) đúng. Thật, Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo các người sự thật,} trước khi Áp-ra-ham được sinh ra, Ta đã hiện hữu.” **59** {Vì vậy ⇔ khi các người Do Thái/dân chúng nghe vậy, (họ nghĩ Ngài/Chúa Giê-su đang nói phạm thượng đến Đức Chúa Trời, vậy nên)} họ ¹¹²⁶ nhặt những hòn đá lên để {ném vào Ngài/(Chúa) Giê-su

1118 **8:55** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “biết Ngài (rõ ⇔ một cách cá nhân)” trong Giăng 7:29, và xem lời chú thích ở đó.

1119 **8:55** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “giữ/vâng theo lời/sứ điệp” trong các câu 51-52.

1120 **8:56 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su cũng là dòng dõi của Áp-ra-ham. Khi nói “cha các người”, Ngài lại phân cách giữa chính Ngài với các khán thánh giả của Ngài.

1121 **8:56** Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ “**đã thấy**” có nghĩa là Áp-ra-ham từ thiên đàng nhìn xem Chúa Giê-su bắt đầu công việc của Ngài trên đất. **Tuy nhiên**, nhiều học giả (và BDY) nghĩ rằng trong khi Áp-ra-ham còn sống trên đất ông “**đã thấy trước**” Chúa Cứu Thế trong một khả tượng; truyền thuyết của người Do Thái xác nhận cách giải thích này.

1122 **8:56 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su làm ứng nghiệm tất cả những hy vọng và sự vui mừng của Áp-ra-ham.

1123 **8:57 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su bắt đầu chức vụ khi Ngài vào khoảng 30 tuổi (Lu-ca 2:23).

1124 **8:57 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Áp-ra-ham đã chết vào khoảng 2,000 năm trước khi Chúa Giê-su sinh ra.

1125 **8:58** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” ở Giăng 1:51.

1126 **8:59 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân chúng biết rằng ở đây Chúa Giê-su đang tuyên bố rằng Ngài là Đức Chúa Trời (hãy xem lời chú thích ở câu 24), nhưng họ đã không tin điều đó, vậy nên họ nghĩ rằng Chúa Giê-su đang phạm thượng với Đức Chúa Trời. Sự trừng phạt cho tội nói phạm thượng với Đức Chúa Trời là ném đá cho đến chết (Lê-vi 24:13-16).

⇔ ném đá Ngài (cho đến chết) ⇔ giết Ngài}, nhưng (Chúa) Giê-su/Ngài ^{GTK1127}{lánh mặt ⇔ (được Đức Chúa Trời) giấu đi} và rời khỏi (sân/khuôn viên) đền thờ ¹¹²⁸[].

Chúa Giê-su Và Người mù chương 9:1-10:21

9:1-12 Chúa Giê-su Chữa Lành Một Người mù Từ Lúc Mới Sinh

9 ¹ ^{NTT1129}{<Rồi> (một ngày kia) ⇔ Sau đó} khi Ngài/(Chúa) Giê-su ¹¹³⁰(và các môn đệ của Ngài) đang đi dọc đường, Ngài/họ thấy một người mù ¹¹³¹từ lúc mới sinh ra.
2 <Và/Rồi> các môn đệ của Ngài/(Chúa) Giê-su hỏi Ngài <nói>: ¹¹³²“(Thưa) Ra-bi/Thầy, ¹¹³³ai ¹¹³⁴đã phạm tội, người này hay cha mẹ người, {cho nên ⇔ hậu quả là} người bị mù ngay từ khi mới sinh ra?” **3** (Chúa) Giê-su trả lời: ¹¹³⁵{Chẳng phải vì anh ta hay cha mẹ anh ta phạm tội (mà anh ta bị mù) ⇔ Đó không phải là tại tội lỗi của anh ta hay cha mẹ anh ta khiến anh ta bị mù ⇔ tội lỗi của anh ta và tội lỗi của cha mẹ anh ta không có liên quan gì đến việc anh ta

¹¹²⁷ **8:59** Mặc dù động từ dùng ở đây trong bản Hy-lạp ở thể **thụ động**, đa số các học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ nó được dùng để chỉ “lánh mặt”, vì đó là cách dùng động từ này ở trong **Bản Cựu Ước Hy-lạp** (Hãy xem **Bản Cựu Ước Hy-lạp** trong Danh Sách Từ Ngữ). **Tuy nhiên**, một số học giả (và BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**được giấu đi**” và hàm ý là **Đức Chúa Trời** giấu Chúa Giê-su, vì thể của động từ này luôn luôn được dùng trong thể thụ động trong Tân Ước. Có thể để cách giải thích không dùng trong bản dịch của bạn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹¹²⁸ **8:59** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDY) có “Ngài đi qua giữa {họ ⇔ đám đông} và biến mất.” **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BCG) **không** có.

¹¹²⁹ **9:1** Trong bản Hy-lạp **không** nói rõ khoảng thời gian giữa Giảng 8:59 và 9:1. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ Giảng 9:1 xảy ra vào **một ngày khác** hơn là Giảng 8:59. Tuy nhiên, rất ít học giả nghĩ nó xảy ra trong **cùng một ngày**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ trong chương 9 này Chúa Giê-su vẫn còn ở thành phố Giê-ru-sa-lem.

¹¹³⁰ **9:1** Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải giới thiệu **các môn đệ của Chúa Giê-su** trong câu 1, để **không** có vẻ như là các môn đệ đột xuất trong câu 2.

¹¹³¹ **9:1 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Giống như người này bị mù từ khi mới sinh ra, tất cả nhân loại đều mù loà về phần thuộc linh khi được sinh ra. Chương 9 cho thấy điều gì xảy ra khi Chúa Giê-su, là Ánh Sáng (8:12, 9:4), “chiếu sáng” trên người ta và khiến họ có thể thấy (biết) Đức Chúa Trời.

¹¹³² **9:2** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Ra-bi**” trong Giảng 1:49.

¹¹³³ **9:2** Bạn có thể nói: “{cái gì ⇔ tội lỗi của ai} **khiến** {anh ta ⇔ người này} bị mù từ lúc mới sinh ra? Tội lỗi của chính anh ta hay tội lỗi của cha mẹ anh?”

¹¹³⁴ **9:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái tin rằng sự mù loà và tất cả các tật nguyên khác và bệnh tật là hình phạt của Đức Chúa Trời hoặc vì tội lỗi của người đó, tội của cha mẹ, hay tội của một tổ tiên nào đó (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 20:5, Phục Truyền 5:9, Thánh Thi 89:32). Họ cũng tin rằng một hài nhi có thể phạm tội trước khi nó được sinh ra (Sáng Thế 25:22, Thánh Thi 58:3).

¹¹³⁵ **9:3 Không** nên nói nghe như là người mù và cha mẹ anh trước đó không hề phạm tội. Điểm Chúa Giê-su muốn nói ở đây là tội lỗi không phải là lý do mà người này bị mù.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Đôi khi tội lỗi và sự đau khổ có quan hệ với nhau (Giăng 5:14, Hê-bơ-rơ 12:5-11), nhưng không phải là trường hợp này.

bị mù cả}, nhưng (anh ta bị mù) để {công việc/quyền năng (lạ lùng) của Đức Chúa Trời được bày tỏ/thể hiện ⇔ Đức Chúa Trời có thể bày tỏ công việc/quyền năng (lạ lùng) của Ngài (cho dân chúng) ⇔ dân chúng sẽ thấy công việc/quyền năng của ¹¹³⁶Đức Chúa Trời} {trong anh ta ⇔ qua đời sống của anh ta ⇔ khi Đức Chúa Trời/Ngài giúp đỡ anh ta}. ⁴ ¹¹³⁷Trong khi còn ¹¹³⁸ban ngày, ¹¹³⁹{chúng ta/[Ta] cần phải ⇔ Đức Chúa Trời muốn chúng ta/[Ta] ⇔ chúng ta/[Ta] phải} làm công việc {của ¹¹⁴⁰Đấng đã sai Ta/ [chúng ta] (đến đây) ⇔ mà Đức Chúa Trời/Ngài đã sai Ta/ [chúng ta] (đến đây) để làm}, kéo khi đêm xuống không ai có thể {làm việc ⇔ làm việc gì} được nữa. ⁵ Trong khi Ta ở trong thế gian, Ta là ¹¹⁴¹{Ánh Sáng (của Đức Chúa Trời) cho ⇔ nguồn của sự sáng (thuộc linh) cho ⇔ (giống như) ánh sáng cho} {(mọi người trong) thế gian ⇔ nhân loại}.” ⁶ Sau khi Ngài/(Chúa) Giê-su nói {những điều này ⇔ như vậy}, Ngài ¹¹⁴²nhỏ nước miếng xuống đất và hoà nước miếng (với đất) để làm bùn, sau đó Ngài trét/bôi/để bùn lên ¹¹⁴³mắt/mí mắt của {anh ta ⇔ người này} ⁷ và bảo người: “Hãy đi (và) rửa mắt/mặt trong ¹¹⁴⁴ao Si-lô-am— tên Si-lô-am có nghĩa là ¹¹⁴⁵“được sai đi”. Vậy {anh ta ⇔ người đàn ông} đã đi (đến ao) (và) rửa (mắt/mặt của anh ta), và {trở lại ⇔ đi về nhà} liền được sáng mắt.

¹¹³⁶ **9:3** Hay bạn có thể nói: “...thấy Đức Chúa Trời giúp đỡ anh ta **một cách đầy quyền năng**”

¹¹³⁷ **9:4** Trong bản Hy-lạp “**Trong khi còn ban ngày**” được để ở cuối câu. Nếu muốn giữ như vậy trong bản dịch của bạn không nên nói nghe như là nó bổ túc cho “sai.”

¹¹³⁸ **9:4 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “Trong khi còn ban ngày” có nghĩa là trong khi Chúa Giê-su, Ánh Sáng (câu 5) còn ở với các môn đệ của Ngài. “Đêm” tượng trưng cho sự chết của Ngài.

¹¹³⁹ **9:4** Đa số bản thảo Hy-lạp chính (và BCG) có “...chúng ta” ở đây. Tuy nhiên, một số bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDY, BDC) có “Ta...Ta” thay vào đó, rất ít bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM) có “chúng ta...Ta”.

¹¹⁴⁰ **9:4** Nên nói rõ “**Đấng**” ở đây nói đến **Đức Chúa Trời**.

¹¹⁴¹ **9:5** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**ánh sáng**” trong Giăng 1:4 và 8:12, và xem lời chú thích ở đó.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Hãy xem lời chú thích về {Ánh Sáng ⇔ ánh sáng} và “bóng tối” trong Giăng 1:4-5, Chúa Giê-su khiến cho người ta có thể thấy được Đức Chúa Trời, tức là, biết Đức Chúa Trời một cách cá nhân. Ngài trưng dẫn điều này bằng cách chữa lành cho người mù (Giăng 9:6-7)

¹¹⁴² **9:6 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su không cần bùn để chữa lành cho người này. Có lẽ Ngài đã dùng bùn bởi vì Ngài biết nó sẽ giúp cho người này được chú ý một cách cá nhân.

¹¹⁴³ **9:6** Có lẽ Chúa Giê-su trét/để bùn lên **mí mắt, không** phải con mắt của người này.

¹¹⁴⁴ **9:7 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ao Si-lô-am nằm ở phía đông nam của thành phố Giê-ru-sa-lem. Ao vẫn còn tiếp nhận nước qua đường hầm mà vua Ê-xê-chia xây vào khoảng 701 T.C để mang nước vào ao một cách an toàn từ suối Ghi-hôn (2 Các Vua 20:20).

¹¹⁴⁵ **9:7 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Từ “Được Sai Đi” rất quan trọng ở đây. Chúa Giê-su được Đức Chúa Trời sai đến (Giăng 3:24, 5:30, 7:29, 8:42). “Shi-lô” và “Shi-lô-a” là các từ Hy-bá quan hệ đến “Si-lô-am” và cũng có nghĩa là “Được Sai Đi”. Trong Ê-sai 8:6 dân Y-sơ-ra-ên từ khước nước từ Shi-lô-a; bây giờ họ từ khước Chúa Giê-su (“Đấng được sai đến”). Trong Sáng Thế 49:10 Gia-cốp đã nói tiên tri rằng có một người cai trị tên là Shi-lô sẽ đến, ông đang nói về Chúa Cứu Thế.

8 ¹¹⁴⁶Vì vậy/Rồi các người hàng xóm (của anh ta) và những (người khác) {đã thấy anh ta là một người ăn mày (mù) trước đó ⇔ đã thấy anh ta xin (người ta tiền) trước đó ⇔ đã biết anh ta là một người ăn mày (mù)} {hỏi ⇔ nói/kêu lên với} (nhau): ^{CH1147}“{Có phải đây là ⇔ Chắc chắn đây là} (cùng một) người (thường) ngồi và xin (người ta tiền) (phải không)?”
 9 ^{GTK1148}Một số người (trong họ) ^{NGT}{nói: “(Phải,) chính là ¹¹⁴⁹anh ta đấy,” ⇔ nói rằng đúng là anh ta,} người khác nói: “Không, (anh ta không phải là cùng một người đó,) nhưng là một người nào đó giống hần./,” (Tuy nhiên./nhưng) {anh ta ⇔ người đàn ông} lên tiếng: “(Đúng,) tôi là (người đó ⇔ người ăn mày mù ⇔ người mà các ông nói đó)!” 10 ¹¹⁵⁰Vậy họ hỏi anh ta: “¹¹⁵¹[Vậy/Thì] {làm thế nào mắt anh ¹¹⁵²được mở ra/chữa lành ⇔ điều gì đã xảy ra khiến bây giờ anh có thể nhìn thấy} được?” 11 {Anh ta ⇔ Người đàn ông} trả lời: “[Một] người tên là Giê-su hoà (một ít) bùn, <và> ¹¹⁵³trét/bôi/để (nó) trên mắt/mí mắt của tôi, và bảo tôi: ^{NGT}‘Hãy đi đến ao Si-lô-am và rửa (nó khỏi mắt/mắt của anh).’ Vậy tôi đã đi, và khi/sau khi tôi rửa, thì mắt được sáng!” 12 Rồi họ hỏi anh ta: ¹¹⁵⁴“{Ông ấy ⇔ người (Giê-su) đó} đâu rồi?” Anh trả lời: “Tôi không biết”.

9:13-34 Các Người Pha-ri-si {Tra Hỏi ⇔ Hỏi Về} Sự Chữa Lành Cho Người Mù

13 ¹¹⁵⁵(Rồi/Sau đó) {họ ⇔ người ta ⇔ các người hàng xóm của người đàn ông và một số người khác} ¹¹⁵⁶đem {(người) vốn bị mù ⇔ anh ta} đến cho các người Pha-ri-si. 14 ¹¹⁵⁷<Và>

¹¹⁴⁶ 9:8 Hay bạn có thể nói: “Hàng xóm (của anh ta ⇔ người này) và (những người khác) {đã thấy anh ăn mày trước đó ⇔ đã biết anh là một người ăn mày (mù)}. (Khi họ thấy anh ta đã được chữa lành,) họ hỏi (nhau,...)”

¹¹⁴⁷ 9:8 Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “**Đúng rồi**, (đây là cùng một người).”

¹¹⁴⁸ 9:9 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Một số**” nói đến một số người được nhắc đến ở trong câu 8. Tuy nhiên, một vài học giả nghĩ nó nói đến một nhóm người **riêng biệt**.

¹¹⁴⁹ 9:9 Đối với một số ngôn ngữ cần phải có một câu trả lời đầy đủ hơn. Thí dụ: “(Đúng,) anh ta là (cùng một người đó ⇔ cùng một người đã thường ngồi ăn mày).”

¹¹⁵⁰ 9:10 Một số bản dịch để “**Vậy**” hàm ý ở đây. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹⁵¹ 9:10 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) có “**Vậy**” ở đây. Tuy nhiên, nhiều bản thảo khác (và Văn Bản Đa Số, BDC, BDY) **không** có. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹⁵² 9:10 “**được mở ra**” được dùng như một thành ngữ ở đây và có nghĩa là con mắt của người này được “**chữa**” khỏi mù. **Không** chỉ có nghĩa là mí mắt của anh ta bây giờ được mở ra.

¹¹⁵³ 9:11 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ các câu 6-7. Có nhiều từ cũng giống như ở trong câu 11.

¹¹⁵⁴ 9:12 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “ ‘{Ông ấy ⇔ (Người này) (Giê-su)} đâu rồi?’, họ hỏi anh ta”. Hãy coi lại ngữ cảnh của **từng câu đối thoại** một và làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹¹⁵⁵ 9:13 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ câu 13 bắt đầu khoảng một ngày sau hay lâu hơn sau khi người mù được chữa lành.

¹¹⁵⁶ 9:13 Chuyển ngữ “**đem**” **không** nên hàm ý dùng vũ lực ở đây.

ngày mà (Chúa) Giê-su đã hoà bùn và mở mắt/chữa lành cho mắt của {anh ta ⇔ người đàn ông} là (ngày) ¹¹⁵⁸Sa-bát/Nghỉ Ngồi. **15** {Vì vậy/Rồi các người Pha-ri-si ⇔ Khi các người Pha-ri-si nghe vậy, họ} cũng chất vấn {anh ta ⇔ người đàn ông} ^{NTT}(kể) ¹¹⁵⁹<lại> làm sao (bây giờ) anh ta nhìn thấy được. <Và>/Vậy anh ta nói với họ: “Ông ta/(Chúa) Giê-su để bùn trên mắt/mí mắt của tôi, rồi tôi rửa nó đi, và (bây giờ) tôi (có thể) nhìn thấy.” **16** Rồi một số người Pha-ri-si nói (với nhau): “¹¹⁶⁰{Người này (Giê-su) ⇔ Giê-su này} {không phải ⇔ không thể} {đến từ Đức Chúa Trời ⇔ sứ giả của Đức Chúa Trời}, vì Ông ta ¹¹⁶¹không giữ/tuân theo (luật) của ngày Sa-bát (là luật cấm người ta làm việc).” ¹¹⁶²[Nhưng] {những người khác ⇔ các người Pha-ri-si khác} lại lý luận: ^{CH}“{Làm thế nào một người tội lỗi có thể ⇔ Một người tội lỗi không thể nào} làm ¹¹⁶³những dấu lạ/phép lạ ¹¹⁶⁴như thế?!” Vậy {có sự chia rẽ ý kiến giữa họ ⇔ họ có những quan niệm khác nhau} (về Ngài/Chúa Giê-su). **17** Vậy/Cuối cùng {họ ⇔ các người Pha-ri-si} {hỏi người trước kia bị mù ¹¹⁶⁵một lần nữa/thêm, ⇔ tiếp tục tra hỏi người trước đây bị mù (và hỏi anh ta), ⇔ hỏi người (trước kia) bị mù một câu hỏi nữa:} “^{GTK1166}{Vì ⇔ (Vì anh nói) ^{NTT}rằng} Ông ta đã mở/chữa lành mắt của anh, {anh nghĩ gì về ông ta ⇔ theo anh Ông ta là ai?}” <Rồi> {anh ta ⇔ người đàn ông} trả lời: “(Tôi nghĩ) Ông ta là một tiên tri (của Đức Chúa Trời).”

1157 **9:14** Câu 14 cung cấp thông tin về bối cảnh của tiểu đoạn này. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải đưa thông tin này lên đầu của tiểu đoạn và nói: “**13-14** <Và> ngày...là (ngày) Sa-bát/Nghỉ Ngồi. (Vì vậy) {họ ⇔ dân chúng ⇔ các hàng xóm của người đàn ông và một số người khác} đem {(người đàn ông) trước kia bị mù ⇔ anh ta} đến cho các người Pha-ri-si (và **phản ảnh** cho họ điều đã xảy ra). **15...**” **Tuy nhiên**, nhiều ủy ban chuyển ngữ **không bao giờ** phối hợp các câu hay thay đổi thứ tự của các câu như vậy. Nếu bạn làm, hãy tham khảo/bàn/hỏi ý kiến với những nhóm người khác nhau để **biết chắc** là điều bạn làm được chấp nhận.

1158 **9:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái coi việc làm bùn và chữa lành cho một người là loại công việc không được phép làm trong ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi, trừ khi nguy hiểm đến mạng sống. Hãy xem một thí dụ khác về điều này ở trong Giăng 5:1-10, 15-18.

1159 **9:15** Chuyển ngữ “**lại**” **không** có nghĩa là người đàn ông này đã kể câu chuyện anh ta được chữa lành cho các người Pha-ri-si trước đó. Nó có nghĩa là anh ta đã được những người khác hỏi về việc này rồi (câu 10).

1160 **9:16** Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**người này**” ở đây nói đến **Chúa Giê-su, không phải người mù**. Có lẽ cách nói này cho thấy **sự coi thường/không kính trọng**.

1161 **9:16** Hay bạn có thể nói: “...Ông ta **làm** điều mà luật của ngày Sa-bát/Nghỉ Ngồi cấm.”

1162 **9:16** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY) có “**Nhưng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo khác (và Văn Bản Đa Số) **không** có nhưng hàm ý. BCG có từ “**vì**”.

1163 **9:16** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “**các dấu lạ**” ở Giăng 2:11.

1164 **9:16 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Những người Pha-ri-si này ý thức rằng chỉ có quyền năng của Đức Chúa Trời có thể chữa lành cho người mù từ lúc mới sinh ra (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 4:11, Thánh Thi 146:8).

1165 **9:17** Chuyển ngữ “**lại**” **không nên** có ý đây là lần thứ hai các người Pha-ri-si hỏi người này cùng một câu hỏi.

1166 **9:17** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có thể có nghĩa là “**bởi vì**” hay “**rằng**”.

18 <Rôi>/Tuy nhiên, (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái {đã không ⇔ từ chối} tin rằng {anh ta ⇔ người đàn ông} đã (thật sự) bị mù và ¹¹⁶⁷{được sáng mắt ⇔ có thể nhìn thấy được},/. {cho tới khi ⇔ Vậy họ} ^{NTT1168}{gọi/đòi ⇔ sai sứ giả đem} {cha mẹ của người được sáng mắt ⇔ cha mẹ của người đàn ông} **19** {và ⇔ Khi họ tới nơi, các nhà lãnh đạo} hỏi họ <nói>: “Đây có phải là con trai của ông bà ¹¹⁶⁹người ông bà nói/nhận là bị mù từ lúc mới sinh ra không? {Vậy ⇔ Nếu vậy,} làm sao bây giờ anh ta (có thể) nhìn thấy được?” **20** <Vậy/Rôi> {cha mẹ của anh ta ⇔ họ} trả lời <và nói>: “Chúng tôi biết đây là con trai của chúng tôi, và (chúng tôi biết) nó bị mù từ lúc mới sinh ra, **21** nhưng chúng tôi không biết làm sao bây giờ nó (có thể) nhìn thấy được hay biết ai mở/chữa lành mắt cho nó. ¹¹⁷⁰(Các ông nên) hỏi nó. ¹¹⁷¹Nó đã lớn rồi, việc nó để nó khai.” **22** {Cha mẹ anh ta ⇔ Họ} nói như vậy bởi vì họ sợ {(các nhà lãnh đạo của) người Do Thái ⇔ điều mà (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái sẽ làm cho họ},/. <vì> (họ đã biết rằng) (các nhà lãnh đạo của) người Do Thái đã đồng ý/quyết định ^{NTT}rằng hễ ai {thú nhận/nói ⇔ bảo những người khác ^{NTT}(rằng) Ngài/(Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế sẽ ¹¹⁷²{bị trục xuất/dứt phép thông công/loại trừ ra khỏi} ⇔ không còn là thuộc viên của ⇔ không còn được cho phép giao thiệp/thờ phượng với các hội viên khác của ⇔ mất quyền làm thuộc viên tại} {hội đường ⇔ nhà cầu nguyện/thờ phượng/hội họp của người Do Thái}. **23** Đó là lý do cha mẹ anh ta nói: ¹¹⁷³“Nó đã lớn rồi, (các ông nên) hỏi nó.”

24 Vậy {họ ⇔ các người lãnh đạo (Do Thái)} ¹¹⁷⁴{lần thứ nhì ⇔ lại} gọi/đòi người đàn ông ¹¹⁷⁵(trước kia) đã bị mù và nói với anh ta: “^{GTK1176}{Hãy tôn vinh Đức Chúa Trời (bằng

¹¹⁶⁷ **9:18** Hãy chú ý vì người này bị mù từ lúc mới sinh ra, anh ta “**được sáng mắt**”; anh ta **không** “lại sáng mắt”.

¹¹⁶⁸ **9:18** Chuyển ngữ “**gọi**” **không** nên nói nghe như là các người Pha-ri-si la lớn tiếng với cha mẹ của người đàn ông. Họ **sai** sứ giả đi đem cha mẹ của anh ta đến.

¹¹⁶⁹ **9:19** Bạn có thể bắt đầu một câu **mới** ở đây và nói: “(Nếu vậy,) **có thật** là anh ta mù từ lúc mới sinh ra không?”

¹¹⁷⁰ **9:21** Câu trả lời của cha mẹ anh ta **không** nên nghe có vẻ xằng sớm/gắt gỏng.

¹¹⁷¹ **9:21** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Theo luật của người Do Thái, ít nhất phải 13 tuổi mới được làm chứng một điều gì một cách hợp pháp.

¹¹⁷² **9:22** “**bị trục xuất khỏi hội đường**” **không** chỉ có nghĩa là bị đuổi ra khỏi hội đường. Nó có nghĩa là bị **loại trừ không được làm thuộc viên** của hội đường nữa nên họ sẽ không còn được thông công/giao thiệp hay thờ phượng Đức Chúa Trời chung với người khác là thuộc viên của hội đường.

¹¹⁷³ **9:23** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ các lời này ở trong câu 21. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải dùng cùng một thứ tự trong cả hai câu, bởi vì nó là cùng một câu đối thoại.

¹¹⁷⁴ **9:24** Hiển nhiên là các nhà lãnh đạo Do Thái cho người đàn ông ra về sau lời chứng của người ấy trong câu 17.

¹¹⁷⁵ **9:24** **Không** nên nói nghe như là người này vẫn còn bị mù.

¹¹⁷⁶ **9:24** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Hãy tôn vinh Đức Chúa Trời**” là một cách bắt người này **khai sự thật**, như trong Giô-suê 7:19. **Tuy nhiên**, một số nghĩ nó có nghĩa là “**Hãy tôn vinh Đức Chúa Trời, (không cần tôn vinh Giê-su, vì đã chữa lành cho anh).**” Nó có thể có **cả hai** ý nghĩa.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Các nhà lãnh đạo Do Thái nghĩ rằng người đàn ông nói dối về Chúa Giê-su với họ. Khi nói: “**Hãy tôn vinh Đức Chúa Trời,**” họ đang đặt anh ta dưới lời thề để nói điều mà họ nghĩ là sự thật, tức là Đức Chúa Trời chứ không phải Chúa Giê-su đã chữa lành cho anh ta. Hãy xem Giô-suê 7:19 về một thí dụ tương tự.

cách nói sự thật). ⇔ Tôn vinh/Ngoi khen Đức Chúa Trời (vì Ngài đã chữa lành cho anh, không phải người tên là Giê-su này). ⇔ Hãy thề/Hứa trước mặt Đức Chúa Trời rằng anh sẽ nói sự thật (về người tên là Giê-su này).} Chúng tôi biết ¹¹⁷⁷{người đó (Giê-su) ⇔ Ông ta} {là một người tội lỗi ⇔ đã phạm Kinh Luật của chúng ta}.” **25** <Vì vậy/Rồi> {anh ta ⇔ người đàn ông} trả lời: “Tôi không biết Ông ta/Giê-su ¹¹⁷⁸{là một người có tội ⇔ đã vi phạm Kinh Luật của chúng ta} (hay không). Tôi chỉ biết một (điều) (là) tôi đã bị mù, (nhưng) bây giờ tôi (có thể) nhìn thấy được!” **26** Vậy/Rồi họ ¹¹⁷⁹[lại] hỏi anh ta: “Ông ta/Giê-su đã làm gì cho anh? Làm thế nào Ông ta mở/chữa lành mắt của anh được?” **27** Anh ta trả lời <họ>: “Tôi đã nói cho các ông nghe (điều Ông ta đã làm), và/nhưng các ông {đã không/không chịu ⇔ từ chối không} {nghe ⇔ tin tôi}. ^{CH}{Tại sao các ông muốn ⇔ Tôi ngạc nhiên thấy các ông muốn ⇔ Không có lý do chính đáng cho các ông} nghe (tôi kể điều đã xảy ra) một lần nữa?! ^{CH1180}{Chẳng lẽ chính các ông cũng muốn trở thành môn đệ của Ông ấy sao? ⇔ Chắc chắn là các ông không muốn trở nên môn đệ của Ông ta nữa chứ!}” **28** Rồi {họ ⇔ các nhà lãnh đạo} ^{NTT}{chủ/rùa ⇔ chỉ trích dữ dội} {anh ta ⇔ người đàn ông} và nói: “Mây là (một trong) những môn đệ của {(người) đó ⇔ Ông ta}, nhưng chúng ta là môn đệ của Môi-se. **29** Chúng ta biết rằng {Đức Chúa Trời đã phán với ¹¹⁸¹Môi-se ¹¹⁸²(nên ông ta/Môi-se có thẩm quyền của Đức Chúa Trời) ⇔ (Môi-se có thẩm quyền của Đức Chúa Trời bởi vì) Đức Chúa Trời phán với ông ta, nhưng chúng ta không ¹¹⁸³biết (người) này (Giê-su) {đến ⇔ ¹¹⁸⁴lấy thẩm quyền của Người} từ đâu.” **30** Người đàn ông trả lời <và nói với họ>: “{Đây thật là chuyện lạ không tin được! ⇔ Tôi hoàn toàn ngạc nhiên! ⇔ Đây là chuyện thật lạ lùng;} Các ông không biết {Ông ta/Giê-su ⇔ thẩm quyền của Ông ta} ¹¹⁸⁵{đến ⇔ lấy thẩm quyền của Ông ta} từ đâu ¹¹⁸⁶dù là Ông ta đã

¹¹⁷⁷ **9:24** “người đó” cho thấy sự coi thường/bất kính đối với Chúa Giê-su. Các nhà lãnh đạo Do Thái đã cố ý tránh dùng tên Chúa Giê-su trong suốt tiểu đoạn này. **Tuy nhiên**, đối với một số ngôn ngữ thỉnh thoảng cần phải dùng tên Chúa Giê-su để cho thấy rõ là họ đang nói về ai.

¹¹⁷⁸ **9:25** Hãy nhất quán về cách bạn chuyển ngữ “là một người tội lỗi” trong câu 24.

¹¹⁷⁹ **9:26** Một số bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC, BDY) có “lại” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) không có.

¹¹⁸⁰ **9:27** Trong bản Hy-lạp câu hỏi tu từ được dùng ở đây mong đợi câu trả lời: “Không, chúng tôi không muốn trở nên các môn đệ của Giê-su.”

¹¹⁸¹ **9:29 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Chúa Trời phán với Môi-se mặt đối mặt và ban Kinh Luật cho ông (Xuất Ê-Díp-Tô Ký 33:11, Dân Số 12:8).

¹¹⁸² **9:29** Trong câu 29 các nhà lãnh đạo Do Thái đang so sánh thẩm quyền của Chúa Giê-su với thẩm quyền của Môi-se theo cái nhìn của họ.

¹¹⁸³ **9:29 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái đúng ra đã ý thức rằng Chúa Giê-su đã đến từ Đức Chúa Trời, vì chỉ có một mình Đức Chúa Trời có thể chữa lành cho một người mù. Ngoài ra, các đoạn Kinh Thánh về thời đại của Chúa Cứu Thế đã nói tiên tri rằng những người mù sẽ được chữa lành trong lúc đó (Ê-sai 29:18, 35:5, 42:7). **Tuy nhiên**, các nhà lãnh đạo bị mù loà về phần thuộc linh và từ chối đi theo Chúa Giê-su. So sánh với Giăng 7:27.

¹¹⁸⁴ **9:29** Nếu trong bản dịch của bạn theo sự lựa chọn này, có thể để nguyên văn vào một LỜI CHÚ THÍCH.

¹¹⁸⁵ **9:30** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đến...từ đâu” trong câu 29.

¹¹⁸⁶ **9:30** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi thứ tự của câu này và nói: “Ông ta/Giê-su đã mở/chữa lành mắt của tôi, nhưng các ông không biết {Ông ta ⇔ thẩm quyền của ông ta} đến từ đâu sao!”

mở/chữa lành mắt của tôi! **31** ¹¹⁸⁷{Chúng ta biết ⇔ Mọi người biết} rằng Đức Chúa Trời ¹¹⁸⁸không {nghe/đáp lại ⇔ trả lời} (lời cầu nguyện/yêu cầu từ) {những người có tội (mà không ăn năn) ⇔ người gian ác}, {nhưng hễ ai ¹¹⁸⁹sùng đạo và làm theo ý muốn của Ngài thì Ngài sẽ nghe/trả lời (sự cầu nguyện/yêu cầu) của người đó ⇔ nhưng Ngài ¹¹⁹⁰nghe/đáp lại (lời cầu nguyện/yêu cầu từ) những người thờ phượng/yêu mến/phục vụ Ngài và vâng lời Ngài}. **32** ¹¹⁹¹{Xưa nay người ta chưa bao giờ nghe ⇔ Chưa bao giờ có ai nghe nói ⇔ Trong lịch sử nhân loại, đây là lần đầu tiên} mà {một người ⇔ bất cứ ai} đã mở/chữa lành mắt cho một người bị mù từ lúc mới sinh ra! **33** Nếu ¹¹⁹²{Ông ta/Giê-su ⇔ Thẩm quyền của ông ta} ^{TVST1193}không đến từ Đức Chúa Trời, Ông ta ^{TVST}chắc sẽ không ¹¹⁹⁴thể làm việc (giống như vậy ⇔ mà Ông ta đã làm)!” **34** {Họ trả lời <và nói với anh ta> ⇔ Nghe vậy các nhà lãnh đạo trả lời/kêu lên}: “Mây ¹¹⁹⁵{sinh ra trong tội lỗi ngập đầu ⇔ sinh ra tội lỗi đầy mình ⇔ sinh ra và lớn lên như một người tội lỗi},/! ^{CH}{và mây dạy khôn chúng ta sao? ⇔ Mây dám dạy chúng ta sao! ⇔ Mây không có quyền dạy chúng ta một điều gì hết!}” Rồi họ ^{GTK1196}{đuổi anh ra ngoài (hội đường) ⇔ dứt phép thông công/cấm anh (không được đến hội đường ⇔ đuổi anh ta ra khỏi (buổi nhóm))}.

1187 **9:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Điều người đàn ông nói trong câu 31 được dựa trên các đoạn Kinh Thánh như là: Phục Truyền 1:43, 45; Thánh Thi 34:15-16, 66:16-20; Châm Ngôn 15:8, 29, 21:27, 28:9; Ê-sai 1:15, 59:2.

1188 **9:31** Bạn có thể chuyển ngữ “**không nghe** những lời cầu nguyện/yêu cầu” là “**bỏ qua** những lời cầu nguyện/yêu cầu”.

1189 **9:31** Một người **sùng đạo** là một người trung tín **thờ phượng/yêu mến/phục vụ** Đức Chúa Trời.

1190 **9:31** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**nghe**” trước đó trong câu 31.

1191 **9:32** Hãy cẩn thận **không** nên hàm ý rằng người mù đó đã được chữa lành trước đó nhưng không có ai nghe nói đến. Có thể cần phải nói như sau: “Trong lịch sử của nhân loại **trước đó chưa bao giờ** có một người nào mở/chữa lành...”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong Cựu Ước không hề nhắc đến một người nào chữa lành mắt cho một người bị mù từ lúc mới sinh ra.

1192 **9:33** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ các câu 29-30. Bạn có thể nói: “Nếu Đức Chúa Trời ^{TVST}đã không {sai Ông ta (đến đây) ⇔ ban cho Ông thẩm quyền},...”

1193 **9:33** Nếu ngôn ngữ của bạn cách nói trái với sự thật ở đây **không** được rõ ràng, bạn có thể nói: “{Chúa/Chúa Giê-su ⇔ thẩm quyền của Ngài/Chúa Giê-su} **phải đến từ Đức Chúa Trời**,/. {nếu không ⇔ Nếu sự thật không phải vậy,} Ngài ^{TVST}chắc đã không có thể...”

1194 **9:33 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ông Ni-cô-đem cũng tuyên bố như vậy về Chúa Giê-su trong Giăng 3:2.

1195 **9:34 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các nhà lãnh đạo Do Thái nghĩ rằng họ tốt hơn người mù này và sự mù loà của người đã chứng tỏ điều đó. **Tuy nhiên**, mọi người đều sinh ra trong tội lỗi (Thánh Thi 51:5, Rô-ma 3:23, 5:12). Cũng hãy xem điều Chúa Giê-su nói trong câu 3.

1196 **9:34** “**đuổi anh ra ngoài**” là một thành ngữ, nhưng ở đây không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng nó có nghĩa là các nhà lãnh đạo **chỉ** làm cho người này phải rời buổi họp, không dứt phép thông công anh ta. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ rằng các nhà lãnh đạo bắt người ấy rời khỏi buổi họp và **dứt phép thông công** anh ta (hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**loại trừ/cấm**” trong câu 22). Cách giải thích đó có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem các câu 22 và 45).

9:35-41 ¹¹⁹⁷ **Đức Tin Của Người Mù Và Sự Mù Loà (Về Thuộc Linh)
Của Các Người Pha-ri-si**

35 (Khi) (Chúa) Giê-su nghe ^{NTT1198} rằng {họ ⇔ các người Pha-ri-si} đã ^{GTK1199} {đuổi anh ta ra khỏi (hội đường/buổi họp) ⇔ dứt phép thông công người ấy (với hội đường) ⇔ khiến người ấy rời (buổi họp)}, <thì> Ngài ¹²⁰⁰ (đi tìm anh ta. Sau khi) tìm thấy {anh ta ⇔ người ấy}, Ngài hỏi (anh ta): ^{GTK1201} “Anh có ¹²⁰² tin/tin cậy nơi ¹²⁰³ {Con ¹²⁰⁴ Người/[] ⇔ Đấng đã trở nên con người} không?” **36** {Anh ta ⇔ Người ấy} <đáp ứng và> hỏi: “<Và> Con Người là ai, ¹²⁰⁵ thưa Ông? (Xin hãy nói cho tôi biết) để tôi có thể ¹²⁰⁶ tin/nhờ cậy <nơi> Ngài.” **37** (Chúa) Giê-su trả lời anh ta: “Anh đã ¹²⁰⁷ thấy Người tận mắt, và ¹²⁰⁸ người đang nói chuyện với anh đây chính là Đấng ấy.” **38** Rồi {anh ta ⇔ người ấy} nói: “Tôi tin/tin cậy (nơi Ngài), ¹²⁰⁹ thưa Chúa/Chủ.” Rồi anh ta (cúi mình xuống và) ¹²¹⁰ thờ phượng Ngài/(Chúa) Giê-su.

¹¹⁹⁷ **(Tiểu Đề)** Một số người chuyển ngữ có thể quyết định bỏ tiểu đề này, bởi vì nó ảnh hưởng đến diễn tiến của câu chuyện.

¹¹⁹⁸ **9:35** Hay bạn có thể nói: “Khi Chúa Giê-su nghe {về việc này ⇔ về việc đã xảy ra},...”

¹¹⁹⁹ **9:35** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “đuổi anh ta ra khỏi” trong câu 34, và xem lời chú thích ở đó.

¹²⁰⁰ **9:35** “tìm thấy” hàm ý rằng Chúa Giê-su đã đi kiểm người này. Không phải Chúa chỉ tình cờ gặp anh. Cũng không nên nói nghe như là người này đi lạc.

¹²⁰¹ **9:35** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ câu hỏi này mong đợi câu trả lời “Có, (tôi tin Ngài).” Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói: “Anh tin {Con Người/[] ⇔ Đấng trở nên con người}, (phải không)?”

¹²⁰² **9:35** Chuyển ngữ “tin <nơi> Con Người” không có nghĩa là chỉ “tin rằng Con Người hiện hữu”.

¹²⁰³ **9:35** Trong ngữ cảnh này bạn không nên nói rõ ra là Chúa Giê-su đang nói đến chính Ngài như là Con Người, bởi vì người này không biết Chúa Giê-su đang nói về ai (câu 36).

¹²⁰⁴ **9:35** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BCG) dùng “Con Người” ở đây. Tuy nhiên, một vài bản thảo (và Văn Bản Đa Số, BDC) dùng “Con của Đức Chúa Trời” thay vào đó. BDY dùng “Chúa Cứu Thế”.

¹²⁰⁵ **9:36** Có thể để “thưa ông” ở đầu câu nghe tự nhiên hơn.

¹²⁰⁶ **9:36** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “tin <nơi>” trong câu 35.

¹²⁰⁷ **9:37 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ đây là lần đầu tiên người đàn ông này thật sự thấy Chúa Giê-su bằng chính mắt của anh ta. Vậy có lẽ Chúa Giê-su đang nói ở đây về sự nhìn thấy thuộc linh mà đã bắt đầu ở trong lòng của người này.

¹²⁰⁸ **9:37** Nên nói rõ ở đây là Chúa Giê-su đang nói về chính Ngài.

¹²⁰⁹ **9:38** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu để “Chúa” ở đầu câu đối thoại này. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói rõ “Chúa (của tôi)”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Thật là thích thú khi để ý cách người này tiến triển trong sự hiểu biết của anh ta về Chúa Giê-su là ai. Trước hết anh ta gọi Ngài “một người” (câu 11), rồi đến “một tiên tri” và “từ Đức Chúa Trời” (các câu 17, 33), rồi Chúa của anh ta (câu 38).

¹²¹⁰ **9:38** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “thờ phượng” trong Giăng 4:20-24.

39 Rồi (Chúa) Giê-su nói: “¹²¹¹{(Đó là) vì ¹²¹²sự đoán xét (mà) Ta đã đến thế gian ⇔ Ta đã đến thế gian để đoán xét (người ta)}, để cho những người (biết rằng họ) ¹²¹³mù loà (về phần thuộc linh) {có thể/sẽ ⇔ sẽ có thể} thấy/hiểu (các việc thuộc linh) và/nhung (để) những người (nghĩ là họ) có thể thấy/hiểu (các việc thuộc linh) sẽ trở nên mù loà.” **40** Một số người Pha-ri-si ở đó với Ngài/(Chúa) Giê-su nghe Ngài/(Chúa) Giê-su nói vậy và {hỏi Ngài ⇔ kêu lên}: **CH1214**“{Chúng tôi không mù đấy chứ? ⇔ Ông không có ý nói chúng tôi cũng mù nữa, phải không? ⇔ Ông nói gì?! Chúng tôi không mù!}” **41** (Chúa) Giê-su {trả lời họ ⇔ trả lời}: “Nếu các người ^{TVST}(thật sự) mù (về phần thuộc linh), thì các người ^{TVST}chắc đã không {phạm tội ⇔ bị mắc tội}, nhưng {bây giờ (vì) ⇔ vì} các người nói/xung rằng: ^{NGT}‘Chúng tôi (có thể) thấy,’ ¹²¹⁵{nên tội lỗi của các người vẫn còn ⇔ tội lỗi của các người không được (Đức Chúa Trời) tha thứ}.

10:1-21 ¹²¹⁶Chúa Giê-su Là Người Chăn Hiền Lành

10 **1** ¹²¹⁷{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người, ⇔ Phải, ¹²¹⁸(đúng như vậy!) Thật, Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} kẻ nào không đi qua cửa mà vào ¹²¹⁹chuồng chiên ¹²²⁰trèo vào {bằng một ngã khác ⇔ qua tường} (kẻ) đó {là kẻ trộm cướp ⇔ muốn ăn cắp hay làm hại chiên}. **2** <Nhưng> ¹²²¹(người nào) {đi qua ⇔ dùng} cửa mà vào là

¹²¹¹ **9:39 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đến thế gian với mục đích chính là để cứu nhân loại ra khỏi sự trừng phạt vì tội lỗi của họ (Giăng 3:16-17, 8:15, 12:47). Tuy nhiên, một số người từ khước Ngài và kết quả là họ bị Đức Chúa Trời kết tội (3:18, 8:16, 24; 12:48-49).

¹²¹² **9:39 “sự đoán xét”** là một từ trung dung ở đây và gồm có việc xét đoán một số người là vô tội và những người khác là có tội.

¹²¹³ **9:39 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ở đây sự mù loà tượng trưng những người không tin Chúa Giê-su, và sự nhìn thấy tượng trưng cho những người có đức tin Ngài. Chúa Giê-su đang đối chiếu những người như người mù này là những người biết họ cần có sự chữa lành/giúp đỡ về phần thuộc linh, với những người như các người Pha-ri-si là những người kiêu ngạo và không nghĩ rằng họ cần sự giúp đỡ nào hết.

¹²¹⁴ **9:40** Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “**Không**, (các người không mù).”

¹²¹⁵ **9:41 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Tội mà các người Pha-ri-si mắc phải là tội từ khước Chúa Giê-su, sự tự bày tỏ của Đức Chúa Trời, có nghĩa là họ mắc tội từ khước chính Đức Chúa Trời (Lu-ca 10:16, Giăng 5:23b). Tội này quan hệ đến {tội không thể tha thứ ⇔ tội mà Đức Chúa Trời không tha thứ} là tội được mô tả ở trong Mác 3:29, Hê-bơ-rơ 6:4-6, 10:26-31 và 1 Giăng 5:16-17.

¹²¹⁶ (Tiểu Đề) Bạn có thể để tiểu đề này qua câu 6 hoặc câu 7 để tránh cắt ngang câu trả lời của Chúa Giê-su cho các người Pha-ri-si.

¹²¹⁷ **10:1** Hãy xem lời chú thích về cách chuyển ngữ “A-men, a-men” ở Giăng 1:51.

¹²¹⁸ **10:1** Hay bạn có thể nói: “{tội lỗi các người vẫn còn ⇔ tội lỗi các người không được tha thứ!}” Hãy xem cách bạn đã chuyển ngữ trong Giăng 9:41.

¹²¹⁹ **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chuồng chiên là một chỗ để giữ chiên mỗi đêm để chúng được an toàn khỏi bị các thú rừng như chó sói và sư tử ăn thịt. Chuồng chiên không có mái, có tường đá bao quanh và có một cửa ra vào.

HÌNH ẢNH được đề nghị: Hình của một chuồng chiên với chiên ở trong chuồng, một người giữ cửa, và một người chăn chiên đang dẫn chiên ra khỏi chuồng.

¹²²² người chăn của chiên. **3** ¹²²³ {Người gác cổng mở (cửa) cho người chăn ⇔ Người gác cổng để cho người chăn vào (trong chuồng chiên)}, ¹²²⁴ và chiên (của người chăn) ¹²²⁵ nghe/vâng lời ¹²²⁶ {tiếng của người ⇔ tiếng người chăn của chúng ⇔ lời người nói ⇔ người}. ¹²²⁷ <Và> người (chăn chiên) gọi tên {chiên của mình ⇔ từng con chiên một}, ¹²²⁸ và/rời người đem/dẫn chúng/chiên ra khỏi chuồng (để đi ăn cỏ). **4** Khi người đem/dẫn {tất cả (chiên) của mình ⇔ chúng} ra (khỏi chuồng), người ¹²²⁹ đi trước chúng và {chiên của người ⇔ chúng} đi theo người vì chúng biết/quen tiếng người. **5** <Nhưng> {chúng ⇔ những con chiên đó} {sẽ không bao giờ ⇔ sẽ không} đi theo {người lạ ⇔ bất cứ người nào khác}. Thay vì {nếu người lạ gọi chúng ⇔ nếu một người nào khác gọi chúng} chúng sẽ chạy trốn, bởi vì chúng không biết/quen {tiếng người lạ ⇔ tiếng của bất cứ người nào}.

6 (Chúa) Giê-su kể cho {họ ⇔ các người Pha-ri-si} ¹²³⁰ {câu chuyện ngụ ngôn ⇔ minh họa} đó, nhưng họ không hiểu {Ngài đang nói điều gì ⇔ Ngài ngụ ý gì ⇔ tại sao Ngài lại kể

¹²²⁰ **10:1** Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: "...kẻ nào trèo qua tường để vào chuồng chiên, **thay vì** {đi qua ⇔ dùng} **cửa** (kẻ đó) {là kẻ trộm cướp ⇔ muốn ăn trộm hay làm hại chiên}."

¹²²¹ **10:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong các câu 1-5 người chăn chiên và cái cửa tượng trưng cho Chúa Giê-su, kẻ trộm cướp tượng trưng cho các nhà lãnh đạo Do Thái, và chiên tượng trưng cho dân sự của Đức Chúa Trời.

¹²²² **10:2 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một người chăn chiên là người chăm sóc chiên. Người chăn cung cấp mọi nhu cầu cho chiên, như dẫn chiên đến những đồng cỏ và suối nước tốt và bảo vệ chiên ngày và đêm để khỏi bị thú rừng ăn thịt (hãy xem Thánh Thi 23). Người chăn chiên thường đặt tên cho chiên của mình và chiên sẽ đáp ứng khi nghe người chăn gọi tên nó. Làm nghề chăn chiên là một công việc thông thường trong văn hoá của người Do Thái và thường được dùng trong suốt Kinh Thánh để cho thấy cách Đức Chúa Trời chăm sóc chúng ta là những người giống những con chiên trong nhiều phương diện.

¹²²³ **10:3 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trách nhiệm của người gác cổng là canh giữ chiên vào ban đêm. Hiển nhiên là có mấy bầy chiên khác nhau được giữ ở trong một chuồng vào ban đêm.

¹²²⁴ **10:3** Có thể bắt đầu một câu mới ở đây và nói như sau nghe tự nhiên hơn: "Khi {người ⇔ người chăn chiên} **dẫn** bầy chiên của mình đi ra (khỏi chuồng) (để đi ăn cỏ), người **gọi** tên của từng con chiên và chúng **nghe/nhận ra/vâng theo** {tiếng của người ⇔ người}."

¹²²⁵ **10:3** Các con chiên không những chỉ **nghe** tiếng của người chăn chúng **vâng lời** người.

¹²²⁶ **10:3** Hãy chắc chắn là "**của người**" ở đây nói đến **người chăn, không** phải người giữ cửa.

¹²²⁷ **10:3** Trong bản Hy-lạp câu 3 là một câu dài. Đối với một số ngôn ngữ cần phải ngắt ra làm hai hay nhiều câu ngắn hơn.

¹²²⁸ **10:3** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi thứ tự của câu này và nói: "Khi {người ⇔ người chăn chiên} **dẫn** {chúng ⇔ chiên} ra khỏi chuồng (để đi ăn cỏ), người **gọi** tên {chiên của mình ⇔ từng con chiên một}."

¹²²⁹ **10:4 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người chăn chiên có thói quen đi trước đàn chiên để dẫn chúng đi đến nơi người định đến.

¹²³⁰ **10:6** Một "**câu chuyện ngụ ngôn**" là một thí dụ/minh họa (thường là một câu chuyện) được Chúa Giê-su dùng để dạy dân chúng một điều quan trọng. Thường thường ý nghĩa của một câu chuyện ngụ ngôn không được rõ ràng/dễ hiểu nếu không suy nghĩ cẩn thận hay có sự giải thích. Các câu chuyện ngụ ngôn cũng được định nghĩa là "các câu chuyện/thí dụ về chuyện trên đất này với ý nghĩa/áp dụng về thiên đàng/thuộc linh".

câu chuyện đó cho họ}. 7 ^{GTK1231}Vậy nên (Chúa) Giê-su/Ngài {lại nói ¹²³²[với họ] ⇔ tiếp tục}: “^{GTK1233}{A-men/Thật, a-men/thật, Ta bảo các người điều đó ⇔ (Điều Ta đã nói là) thật. Thật, Ta bảo các người, ⇔ Ta bảo đảm với các người rằng} ¹²³⁴Ta là ¹²³⁵{cái Cửa ⇔ (giống như) cái cửa} (của chuồng chiên) ^{GTK1236}{để cho chiên (đi ra đi vào) ⇔ để đến (nơi) chiên (ở)}. 8 ¹²³⁷Tất cả ¹²³⁸(những người khác ⇔ các người chăn chiên gian ác/giả) đã đến ¹²³⁹[trước Ta] {là ¹²⁴⁰những kẻ trộm cướp ⇔ muốn ăn cắp chiên hay hại chúng}, nhưng chiên (của Ta) đã không nghe chúng. 9 (Chính) Ta ¹²⁴¹là ¹²⁴²{Cái Cửa ⇔ (giống như) cái cửa}. Hễ ai vào (chuồng chiên) qua Ta ¹²⁴³{sẽ được ⇔ được} ¹²⁴⁴cứu,/. {và người ấy/họ ⇔

1231 10:7 Một số bản dịch bắt đầu một **tiểu đoạn mới** ở đây. **Tuy nhiên**, trong các câu 7-18 Chúa Giê-su trả lời trực tiếp về sự thiếu hiểu biết của các người Pha-ri-si (câu 6), và Chúa nói thêm về điều Ngài nói ở trong các câu 1-5.

1232 10:7 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số, BDC) có “**cùng họ**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDY, BCG) **không** có, nhưng hàm ý. Hãy làm thế nào nghe được tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

1233 10:7 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**A-men, a-men**” trong câu 1.

1234 10:7 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Ta là...**” trong Giảng 6:35 và 8:12.

1235 10:7 Nhiều bản dịch **không** viết hoa “Cửa” ở đây. **Tuy nhiên**, vì đây là một tước vị, có vẻ như viết hoa là tốt nhất. Dù quyết định của bạn như thế nào, bạn nên nhất quán với cách bạn chuyển ngữ các tước vị khác như là “Bánh Mì” (6:35), “Sự Sáng” (Giăng 8:12, 9:5), và “Người Chăn Nhân Từ” (10:11, 14).

1236 10:7 Trong bản Hy-lạp không xác định rõ ở đây. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**để** cho chiên (đi ra đi vào)” (hãy xem câu 9). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ là nó có nghĩa “**đi đến** với chiên”, tức là, “tới nơi chiên ở”.

1237 10:8 Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “{**Mọi người (khác) ⇔ Mọi (người) chăn chiên/giáo sư giả**} đã đến [trước Ta] là **kẻ trộm cướp**, nhưng...”

1238 10:8 “Tất cả những người đã đến [trước Ta]” **không** bao gồm những người như Áp-ra-ham, Môi-se, các tiên tri của Đức Chúa Trời, hay Giảng Báp-tít.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “Tất cả những người khác đã đến trước Ta” nói đến mọi nhà lãnh đạo là người không chăm lo về phúc lợi của dân sự của Đức Chúa Trời. Đó bao gồm cả các người Pha-ri-si là người Chúa Giê-su đang nói chuyện với. Đôi khi Đức Chúa Trời nói đến các nhà lãnh đạo của dân Ngài như là các người chăn chiên khi họ thất bại trong việc hoàn tất nhiệm vụ (Giê-rê-mi 10:21, 23:1-4, 25:34-36; Ê-xê-chi-ên 34:2-10; Xa-cha-ri 11).

1239 10:8 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Bản Thảo Uy Tín, BDM, BDC, BDY, BCG) có “**trước Ta**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số) **không** có.

1240 10:8 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**kẻ trộm cướp**” trong câu 1.

1241 10:9 Ở đây Chúa Giê-su đang **đối chiếu/so sánh** chính Ngài với tất cả các người chăn chiên gian ác/giả đã đến trước Ngài (câu 8).

1242 10:9 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**cái Cửa**” trong câu 7.

1243 10:9 Trong câu 9 “**sẽ**” cho thấy **sự chắc chắn, không phải** thì tương lai.

1244 10:9 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “được cứu/an toàn” cũng có nghĩa như là “có sự sống vĩnh phúc”. Hãy chú ý là chỉ có một Cửa vào chuồng chiên của Đức Chúa Trời, chuồng chiên tượng trưng cho Vương Quốc của Ngài/Đức Chúa Trời. Nói một cách khác, cách duy nhất cho một người trở nên con dân của Đức Chúa Trời là nếu họ tin cậy Chúa Giê-su như là một lễ vật cho tội lỗi của họ (hãy xem Giảng 14:6 và Công Vụ 4:12).

Người/Chúng} ¹²⁴⁵ sẽ ¹²⁴⁶ {đi ra đi vào ⇔ sống} (trong sự bình an ⇔ không sợ hãi) và ¹²⁴⁷ tìm được {đồng cỏ ⇔ nơi có cỏ để ăn}. **10** {¹²⁴⁸ Kẻ trộm chỉ đến (chuồng chiên) ⇔ Lý do duy nhất mà kẻ trộm đến (chuồng chiên) là} để ăn cắp, <và> giết và hủy diệt (chiên). {(Còn) Ta ⇔ (Tuy nhiên,) Ta} đã đến để ¹²⁴⁹ {chúng ⇔ chiên/dân của Ta} có thể ¹²⁵⁰ có sự sống (vĩnh phúc) {và sống sung mãn ⇔ và kinh nghiệm tất cả những phước hạnh của sự sống}.

11 “(Chính) Ta là {¹²⁵¹ Người Chăn Nhân Từ. ^{GTK1252} Người Chăn Nhân Từ ⇔ (giống như) một người chăn nhân từ} (sẽ) ¹²⁵³ {bỏ mạng sống của Người ⇔ [ban]/hy sinh sự sống của Người ⇔ chính Người chịu chết ⇔ chết} ¹²⁵⁴ {vì ⇔ để cứu} (sự sống của) chiên của Người.
12 ¹²⁵⁵ [Nhưng] ¹²⁵⁶ {kẻ chăn thuê ⇔ một người được trả tiền để chăm sóc bầy chiên} không phải là một người chăn chiên thật (và) chiên không phải là chiên của nó./ ¹²⁵⁷ (nên/Vì vậy)

¹²⁴⁵ **10:9** Hay bạn có thể nói: “...được tự do đi ra đi vào và tìm đồng cỏ.”

¹²⁴⁶ **10:9** “đi ra đi vào” là một thành ngữ mô tả việc sống trong sự bình an không sợ hãi. Nó **không** có nghĩa là người ta sẽ đi ra đi vào Vương Quốc của Đức Chúa Trời. Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một, có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹²⁴⁷ **10:9 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Chúa Trời cung cấp tất cả các nhu cầu của chúng ta (Thánh Thi 23, Ma-thi-ơ 6:31-33).

¹²⁴⁸ **10:10** Đây là một câu tuyên bố chung áp dụng cho tất cả những kẻ trộm chiên. Đối với một số ngôn ngữ có thể nói “**Các kẻ trộm**” hay “**Kẻ trộm**” nghe tự nhiên hơn.

¹²⁴⁹ **10:10** “**chúng**” ở đây nói đến **chiên/dân sự của Chúa Giê-su, không phải** những kẻ trộm chiên.

¹²⁵⁰ **10:10** Bạn có thể nói: “...**sống** (đời đời) (với Ta) không thiếu thốn gì.”

¹²⁵¹ **10:11 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đôi khi Đức Chúa Trời được mô tả như là một người chăn chiên trong Cựu Ước. Thí dụ hãy xem Thánh Thi 23, 80:1; Ê-sai 40:11, Giê-rê-mi 23:3, 31:10 và Ê-xê-chi-ên 34:11-16.

¹²⁵² **10:11** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**Người Chăn Nhân Từ**” đặc biệt nói đến **Chúa Giê-su**, vì không có chỗ nào người chăn nhân từ được coi như là người sẽ chết cho chiên của mình, nhưng đó là kế hoạch dự định của Chúa Giê-su. Nếu một người chăn chiên bị giết, chiên của người ấy sẽ bị tan lạc và để làm mồi cho thú dữ, nhưng khi Chúa Giê-su chết, “chiên” của Ngài được cứu khỏi sự chết. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ đây là một nhóm từ tổng quát nói đến **tất cả** các người chăn chiên tốt, theo cùng một kiểu như là “**Kẻ trộm**” trong câu 10 và “**kẻ chăn thuê**” trong câu 12.

¹²⁵³ **10:11** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “**bỏ mạng sống của Người**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản thảo (và BDM, BDC, BDY, BCG) có “**phó/hy sinh mạng sống của Người**” thay vào đó. Cả hai thành ngữ đều có nghĩa là “**hy sinh mạng sống của Người**” hay “**chết**”. Nhiều ngôn ngữ khác có cùng một thành ngữ tương tự. Hãy chắc chắn là **không** nói nghe như là Chúa Giê-su sẽ tự tử.

¹²⁵⁴ **10:11** Hay bạn có thể nói: “...cứu chiên của người **khỏi bị chết/hủy diệt/hãm hại**.”

¹²⁵⁵ **10:12** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**Nhưng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý.

¹²⁵⁶ **10:12 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ kẻ chăn thuê tượng trưng cho các nhà lãnh đạo Do Thái, và có lẽ chó sói tượng trưng cho bất cứ quyền lực nào chống lại dân sự của Đức Chúa Trời, nhất là quỳ vương.

¹²⁵⁷ **10:12** Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 12 và nói: “[Nhưng] (khi) {kẻ chăn thuê ⇔ một người được trả tiền để chăm sóc chiên} **thấy** một con chó sói đến (tấn công chiên), người ấy {bỏ chiên lại phía sau và chạy trốn ⇔ chạy trốn và bỏ chiên lại đằng sau}, **bởi vì** người ấy không phải là người chăn chiên thật (và) chiên không phải của người. Kết quả là chó sói ^{GTK} {bắt/tóm lấy...”

(khi) nó thấy ¹²⁵⁸ chó sói đến (để tấn công chiên), <và> nó {bỏ chiên lại và chạy trốn ⇔ chạy trốn và bỏ chiên lại đằng sau}, ¹²⁵⁹ rồi thì chó sói ^{GTK1260} {vô/bắt lấy (một số) chiên và làm cho (các chiên còn lại) tản lạc ⇔ tấn công và làm chiên tản lạc},/. **13** ¹²⁶¹ (Nó bỏ chạy) vì nó (chỉ) là người chăn thuê và nó không quan tâm về (điều gì xảy ra cho) chiên. **14** ¹²⁶² {(Trái lại,) Ta ⇔ (chính) Ta} là người Chăn Nhân Từ ¹²⁶³ <Và> Ta ¹²⁶⁴ biết (rõ) ¹²⁶⁵ chiên Ta và chiên Ta biết (rõ) Ta, **15** cũng như Cha Ta biết (rõ) Ta và Ta biết (rõ) Cha Ta vậy. ¹²⁶⁶ {<Và> ⇔ Ngoài ra,} Ta ¹²⁶⁷ (sẽ) ¹²⁶⁸ {bỏ mạng sống của Ta ⇔ [ban]/hy sinh sự sống của Ta ⇔ chính Ta chịu chết ⇔ chết} ¹²⁶⁹ {vì ⇔ để cứu} (sự sống của) chiên của Ta. **16** Ta cũng còn (có) ¹²⁷⁰ những chiên khác (mà) chưa {thuộc về chuồng này ⇔ ở trong đàn này}. <Và> {Ta cần phải ⇔ Đức Chúa Trời muốn Ta ⇔ Ta phải} đem/dẫn chúng (về đàn của Ta) nữa,/. {và chúng ⇔ Chúng cũng} sẽ

1258 **10:12** Nếu trong địa bàn của bạn **không có chó sói**, bạn có thể nói một cách tổng quát hơn là “**một con thú hung dữ**”. Hay bạn có thể **thay thế bằng** một con vật hay giết và ăn thịt chiên, thí dụ như là sư tử, báo, hay chó rừng.

1259 **10:12** Trong bản Hy-lạp các câu 12-13 là một **câu dài**. Có thể ngắt ra làm hai hay nhiều câu ngắn nghe tự nhiên hơn.

1260 **10:12** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không được xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**vô/bắt lấy**”. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ nó có nghĩa là “**tấn công**”. Ý nghĩa nào cũng thích hợp với ngữ cảnh và được dùng trong nhiều bản dịch. Có thể để ý nghĩa không được chọn dùng trong kinh văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

1261 **10:13** Một vài bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “<Và> **kẻ chăn thuê chạy trốn**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có nhưng hàm ý. Có 879 câu trong sách Giăng. Giăng 10:13 là câu ở **chính giữa** của sách.

1262 **10:14** Chúa Giê-su đang **đối chiếu/so sánh** chính Ngài với kẻ chăn thuê ở đây.

1263 **10:14** Hay bạn có thể nói: “<Và> (chiên) của Ta và Ta {**quen biết nhau ⇔ có một sự quan hệ/tình bạn mật thiết** với nhau}, **15** giống như Cha Ta và Ta {biết (rõ) nhau ⇔ có một sự quan hệ/tình bạn mật thiết với nhau}.”

1264 **10:14** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**biết**” trong Giăng 7:29 và 8:55, và xem lời chú thích ở 7:29.

1265 **10:14 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chiên thuộc về Chúa Giê-su bởi vì Đức Chúa Cha đã ban chúng cho Ngài, tức là, Đức Chúa Trời khiến cho họ có thể tin/tin cậy Ngài (Chúa Giê-su) (Giăng 6:37, 44, 65; 10:29, 17:6-9).

1266 **10:15** Chúa Giê-su vẫn đang **đối chiếu/so sánh** chính Ngài với kẻ chăn thuê. Các câu 14-15 là một **câu dài** trong bản Hy-lạp. Đối với nhiều ngôn ngữ cần phải ngắt ra làm hai hay nhiều câu ngắn hơn.

1267 **10:15 Không nên** nói nghe như là Chúa Giê-su đang hấp hối khi Ngài nói điều này, hay giống như là Ngài thường chết vì chiên của Ngài. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ một câu **tương tự** trong câu 11.

1268 **10:15** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và BDM, BDC, BDY, BCG) có “**phó/hy sinh** mạng sống của Ta” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “**bỏ** mạng sống của Ta” thay vào đó. Hãy xem bạn làm gì trong câu 11, và xem lời chú thích về điều này ở đó.

1269 **10:15** Bạn có thể nói: “...cứu chiên Ta **khỏi chết/bị hại**.”

1270 **10:16 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Các chiên khác tượng trưng cho người ta, đặc biệt là những người không phải là người Do Thái và là những người chưa tin/tin cậy Chúa Giê-su (hãy xem Giăng 11:51-52, 12:32; Ma-thi-ơ 28:19, Rô-ma 1:16, Ê-phê-sô 3:6).

nghe {tiếng của Ta ⇔ Ta}, và ¹²⁷¹⁻¹²⁷²{(tất cả) chúng sẽ trở thành ⇔ [sẽ chỉ có]} một đàn chiên (và/với) một ¹²⁷³Người Chăn.

17 “{Vì (lý do) này Cha Ta yêu mến Ta bởi vì ⇔ Lý do Cha Ta yêu mến Ta là vì} Ta (sẽ) ¹²⁷⁴{bỏ mạng sống của Ta ⇔ hy sinh tính mạng của Ta ⇔ chính Ta chịu chết ⇔ chết} để ¹²⁷⁵{lấy/nhận nó lại ⇔ được sống lại}. 18 (Thật) không ai {lấy nó khỏi Ta ⇔ có thể lấy mạng sống của Ta ⇔ có thể giết Ta} (mà không có sự đồng ý/cho phép của Ta), nhưng ¹²⁷⁶{chính Ta đã từ bỏ mạng sống ⇔ Ta là người quyết định/chọn lựa để ¹²⁷⁷chính Ta chịu chết}. Ta có ¹²⁷⁸thẩm quyền/quyền năng để {bỏ mạng sống ⇔ hy sinh mạng sống của Ta ⇔ chính Ta chịu chết ⇔ tình nguyện chết} và Ta có thẩm quyền/quyền năng để {lấy lại ⇔ được sống lại}, (bởi vì) {đó (là) mạng lệnh Ta nhận từ Cha Ta ⇔ đó là việc Cha Ta ^{NTT}ra lệnh cho Ta làm}.”

19 ¹²⁷⁹[Vì vậy/Rồi] {ở giữa vòng người ¹²⁸⁰Do Thái/dân chúng ¹²⁸¹lại bắt đầu có ¹²⁸²sự chia rẽ/bất đồng ý kiến (về Ngài/Chúa Giê-su) vì những lời (Chúa) Giê-su nói. ⇔ khi người Do Thái/dân chúng nghe điều (Chúa) Giê-su đã nói, họ lại có quan niệm khác nhau (về Ngài/Chúa Giê-su).} 20 <Và> nhiều người trong họ nói: ^{NGT1283}“Hắn ¹²⁸⁴bị quỷ ám ¹²⁸⁵{và

¹²⁷¹ 10:16 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**chúng sẽ trở thành**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “**sẽ có/sẽ chỉ có**” thay vào đó.

¹²⁷² 10:16 Hãy chắc chắn làm cho rõ ràng là “**chúng**” ở đây nói đến cả hai nhóm chiên.

¹²⁷³ 10:16 Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**chăn chiên**” trong sách Giăng. Hãy xem Giăng 10:2 và tiểu đề, 10:3, (8), 11 (2 lần), 12, 14, 16, và xem **Lời Chú Thích** về điều này ở Giăng 10:2.

¹²⁷⁴ 10:17 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**bỏ mạng sống của Ta**” trong các câu 11 và 15.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Hãy chú ý là Chúa Giê-su {bỏ mạng sống của Ngài ⇔ chết} một cách tình nguyện/vui lòng. Cũng hãy xem Ê-sai 53:12.

¹²⁷⁵ 10:17 Hãy chắc chắn rằng cách bạn chuyển ngữ “**lấy/nhận nó (lại)**” thích hợp với cách bạn chuyển ngữ “**bỏ mạng sống của Ta**”.

¹²⁷⁶ 10:18 Bạn có thể chuyển ngữ “**chính Ta**” như là “**một cách tình nguyện**” hay “**theo thẩm quyền của riêng Ta**”. Hãy xem bạn đã làm gì ở Giăng 5:30.

¹²⁷⁷ 10:18 Bạn có thể nói: “...{bỏ mạng sống của Ta ⇔ hy sinh mạng sống của Ta ⇔ chết}.”

¹²⁷⁸ 10:18 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù Chúa Giê-su có quyền tự do chọn lựa, Ngài chỉ chọn làm và nói điều Cha Ngài bảo Ngài làm và nói (Giăng 4:34, 5:19-20, 30, 36; 6:38, 7:16, 8:28-29; 12:49-50; 14:10, 24). Đó là lý do tại sao Đức Chúa Trời yêu mến Ngài (câu 17).

¹²⁷⁹ 10:19 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**Vì vậy**” ở đây. **Tuy nhiên**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

¹²⁸⁰ 10:19 Trong ngữ cảnh này có lẽ “**người Do Thái**” bao gồm một số nhà lãnh đạo và một số người khác.

¹²⁸¹ 10:19 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân chúng {cũng chia phe ⇔ cũng bất đồng ý kiến với nhau} về Chúa Giê-su trong Giăng 7:43 và 9:16.

¹²⁸² 10:19 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**sự chia rẽ**” trong Giăng 7:43 và 9:16.

¹²⁸³ 10:20 Nếu ngôn ngữ của bạn dùng đối thoại **gián tiếp** nghe tự nhiên hơn trong các câu 20-21, bạn có thể nói: “...rằng Ngài/Chúa Giê-su đã bị một con quỷ làm cho Ngài điên, và họ xui/bảo mọi người đừng nghe Ngài nữa. 21 (Nhưng) những người khác nói rằng lời nói của Ngài/Chúa Giê-su không thể đến từ một người bị quỷ ám. Họ cũng nói rằng quỷ không thể mở/chữa lành mắt...”

¹²⁸⁴ 10:20 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**bị quỷ ám**” trong Giăng 8:48, 49, 52.

(vì vậy) hấn bị ⇔ nó làm cho hấn bị} {điên ⇔ cuồng trí}. ^{CH}{Tại sao các anh ⇔ Không có lý do/ích lợi gì cho các anh ⇔ Các anh không nên} {nghe ⇔ chú ý} đến hấn?/!” 21 (Nhưng những người khác lại {bảo ⇔ chống đối và nói}: ^{NGT}“{Những lời đó không (ra từ một người bị) quý ám. ⇔ Một người bị quý ám không có thể nói những điều như Ngài/(Chúa) Giê-su nói.} (Ngoài ra,) ^{CH1286}{¹²⁸⁷ quý không thể ¹²⁸⁸ mở/chữa lành mắt của (người) mù được, (phải không?)”

10:22-42 Nhiều Người Do Thái/Dân Chúng {Không ⇔ Từ Chối} Tin Rằng Chúa Giê-su Là Con Của Đức Chúa Trời

22 ¹²⁸⁹{Vào lúc đó ⇔ [Rồi/Sau đó] ⇔ Sau đó một ít lâu,} ¹²⁹⁰{Lễ Cung Hiến đền thờ được cử hành ⇔ người Do Thái cử hành Lễ (Tái) Cung Hiến đền thờ} tại (thành phố) Giê-ru-sa-lem. ^{GTK1291}{Trời vào mùa đông ⇔ Khí hậu lạnh},/. 23 ¹²⁹²{và/nên ⇔ một ngày kia (trong kỳ lễ hội)} (Chúa) Giê-su đi ^{GTK1293}(đạo ⇔ tới đi lui) trong ¹²⁹⁴(khuôn viên) đền thờ tại

¹²⁸⁵ 10:20 Các người Do Thái tin rằng **quý làm cho** người ta trở thành điên.

¹²⁸⁶ 10:21 Đối với một số ngôn ngữ có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn “...**các quý không thể**...(phải không)?” Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “**Không**, (nó không thể ⇔ chúng không thể).”

¹²⁸⁷ 10:21 Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**quý**” trong sách Giảng. Hãy xem Giảng 7:20, 8:48-49, 52; 10:20, 21 (2 lần), và xem **Lời Chú Thích** về điều này ở Giảng 7:20. So sánh với cách bạn chuyển ngữ “**ma quý**” trong Giảng 6:70, và “**quý vương**” trong Giảng 8:44 và tiểu đề, 13:2, (16:11), (17:15).

¹²⁸⁸ 10:21 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đã mở/chữa lành mắt cho một người mù ở trong Giảng 9:6-7. Người Do Thái đã biết rằng quyền năng như vậy đến từ Đức Chúa Trời (Thánh Thi 146:8).

¹²⁸⁹ 10:22 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có một liên từ ở đây và nó có nghĩa là “**Vào lúc đó**”. BDM, BDC, BDY, BCG dùng các từ tương tự. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số) có “**Rồi**” thay vào đó. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ những điều xảy ra giữa câu 21 và 22 cách nhau khoảng hai đến ba tháng.

¹²⁹⁰ 10:22 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Vào khoảng năm 168 hay 167 T.C. người Sy-ri, do Antiochus Epiphanes cầm đầu, chiếm thành phố Giê-su-sa-lem và làm cho đền thờ ô uế bằng cách dâng heo cho thần Zeus của họ ở trong đền thờ. Ba năm sau người Do Thái, do Judas Maccabaeus hướng dẫn, chiếm lại thành phố Giê-su-sa-lem và tái dâng hiến đền thờ và bàn thờ cho Đức Chúa Trời. Người Do Thái kỷ niệm biến cố này trong Lễ Dâng Hiến Đền Thờ được cử hành vào tháng mười hai mỗi năm, khoảng hai tháng sau Lễ Lều Tạm (các chương 7-8), và kéo dài tám ngày. Trong dịp vui mừng này, người ta hy vọng nhiều về Chúa Cứu Thế sẽ đến. Lễ này cũng còn được gọi là Lễ Ánh Sáng bởi vì người ta đốt nhiều đèn trong nhà để ăn mừng. Tên của Lễ này bằng tiếng Hy-bá là Hanukkah, có nghĩa là “đăng hiến” hay “phục hồi”.

¹²⁹¹ 10:22 Một vài bản dịch bắt đầu câu 23 ở đây.

¹²⁹² 10:23 Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ “**Trời vào mùa đông**” (câu 22) giải thích **tại sao** Chúa Giê-su đi ^{GTK}(chung quanh ⇔ đi tới đi lui).

¹²⁹³ 10:23 Một số ngôn ngữ có nhiều hơn là một động từ để chỉ “**đi**”, vậy nên cần phải nói rõ là Chúa Giê-su “**đi đạo**” (như BDM, BDC) hay “**đi đi lại lại**” (như BCG). Cách giải thích nào cũng đúng và thích hợp với ngữ cảnh. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ Chúa Giê-su đi tới đi lui để **giữ cho ám**. Nếu được, tốt nhất là để thông tin này hàm ý như bản Hy-lạp đã làm.

¹²⁹⁴ 10:23 **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su ở bên trong đền thờ.

¹²⁹⁵ (một chỗ/hành lang gọi là) ¹²⁹⁶ Hành Lang Sa-lô-môn,/. **24** {vậy/và (một số) ¹²⁹⁷ người Do Thái/dân chúng ⇔ Khi người Do Thái/dân chúng (thấy Ngài,) họ} vây quanh Chúa và ¹²⁹⁸ {hỏi ⇔ cứ hỏi} Ngài: “{Thầy để chúng tôi hoang mang cho đến bao giờ? ⇔ Thầy đã để chúng tôi hoang mang bấy lâu đủ rồi!} Hãy nói thẳng cho chúng tôi biết nếu (quả thật) Thầy là Chúa Cứu Thế (hay không)!” **25** (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời <họ>: “Ta (đã) nói cho các người ¹²⁹⁹ (câu trả lời cho câu hỏi của các người ⇔ Ta là ai), và/nhưng các người {không ⇔ từ chối} tin (Ta). ¹³⁰⁰ Các việc làm/phép lạ mà Ta làm ¹³⁰¹ {trong danh Cha Ta ⇔ như là đại diện của Cha Ta ⇔ với thẩm quyền/quyền năng của Cha Ta} <chúng> (cũng) {làm chứng về Ta ⇔ chúng tỏ cho thấy Ta là ai}, **26** nhưng các người {(cũng) không tin (chúng) ⇔ từ chối tin (chúng) (nữa)}, bởi vì các người ¹³⁰² không phải là ¹³⁰³ chiên/dân sự/môn đệ của Ta ¹³⁰⁴ [như Ta đã nói với các người (trước đây)]. **27** Chiên/dân sự/môn đệ của Ta ¹³⁰⁵ nghe/vâng theo {tiếng của Ta ⇔ lời Ta nói ⇔ Ta},/. <và> Ta ¹³⁰⁶ biết (rõ) chiên, và chiên theo Ta,/. **28** <và> {Ta ban cho chúng sự sống vĩnh phúc ⇔ Ta khiến chúng sống đời đời (với Ta)}, {<và>/vì vậy ⇔ kết quả là} chúng sẽ không bao giờ bị ¹³⁰⁷ hư mất/chết đời đời (về phần thuộc linh) và ¹³⁰⁸ không ai

¹²⁹⁵ **10:23 Không nên** nói nghe như là hành lang này của Sa-lô-môn. Hành lang được đặt tên để bày tỏ sự tôn trọng ông.

¹²⁹⁶ **10:23 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Khuôn viên đền thờ được bao quanh bằng một tường đá lớn có bốn góc. Dọc theo phía trong của tường là các hành lang dẫn vào đền thờ. Mỗi hành lang có một mái che có hai hay nhiều hàng trụ đá đỡ, các trụ này cao khoảng 12 mét. Mặc dù không biết chắc, hầu hết các học giả nghĩ Hành Lang Sa-lô-môn chạy dài theo sân ngoài ở phía đông của đền thờ. Sau này các Cơ Đốc Nhân đầu tiên thường xuyên họp tại Hành Lang Sa-lô-môn (Công Vụ 3:11, 5:12).

HÌNH ẢNH được đề nghị: Khuôn viên của đền thờ tại Hành Lang Sa-lô-môn với Chúa Giê-su được một đám người Do Thái/dân chúng vây quanh, kể cả một số nhà lãnh đạo.

¹²⁹⁷ **10:24** Một lần nữa, đây là một nhóm người hỗn hợp, kể cả một số nhà lãnh đạo. Nó **không** bao gồm tất cả mọi người Do Thái. Hãy xem bạn làm gì với câu 19.

¹²⁹⁸ **10:24** Thể của động từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp có lẽ cho thấy là người Do Thái hỏi Chúa Giê-su điều này **hiều lần**.

¹²⁹⁹ **10:25 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su nói cho người Do Thái biết Ngài là ai ở trong Giăng 5:16-47, 6:27-59, 7:14-30, 8:12-29, 42-59, 10:7-18. Cũng hãy xem Giăng 4:25-26.

¹³⁰⁰ **10:25** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**các việc làm**” trong Giăng 7:3.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Người Do Thái mong đợi là Chúa Cứu Thế sẽ làm nhiều phép lạ (Ê-sai 29:18-19, 35:5-6).

¹³⁰¹ **10:25** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**trong danh Cha Ta**” trong Giăng 5:43.

¹³⁰² **10:26 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su hàm ý ở đây rằng những người mà Ngài đang nói chuyện với không thật sự là dân sự của Đức Chúa Trời, có nghĩa là họ là con cái của quỷ vương. Chúa Giê-su nói thẳng với họ như vậy trong Giăng 8:42-47.

¹³⁰³ **10:26** Nếu **không** chuyển ngữ từng từ một ở đây, có thể để nguyên văn trong **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹³⁰⁴ **10:26** Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có “**như Ta đã bảo các người**”. Tuy **nhien**, đa số bản thảo (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có.

¹³⁰⁵ **10:27** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**nghe...tiếng**” trong câu 3.

¹³⁰⁶ **10:27** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**biết (rõ)...**” trong các câu 14-15.

¹³⁰⁷ **10:28** Chuyển ngữ “**hư mất**” **không** nên có nghĩa là “bị huỷ diệt” hay “thôi không còn hiện hữu”. Hãy xem bạn đã làm gì ở trong Giăng 3:16.

sẽ/có thể ¹³⁰⁹ cướp đoạt chúng {khỏi tay Ta được ⇔ khỏi Ta}. **29** ^{1310, 1311} {Điều Cha Ta đã ban cho Ta là lớn hơn mọi sự ⇔ [Cha Ta, Đấng đã ban (chúng) cho Ta, là ¹³¹² lớn hơn tất cả mọi người]},./ {<và>/vì vậy không ai ⇔ Không ai} có thể ¹³¹³ cướp đoạt (chúng/bất cứ ai) khỏi {tay của Cha (Ta) ⇔ Ngài}. **30** {Ta và Cha (Ta) ⇔ Cha (Ta) và Ta} ¹³¹⁴ {là một ⇔ hoàn toàn hiệp một}.”

31 ¹³¹⁵ <[Rồi]> (một lần) ¹³¹⁶ nữa ¹³¹⁷ người Do Thái/dân chúng lượm đá để ném chết Ngài/(Chúa) Giê-su, **32** (nhưng) (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời/nói với họ: “¹³¹⁸ {Ta đã cho các người thấy ⇔ Các người đã thấy Ta làm} nhiều công việc/việc làm tốt ^{GTK1319} {từ Cha (Ta) ⇔ mà Cha (Ta) ra lệnh cho Ta làm ⇔ dùng quyền năng của Cha (Ta)}. ¹³²⁰ {Các người đang

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: “họ sẽ không bao giờ hư mất/chết” có nghĩa là Đức Chúa Trời sẽ không để họ đi địa ngục hay trừng phạt họ vì tội lỗi của họ.

1308 10:28 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Quan hệ của chúng ta với Chúa Giê-su và Đức Chúa Trời được hoàn toàn bảo đảm. Phao-lô nói đến một điều tương tự ở trong Rô-ma 8:35-39. Cũng hãy xem Cô-lô-se 3:3.

1309 10:28 Động từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp hàm ý **bạo động** hay dùng **võ lực**.

1310 10:29 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có **“Điều Cha Ta đã ban cho Ta là lớn hơn tất cả mọi sự”**. Tuy nhiên, nhiều bản thảo khác (và Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BCG) có **“Cha Ta, Đấng đã ban (chúng) cho Ta, thì lớn hơn tất cả”**. Có thể để cách chuyển ngữ không được để vào kinh văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

1311 10:29 Trong bản Hy-lạp **“Điều”** ở đây nói đến các người đi theo Chúa Giê-su mà Chúa gọi là “chiên của Ta” trong các câu 26-27. Nếu bạn theo cách chuyển ngữ này (hãy xem lời chú thích trên), bạn có thể nói: **“Chiên/dân sự** Cha Ta đã ban cho Ta là {lớn hơn ⇔ **quan trọng hơn**} (đối với Ngài/Ta) mọi sự (khác trong thế gian)”.

1312 10:29 Bạn có thể nói: “...là có **quyền năng** hơn mọi người khác”.

1313 10:29 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **“cướp đoạt”** trong câu 28.

1314 10:30 Hãy chắc chắn là chuyển ngữ **“là một”** không có nghĩa “là một người”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Chúa Giê-su và Cha Ngài hiệp nhất theo một cách mà chúng ta không hiểu được. Chỉ có một Đức Chúa Trời, và Chúa Giê-su và Cha Ngài cả hai đều là Đức Chúa Trời, nhưng cùng một lúc cũng là hai thân vị khác nhau (Giăng 1:1, 20:28). Cả hai có cùng một bản tính, một ý, một quyền năng, một sứ điệp và một công tác (5:19, 10:28-29), nên Chúa Giê-su có thể nói: “Hễ ai thấy Ta là thấy Cha” (14:9).

1315 10:31 Nhiều bản thảo Hy-lạp chính (và Văn Bản Đa Số) có **“Rồi”** ở đây. Tuy nhiên, nhiều bản khác (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) **không** có. Hãy làm thế nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn.

1316 10:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Một số người Do Thái/dân chúng đã cố gắng ném đá chết Chúa Giê-su trước đây trong Giăng 8:59. Cũng hãy xem 5:18.

1317 10:31 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ **“người Do Thái/dân chúng”** trong câu 24, và xem lời chú thích ở đó.

1318 10:32 Không nên nói nghe như là Chúa Giê-su cố gắng làm cho mọi người được giải trí bằng cách làm các phép lạ.

1319 10:32 “**từ Cha (Ta)**” không xác định rõ. Nó có thể có nghĩa là “điều mà Cha (Ta) **đã ra lệnh** cho Ta làm” hay “dùng **quyền năng** của Cha (Ta).” Ý nghĩa nào cũng thích hợp với ngữ cảnh cả.

1320 10:32 Không nên nói nghe như là dân chúng đã bắt đầu ném đá Chúa Giê-su.

muốn ném đá Ta ⇔ Các người muốn ném đá Ta} về ¹³²¹việc gì?” **33** {Các người Do Thái/Dân chúng ⇔ Họ} trả lời Ngài: “Chúng tôi không ném đá Ông vì việc lành Ông làm nhưng (chúng tôi sẽ ném đá Ông) vì ¹³²²{lời phạm thượng ⇔ phạm thượng/bất kính} với (Đức Chúa Trời) ¹³²³{tức là vì, (mặc dù) Ông (chỉ) là một con người, Ông ¹³²⁴tự cho mình là Đức Chúa Trời ⇔ Ông tuyên bố là Đức Chúa Trời khi Ông (chỉ) là một con người}!” **34** (Chúa) Giê-su/Ngài trả lời họ: “^{CH}¹³²⁵Kinh Luật của các người chẳng đã có câu: ^{NGT}¹³²⁶Ta phán: ^{NGT}¹³²⁷Các người là thần sao” ’ ?” ⇔ Trong Kinh Luật của các người có nói rằng Đức Chúa Trời bảo ^{GTK}(các nhà lãnh đạo dân sự của Ngài) rằng họ là thần.) (Thánh Thi 82:6) **35** Vì ^{GTK}¹³²⁸{Đức Chúa Trời ⇔ Lời Kinh Thánh ⇔ Kinh Luật} đã gọi ^{GTK}¹³²⁹{những người được Lời của Đức Chúa Trời truyền dạy ⇔ những người được Đức Chúa Trời phán với} là ‘các thần’, và (vì) (các người biết) {Lời Kinh Thánh ⇔ Lời của Đức Chúa Trời} {không thể bãi bỏ được ⇔ không chứa đựng những lời nói dối ⇔ đều là thật}, **36** ^{CH}{thì các người lại nói với Ta Đấng Cha (Ta)

1321 10:32 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Thật là lạ lùng phép lạ kế tiếp mà Chúa Giê-su làm (gọi La-xa-rô sống lại từ kẻ chết) thúc đẩy các nhà lãnh đạo Do Thái giết Chúa Giê-su (Giăng 11:53). Cũng hãy xem Giăng 5:18, 7:1 và 8:59.

1322 10:33 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Theo Luật Pháp của người Do Thái, hình phạt của sự phạm thượng Đức Chúa Trời là tử hình (Lê-vi Ký 24:13-16, 1 Các Vua 21:13). Những người này đã không biết rằng Chúa Giê-su vừa là Đức Chúa Trời vừa là con người (Giăng 1:1, 14).

1323 10:33 Phần còn lại của câu 33 **không** phải là lời kết tội mới đối với Chúa Giê-su, nhưng **giải thích** sự lên án Ngài phạm thượng.

1324 10:33 Chuyển ngữ “**tự cho mình là Đức Chúa Trời**” **không** nên nói nghe như là dân chúng tố cáo Chúa Giê-su thay đổi Chính Ngài thành Đức Chúa Trời.

1325 10:34 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Khi nói “Kinh Luật của các người” thay vì “Kinh Luật của chúng ta”, Chúa Giê-su phân biệt chính Ngài khỏi dân chúng. Trong ngữ cảnh này, Chúa Giê-su nói đến tất cả Lời Kinh Thánh của người Do Thái, tức là, Cựu Ước của chúng ta.

1326 10:34 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Mặc dù Chúa Giê-su đang trích dẫn lời Đức Chúa Trời phán trong câu 34, nghe giống như là Chúa trích dẫn lời của chính Ngài. Đây là một thí dụ tốt về sự hiệp một của Chúa với Cha Ngài (câu 30).

1327 10:34 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng Đức Chúa Trời chỉ nói với **các nhà lãnh đạo** của dân sự của Ngài trong câu trích dẫn Cựu Ước này (hãy xem Thánh Thi 82:1-2). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ Đức Chúa Trời đang nói với **tất cả dân sự của Ngài**, bởi vì họ nghĩ rằng đó là những người Chúa Giê-su đang nói đến ở trong câu 35 như là “những người được Lời của Đức Chúa Trời đã truyền dạy”. Một vài học giả nghĩ Đức Chúa Trời đang nói chuyện với **các thiên sứ**.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong Thánh Thi 82 Đức Chúa Trời đã gọi các nhà lãnh đạo của dân sự của Ngài là thần, bởi vì Chúa đã chọn họ để đại diện cho Ngài và đoán xét dân sự của Ngài. Ở đây cũng vậy, có lẽ Chúa Giê-su đang nói đặc biệt tới các nhà lãnh đạo của dân sự của Đức Chúa Trời.

1328 10:35 Trong bản Hy-lạp không nói rõ ở đây. Nhiều học giả Kinh Thánh (và BDM, BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**Ngài/Đức Chúa Trời**”. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BDC, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “**{Lời Kinh Thánh ⇔ Kinh Luật}**”.

1329 10:35 “**những người được Lời của Đức Chúa Trời truyền dạy**” không được xác định rõ trong bản Hy-lạp. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**dân sự mà Đức Chúa Trời đang phán với**”, gọi là **các nhà lãnh đạo** của dân sự của Ngài. Một nhóm từ tương tự thường được dùng trong Cựu Ước khi Đức Chúa Trời đang nói với một người nào (thí dụ, hãy xem Sáng Thế 15:1, 1 Sa-mu-ên 15:10, 1 Sứ Ký 17:3, Ê-sai 38:4, Giê-rê-mi 1:2, 4, Ê-xê-chi-ên 1:3, Ô-sê 1:1, Giô-na 1:1, Mi-ca 1:1). **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ nó nói đến tất cả **dân sự của Đức Chúa Trời**.

1330 đã thánh hóa/chọn và sai đến thế gian: ^{NGT} Ông đang phạm thượng/bất kính (đối với Đức Chúa Trời),’ bởi vì Ta đã nói: ^{NGT} ‘Ta là Con của Đức Chúa Trời?’ ⇔ **1331** (tại sao) các người lại buộc tội Ta phạm thượng/bất kính (đối với Đức Chúa Trời) khi/bởi vì Ta nói/xung rằng ^{NTT} Ta là Con Đức Chúa Trời/của Ngài? **1332** Cha Ta (là Đấng) đã thánh hoá/chọn Ta (để làm công việc của Ngài) và ^{NTT} sai (Ta) đến thế gian (để làm các việc đó).} **37** Nếu Ta không làm {các công việc của Cha Ta ⇔ các việc/công việc mà **1333** Cha Ta làm}, thì đừng tin **1334** {Ta ⇔ điều Ta nói},/. **38** **1335** Nhưng nếu Ta làm (chúng ⇔ cùng việc Cha Ta làm), thì ngay cả nếu các người không tin {Ta (bởi vì điều Ta nói) ⇔ điều Ta nói}, (ít nhất) các người nên tin (Ta bởi vì ⇔ các bằng cố của) **1336** {các công việc của Ta ⇔ các việc Ta làm},/. {để ⇔ Như vậy} các người sẽ biết **1337** {và hiểu ⇔ chắc ⇔ [và tin]} rằng **1338** {Cha (Ta) **1339** hiệp một với Ta và Ta hiệp một với **1340** Cha (Ta) ⇔ Cha (Ta) và Ta là một}.” **39** **1341** {[Vì vậy] ⇔ Khi các người Do Thái/dân chúng nghe vậy,} họ **1342** lại cố gắng để bắt/bất giam Ngài/(Chúa) Giê-su, nhưng Ngài thoát khỏi tay họ.

40 Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su lại băng ngang qua (sông) Giô-đanh tới **1343** chỗ Giăng **1344** (Báp-tít) trước kia **1345** đã làm phép báp-tem (cho dân chúng), {và Ngài/(Chúa) Giê-su ở lại

1330 **10:36** Bạn có thể chuyển ngữ “**thánh hoá/chọn**” như là “{được dâng hiến ⇔ biệt riêng} để {phục vụ Ngài ⇔ làm công việc của Ngài}”.

1331 **10:36** Nếu dùng một câu hỏi tu từ **không** thích hợp ở đây, bạn có thể nói: “...**các người không nên** buộc tội Ta... Con của Đức Chúa Trời!”

1332 **10:36** Hay bạn có thể nói: “**Ngài** (là Đấng)...”

1333 **10:37** Có thể chuyển ngữ “**Cha Ta**” là “**Ngài**” ở đây nghe tự nhiên hơn.

1334 **10:37** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**tin Ta**” trong câu 25 và 8:45-46.

1335 **10:38** Trong bản Hy-lạp các câu 37-38 là một **câu dài**. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải ngắt ra làm mấy câu ngắn hơn.

1336 **10:38** “**các công việc**” có lẽ bao gồm nhiều hơn là chỉ các phép lạ trong ngữ cảnh này (hãy xem câu 37).

1337 **10:38** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS]) có “**và hiểu**” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản thảo (và Văn Bản Đa Số) có “**và tin**” thay vào đó, và một vài bản thảo (và BDC, BCG) chỉ có “**biết**”. BDM, BDY dùng “**nhận thức**”.

1338 **10:38** Điều Chúa Giê-su nói ở đây **quan hệ** với điều Ngài nói ở trong câu 30. Hãy xem bạn đã làm gì ở đó.

1339 **10:38** Bạn có thể chuyển ngữ “**trong (sự hiệp nhất với)**” là “**một/hiệp nhất với**” hay “**trong sự quan hệ mật thiết với**”.

1340 **10:38** Có thể chuyển ngữ “**Cha (Ta)**” là “**Ngài**” ở đây nghe tự nhiên hơn.

1341 **10:39** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có “**Vì vậy**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo (và BDM, BDC, BDY) **không** có và rất ít bản có “**Rồi thì**” hay “**Và**” thay vào đó. BCG dùng “**Bấy giờ**”.

1342 **10:39** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Dân chúng đã cố gắng bắt giam Chúa Giê-su trước đó. Hãy xem Giăng 7:30, 32, 44.

1343 **10:40** Nếu bạn kèm theo **LỜI CHÚ THÍCH** sau đây trong bản dịch của bạn, hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “^{GTK}{thị trấn Bê-tha-ni ⇔ vùng Ba-ta-nê}” trong Giăng 1:28.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ chỗ này là ^{GTK}{thị trấn Bê-tha-ni/[] ⇔ vùng Ba-ta-nê} (hãy xem Giăng 1:28) hay là một chỗ ở gần đó trong Tỉnh Bê-rê.

đó ¹³⁴⁶ (một thời gian). ⇔ Trong khi Ngài/(Chúa) Giê-su ở lại đó,} **41** <và> nhiều (người) đã đến với Ngài/(Chúa) Giê-su và nói (với nhau): “(Thầy) Giăng {đã không làm ⇔ chưa bao giờ làm một} dấu lạ/phép lạ, nhưng ¹³⁴⁷ mọi điều (Thầy) Giăng/ông ta nói về {(người) này ⇔ (Chúa) Giê-su} đều đúng cả!” **42** <Và> nhiều người ¹³⁴⁸ ở tại đó đã tin {nơi Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế}.

(Chúa) Giê-su Và (Ông) La-xa-rơ chương 11:1-12:11

11:1-16 Ông La-xa-rơ, Bạn Của Chúa Giê-su Chết

11 **1** <Rồi/Bấy giờ> {có một người bị đau (nặng), (tên là) ¹³⁴⁹ La-xa-rơ (là người) ở (thị trấn/làng) ¹³⁵⁰ Bê-tha-ni, cùng một làng với (cô) Ma-ri và ¹³⁵¹ chị là Ma-thê. ⇔ có một (người tên là) La-xa-rơ bị đau (rất) nặng. Ông và các chị gái, Ma-ri và Ma-thê, ở trong (thị trấn/làng) Bê-tha-ni. ⇔ trong (thị trấn/làng) Bê-tha-ni có một (người tên là) La-xa-rơ bị đau (rất) nặng. Các chị gái của ông là Ma-ri và Ma-thê.} **2** ¹³⁵² — <Và> {(Cô) Ma-ri là người ⇔ đây là cùng một Ma-ri} ¹³⁵³ (sau này) ¹³⁵⁴ đổ/xức ¹³⁵⁵ dầu thơm lên (chân của) Chúa (Giê-su)

¹³⁴⁴ **10:40** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**Giăng (Báp-tít)**” trong sách Giăng. Hãy xem Giăng 1:6, 15, 19 tiểu đề, 1:35, 3:22 tiểu đề, 5:33, 10:40, và xem **lời chú thích** về điều này ở Giăng 1:6.

¹³⁴⁵ **10:40** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**làm phép báp-tem**” trong sách Giăng. Hãy xem Giăng 1:25-26, 28, 31, 33 (2 lần); 3:(5), 22, 23 (2 lần), 26; 4:1-2; 10:40, và xem **LỜI CHÚ THÍCH** về điều này ở Giăng 1:25. So sánh với cách bạn chuyển ngữ “**Giăng Báp-tít**” (hãy xem Giăng 10:40).

¹³⁴⁶ **10:40** **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su không bao giờ rời khỏi đó. Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ Ngài ở đó **bao lâu**. Trong những trường hợp như vậy, bạn có thể nói “trong một vài tuần lễ”. Có vẻ như Chúa Giê-su trở lại Tỉnh Giu-đê khoảng ba tháng sau (Giăng 11:7, 17).

¹³⁴⁷ **10:41** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy xem Giăng (Báp-tít) làm chứng như thế nào về Chúa Giê-su trong Giăng 1:7, 27-34 (cũng hãy xem Ma-thi-ơ 3:1-12).

¹³⁴⁸ **10:42** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Và> {nhiều người ở **đó** ⇔ tại **đó** có nhiều (người)} đã tin {Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su là Chúa Cứu Thế}.”

¹³⁴⁹ **11:1** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Tên La-xa-rơ có nghĩa là “Đức Chúa Trời giúp đỡ”. Các cô Ma-ri và Ma-thê cũng được nhắc tới ở trong Lu-ca 10:38-42.

¹³⁵⁰ **11:1** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Làng Bê-tha-ni cách Giê-su-sa-lem khoảng 3 cây số về hướng đông. Làng Bê-tha-ni này khác với thị trấn Bê-tha-ni được nhắc đến ở trong Giăng 1:28 và lời chú thích ở 10:40.

¹³⁵¹ **11:1** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói là các cô Ma-ri và Ma-thê **lớn hơn** (như BCG) hay **nhỏ hơn** (như BDM, BDC, BDY) ông La-xa-rơ. Chúng ta không biết chắc ai là người lớn tuổi nhất, nhưng một số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng cô **Ma-thê** là người **lớn tuổi nhất** và ông **La-xa-rơ** là người **nhỏ tuổi nhất**, dựa trên thứ tự của tên họ được liệt kê ở trong các câu 5 và 19. Trong Kinh Thánh thông thường tên của các anh, chị, em được liệt kê theo tuổi. Cả ba đều đã trưởng thành, **không** phải là trẻ con.

¹³⁵² **11:1** Câu này là thông tin thêm vào nên có thể để vào trong ngoặc đơn.

¹³⁵³ **11:2** **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Cô Ma-ri đổ/xức nước hoa/dầu thơm lên chân Chúa trong Giăng 12:3. Sứ đồ Giăng giả định là các đọc giả của ông đều đã biết về điều này.

¹³⁵⁴ **11:2** Không nên nói nghe như là cô Ma-ri tình cờ làm đổ một cái gì trên Chúa Giê-su.

(để tôn kính Ngài) và lấy tóc lau khô chân của Ngài. —(Khi) ¹³⁵⁶{em của họ La-xa-rơ ⇔ (ông) La-xa-rơ} bị ¹³⁵⁷bệnh, **3** <nên> {các chị gái (của ông) ⇔ các cô Ma-ri và Ma-thê ⇔ họ} gửi {(lời nhắn) với Ngài/(Chúa) Giê-su <nói rằng> ⇔ một sứ giả nói với Ngài/(Chúa) Giê-su}: “^{NTT1358}Thưa Chúa/Thầy/Ngài, ¹³⁵⁹{kia ⇔ chúng tôi muốn Thầy biết là ⇔ xin hãy vui lòng đến./ (bởi vì)} ¹³⁶⁰{người mà Ngài yêu mến ⇔ người bạn mà Thầy yêu mến ⇔ bạn thân của Thầy} đang đau (rất) nặng.” **4** <Vậy> khi (Chúa) Giê-su/Ngài nghe (lời nhắn ⇔ điều đó), Ngài ¹³⁶¹phán: “¹³⁶²Bệnh của (ông) La-xa-rơ không đến nỗi chết, nhưng {(điều này xảy ra) vì ^{NTT1363}vinh quang của Đức Chúa Trời, để (Ta) Con của Đức Chúa Trời sẽ được vinh quang qua việc ấy ⇔ (việc xảy ra cho anh ta) sẽ ^{NTT}bày tỏ cho (dân chúng) biết Đức Chúa Trời và Con Ngài vĩ đại/đầy quyền năng như thế nào ⇔ (điều này xảy ra) để cả Đức Chúa Trời và (Ta) Con Ngài sẽ được ^{NTT}tôn vinh/khen ngợi (bởi dân chúng)}.”

5 <Và> (Chúa) Giê-su/Ngài ¹³⁶⁴yêu mến (cô) Ma-thê, <và> {¹³⁶⁵em gái (Ma-ri) ⇔ (cô) Ma-ri} và (ông) La-xa-rơ. **6** ^{GTK1366}<Vi vậy>/Tuy nhiên, khi/sau khi Chúa ¹³⁶⁷nghe (lời nhắn)

-
- 1355** 11:2 Bạn cũng có thể chuyển ngữ “**đầu thơm**” là “**nước hoa**”.
- 1356** 11:2 Đối với nhiều ngôn ngữ nói về ông **La-xa-rơ quan hệ như thế nào** với các cô Ma-ri và Ma-thê trong câu 1 nghe tự nhiên hơn là chờ đến câu 2 mới nói.
- 1357** 11:2 Không nên nói nghe như là ông La-xa-rơ bị bệnh hai lần (một lần trong câu 1 và một lần trong câu 2).
- 1358** 11:3 Các cô Ma-ri và Ma-thê đang gọi Chúa Giê-su một cách **kính trọng**. Câu 27 cho thấy là họ đã tin rằng Ngài là Cứu Chúa, Con của Đức Chúa Trời. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Chúa/Thầy/Ngài**” ở Giảng 6:68.
- 1359** 11:3 Khi nói với Chúa Giê-su điều này, các cô Ma-ri và Ma-thê đang yêu cầu một cách **lễ phép và gián tiếp** xin Chúa Giê-su đến và chữa lành cho ông La-xa-rơ (tương tự như Giảng 2:3). Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ lời yêu cầu ra. Hay bạn có thể để thông tin này vào trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.
- 1360** 11:3 Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**người mà Ngài yêu mến**” **không** có hàm ý gì về tình dục.
- 1361** 11:4 **Không** biết rõ Chúa Giê-su nói điều này với ai. Đây có thể là câu trả lời cho người sứ giả để đem về lại cho các cô Ma-ri và Ma-thê hay một điều gì đó mà Chúa Giê-su muốn các môn đệ nghe. Nếu có thể được, tốt nhất là làm như bản Hy-lạp và **không** nói rõ Chúa Giê-su nói câu này với ai.
- 1362** 11:4 Chúa Giê-su **không** muốn nói rằng ông La-xa-rơ sẽ không chết (hãy xem câu 14). Bạn có thể nói: “**Bệnh này không đến nỗi phải chết, nhưng...**”
- 1363** 11:4 “**vi vinh quang của Đức Chúa Trời**” có thể có nghĩa là “để (dân chúng) **tôn vinh/khen ngợi** Đức Chúa Trời” hay “để **bày tỏ sự vinh quang/vĩ đại/quyền năng của Đức Chúa Trời** (cho dân chúng)” (như BDM, BDC, BDY, BCG). Cách giải thích thứ nhì có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem câu 40). Sự vinh quang được bày tỏ ở đây là quyền năng của Đức Chúa Trời ban cho con người sự sống.
- 1364** 11:5 Hãy chắc chắn là chuyển ngữ “**yêu mến**” **không** hàm ý tình tứ ở đây. Nếu cần, bạn có thể nói “**chỉ muốn điều tốt nhất cho**” hay “**rất là quan tâm đến**”.
- 1365** 11:5 Cô Ma-ri có lẽ nhỏ tuổi hơn cô Ma-thê. Hãy xem lời giải nghĩa về “**các chị gái**” ở trong câu 1.
- 1366** 11:6 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ câu 6 giải nghĩa kết quả của tình yêu thương của Chúa Giê-su (câu 5). Câu 15 xác định cách giải thích này. **Tuy nhiên**, nhiều người khác (và BDM, BDY, BCG) nghĩ câu 6 là trái ngược lại với điều Chúa Giê-su sẽ làm nếu Ngài thật sự yêu mến ông La-xa-rơ. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “**Tuy nhiên, sau khi...**” Hay bạn có thể bắt đầu câu 5 với “**Mặc dù...**” và câu 6 với “**nhưng, sau khi...**”
- 1367** 11:6 Không nên nói nghe như là Chúa Giê-su nghe lời nhắn này hai lần (một lần trong câu 4 và một lần trong câu 6).

NTT rằng anh ta/(ông) La-xa-rơ đau, Ngài ở lại ¹³⁶⁸tại chỗ đó thêm hai ngày (nữa), 7 rồi <sau đó> Ngài bảo các môn đệ của Ngài: “{Hãy ⇔ Chúng ta phải} trở lại (Tỉnh) Giu-đê (bây giờ).” 8 (Nhưng) các môn đệ của Ngài {nói với Ngài ⇔ hỏi Ngài ⇔ trả lời}: “(Thưa) ¹³⁶⁹Ra-bi/Thầy, ¹³⁷⁰{gần đây ¹³⁷¹người Do Thái/dân chúng (tại đó) đã cố gắng ⇔ ngay bây giờ người Do Thái/dân chúng (ở đó) muốn} ném đá (giết) Thầy./ ^{CH}{và Thầy (muốn) ⇔ Tại sao Thầy (lại muốn) ⇔ Thầy không nên} {đi ⇔ liêu đi} trở lại đó?!” 9 Chúa Giê-su trả lời: “^{CH1372}{Chẳng phải ⇔ (Như các con biết)} ban ngày có mười hai giờ sao?/. {Nếu/Khi ¹³⁷³một người/người nào đi giữa ban ngày, người đó không vấp ngã, ⇔ Trong khi mặt trời đang chiếu, một người có thể đi lại mà không vấp ngã,} vì {người thấy được (bởi) ánh sáng của thế giới này ⇔ ánh sáng giúp người thấy (mọi sự) một cách rõ ràng}. 10 Tuy nhiên, nếu/khi một người/người nào đi trong ban đêm, người ấy sẽ vấp ngã vì {không có ánh sáng cho người ⇔ người không có ánh sáng} (để hướng dẫn người ⇔ để giúp cho người nhìn thấy).”

11 {Ngài/(Chúa) Giê-su nói những điều này, và/rồi sau ¹³⁷⁴đó ⇔ Sau khi Ngài/(Chúa) Giê-su nói vậy,} Ngài bảo {họ ⇔ các môn đệ của Ngài}: “(Ông) La-xa-rơ bạn của chúng ta ¹³⁷⁵đã/đang ngủ, nhưng Ta sắp đến (với người ⇔ nhà của người) để đánh thức người dậy.”

¹³⁶⁸ **11:6 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Chúa Giê-su đang ở bờ phía đông của sông Giô-đanh (Giăng 10:40) cách thành phố Giê-ru-sa-lem khoảng 30-48 cây số; khoảng hai ngày đường. Có thể ông La-xa-rơ đã chết trước khi người sứ giả đến gặp Chúa Giê-su (hãy xem các câu 17 và 39). Chúa Giê-su có thể trì hoãn chuyến đi để không có một chút nghi ngờ nào về phép lạ mà Chúa sắp làm. Chúa đã biết điều gì là tốt nhất cho tất cả mọi người (câu 15).

¹³⁶⁹ **11:8** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**Ra-bi**” trong sách Giăng. Hãy xem Giăng 1:38, 49; 3:2, 26; 4:31, 6:25, 9:2, 11:8, và xem các **LỜI CHÚ THÍCH** về điều này ở Giăng 1:38, 49.

¹³⁷⁰ **11:8 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân chúng đã muốn ném đá chết Chúa Giê-su trong Giăng 8:59 và 10:31.

¹³⁷¹ **11:8** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**dân Do Thái/dân chúng**” ở Giăng 10:31.

¹³⁷² **11:9** Hay bạn có thể nói: “^{CH}{Có phải mặt trời chiếu sáng ⇔ Các con biết rằng mặt trời chiếu sáng} mười hai giờ đồng hồ một ngày không?/.” Một số ngôn ngữ có cách nói riêng về mười hai giờ của ban ngày, thí dụ: “^{CH}{Chẳng phải có ⇔ Các con biết rằng có} ánh nắng ban ngày {từ lúc mặt trời mọc đến mặt trời lặn ⇔ suốt buổi sáng, trưa và chiều}?/.”

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ điều Chúa Giê-su nói ở trong các câu 9-10 có hai ý nghĩa, kể cả (1) Hãy theo Ta, Ánh Sáng của thế gian (Giăng 8:12, 9:5), để các con biết ý muốn của Đức Chúa Trời và được an toàn, bởi vì không có Ta các con sẽ vấp ngã trong tội lỗi. (2) Trong khi Ta đang ở cùng các con, đừng lo lắng, bởi vì Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta thời gian để làm điều Ngài muốn chúng ta làm. Sau khi thời gian đó đã qua đi, không ai còn có thể làm việc được nữa. Hãy xem Giăng 9:4-5 và 12:35-36 là những câu tương tự.

¹³⁷³ **11:9** Các câu 9-10 là lời nói tổng quát áp dụng cho tất cả mọi người. Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu dùng chủ từ số nhiều và nói: “Nếu/Khi người ta đi..., họ không vấp ngã, bởi vì {họ thấy...:10 Tuy nhiên, nếu/khi người ta/họ đi...”

¹³⁷⁴ **11:11** Bạn có thể nói: “sau khi đã ngừng nói một chút”.

¹³⁷⁵ **11:11** Mặc dù Chúa Giê-su muốn nói rằng ông La-xa-rơ đã chết, các môn đệ đã hiểu lầm Ngài. Vì vậy “**đã/đang ngủ**” cần phải được chuyển ngữ từng từ một ở đây, để phần còn lại của đoạn văn này có ý nghĩa.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sự chết của những người tin Chúa Giê-su thì giống như ngủ, bởi vì họ có sự sống vĩnh phúc (Giăng 3:16, 5:24, 10:28, 11:25-26). Hãy xem cách thí dụ khác trong Công Vụ 7:60, 1 Cô-rinh-tô 15:6, 20; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18.

12 <Vậy> các môn đệ {nói với Ngài ⇔ trả lời}: “(Thưa) Chúa/Thầy, nếu ông ấy/(ông) La-xa-rơ đang ngủ, (điều đó có nghĩa là) người sẽ {được cứu ⇔ khỏi bệnh} ¹³⁷⁶ (mà Thầy không cần phải đến đó).” **13** <Và> (Chúa) Giê-su ^{NTT} {nói về sự chết của người/(ông) La-xa-rơ ⇔ muốn nói rằng người/(ông) La-xa-rơ đã chết}, nhưng {họ ⇔ các môn đệ của Ngài} nghĩ rằng Ngài/(Chúa) Giê-su ^{NTT} {đang nói về <giấc ngủ> (tự nhiên) ⇔ muốn nói người/(ông) La-xa-rơ đang ngủ}. **14** Vậy <sau đó> (Chúa) Giê-su/Ngài bảo ¹³⁷⁷ thẳng họ: “(Ông) La-xa-rơ đã chết, **15** và/nhưng ¹³⁷⁸ vì cơ các con Ta ¹³⁷⁹ vui mừng vì đã không có mặt {tại đó ⇔ với người} (trước khi người chết), {để ⇔ bởi vì} (bây giờ) các con sẽ (có dịp tiện) tin/tin cậy (nơi Ta) ¹³⁸⁰ (nhiều hơn). <Nhưng,> ¹³⁸¹ chúng ta hãy/phải đến với anh ta/La-xa-rơ (bây giờ).” **16** Rồi/Vậy (ông/môn đệ) Tô-ma, người cũng {được gọi ⇔ có biệt hiệu là} ¹³⁸² {(Ông) Đi-đim ⇔ (Ông) Sanh Đôi}, nói với {các bạn (của mình) ⇔ các môn đệ của Chúa Giê-su}: “Chúng ta hãy {cùng đi ⇔ đi với Thầy/(Chúa) Giê-su} (đến Tỉnh Giu-đê) để chúng ta có thể cùng chết với Thầy/(Chúa) Giê-su (ở đó).”

11:17-27 Chúa Giê-su Là {Nguồn Của ⇔ Đấng Ban Cho Người Ta} Sự Sống Vĩnh Phúc

17 <Sau đó> khi (Chúa) Giê-su (và các môn đệ của Ngài) tới (¹³⁸³ bên ngoài làng Bê-tha-ni), Chúa/họ ^{NTT}¹³⁸⁴ {phát hiện ⇔ (hỏi người ta ^{NTT} về ông La-xa-rơ và) họ cho biết ⇔ nghe} rằng ¹³⁸⁵ (ông La-xa-rơ đã chết và) {ông ⇔ xác của (ông) La-xa-rơ} đã được {chôn trong một

¹³⁷⁶ **11:12** Có thể tốt nhất là bao gồm thông tin này trong một LỜI CHÚ THÍCH, hơn là nói rõ ra trong kinh văn.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Có lẽ các môn đệ của Chúa Giê-su đang nói với Ngài một cách gián tiếp rằng Ngài không cần phải liều mạng đi về Tỉnh Giu-đê vì bây giờ ông La-xa-rơ đã khỏe lại rồi.

¹³⁷⁷ **11:14** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**nói thẳng**” trong Giảng 10:24.

¹³⁷⁸ **11:15** Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu 15 và nói: “...và/nhưng Ta vui mừng vì Ta đã không ở {đó ⇔ với người} (trước khi người chết). {Đây là điều **tốt nhất cho các con** ⇔ Các con sẽ được hưởng ích lợi từ điều này}, bởi vì (bây giờ) các con sẽ (có dịp tiện để) tin/tin cậy (Ta) (nhiều hơn).”

¹³⁷⁹ **11:15 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Có lẽ các môn đệ của Chúa Giê-su sửng sốt khi nghe Chúa nói Ngài vui về sự chết của ông La-xa-rơ. **Tuy nhiên**, bây giờ vì ông La-xa-rơ đã chết, Chúa Giê-su có dịp tiện làm một phép lạ lớn hơn là chỉ chữa lành cho ông.

¹³⁸⁰ **11:15** Các môn đệ của Chúa Giê-su đã **tin** Chúa Giê-su rồi (hãy xem Giảng 2:11). Đây sẽ là một dịp tiện cho họ tin Chúa **nhiều hơn**. Bạn có thể nói “có **đức tin mạnh hơn** nơi Ta.”

¹³⁸¹ **11:15** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Chúng ta hãy đi**” trong câu 7. **Không** nên nói nghe như là Chúa Giê-su đang xin phép để đi.

¹³⁸² **11:16 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** “Tô-ma” là tên Do Thái. “Đi-đim” là tên Hy-lạp. Cả hai tên có nghĩa là “sanh đôi”. Mặc dù đôi khi chúng ta chỉ trích ông Tô-ma về tính hay nghi ngờ của ông (Giảng 20:25), tuy nhiên trong 11:16 cho thấy rằng ông cũng can đảm và trung tín.

¹³⁸³ **11:17** Lúc này Chúa Giê-su **chưa** vào ngay trong làng Bê-tha-ni (hãy xem câu 30).

¹³⁸⁴ **11:17** “**phát hiện**” có lẽ hàm ý rằng Chúa Giê-su đã hỏi thăm một người nào đó về ông La-xa-rơ.

¹³⁸⁵ **11:17** **Không** nên nói nghe như là ông La-xa-rơ bị chôn sống.

1386 cái mộ **1387** bốn ngày rồi ⇔ đã được đặt vào mộ bốn ngày trước đó}. **18** <Và> (làng) Bê-tha-ni ở **1388** gần (thành phố) Giê-ru-sa-lem, (chỉ) cách khoảng **1389** {mười lăm ta-đa ⇔ ba cây số}./, **19** <Và>/vì vậy nhiều người Do Thái/người (sống ở tại thành Giê-ru-sa-lem) đã đến (thị trấn Bê-tha-ni) {thăm các cô Ma-thê và Ma-ri để ^{NTT} chia buồn/an ủi họ về ⇔ để chia buồn/để tang/than khóc với các cô Ma-thê và Ma-ri về} (cái chết của) em (họ).

20 <Rôi> khi **1390** {(cô) Ma-thê nghe (tin) ⇔ người ta bảo (cô) Ma-thê} ^{NTT} rằng (Chúa) Giê-su sắp đến, cô (đi ra ngoài) ^{NTT} gặp/chào Ngài, nhưng (cô) Ma-ri {ngồi ở trong nhà ⇔ ở nhà} **1391** (để tang/than khóc). **21** <Rôi> (sau khi cô Ma-thê đã gặp/chào Chúa Giê-su,) (cô) Ma-thê nói với (Chúa) Giê-su/Ngài: “**1392** (Thưa) Chúa/Thầy/Ngài, nếu Thầy ^{TVST} {có ở đây ⇔ đến với chúng tôi} (sớm hơn), (chắc Thầy ^{TVST} đã có thể chữa lành cho em trai của tôi để em tôi ^{TVST} không phải chết. **22** **1393** [Nhưng] ngay cả bây giờ con biết rằng {bất cứ điều gì Thầy xin Đức Chúa Trời, Đức Chúa Trời sẽ ban cho Thầy ⇔ Đức Chúa Trời sẽ làm bất cứ điều gì Thầy xin Ngài (làm)}.” **23** (Chúa) Giê-su nói với cô: “Em con sẽ sống lại từ kẻ chết!” **24** (Cô) Ma-thê/Cô {nói với Chúa ⇔ trả lời}: “Con biết rằng em con sẽ sống lại (từ kẻ chết) **1394** {trong sự phục sinh vào ngày **1395** tận thế ⇔ vào ngày tận thế khi Đức Chúa Trời khiến cho mọi kẻ chết sống lại}.” **25** (Rôi) (Chúa) Giê-su nói <với cô>: “Ta là **1396** {Sự Sống Lại và Sự Sống ⇔

1386 **11:17 Không** nên nói nghe như là ông La-xa-rô được chôn vùi (với một ít đất phủ lên trên) trong một cái mả đào ở dưới đất.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Một cái mộ hoặc là một chỗ ở trong hang hay là một phòng nhỏ được đục vào sườn núi đá để chôn người chết.

1387 **11:17 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một số người Do Thái tin rằng sau khi một người chết, linh hồn của người ấy ở gần xác trong ba ngày. Sau đó, người chết không còn cơ hội sống lại. Đây có thể là một lý do mà Chúa Giê-su chậm trễ trong việc đến với ông La-xa-rô, để cho người ta không nghi ngờ về việc sống lại của ông ta là một phép lạ.

1388 **11:18** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “<Và> (làng) Bê-tha-ni chỉ cách (thành phố) Giê-ru-sa-lem {khoảng 15 ta-đa ⇔ ba cây số},...”

1389 **11:18** Một ta-đa là một đơn vị đo của người La-mã dài khoảng 192 mét. Mười lăm ta-đa vào khoảng 3 cây số. Có thể để nguyên văn vào một **LỜI CHÚ THÍCH** với một lời giải nghĩa.

1390 **11:20** Cô Ma-thê không thật sự nghe Chúa Giê-su đến. Hiển nhiên là có một người nào đó (có thể là một người nhắn tin do Chúa Giê-su sai đi, hay có lẽ là một người nào đó mà cô Ma-thê đã nhờ canh xem Chúa Giê-su đến lúc nào) đã nói riêng với cô Ma-thê, đến nỗi cô Ma-ri và những người khác không nghe thấy (các câu 28-29).

1391 **11:20** Những người để tang/than khóc thường hay ngồi (Gióp 2:8, Ê-xê-chi-ên 8:14).

1392 **11:21** Hãy nhất quán với cách bạn chuyển ngữ “Chúa/Thầy/Ngài” trong câu 3.

1393 **11:22** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số, BDM, BDC, BDY, BCG) có “Nhưng/mà” ở đây. Tuy nhiên, nhiều bản không có.

1394 **11:24 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hầu hết người Do Thái, ngoại trừ người Sa-đu-sê, tin có sự phục sinh. Thí dụ, hãy xem Ê-sai 26:19, Đa-ni-ên 12:2, Thánh Thi 16:9-11, 17:15, 49:15. Cô Ma-thê cũng có thể đã nghe Chúa Giê-su dạy dỗ về điều này như Ngài đã dạy trong Giăng 5:28-29.

1395 **11:24** Bạn có thể nói: “ngày cuối cùng (của thời đại)”.

1396 **11:25** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ tiểu đề.

Đáng khiến kẻ chết sống lại và ban cho họ sự sống (vĩnh phúc)}. Hễ ai tin <nơi> Ta {ngay cả nếu người ấy đã chết sẽ sống (đời đời) ⇔ sẽ sống (đời đời), ngay cả khi người ấy đã chết},/. **26** {và ⇔ Nói một cách khác,} ai ^{GTK1397}{sống ⇔ có sự sống vĩnh phúc ⇔ đang sống} và tin/tin cậy <nơi> Ta sẽ ¹³⁹⁸không bao giờ {(thật sự) chết ⇔ chết (về phần thuộc linh)} đời đời (ngay cả nếu người ấy đã chết). Con có tin điều đó/này không?” **27** ^{TD1399}“Dạ có, (thưa) Chúa/Thầy/Ngài,” cô/Ma-thê trả lời: “¹⁴⁰⁰{Con (cũng) ⇔ (Thêm vào đó,) con} ¹⁴⁰¹{đã tin ⇔ tin} rằng Chúa là Chúa Cứu Thế, ¹⁴⁰²Con của Đức Chúa Trời, (Đấng) ¹⁴⁰³{đang đến ⇔ phải đến ⇔ Đức Chúa Trời ^{NTT}đã hứa sẽ sai đến ⇔ chúng con mong đợi đến} thế gian (để cứu chúng con).”

11:28-37 Chúa Giê-su khóc

28 <Và> {sau khi cô/(cô) Ma-thê nói vậy ⇔ sau khi nói chuyện với (Chúa) Giê-su, cô/(cô) Ma-thê đi (về nhà), và gọi em của mình (cô) Ma-ri (ra một bên) và nói riêng với cô: “¹⁴⁰⁴Thầy (của chúng ta) ¹⁴⁰⁵đang ở đây/gần đây, {và Ngài gọi em tới ⇔ ^{NTT}hỏi em ⇔ và Ngài muốn nói chuyện với em}.” **29** <Rồi> khi cô/(cô) Ma-ri nghe vậy, cô vội vàng đứng lên và đi đến với {Ngài/(Chúa) Giê-su ⇔ nơi Ngài/(Chúa) Giê-su đang ở}. **30** <Và> (Chúa) Giê-su/Ngài chưa vào trong làng/thị trấn, nhưng vẫn còn ở chỗ mà (cô) Ma-thê gặp Ngài. **31** <Và> khi {những người Do Thái ⇔ các người} đang ở trong nhà với (cô) Ma-ri và ¹⁴⁰⁶chia buồn/an ủi cô/(cô) Ma-ri thấy (cô) Ma-ri/cô vội vàng đứng lên và đi ra khỏi (nhà), họ đi theo cô./.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sự kiện Chúa Giê-su khiến ông La-xa-rô sống lại sau đó chúng tỏ lời tuyên bố của Ngài là đúng (và ở trong 5:21) và nói trước về ngày tận thế khi Chúa sẽ khiến tất cả con dân Chúa sống lại từ kẻ chết.

1397 11:26 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ từ “sống” đề cập đến sự sống thuộc linh và có nghĩa là “mọi người có sự sống vĩnh phúc” (như trong câu 25). Tuy nhiên, một số học giả (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó nói đến sự sống về thể xác và có nghĩa là “ai đang sống”.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Trong các câu 25-26 “sự sống” nói đến sự sống vĩnh phúc. Trong câu 25 “chết” nói đến sự chết về thể xác, nhưng trong câu 26 nó nói đến sự chết về thuộc linh (tức là, sự trừng phạt đời đời).

1398 11:26 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “không bao giờ...đời đời” trong Giảng 4:14, 8:51-52, 10:28, 13:8. Có thể cần phải chuyển ngữ nó một cách khác tùy theo ngữ cảnh.

1399 11:27 Thứ tự thật của câu trong bản Hy-lạp là “Cô/(Cô) Ma-thê trả lời: ‘Dạ có, (Thưa) Chúa/Thầy, {con (cũng)...’”

1400 11:27 Cô Ma-thê trả lời câu hỏi của Chúa Giê-su (câu 26) và thêm vào lời tuyên bố rõ hơn về đức tin cô có nơi Ngài.

1401 11:27 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy chú ý về sự giống nhau giữa lời xưng nhận của cô Ma-thê và điều sứ đồ Giảng nói về mục đích của sách này (20:31). Cũng hãy xem Giảng 1:34, 41, 49.

1402 11:27 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Con của Đức Chúa Trời” trong Giảng 1:49.

1403 11:27 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “Đấng đang đến” trong Giảng 6:14, và xem lời chú thích ở đó.

1404 11:28 Đối với một số ngôn ngữ cần phải nói rõ là Thầy của ai được nói đến ở đây.

1405 11:28 Không nên nói nghe như là Chúa Giê-su đang ở ngay trong cùng một phòng với các cô Ma-ri và Ma-thê.

1406 11:31 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “chia buồn” trong câu 19.

¹⁴⁰⁷{(bởi vì) họ ⇔ Họ} ¹⁴⁰⁸tưởng/[nói] ^{NTT}rằng cô đi đến {mộ ⇔ chỗ chôn} (ông) (La-xa-rơ) để ¹⁴⁰⁹than khóc.

32 <Rồi> khi (cô) Ma-ri đã đến/tới (chỗ) Chúa Giê-su (và) thấy Ngài, cô quỳ xuống dưới chân Ngài ¹⁴¹⁰(trong sự đau khổ/kính trọng) (và) nói <với Ngài>: ¹⁴¹¹“(Thưa) Chúa/Thầy/Ngài, nếu Thầy ^{TVST}đã {ở đây ⇔ đến với chúng con} (sớm hơn), ¹⁴¹²(chắc Thầy ^{TVST}có thể đã chữa lành cho em con để) em con ^{TVST}khỏi chết.” **33** <Rồi> khi (Chúa) Giê-su/Ngài thấy (cô) Ma-ri ¹⁴¹³than khóc và {các người Do Thái/dân chúng đi với cô (cũng) than khóc ⇔ các bạn của cô (cũng) đến và than khóc (nữa)}, Ngài ^{GTK1414}{thổn thức trong lòng ⇔ cảm động sâu xa ⇔ đầy cảm xúc ⇔ rất là tức giận} và ¹⁴¹⁵{xao xuyến ⇔ bối rối (ra mặt)},/. **34** <và>/Rồi Ngài/(Chúa) Giê-su hỏi ^{GTK1416}(họ ⇔ dân chúng ⇔ các cô Ma-ri và Ma-thê): ¹⁴¹⁷“Các con đặt ¹⁴¹⁸(xác) ông/(ông) La-xa-rơ ở đâu?” Họ trả lời Ngài: “Thưa Chúa/Chủ/Ngài, hãy đến và xem.” **35** (Trên đường đi) (Chúa) Giê-su ¹⁴¹⁹khóc. **36** Vì vậy các người Do Thái/dân chúng nói (với nhau): “{Kìa ⇔ Có thể thấy được} Ngài/(Chúa) Giê-su yêu mến

¹⁴⁰⁷ **11:31** Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “...họ **nghĩ/[nói]** ^{TVST}rằng cô đi đến {mộ ⇔ chỗ chôn} (ông La-xa-rơ) để than khóc, (**nên**) họ **đi theo** cô.”

¹⁴⁰⁸ **11:31** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDM, BDC, BDY, BCG) có “**tưởng**” ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản khác (và Văn Bản Đa Số) có “**nói**” thay vào đó, và dùng câu đối thoại trực tiếp.

¹⁴⁰⁹ **11:31 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Sự than khóc/để tang này bao gồm cả việc gào khóc, đó là phong tục của thời bấy giờ.

¹⁴¹⁰ **11:32** Có lẽ cô Ma-ri quỳ dưới chân Chúa Giê-su để cho thấy **sự đau buồn** về sự chết của ông La-xa-rơ (hãy xem câu 33) cũng như để bày tỏ **sự kính trọng** của cô đối với Chúa Giê-su.

¹⁴¹¹ **11:32** Cô Ma-ri nói lại **y hệt** điều cô Ma-thê đã nói trong câu 21. Hãy xem bạn đã làm gì ở đó.

¹⁴¹² **11:32** Nếu đã nói rõ thông tin này trong câu 21, có thể không cần phải lặp lại ở đây.

¹⁴¹³ **11:33** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**than khóc/để tang**” trong câu 31.

¹⁴¹⁴ **11:33** “**thổn thức trong lòng**” là một thành ngữ. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là Chúa Giê-su **tức giận**, có lẽ bởi vì dân chúng, kể cả bạn hữu của Ngài, không nhận thức Ngài là ai và để tang giống như những người không có đức tin Đức Chúa Trời, và/hay có lẽ bởi vì sự đau khổ mà tội lỗi và sự chết (và nhất là quỷ vương) gây ra cho mọi người. **Tuy nhiên**, nhiều học giả nghĩ rằng nó có nghĩa là Chúa Giê-su **cảm động sâu xa**, không nhất thiết là giận dữ. Có thể để một số thông tin này vào một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁴¹⁵ **11:33** Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ rằng thành ngữ “**xao xuyến**” có nghĩa là Chúa Giê-su **đã cho thấy** bằng một cách nào đó là Ngài đau buồn, có thể là bày tỏ qua nét mặt hay có thể là Ngài run lên vì xúc động.

¹⁴¹⁶ **11:34** Trong bản Hy-lạp **không** nói rõ là Chúa Giê-su hỏi **ai** câu hỏi này. Một số học giả Kinh Thánh nghĩ đó là các cô **Ma-ri và Ma-thê**, vì họ là người mà Chúa đang nói chuyện với và họ là người đã gọi Chúa Giê-su là Chúa/Thầy/Ngài (các câu 3, 21, 27, 32). **Tuy nhiên**, các học giả khác (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ rằng nó là **dân chúng** ở chung quanh Ngài, kể cả cô Ma-ri và Ma-thê, vì họ là những người được nhắc đến cuối cùng (câu 33).

¹⁴¹⁷ **11:34** Hay bạn có thể nói: “{Mộ ⇔ chỗ chôn} của ông/(ông) La-xa-rơ ở đâu?”

¹⁴¹⁸ **11:34** **Không** nên nói nghe như là ông La-xa-rơ vẫn còn đang sống. Hãy xem bạn đã làm gì trong câu 17.

¹⁴¹⁹ **11:35** Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp khác với từ được dùng trong các câu 31 và 33. Một số học giả nghĩ nó có nghĩa là “**khóc một cách lặng lẽ**” hay “**chảy nước mắt**” và **không** gồm có việc gào khóc.

người/(ông) La-xa-rơ nhiều như thế nào.” 37^{GTK1420} Nhưng một số người trong họ nói/hỏi: “CH, ^{GTK1421} Ông ta/(Chúa) Giê-su đã mở/chữa lành mắt cho người mù^{TVST} {lại không có thể làm (một điều gì) cho ông/(ông) La-xa-rơ^{TVST} khỏi chết sao? ⇔ (vậy) ông ta^{CH, GTK1422} đã không thể^{TVST} làm (một điều gì) để giữ cho ông/(ông) La-xa-rơ khỏi chết sao?”

11:38-44 Chúa Giê-su Khiến (Ông) La-xa-rơ Sống Lại Từ Kẻ Chết

38¹⁴²³ Rồi/Vì vậy (Chúa) Giê-su/Ngài lại^{GTK1424} {thôn thức trong lòng ⇔ cảm động sâu xa ⇔ đầy xúc động ⇔ rất là giận dữ/buồn bực} (khi) Ngài (và dân chúng) đến/tới¹⁴²⁵ {mộ ⇔ chỗ chôn}. {<Và> có một cái hang/mộ và một tảng đá (lớn) chặn trước cửa. ⇔ Cái hang/mộ có một tảng đá (lớn) chặn lối vào.} 39 (Vậy) (Chúa) Giê-su phán/ra lệnh (với một số dân chúng/người ở đó): “Hãy lấy/di chuyển/lăn tảng đá ra khỏi (cửa mộ).” (Nhưng) (cô) Ma-thê,¹⁴²⁶ chị của {người chết ⇔ La-xa-rơ}, nói/phản đối <với Ngài>: “¹⁴²⁷ Thưa Chúa/Thầy/Ngài, đến nay xác người/(em) La-xa-rơ đã {thối ⇔ có mùi hôi},¹⁴²⁸ bởi vì người đã được chôn (ở đó) bốn ngày rồi!” 40 (Chúa) Giê-su {hỏi cô ⇔ trả lời}:^{CH} {Ta đã chẳng bảo con ⇔ Ta bảo con}¹⁴²⁹ rằng nếu con tin/tin cậy (nơi Ta), {con sẽ thấy/kinh nghiệm¹⁴³⁰ sự vinh quang/vĩ đại/quyền năng của Đức Chúa Trời ⇔ Đức Chúa Trời sẽ bày tỏ/cho con thấy Ngài vĩ đại và có quyền

¹⁴²⁰ 11:37 Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**Nhưng**” trong ngữ cảnh này. **Tuy nhiên**, một số nghĩ là nó có nghĩa là “**Và**”.

¹⁴²¹ 11:37 Câu hỏi tu từ này mong đợi câu trả lời “**Có**, (nếu ông có ở đây, ông đã có thể làm được một việc gì rồi).” Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ câu hỏi này cho thấy những người này đang **rối trí**, nhưng vẫn tin quyền năng của Chúa Giê-su và **không** chỉ trích Ngài. **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác nghĩ dân chúng **đang chỉ trích** Chúa Giê-su về việc Chúa đã không làm gì để giúp đỡ ông La-xa-rơ. Nếu bạn theo cách giải thích đó, bạn có thể nói: “**Tại sao** ông/(Chúa) Giê-su không thể...”

¹⁴²² 11:37 Nếu **không** thích hợp để dùng một câu hỏi tu từ ở đây, bạn có thể nói: “...(có vẻ như) **Ông cũng có thể/nên** làm một việc gì đó để giữ ông/(ông) La-xa-rơ khỏi chết.”

¹⁴²³ 11:38 Có thể để “**Rồi/Vì vậy**” hàm ý nghe tự nhiên hơn. Hay có thể thay đổi **thứ tự** của câu này và nói như sau nghe tự nhiên hơn: “(Khi) (Chúa) Giê-su/Ngài (và dân chúng) **đã đến** {mộ ⇔ chỗ chôn}, Ngài/(Chúa) Giê-su lại^{GTK} {thôn thức trong lòng ⇔ cảm động sâu xa ⇔ đầy cảm xúc ⇔ rất giận dữ/buồn bực}.”

¹⁴²⁴ 11:38 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**thôn thức**” trong câu 33, và xem lời chú thích ở đó.

¹⁴²⁵ 11:38 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Sự kiện xác La-xa-rơ được đặt ở trong mộ cho thấy rằng ông là con nhà giàu.

¹⁴²⁶ 11:39 Có lẽ Ma-thê lớn tuổi hơn La-xa-rơ. Hãy xem lời chú thích ở câu 1.

¹⁴²⁷ 11:39 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**Chúa/Thầy/Ngài**” trong các câu 3, 21, 27, 32, 34.

¹⁴²⁸ 11:39 Có thể nghe tự nhiên hơn nếu thay đổi **thứ tự** của câu này và nói: “Thưa Chúa/Thầy, {ông ⇔ xác ông/La-xa-rơ} đã ở (trong đó) bốn ngày rồi! Đến bây giờ người/nó đã {thối ⇔ có mùi hôi}!” Hãy coi lại thứ tự nào nghe tự nhiên nhất đối với ngôn ngữ của bạn mỗi khi bạn dùng từ “**bởi vì**”.

¹⁴²⁹ 11:40 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị**: Trong câu 40 Chúa Giê-su tóm tắt lại điều Ngài nói ở trong các câu 23, 25-26 (cũng xem câu 4). Hãy chú ý tới thứ tự: trước hết dân chúng tin cậy Chúa Giê-su, rồi thì {họ sẽ thấy sự vinh quang của Đức Chúa Trời. Nhiều người, cả bây giờ lẫn hồi xưa, muốn theo thứ tự trái ngược lại (hãy xem thí dụ ở trong Giăng 6:30)}.

¹⁴³⁰ 11:40 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**vinh quang**” trong câu 4, và xem lời chú thích ở đó.

như thế nào} sao?/.” 41 Vậy ¹⁴³¹{họ ⇔ người ta} lấy/di chuyển/lăn tảng đá ra khỏi (lối vào của hang/mộ). Rồi (Chúa) Giê-su/Ngài {ngước mắt ⇔ nhìn lên} (thiên đàng ⇔ trời) {(cầu nguyện) và nói ⇔ và cầu nguyện}: “Thưa Cha (của con), Con ¹⁴³²cám ơn Cha {vì Cha đã nghe ⇔ đã nghe} ^{GTK1433}{Con ⇔ lời cầu nguyện của Con}. 42 <Và> Con biết rằng Cha luôn luôn nghe Con {nhưng Con ⇔ Con chỉ} nói (điều này) vì có/sự lợi ích của đám đông/dân chúng {đang đứng chung quanh/đây ⇔ ở đây}, để họ sẽ tin rằng Cha sai Con (đến đây).”

43 <Sau đó> sau khi Ngài/(Chúa) Giê-su {nói những điều đó ⇔ nói vậy ⇔ cầu nguyện xong}, Ngài ¹⁴³⁴la/gọi lớn tiếng: “La-xa-rơ, hãy ra ngoài này!!” 44 (Lập tức) ¹⁴³⁵người chết ^{GTK1436}đi/lê bước ra khỏi (hang/mộ) tay chân (vẫn) còn quấn trong vải (liệm) và mặt còn phủ khăn. (Rồi) (Chúa) Giê-su/Ngài {nói với ⇔ ra lệnh cho} {họ ⇔ dân chúng}: “{Hãy tháo (vải liệm) ra cho anh ấy ⇔ Hãy cởi vải (liệm) ra} {và để cho anh ta đi ⇔ để anh ta có thể cử động}.” (Vậy họ đã làm như lời Ngài nói. ⇔ Vậy họ tháo vải liệm ra cho anh.)

11:45-57 Các Nhà Lãnh Đạo Do Thái Lên Kế Hoạch Giết Chúa Giê-su

Ma-thi-ơ 26:1-5; Mác 14:1-2; Lu-ca 22:1-2

45 <Rồi> (khi) ¹⁴³⁷những người Do Thái/dân chúng đã đến thăm (cô) Ma-ri và thấy ¹⁴³⁸{những việc/[việc] đó ⇔ việc} Ngài/(Chúa) Giê-su đã làm, ^{TD, GTK1439}nhiều người tin {nơi

¹⁴³¹ 11:41 “họ” ở đây nói đến dân chúng/người ta mà Chúa Giê-su nói đến trong câu 39, không phải các cô Ma-ri và Ma-thê.

¹⁴³² 11:41 **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Hãy chú ý là lời cầu nguyện của Chúa Giê-su giả định rằng Chúa đã xin Cha Ngài khiến ông La-xa-rơ sống lại từ kẻ chết. Cũng hãy xem các câu 11, 14 và 23; đây là một thí dụ khác về sự hiệp nhất Chúa Giê-su có với Cha Ngài.

¹⁴³³ 11:41 Đa số học giả Kinh Thánh (và BDM, BDC, BCG) nghĩ Chúa Giê-su đang cảm ơn Đức Chúa Trời vì đã nghe một lời cầu nguyện **đặc biệt** mà Ngài đã xin trước đó (có lẽ gần câu 33). **Tuy nhiên**, một vài học giả (và BDY) nghĩ Chúa Giê-su đang cảm ơn Đức Chúa Trời vì Chúa **luôn luôn** nghe lời Ngài cầu nguyện.

¹⁴³⁴ 11:43 Chuyển ngữ “la” không nên hàm ý Chúa Giê-su giận dữ.

¹⁴³⁵ 11:44 **Không** nên nói nghe như là ông La-xa-rơ vẫn còn chết.

LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị: Sự phục sinh của ông La-xa-rơ báo trước sự phục sinh của Chúa Giê-su và sự phục sinh của tất cả các tín hữu. Hãy để ý đến quyền năng của lời phán của Chúa Giê-su ở đây và ở trong Giăng 5:25.

¹⁴³⁶ 11:44 Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ rằng vải liệm lỏng đủ để cho ông La-xa-rơ có thể cử động được để có thể **lê bước**, đi bộ và/hay nhảy cò cò ra khỏi mộ, đặc biệt là nếu hai chân được quấn riêng từng cái một. Nếu bạn theo cách giải thích đó, **không** nên nói như là ông La-xa-rơ bay ra khỏi mộ. **Tuy nhiên**, một số học giả nghĩ là ông La-xa-rơ bị bó chặt trong vải liệm đến nỗi Chúa Giê-su đã làm một **phép lạ thứ hai** để di chuyển ông ra khỏi mộ.

¹⁴³⁷ 11:45 Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**người Do Thái/dân chúng**” trong các câu 19, 31, 33, 36.

¹⁴³⁸ 11:45 Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], Văn Bản Đa Số) có một đại từ **số nhiều** ở đây. **Tuy nhiên**, nhiều bản thảo khác (và BDM, BDC, BDY, BCG) có một đại từ **số ít** thay vào đó.

¹⁴³⁹ 11:45 **Thứ tự** của mệnh đề đúng theo bản Hy-lạp là “<Rồi thì> **nhiều** người Do Thái/dân chúng, ^{GTK}những người đã đến (thăm) (cô) Ma-ri và thấy việc Ngài/Chúa Giê-su đã làm, đã tin {Ngài ⇔ rằng Ngài là Chúa Cứu Thế},/.” Một số học giả nghĩ rằng trong bản Hy-lạp muốn nói **tất cả** mọi người đã thấy việc Chúa Giê-su đã làm và tin Ngài. **Tuy nhiên**, một số học giả khác nghĩ rằng **không** phải tất cả mọi người đều tin.

Ngài ⇔ rằng Chúa là Chúa Cứu Thế},/. **46** nhưng một số người trong bọn họ đi tới các người Pha-ri-si và {bảo ⇔ phản ánh với} họ ^{NTT}{các việc mà ⇔ việc} (Chúa) Giê-su/Ngài đã làm. **47** Vì vậy/Sau đó thầy thượng tế và các người Pha-ri-si ^{NTT}{tụ họp lại/gọi nhau ⇔ họp với} (những người còn lại của) ¹⁴⁴⁰{Hội Đồng Quốc Gia ⇔ tối cao pháp viện của người Do Thái} và nói/hỏi: “{^{GTK1441CH}Chúng ta (phải) tính sao đây? Vì ¹⁴⁴²người này (Chúa Giê-su) đang làm nhiều dấu lạ/phép lạ! ⇔ Chúng ta cần phải làm một cái gì để ngăn chặn người này (Chúa Giê-su) làm các dấu lạ/phép lạ này!} **48** Nếu chúng ta để cho Người (tiếp tục ⇔ tiếp tục làm các dấu lạ/phép lạ) như thế này, mọi người sẽ tin ¹⁴⁴³{<noi> hấn ⇔ rằng hấn là Chúa Cứu Thế} (và đi theo hấn). Rồi thì {người La-mã ⇔ chính quyền La-mã} sẽ (nghĩ rằng dân của chúng ta chống đối lại họ, vậy họ sẽ) <đến và> ^{GTK1444}{tước quyền của chúng ta ⇔ cất đi ⇔ hủy diệt} <cả> ^{GTK1445}{chỗ (thánh) ⇔ đền thờ} và nước/dân tộc của chúng ta!”

49 Nhưng/Rồi một người trong {bọn họ ⇔ các nhà lãnh đạo} (tên là) ¹⁴⁴⁶Cai-pha, người là ¹⁴⁴⁷trưởng tế ^{GTK1448}{năm (đáng nhớ ⇔ không thể quên được) ⇔ vào lúc đó}, nói <với họ>: “¹⁴⁴⁹{Các ông không hiểu gì cả! ⇔ ^{CH}Các ông không biết chuyện gì sao? ⇔ Các ông không

¹⁴⁴⁰ **11:47** Hãy xem lời chú thích về “**Hội Đồng Quốc Gia**” và về “các thượng tế” ở Giảng 7:32.

¹⁴⁴¹ **11:47** Trong bản Hy-lạp chuyển ngữ từng từ một là “**Chúng ta đang làm gì vậy?**” Đây có lẽ là một **câu hỏi tu từ** hàm ý câu trả lời “Chúng ta không làm gì cả! Chúng ta cần phải làm một cái gì!” **Tuy nhiên**, nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ đây là một **câu hỏi cần câu trả lời** có nghĩa là “Chúng ta sẽ làm gì?” hay “Chúng ta nên làm gì?” và hàm ý “Chúng ta cần phải làm một cái gì!”

¹⁴⁴² **11:47** Họ dùng từ “**người này**” cho thấy sự coi thường/bất kính với Chúa Giê-su.

¹⁴⁴³ **11:48** Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**tin Ngài**” trong câu 45.

¹⁴⁴⁴ **11:48** Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ nó có nghĩa là “**lấy khỏi chúng ta** (thể lực của chúng ta trên) <cả> đền (thánh) (của chúng ta)...” **Tuy nhiên**, nhiều học giả khác (và BDM, BDC, BDY, BCG) nghĩ nó có nghĩa là “{**cất đi ⇔ hủy diệt**} <cả> đền (thánh) (của chúng ta)...” Cách giải thích này có vẻ thích hợp với ngữ cảnh nhất (hãy xem “hủy diệt” trong câu 50). Có thể để cách giải thích không dùng đến trong kinh văn trong một **LỜI CHÚ THÍCH**.

¹⁴⁴⁵ **11:48** Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**chỗ (thánh) của chúng ta**” ở đây nói về **đền thờ** (tương tự như ở trong Công Vụ 6:13-14). **Tuy nhiên**, một vài học giả nghĩ nó nói đến thành **Giê-ru-sa-lem**.

¹⁴⁴⁶ **11:49 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ông Cai-pha trở nên trưởng tế vào khoảng năm 18 S.C và bị chính quyền La-mã truất phế vào khoảng 36 S.C. (cùng một năm Bôn-xơ Phi-lát mất chức). Ông Cai-pha là con rể của ông A-ne (Giăng 18:13), là trưởng tế vào năm 6 tới 15 S.C.

¹⁴⁴⁷ **11:49** Chỉ có một **trưởng tế** đương nhiệm. Ông ta là thầy tế lễ Do Thái quan trọng nhất và là người đứng đầu, chủ tịch của Hội Đồng Quốc Gia (là tối cao pháp viện của người Do Thái). Ông ta là người duy nhất có thể vào nơi Chí Thánh của đền thờ mỗi năm một lần để dâng của lễ lên cho Đức Chúa Trời thay cho dân sự vào Ngày Lễ Chuộc Tội. Hãy xem cách bạn chuyển ngữ “**các thầy tế lễ**” trong Giảng 7:32, và xem lời chú thích ở đó.

¹⁴⁴⁸ **11:49** Vào lúc này ông Cai-pha đã làm trưởng tế khoảng hơn mười năm. Vậy **không nên** nói nghe như là ông ta mới được bổ nhiệm làm trưởng tế vào năm đó, hay như là ông ta chỉ làm trưởng tế cho năm đó mà thôi, hay giống như là mỗi năm có một trưởng tế khác nhau. Đa số học giả Kinh Thánh nghĩ “**năm đó**” (ở đây và trong câu 51) nhấn mạnh đến năm **đáng nhớ/không thể quên được** khi Chúa Giê-su chết. Một vài học giả nghĩ là nó cho thấy sứ đồ Giăng nghĩ lầm là người La-mã bổ nhiệm một trưởng tế mới cho mỗi năm, nhưng quan niệm này không được phổ thông.

¹⁴⁴⁹ **11:49** Ông Cai-pha **đang chỉ trích** những nhà lãnh đạo còn lại. Đối với một số ngôn ngữ **câu hỏi tu từ** rất thích hợp trong các câu 49-50. Đối với một số ngôn ngữ khác cần phải dùng **lời tuyên bố**.

biết mình đang nói gì! ⇔ Các ông điên rồi!) **50** {Các ông chẳng ⇔ ^{CH}Các ông không ⇔ Các ông nên} ý thức rằng ¹⁴⁵⁰ tốt hơn cho ¹⁴⁵¹ các ông/[chúng ta] là/để một người chết {vì có ⇔ thay chỗ cho} ¹⁴⁵² toàn dân, ¹⁴⁵³ hơn là {toàn thể quốc gia ⇔ tất cả dân tộc của chúng ta} bị hủy diệt/hư mất!/?” **51** <Và>/Thật ra ông ta/(ông) Cai-pha tự ý nói như vậy, nhưng vì ông ta là trưởng tế ¹⁴⁵⁴ của cái năm (đáng nhớ) đó, ¹⁴⁵⁵ {ông ta đang nói tiên tri ⇔ Đức Chúa Trời phán/bày tỏ qua ông ta ⇔ Đức Chúa Trời hướng dẫn ông ta nói} ^{NTT} rằng (Chúa) Giê-su sẽ/phải chết {vì có ⇔ thay chỗ cho} {quốc gia (Do Thái) ⇔ người Do Thái}, **52** {và không những chỉ ¹⁴⁵⁶ vì có ¹⁴⁵⁷ dân/người Do Thái thôi đâu, nhưng cũng ⇔ và ngoài việc chết vì họ, Ngài/(Chúa) Giê-su sẽ/phải chết để} {tụ họp lại một (nhóm) ⇔ họp chung lại ⇔ hiệp một} (tất cả) ¹⁴⁵⁸ con cái/dân sự của Đức Chúa Trời ¹⁴⁵⁹ {bị tản lạc ⇔ sống ở các chỗ khác nhau} (trên toàn thế giới).

53 {Vây/<Sau đó> ⇔ (Các nhà lãnh đạo Do Thái đồng ý với ông Cai-pha,) vậy nên} {kể từ ngày hôm đó ⇔ bắt đầu từ ngày hôm đó} {họ ⇔ các nhà lãnh đạo của người Do Thái} {lên kế hoạch ⇔ bắt đầu lên âm mưu} (với nhau) tìm cách để giết Ngài/(Chúa) Giê-su. **54** {Vì vậy ⇔ Kết quả là,} (Chúa) Giê-su/Ngài không công khai đi lại ^{GTK1460} giữa vòng người Do Thái/dân chúng nữa. Thay vào đó Ngài (và các môn đệ) rời đó/(làng) Bê-tha-ni/(thành phố) Giê-ru-sa-lem (và đi đến) {vùng quê gần ¹⁴⁶¹ đồng hoang/sa mạc, đến một thị trấn gọi là

1450 **11:50** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn: “...thà một người chết {vì có ⇔ thay chỗ cho} dân, thì tốt hơn cho quý vị/[chúng ta] hơn là để {cả nước ⇔ tất cả dân tộc của chúng ta} bị hủy diệt/hư mất!/?”

1451 **11:50** Đa số các bản thảo Hy-lạp chính (và Bản Thánh Kinh Hội [UBS], BDC, BDY, BCG) có “các ông/người” ở đây. **Tuy nhiên**, một số bản thảo (và Văn Bản Đa Số) có “**chúng ta**” thay vào đó.

1452 **11:50 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Ông Cai-pha suy nghĩ là Chúa Giê-su phải chết để cho người La-mã không hủy diệt người Do Thái. **Tuy nhiên**, lời tiên tri của ông là Chúa Giê-su phải chết để dân sự của Đức Chúa Trời (tức là, những người tin/tin cậy Chúa Giê-su) sẽ không bị Đức Chúa Trời hủy diệt/trừng phạt vì tội lỗi của họ. Sau này các Cơ Đốc Nhân dùng cùng một từ “dân” và “nước” để chỉ về chính họ (1 Phê-rơ 2:9).

1453 **11:50** Bạn có thể nói: “...hơn là **cho người La-mã một lý do** để hủy diệt {cả nước ⇔ tất cả dân tộc của chúng ta}!/?”

1454 **11:51** Hãy xem lời chú thích về “năm (đáng nhớ/không thể quên được) đó” ở câu 49.

1455 **11:51 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Người Do Thái tin rằng Đức Chúa Trời ban cho trưởng tế khả năng để nói ý muốn của Ngài}.

1456 **11:52** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “vì (có)” trong các câu 50-52.

1457 **11:52** Có thể nói như sau nghe tự nhiên hơn “vì chúng”.

1458 **11:52 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Trong ngữ cảnh này “con cái/dân sự của Đức Chúa Trời” kể cả người Do Thái và người ngoại quốc là những người sẽ tin cậy Chúa Giê-su (hãy xem Giăng 6:37, 40; 10:16).

1459 **11:52** Chuyển ngữ “**bị tản lạc**” không nên hàm ý rằng người ta bị một người nào đó ném lung tung.

1460 **11:54** Trong bản Hy-lạp (và BDM, BDC, BCG) nói: “**giữa vòng người Do Thái**”. **Tuy nhiên**, một vài học giả Kinh Thánh (và BDY) nghĩ nó có nghĩa là “**trong (Tinh) Giu-đê**”.

1461 **11:54** Hãy coi lại cách bạn chuyển ngữ “**đồng hoang**” qua suốt sách Giăng. Hãy xem Giăng 1:23, 6:31, 49; 11:54, và xem **LỜI CHÚ THÍCH** về điều này ở 1:23.

¹⁴⁶²Ép-ra-im, và Ngài ở lại đó với các môn đệ của Ngài ⇔ ở lại tại (thị trấn) Ép-ra-im, nằm ở vùng quê gần đồng hoang/sa mạc}.

55 <Rồi> ¹⁴⁶³{gần đến ngày Lễ Vượt Qua của người Do Thái, và ⇔ khi gần đến lúc cho người Do Thái cử hành Lễ Vượt Qua,} ¹⁴⁶⁴nhiều người đi {¹⁴⁶⁵<lên> (thành phố) Giê-ru-sa-lem từ vùng quê ⇔ từ vùng quê <lên> (thành phố) Giê-ru-sa-lem} để ¹⁴⁶⁶{thanh tẩy (tại đền thờ) ⇔ chịu lễ thanh tẩy (tại đền thờ) ⇔ làm theo điều Đức Chúa Trời đòi hỏi họ làm (ở đền thờ) để họ được tinh sạch/chấp nhận trước mặt Ngài} {trước ⇔ để họ có thể dự} Lễ Vượt Qua. **56** <Rồi> trong khi {họ ⇔ dân chúng} đang đứng trong (khuôn viên) đền thờ, họ trông ngóng (Chúa) Giê-su và {nói với ⇔ hỏi} nhau: ¹⁴⁶⁷“{Anh nghĩ sao? <Chắc> ^{CH1468}Ông ấy/(Chúa) Giê-su sẽ không bao giờ đến dự lễ đâu, (phải không)? ⇔ ^{CH}Các anh không nghĩ rằng Ông ấy/(Chúa) Giê-su sẽ không bao giờ đến dự lễ, (phải không)?}” **57** ¹⁴⁶⁹<Và> (họ nghĩ như vậy bởi vì) các thượng tế và các người Pha-ri-si đã ra lệnh (trước đó) ^{NTT}rằng nếu bất cứ ai biết Ngài/(Chúa) Giê-su ở đâu, người ấy phải thông báo/nói (cho họ) biết, để họ có thể bắt Ngài.

¹⁴⁶² **11:54 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Mặc dù chúng ta không biết chắc, nhiều học giả Kinh Thánh nghĩ thị trấn Ép-ra-im cách Giê-ru-sa-lem khoảng 24 cây số về phía đông bắc. Nó xa thành Giê-ru-sa-lem đủ để được an toàn, nhưng gần đủ để Chúa có thể tham dự Lễ Vượt Qua sắp đến.

¹⁴⁶³ **11:55 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đây là Lễ Vượt Qua thứ ba và cuối cùng được nhắc đến ở trong Phúc Âm Giảng (2:13, 6:4), giả định rằng Lễ được nhắc đến ở trong 5:1 không phải là Lễ Vượt Qua. Nếu Lễ Vượt Qua trong 2:13 xảy ra vào khoảng năm 27 hay 28 S.C., Lễ Vượt Qua này xảy ra vào khoảng 29 hay 30 S.C.

¹⁴⁶⁴ **11:55 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Dân số bình thường ở tại thành phố Giê-ru-sa-lem vào lúc đó khoảng 25,000 người. Trong các lễ hội, giống như Lễ Vượt Qua, đôi khi có hơn 100,000 người. Người ta từ các nơi khác đến để dự lễ.

¹⁴⁶⁵ **11:55 “lên”** ở đây nói đến cao độ, **không** phải phương hướng. Người ta từ mọi hướng đổ về thành Giê-ru-sa-lem.

¹⁴⁶⁶ **11:55 LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Đức Chúa Trời đòi hỏi dân sự của Ngài phải thanh tẩy trước khi dự Lễ Vượt Qua (2 Sứ Ký 30:17-19). Đôi khi thủ tục thanh tẩy này mất cả tuần lễ mới xong (Dân Số 9:6-12). Đặc biệt là những người Do Thái sống giữa vòng người ngoại quốc phải quan tâm đến việc thanh tẩy.

¹⁴⁶⁷ **11:56** Mặc dù trong bản Hy-lạp ở đây có hai câu ngắn, có thể **phối hợp** lại thành một câu nghe tự nhiên hơn.

¹⁴⁶⁸ **11:56** Bạn có thể chuyển ngữ “Ngài/(Chúa) Giê-su sẽ không bao giờ đến” là “**chắc chắn Ngài/(Chúa) Giê-su sẽ không đến**”. Trong bản Hy-lạp câu hỏi này bày tỏ **sự nghi ngờ** và mong đợi câu trả lời “**Không**, Chúa sẽ không đến.” Đối với một số ngôn ngữ câu trả lời sẽ là “Phải, Chúa sẽ không đến.”

¹⁴⁶⁹ **11:57** Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải thay đổi **thứ tự** của các câu 56 và 57 và nói: “<Và> các thượng tế và các người Pha-ri-si đã {ra lệnh..., để họ có thể bắt Ngài. **Vì vậy** trong khi dân chúng đang đứng trong đền thờ...”

DANH SÁCH CÁC TỪ NGỮ CHO NGƯỜI DỊCH

Các Từ Và Các Nhóm Từ Quan Trọng Những Người Dịch Cần Biết

A-ram	<p><i>Tiếng Anh: Aramaic</i> Một ngôn ngữ liên hệ đến tiếng nói của người Do Thái mà rất nhiều người sử dụng trong thời Chúa Giê-su.</p>
ẩn dụ	<p><i>Tiếng Anh: metaphor</i> Một từ hay một nhóm từ diễn tả một điều bằng cách nói về một điều khác mà nó có thể so sánh với nhau. Thí dụ, khi Chúa Giê-su xem vua Hê-rốt như là một ‘con chồn’ trong Lu-ca 13:32, Chúa Giê-su muốn nói rằng vua Hê-rốt thì <i>quỷ quyệt</i> và <i>đối trá</i> như một con chồn.</p>
Bản Cựu Ước Hy-lạp	<p><i>Tiếng Anh: Septuagint</i> Bản Cựu Ước được dịch sang tiếng Hy-lạp vào năm 250 B.C. Nó thường được viết tắt/gọi là ‘LXX’ (con số La Mã 70). Theo truyền thuyết 72 trưởng lão Do Thái đã hoàn thành bản dịch trong vòng 72 ngày tại thành phố A-lê-xan-đơ-ri thuộc nước Ai-cập do sự yêu cầu của một nhà lãnh đạo Ai-cập.</p>
Bản Công Giáo (BCG)	<p>Bản dịch này được làm ra dưới sự kiểm soát của giáo hội Công Giáo. Dù là giáo hội Công Giáo chuyển ngữ nhưng nhiều tín hữu Tin Lành thích nó vì nó dễ hiểu. Bản này có nhiều lời chú thích ở cuối trang để nghiên cứu. Bản này được in tại Việt Nam và có bản tại Tòa Giám Mục ở Thành Phố Hồ Chí Minh.</p>
Bản Dịch Cũ (BDC)	<p>Đây là bản dịch trọn bộ Kinh Thánh qua tiếng Việt do W.C. Cadman. Vì lý do đó nó thường được gọi là “bản Cát-man”. Bản dịch được hoàn tất vào năm 1926 và hiệu đính vào năm 1954.</p>
Bản Dịch Mới (BDM)	<p>Đây là một bản dịch mới do một nhóm Mục Sư Việt Nam làm tại Hoa-kỳ. Mục đích của họ là để có một bản dịch hiện đại, chính xác hơn. Đã có bản tại Việt Nam.</p>
bản thảo	<p><i>Tiếng Anh: manuscript(s)</i> Trong thời Chúa Giê-su, một bản kinh văn được sao lại bằng tay. Do đó có rất nhiều bản cũ sao lại từ <i>bản thảo</i> Cựu Ước cũng như Tân Ước Hê-bơ-ơ và Hy-lạp được chép lại bằng tay. Tuy nhiên, chúng ta không có một bản nguyên thủy nào của bộ Kinh Thánh hay bất cứ sách nào trong Kinh Thánh. Trong loạt sách này, từ ngữ <i>bản thảo</i> được dùng để nói đến những bản sao lại hiện có ngày hôm nay. (Cũng hãy xem ‘Văn Bản Đa Số’, ‘Bản Thảo Uy Tín’ và ‘Văn Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’.)</p>
bản thảo Hy-lạp chính	<p><i>Tiếng Anh: major Greek manuscripts</i> Có rất nhiều bản thảo Hy-lạp khác nhau và chúng có sự khác biệt. Các học giả Kinh Thánh không đồng ý với nhau về bản thảo nào là tốt nhất để theo. Trong trường hợp các bản thảo Hy-lạp không dùng cùng một từ ngữ, <i>Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK)</i> liệt kê sự khác biệt chính và cho biết có ‘<i>đa số</i>’, ‘<i>nhiều</i>’, ‘<i>một số</i>’, ‘<i>ít</i>’, hay ‘<i>rất ít</i>’ học giả Kinh Thánh theo quan niệm đó. Bằng cách cho người chuyển ngữ biết những bản dịch nào dùng một sự khác biệt nhằm giúp cho người chuyển ngữ biết bản dịch</p>

nào để dựa theo. Thí dụ, một số ban chuyển ngữ quyết định rằng, khi có sự khác biệt trong các bản thảo xưa cũ, họ sẽ dựa theo Bản Thánh Kinh Hội [UBS]. Một số ban chuyển ngữ khác dựa theo cách Bản Tiếng Việt dùng.

Bản Thảo Uy Tín

Tiếng Anh: Textus Receptus

Đây là một bản thảo Hy-lạp chính nó đã được thu thập và nghiên cứu từ khoảng sáu bản thảo Hy-lạp bởi một học giả Kinh Thánh có tên là Erasmus. Ông cho xuất bản bản Hy-lạp của ông trong những năm 1515–1516. Bản dịch của ông được xuất bản bởi một số người với một số thay đổi rất nhỏ. Năm 1633 một trong những nhà xuất bản gọi nó là **Bản Thảo Uy Tín (Textus Receptus bằng tiếng La tinh)**. **Bản Thảo Uy Tín** được nổi tiếng và là bản Hy-lạp được làm nền tảng chính cho bản dịch tiếng Anh của Vua James (1611). Văn Bản Đa Số (The Majority Text) gần giống như **Bản Thảo Uy Tín**. (So sánh bản này với bản ‘Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’ và ‘Văn Bản Đa Số’).

bổ ngữ gián tiếp

Tiếng Anh: indirect object

Một người hay một vật nhận ảnh hưởng của hành động một cách gián tiếp. Thí dụ, “Minh trao cái nón cho cô **Xuân**”, ‘Cô Xuân’ bổ ngữ gián tiếp của hành động “trao”. ‘**cái nón**’ là bổ ngữ trực tiếp cho hành động “trao”. (So sánh với ‘bổ ngữ trực tiếp’.)

cách viết khác nhau

Tiếng Anh: variant reading

Không còn có một nguyên bản/bản gốc nào được viết bởi các trước giả của các sách trong Kinh Thánh. Nguyên bản/bản gốc được chép lại thành nhiều bản sao, và những bản này được gửi đi đến nhiều nơi khác, tại những nơi đó người ta dùng những bản sao này để chép lại bằng tay nhiều bản sao khác nữa. Hiện tại vẫn còn có một số bản sao rất xưa cổ chép bằng tay, nhưng có những chỗ trong bản văn có sự khác biệt, có những bản sao khác nhau dùng những từ khác nhau. Trong những trường hợp như thế, được gọi là **cách viết khác nhau**.

câu

Tiếng Anh: sentence, verse

Trong tiếng Việt cả hai từ này đều được dịch là **câu**. Theo phương cách chuyển ngữ, có hai cách dùng để sử dụng từ này:

- (1) Khi nói về Kinh Thánh từ này dùng để phân biệt bản văn giữa các số **câu**.
- (2) Khi nói về văn phạm. Từ này dùng để phân biệt đơn vị văn phạm được chấm dứt bằng một dấu chấm. Cũng hãy xem chữ **mệnh đề**, một đơn vị văn phạm nhỏ hơn câu, và **đoạn văn** là một đơn vị lớn hơn câu.

Hôm qua tôi đã tham dự ba cuộc họp quan trọng.

từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ	từ
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

nhóm từ	từ	từ	từ	từ	nhóm từ
---------	----	----	----	----	---------

nhóm từ	mệnh đề				
---------	---------	--	--	--	--

câu					
-----	--	--	--	--	--

Câu Hỏi Tu Từ (CH)

Tiếng Anh: rhetorical question

Một câu hỏi không cần câu trả lời, nhưng được dùng để nêu lên một yêu cầu mạnh mẽ, một mệnh lệnh hay một câu nói. Thường thường, ngữ cảnh hay cách diễn đạt một câu, có thể cho thấy đó là một câu hỏi tu từ hay một câu hỏi mong đợi/cần câu trả lời. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ đoạn 5:13 Chúa

Giê-su dùng câu hỏi tu từ. Khi Ngài nói đến việc muối mất mặn "... thì lấy gì làm cho mặn lại (nữa)?" Ngài có ý nói rằng "... chẳng có gì làm cho nó mặn lại (nữa)!" Nếu trong ngôn ngữ của bạn, một câu hỏi tu từ có thể hiểu sai thành một câu hỏi thật sự, thì nên dịch nó thành một câu nói hay một mệnh lệnh, để có thể diễn đạt/truyền thông đúng ý nghĩa. Đối với một số ngôn ngữ thì không thường dùng *câu hỏi tu từ* giống như tiếng Hy-lạp. Đối với một số ngôn ngữ khác thì thường dùng *câu hỏi tu từ* nhiều hơn tiếng Hy-lạp. Hãy làm điều tự nhiên trong ngôn ngữ của bạn. (Cũng hãy xem 'lời tuyên bố'.)

Chủ Đề Phân Đoạn	<i>Tiếng Anh: Division Head</i> Một Phân Đoạn gồm có nhiều Tiểu Đoạn. Một số bản dịch có cả Chủ Đề Phân Đoạn để giúp người đọc thấy rõ được cấu trúc của Kinh Thánh hay của một sách.
Chú Giải Ký Hiệu	<i>Tiếng Anh: Notation Key.</i> <i>Chú Giải Ký Hiệu</i> thường được tìm thấy ở phần đầu của sách.
chủ từ	<i>Tiếng Anh: Subject</i> Một từ ngữ văn phạm dùng để chỉ về một nhân vật, nơi chốn, một điều, hay một ý, từ này quan trọng nhất trong một mệnh đề. Thí dụ, 'Người đàn ông này bắt được một con cá', các từ 'Người đàn ông' là chủ từ.
chuyển ngữ từng ngữ	Hãy xem "dịch từng chữ".
công thức trích dẫn	<i>Tiếng Anh: quote formula</i> Cụm từ này dùng để giới thiệu một lời nói được trích dẫn một cách trực tiếp, trong trường hợp này người đọc có thể hình dung như chính tác giả đang nói với họ. Thí dụ, "Ông ấy đã nói:...", "Bà ấy trả lời:...", "Họ đã hỏi:..."
danh sách các từ ngữ	<i>Tiếng Anh: glossary</i> Một danh sách của các từ quan trọng và ý nghĩa của nó trong một sách. Bạn đang đọc Danh Sách Các Từ Ngữ Cho Người Dịch .
danh từ	<i>Tiếng Anh: noun</i> Một từ được dùng để chỉ về một người, một nơi chốn, một vật, hay một sự việc gọi là "danh từ".
dạng bị động	<i>Tiếng Anh: passive voice (the Divine passive)</i> Dạng của động từ trong một câu văn mà chủ từ chịu ảnh hưởng bởi hành động. Thí dụ, trong câu, "Con chó bị đánh bởi Đa-vít", "con chó" là chủ từ và bị ảnh hưởng của hành động. Nhóm động từ "bị đánh bởi" gọi là dạng bị động. Dạng bị động thường được dùng trong Kinh Thánh trong những trường hợp người đọc không cần biết ai làm chủ của hành động, vì điều đó không quan trọng. Dạng bị động thường được dùng trong Kinh Thánh để tránh việc gọi đến tên của Đức Chúa Trời. Nó được gọi là dạng bị động Thánh. Người Do Thái sợ Đức Chúa Trời sẽ trừng phạt họ nếu họ đọc/gọi sai tên của Ngài.
dân ngoại quốc	<i>Tiếng Anh: Gentile</i> Nói về tất cả những dân tộc không phải là dân Do Thái.
dịch từng chữ	Hãy xem "từng chữ".
đại danh từ	<i>Tiếng Anh: pronoun</i>

Một từ được dùng thay thế cho một *danh từ* trong câu văn đã được nói đến trong ngữ cảnh để khỏi phải lặp lại danh từ đó gọi là *đại danh từ*. Thí dụ: “Bà Phương nói rằng ngày mai bà sẽ đi với họ”. Các từ ‘Bà’ và ‘họ’ là các đại danh từ thay thế cho/chỉ về Bà Phương và những người bạn của bà.

Mỗi ngôn ngữ thường có cách dùng *đại danh từ* khác nhau. Trong tiếng Việt người ta dùng nhiều *đại danh từ* và nó có nhiều sự phức tạp hơn tiếng Hy-lạp và tiếng Hê-bơ-rơ. Mỗi người chuyển ngữ cần học cách dùng *đại danh từ* của ngôn ngữ mình, biết sự khác biệt về cách sử dụng của nó và của tiếng Việt cũng như tiếng Hy-lạp như thế nào, để có thể chuyển ngữ các *đại danh từ* một cách chính xác và tự nhiên nhất.

đoạn Kinh Thánh song song	<p><i>Tiếng Anh: parallel passages</i></p> <p>Có hai hay nhiều đoạn Kinh Thánh tương tự nhau được gọi là các đoạn Kinh Thánh song song (đôi khi giống hệt nhau). Thí dụ rõ nhất về các đoạn Kinh Thánh song song được tìm thấy trong các sách Phúc Âm Ma-thi-ơ, Mác và Lu-ca trong đó có những phần ghi lại cuộc đời của Chúa Giê-su đều được tìm thấy trong cả ba sách này.</p>
đoạn văn	<p><i>Tiếng Anh: paragraph</i></p> <p>Một đơn vị gồm nhiều câu văn kết chặt với nhau gọi là một đoạn văn. Một đoạn văn luôn bắt đầu bằng cách xuống hàng và in thụt vào ở hàng đầu tiên để đánh dấu một đoạn văn mới.</p>
động từ	<p><i>Tiếng Anh: verb</i></p> <p>Một từ được dùng để diễn tả một hành động, một biến cố, hay một tình trạng gọi là động từ. Thí dụ, ‘chạy’, ‘xem’, ‘cho’ và ‘là’ là những động từ.</p>
hàm ý	<p><i>Tiếng Anh: Implied</i></p> <p>Xem “thông tin hàm ý”.</p>
Hê-bơ-rơ	<p><i>Tiếng Anh: Hebrew</i></p> <p>Ngôn ngữ được dùng để viết Cựu Ước. Tên này lần đầu tiên được dùng để chỉ về dân tộc Y-sơ-ra-ên, sau đó gọi là Do Thái. Tên Hê-bơ-rơ vẫn còn được dùng trong ngôn ngữ của Cựu Ước và những người Do Thái trong thời đại từ Sáng Thế Ký và Xuất Ê-díp-tô Ký. Trong Kinh Thánh tên Hê-bơ-rơ được dùng để phân biệt giữa người Do Thái và các giống dân khác. Một sách trong Tân Ước có tên là Hê-bơ-rơ vì sách này được viết cho người Do Thái đã trở thành những Cơ-đốc nhân. Bạn cũng có thể bắt gặp những tên như Hy-bá-lai, Hy-bá, hay Híp-ri.</p>
HÌNH ẢNH được đề nghị	<p><i>Tiếng Anh: suggested picture</i></p> <p>Hình ảnh được đề nghị mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó. Đa số các bản dịch không dùng tất cả những hình ảnh được đề nghị. Phải để hình rải rác trong suốt Tân Ước như vậy các hình ảnh không tụm/dồn lại một chỗ.</p>
Hội Đồng Quốc Gia	<p><i>Tiếng Anh: Sanhedrin</i></p> <p>Tòa thượng phẩm tối cao/hội đồng tối cao của người Do Thái chỉ có tại thành phố Giê-ru-sa-lem và chịu trách nhiệm xét xử những nội vụ quan trọng. Trong bản dịch Tân Ước của bạn, có lẽ bạn muốn phân biệt giữa Hội đồng/toà án địa phương với Hội Đồng Quốc Gia (đó là, tòa án tối cao của người Do Thái) tại thành phố Giê-ru-sa-lem.</p>

Các thượng tế giống như một ủy ban điều hành của người Do Thái gồm có 71 thành viên được gọi là **Hội Đồng Quốc Gia Tối Cao**. Trong số này gồm cả vị trưởng tế đương nhiệm và những người đàn ông thuộc gia đình của

ông ta, và những người đàn ông quan trọng nhất thuộc các gia đình thầy tế lễ, vị sĩ quan trông coi các lính canh đền thờ, và các cựu trưởng tế.

Hy-bá	Hãy xem ‘Hê-bơ-rơ’.
Hy-bá-lai	Hãy xem ‘Hê-bơ-rơ’.
Hy-lạp	<i>Tiếng Anh: Greek</i> Ngôn ngữ được dùng để viết Tân Ước nguyên bản/bản gốc.
giới từ	<i>Tiếng Anh: preposition</i> Một từ dùng để nối kết hai từ, hai nhóm từ hay hai mệnh đề lại với nhau. Các nhóm từ, ‘trong bụi cây’, ‘chung quanh nhà’ và ‘ở dưới khúc gỗ’, các từ ‘trong’, ‘chung quanh’ và ‘dưới’ là những giới từ.
khổ (cách viết)	<i>Tiếng Anh: format</i> Cách sắp đặt của các câu văn, đoạn, chương, tựa đề, tiểu đề, số, cũng như hình ảnh và phân ghi chú trong bản văn. Nói tóm tắt, cách sắp xếp mọi dữ kiện để in trên một trang giấy hay trong một sách. Thí dụ, trong một trang sách có một cột hay hai cột, tiểu đề có thể được in đậm, kể cả cách dùng các dấu ngoặc v.v. ; trích dẫn Cựu Ước có thể in thụt vào giống như văn thơ hay để chung trong bản văn. Một cách thiết trí khác liên hệ đến việc đánh dấu. Thí dụ, dù có dùng dấu trích dẫn hay không. Cách tốt nhất là không nên dùng loại dấu khác nhau, vì người đọc phải học về ý nghĩa của các dấu ấy.
không được xác định rõ	<i>Tiếng Anh: ambiguous</i> Đây là một nhóm từ được dùng trong suốt Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ. Nó cho thấy những từ, hay những nhóm từ trong bản Hy-lạp có thể có nhiều hơn một ý nghĩa và do đó không thể xác định rõ ý nghĩa. Thí dụ, trong một câu, “Giăng đã nói rằng, ông ấy sẽ đến”, câu này không được xác định rõ đại danh từ “ông ấy” chỉ về nhân vật nào ở đây. “Ông ấy” nói về chính Giăng hay nói về một người nào khác. Trong các trường như thế, đôi khi ngữ cảnh giúp cho ý được rõ ràng. (Cũng hãy xem ‘ngữ cảnh’.) Các học giả cũng xem cùng một từ hay nhóm từ được dùng ở chỗ/lần khác như thế nào để quyết định về ý nghĩa một cách chính xác.
liên từ	<i>Tiếng Anh: conjunction</i> Một từ dùng để liên kết hai từ, hai nhóm từ, hai mệnh đề hay hai câu lại với nhau. Thí dụ, các liên từ trong tiếng Việt là: “và”, “nhưng”, “hay”, “vì”, “thì”, “vậy”.
LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị	<i>Tiếng Anh: suggested footnote</i> Đề nghị một lời chú thích ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch để giúp đỡ người đọc hiểu về những thời đại của Kinh Thánh hơn. Nếu có được những thông tin về văn hóa và các thông tin quan trọng khác trong lời chú thích ở cuối trang, thì người đọc sẽ có thể hiểu biết về lời Chúa dễ dàng hơn. Lời chú thích giúp cho người chuyển ngữ tránh được sự nguy hiểm về hiểu sai ý nghĩa của quá nhiều những thông tin được hàm ý ở trong bản dịch. Một lý do nữa để dùng lời chú thích là Kinh Thánh có thể là quyển sách duy nhất có các thông tin đó nên khó cho người ta có thể học biết về thông tin này bằng một cách nào khác. Lời chú thích còn giúp cho người đọc học về những phong tục tập quán qua các thời đại của Kinh Thánh và những thông tin quan trọng khác nếu nó ở trên cùng một trang hơn là ở trong một quyển sách riêng biệt khác. Đứng ra những người đọc có thể phải học để biết rõ lời chú thích ở cuối trang không phải là một phần trong bản kinh văn chính, nhưng điều này không khó học và sự giúp

ích của các thông tin này rất dồi dào. Để giúp cho sự phân biệt lời chú thích ở cuối trang với phần kinh văn chính, bản dịch có thể dùng một hay hai hàng kẻ chia hai phần ra, lời chú thích có thể được in với mặt chữ nhỏ hơn phần kinh văn. Nên bắt đầu lời chú thích bằng số câu để người đọc có thể so sánh lời chú thích với văn bản một cách dễ dàng. Đa số người chuyển ngữ không dùng tất cả những **LỜI CHÚ THÍCH ĐƯỢC đề nghị** trong bản dịch của họ. Đôi khi chỉ cần chuyển ngữ một phần của lời chú thích. Nhà xuất bản thường giới hạn số lời chú thích có thể có trong một bản dịch—tốt hơn nên biết số lời chú thích được giới hạn (nếu có) trước khi chuyển ngữ xa hơn.

Lời Đối Thoại Gián Tiếp
(NGT)

Tiếng Anh: indirect quote

Cho thấy trong bản văn không ghi lại y *hệt* lời của một người nào đó đã nói. Thí dụ: “Giăng bảo con trai của ông ta đi ngủ” là một cách nói gián tiếp rằng: ông Giăng đã nói: “Hãy đi ngủ đi”. (So sánh ở đây với ‘trích dẫn trực tiếp’.)

Lời Đối Thoại Trực Tiếp
(NTT)

Tiếng Anh: direct quote

Có nghĩa là nhắc lại y lời nói của một người nào đó đã nói. Thí dụ, trong câu: “Đa-vít bảo con trai của ông ta: “Hãy đi ngủ đi”, “Hãy đi ngủ đi” là trích dẫn trực tiếp. (So sánh ở đây với trích dẫn gián tiếp’.)

lời tuyên bố

Tiếng Anh: statement, declarative

Trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK), **lời tuyên bố** được dùng để diễn tả một trong nhiều loại câu văn. Trong phần phân biệt này, một câu văn không phải là một câu hỏi. Suốt trong cả Tân Ước việc người nói dùng câu hỏi tu từ để nhấn mạnh điểm người ấy muốn nói, đó là việc thông thường. Người nói không thật sự nêu lên một câu hỏi, vì người nói không mong đợi câu trả lời. Dạng câu hỏi được dùng để nhấn mạnh **lời tuyên bố**. Đối với một số ngôn ngữ không dùng câu hỏi theo cách mà tiếng Hy-lạp xử dụng, do đó, để chuyển ngữ một câu hỏi tu từ theo từng chữ một/nghĩa đen thì sẽ diễn tả sai ý nghĩa. Trong những trường hợp đó, người chuyển ngữ nên chuyển ngữ câu hỏi tu từ này như một **lời tuyên bố**. (Cũng hãy xem ‘câu hỏi tu từ’.)

lời tuyên bố thêm vào

Tiếng Anh: parenthetical comment (parenthesis)

Trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ (BTK) tin tức để giải thích hay nhận xét mà tác giả hay người nói ngưng kể tiếp câu chuyện để bình luận hay giải thích cho thính giả. Trong một bản dịch, **lời tuyên bố thêm vào** thường được đặt trong các dấu ngoặc, hay những gạch nối để cho người đọc nhận diện dễ dàng. Thí dụ, Trong Mác 7:11 các chữ nằm trong ngoặc đơn, (nghĩa là đã dâng cho Đức Chúa Trời) được tác giả thêm vào để giải thích ý nghĩa của chữ ‘co-ban’.

mệnh đề

Tiếng Anh: clause

Một **mệnh đề** thường được cấu tạo bởi một nhóm động từ và một hay nhiều nhóm danh từ. Thí dụ: trong câu này, “Trong khi cô Kim đi chợ, anh Dũng làm việc ở ngoài đồng” câu này gồm có hai **mệnh đề**. ‘Trong khi cô Kim đi chợ’ là một **mệnh đề phụ** vì tự nó không diễn tả đầy đủ ý nghĩa, nên cần phải có thêm một **mệnh đề** chính ‘anh Dũng làm việc ở ngoài đồng’. **Mệnh đề** chính còn gọi là **mệnh đề độc lập**, vì tự nó có thể diễn tả đầy đủ ý nghĩa của câu văn. (Cũng hãy xem ‘câu’.)

mệnh đề độc lập

Tiếng Anh: independent clause

Xem ‘mệnh đề’.

mệnh đề phụ

Tiếng Anh: dependent clause

Xem ‘mệnh đề’.

mệnh lệnh cách

Tiếng Anh: imperative

Thường là một mệnh đề cũng có thể là một câu được dùng để ra lệnh hay khuyên một người làm một công việc nào đó.

mức độ quan trọng

Tiếng Anh: prominence (prominent)

Tầm mức quan trọng trong một phần của đoạn văn, (hay mức độ mà tác giả muốn người đọc chú ý đến một chỗ nào đó của đoạn văn) có liên hệ đến (so sánh với) những phần khác trong cùng đoạn văn. **Mức độ quan trọng** này có thể quyết định bằng một số sự việc, kể cả, thứ tự của các từ, phần của câu văn, cách liên hệ (thí dụ, cách dùng tên chống lại đại từ), phụ tố, dạng của từ, v.v. Thí dụ, trong hai câu sau đây, “Đó là Loan vợ của tôi” và “Loan là vợ của tôi”, Loan trong câu thứ nhất quan trọng hơn Loan trong câu thứ hai.

mỹ từ hoá

Tiếng Anh: euphemism (euphemistic)

Một chữ hay một nhóm từ dùng để nói về việc gì đó một cách lễ phép, hoặc nói gián tiếp để người khác không bị thẹn thùng, xấu hổ. Thí dụ: trong tiếng Hy-lạp động từ ‘biết’ đôi khi được **mỹ từ hoá** để bày tỏ mối liên hệ ‘tình ái chân gối’ giữa người nam và người nữ’, hay **mỹ từ hoá** bằng cách dùng chữ ‘ngủ’ thay cho chữ ‘chết’.

ngôi (thứ nhất, thứ hai, thứ ba)

Tiếng Anh: person (first, second, third)

Một đại từ hay một từ dùng để chỉ đến người hay những người được nói tới. Theo văn phạm trong tiếng Việt, người đang nói là **ngôi thứ nhất** (thí dụ: Tôi, chúng tôi), người đang nghe là **ngôi thứ hai** (thí dụ: anh, các anh), và người được nói đến là **ngôi thứ ba** (thí dụ: ông ấy, cô ấy, nó, chúng nó, họ). Thông thường **số ít**, **số nhiều** và **ngôi thứ** luôn được xác định rõ ràng qua hình thức văn phạm.

ngôn ngữ của người đọc

Tiếng Anh: receptor language

Ngôn ngữ được chuyển ngữ sang.

ngữ cảnh

Tiếng Anh: context

Xác định được ý nghĩa của một từ nhờ **ngữ cảnh**. **Ngữ cảnh** của một từ là các từ đi trước và các từ theo sau từ đó. **Ngữ cảnh** của một câu là các câu phía trước và các câu theo sau của câu đó cũng như những tin tức liên hệ làm sáng tỏ ý của người nói muốn phát biểu trong một đoạn văn. Đôi khi tác giả hay người nói “hàm ý” những tin tức muốn diễn đạt thay vì nói rõ ra. Do đó người đọc và người nghe phải cần đến **ngữ cảnh** để có thể hiểu trọn ý nghĩa của một đoạn văn. **Ngữ cảnh** cũng xác định rõ ý của một từ, một mệnh đề hay một câu, vì cùng một từ, một nhóm từ đôi khi có ý nghĩa khác nhau do **ngữ cảnh** của nó. Đó là lý do tại sao, khi chúng tôi chuyển ngữ một đoạn văn trong Kinh Thánh, chúng tôi luôn luôn chú trọng đến ngữ cảnh để chúng tôi có thể hiểu bản văn một cách chính xác/đúng đắn.

ngữ pháp

Tiếng Anh: Grammar (grammatical)

Cách kiến trúc và sử dụng của một ngôn ngữ. **Ngữ pháp** gồm có hình thái học, hệ thống âm vị, và cú pháp. Một bản văn hay một bản dịch **đúng ngữ pháp** nếu nó theo đúng nguyên tắc và luật lệ cấu trúc của ngôn ngữ được sử dụng.

nhân cách hóa

Tiếng Anh: personification (personified)

Một hình thái từ trong đó, các sự vật, các con vật hay một nguyên tắc được nói đến như một con người. Thí dụ, trong 1 Cô-rinh-tô 15:55: “Hỡi sự chết, nọc độc của mày ở đâu?”. Sự chết ở đây được **nhân cách hóa**.

- nhất quán** *Tiếng Anh: consistency (consistent)*
 Đây nói đến việc xử dụng/chuyển ngữ các từ ngữ một cách đồng nhất khi nó có cùng ý nghĩa suốt trong bản dịch của bạn (Xem ‘ngữ cảnh’). Điều này cũng áp dụng cho cách đánh vần các từ, các tên, các dấu/ký hiệu văn phạm như dấu chấm, dấu phết, dấu hỏi v.v. Những từ ngữ không giống nhau nhưng có liên hệ với nhau, nên **nhất quán** trong việc phân biệt các từ đó trong suốt bản dịch. Thí dụ, ‘các thầy thượng tế (BDM) / các thầy tế lễ cả (BDC)’, ‘vị trưởng tế’ (BDM); ‘thầy cả thượng phẩm’ (BDC). Cần nên **nhất quán** về cách dịch và phân Việt các từ này.
- phân đối** *Tiếng Anh: chiasmus*
 Đây là một lối viết đặc biệt được tìm thấy trong Kinh Thánh. Một đoạn văn được kể là có cách cấu tạo này nếu vấn đề của chủ từ ở trong nửa **phần đầu** của đoạn văn được lặp lại ở phần thứ hai theo một cách đảo ngược thứ tự của nó. Thí dụ, một số học giả Kinh Thánh nghĩ Ma-thi-ơ 7:6 là phân đối: “Đừng cho chó vật thánh, chớ ném châu ngọc cho heo, e rằng **chúng** sẽ giẫm dưới chân rồi quay lại cắn xé các con.” Như một cách cấu tạo phân đối, ‘chúng’ nói về các con ‘heo’ trong khi các ‘con chó’ quay lại cắn xé các con.
- phiên âm** *Tiếng Anh: transliterate*
 Đánh vần một chữ trong ngôn ngữ của bạn thế nào để cho được gần giống cách đọc hay giống cách đánh vần của Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ (NNG). Cách này thường được dùng cho những tên của các nhân vật trong Kinh Thánh. Thí dụ, ‘A-rôn’, Môi-se, ‘báp-tem’, các từ này được dịch sang tiếng Việt theo cách **phiên âm** của tiếng Hy-lạp.
- phó từ** *Tiếng Anh: adverb*
 Thường được dùng để nói lên thái độ, phẩm chất, thời gian, nơi chốn và mức độ của động từ, tính từ, hay một phó từ khác. Thí dụ, trong câu: “Mai đã đến đây rất nhanh”, ‘đây’, ‘rất’ và ‘nhanh’ là những phó từ. Các chữ ‘chậm’, ‘bây giờ’, và ‘cũng’ đều là những phó từ. Một động từ và một **phó từ** tạo nên một **nhóm từ**.
- số ít** *Tiếng Anh: singular*
 Dạng của một từ chỉ về một người hay một vật (**số ít**). (So sánh ở đây với ‘số nhiều’.)
- số nhiều** *Tiếng Anh: plural*
 Bất cứ cái gì, người vật, hay sự vật, nhiều hơn một, gọi là **số nhiều**. (So sánh ở đây với ‘số ít’.)
- sự nhấn mạnh** *Tiếng Anh: emphasis*
 Nhóm từ này được dùng trong BTK khi một tác giả dùng một phương tiện mạnh diễn tả để kêu gọi sự chú ý đặc biệt đến một điều gì (giống như sự quan trọng).
- sự thay thế thích hợp với văn hoá** *Tiếng Anh: cultural substitute*
 Một **sự thay thế theo văn hoá** có nghĩa là thay thế một từ ngữ cho Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ (NNCCN), (chẳng hạn như một biến cố, một phong tục, súc vật, hay đồ vật không có/biết hay không hiểu trong Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ được thay thế bằng những gì khác trong ngôn ngữ của bạn. Một **sự thay thế theo văn hoá** được biết, đúng, hiểu được, trong ngôn ngữ của bạn và truyền thông được ý nghĩa của Ngôn Ngữ Căn Chuyển Ngữ. Thí dụ, nếu từ “tuyết” không có ngôn ngữ của bạn hay đọc giả của bạn không

biết, nhưng họ biết chim cò bạch là một loại chim rất trắng, một sự thay thế văn hóa là “quần áo của ông ấy trắng như *tuyết*” (Ma-thi-ơ 28:3) có thể là “quần áo của ông ấy trắng như *lông cò trắng*”. Người dịch cần quyết định khi nào cần dùng một *sự thay thế theo văn hoá* và khi nào cần chuyển ngữ bản Hy-lạp theo nghĩa đen, và thêm một Lời Chú Thích để giải thích sự khác biệt về văn hóa.

thán từ	<p><i>Tiếng Anh: interjection</i> Thán từ là một từ dùng để diễn tả một cảm xúc. Một thán từ thường được phân cách với phần còn lại của câu bằng một dấu than (!) hay một ký hiệu văn phạm khác. Thí dụ, Không! Đau quá! Buồn quá! (Cũng hãy xem ‘các phần của câu’.)</p>
thành ngữ	<p><i>Tiếng Anh: idiom</i> Một nhóm từ được kết hợp với nhau một cách cố định và ý nghĩa của nó rất khác xa với ý của từng từ một. Thí dụ: ‘bà ấy có bầu’ trong Tiếng Việt có nghĩa là ‘bà ấy mang thai’. (Hãy xem ‘hình thái từ’.)</p>
thầy cả thượng phẩm (BDC)	<p><i>Tiếng Anh: high priest</i> Bản Dịch Mới: vị trưởng tế Chỉ có một trưởng tế cho một nhiệm kỳ. Ông là nhân vật quan trọng nhất trong giới lãnh đạo và các thầy tế lễ Do Thái, chủ tịch của Hội Đồng Quốc Gia Do Thái. Ông cũng là người duy nhất được vào nơi chí thánh để dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời mỗi năm một lần trong ngày Chuộc Tội.</p>
thầy tế lễ	<p><i>Tiếng Anh: priests</i> Công việc chính của các thầy tế lễ là đại diện cho dân sự cầu nguyện và dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời. Trong một số bản dịch gọi các thầy tế lễ là “những người dâng tế lễ” hay “những người trung gian giữa Đức Chúa Trời và con người”. Cứ mỗi sáu tháng, một thầy tế lễ phải làm việc tại đền thờ một tuần lễ.</p>
thầy tế lễ cả (BDC)	<p><i>Tiếng Anh: chief priests</i> Bản Dịch Mới: các thầy thượng tế Thầy tế lễ cả/thượng tế giống như một chủ tịch/lãnh đạo một hội đồng gồm có 71 hội viên của tòa án tối cao gọi là Hội đồng Do Thái. Hội đồng này gồm có vị trưởng tế đương nhiệm, và những người đàn ông thuộc gia đình của ông ấy, sĩ quan chỉ huy các lính trông coi đền, và các vị trưởng tế tiền nhiệm.</p>
thì (trương lai, hiện tại, quá khứ)	<p><i>Tiếng Anh: tense</i> Thời điểm khi sự việc xảy ra của một động từ. Nhiều ngôn ngữ dùng nhiều thể khác nhau của động từ để nói lên thời điểm của sự việc xảy ra. Một số ngôn ngữ khác thêm vào trạng từ/phó từ hay nhóm phó từ để chỉ rõ thời gian. Những thì căn bản là: quá khứ, hiện tại, và tương lai. Một số ngôn ngữ có nhiều thì hơn (thí dụ, quá khứ xa, quá khứ gần; tương lai gần, tương lai xa; một số ngôn ngữ khác có thì cho ngày hôm qua, thì cho hai ngày qua, hay thì cho một ngày sau, v.v.). Tuy nhiên, một số ngôn ngữ chỉ có ít thì, hay thỉnh thoảng đánh dấu các thì trong bản văn.</p>
thứ tự diễn tiến	<p><i>Tiếng Anh: chronological order</i> Một bản văn có thứ tự diễn tiến khi các biến cố trong bản văn được ghi lại theo thứ tự thời gian nó thực sự xảy ra. Đối với một số ngôn ngữ có xu hướng nói (hay viết) lại theo thứ tự diễn tiến.</p>
thông tin hàm ý	<p><i>Tiếng Anh: implicit information</i> Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng nhóm từ này để nói về tin tức không nói ra hay không viết xuống nhưng người viết hay người nói cho</p>

rằng thánh giả của ông biết điều đó. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ 2:1 bản Hy-lạp nói: “Chúa Giê-su đã sanh ra tại Bết-lê-hem của Giu-đê...” Thánh giả của Ma-thi-ơ chắc đã biết rằng Bết-lê-hem là một thị trấn và Giu-đê là một tỉnh, do đó tác giả không cần phải nói rõ điều đó ra. Trong văn hóa của người Hy-lạp, khi gọi tên một người mà không cần nhắc đến tước vị của người vẫn có lễ phép. Đối với văn hóa của người Việt Nam, không có từ “Chúa” đi trước tên “Giê-su” có thể **hàm ý** rằng người nói xem thường hay xằng xớm với Chúa Giê-su. Nhưng trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ, **thông tin hàm ý** này được nói ra rõ ràng cho thánh giả đương thời bằng cách để nó trong dấu ngoặc đơn (): (Chúa) Giê-su đã sinh tại (thị trấn) Bết-lê-hem, thuộc (tỉnh) Giu-Đa...” (Hãy so sánh với ‘thông tin rõ ràng’.)

thông tin mới

Tiếng Anh: new information

Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng từ ngữ này để nói về tin tức lần đầu tiên được viết/nói ra trong một bản văn. Đối với nhiều ngôn ngữ, **thông tin mới** cần phải được một cách đặc biệt. Thí dụ, Ma-thi-ơ 8:14 nói: “Khi Giê-su đã đến nhà Phi-ê-rơ, Ngài đã thấy...” Đây là lần đầu tiên nói đến việc Chúa Giê-su đến nhà của Phi-e-rơ, do đó đối với một số ngôn ngữ có thể cần thiết (hay tự nhiên hơn) để nói: “Rồi Giê-su đã đến nhà Phi-e-rơ và Ngài thấy...”

thông tin rõ ràng

Tiếng Anh: explicit information

Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ dùng nhóm từ này để chỉ về những tin tức đã được viết bởi tác giả hay đã được nói bởi diễn giả. (Hãy so sánh nó với “thông tin hàm ý”.) Có những thông tin rõ ràng (được viết ra) trong bản Hy-lạp, nhưng nghe **tự nhiên hơn** nếu ý này được **hàm ý** (tức là không viết rõ ra) trong bản dịch tiếng Việt. Những tin tức như thế được in trong dấu < >. Thí dụ, trong Ma-thi-ơ 1:18 bản Hy-lạp nói: “Và {đây là cách (Chúa) Giê-su Cứu Thế được sinh ra...” Trong tiếng Việt, một câu văn bắt đầu bằng từ “và” nghe không được tự nhiên. Do đó trong Bản Tham Khảo Cho Người Chuyển Ngữ câu này được viết là “<Và> {đây là cách (Chúa) Giê-su Cứu Thế được sinh ra ...”.

Tin Mừng

Tiếng Anh: Gospel

Hãy xem “Phúc Âm”.

tin tức mới

Tiếng Anh: new information

Xem ‘thông tin mới’.

tin tức tốt lành

Tiếng Anh: Good News

Hãy xem “Phúc Âm”.

tính từ

Tiếng Anh: Adjective

Một loại từ chuyên bổ nghĩa cho danh từ. Thí dụ, cái áo đỏ, con mèo đen, con đường hẹp. Các từ, đỏ, đen, hẹp là các **tính từ** bổ nghĩa cho: cái áo, con mèo và con đường. Một danh từ và một **tính từ** kết hợp lại thành một **nhóm từ**.

Trái Với Sự Thật (TVST)

Tiếng Anh: contrary to fact

Một câu hay một mệnh đề nói ngược lại với những gì thật sự xảy ra. Thí dụ, “Nếu cô Mai đến, chắc anh Bình cũng sẽ đến” hàm ý rằng, cô Mai và anh Bình đã thật sự không đến. Đối với một số ngôn ngữ cần nên nói rõ ràng một phần hay tất cả những tin tức hàm ý, thí dụ, “Đáng lẽ cô Mai đến, nhưng cô đã không đến, đúng ra anh Bình đến, nhưng anh đã không đến”.

từ vay mượn

Tiếng Anh: loan word

Từ vay mượn là một từ lấy từ một ngôn ngữ này để dùng cho một ngôn ngữ khác/khia, thí dụ, cà-ra-vát, cà-phê, stop, Đa-vít, Phê-rơ. Tiếng Việt vay mượn các từ này từ những ngôn ngữ khác.

tự nhiên

Tiếng Anh: natural (naturalness)

Một bản dịch được **tự nhiên** khi dùng ngôn ngữ người đọc đúng cách để lời văn trôi chảy và đọc nghe không thể phân biệt được đó là một bản văn được chuyển ngữ ra từ một ngôn ngữ khác.

từng chữ

Tiếng Anh: literal translation

Chuyển ngữ một sứ điệp hay một bản văn từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. **Chuyển ngữ theo từng từ** là chuyển ngữ sát theo cách cấu trúc văn phạm và các từ của Ngôn Ngữ Gốc (NNG). Theo cách chuyển ngữ này thường khi có những chỗ làm cho người đọc khó hiểu hay phải sử dụng cách dùng không tự nhiên trong ngôn ngữ của người đọc. Chuyển ngữ theo **thành ngữ** giữ được ý nghĩa của Ngôn Ngữ Gốc (NNG) nhưng theo cách cấu trúc văn phạm và cách diễn đạt ý tưởng của ngôn ngữ của bạn/người đọc để truyền thông được tự nhiên và dễ hiểu. Đôi khi một câu chuyển ngữ theo từng từ nghe rất tự nhiên và dễ hiểu trong ngôn ngữ của bạn/người đọc, nhưng cũng có khi ngược lại. Có những mức độ khác biệt về kết quả giữa hai cách chuyển ngữ theo từng từ và chuyển ngữ theo thành ngữ sẽ như thế nào. Xem ghi chú về vấn đề này trong lời mở đầu của sách này.

Văn Bản Đa Số

Tiếng Anh: Majority text

Một bản Hy-lạp được gọi là **Văn Bản Đa Số** khi nó theo đa số các bản thảo Hy-lạp. Cho đến bây giờ, những bản thảo Hy-lạp hiện hữu đều đến từ các nhóm bản thảo Hy-lạp Byzantine. Một nhóm với nhiều sự hợp nhất, do đó, về cơ bản, **Văn Bản Đa Số** là Bản Văn Byzantine và cũng giống Bản Thảo Uy Tín. Hầu hết các bản dịch đều dựa theo Bản Hy-lạp UBS. (So sánh ở đây với ‘Văn Bản Thánh Kinh Hội [UBS]’. Cũng hãy xem ‘Bản Thảo’ và ‘Bản Thảo Uy Tín’.)

Văn Bản Thánh Kinh Hội [UBS]

Tiếng Anh: UBS Text.

Đây là Bản Hy-lạp được tiêu chuẩn hóa bởi **Thánh Kinh Hội**. Nó được căn cứ trên việc nghiên cứu tất cả các bản Hy-lạp Tân Ước hiện có. Nhiều học giả Kinh Thánh coi bản **Bản Thánh Kinh Hội (UBS)** như là một bản Kinh Thánh Hy-lạp tiêu chuẩn và đa số các dịch giả Kinh Thánh đều dựa theo nó. Tuy nhiên, có một số học giả Kinh Thánh chỉ trích việc kết hợp nhiều phần khác nhau của nhiều bản thảo khác nhau lại. Sự kết hợp này đã không thực sự hiện hữu. (So sánh ở đây với ‘Văn Bản Đa Số’ và ‘Bản Thảo Uy Tín’. Cũng hãy xem ‘bản thảo’.)

văn hoá

Tiếng Anh: culture

Niềm tin, giá trị, tri thức, thái độ, cách cư xử, và mối quan hệ xã hội của một nhóm người.